

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2019/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Khóa XVII kỳ họp Thứ 11 về việc thông qua Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm những nội dung chính như sau:

1. Quy định vị trí thửa đất

1.1. Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được quy định cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 02 vị trí).
- Đất trồng cây lâu năm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- Đất nuôi trồng thủy sản 02 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- Đất làm muối 01 vị trí.
- Đất rừng sản xuất 03 vị trí.
- Đất rừng phòng hộ 03 vị trí.

- Đất rừng đặc dụng 03 vị trí.

(Khu kinh tế Nghi Sơn gồm: 34 xã, thị trấn huyện Tĩnh Gia; 03 xã Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính thuộc huyện Nông Cống; 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh).

1.2. Vị trí đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên. Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 2,0 m đến dưới 3,0 m. Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) dưới 2,0 m. Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

** Khu kinh tế Nghi Sơn hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2, hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; vị trí 3, hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; vị trí 4, hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.*

Các trường hợp đặc biệt:

a) Trường hợp thửa đất có vị trí trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất (vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) có ngõ nối thông với nhiều đường, đoạn đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, đoạn đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, đoạn đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, đoạn đường, phố có giá đất cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất tại khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp (vị trí 1) với hai đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 trên các đường, đoạn đường, phố nhưng có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- Từ đầu ngõ đến 50m tính hệ số bằng 1,0 của vị trí đó.

- Trên 50m đến 100m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.

- Trên 100m đến 150m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.

- Trên 150m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Trường hợp thửa đất là đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ (trừ khu công nghiệp có Bảng giá đất riêng), có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

- Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m. Hệ số tính là 1,0;
- Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 50m đến 100m. Hệ số tính là 0,80;
- Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m đến 150m. Hệ số tính là 0,60;
- Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 150m. Hệ số tính là 0,40.

2. Quy định giá đất

2.1. Giá đất trồng cây hàng năm (Chi tiết tại Bảng 1).

2.2. Giá đất trồng cây lâu năm (Chi tiết tại Bảng 2).

2.3. Giá đất nuôi trồng thủy sản (Chi tiết tại Bảng 3).

2.4. Giá đất làm muối (Chi tiết tại Bảng 4).

2.5. Giá đất rừng sản xuất (Chi tiết tại Bảng 5).

2.6. Giá đất rừng phòng hộ (Chi tiết tại Bảng 6).

2.7. Giá đất rừng đặc dụng (Chi tiết tại Bảng 7).

2.8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp (Chi tiết tại Bảng 8).

2.9. Giá đất ở (Chi tiết tại Bảng 9).

2.10. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định như sau:

- Tại địa bàn phường, thị trấn đồng bằng: Bằng 50% giá đất ở cùng vị trí.

- Tại địa bàn xã đồng bằng, phường và thị trấn miền núi: Bằng 45% giá đất ở cùng vị trí.

- Tại địa bàn xã miền núi: Bằng 40% giá đất ở cùng vị trí.

2.11. Giá đất thương mại - dịch vụ:

- Tại địa bàn phường, thị trấn đồng bằng: Bằng 60% giá đất ở cùng vị trí.

- Tại địa bàn xã đồng bằng, phường và thị trấn miền núi: Bằng 50% giá đất ở cùng vị trí.

- Tại địa bàn xã miền núi: Bằng 40% giá đất ở cùng vị trí.

2.12. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật và các công trình đó

không gắn liền với đất ở được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí, đường, đoạn đường, phố tại các xã, phường, thị trấn.

2.13. Giá đất phi nông nghiệp khác gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, đường, đoạn đường tại các xã, phường, thị trấn.

2.14. Giá đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có đề xuất giá đất từ cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 01/01/2020.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ quy định tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện phương án giá các loại đất trên địa bàn của địa phương; hướng dẫn và thực hiện xác định quyền lợi và nghĩa vụ tài chính trên đất cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện giá đất thời kỳ 2020-2024 của UBND các huyện, thị xã, thành phố; tổng hợp tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn toàn tỉnh, chủ động giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện tại các địa phương; tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết những vướng mắc vượt thẩm quyền theo quy định.

- Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn và giải quyết những phát sinh vướng mắc trong

công tác xác định nghĩa vụ và quyền lợi tài chính trên đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Thị Thìn

Bảng 1: Giá đất trồng cây hàng năm

(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000
		Xã đồng bằng	55.000	50.000	45.000
2	Thành phố Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	50.000	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Các xã giáp ranh TP Thanh Hóa	50.000	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	45.000	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Các xã giáp ranh TP Thanh Hóa	50.000	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	45.000	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Các xã giáp ranh TP Thanh Hóa	50.000	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Nông Cống	Thị trấn	40.000	35.000	30.000

		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
13	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Các xã giáp ranh TP Thanh Hóa	43.000	38.000	33.000
14	Huyện Yên Định	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
15	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
17	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Như Thanh	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
21	Huyện Bá Thước	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000

22	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
23	Huyện Như Xuân	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
24	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Mường Lát	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
27	Khu Kinh tế Nghi Sơn (34 xã, thị trấn huyện Tĩnh Gia; 03 xã: Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính thuộc huyện Nông Cống và 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh)	Thị trấn	55.000	50.000	
		Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	

Bảng 2: Giá đất trồng cây lâu năm

(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã đồng bằng	30.000	25.000	20.000
2	Thành phố Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã đồng bằng	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã đồng bằng	25.000	20.000	15.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Nông Cống	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã còn lại	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Yên Định	Thị trấn	22.000	17.000	12.000

		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
17	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Như Thanh	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
20	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
21	Huyện Bá Thước	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
22	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
23	Huyện Như Xuân	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
24	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
25	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
26	Huyện Mường Lát	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
27	Khu kinh tế Nghi Sơn (34 xã, thị trấn huyện Tĩnh Gia; 03 xã: Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính thuộc huyện Nông Cống và 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh)	Thị trấn	27.000		
		Xã đồng bằng	27.000		
		Xã miền núi	20.000		

Bảng 3: Giá đất nuôi trồng thủy sản

(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã đồng bằng	55.000	50.000
2	Thành phố Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
10	Huyện Nông Cống	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
11	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
12	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
13	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
14	Huyện Yên Định	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
15	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000

		Xã miền núi	40.000	35.000
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Vị trí		
		Vị trí 1	Vị trí 2	
16	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
17	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
18	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
19	Huyện Như Thanh	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
20	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
21	Huyện Bá Thước	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
22	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
23	Huyện Như Xuân	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
24	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
25	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
26	Huyện Mường Lát	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
27	Khu kinh tế Nghi Sơn (34 xã, thị trấn huyện Tĩnh Gia; 03 xã: Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính thuộc huyện Nông Cống và 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh)	Thị trấn	61.000	
		Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	

Bảng 4: Giá đất làm muối

*(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Giá đất làm muối
Vị trí 1	61.000

Bảng 5: Giá đất rừng sản xuất

(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thành phố Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000

		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
17	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Khu kinh tế Nghi Sơn (34 xã, thị trấn huyện Tĩnh Gia; 03 xã: Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính thuộc huyện Nông Cống và 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh)	Thị trấn	12.000	10.000	8.000
		Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 6: Giá đất rừng phòng hộ

(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thành phố Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000

		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
17	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Khu kinh tế Nghi Sơn (34 xã, thị trấn huyện Tĩnh Gia; 03 xã: Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính thuộc huyện Nông Cống và 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh)	Thị trấn	12.000	10.000	8.000
		Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 7: Giá đất rừng đặc dụng

(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thành phố Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000

		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
17	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Khu kinh tế Nghi Sơn (34 xã, thị trấn huyện Tĩnh Gia; 03 xã: Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính thuộc huyện Nông Cống và 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh)	Thị trấn	12.000	10.000	8.000
		Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 8: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
I	KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC GA	
1	Đường có bề rộng lòng đường từ 21m-30m	2.600
2	Đường có bề rộng lòng đường từ 14m-15m	2.200
3	Các đường còn lại có bề rộng lòng đường 7,5m	1.950
II	KHU CÔNG NGHIỆP LỄ MÔN	1.650
III	KHU CÔNG NGHIỆP HOÀNG LONG	
1	Khu vực xã Hoàng Long	
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ	1.100
1.2	Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Long	1.000
1.3	Đường còn lại trong KCN	800
2	Khu vực xã Hoàng Anh	
	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long đến tiếp giáp Quốc lộ 10	800
3	Khu vực phường Tào Xuyên	
3.1	Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa)	800
3.2	Đường còn lại trong KCN	800
4	Khu công nghiệp Hoàng Long FLC	500
IV	KHU CÔNG NGHIỆP BỈM SƠN	500
V	KHU CÔNG NGHIỆP LAM SƠN – SAO VÀNG	300
VI	KHU CÔNG NGHIỆP THẠCH QUẢNG - HUYỆN THẠCH THÀNH	150
VII	CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI KKT NGHI SƠN	
1	Khu công nghiệp số 1	500
2	Khu công nghiệp số 2	500
3	Khu công nghiệp số 3	200
4	Khu công nghiệp số 4	200
5	Khu công nghiệp số 5	200
6	Khu công nghiệp số 6	300

7	Khu công nghiệp Luyện kim	300
8	Khu công nghiệp số 11	300
9	Khu công nghiệp số 12	200
10	Khu công nghiệp số 13	200
11	Khu công nghiệp số 15	200
12	Khu công nghiệp số 16	150
13	Khu công nghiệp số 17	200
14	Khu công nghiệp số 18	150
15	Khu công nghiệp số 19	150
16	Khu công nghiệp số 20	200
17	Khu công nghiệp số 21	200
18	Khu công nghiệp số 22	250
VIII	KHU CÔNG NGHIỆP BÃI TRÀNH	150
IX	KHU CÔNG NGHIỆP NGỌC LẠC	150
X	CỤM CÔNG NGHIỆP HÀ DƯƠNG	400

**BẢNG 9: GIÁ ĐẤT Ở
THỜI KỲ 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	Tuyến Quốc lộ 1A	
1.1	Từ đường sắt đến cầu Hạc (Đông Thọ)	22.000
1.2	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện (Trường Thi - Đông Thọ)	26.000
1.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh (Điện Biên)	30.000
1.4	Từ ngã tư PC.Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi (Điện Biên)	33.000
1.5	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tổng Duy Tân (Lam Sơn)	33.000
1.6	Từ ngã ba Tổng Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn (Ba Đình)	32.000
1.7	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền (Ba Đình)	28.000
1.8	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; phía Tây đến ngõ Ngọc Lan (Ngọc Trạo)	22.000
1.9	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến Bắc Cầu Bó (Đông Vệ)	20.000
1.10	Từ Cầu Bó đến Bệnh viện nhi (Đông Vệ)	14.000
1.11	Từ Bệnh viện nhi đến cầu Quán Nam (Đông Vệ)	11.000
1.12	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh QL 1A (Quảng Thịnh)	8.000
1.13	Từ ngã ba đường tránh QL1A đến đường vào thôn Quyết Thắng (Quảng Thịnh)	8.000
1.14	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận thành phố Thanh Hóa (Quảng Thịnh)	8.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	
2.1	Từ Nhà hàng Phù Đồng đến Ngõ 70 - Nguyễn Chí Thanh (Đông Thọ)	13.000
2.2	Từ Ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh đến cây xăng Hàm Rồng (Đông Thọ)	11.000
2.3	Từ cây xăng đến Tượng đài TNXP (Hàm Rồng)	11.000
2.4	Từ Tượng đài TNXP đến đầu cầu Hoàng Long (Hàm Rồng)	10.000
2.5	Từ cầu Hoàng Long đến cầu vượt Hoàng Long (Hoàng Long, nay là xã Long Anh)	6.600
2.6	Từ cầu Hoàng Long đến đường rẽ UBND phường Tào Xuyên (Tào Xuyên)	6.600
2.7	Từ đường rẽ UBND P. Tào Xuyên đến Cầu Tào Xuyên (Tào Xuyên)	4.700
2.8	Từ Bắc cầu Tào Xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên)	5.500
2.9	Từ giáp P. Tào Xuyên đến hết địa phận xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên)	4.000
2.10	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quý đến tiếp giáp phường Tào Xuyên	3.600
3	Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)	
3.1	Từ giáp xã Quảng Trạch đến giáp Đường vành đai phía Tây (Quảng Thịnh)	3.000

3.2	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến ngã ba QL 45 đi cầu Đồng Sâm (Quảng Thịnh)	3.500
3.3	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi (Quảng Thịnh)	4.000
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh (Quảng Thịnh)	3.500
3.5	Từ ngã ba Quốc lộ 45 từ hộ bà Tiễn đến cầu Đồng Sâm (thuộc xã Đông Vinh)	3.500
3.6	Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến giáp Đông Vinh (Đông Hưng, nay là phường An Hưng)	3.500
3.7	Từ ngã tư lịch hộ ông Lê Đình Công đến kênh B20 (An Hoạch, nay là phường An Hưng)	2.800
3.8	Từ ngã ba Nhồi đến ngã tư lịch hộ bà Lê Thị Quyết (An Hoạch, nay là phường An Hưng)	4.800
3.9	Từ Ngã ba Nhồi đi Công ty Tân Thành (Đông Tân)	4.500
4	Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45	
4.1	Đường QL45 từ giáp TT Rừng Thông đến xã Đông Tân (Đông Lĩnh)	7.500
4.2	Đường QL45 từ giáp xã Đông Lĩnh đến giáp phường Phú Sơn (Đông Tân)	11.000
4.3	Từ giáp xã Đông Lĩnh đến ngã tư vào Trường lái (Phú Sơn)	13.000
4.4	Từ ngã tư vào Trường lái đến ngã tư Phú Thọ (Phú Sơn)	15.000
4.5	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt (Phú Sơn)	23.000
4.6	Từ đường sắt đến số nhà 307 Nguyễn Trãi (Tân Sơn)	34.000
4.7	Từ số nhà 305 Nguyễn Trãi đến ngã tư Hạc Thành (Tân Sơn)	38.000
4.8	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ (Ba Đình)	42.000
5	Tuyến Tổng Duy Tân - Lê Lai (QL 47)	
5.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng (Ba Đình)	40.000
5.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ (Lam Sơn)	40.000
5.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa (Lam Sơn)	35.000
5.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc (Lam Sơn)	30.000
5.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (Đông Sơn, Đông Hương)	16.000
5.6	Từ cầu Lai Thành đến đường Phạm Ngũ Lão (Đông Sơn)	13.000
5.7	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu vượt Quốc lộ 47 (Quảng Hưng)	10.000
5.8	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết Nhà máy sữa, phía Nam hết phường Quảng Thành	7.500
5.9	Tiếp theo đến Cổng tưới phía Tây Mội - xã Quảng Tâm (cách ngã ba Mội 250m) (đoạn qua xã Quảng Đông-Quảng Phú)	5.000
5.10	Từ cổng tưới phía Tây Mội, xã Quảng Tâm (cách ngã ba Mội 250m) đến ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm)	6.000
5.11	Từ ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	6.000
6	Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và xã Đông Tân)	

6.1	Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu Cao (Phú Sơn)	16.000
6.2	Từ Cầu Cao đến cây xăng Minh Hương (An Hoạch, nay là phường An Hưng)	13.000
6.3	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi (An Hoạch, nay là phường An Hưng)	12.000
6.4	Từ ngã ba Nhồi-cổng Chéo (cổng B20) (Đông Tân)	10.000
6.5	Từ cổng Chéo đến thị trấn Rừng Thông (QL47 cũ) (Đông Tân)	7.500
6.6	Đoạn nắn: Từ công ty Cầu đến Trạm xá sư đoàn 341 (Đông Tân)	4.500
7	Đường tránh Quốc lộ 1A (Đường gom 2 bên)	
7.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ĐL Lê Lợi - Vòng xuyến BigC (Đông Thọ)	7.600
7.2	Từ ĐL. Lê Lợi đến Quốc lộ 47 (Quảng Hưng)	9.200
7.3	Từ Quốc lộ 47 đến giáp xã Quảng Thịnh (Quảng Hưng)	7.000
7.4	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu Đường tránh (QL1A)	5.000
8	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)	
8.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp phường Đông Vệ (KĐT Núi Long) (Tân Sơn)	13.500
8.2	Từ giáp phường Tân Sơn đến sông nhà Lê (Đông Vệ)	7.000
8.3	Từ sông nhà Lê đến đường Vệ Yên (Quảng Thắng)	5.500
8.4	Từ đường Vệ Yên đến Ngã 3 Nhà tang lễ tỉnh (Quảng Thắng)	8.600
8.5	Từ Nhà tang lễ tỉnh đến giáp phường Quảng Thành (Đông Vệ)	8.000
8.6	Từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	6.500
8.7	Từ giáp phường Quảng Thành đến đường Lê Lai (Quảng Hưng)	7.000
10	Đường Đại lộ Nam Sông Mã	
10.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp phường Đông Hải-cầu vượt kênh Bến Thủy (Nam Ngạn)	6.000
10.2	Từ cầu vượt kênh Bến Thủy đến giáp phường Quảng Hưng (Đông Hải)	8.000
10.3	Từ phường Đông Hải đến giáp xã Quảng Phú (Quảng Hưng)	4.000
10.4	Từ xã Quảng Phú đến hết xã Quảng Tâm (giáp thành phố Sầm Sơn) (Quảng Phú-Quảng Tâm)	3.000
11	Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	
11.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Đông Vệ (Đông Vệ)	9.000
11.2	Từ phường Đông Vệ đến Đường tránh phía Đông (Quảng Thành)	7.800
11.3	Từ Đường tránh phía Đông đến hết phường hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	7.600
11.4	Đoạn từ phường Quảng Thành đến hết địa phận Quảng Đông (Quảng Đông)	3.800
12	Tuyến Đường Vành đai phía Tây	
12.1	Từ phường Hàm Rồng đến hết phường Đông Thọ	6.000
12.2	Từ giáp phường Đông Thọ đến hết phường Đông Cương	5.000
12.3	Từ xã Đông Lĩnh đến hết xã Đông Tân	4.500

12.4	Từ xã Đông Vinh đến tiếp giáp hộ ông Hào xã Quảng Thịnh	3.000
12.5	Từ hộ ông Hào xã Quảng Thịnh đến tiếp giáp QL1A	4.500
B	GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:	
I	PHƯỜNG NGỌC TRẠO:	
1	Đường Hoàng Văn Thụ:	
1.1	Từ Chi Giang 23 đến hết Trường TDDT	13.000
1.2	Từ Trường TDDT đến hết đường	9.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	30.000
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	18.000
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	9.000
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	7.500
6	Đường Nguyễn Huy Tự:	
6.1	Từ SN 01A (giáp CTMT) đến SN 02 Tân An	10.000
6.2	Từ cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	7.000
7	Đường Mật Sơn: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Khắc Tháo	10.000
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ SN 02/100	7.000
9	Ngõ 79 Quang Trung 2: Từ SN 04/70	6.500
10	Ngõ 477 Lê Hoàn: Từ SN 02/477 đến SN 09/477	8.000
11	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Tịch Điền đến hết đường	8.000
12	Đường Bùi Thị Xuân: Từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	9.000
13	Ngõ 33 Hoàng văn Thụ: Từ SN 31C đến hết ngõ	5.500
14	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ: Từ SN 01/47 đến hết ngõ	5.000
15	Đường Trần Quang Diệu: Từ trường TDDT đến đường Bùi Thị Xuân	8.000
16	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	7.000
17	Ngõ 25 Phạm Bành: Từ SN 01/25 đến SN 25/25	6.500
18	Ngõ 38 Phạm Bành: Từ SN 01/38 đến SN 09/38	5.500
19	Đường Đăng Thai Mai: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	7.000
20	Đường Nguyễn Thiếp: Từ Kho 661 đến KTT Công ty Bia	8.000
21	Ngõ 02 Nguyễn Thiếp: Từ SN 09/2 đến SN 29/2	4.500
22	Ngõ 23 Nguyễn Thiếp: Từ SN .../23 đến NVH phố	6.500
23	Đường Ngô Văn Sở: Từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	9.000
24	Đường Ngô Thị Nhậm: Từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	9.000
25	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	9.000
26	Đường Thôi Hữu: Từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	9.000
27	Ngõ 42 Thôi Hữu: Từ SN 02/42 đến SN 22/42	7.000
28	Ngõ 70 Thôi Hữu: Từ SN 02/70 đến SN 22/70	7.000
29	Ngõ 76 Thôi Hữu: Từ SN 01/76 đến SN 25/76	7.000
30	Ngõ 03 Thôi Hữu: Từ SN 01/03 đến SN 05/03	7.000
31	Đường Nguyễn Văn Trỗi:	

31.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	12.000
31.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đồng Vệ	10.000
32	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	6.000
33	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	6.000
34	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	6.000
35	Đường Trần Mai Ninh: Từ đường Tân An đến hết đường	7.000
36	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2: Từ đường Trần Mai Ninh đến hết đường	7.000
37	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ Ngõ Thị Nhậm đến hết đường	7.000
38	Đường Trần Cao Vân 1-2: Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	9.000
39	Ngõ Ngọc Lan: Từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	6.000
40	Đường Tân An:	
40.1	Từ Chi Giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	12.000
40.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Doanh trại Quân đội	9.000
41	Phố Tuệ Tĩnh:	
41.1	Từ Quốc lộ 1A đến SN 19	9.000
41.2	Từ Số nhà 02 đến SN 51	8.000
42	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 32 đến SN 60	7.000
43	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 53 đến SN 95	6.500
44	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: Từ SN 02/21 đến SN 50/21	6.500
45	Ngõ 19 Quang Trung	6.500
46	Ngõ 11 Tân An	5.000
47	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tụ	5.000
48	Ngõ 35 Tân An	5.000
49	Ngõ 55 Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến SN 33/55	6.500
50	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tụ: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến SN 14/75	5.500
51	Ngõ 32 Mật Sơn	4.000
52	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tụ	5.000
53	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ cây xăng Quân đội đến QL 1A (Đại lộ Đông Tây - đoạn từ Km2 + 0.80 - Km2 + 214)	18.000
II	PHƯỜNG BA ĐÌNH	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	50.000
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Hàn Thuyên	45.000
1.3	Từ Hàn Thuyên đến QL 1A	40.000
2	Đường Đinh Công Tráng:	
2.1	Từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	40.000
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	35.000
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	30.000
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Nguyễn Trãi	25.000
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	25.000
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	25.000

6	Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	8.000
7	Đường Lê Phụng Hiểu	25.000
8	Đường Tịch Điền:	
8.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	10.000
8.2	Đoạn từ Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	18.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	20.000
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	15.000
11	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	22.000
12	Đường Phan Bội Châu:	
12.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	30.000
12.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	15.000
13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	10.000
14	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	26.000
15	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	6.000
16	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	6.000
17	Đường Lê Quý Đôn	28.000
18	Đường Hàn Thuyên:	
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	25.000
18.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	28.000
18.3	Đoạn từ đường Đào Duy Từ đến lô LK2-13 MBQH khu dân cư Nhà hát nhân dân	25.000
19	Ngõ Đồng Lực: Từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	10.000
20	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	10.000
21	Ngõ 07 Cửa Tiền	8.000
22	Đường Phó Đức Chính	15.000
23	Ngõ 1 Phó Đức Chính	10.000
24	Các đường ngang dọc MB 2346	10.000
25	Ngõ 23 Hà Văn Mao	15.000
26	Đường Đinh Chương Dương:	
26.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	15.000
26.2	Đoạn từ đường Đinh Chương Dương đến ngõ nhà Bàng	12.000
27	Đường Lý tự Trọng: Từ Lê Quý Đôn đến hết đường ngang, dọc	12.000
28	Ngõ Đoàn Hùng	8.000
29	Đường Đào Tấn: Từ đường Cẩm Bá Thước đến lô LK4-7 MBQH Nhà hát nhân dân	15.000
30	Đường Lương Thế Vinh: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	18.000
31	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	20.000
32	Ngõ 17 Nguyễn Bình khiêm	12.000
33	Đường Đào Duy Từ:	
33.1	Từ Tổng Duy Tân đến Hàn Thuyên	32.000

33.2	Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Huy Tự	28.000
34	Đường Nguyễn Trinh Tiếp	20.000
35	Đường Lê Thế Long: Từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	15.000
36	Ngõ Lê Đình Chính: Từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	8.000
37	Ngõ Lê Thế Bui: Từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	8.000
38	Ngõ Nhà Bàng: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	12.000
39	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	20.000
40	Ngõ Hợp Tiến: Từ Tổng Duy Tân đến hết ngõ	9.000
41	Đường Trương Định: Từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	10.000
42	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	12.000
43	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	9.000
44	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	8.000
45	Ngõ 87 Hàn Thuyên	9.000
46	Ngõ Nhà xuất bản: Từ đường Trần Phú đến hết ngõ	8.000
47	Ngõ 137 Minh Khai	12.000
48	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	8.000
49	MBQH Nhà hát nhân dân	
49.1	Đường ngang từ lô LK2-7 đến LK5-9 MBQH Nhà hát nhân dân, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến Đào Tấn	20.000
49.2	Đường ngang từ lô LK1-7 đến lô LK3-18 MBQH khu dân cư Nhà hát nhân dân: đoạn từ Lê Phụng Hiểu đến Đào Duy Từ	25.000
49.3	Từ lô LK4-7 đến Nhà văn hóa phố 1: từ Đào Tấn cũ đến NVH	20.000
50	Đường ngang MBQH 1018, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến hết	18.000
III	PHƯỜNG LAM SƠN:	
1	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	22.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	60.000
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	45.000
4	Đại Lộ Lê Lợi:	
4.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Lập	40.000
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	35.000
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	25.000
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	25.000
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Lê Hồng Phong	22.000
8	Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Tổng Duy Tân đến đường Hàng Nan	9.000
9	Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Hàng Nan đến hết địa phận phường Lam Sơn	7.000
10	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cẩm Bá Thước	23.000
11	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến cầu Hội An	15.000
12	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ (phía Nam) đến KTT Trường ĐH Hồng Đức	6.000
13	Đường Lê Hữu Lập: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	40.000

14	Đường Lý Thường Kiệt:	
14.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	30.000
14.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	28.000
15	Ngõ 121 Tổng Duy Tân	11.000
16	Ngõ 61, 44, 112, 24, 01, 18, 75, 80, 90 Tổng Duy Tân	6.000
17	Đường Hàng Than:	
17.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	30.000
17.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	25.000
18	Đường Ngô Từ:	
18.1	Từ Tổng Duy Tân đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	8.000
18.2	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tụ	7.000
19	Ngõ 30(42), 41, 53, 28, 61, 12 Ngô Từ	5.500
19.1	Ngõ 71, 75, 87, ngách 19/28 Ngô Từ	4.500
20	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tụ	4.500
21	Ngõ sau Khu tập thể Gõ Điện Biên: Từ KTT đến sông Cốc	3.500
22	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: quanh chợ Vườn Hoa cũ	8.000
23	Ngõ 05 Hàng Nan	5.500
24	Đường Lê Văn: Từ Tổng Duy Tân đến đường Hàng Nan	9.000
25	Ngõ 12 Lê Văn (MBQH XN thiết bị trường học)	7.000
26	Ngõ 11, 19 Lê Văn	5.500
27	Đường Đinh Lễ: Từ Tổng Duy Tân đến Lê Hữu Lập	10.000
28	Ngõ 14, 80, 02, 07, 17, 27, 53, 05, 89 Đinh Lễ, ngõ Thắng Lợi, Hợp Nhất và ngõ mới sau 16 lô MB 99: bắt đầu từ đường Đinh Lễ	6.500
29	Đường QH sau 16 lô, MB 99: từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	17.000
30	Đường Lê Thị Hoa:	
30.1	Từ Tổng Duy Tân đến Đinh Lễ	10.000
30.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	22.000
31	Ngõ 46, 32, 24, 12, 03, 04 Lê Thị Hoa	5.500
32	Ngõ 04, 36, 45, 33 Cẩm Bá Thước	4.500
33	Ngõ 38 Hàng Than	11.000
34	Các đường MBQH 80, 114, 51; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	14.000
35	Đường MBQH 04: đường Lê Văn kéo dài	12.000
36	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	10.000
37	Ngõ chợ rau quả: Từ đường Đinh Liệt đến Mai An Tiêm	9.000
38	Ngõ 145 Tổng Duy Tân	7.500
39	Ngõ 27, 56, 58 Đinh Liệt (cũ là Ngách 9/54 Tổng Duy Tân)	6.500
40	Ngõ 27 Mai An Tiêm	5.500
41	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	5.500
42	Đường Đinh Liệt kéo dài: Từ đường Tổng Duy Tân đến Khách sạn Noriko	12.000
43	Đường trong MB 2160: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	12.000
44	Ngõ Lê Thị Hoa: Từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	7.500

45	Ngách 02/112, 12/112 Tổng Duy Tân	4.500
46	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	4.500
47	Ngõ 109 Ngô Từ:	
47.1	Từ đường Ngô Từ đến SN 32/109	4.500
47.2	Từ SN 32/109 đến hết ngõ	3.500
48	Ngách 15/71 Ngô Từ	3.500
49	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nan	4.500
50	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	3.500
51	Ngõ 27 Đinh Liệt	
52	Ngõ 47 Mai An Tiêm	5.000
53	Đường Lê Khôi từ Nhà văn hóa 7 đến ngách 03 Hợp Nhất	6.000
54	Đường QH mặt bằng 8861 (khu dân cư 72 Hàng Than)	20.000
55	Đường quy hoạch khu nhà ở thương mại 34 Ngô Từ	
55.1	- Mặt cắt đường 13,5m	8.000
55.2	- Mặt cắt đường 11,5m	7.000
56	Đường quy hoạch xung quanh CL2;CL8;CL18;CL19 thuộc MBQH số 1413	10.000
IV	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	45.000
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	55.000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	9.000
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	40.000
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	40.000
5	Đường Hạc Thành:	
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến khách sạn Lan Anh	26.000
5.2	Từ khách sạn Lan Anh đến trường MN Điện Biên	18.000
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Ga Thanh Hóa	28.000
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	12.000
8	Đường Triệu Quốc Đạt:	
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	40.000
8.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hạc Thành	35.000
8.3	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	30.000
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	6.000
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	28.000
11	Ngõ 207 Trường Thi	4.500
12	Ngõ 223 Trường Thi	4.500
13	Đường Hàng Đồng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	27.000
14	Phan Chu Trinh:	
14.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	35.000
14.2	Từ Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	30.000

15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	11.000
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	11.000
17	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	25.000
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	5.500
19	Đường Nguyễn Du:	
19.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	40.000
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hàng Đồng	25.000
20	Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	18.000
21	Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Võ Thị Sáu	22.000
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	22.000
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	20.000
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	13.000
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	13.000
26	Đường Trần Quốc Toàn: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	13.000
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toàn, từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Ngô Quyền	11.000
28	Các ngõ ngang còn lại của đường Trần Quốc Toàn	9.500
29	Đường Đông Lĩnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	10.000
30	Ngõ 61 Đông Lĩnh	4.500
31	Ngõ 79 Đông Lĩnh	4.500
32	Ngõ 02 Đông Lĩnh	5.500
33	Đường Phạm Văn Hinh: Từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	11.000
34	Đường Tô Hiến Thành:	
34.1	Mặt đường Hồ Thành: Từ Hạc Thành đến Đại Lộ Lê Lợi	10.000
34.2	3 đường còn lại bao quanh khu dân cư Viện thiết kế kéo về phía Bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	9.000
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	4.500
36	Cửa Hậu	10.000
37	Phan Đình Giót: Đường QH khu dân cư hồ Thành Công	11.000
38	Đường Dụ Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường MN Điện Biên	9.000
39	Đường Nguyễn Quỳnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	9.000
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	3.500
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	3.500
42	Đường Đào Đức Thông: Từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	13.000
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến hết khu dân cư Sở TM	16.000
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: Từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	11.000
45	Ngõ 189 Trường Thi	11.000
46	Đường Bến Ngự: Từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	24.000
47	Đường QHMB 1334: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	16.000
48	Đường QH nội bộ MB 1334	14.000

49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ	11.000
50	Đường nội bộ MB 195 Khu dân cư đường Lê Hoàn	16.000
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	8.000
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	9.000
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lĩnh	9.000
54	Ngõ 58 Tô Vĩnh Diện	5.500
55	Ngõ 76 Tô Vĩnh Diện	5.500
56	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	4.500
57	Ngõ 30 Đông Lĩnh (< 2m)	2.500
58	Ngõ 32 Đông Lĩnh (< 2m)	2.500
59	Ngõ 22 Đông Lĩnh (< 2m)	2.500
60	Ngõ 16 Đông Lĩnh (< 2m)	2.500
61	Ngõ 16 Đông Lĩnh (< 2m)	2.500
62	Ngõ 40 Lê Hoàn (từ 2m đến 3m) (tiếp giáp với đường nội bộ MBQH 195 Lê Hoàn)	9.000
63	Các đường ngang, dọc khu Vincom (đường còn lại)	35.000
V	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ	
1	Đường Đội Cung: Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	18.000
2	Đường Cao Bá Quát:	
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp Trường MN Trường Thi B	13.000
2.2	Từ giáp Trường MN Trường Thi B đến đường Lê Thước	6.000
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)	6.000
3	Đường Lê Thước:	
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	8.000
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	6.000
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp Trường MN Trường Thi	5.000
4	Đường Thành Thái:	
4.1	Đường Thành Thái: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đông Tác	11.000
4.2	Đường Thành Thái: Từ Ngã ba Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C	10.000
4.3	Đường Thành Thái: Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Q.Lô 1A	10.000
5	Đường Dương Đình Nghệ:	
5.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	25.000
5.2	Từ hết khu nhà liên kế HUD 4 đến Lý Nhân Tông	18.000
5.3	Từ Lý Nhân Tông đến QL 1A (đường Dương Đình Nghệ kéo dài)	18.000
6	Khu Đông Bắc Ga:	
6.1	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ (hết nhà khu liên kế HUD 4)	15.000
6.2	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ hết khu liên kế (trừ đường dọc ven đường sắt)	14.000
6.3	Đường dọc ven đường sắt	8.000
6.4	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	12.000

6.5	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	12.000
7	Đường Ý Lan:	
7.1	Đường Triệu Quang Phục; Lý Đạo Thành	9.000
7.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	9.000
7.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây bắc ga	4.500
7.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây bắc ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	4.500
8	Ngõ 09 - Ý Lan (ngõ sâu < 100m)	4.500
9	Ngõ 28 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	3.500
10	Ngõ 62 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	3.000
11	Ngõ 58 - Ý Lan	
11.1	Sâu dưới 100m	3.000
11.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.500
12	Ngõ 48 - Ý Lan (KCN - phường Phú Sơn)	
12.1	Sâu dưới 100m	3.000
12.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.500
13	Ngõ 66 - Ý Lan: (KCN - phường Phú Sơn)	
13.1	Từ đường Ý Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	3.000
13.2	Từ hơn 100m đến 150m	2.800
13.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	2.500
-	Ngõ 11 Ý Lan 3	8.000
-	Ngõ 80 Ý Lan	3.000
14	Đường Lý Nhân Tông:	
14.1	Từ giáp phường Điện Biên đến đường Trần Xuân Soạn	12.000
14.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc-Nam	10.000
14.3	Từ đường sắt Bắc-Nam đến KCN Tây Bắc Ga	8.000
15	Ngõ 32 Lý Nhân Tông	4.500
16	Ngõ 364 Lý Nhân Tông	3.500
17	Ngõ 350 Lý Nhân Tông	3.500
18	Ngõ 332 Lý Nhân Tông	3.500
19	Ngõ 347 Lý Nhân Tông	5.000
20	Ngõ 371 Lý Nhân Tông	4.500
21	Ngõ 341 Lý Nhân Tông	3.500
22	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	3.500
23	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3.500
23.1	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	4.000
24	Ngõ 241 Lý Nhân Tông	3.500
25	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (Lý Nhân Tông - Ý Lan I)	5.000
26	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (khu TT công ty 480)	4.000
27	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (các ngách còn lại)	3.500
28	Ngõ 107 Lý Nhân Tông	3.500

29	Ngõ 100 Lý Nhân Tông	2.800
30	Ngõ 106 Lý Nhân Tông	3.500
31	Ngõ 116 Lý Nhân Tông	4.000
32	Ngõ 143 Lý Nhân Tông	4.000
33	Ngõ 358 Lý Nhân Tông	5.000
34	Ngõ 39A - Lý Nhân Tông: Sâu <100 m	4.500
35	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	4.000
36	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	4.000
37	Ngõ 193 Lý Nhân Tông	3.500
38	Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông	
38.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến SN 02F	3.500
38.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (SN 02)	2.800
38.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mọi	2.300
39	Ngõ 13 Phố Nam	3.500
40	Đường Tú Xương	
40.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	4.000
40.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	3.000
41	Ngõ 236 - Lý Nhân Tông	
41.1	Sâu dưới 100m	3.000
41.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.500
43	Ngõ 46 Lý Nhân Tông	
43.1	Sâu dưới 100m	3.500
43.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.800
44	Ngõ 65 Lý Nhân Tông	3.500
45	Ngõ 35 Lý Nhân Tông	
45.1	Sâu dưới 50m	2.800
45.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	2.300
46	Ngõ 07 Lý Nhân Tông	
46.1	Sâu dưới 50m	3.000
46.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	2.300
47	Ngõ 34 Lý Nhân Tông	2.300
48	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến ngõ 20 Đình Hương	10.000
49	Ngõ 20 Đình Hương	
49.1	Sâu dưới 100m	3.500
49.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	3.000
50	Đường Trần Đại nghĩa (ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Thị Thập	9.000
51	Đường Hoàng Xuân Viện (ngõ 236 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	9.000
52	Đường Nguyễn Đức Thuận (ngõ 210 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa	9.000

53	Đường Nguyễn Thị Thập (ngõ 176 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	9.000
54	Đường Tôn Quang Phiệt: Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập	9.000
55	Đường Hồ Đắc Dy (ngõ 547 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh	9.000
56	Ngõ 346 - Bà Triệu	5.500
57	Ngõ 357 - Bà Triệu lòng đường <3,0m	
57.1	Sâu dưới 50,0m	4.000
57.2	Sâu dưới 100,0m	3.200
57.3	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.700
58	Ngõ 372 - Bà Triệu	5.500
59	Ngõ 312 - Bà Triệu	6.500
60	Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838	5.500
61	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ đường sắt Đông Thọ đến ngã ba Đình Hương	15.000
62	Ngõ 304 - Bà Triệu	
62.1	Sâu dưới 100m	4.500
62.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	3.500
63	Ngõ 449 Bà Triệu	
63.1	Sâu dưới 100m	4.000
63.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (KS Thiên Thủy)	3.500
63.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (nhà ông Lâm)	2.600
64	Ngõ 431 Bà Triệu:	
64.1	Sâu dưới 50m	3.500
64.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.500
65	Ngõ 407 Bà Triệu: ngõ sâu < 50m	3.500
66	Ngõ 395 Bà Triệu: ngõ sâu < 100m	3.500
67	Ngõ 270 Bà Triệu	
67.1	Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)	3.500
67.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rộng 4,5m-5m)	3.000
67.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng <3,5m)	2.500
68	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	11.000
68.1	Ngõ 51 Trần Xuân Soạn	
-	Sâu đến 50,0m	6.000
-	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.500
68.2	Ngõ 11 Trần Xuân Soạn	
-	Sâu đến 50,0m	5.000
-	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
68.3	Ngõ 04 Trần Xuân Soạn	
-	Ngõ sâu 50m	4.500
-	Ngõ sâu từ 50m đến hết ngõ	3.500

68.4	Ngõ 28 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 100m)	3.500
68.5	Ngõ 76 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 50m)	4.500
68.6	Ngõ 109 lòng đường <3,0m	
-	Sâu dưới 50,0m	5.000
-	Sâu dưới 100,0m	3.700
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	3.200
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngóc	2.700
68.7	Ngõ 93 lòng đường <3,0m	
-	Sâu dưới 50,0m	5.000
-	Sâu dưới 100,0m	3.700
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	3.200
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.700
68.8	Ngõ 58 lòng đường <3,0m	
-	Sâu dưới 50,0m	5.000
-	Sâu dưới 100,0m	3.700
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	3.200
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.700
68.9	Ngõ Sùng - đường Trần Xuân Soạn	
-	Sâu dưới 100m	4.000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	3.500
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.000
70	Đường Thọ Hạc: Từ QLô 1A đến Khu QH Đông Bắc Ga	10.000
71	Ngõ Thăng: đường Thọ Hạc	
71.1	Sâu dưới 100m	4.000
71.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	3.500
71.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.000
72	Ngõ Đông: từ đường Thọ Hạc:	
72.1	Sâu dưới 100m	3.000
72.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.300
73	Ngõ 33 - Thọ Hạc:	
73.1	Sâu dưới 100m	3.000
73.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.300
74	Ngõ 43 - Thọ Hạc:	
74.1	Sâu dưới 50m	3.500
74.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.000
75	Ngõ 63 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	3.500
76	Ngõ 77 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	3.000
77	Ngõ 78 - Thọ Hạc:	
77.1	Sâu dưới 50m	3.500
77.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.000
78	Ngõ 58 - Thọ Hạc:	

78.1	Sâu dưới 50m	3.500
78.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.000
79	Ngõ 32 - Thọ Hạc:	
79.1	Sâu dưới 50m	3.000
79.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.300
80	Ngõ 26 - Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	3.000
81	Ngõ 14 - Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	3.000
82	Đường Đặng Tiến Đông:	
82.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	8.000
82.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu QH Đông Bắc Ga	9.000
83	Ngõ 01 Đặng Tiến Đông	
83.1	Sâu dưới 50m	3.500
83.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.000
84	Ngõ 08 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	3.500
85	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: ngõ sâu < 100m	3.500
86	Ngõ 36 Đặng Tiến Đông	
86.1	Sâu dưới 50m	3.500
86.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.000
87	Ngõ 54 Đặng Tiến Đông	
87.1	Sâu dưới 50m	3.000
87.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.300
88	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	3.500
89	Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông	
89.1	Sâu dưới 50m	4.000
89.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
90	Ngõ 45 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	3.000
91	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	3.000
92	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	3.000
93	Đường Trần Nguyên Hãn:	
93.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	7.000
93.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp sở LĐT BXH	6.000
94	Ngõ 07 Trần Nguyên Hãn	
94.1	Sâu dưới 100m	3.000
94.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.300
95	Ngõ 06 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.300
96	Ngõ 17 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.300
97	Ngõ 43 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.300
98	Ngõ 53 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.300
99	Ngõ 66 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.300
100	Ngõ 70 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.300
101	Đường Đào Duy Anh: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	8.000

102	Đường Lương Đình Cửa: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	8.000
103	Đường Nguyễn Tuân: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	8.000
104	Đường Tôn Thất Tùng: Từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	8.000
105	Đường khu Điện Cơ: Từ Đội Cung đến sông cầu Sâng	8.000
106	Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương	13.000
107	Khu mặt bằng lô B-C:	
107.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	8.000
107.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	7.000
108	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	5.500
109	MBQH 35: các đường còn lại	5.000
110	Khu Công nghiệp Tây Bắc Ga.	
110.1	Đường có bề rộng lòng đường rộng từ 21m - 30m.	9.000
110.2	Đường có bề rộng lòng đường rộng từ 14m - 15m.	8.000
110.3	Các đường còn lại có bề rộng lòng đường rộng: 7,5m.	7.000
111	Đường Đông Tác:	
111.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cống Nam Ngạn	8.000
111.2	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Nhà máy Cơ khí	5.000
112	Các đường ngang dọc khu dân cư Z 111	5.000
113	Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100 m)	3.000
114	Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100 m)	3.000
115	Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100 m)	3.000
116	Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100 m)	3.000
117	Ngõ 77 Đông Tác	
117.1	Sâu dưới 100m	3.000
117.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.300
118	Ngõ 85 Đông Tác	
118.1	Sâu dưới 100m	3.000
118.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.300
119	Ngõ 97 Đông Tác	
119.1	Sâu dưới 100m	3.000
119.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.300
120	Ngõ 105 Đông Tác	
120.1	Sâu dưới 100m	3.000
120.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.500
121	Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100 m)	3.000
122	Ngõ 123 Đông Tác	
122.1	Sâu dưới 100m	3.000
122.2	Sâu từ hơn 100m đến 150m	2.500
122.3	Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ	2.000
123	Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	3.000
124	Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	3.000

125	Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	3.000
126	Ngõ 139 Đông Tác	
126.1	Sâu dưới 100m	3.000
126.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.500
127	Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	3.000
128	Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	3.000
129	Ngõ 28 - Đông Tác:	
129.1	Sâu dưới 100m	3.000
129.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.800
129.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.500
130	Ngõ 40 - Đông Tác	
130.1	Sâu dưới 100m	3.000
130.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.800
130.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.500
131	Ngõ 108 - Đông Tác	
131.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	3.000
131.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	2.500
132	Đường Thành Công	5.000
133	Ngõ 386 - Bà Triệu	4.500
134	Ngõ 16 - Đông Tác	3.000
135	Đường quy hoạch MB khai thác quỹ đất khu đô thị Sông Hạc (Khu đất đấu giá không tính phần đất tái định cư)	
135.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	9.000
135.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	8.000
136	Đường Dự Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường MN Điện Biên	9.000
137	Đường Dự Tượng	
137.1	Ngõ 22 Dự Tượng	3.000
137.2	Ngõ 08 Dự Tượng	3.000
138	Đường MBQH số 1245/UBND-QLĐT (MB 01 cũ) - trừ đường Bà Triệu	7.000
139	Các Ngõ còn lại Phố Thành Công	4.000
140	Ngõ 166 - Thành Thái (ngõ sâu < 100 m)	6.000
141	Ngõ 37 - Đội Cung (ngõ sâu < 100 m)	7.500
142	Ngõ 32 - Đội Cung (ngõ sâu < 50 m)	5.500
143	Ngõ 69 - Đội Cung:	
143.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	4.000
143.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	5.500
144	Ngõ 95 - Đội Cung:	
144.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	4.000
144.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	5.500
145	Ngõ 88 - Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	7.000
146	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	4.000

147	Ngõ 10 - Hồ Đắc Dy	8.000
148	MBQH tái định cư ven Sông Hạc 194 lô	
148.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5\text{m}$	8.000
148.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5\text{m}$	7.000
149	MBQH Khu dân cư Đông Thọ	
149.1	Đường có lòng đường lớn hơn hoặc bằng 7,5m	9.000
149.2	Đường có lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5m	8.000
VI	PHƯỜNG TÂN SƠN:	
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	26.000
2	Đường Phan Bội Châu:	
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	30.000
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	14.000
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	28.000
4	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Trãi (giáp trụ sở Đội thuế phường) đến đường Triệu Quốc Đạt	25.000
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	26.000
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	16.000
7	Đường Lê Văn Hưu:	
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Nguyên Hồng	13.000
7.2	Từ đường Nguyên Hồng đến Kênh Bắc	11.000
7.3	Từ đường Nguyễn Trãi đến Trường MN Phan Đình Phùng	11.000
8	Đường Phạm Ngọc Thạch:	
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngô Sỹ Liên	11.000
8.2	Từ đường Ngô Sỹ Liên đến hết đường	9.000
9	Phan Huy Chú:	
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngô Sỹ Liên	10.000
9.2	Từ Ngô Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngô Sỹ Liên)	9.500
10	Nguyên Hồng: Từ SN 72 đến Trường Tiểu học Tân Sơn	10.000
11	Đường Nam Cao: Từ ngõ 63 đến Ngô Sỹ Liên	10.000
12	Trần Huy liệu: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	10.000
13	Nhữ Bá Sỹ: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	10.000
14	Lê Tất Đắc: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	10.000
15	Đường 8 Tân Sơn: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	10.000
16	Đường Phan Huy ích:	
16.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	7.000
16.2	Từ đường Phan Huy Chú đến đường 8 Tân Sơn	10.000
17	Đường Ngô Sỹ Liên: Từ Nguyễn Trãi đến kênh Bắc	11.000
18	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	12.000
19	Vũ Trọng Phụng: Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung Trực	16.000
20	Nguyễn Gia Thiều: Từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	16.000

21	Đường Cửa Hữu:	
21.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	10.000
21.2	Từ đường Cột Cờ đến Nguyễn Khoát	11.000
22	Nguyễn Xuân Khoát: Từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	10.000
23	Tào Mạt: Từ Cửa Hữu đến Hồ Thành	10.000
24	Tú Mỡ: Từ Cửa Hữu đến Hồ Thành	10.000
25	Ngõ 6 Lê Văn Hưu: Từ Cửa Hữu đến Nguyễn Gia Thiều	10.000
26	Đường Cột Cờ: Từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	10.000
27	Cao Điền: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	10.000
28	Hoàng Bá Đạt: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	10.000
29	Nguyễn Phương: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	10.000
30	Lưu Hữu Phước: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	8.000
31	Hồ Xuân Hương: Từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	7.000
32	Đường bờ sông kênh Bắc (từ ngõ 74 Nguyễn Hồng đến đường Phan Bội Châu)	7.000
33	Các loại ngõ	
34	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	9.500
35	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT Thủy lợi)	4.500
36	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT XNK rau quả)	4.500
37	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (KTT Thủy sản)	4.500
38	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	3.500
39	Ngõ Phú Cường:	
39.1	Từ Nguyễn Trãi đến SN 15A	13.000
39.2	Từ SN 15A đến hết ngõ	8.000
40	Ngõ 7 TĐTT	
40.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	6.500
40.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
41	Ngõ 1 Cột Cờ	
41.1	Đến sâu 50m	6.500
41.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	5.500
41.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
42	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	6.500
43	Ngõ 9 Cột cờ (Điện máy)	
43.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	6.500
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
44	Ngõ 63 Nam cao	
44.1	Đến sâu 50m	7.500
44.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	5.500
44.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	4.500
45	Ngõ 15 Cửa Hữu	6.500
43	Ngõ 30 Cửa Hữu	

43.1	Đến sâu 50m	6.500
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
44	Ngõ 18 Cửa Hữu	
44.1	Đến sâu 50m	7.500
44.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.500
45	Ngõ 10 Phan Huy ích	
45.1	Đến sâu 50m	6.500
45.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
46	Ngõ 20 Phan Huy ích	4.500
47	Ngõ 34 Phan Huy ích	4.500
48	Ngõ Giao thông: Từ đường Nguyễn Trung Trực	6.500
49	Ngõ Hội Đồng	
49.1	Ngõ Hội Đồng I: Từ Ngõ Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	7.500
49.2	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Bắc ngõ Hội đồng I	5.500
49.3	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Nam ngõ Hội đồng I	4.500
50	Ngõ 91 Nguyên Hồng	
50.1	Đến sâu 50m	7.500
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
51	Ngõ 74 Nguyên Hồng	
51.1	Đến sâu 50m	6.000
51.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000
52	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	6.000
53	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	6.000
54	Ngõ 42 Lê Văn Hưu	
54.1	Đến sâu 50m	4.500
54.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.000
55	Ngõ 26 Hạc Thành	4.500
56	Ngõ 34 Hạc Thành	4.500
57	Ngõ 46 Hạc Thành	4.500
58	Ngõ 56 Hạc Thành	5.000
59	Ngõ 72 Hạc Thành	5.000
60	Ngõ 16 Phan Bội Châu	4.500
61	Ngõ 26 Phan Bội Châu	4.500
62	Ngõ 40 Phan Bội Châu	4.000
63	Ngõ 44 Phan Bội Châu	
63.1	Đến sâu 50m	5.000
63.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4.500
63.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.500
64	Ngõ 54 Phan Bội Châu	
64.1	Đến sâu 50m	5.000
64.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4.500

64.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.500
65	Ngõ 78 Phan Bội Châu	
65.1	Đến sâu 50m	5.000
65.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.500
66	Ngõ 86 Phan Bội Châu	
66.1	Đến sâu 50m	4.500
66.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.000
67	Ngõ 94 Phan Bội Châu	4.500
68	Ngõ 104 Phan Bội Châu	4.500
69	Ngõ 118 Phan Bội châu	
69.1	Đến sâu 50m	4.500
69.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4.000
69.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.500
70	Ngõ 130 Phan Bội Châu	4.500
71	Ngõ 146 Phan Bội Châu	4.500
72	Ngõ 154 Phan Bội Châu	4.500
73	Ngõ 190 Phan Bội Châu	4.500
74	Ngõ 202 Phan Bội Châu	4.500
75	Ngõ 208 Phan Bội Châu	4.500
76	Ngõ 139 Dương Đình Nghệ	4.500
77	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	4.000
78	Ngõ 112 Dương Đình Nghệ	4.500
79	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	5.500
80	Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên	
80.1	Đến SN 09	7.500
80.2	Từ SN 09 đến hết ngõ	4.500
81	Ngõ 60 Phan Huy Chú	4.500
82	Ngõ 74 Phan Huy Chú	4.500
83	Ngõ Phan Huy ích từ SN 17 đến SN 31 Phan Huy ích	4.500
84	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	5.500
85	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	5.500
86	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	5.500
87	Ngõ 289 Nguyễn Trãi	
87.1	Đến sâu 50m	5.500
87.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.500
88	Ngõ 305 Nguyễn Trãi	4.500
89	Ngõ 308 Nguyễn Trãi	4.500
90	Ngõ 314 Nguyễn Trãi	4.500
91	Ngõ 315 Nguyễn Trãi	4.500
92	Ngõ 18 Cao Điền	
92.1	Đến sâu 50m	6.500

92.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
93	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	6.500
94	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	5.000
95	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	5.000
96	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	4.500
97	Ngõ 24 Dương Đình Nghệ	5.000
98	Ngõ 38 Dương Đình Nghệ	5.000
99	Ngõ 19 Dương Đình Nghệ	5.000
100	Ngõ 80 Dương Đình Nghệ	4.000
101	Ngõ 92 Dương Đình Nghệ	4.500
102	Ngõ 132 Dương Đình Nghệ	4.500
103	Ngõ 160 Dương Đình Nghệ	4.500
104	Ngõ 26 Hồ Xuân Hương	
104.1	Đến sâu 50m	4.500
104.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.500
105	Ngõ 28 Hồ Xuân Hương	
105.1	Đến sâu 50m	4.500
105.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.500
106	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt	
106.1	Đến sâu 50m	5.500
106.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4.500
106.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.500
107	Ngõ 92 Hạc Thành	5.000
108	Đường ngang dọc MBQH 425	
108.1	Đoạn quay ra kênh Bắc	15.000
108.2	Đoạn quay ra hồ Đồng Chiệc	13.500
108.3	Các đường nội bộ còn lại	12.000
109	Ngõ 21 Ngô Sỹ Liên (từ Ngõ Sỹ Liên đến số nhà 9/21 Ngõ Sỹ Liên)	5.500
110	Ngõ 41 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	9.500
111	Ngõ 17 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	9.500
VII	PHƯỜNG PHÚ SƠN	
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	28.000
2	Ngõ 860: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.500
3	Ngõ Phú lập: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.500
4	Ngõ Phú Liên: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	6.500
5	MBQH 17	5.000
6	Ngõ Phú Vinh: Từ Nguyễn Trãi đến 100m (phía Đông đường Nguyễn Trãi)	6.000
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	6.500
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đại lộ Đông Tây	7.000
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	8.500

10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.500
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Cty May Việt Thanh	8.500
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.500
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.500
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ (ngõ cụt)	8.000
15	MB 17 cũ (bộ đội xăng dầu)	5.500
16	Ngõ 823 (Mb44,1301)	4.500
17	Ngõ Phú Thứ: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
18	Ngõ Đàn Xã Tắc: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
19	Ngõ Lăng Viên: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.500
20	Đường Dốc Ga: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	9.000
21	Mặt bằng XN ô tô Vận tải từ đường Dốc Ga đến hết đường	6.500
22	Ngõ Tân Thảo từ MB XN ô tô vận tải đến hết đường	4.500
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212, ngõ Phú Thành	6.500
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	4.500
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	5.500
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
27	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	4.500
28	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến C.Ty Nam Phát	6.000
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	9.000
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	9.000
31	Ngõ Vạn Tiến: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	5.500
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	4.500
33	MB Hồ Trắng	5.000
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.300
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.500
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	5.500
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	4.500
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
41	MB số 2217 (các đường nội bộ)	8.500
42	MB số 2218 (2569)	7.000
43	MB số 1748 (các đường nội bộ)	6.500
44	MB số 34 (các đường nội bộ)	8.500
45	MB số 1636 (các đường nội bộ)	8.500
46	Khu dân cư MBQH 502:	
46.1	MB 502-Đường trục chính từ Ngã ba Dốc ga đến hết đường	9.000
46.2	MB 502-Đường nội bộ rộng 5.5m	5.500
46.3	MB 502-Đường nội bộ rộng 7.5m	7.000
46.4	MB 502-Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	5.500

46.5	MB 502-Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	5.500
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	1.300
48	Ngách nối ngõ Lăng Viên	4.500
49	Nghách vào ngõ Tân Thảo	2.800
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	3.000
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.800
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.800
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.800
54	Ngõ Lăng Viên	1.800
55	Ngách thuộc ngõ 33	1.800
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	2.300
57	Ngõ Tân Thảo	2.300
58	Ngõ Phú Thứ	2.800
59	Các ngõ ngang từ Ngõ Đan Xã Tắc	2.300
60	Ngõ nhà bà Viết Hương < 2m	1.800
61	Ngách thuộc ngõ 860	1.800
62	Khu bộ đội 572-Phú Thọ 3	4.500
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.500
64.1	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	4.500
64.2	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	3.300
65	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
66	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	3.000
67	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	3.000
68	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	4.000
69	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa), từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.800
70	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.500
71	Ngõ 540 từ Cty May Việt Thanh đến hết ngõ	5.500
72	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.500
73	Ngõ 438 từ nhà ông Hình đến hết ngõ	3.500
74	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
75	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.500
76	Ngõ Phú Thứ 2: Từ đường chính MB 502 đến hết ngõ	3.500
77	Ngõ 151 Phú Thọ 4: Từ QL 47 đến hết ngõ	5.500
78	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	5.500
79	Đường Nguyễn Nhữ Soạn	5.500
80	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	4.000
81	Ngõ 38: từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	4.500
82	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	4.500
83	MBQH số 6804	
83.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	7.500

83.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	5.500
84	Đường Phú Vinh phía Tây đường Nguyễn Trãi	8.000
85	Mặt bằng 17, phố Phú Thọ 1	8.000
86	Mặt bằng 7553 (MB 73 cũ)	
86.1	Đường trục chính nối đường Lăng Viên	6.500
86.2	Các đường nội bộ MB 7553	4.500
87	MBQH 855 (Các đường dọc ngang trong mặt bằng)	8.000
VIII	PHƯỜNG ĐÔNG VỆ:	
1	Đường Trịnh Khả:	
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	8.000
1.2	Từ đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	5.000
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	7.500
2	Đường Mật Sơn:	
2.1	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến hết số nhà 27 đường Mật Sơn	10.000
2.2	Từ số nhà 27 đến hết số nhà 109 đường Mật Sơn	12.000
2.3	Từ số nhà 111 đường Mật Sơn đến cầu Gổ	8.000
2.4	Từ Cầu Gổ đến khu dân cư Mỏ Đolômit	5.500
3	Đường Hải Thượng Lãn Ông:	
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào Trường Chính trị tỉnh	15.000
3.2	Từ đường vào Trường Chính trị đến ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	16.000
4	Ngõ 33-Hải Thượng Lãn Ông	4.500
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông	
8.1	Đầu ngõ <= 100	4.500
8.2	> 100 đến hết ngõ	4.000
9	Ngõ 175, từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến MBQH 4884	4.500
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	4.500
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	6.000
16	Đường Nguyễn Phúc: Từ đường Quang Trung đến giáp phường Quảng Thắng	7.500
17	Ngõ 11 đường Nguyễn Phúc	3.500
18	Ngõ 221 Quang Trung 1 và ngõ 06 Lê Thánh Tông	4.500
19	Ngõ 247 Quang Trung 1	4.500
20	Ngõ 281 Quang Trung 2	5.000
21	Ngõ 282 Quang Trung	5.000

22	Ngõ 325 Quang Trung 2	5.500
23	Ngõ 351 Quang Trung	5.000
24	Ngõ 379 Quang Trung	5.000
25	Ngõ 410 Quang Trung	4.500
26	Ngõ 432 Quang Trung	4.500
27	Ngõ 450 Quang Trung	4.500
28	Ngõ 456 Quang Trung 1	5.000
29	Ngõ 526 Quang Trung 1	5.500
30	Ngõ 550 Quang Trung 1	5.500
31	Ngõ 628 Quang Trung 2	5.000
32	Ngõ 648 Quang Trung 2	5.500
33	Ngõ 686 Quang Trung	5.000
34	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông)	5.000
35	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	6.000
36	Đường Trần Văn Ôn (từ đường Quang Trung)	5.000
37	Ngõ 01 Trần Văn Ôn	3.500
38	Ngõ 11 Trần Văn Ôn	3.500
39	Ngõ 31 Trần Văn Ôn	3.500
40	Ngõ 53 Trần Văn Ôn (ngõ 51 cũ)	3.500
41	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	5.000
42	Các đường ngang nối Trần Văn Ôn và Bùi Sỹ Lâm	4.500
43	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	6.000
44	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ đường Quang Trung đến số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc	6.000
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc đến Nhà văn hóa Mật Sơn 1	4.500
46	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	6.000
47	Các ngõ ngang, dọc còn lại trong tổ dân phố Mật Sơn 1;2;3	4.000
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	9.000
49	Phùng Khắc Khoan (phía Đông đường Quang Trung)	
49.1	Từ đường Quang Trung đến số nhà 17 đường Phùng Khắc Khoan	6.000
49.2	Từ số nhà 13 Phùng Khắc Khoan đến đường Trịnh Khả	5.000
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	4.000
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	4.500
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	4.500
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	4.500
54	Ngõ Kim Đồng (ngõ 36 đường Mật Sơn)	
54.1	Phần giáp với MBQH 5950	5.000
54.2	Phần còn lại	4.500
55	Đường Quảng Xá:	
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	9.000

55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	6.000
55.3	Từ ngã tư Làng Quảng đến cầu Quảng Xá	4.500
56	Ngõ 29 Quảng Xá	4.000
57	Ngõ 49 Quảng Xá	4.000
58	Ngõ 60 Quảng Xá	4.000
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	4.000
60	Ngõ Ngọc Lan	5.500
61	Khu Quy hoạch Đông Vệ: 1,2,3,4	
61.1	Đường Lê Công Khai: Từ đường Quảng Xá đến đường Nguyễn Sơn	9.000
61.2	Đường Trần Cao Vân: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	9.000
61.3	Đường Lê Bá Giác: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	9.000
61.4	Đường Trần Quang Huy: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	9.000
61.5	Đường 20 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	9.000
61.6	Đường 34 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	9.000
62	MBQH 122-Đông Phát các đường ngang dọc và mặt bằng 1811	
62.1	Đường Nguyễn Công Trứ	9.000
62.2	các đường còn lại	7.000
63	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	5.000
64	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Lê Khắc Tháo đến đường Trịnh Khả	6.000
65	Ngõ 8 Lê Thần Tông	3.500
66	Ngõ 14 Lê Thần Tông	3.500
67	Ngõ 21 Lê Thần Tông	3.500
68	Ngõ 59 Lê Thần Tông	3.500
69	Ngõ 67 Lê Thần Tông	3.500
70	Ngõ 73 Lê Thần Tông	3.500
71	Ngõ 80 Lê Thần Tông	3.500
72	Ngõ 90 Lê Thần Tông	3.500
73	Ngõ 100 Lê Thần Tông	3.500
74	Ngõ 112 Lê Thần Tông	3.500
75	Các đường ngang dọc còn lại Tổ dân phố Tạnh Xá 1,2	4.500
76	Ngõ 72 Tạnh xá 2	4.000
77	Ngõ 93 Tạnh xá 2	3.500
78	Ngõ 95 Tạnh xá 2	3.500
79	Nguyễn Sơn: từ đường Kiều Đại đến đường Lạc Long Quân	6.000
80	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	3.500
81	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	3.500
82	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	3.500
83	Đường Kiều Đại: Từ QL1A đến hết đường	5.500
84	Các ngõ ngang dọc còn lại Tổ dân phố Kiều Đại	3.500
85	Ngọc Dao: Các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	5.000
86	Ngõ 33 Ngọc Dao: Từ Lê Thánh Tông đến đường Lương Hữu Khánh	5.000

87	Đường Lương Hữu Khánh:	
87.1	Từ đường ngã tư Voi đi Sầm Sơn đến khu thể thao Sunsport	8.500
87.2	Đường Lương Hữu Khánh: Từ số nhà 09B Lương Hữu Khánh đến hết đường	5.500
88	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	4.000
89	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	4.000
90	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	4.000
91	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	4.000
92	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	3.500
93	Đường Lê Thánh Tông:	
93.1	Từ đường Quang Trung đến cổng tiêu Quảng Đại	7.500
93.2	Từ cổng tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	6.000
94	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	5.000
95	Ngõ 36 Lê Thánh Tông	4.000
96	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	5.000
97	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	4.000
98	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	4.000
99	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	4.000
100	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	4.000
101	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	4.000
102	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	4.000
103	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	4.000
104	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	4.000
105	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	4.000
106	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	3.500
107	Hẻm 109 Lê Thánh Tông	3.500
108	Các ngõ, hẻm <1,5m	3.000
109	Đường Đại Bi	5.000
110	Ngõ 101 Trịnh Khả	4.500
111	Ngõ 121 Trịnh Khả	4.500
112	Ngõ 125 Trịnh Khả	4.500
113	Ngõ 175 Trịnh Khả	4.000
114	Ngõ 177 Trịnh Khả	
114.1	Đầu ngõ đến <= 100,0 m	4.500
114.2	Từ >100,0 m đến hết ngõ	3.500
115	Ngõ 189 Trịnh Khả	4.500
116	Ngõ 193 Trịnh Khả	4.500
117	Ngõ 195 Trịnh Khả	4.500
118	Ngõ 199 Trịnh Khả	4.500
119	Ngõ 201 Trịnh Khả	4.500
120	Ngõ 205 Trịnh Khả	4.500

121	Ngõ 130 Trịnh Khả	3.500
122	Ngõ 134 Trịnh Khả	3.500
	Các ngõ của đường Mật Sơn	
123	Ngõ 38 Mật Sơn	4.000
124	Ngõ 42 Mật Sơn	4.000
125	Ngõ 46 Mật Sơn	4.000
126	Ngõ 74 Mật Sơn	4.000
127	Ngõ 76 Mật Sơn	
127.1	Đầu ngõ <= 100m	4.000
127.2	> 100 đến hết ngõ	3.000
128	Ngõ 80 Mật Sơn	3.500
129	Ngõ 82 Mật Sơn	3.500
130	Ngõ 131 Mật Sơn	4.500
131	Ngõ 149 Mật Sơn	3.500
132	Ngõ 147 Mật Sơn	
132.1	Đầu ngõ <= 100m	4.000
132.2	> 100 đến hết ngõ	3.500
133	Ngõ 9 Mật Sơn	4.500
134	Ngõ 25 Mật Sơn	4.500
135	Ngõ 31 Mật Sơn	4.500
136	Ngõ 43 Mật Sơn	4.500
137	Ngõ 53 Mật Sơn	4.500
138	Ngõ 71 Mật Sơn	4.500
139	Ngõ 93 Mật Sơn	4.000
140	Đường Lê Trọng Bích	5.000
141	Đường Lạc Long Quân: từ cây xăng Quân đội đến hết đường	18.000
142	Khu dân cư MBQH 1413 , 1131, 790, khu đô thị xanh các đường ngang dọc	
142.1	Đường rộng 28 m, từ Lạc Long Quân đến hết MBQH 790	10.000
142.2	Đường rộng 9,0 m, phía Tây Tecco, từ Lạc Long quân đến Nguyễn Huy Tụ	8.000
142.3	Đường rộng 9,0 m phía Đông MBQH 1413, phía Tây khu đô thị Xanh	7.000
142.4	Đường rộng từ 7,0 - 7,5m	6.500
142.5	Đường rộng từ 5,0 - 5,5m	4.500
143	MBQH 530 và MBQH 2125	
143.1	Đường rộng 24,0m	10.000
143.2	Đường rộng 12,0m	8.000
143.3	Đường rộng 7,5m	7.000
144	MBQH số 2155 và MBQH 90	
144.1	Đường rộng 24,0m	10.000
144.2	Đường rộng 12,0m	7.500
144.3	Đường rộng 7,5m	6.000

144.4	Đường rộng < 7,5m	4.500
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công Thương)	4.500
146	Đường nội bộ MBQH số 1078	
146.1	Đường rộng 5,5m	4.500
147	Đường nội bộ MBQH số 5950 và MBQH 931 các đường nội bộ (trừ đường 39m)	5.000
148	Khu dân cư MBQH 4884	
148.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 1A đến ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	5.500
148.2	Các đường ngang còn lại của MBQH 4884	4.000
149	Đường nội bộ MBQH 73 (thuộc Tổ dân phố Nguyễn Sơn)	5.000
150	MBQH 1606 Khu TĐC Núi Long	
150.1	Đường CSED P	6.500
150.2	Đường rộng 10,5m	5.000
150.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	4.000
XIX	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN	
1	Đường Tân Đà:	
1.1	Từ đường Lê Lai đến cổng Trường MN ĐH Hồng Đức	9.000
1.2	Cổng Trường MN Hồng Đức đến hết đường	7.000
2	Đường Phạm Ngũ Lão:	
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết Trường Dân tộc nội trú	8.000
2.2	Từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp phường Quảng Thành	6.000
3	Đường Nguyễn Công Trứ	
3.1	Từ đường Lê Lai đến đầu XN đúc cột điện	8.000
3.2	Từ XN đúc cột điện đến Lương Đắc Bằng	5.000
4	Đường Lê Thánh Tông:	
4.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 369 Lê Thánh Tông	8.000
4.2	Từ ngõ 369 Lê Thánh Tông đến giáp Đông Vệ	6.000
5	Yết Kiêu	
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	7.000
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	5.000
6	Đường Dã Tượng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	7.000
7	Đường Trần Bình Trọng:	
7.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đỗ Hành	7.000
7.2	Từ đường Đỗ Hành đến hết đường	6.000
8	Đường Lương Đắc Bằng	7.000
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	5.000
10	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	5.000
II	Các loại ngõ	
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	4.000
12	Ngõ 3 đường Lê lai	4.500

13	Ngõ 17 Đường Lê Lai	4.000
14	Ngõ 49 Đường Lê Lai	3.500
15	Ngõ 71 Đường Lê Lai	3.500
16	Ngõ 133 Đường Lê Lai	5.000
17	Ngõ 139 Đường Lê Lai	4.500
18	Ngõ 161 Đường Lê Lai	5.500
19	Ngõ 198 Đường Lê Lai	5.500
20	Ngõ 141 Đường Lê Lai	4.500
21	Ngõ 230 Đường Lê Lai	4.500
22	Ngõ 300 Đường Lê Lai	3.500
23	Ngõ 326 Đường Lê Lai	5.500
24	Ngõ 342 Đường Lê Lai	5.500
25	Ngõ 426 Đường Lê Lai	3.500
26	Ngõ 417 Đường Lê Lai	3.500
27	Ngõ 16 Dã Tượng	3.500
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	3.000
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	4.000
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	3.500
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	3.000
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	4.000
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	3.000
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	3.000
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	3.000
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	3.000
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	3.000
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	3.000
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	3.000
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	3.000
41	Ngõ 319 Lê Thánh Tông	3.000
42	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	3.000
43	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	3.000
44	Ngõ 18 Tản Đà	3.000
45	Ngõ 34 Tản Đà	5.500
46	Ngõ 01 Tản Đà	5.500
47	Ngõ 13 Tản Đà	3.000
48	Ngõ 29 Tản Đà	3.000
49	Ngõ 37 Tản Đà	3.000
50	Ngõ 43 Tản Đà	5.500
51	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	4.000
52	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	4.000
53	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	3.500

54	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	3.500
55	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	3.500
56	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	3.000
57	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	3.000
58	Ngõ 24 Phạm Ngũ Lão	3.000
59	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	3.000
60	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	3.000
61	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	3.000
62	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	3.000
63	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	3.000
64	Ngõ 33 Phạm Ngũ Lão	3.000
65	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	3.000
66	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	3.000
67	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	3.500
68	Ngõ 08 Đỗ Hành	3.500
69	Ngõ 22 Đỗ Hành	3.500
70	Ngõ 04 Đỗ Hành	3.500
71	Ngõ 12 Đỗ Hành	3.500
72	Ngõ 18 Đỗ Hành	3.500
73	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	3.000
74	Ngõ 66 Nguyễn Công Trứ	3.000
75	Ngõ 56 Nguyễn Công Trứ	3.000
76	Ngõ 76 Nguyễn Công Trứ	3.000
77	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	5.500
78	MB XN Đúc cột điện (các đường nội bộ)	5.500
79	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ)	5.500
80	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	3.000
81	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	3.500
82	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	3.000
83	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	3.000
84	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	3.000
85	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	3.000
86	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	3.000
87	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	3.000
88	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	3.000
89	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	3.000
90	Ngõ 56 Lương Đắc Bằng	3.000
91	Ngõ 66 Lương Đắc Bằng	3.000
92	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	3.000
93	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	3.000
94	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	3.000

95	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	4.500
96	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	4.500
97	Ngõ 391 Lê Lai	3.000
98	Ngõ 369 Lê Lai	3.500
99	Ngõ 412 Lê Lai	3.500
100	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	3.000
101	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	3.000
102	Ngõ 42 Lương Đắc Bằng	3.000
103	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	3.000
104	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	7.000
105	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến $\leq 100\text{m}$ tính từ đầu ngõ	3.000
106	MB 414 nước mắm Thanh Hương (đường nội bộ)	
106.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	8.500
106.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	9.000
106.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	9.500
107	Các đường nội bộ MBQH 1814 (Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức)	5.000
108	MBQH Khu xen cư 14 Dã Tượng	5.500
109	Ngõ 71 Yết Kiêu	2.500
110	MBQH 1693	4.500
111	Ngõ 105B Yết Kiêu	2.500
112	MBQH 1811	6.000
113	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	2.500
X	PHƯỜNG TRƯỜNG THI:	
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	40.000
2	Đường Lê Thuộc: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	9.000
3	Đường Trường Thi:	
3.1	Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tạo	28.000
3.2	Đường Nguyễn Tạo đến ngã ba Đội Cung	25.000
3.3	Từ ngã ba Đội Cung đến Cầu Sàng	20.000
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	18.000
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên VH Hội An đến Ngã ba Bến cát	10.000
6	Đường Cao Bá Quát:	
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ (Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	10.000
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	8.000
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	10.000
7	Khu dân cư MBQH số 65:	
7.1	Đường Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	22.000
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: Từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	13.000
7.3	Đào Đức Thông	13.000
7.4	Trần Đức	13.000
7.5	Võ Thị Sáu	13.000

8	Đường Chu Văn An:	
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường Hàm Rồng	15.000
8.2	Từ cổng Trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	11.000
9	Đường Bến Ngự: Từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến Cát	13.000
9.1	Ngõ 12 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	6.500
9.2	Ngõ 23 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	6.500
9.3	Ngõ Bến Than: Từ đầu đường Bến Ngự đến hết ngõ	6.500
10	Đường Nguyễn Trường Tộ	
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Trường Thi	15.000
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	11.000
12	Khu nhà vườn Mai Xuân Dương - MBQH 58	13.000
13	Đường Việt Bắc từ QL 1A đến khu Mai Xuân Dương	15.000
14	Đường Nhà Thờ từ QL 1A đến Nhà thờ Chính toà	15.000
15	Đường Lương Ngọc Quyến	10.000
16	Đường Lò Chum: Từ ngã ba Bến Cát (Bến Ngự) đến cầu 4 voi	10.000
17	Ngõ Đình Giáp Đông: Từ đường Trường Thi đến Trường Trần Xuân Soạn	10.000
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	8.500
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	4.500
19	Ngõ 116 Trường Thi	6.500
20	Ngõ Nhà Thờ: Từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ phía Tây	6.500
21	Ngõ Nhà Thờ: Từ tường Nhà thờ phía Đông đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	5.500
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	5.500
23	Ngõ 01 Trường Thi: Từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong	6.500
24	Ngõ 102 Trường Thi	7.500
25	Ngõ 130 Trường Thi	6.500
26	Ngõ 264 Trường Thi	5.500
27	Ngõ 23 Trường Thi	5.500
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	5.500
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	9.500
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	4.500
31	Ngõ 97 Trường Thi	6.500
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	5.500
33	Ngõ giáp Nhà thờ (Hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	5.500
34	Đường Trần Thị Nam: Từ đường Trường Thi đến hết đường	9.000
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	7.000
36	Đường Hồng Nguyên: Từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	12.000
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hồng Nguyên)	7.500
38	Đường Nguyễn Tạo: Từ đường Trường Thi đến đường Nguyễn Thái Học	10.000
39	Ngõ 54 Nguyễn Tạo	8.500
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	5.500
41	Ngõ 1 Chu Văn An: Từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	14.000

41	Đường Quán Giò: Từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	13.000
42	Ngõ đường Quán Giò	8.500
43	Đường Cù Chính Lan: Từ đường Quán Giò đến Cao Bá Quát	14.000
44	Đường Nguyễn Thái Học	
44.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	10.000
44.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	9.000
44.3	Các ngõ 48, 50, 58, 16, 28, 36 Nguyễn Thái Học	5.500
45	Nguyễn Thượng Hiền: Từ Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sâng	10.000
46	Phạm Hồng Thái: Từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết đường	9.000
47	Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền, từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết ngõ	8.500
48	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	6.500
49	Đoàn Thị Điểm: Từ Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	9.000
50	Đoàn Trần Nghiệp: Từ Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	8.500
51	Ngõ 15 Lê Thạch: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sâng	8.500
55	Ngõ 193 Đội Cung từ Đội Cung đến Lê Thạch	8.500
56	Lê Thạch: Từ Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	8.500
57	Nguyễn Khuyến: Từ Lê Thạch đến sông cầu Sâng	8.500
58	Đào Duy Anh: Từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	8.500
59	Hàn Mặc Tử: Từ Đội Cung đến Trường Tiểu học Minh Khai	8.500
60	Hải Triều: Từ Đội Cung đến hết đường	8.500
61	Nguyễn Thiện Thuật: Từ Công ty 2 đến Nguyễn Thái Học	8.500
62	Ngõ Hàng Hương: Từ Bà Triệu đến hết ngõ	7.500
63	Ngõ 02D Cao Bá Quát	6.500
64	Ngõ 76 Nguyễn Trường Tộ	10.500
65	Đường Tiền Phương: Từ đường Đội Cung đến hết ngõ	10.000
66	Đường Nguyễn Khắc Viện (Khu dân cư mặt bằng 123): Từ đường Nhà Thờ đến hết đường	10.000
67	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	6.500
68	Ngõ 18;26;32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	4.500
69	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	5.500
70	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	6.500
71	Khu dân cư Trường Hàm Rồng (các đường nhánh của đường Cù Chính Lan)	8.500
72	Đường Nguyễn Quyền	10.000
73	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	6.500
74	Ngõ 174 Lò Chum	7.500
75	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	6.500
76	Ngõ 12 Tiền Phương	7.500
77	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	6.500
78	Ngõ 31 Đào Duy Anh	6.500
79	Ngõ 164 Lò Chum	6.500
80	Ngõ 39 Bến Ngự: Từ đường bến Ngự đến đường Trần Đức	4.000

81	Ngõ Tiền phương: Từ đường Tiền Phương đến Đào Duy Anh	7.000
82	Ngõ 113 đường Trường Thi	6.000
83	Ngõ 11 Đình Giáp Đông	4.000
84	Ngõ 07 Đình Giáp Đông	7.000
85	Ngõ 146 Lò Chum	7.000
XI	PHƯỜNG NAM NGẠN:	
1	Đường Trần Hưng Đạo:	
1.1	Từ cầu Sâng đến hết UBND phường Nam Ngạn	14.000
1.2	Từ UBND phường đến đường Tân Nam (MBQH 1167)	10.000
1.3	Từ đường Tân Nam đến Ngã ba đường Duy Tân (Đê Sông Mã)	8.000
1.4	Từ Ngã ba đường Duy Tân (Đê Sông Mã) đến Vườn ươm Lâm nghiệp	6.000
2	Đường Nguyễn Mộng Tuân	9.000
3	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	6.000
4	Nam Sơn	6.000
5	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Nam Sơn đến Trường THCS Nam Ngạn	6.000
6	Đường Nguyễn Chích: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	9.000
7	Đường Duy Tân:	
7.1	Từ đường Nguyễn Chích đến hộ ông Thọ	5.500
7.2	Từ nhà ông Thọ đến Trạm thủy lợi Âu thuyền Bến Ngự	4.500
7.3	Từ Trạm thủy lợi Âu thuyền Bến Ngự đến nhà ông Định	4.000
8	Khu dân cư MB 1167:	
8.1	Đường Tân Nam	7.000
8.2	Đường Chu Nguyên Lương	7.000
8.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	6.000
9	Đường khu dân cư MB 08: Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	7.000
10	Các đường ngang dọc trong MB 08	5.500
11	Khu dân cư MBQH 63:	
11.1	Trục đường từ nhà ông Chiến đến Trạm biển áp	6.000
11.2	Từ đoạn ngang đường nhà ông Chiến đến nhà ông Hiến	5.500
11.3	Các trục đường còn lại trong MB 63	5.000
12	Đường Trần Khánh Dư:	
12.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	7.000
13	Ngõ 17 Trần Khánh Dư	
13.1	Đoạn từ Trần Khánh Dư đến nhà ông Tuyên	4.500
13.2	Đoạn từ nhà ông Tuyên đến hết đường	6.000
14	Đường Trần Nhật Duật: từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	5.000
15	Các đường thuộc MB 1905	
15.1	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	7.000
15.2	Đoạn từ đường Duy Tân đến giáp ngõ 17 Trần Khánh Dư tiếp giáp MB 6275	6.000
15.3	Các đường nội bộ còn lại	5.500

16	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến SN 34/Nam Kỳ 40	6.500
17	Ngõ chùa Mật Đa (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.500
18	Ngõ Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.500
19	Ngõ 14 Trần Hưng Đạo(cũ): nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đúc Tiền đến đường gom	3.500
20	Ngõ Vườn Quan (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.500
21	Ngõ Nam Trung (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.500
22	Ngõ Nam Thượng (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.500
23	Ngõ khu dân cư MB 103 (từ đường Trần Hưng Đạo)	5.500
24	Ngõ 132 T.H.Đạo: Từ Trần Hưng Đạo đến nhà ông Cương	3.500
25	Ngõ 132 T.H.Đạo: Từ nhà ông Cương đến hết ngõ	2.300
25	Ngõ 01, 02 Trần Khánh Dư	3.500
27	Ngõ 353 T.H.Đạo	4.000
28	Ngõ 146 T.H.Đạo	3.500
28	Ngõ 01/353 T.H.Đạo (từ hộ ông Tuấn)	4.000
29	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.500
30	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.500
31	Ngõ 196 T.H.Đạo	3.500
32	Ngõ 20,27 Nguyễn Mộng Tuân	3.500
34	Ngõ 19 Nam Sơn	3.500
35	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	3.500
36	Ngõ 43,53,91,131 Nam Sơn	3.500
40	Ngõ 10 Nguyễn Chích	3.500
41	Ngõ 26 Nguyễn Chích	3.500
42	Ngõ 01 Trần Nhật Duật	3.500
43	Ngõ 14 xưởng Đúc tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	2.300
44	Ngõ 160 Duy Tân	2.300
45	Ngõ 61 Nam Sơn	3.000
46	Ngõ 180 Duy Tân	1.800
47	Ngõ 03,04,66 Trần Nhật Duật	2.300
48	Ngõ 64,78,96,54,106 Trần Hưng Đạo	2.300
49	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	2.300
50	Ngõ 113,109 Nam Sơn	2.300
51	Ngõ 04,20 Phạm Sư Mạnh	2.300
52	Khu dân cư MBQH 6275	
53.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	6.000
53.2	Các đường còn lại trong MB	4.500
54	Khu dân cư MBQH 1474 (điều chỉnh từ MBQH 85)	
54.1	Đoạn từ nhà ông Ngoan (ngõ 43 Nam Sơn) mặt cắt rộng 28m đến giáp MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc	8.000
54.2	Đoạn từ ngõ 43 Nam Sơn đến giáp MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc	6.500

54.3	Các đường nội bộ còn lại	6.500
55	MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc	
55.1	Đoạn đường quy hoạch (mặt cắt rộng 17,5m)	7.000
55.2	Đoạn đường quy hoạch (mặt cắt rộng 28m)	8.000
56	Đường MBQH 1752; 1012; 247	
56.1	Đoạn từ nhà văn hoá phố Nam Ngạn 2 đến cuối đường MBQH 247	5.000
57	Ngõ 102 Trần Hưng Đạo	3.000
58	Ngõ Nam Đông (Trần Hưng Đạo)	3.500
59	Ngõ 01 Phạm Sư Mạnh	3.000
60	Ngõ 03 Phạm Sư Mạnh	3.000
61	Ngõ 01 Trần Nhật Duật	3.000
62	Ngõ 03 Trần Nhật Duật	3.000
63	Ngõ 64 Trần Nhật Duật	2.300
64	Khu dân cư MBQH 5186	
64.1	Trục đường Phạm Sư Mạnh (Từ Trường THCS đến hết đường)	6.500
64.2	Đoạn đường từ Trần Hưng Đạo đến hết đường	6.500
64.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 5186	5.000
64.4	MBQH 5186 từ lô A12 đến lô A33 (mặt cắt rộng 17,5m)	6.500
65	Các đường nội bộ (còn lại) MBQH 9217	6.000
66	Ngõ 77 Trần Hưng Đạo	3.500
67	Ngõ 139 Nam Sơn	3.500
68	Ngõ 03 Phạm Sư Mạnh	2.500
69	Ngõ 01 Phạm Sư Mạnh	2.500
70	Ngõ 192 Trần Hưng Đạo	3.500
71	Ngõ 373 Trần Hưng Đạo	4.500
72	Ngõ 102 Trần Hưng Đạo	3.500
73	Ngõ 106 Trần Hưng Đạo	3.500
74	Ngõ 204 Duy Tân	2.500
75	Ngõ 16 Duy Tân	2.500
XII	PHƯỜNG HÀM RỒNG	
1	Đường Bà Triệu (Quốc lộ 1A cũ):	
1.1	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Giáp phường Đông Thọ đến Ngã ba Đình Hương	16.000
1.2	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Ngã ba Đình Hương đến Giếng Tiên	11.000
1.3	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Giếng Tiên đến ngã ba cầu Chui	8.000
2	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Vườn ươm Lâm nghiệp đến cầu Hàm Rồng cũ	5.000
3	Đường Thành Thái: Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	6.000
4	Đường Trịnh Thế Lợi: Từ ngã ba Cầu Chui đến Trại giam Thanh Lâm	5.000
5	Đường đôi: từ ngã ba đường đôi đến cầu Hàm Rồng cũ	7.000
6	Đường Đông Quang: Từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	5.500
7	Đường Trần Khát Chân: Từ ngã ba Cầu Chui đến đê Sông Mã (đầu cầu Hàm Rồng cũ)	6.000

8	Các đường ngang, dọc MB 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	5.000
9	Các đường ngang, dọc MB 45 ; 230	5.000
10	Đường Phụng Hoàng: Từ ngã 3 hộ bà Thịnh đến giáp địa phận Đông Cương	3.000
11	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phụng Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	2.500
12	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: Từ đề Hàm Rồng đến khu dân cư XN Cát sỏi	4.500
13	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	3.000
14	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phụng Hoàng đến giáp địa phận phường Đông Cương	3.000
15	Đường đôi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	3.500
16	Các hộ còn lại sau MB 155: Từ hộ bà Tình đến hộ ông Cảnh	3.000
17	Ngõ 21 (Ngõ 17) Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vĩnh	3.000
18	Ngõ 03 Đông Quang: Từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	3.500
19	Ngõ 02 Đông Quang: Từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	2.900
20	Ngõ 78 Đông Quang: Từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	3.000
21	Ngõ 74 Đông Quang: Từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	3.000
22	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	2.300
23	Ngõ 17 Trần Khát Chân: Từ NVH đến hộ ông Tuấn Bính	2.900
24	Ngõ Cảnh Tiên (sau cây xăng): Từ hộ ông Hoàn đến hộ bà Vây	3.500
25	Ngõ Cảnh Tiên (230 Bà Triệu): Từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	2.500
26	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	3.000
27	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	2.300
28	Ngõ các hộ giữa làng	1.800
29	Khu dân cư Đồng Ngược: Từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp xã Thiệu Dương	1.500
30	Đường xuống bến phà hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: Từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	2.300
31	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bến phà 2: Từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	1.800
32	Đường Tiên Sơn: Từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hảo	3.000
33	Đường Yên Ngựa: Từ ngã 3 đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phụng Hoàng (hộ bà Luyện)	3.000
34	Ngõ 10 khu phân lân	3.000
35	Ngõ sau trường học	2.300
36	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	3.000
37	Ngõ 33 Bà Triệu: Từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiêng	2.500
38	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	3.000
39	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	2.500
40	Ngõ 157 Bà Triệu: Từ hộ ông Có đến hộ ông Cạy	2.500

41	Ngõ 161 Bà Triệu: Từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	2.500
42	Ngõ 171 Bà Triệu: Từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	2.500
43	Ngõ 177 Bà Triệu: Từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	2.500
44	Ngõ 191 Bà Triệu: Từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	2.500
45	Ngõ 205 Bà Triệu: Từ hộ bà Mai đến ông Giang	2.500
46	Ngõ 229 Bà Triệu: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	3.000
47	Ngõ 265 Bà Triệu: Từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	2.500
48	Ngõ 291 Bà Triệu: Từ hộ ông Dũng đến NVH phố	3.000
49	Ngõ 319 Bà Triệu: Từ hộ ông Thống đến hộ bà Xuyên	4.500
50	Đường Quyết Thắng (ngõ 58 cũ)	4.500
51	Ngách 1 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Đan đến hộ ông Hùng	3.000
52	Ngách 2 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Vân đến hộ ông Bắc (Khu nhà trẻ cũ)	2.500
53	Ngách 3 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	2.500
54	Ngách 4 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	2.500
55	Ngách 5 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	2.500
56	Ngách 6 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Dân đến hộ bà Nga	2.500
57	Ngách 7 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	3.000
58	Ngách còn lại của đường Quyết Thắng	2.500
59	Vị trí 2, tuyến Kim Quy: Từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	1.800
60	Đường Đồng Cổ: Từ hộ ông Tèo đến C.Ty Hàm Rồng	4.000
61	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	1.800
62	Ngõ 13(73) Đông Quang: Từ hộ bà Vinh đến ông Hải	3.000
63	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	10.000
64	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	3.000
65	Ngõ 11(05) Thành Thái: Từ hộ ông Vượng đến hộ ông Hiệp	3.000
66	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	3.000
67	Ngõ 22 Thành Thái: Từ hộ ông Thom đến hộ ông Xước	3.000
68	Ngách 01 Ngõ 10 đường Bà Triệu	3.000
69	Các hộ phía sau khu dân cư ngách 2 đường Quyết Thắng	2.000
70	Lớp 2 đường Trịnh Thế Lợi: Từ đoạn tiếp theo đến trại giam Thanh Lâm (xóm Lò Gốm)	2.000
71	Các đường ngang dọc MBQH 1130 (đường nội bộ)	5.500
XIII	PHƯỜNG ĐÔNG CƯƠNG	
1	Đường Đình Hương:	
1.1	Từ Ngã ba Đình Hương đến Đội xe Xăng dầu	10.000
1.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến nhà ông Hiền	7.000
1.3	Từ nhà ông Hiền đến đầu làng Giàng	5.500
2	Đường Định Hoà	
2.1	Từ Cổng làng Định Hòa đến Đông Ba	4.000
2.2	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	3.500

3	Trục chính phố 4; 5; 6 (đường Lê Thủy; Lê Duyên; Lê Trung)	2.500
4	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	1.800
5	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	1.100
6	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	700
7	Đường làng Đại khối	
7.1	Từ Cầu Hà Quan đến ngã ba ông Đức Dục (<i>Cổng làng cũ</i>)	3.500
7.2	Từ ngã ba ông Đức Dục đến Trạm bơm làng Đại Khối (<i>bà Khau cũ</i>)	2.500
7.3	Đường Ao Quan; Đường Đình Bé; Đường Đông Khối	2.500
8	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	1.800
9	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	1.100
10	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	700
11	Đường trục Hạc Oa	
11.1	Từ Cổng làng đến ngã ba hộ ông Thịnh	4.000
11.2	Từ Ngã ba nhà ông Thịnh đến đường Phụng Hoàng	2.500
11.3	Đường Đông Thổ: Từ nhà ông Tam đến đường Đình Hương	2.500
11.4	Đường chùa Tăng Phúc	2.500
12	Đường số 2 (Đường Kim Quy)	4.500
13	Đường số 2 (Đường Phụng Hoàng)	3.500
14	Ngõ các phố 7, 8 rộng trên 3,5m	1.800
15	Ngõ các phố 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	1.000
16	Ngõ các phố 7, 8 rộng dưới 2,0m	600
17	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	4.000
18	Khu dân cư MBQH 404	3.000
19	Các đường nội bộ MB 598; 100	3.000
20	Đường Lê Thành	
20.1	Từ đường Đại Khối đến Đông Ba	4.000
20.2	Từ Đông Ba đến Tây Bắc Ga	3.500
21	Đường Bà Triệu: Từ ngõ 31 đến Nhà hàng Hàm Long	10.000
22	Ngõ 236 Bà Triệu	5.000
23	Ngõ 20 Từ đường Đình Hương - Sông Hạc	4.200
23.1	Ngách của ngõ 20	2.200
24	Ngõ 33 Đình Hương	3.000
25	Ngõ 37 Đình Hương từ đường Đình Hương đến số nhà 11	4.200
25.1	Các vị trí còn lại của ngõ 37	3.300
26	Ngõ 50 Đình Hương; Ngõ 65 Đình Hương	3.300
27	Ngõ 62 Từ đường Đình Hương - số nhà 15 (đương)	4.200
27.1	Các vị trí còn lại của ngõ 62: từ số nhà 15 đến hết ngõ	3.000
28	Ngõ 76; Ngõ 102 ; Ngõ 127 ; Ngõ 205 Đình Hương	5.600
29	Ngõ 116 Đình Hương	4.200
30	Ngõ 156 từ đường Đình Hương đến hết đất ông Ước	5.600
31	Ngõ 156 từ ông Chính đến tường rào xưởng bao bì	4.200

32	Ngõ 245 từ đường Đình Hương đến đất NN	3.500
33	Ngõ 405 ; Ngõ 419; Ngõ 435; Ngõ 441	1.200
34	Đường Văn Chi (đường phía sau Chùa Tăng Phúc đi vào núi)	1.000
35	Mặt bằng QH khu dân cư phố 6 (MBQH 1204)	
35.1	Các đường nội bộ MB khu dân cư phố 6	3.500
XIV	PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG	
1	Đại lộ Lê Lợi:	
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	24.000
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến Nhà máy gạch Tuynen Đông Hương	17.000
2	Đường Nguyễn Tĩnh	
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	5.500
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường	5.500
2.3	Từ đường vào UB đến ngã ba Ba Tân	5.000
3	Đường Hàm Nghi:	
3.1	Từ Cầu Cốc đến cầu Đông Hương	5.000
3.2	Từ Cầu Đông Hương đến đường Cốc Hạ 2 (nhà ông Phạm Quang Hùng)	5.000
3.3	Từ đường Cốc Hạ 2 (nhà ông Vương Văn Sương) đến ngã ba Ba Tân	4.200
3.4	Từ Ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải	3.500
3.5	Từ Hàm Nghi đến MB 217	2.500
4	MBQH khu thực phẩm Khối 1	5.500
5	MBQH Trắc địa Khối 1	5.500
6	Khu dân cư vật liệu kiến thiết: Từ đường Hàm Nghi	4.200
7	Khu dân cư MBQH 131:	
7.1	Từ đường Tân Hương đến hết đường	9.000
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	7.000
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	6.500
8	MBQH 89	
8.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi (đường Đông Hương 2)	8.500
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	6.500
9	Đường phố Cốc hạ 2:	
9.1	Từ Hàm Nghi (Lê Văn Thuận) đến hết đường (nhà ông Trần Văn Lành)	4.000
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	2.500
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Lại Đình Giao	2.500
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Ngô Trường Hiền	2.500
9.5	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	2.500
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến Nhà văn hóa Cốc Hạ 1	2.500
9.7	Từ Nhà văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	2.500
9.8	Từ nhà ông Quới đến Nhà ông Khang, bà Mậu	2.500
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	2.500
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiêm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	2.500

9.11	Từ Nhà ông Nguyễn Công Hiền đến nhà ông Lê Văn Phong	2.500
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hợi đến hết đường	2.500
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	2.500
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bạo đến hết đường	2.500
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	2.500
10	Đường phố Cốc Hạ 1	
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (Bà Hiền)	2.500
10.2	Từ Hàm Nghi (Nguyễn Văn Huy) đến Ngô Thị Định	2.500
10.3	Hàm Nghi (nhà ông Minh Lộc) đến hết đường	2.000
11	Đường phố Ba Tân	
11.1	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Lâm Lỡ) đến hết đường	3.500
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cán) đến sân bóng Ba Tân	3.500
11.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Đoan Khoa) đến hết đường (Nguyễn Thế Tĩnh)	3.500
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tĩnh) đến ngõ Lê Ngọc Trường	3.500
11.5	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Văn Thạch) đến ngõ Thầy Quyến	3.500
11.6	Từ Ngõ ông Thắng (Triệu) đến hết ngõ	3.000
11.7	Từ Hàm Nghi (Ông Chí) đến hết đường	3.500
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	2.500
12	Đường phố Phan Đình Phùng	
12.1	Từ nhà ông Liệu đến nhà ông Nhời	3.500
12.2	Từ đường phố Nguyễn Tĩnh (nhà bà Đức) đến nhà ông Ngô Sỹ Dục	3.500
12.3	Từ nhà ông Lê Ngọc Nghĩa đến nhà bà Phúc Bồi	3.500
12.4	Từ nhà ông Chiến (Chức) đến nhà ông Thành	3.500
13	Đường phố Tân Hà: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	3.500
14	Đường phố Quang Trung:	
14.1	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Đoan Lâm) đến nhà ông Lê Vận	4.000
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lăng	3.500
14.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Long - Hồng) đến hết đường	3.500
14.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Siêu Hoà) đến nhà ông Phòng Bàn	4.000
14.5	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Đình Tam) đến nhà ông Sáng	3.500
14.6	Từ nhà ông Thành Xó đến hết đường	3.500
14.7	Từ nhà ông Thắng xoắn đến hết đường	3.500
14.8	Từ nhà ông Tứ đến hết đường	3.500
15	Đường phố Bào Ngoại:	
15.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt đến nhà ông Sách	3.500
15.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quản Thị Nhường) đến nhà ông Đoài	3.500
15.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Lê Văn Lục- Vị) đến nhà ông Hợp	3.500
15.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Thị Diệu) đến nhà ông Sang	4.000
15.5	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ đường Lê Lai (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Xuân	3.000

15.6	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà ông Xuân đến nhà ông Bắc	2.500
15.7	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ đường Lê Lai (phòng khám nhân đạo) đến nhà ông Tấn-Tần	3.500
15.8	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà bà Nối đến phòng khám Nhân đạo	2.500
15.9	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	2.000
15.10	Từ Nguyễn Tĩnh (nhà bà Sang) đến hết đường	2.500
15.11	Từ Nguyễn Tĩnh (nhà ông Lê Văn Quang) đến hết đường	2.500
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	2.500
15.13	Đường khu tập thể May mặc	2.500
16	Đường phố khối 1:	
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	2.500
16.2	Từ đường Hàm Nghi đến hết KTT Trường Pháp lý	4.500
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	2.500
17	Từ khu tập thể pháp lý (nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Hiệu	2.500
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	2.000
19	Đường phố Hoà Bình: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu Quốc	2.500
20	Ngõ phố Hoà Bình: Từ ĐL. Lê Lợi (nhà ông Khánh) đến nhà ông Đồng-Âu	2.500
21	Ngõ phố Hoà Bình: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	2.500
22	Khu TT Điện báo, điện thoại: Từ nhà ông Bơn đến hết	5.500
23	MB xí nghiệp Gốm 48	3.500
24	MB khu dân cư liên sở	
24.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	10.000
24.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	8.500
24.3	Đường có lòng đường rộng 5.5m	7.000
25	Khu đô thị mới Bình Minh:	
25.1	Các đường nhựa (lòng đường rộng 10,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	11.000
25.2	Các đường nhựa (lòng đường rộng 7,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	9.000
25.3	Các đường bê tông	8.000
26	Đường Đông Hương 2	
26.1	Từ nút giao đường Đông Hương 5 với đường Đông Hương 2 đến hết Bệnh viện Thanh Hà	8.000
26.2	Từ Bệnh viện Thanh Hà đến hết mặt bằng 1876	6.000
27	Các đường nội bộ MB 2056	11.000
28	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2): Từ Đông Hương 1 đến Đại Lộ Lê Lợi	11.000
29	Đường Đông Hương 1: từ Đại lộ Lê Lợi đến giáp phường Đông Hải	10.000
30	Các đường nội bộ MB 2072, 1970:	
30.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	9.000

30.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	9.500
30.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	10.000
31	Các đường nội bộ MB 2315; MB 2218; MB 384	
31.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	8.000
31.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	8.500
31.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	9.000
32	Các đường MBQH 1876 (khu A)	
32.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	7.500
32.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	8.000
32.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	8.500
XV	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ vòng xuyên Big C đến cầu Đông Hải (Đại lộ Hùng Vương)	11.000
2	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Bưu điện phường	10.000
3	Khu dân cư MBQH 934:	
3.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.000
3.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.500
3.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	6.000
4	MBQH 203: (MB 5B sau trường Đông Hải 1)	
4.1	Đường có lòng đường rộng 7.0 m	6.500
4.2	Đường có lòng đường rộng 10.5 m (đường trung tâm phường)	7.500
5	MBQH 1171- các lô liền kề	5.500
5.1	Khu nhà vườn MBQH 1171	5.500
5.2	Các đường ngang dọc mặt bằng	5.000
6	MBQH 2122:	
6.1	Đường có lòng đường rộng $\geq 7,5$ m	6.500
6.2	Các đường khác	5.500
7	MBQH 2107 các đường Ngang dọc(MB 33 cũ)	8.000
8	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	8.000
9	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	4.000
10	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	5.000
11	Đường phố Đồng Lễ:	
11.1	Đường Trung tâm phường: Từ Chùa Đồng Lễ đến số nhà 17 phố Đồng Lễ.	6.000
11.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến NVH phố Đồng Lễ	6.000
11.3	Từ nhà ông Thuần đến nhà bà Hiếu	3.500
11.4	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	3.500
11.5	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	3.500
11.6	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	3.600
12	Đường phố Lai Thành:	
12.1	Từ NVH thôn đến nhà ông Nhòn	4.000
12.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	5.000

12.3	Từ nhà ông Quyền đến nhà ông Xuyên	4.000
12.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	4.000
12.5	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vị	4.000
12.6	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Dung (kênh B27)	4.000
12.7	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại của phố Lai Thành	3.500
13	Phố Tân Thành	
13.1	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	6.000
14	Đường phố Lễ Môn:	
14.1	Đường Lễ Môn: Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến NVH Lễ Môn	3.500
14.2	Đường Đỗ Huy Cự: Từ NVH Lễ Môn đến cầu Đông Hải	3.500
14.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	3.000
15	Phố Ái Sơn 1:	
15.1	Từ Nhà anh Thuần đến cổng (ông Giọc)	3.500
15.2	Từ NVH thôn (ông Tạo) đến ĐL. Nam Sông Mã	3.500
15.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thủy	3.500
15.4	Các đường, ngõ khác	3.000
15.5	Từ Nhà ông Ứt đến nhà ông Hải	3.000
15.6	Từ Nhà ông Hạnh đến nhà ông Hùng	3.000
15.7	Từ Nhà bà Dần đến nhà ông Tiến	3.000
16	Đường phố Ái Sơn 2:	
16.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	3.500
16.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuần	3.500
16.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	3.500
16.4	Từ nhà bà Chử đến nhà ông Thuật	3.500
16.5	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	3.000
17	Đường phố Sơn Vạn:	
17.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	3.000
17.2	Các đường, ngõ khác	3.000
17.3	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến bãi bóng Xuân Lộc	2.500
17.4	Các ngách, hẻm còn lại của phố Sơn Vạn	1.800
18	Phố Xuân Minh:	
18.1	đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	3.500
18.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	2.500
19	Từ vòng xuyến BigC đến chân phía nam cầu Nguyệt Viên (QL 1A Tiểu dự án 2) - Đường Đại Lộ Nguyễn Hoàng	11.000
20	MBQH 2590 các đường ngang dọc	4.000
21	MBQH 2072 các đường ngang dọc	
21.1	Đường có lòng đường rộng 5.5m	9.000
21.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	9.500
21.3	Đường có lòng đường > 10.5m	10.000
22	Đường ngang dọc MB TTTM Đại siêu thị BigC	8.500

23	Các đường nội bộ MBQH 3241	
23.1	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	9.000
23.2	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	11.000
XVI	PHƯỜNG QUẢNG HƯNG	
1	Đường đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hải đến Quốc lộ 47	10.000
2	Đường Bạch Đằng	
2.1	Từ đường QL47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	5.500
2.2	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến Cảng	5.000
3	Đường Hàm Tử (Trần Bình Trọng): Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	5.500
4	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	3.500
5	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	3.000
6	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	3.000
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	5.000
8	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu dân dụng	3.500
9	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	3.000
10	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	3.000
11	Đường Nguyễn Thị Định: Từ đường Hàm Tử đến hết MBQH 204	5.000
12	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	4.000
13	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MB 1226)	3.000
14	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154; 1185	4.000
15	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47(MB 1586)	3.500
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279(MB1329)	3.500
17	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	4.000
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691	4.000
19	Các đường trục chính trong các phố	2.500
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	6.000
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	4.000
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	4.000
23	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	3.500
24	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	3.200
25	Các đường ngang, dọc thuộc MB 1265	4.000
26	Các đường nhánh, ngõ hẻm trong các phố	1.800
27	Đường Chương Dương(từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dân)	3.000
28	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	5.500
29	Đường Lê Công Khai: Từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	2.700
30	Đường Đức Hậu: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyễn	2.500
31	Các đường ngang dọc MBQH 264	5.500
32	Khu Công nghiệp Lễ Môn	3.000
33	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	2.500

34	Đường Dã Tượng: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	2.500
35	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	2.500
36	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	2.500
XVII	PHƯỜNG QUẢNG THÀNH	
1	Đường Thanh Chương:	
1.1	Từ Quốc lộ 47 đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	5.000
1.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Chi Lăng	5.000
1.3	Từ đường Chi Lăng đến giáp Quảng Định	3.000
2	Đường Chi Lăng:	
2.1	Từ ngã tư Tân Trọng đến giáp xã Quảng Đông	3.000
2.2	Từ ngã tư Tân Trọng đến giáp phố Minh Trại	3.500
2.3	Từ Cầu Chui đường tránh đến QL 1A	5.500
3	Đường Ngọc Mai:	
3.1	Từ Trần Văn Ơn (Đông Vệ) đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	5.500
3.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường vào chùa Thành Yên (nhà ông Kết)	5.000
3.3	Từ đường vào chùa Thành Yên (nhà ông Kết) đến đường CSDEP	5.000
4	Đường Đồng Cuốn:	
4.1	Từ Quốc lộ 47 đến nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long	4.000
4.2	Từ nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long đến đường Đồng Khoai	3.500
5	Đường Đồng Khoai: Từ đường Ngọc Mai đến Thanh Chương	4.500
6	Các trục đường Thành Mai	3.500
7	Các trục đường Thành Tráng	3.500
8	Các trục đường Thành Công	3.000
9	Các trục đường Thành Long	3.000
10	Các trục đường Tân Trọng: Phía Bắc Đại lộ Võ Nguyên Giáp	3.000
11	Các trục đường Tân Trọng: Phía Nam Đại lộ Võ Nguyên Giáp	2.500
12	Các trục đường chính Minh Trại	
12.1	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi Nghĩa Trang Chợ Nhàng	3.000
12.2	Đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	3.000
12.3	Đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	2.500
12.4	Đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến Nghĩa trang Chợ Nhàng	3.000
12.5	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	3.000
13	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp), phố Minh Trại	1.800
14	Đường nội MBQH 1227; 1501; 364 (MB20 cũ)	3.500
15	Các trục đường phố Thành Yên	3.500
16	Đường nội bộ MBQH 589 (điều chỉnh thành MBQH 1151)	4.500
17	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	5.000
18	Ngõ còn lại các phố Thành Mai	2.500
19	Đường trục phía Tây phố Thành Mai	3.500
20	Đường trục phía Đông thôn Thành Mai	3.500
21	Đường trục phía Tây-Đông phố Thành Yên	3.500

22	Ngõ còn lại các phố Tân Trọng (Bắc Võ Nguyên Giáp), Thành Công, Thành Long, Thành Tráng	2.300
23	Đường Đồng khoai từ đường Thanh Chương đến hộ ông Chinh đầu	3.500
24	Đường ngang, dọc MBQH 1151; 1854	4.500
25	Ngõ còn lại phố Thành Yên	2.800
26	Các đường nội MBQH 9933,9966	3.000
27	Các đường nội bộ MBQH 594	
27.1	Lòng đường 7.5m	4.000
27.2	Lòng đường 12m	4.500
27.3	Lòng đường 12m (đường đôi)	5.000
28	Đường phố Thành Tráng: Đoạn từ Thanh Chương (nhà Thông Hạnh) đến nhà Tiên Thanh	3.500
29	Đường phố Tân Trọng, Thành Long: Đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Đồng Khoai (ông Xảo-Hạnh)	3.000
30	Đường phố Thành Mai: Đoạn từ đường Chi Lăng đến nhà ông Khu	4.000
31	Đường nội bộ MBQH 942; 1502; 1820	4.500
XVIII	PHƯỜNG QUẢNG THẮNG:	
1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
1.1	Từ ngõ 262 HTLÔ đến ngõ 442	15.000
1.2	Từ ngõ 442 đến cầu Voi	9.000
2	Đường Vệ Đà: Ngã ba nhà ông Chi đến Cây đa Bến nước	4.500
3	Đường Nguyễn Phục	
3.1	Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	6.500
3.2	Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã tư đường Vệ Yên	5.500
3.3	Từ ngã tư đường Vệ Yên đến Đường vành đai	5.000
3.4	Từ Đường vành đai đến nhà Hải Hoa	4.000
3.5	Từ nhà Hải Hoa đến cầu Nấp	3.500
4	Đường Vệ Yên	
4.1	Từ Cây đa Bến nước đến Đường vành đai	4.500
4.2	Từ đường vành đai đến sông kênh Bắc	4.000
5	Đường Đỗ Đại	
5.1	Từ NVH phố Vệ Yên 1 đến đường Nguyễn Phục	4.500
5.2	Từ NVH Vệ Yên đến nhà thờ họ Đỗ	5.000
5.3	Từ nhà thờ họ Đỗ đến đường Hà Huy Tập	5.500
6	Đường Lê Hưng	
6.1	Từ đường Nguyễn Phục đến Đường vành đai	4.500
6.2	Từ đường vành đai đến hết	2.500
7	Đường Phù Lưu	
7.1	Từ nhà ông Hải phố Phù Lưu 2 đến nhà ông Hoa phố Phù Lưu 1	2.500
7.2	Từ ông Hoa đến bà Thuật và mặt đường MB TĐC số 89	2.500
8	Ngõ thuộc đường vành đai đoạn từ Vệ Yên đến sông nhà Lê	3.000
9	Đường từ HTLÔ đến Đỗ Đại	8.000

10	Đường từ Đỗ Đại đến UBND phường	6.000
11	Đường Hà Huy Tập: Từ nhà ông Hồng đến ông Toàn	8.000
12	Đường nội bộ MB 76; 1929 và tuyến giáp Trường nghề	6.000
13	Mặt bằng 5226 đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	5.000
14	Mặt bằng 1484: Đường nội bộ còn lại	5.000
15	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến giáp chợ	6.000
16	Mặt bằng 889,2424: Tuyến còn lại	5.000
17	Mặt bằng quy hoạch 1858	
17.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	6.000
17.2	Đoạn từ Trường Chính trị đến HTLÔ	7.000
18	Mặt bằng quy hoạch 8018	
18.1	Đường nội bộ MBQH 8018 (lòng đường $\geq 9,0$ m)	6.000
18.2	Đường nội bộ còn lại của MBQH 8018 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	4.500
19	Khu dân cư Trường Chính Trị Tỉnh (đường nội bộ)	5.000
20	Ngõ phố Vệ Yên 1	2.500
21	Ngõ phố Vệ Yên 2	2.500
22	Ngõ phố Vệ Yên 3 và phố Vệ Yên 4: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	3.000
23	Ngõ phố Yên Biên: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1.500
24	Ngõ phố Phù Lưu 1 và phố Phố Phù Lưu 2: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	2.000
25	Ngõ đường Phù Lưu: Khu vực làng nghề	1.500
26	Ngõ 185 Hải Thượng Lãn Ông: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	4.500
27	Ngõ 378 Hải Thượng Lãn Ông: Từ HTLÔ đến cổng trại rau	4.000
28	Ngõ 488 Hải Thượng Lãn Ông: (khu dân cư y tế dự phòng) đến nhà bà Cầu	4.000
29	Ngõ 298 HTLÔ: Từ HTLÔ đến nhà ông Tùng	4.500
30	Ngõ 318 Hải Thượng Lãn Ông	5.500
31	Các ngõ khác của đường H.T.L.Ô	3.500
XIX	XÃ ĐÔNG TÂN	
1	Đường tỉnh lộ 517 Gồm - Cầu Trầu	4.500
2	Đường Thôn Tân Thọ:	
2.1	Đoạn từ QL45 vào thửa 37, vào nhà ông Lê Thiết Tuất	4.500
2.2	MBQH 5356	4.500
2.3	Đoạn từ QL45 đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng	4.500
2.4	Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Tuấn đến nhà ông Lê Huy Tường	4.500
2.5	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến nhà các ông, bà Hoàng Thị Sành, đến nhà ông Đào Văn Vang, đến nhà ông Phạm Xuân Tân.	4.500
2.6	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Vũ Bá Cư	4.500
2.7	Đoạn từ nhà ông Đinh Quang Khải đến nhà bà Trần Thị Út, đến nhà ông Vũ Đức Hóa	4.500
2.8	Đoạn từ NVH thôn đến nhà ông Vũ Xuân Hà, đến nhà ông Vũ Đình Lai	4.500

2.9	Đường ngõ xóm còn lại thôn Tân Thọ	3.300
3	Đường phân lô mặt bằng quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô2, lô3)	4.500
4	Đường chính Thôn Tân Hạnh:	
4.1	Đoạn từ cổng Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Dương Văn Doan, đến QL47	3.400
4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Thoa đến nhà ông Hoàng Quốc Tuấn	3.400
4.3	Đường thôn Tân Hạnh (từ QL47 đến nhà ông Tiến)	5.000
4.4	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Hạnh	2.300
4.5	Đoạn từ QL45 vào nhà ông Lê Văn Thảo	2.300
4.6	Đường ven kênh B20	1.200
5	Đường chính thôn Tân Cộng:	
5.1	Đoạn từ vành đai phía Tây vào KTT Dực	3.400
5.2	Đoạn từ QL47 vào: KTT Đông Y; KTT Dực; vào cầu thôn Tân Tự; vào nhà ông Vũ Văn Lâm; vào nhà ông Hoàng Quốc Tiến; vào nhà ông Lê Văn Hậu; vào nhà ông Lê Xuân Thanh; vào nhà ông Bùi Văn Yên.	3.400
5.3	Đoạn từ trạm biến áp đến cầu chùa Nam	3.400
5.4	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Thông đến nhà bà Phạm Thị Thủy; đến nhà Lê Văn Thuộc	3.400
5.5	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Cộng	2.300
5.6	Đường khu núi Nam	700
6	Đường trục chính Thôn Tân Lê, Tân Lợi (từ QL47 vào)	2.800
7	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Lê, Tân Lợi	1.700
8	Đường từ tỉnh lộ 517: vào khu xóm trại; vào Vũ Thị Thao; vào nhà ông Thiều Văn Anh; vào nhà bà Lê Thị Nhuận; vào nhà ông Nguyễn Đình Kiên; vào nhà ông Nguyễn Phương thôn Tân Lê, Tân Lợi.	1.700
9	Đường nương sông chùa: Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên đến nhà ông Nguyễn Đình Vương, đến ông Thiều Văn Nga (thôn Tân Lê)	1.200
10	Đường thôn Tân Dân	
10.1	Đoạn từ Thị trấn Rừng Thông đến giáp thôn Tân Tự	2.300
10.2	Đoạn từ QL47 nối với trục đường chính thôn Tân Dân	2.300
10.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Dân	1.500
11	Đường thôn Tân Tự	
11.1	Đoạn từ Thôn Tân Dân đến cổng Âu	2.300
11.2	Đoạn từ QL47 nối với trục đường chính thôn Tân Tự	2.300
11.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Tự	1.700
12	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô2, lô3);	3.500
13	Đường làng nghề	3.000
14	Các vị trí còn lại (VTCL);	1.000
15	Đất khai trường ven núi;	500
16	Đường Lô 2 Bãi Vác	3.400
17	Khu dân cư Bắc Sơn 1	5.500
	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	5.000
	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	5.500

18	Đường MBQH 5303 - Khu tái định cư xã Đông Tân	2.500
	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường 7,5m)	2.300
	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường >10m)	3.300
XX	XÃ ĐÔNG LĨNH	
1	Đường dọc kênh B19:	
1.1	Từ QL45 đến cổng Trường Quân sự (hộ ông Thụy)(Lô 1)	3.500
1.2	Lô 2	3.000
1.3	Từ cổng Trường Quân Sự đến giáp xóm Lợi	2.300
1.4	Từ xóm Lợi đến hết xóm Quyết	2.000
2	Từ QL 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	3.500
3	Đường trục chính xóm Đông, xóm Sơn	2.800
4	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Đông	2.300
5	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Sơn	1.800
6	Đường từ cổng Trường Quân sự (ông Thành Phụng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	1.800
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp xóm Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	1.800
8	Từ xóm Lợi đến cầu Thôn Phú	1.400
9	Đường từ nhà ông Thu Bình đến kênh B19 (làng Vân Nhung)	1.400
10	Đường từ Chợ Nhung (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhung)	1.400
11	Đường từ hộ ông Bình đến chợ Nhung (làng Vân Nhung)	1.400
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhung)	1.400
13	Đường từ cổng Tây xóm Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lằm	1.400
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi xóm Phú (làng Mân Trung)	1.400
15	Đường từ cầu xóm Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	1.200
16	Đường từ cầu xóm Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (xóm Phú)	900
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	900
18	Đường Thống Nhất từ giáp xã Thiệu Giao đến hết xóm Tiến	1.400
19	Từ thôn Tiến hết làng Tân Lương	1.000
20	Đường từ Hồ Thôn đi xóm Phú	1.000
21	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	900
22	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vân Nhung	900
23	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Mân Trung	600
24	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Bản Nguyên	600
25	Các đường ngõ xóm còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	400
26	Đất SXKD khu làng nghề, đường phân lô từ QL45 - khu nghĩa địa	3.285
27	Mặt bằng quy hoạch 6145:	
27.1	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường $\geq 7,5$ m)	3.100
27.2	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	2.800
XXI	PHƯỜNG AN HOẠCH (nay là phường An Hưng)	
1	Đường liên xã từ ngã ba Nhồi đến đường rĩ ③i ③êng Đảng Si (hộ ông L ^a Thă Sé);	4.500

2	Đường xã từ đường rĩ Ỉ Ỉêng Đãng Sĩ (hộ ông Kiểm Long) - Sõn giáp xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng);	4.000
3	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc MBQH 685	6.000
4	Đường lô 4, lô 5 MB khu dân cư Bắc S-n 1; B ^{3/4} C S-n 2.	
4.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	5.500
4.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	6.000
5	Đường ngõ phố của phố Cao Sơn	4.500
6	Đường phố Bắc Sơn: S-o ¹ n từ chợ Cầu Đổng - Sõn Cầu Sắt; S-o ¹ n phía sau cây xăng Minh Hương, Tõ hé «ng Ch-ng Ỉõn khu tếp thố C«ng an.	5.000
7	Đường ngõ phố còn lại của Phố Bắc Sơn	2.300
8	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hóa Trung tøm - Sõn Cầu Gạch.	4.000
9	Đường Sãng Sĩ từ giáp đường xã (hộ ông Nghi) - Sõn QL45 (hộ ông Quế);	2.500
10	Đường phố Tân Sơn từ QL 45 (Hộ ông Nguyễn Trung S-n) - Sõn cửa Âu (kênh Bắc); S-o ¹ n tõi hé «ng Nguyễn B, Vang - Sõn hé bụ L ^a ThĐ Høp	3.000
11	Đường ngõ phố còn lại của Phố Tân Sơn	2.300
12	Đường vào nghĩa địa từ QL 45 - Núi Sắn;	1.000
13	Đường vào đồng Chún: S-o ¹ n từ QL 45 - Ỉõn k ^a nh B20 (hé «ng L ^a Minh HỈi); S-o ¹ n từ QL 45 - Sõn Núi Nhồi;	2.000
14	Đường Phố Trung Sơn - Nam Sơn: từ giáp đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đổng (Hé ông L ^a ThiĐu Hoa)	3.000
15	Đường ngõ phố còn lại của Tây Sơn; Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến Hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp	1.500
16	Đường phố Quan Sơn: Đoạn từ Cầu Sắt đến hộ ông Mai Văn Hà	3.000
17	Đường phố Nam Sơn: Đoạn từ Cầu Lâm Sắn đến khu đô thị mới Đông Sơn	3.000
18	Các ngõ phố còn lại của phố Quan Sơn	2.000
19	Đường Buồng quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hát; và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt	4.000
20	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại)	4.000
21	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	3.000
22	Khu đô thị mới Đông Sơn	
22.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: trục từ giáp QL 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	8.000
22.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	6.000
23	Đường Quan Sơn: Từ QL 47 (nhà bà Hương) đến hộ ông Huy	2.500
24	Đường ngang, dọc MBQH 2120	2.300
25	Các ngõ còn lại của phố Trung Sơn, Nam Sơn	1.300
XXII	XÃ ĐÔNG HƯNG (nay là phường An Hưng)	

1	Đường xã: Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến Trường Mầm non	4.000
2	Đường xã: Từ Báu Hậu đến nhà Toàn Thống	4.000
3	Đoạn từ ông Chuyên Điều đến cầu Máng	2.500
4	Đường trục thôn Sơn Toàn: Từ nhà Thành Hồng đến nhà ông Lúa Khách. Từ nhà ông Luận Lân đến nhà ông Văn Tâm	1.000
5	Các đường ngõ xóm của thôn Sơn Toàn	700
6	Đường thôn Trần Hưng: Từ Trường Mầm non đến cầu Trắng	2.000
7	Đường thôn Thắng Sơn: Từ nhà ông Long Mai đến nhà văn hóa thôn, từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hưng, từ nhà văn hóa đến giáp đường sắt.	2.500
8	Các đường ngõ xóm của thôn Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng	1.200
9	Các đường ngõ xóm của thôn Nam Hưng	800
10	Khu dân cư xóm trại	500
11	Khu dân cư cầu Âu	1.200
12	Khu dân cư Đồng Nhòn:	
12.1	Lô 2, 3	2.300
12.2	Lô 4	1.200
13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
14	Các lô phía trong của khu ao cá xóm Quang	1.200
15	Đường phân lô chính Cụm công nghiệp Vức	
XXIII	XÃ ĐÔNG VINH	
1	Khu dân cư 401, Đồng Sâm của thôn Đa Sỹ	2.300
2	Đường thôn Đa sỹ (2 bên mặt đường) từ nhà ông Trường, ông Thuần đến ngã ba thôn Đồng Cao, thôn Văn Khê	2.500
3	Ngõ trước thôn Đa Sỹ: Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ sang làng voi xã Q.Thịnh.	1.500
4	Ngõ giữa thôn Đa Sỹ: Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng.	1.500
5	Từ ngã ba Đa Sỹ đi thôn Đồng Cao (đường liên xã đi đến Đông Quang)	2.500
7	Đường thôn Văn Khê: Từ ngã ba bà búp đến cầu Tự lực đi đến Bru điện văn hóa xã, nhà bà Tuyết, ông Anh hai bên mặt đường.	2.200
8	Hai bên đường từ ngã ba Đa Sỹ đi đến cổng Nhà máy gạch Tự Lực cũ	1.800
6	Các đường ngõ xóm thôn Đa Sỹ, thôn Đồng Cao, thôn Văn Khê	900
9	Đường thôn Tam Thọ	700
10	Đường Thôn Văn Vật	700
11	Các đường ngõ xóm còn lại của thôn Tam Thọ, thôn Văn Vật	500
12	Từ điểm Bru Điện văn hóa xã: Từ hộ ông Thao đến hộ ông Luân; đến đường thôn Văn Khê	1.500
13	Khu công nghiệp Vức	3.285
14	Đất bãi khai trường ven núi + Mỏ sét	480
15	Hai bên đường thôn Từ nhà ông lấy đến nhà ông Khánh khu vực đồng mã thôn Văn Khê	1.200

16	Các đường ngõ xóm khu vực đồng mã thôn Văn Khê	800
XXIV	XÃ QUẢNG THỊNH	
1	Từ đầu cầu Quán Nam (xã Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng địa phận xã Q/Thịnh quản lý	3.000
2	Từ giáp QL 1 A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp QL 45	2.500
3	Từ giáp đường quốc lộ 1A (Cầu Quán Nam) đến tiếp giáp đường vành đai phía Tây (thôn Tiến Thọ)	3.500
4	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến UBND xã cũ (thôn Gia Lộc)	3.500
5	Các đường còn lại	2.000
6	MBQH số 6192 (đường nội bộ)	4.500
7	MBQH số 28 (đường nội bộ)	2.500
8	MBQH số 26 (đường nội bộ)	2.500
9	MBQH số 101 (đường nội bộ)	2.200
10	MBQH số 20 (đường nội bộ)	2.200
11	MBQH số 43 (đường nội bộ)	2.200
12	MBQH số 100 (đường nội bộ)	1.500
13	MBQH số 6194 (đường nội bộ)	2.200
14	Đường gom QL1A MBQH số 30	4.000
15	Đường tránh phía Đông đoạn tiếp giáp phường Quảng Thành đến đường tránh TP	5.000
16	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp QL1A	4.500
17	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp xã Đông Vinh	3.500
18	Từ hộ ông Nguyễn Văn Diện đến hộ bà Lê Thị Hoa (khu đồng Giang)	2.300
19	Từ hộ Lê Thị Dũng đến hộ bà Lê Thị Đào (khu đồng Giang).	2.000
20	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng đến hộ bà Hoàng Thị Hằng (khu đồng Giang)	2.300
XXV	XÃ QUẢNG CÁT	
1	Tỉnh lộ 4A	
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Tâm đến cổng Trường cấp 2 Quảng Cát	2.800
1.2	Từ cổng Trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận xã Quảng Cát	2.200
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa xã Q/Thọ	1.200
3	Đoạn đường từ QL47 đến cổng Trường Mầm non thôn 15	1.100
4	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	1.000
5	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	900
6	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	900
7	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bết)	900
8	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	900
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	1.000
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh (Quảng Xương)	900
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
12	Đường trục chính các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	1.200

13	Đường còn lại thuộc các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	1.000
14	Trường mầm non đi Quảng Đông	1.000
15	Đường Thôn Phúc Cường Q.Tâm đến đường nhựa Q.Cát	1.300
16	Cổng làng thôn 1 đi Quảng Minh	1.200
XXVI	XÃ QUẢNG PHÚ	
1	Từ QL 47 (nhà ông Trung) đến cầu sông Thống Nhất	2.500
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cổng ông Nhảy	1.800
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 2	1.500
4	Đoạn từ địa phận thôn 2 đến giáp xã Quảng Thọ	1.200
5	Đường đê sông Mã đoạn từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 9 (Cổng cổ Ngự)	1.500
6	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	1.500
7	Mặt bằng số 07UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái DC Nam sông Mã thôn 3; Thôn 4)	1.500
8	Mặt bằng số 27UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú.	1.500
9	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú	1.500
10	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN-MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	1.500
11	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	1.000
12	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (Cổng cổ Ngự) đến hết địa phận thôn 2	1.000
13	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	1.000
14	Đường bờ sông Trường Lệ đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	1.000
15	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Doãn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	1.000
16	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) & (bà Mùi đến bà Hạnh)	1.000
17	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường QL47 (hộ ông Đài)	1.800
18	MBQH số 83 (đường nội bộ)	
18.1	Đường rộng 10,5m	3.000
18.2	Đường rộng 7,5m	2.600
19	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
20	MBQH số 31 (đường nội bộ)	
20.1	Đường rộng 5,5m	2.400

20.2	Đường rộng 3,5m	2.100
21	MBQH số 66 (đường nội bộ)	2.400
22	MBQH số 43 (đường nội bộ)	1.500
23	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	4.000
24	Đường nội bộ MBQH 8179	3.500
25	Đường trục thôn 5 (Phía Nam giáp QL47)	1.500
XXVII	XÃ QUẢNG TÂM	
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Mối đến hết địa phận xã Quảng Tâm	4.000
2	Đoạn đường từ QL47 đi đại lộ Nam Sông Mã	3.500
3	Từ QL 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm	
3.1	Đường 192: Từ Quốc lộ 47 đến đại lộ Nam Sông Mã	3.500
3.2	Từ Cổng phụ Trường Đại học công nghiệp TP HCM đến đường 192	2.000
4	Đoạn đường từ Cổng đá thôn Thanh Kiên đến địa phận xã Quảng Tâm	2.000
5	Đường từ QL47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận xã Quảng Tâm	2.500
6	Đường từ QL47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận xã Quảng Tâm	2.000
7	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	2.000
8	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	2.000
9	Đường trục từ QL47 đến Bệnh viện 71	2.500
10	Đường trục từ Bệnh viện 71 đến đường QL47 cũ đến giáp xã Quảng Cát	2.000
11	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	1.600
12	Đường còn lại các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, Phố Mối	1.500
13	Đường còn lại các thôn Tiến Thành, Phúc Cường	1.300
14	Đường nội bộ MBQH 51	2.000
15	Đường nội bộ MBQH 1199	3.000
16	Quốc lộ 47 cũ từ ngã 3 thôn Đình Cường đến hết địa phận QTâm	3.200
17	Đường nội bộ MBQH 50	2.500
18	Đường nội bộ MBQH 2020	3.000
19	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	4.000
20	Đường nội bộ MBQH 8179	3.500
XXVIII	XÃ QUẢNG ĐÔNG	
1	Đường Đông-Định-Đức	
1.1	Từ tiếp giáp QL47 đến ngã ba thôn Đông Quang	3.000
1.2	Từ ngã ba thôn Đông Quang đến giáp xã Quảng Định	2.500
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc-xã Quảng Định) đến hết địa phận xã Quảng Đông	2.000
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuấn thôn Xích Ngọc	2.300
4	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Đức) đi Chợ Nhàng	2.100
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	2.000

6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Đức đi qua MBQH số 42 đến NVH thôn Xích Ngọc	1.800
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	1.700
8	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi QL 47	2.100
9	Đường từ Trường mầm non Cộng Khum qua thôn Việt Yên đến QL47	2.000
10	Các đường nội bộ MBQH số 56, 57, 58	2.200
11	Vị trí 2 phía sau QL 47	3.000
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	1.400
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định-Đức	2.200
14	Các đường nhánh thôn: Chính Hảo, Đông Văn, Việt Yên	1.800
15	Các đường nhánh thôn: Xích Ngọc, Đông Đức, Đông Quang	1.600
XXIX	XÃ THIỆU DƯƠNG	
1	Giáp phường Đông Cương đến Ngã ba vào UBND xã Thiệu Dương	4.300
2	Ngã ba vào UBND Thiệu Dương đến Giáp đê TW	4.500
3	Giáp đường Đình Hương - Giàng đến xã Thiệu Khánh	3.000
4	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyển T8 đến giáp T.Khánh (phía nội đê)	3.000
5	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyển T8 đến giáp T.Khánh (phía ngoại đê)	2.500
6	Ven làng nội đê: từ thôn 4 đến thôn 3	2.000
7	Đường nhánh các thôn nội đê	1.000
8	Đường liên thôn ngoại đê: Từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng	500
9	Tuyến ngoại đê: từ măng kết đê đến trục chính các thôn	600
10	Tuyến đường từ đền Hạ đến NHV thôn 10	450
11	Tuyến đường từ ngã ba ông Chinh đến sông Mã	450
12	Ngã ba Hùng Loan đến ông Dương Văn Thanh (Mai)	400
13	Các đường nhánh từ trục chính của các thôn (từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng)	400
14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	350
XXX	XÃ THIỆU KHÁNH	
1	Đường 502 (kênh B9)	
1.1	Từ nhà ông Bình Tép đến giáp Thiệu Dương	2.800
1.2	Từ nhà ông Chi Thu đi Núi Đọ	1.800
2	Tuyến đê TW: thôn 9 và thôn Dinh Xá	2.300
3	Tuyến đê TW: từ nhà ông Hùng đi Thiệu Tân	1.200
4	Đường liên thôn từ thôn Phú Ân đến thôn 5	1.500
5	Đường liên thôn, thôn 8 (Từ nhà văn hóa thôn 8 đến Góc Gạo giáp đê thôn 7)	1.800
6	Các ngõ từ trục đường liên thôn	850
7	Chân núi Đọ và trục đường thôn Giang Thanh, hẻm các thôn	600
8	Đường liên xã từ UBND xã đi Thiệu Vân	2.000
9	Đường vòng núi tiên thôn Dinh Xá (từ bà Lan đến ông Lộc)	1.500

10	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu Đồng Chanh thôn 6	2.000
11	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu ngã tư thôn 8	1.500
12	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chanh thôn 6 từ lô A1-A8	1.500
13	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chanh thôn 6, từ lô A9-A30	1.000
14	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chanh đến nhà ông Quý Đào	2.000
15	Đường nội bộ MBQH 02 MBGD/2012, Cồn Chuối	1.500
16	Đường nội bộ MBQH khu dân cư thôn 3, thôn 4	1.500
17	Đường nội bộ MBQH 01 MBGD/2012, Đồng Nành	1.000
18	Đường nội bộ MBQH 01 MBGD/2012, Thôn 8 (giáp Trường Mầm Non)	1.500
19	Đường nội bộ MBQH 17 MBGD/2012 (Lô 01 đến 29 và từ lô 37 đến 74)	1.500
20	Đường nội bộ MBQH 17 MBGD/2012 (Các lô còn lại)	1.000
XXXI	XÃ THIỆU VÂN	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ ngã tư Vân Tập đến nhà Cổng làng Cổ Ninh thôn 5	2.000
1.2	Từ Cổng làng Cổ Ninh thôn 5 đến Bản tin thôn 8	1.500
1.3	Đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa T.6 đến giáp Thiệu Châu	1.500
1.4	Đường Thanh niên: Từ giáp phường Đông Cương đến ngã tư Vân Tập	2.100
1.5	Đường Thống Nhất: Giáp xã Thiệu Khánh đến giáp xã Thiệu Giao	2.000
1.6	Từ nhà ông Quyền thôn 4 đến Đài tưởng niệm	1.600
2	Đường thôn	
2.1	Trục đường chính các thôn 1,2,3,4,5,6	700
2.2	Đường từ nghĩa địa thôn 6 đến đường Bê tông B169	1.600
2.3	Từ Cổng làng Cổ Ninh thôn 5 đến nhà Văn hóa thôn 5	1.000
2.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
XXXII	XÃ HOÀNG LÝ (nay là phường Tào Xuyên)	
1	Đường huyện lộ	
1.1	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	1.500
1.2	Từ trạm biến thế đến giáp địa phận xã Hoàng Hợp	900
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biến thế thôn 7	900
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoàng Cát	800
1.5	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến ngã 3 (nhà ông Khương)	2.200
1.6	Từ ngã 3 UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	1.500
1.7	Từ tiếp giáp QL1A đến đê sông Mã	1.500
2	Đường xã	
2.1	Từ ngã 4 ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	800
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biến thế	800
2.3	Từ nhà ông Cầu đến chợ Tào mới	900
2.4	Ven chân đê khu vực thôn 1,2	800
2.5	Từ nhà ông Tới Hoa thôn 7 đến dốc nhà ông Côi	800
3	Đường nhánh trong mặt bằng 5991/QĐ-UBND (Khu đồng Chằm)	1.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700

XXXIII	XÃ HOÀNG LONG (nay là xã Long Anh)	
1	Đường Khu công nghiệp	
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ	3.700
1.2	Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Long	3.400
1.3	Đường còn lại trong KCN	2.700
2	Đường Cán cờ	
2.1	Từ KCN đến đường rẽ vào C.ty Hoàng Tuấn	2.700
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Long (nay là xã Long Anh)	2.100
3	Đường xã	
3.1	Từ cây xăng ông Hoàn đến ngã 3 đường Tỉnh lộ 510 (đường Đê sông Mã)	1.600
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm y tế xã	2.700
3.3	Từ Trạm y tế đến trạm biến áp thôn 3	1.600
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 510 (Đê sông Mã)	1.100
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	1.300
4	Đường Tỉnh lộ 510:	
4.1	Từ cầu Hoàng Long đến ngã 3 đi Đài tưởng niệm xã H.Long	2.200
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn 3 (ngõ Nông) xã Hoàng Long	1.800
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Long	1.600
5	Đường còn lại (ngõ ngách trong thôn còn lại)	750
6	Ngõ Cao: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	1.200
7	Đoạn từ hộ ông Hược đến qua hộ ông Lợi	1.500
8	Đường nối từ ngã 4 trạm biến áp đến hết địa phận xã Hoàng Long (Đường sau làng)	1.600
9	Ngõ Nông: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	1.000
10	Đường ngang, dọc tiếp giáp trong MB 8199	1.500
XXXIV	XÃ HOÀNG QUANG	
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Hoàng Long đến hết địa phận Hoàng Quang	2.200
2	Từ ngã 3 tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến cửa hàng xăng dầu TH	2.700
3	Từ cửa hàng xăng dầu TH đến giáp địa phận xã Hoàng Lộc	1.600
4	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyễn (thôn Phù Quang)	750
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn Phù Quang)	1.100
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Cúc (thôn Vĩnh Trị 1)	1.300
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biến áp (thôn Vĩnh Trị 1)	1.100
8	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn Vĩnh Trị 2)	1.100
9	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Lợi (thôn Vĩnh Trị 2)	3.200
10	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn Vĩnh Trị 2)	1.100
11	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Đức (thôn Vĩnh Trị 3)	1.100
12	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bấy (thôn Nguyệt Viên 1)	1.100
13	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Lương (thôn Nguyệt Viên 3)	1.300

14	Từ nhà ông Thanh thôn 2 đến nhà ông Thịnh thôn Phù Quang	1.100
15	Từ nhà ông Thước thôn 3 đến nhà ông Kính thôn Vĩnh Trị 2	850
16	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Lân thôn Vĩnh Trị 1)	1.100
17	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Vĩnh Trị 2)	1.300
18	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Mậu thôn Vĩnh Trị 2)	1.100
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sơn thôn Vĩnh Trị 2)	1.100
20	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Nghĩa thôn Vĩnh trị 3)	1.100
21	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn Vĩnh Trị 2	1.100
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Dũng thôn Vĩnh Trị 2)	1.100
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sửu thôn Nguyệt Viên 1)	1.100
24	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Vĩnh thôn Nguyệt Viên 1)	1.100
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thắm thôn Nguyệt Viên 1)	1.100
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tùng thôn Nguyệt Viên 1)	850
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hải thôn Nguyệt Viên 2)	1.100
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hai thôn Nguyệt Viên 2)	1.100
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thanh thôn Nguyệt Viên 2)	1.100
30	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Đoàn thôn Nguyệt Viên 2)	1.100
31	Từ nhà ông Biên thôn Nguyệt Viên 2 đến nhà ông Sáng thôn Nguyệt Viên 2	850
32	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tùng thôn Nguyệt Viên 2)	1.100
33	Từ trạm biến áp thôn 9 đến nhà ông Toàn thôn Nguyệt Viên 2)	1.100
34	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thái thôn Nguyệt Viên 3)	1.100
35	Từ nhà ông Dân thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn Nguyệt Viên 3	1.300
36	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	750
37	Khu tái định cư Cầu Nguyệt Viên (MBQH 2591)	2.700
38	QL 1A Tiểu dự án 2: Từ phía Bắc cầu Nguyệt Viên đến hết địa phận thành phố	4.800
XXXV	XÃ HOÀNG ANH (nay là xã Long Anh)	
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	3.000
1.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	2.600
1.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	2.600
2	Đường Khu công nghiệp	
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long đến tiếp giáp Quốc lộ 10	2.800
2.2	Đường còn lại trong khu công nghiệp	2.500
3	Đường Cán cò: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Anh (cũ)	2.200
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà Tiến Thong) đến trường Mầm non	800
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến Trường Mầm non	800
6	Từ Trường Mầm non Quan Nội đến nhà ông Tài Phăng	800
7	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến ngã 4 thôn 6	800

8	Đường cánh cung (Đường QL 10 cũ)	1.100
9	Đường từ đường cánh cung qua Trường THCS đến nhà ông Tư	800
10	Đường từ đường cánh cung (độc UBND xã) đến NVH Nhữ Xá	800
11	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	450
12	Đường trong MBQH 8191	2.500
XXXVI	XÃ HOÀNG ĐẠI	
1	Đường tỉnh lộ 510:	
1.1	Từ tiếp giáp địa phận Hoàng Quang đến Trường THCS Hoàng Đại	1.200
1.2	Đoạn tiếp theo từ Trường THCS Hoàng Đại đến ngã 3 thôn Kiều Tiến	2.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 thôn Kiều Tiến đến nghĩa địa Mỏ Cui	1.500
1.4	Đoạn tiếp theo từ nghĩa địa Mỏ Cui đến giáp xã Hoàng Lộc	1.200
2	Đường xã	
2.1	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến ngõ Đồng	800
2.2	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến nương tiêu Đại Tiền	800
2.3	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	800
2.4	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến đồng Cầu (thôn Hạnh Phúc)	800
2.5	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	800
2.6	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	800
2.7	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến tiếp giáp xã Hoàng Trạch	800
2.8	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến cống ông Chổng (thôn Sơn Hà)	800
2.9	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	800
2.10	Từ cống ông Cơn đến đê Sông Mã	800
3	Đường thôn	
3.1	Đường thôn Kiều Tiến	600
3.2	Đường thôn Sơn Hà	600
3.3	Đường thôn Đồng Tiến	600
3.4	Đường thôn Hạnh Phúc	600
3.5	Đường thôn Quang Hải	600
3.6	Đường thôn Cát Lợi	600
4	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	350
XXXVII	PHƯỜNG TÀO XUYỀN	
1	QL1A (cũ): Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	3.800
2	QL10: Từ tiếp giáp xã Hoàng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	3.400
3	Đường Khu công nghiệp	
3.1	Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Càn (Nghĩa Sơn 1)	2.900
3.2	Đường còn lại trong KCN	2.700
3.3	Đường KCN: Từ giáp đường QL 10 đến giáp xã Hoàng Long	3.200
4	Từ tiếp giáp QL1A đến giáp xã Hoàng Lý (Đường Thành Khang 1, 2)	3.200
5	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Dội (Đường Phụng Đình 1)	1.600
6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Châu (Đường Phụng Đình 3)	1.800
7	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ngã 4 nhà ông Dội (Đường khu hành chính)	3.700
8	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 nhà ông Dội đến đê sông Lạch Trường	1.300
9	Từ ngã 3 UBND phường đến đê sông Lạch Trường	2.200

10	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Tấp (Phượng Đình 1)	1.600
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phượng Đình 1)	1.600
12	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Chúc (Yên Vực)	2.500
13	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	1.700
14	Từ tiếp giáp QL1A cũ (Nghĩa Sơn 2) đến Bưu điện Cầu Tào (đường đê)	1.500
15	Từ tiếp giáp QL1A đến C.ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	1.800
16	Từ tiếp giáp xã Hoàng Long đến nhà ông Úy (Nghĩa Sơn 3)	1.800
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	850
18	Đường phố Thành Khang	
18.1	Tiếp giáp QL 1A đến nhà ông Hiệp (phía Nam Cầu Tào)	2.800
18.2	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (phía Bắc Cầu Tào)	3.200
18.3	Từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đông (đường Thành Khang 2)	1.600
18.4	Từ ngã ba trục đường chính Thành Khang đến nhà ông Ban (Thành Khang 2)	1.600
18.5	Từ tiếp giáp QL 1A đến địa phận xã Hoàng Lý (đường đê Sông Mã)	1.800
19	Đường trong khu dân cư Huyền Vũ	2.200
19.1	Từ nhà ông Hậu đến nhà trẻ Phượng Đình 2 (cũ) và đường trong MBQH 18b	2.700
19.2	Từ nhà ông Sơn đến nhà Văn hoá Phượng Đình 2 (đường Phượng Đình 2)	2.200
20	Các tuyến đường số 2;3;3a;3b;4;4a;5 trong khu dân cư Phượng Đình 2, 3	1.600
21	Đường khu TTHC: Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non	2.700
22	Đường Yên Trung : Từ nhà ông Năm đến đê Sông Mã	1.600
23	Đường Yên Xuân: Từ ngã ba nhà bà Dâng đến Trường Mầm non	1.800
24	Đường Yên Xuân: Từ nhà ông Biện đến đê Sông Mã	1.600
25	Đường Yên Tân: Từ ngã ba tiếp giáp đường Yên Xuân đến nhà ông Trục	1.600
26	Đường Khu TĐC: Từ tiếp giáp Đường An Chương đến hết khu TĐC	2.700
27	Từ tiếp giáp QL 1A cũ (nhà bà Luyến) đến nhà ông Thú (đường Nghĩa Sơn 2)	1.300

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN	
1	Đường Hồ Xuân Hương	
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	20.000
1.2	Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn	30.000
2	Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)	
2.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	12.000
2.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	18.000
3	Đường Nguyễn Du	
3.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	12.000
3.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	18.000
4	Đường Tô Hiến Thành	
4.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	16.000
4.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	10.000
4.3	Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm	8.000
4.4	Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	6.000
5	Đường Lê Lợi	
5.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	20.000
5.2	Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	14.000
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	8.000
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - cầu Bình Hoà	7.000
6	Đường Đào Duy Từ	6.000
7	Đường Lê Hoàn:	
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.000
7.2	Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du	15.000
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương	8.000
7.4	Từ nhà ông Bình - đường Nguyễn Trãi	4.000
8	Đường Tây Sơn phía Nam	
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	22.000
8.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	15.000
8.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng	4.000
9	Đường đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương	
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đải	15.000
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	10.000
9.3	Đoạn bắc KS Biển Nhở - Thanh Niên	9.000

9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	9.000
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái	12.000
10	Đường Đoàn Thị Điểm	
10.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Tô Hiến Thành	5.000
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi	6.000
11	Đường Nguyễn Trãi :	6.000
12	Đường Lý Tự Trọng	
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi	9.000
12.2	Đoạn từ Lê Lợi - P. Đông Chợ (bà Tuyết)	9.000
12.3	Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thủy - nhà Thắng Bùi	3.000
13	Đường Trần Hưng Đạo	6.000
14	Đường Phan Chu Trinh	3.000
15	Đường Nguyễn Tuân	2.000
16	Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa The)	2.000
17	Đường Xuân Diệu	3.000
18	Đường Phan Đình Giót	2.000
19	Đường Lương Thế Vinh	8.000
20	Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)	
20.1	Đoạn từ đường Lê lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn	6.000
20.2	Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành	3.000
21	Đường Bế Văn Đàn (Tây sơn - Lê Hoàn)	2.000
22	Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)	2.000
23	Đường Minh Khai	
23.1	Lê Lợi (đông hội ng. Mù) - nhà bà Loan	6.000
23.2	Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ	4.000
24	Đường Phạm Hồng Thái	
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	5.000
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)	4.000
25	Khu Nam Chợ: đường nội bộ Đông- Tây	
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (công chợ phía Nam)	4.000
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	3.000
26	Đường Trần Nguyên Hãn (KP Sơn Lợi)	3.000
27	Đường Tôn Thất Thuyết (KP Sơn Lợi)	3.000
28	Đường Ngô Thi Nhậm (KP Sơn Lợi)	3.000
29	Đường Cầm Bá Thước (KP Sơn Lợi)	2.500
30	Đường Trần Xuân Soạn (Sơn Thắng)	2.000
31	Đường Đặng Thai Mai (Bắc KP Sơn Thắng)	2.000
32	Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam KP Sơn Thắng)	2.000
33	Đ. Lương Văn Can (Nam KP Sơn Thắng)	2.000

34	Đường Phan Bội Châu (KP Tài Lộc)	
34.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh	2.000
34.2	Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi	3.000
35	Đường Trương Hán Siêu	4.000
36	Đường Cao Bá Quát (KP Vinh Sơn)	2.500
37	Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên	
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	3.000
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	2.500
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc Mót	2.000
38	Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1	2.500
39	Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư mới Sơn Thắng: MB 281	3.000
40	Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư Sơn Lợi II: MB 187	3.000
41	Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung mới	3.000
42	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ	
42.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)	6.000
42.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)	6.000
42.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	5.000
43	Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)	5.000
44	Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)	6.000
45	Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn	5.000
46	Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu	2.000
47	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
II	PHƯỜNG BẮC SƠN	
1	Đường Hồ Xuân Hương: (Từ Tây Sơn đến Nam Lê Thánh Tông)	30.000
2	Đường Thanh Niên	
2.1	Từ Tây Sơn - Tổng duy Tân	18.000
2.2	Từ Tổng Duy Tân - Lê Thánh Tông	12.000
3	Đường Nguyễn Du	18.000
4	Đường Ngô quyền	10.000
5	Đường Nguyễn Trãi (từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông)	6.000
6	Đường Tây Sơn (phía Bắc)	
6.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	22.000
6.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	15.000
6.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng	4.000
7	Đường Lê Lai	
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.000
7.3	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	12.000
8	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)	18.000
9	Đường Bà Triệu	

9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	20.000
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	15.000
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi	10.000
9.4	Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	8.000
9.5	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	6.000
10	Đường Tống Duy Tân	
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	20.000
10.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	15.000
10.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	10.000
10.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.000
11	Đường Lê Văn Hưu	
11.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.000
11.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	12.000
11.3	Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	8.000
12	Đường Lê Thánh Tông	
12.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	20.000
12.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	12.000
12.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	10.000
12.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.000
12.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	6.000
13	Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)	11.000
14	Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê T. Tông)	13.000
15	Đường Trần Quý Cáp (T.Niên-N. Du)	8.000
16	Mạc Thị Bưởi	
16.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000
16.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	4.000
16.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	3.000
17	Đường Lê Hữu Lập	
17.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt	3.500
17.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đường Bà Triệu	4.500
17.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	4.500
17.4	Từ Tống Duy Tân - Đ. Lê Văn Hưu	4.000
17.5	Từ Lê Văn Hưu - DC phía Bắc (Ninh Nhị)	3.000
18	Đường Lý Tự Trọng	8.000
19	Tổ dân phố Hợp Thành:	
19.1	Đường Ngô Văn Sở: (Nguyễn Du - Ngô Quyền)	3.000
19.2	Đường Trần Cao Vân: (Ngô Văn sở - Lê . T. Tông)	2.000
20	Tổ dân phố Long Sơn	
20.1	Đường Trương Định	3.000
20.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	2.500
21	Tổ dân phố Lập công và Bình Sơn	

21.1	Đường Cù Chính Lan: (Ngô quyền - Phan .Đ. Phùng)	3.000
21.2	Đường Phan Đình Phùng	2.000
22	Tổ dân phố phố Hoà Sơn	
22.1	Đường Nguyễn Bá Ngọc: (T.Niên - Nguyễn Du)	10.000
22.2	Đường Nguyễn Công Trứ: (Ng. Du - Ngô Quyền):	8.000
22.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	5.000
22.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	3.000
22.5	Đường nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	8.000
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ Đình Công Tráng - Đường Bà Triệu)	3.000
24	Đường Đình Công Tráng (phía Nam Trạm xá)	3.000
25	Tổ dân phố Đồng Xuân	
25.1	Phố Cao Thắng:	2.000
25.2	Phố Hoàng Diệu	2.000
25.3	Phố Hà Văn Mao	2.000
26	Tổ dân phố Khánh Sơn:	
26.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	4.000
26.2	Từ Lê Văn Hưu - DC phía Bắc (Ngõ số 48)	4.000
27	Tổ dân phố Hải Thành	
27.1	Các nhánh phía Đông, đường Thanh niên	6.000
27.2	Các ngõ ngách thuộc tổ dân phố Hải Thành	3.000
28	Đường nội bộ khu tập thể BXD:	9.000
29	Đường Trần Hưng Đạo (nay là đường QL 47 mới)	6.000
30	Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn	5.000
31	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
III	PHƯỜNG TRUNG SƠN	
1	Đường Hồ Xuân Hương	22.000
2	Đường Thanh Niên	
2.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	7.000
2.2	Từ Nguyễn Hồng Lễ - Hai Bà Trưng	5.000
3	Đường Nguyễn Du	
3.1	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	9.000
3.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	5.000
4	Đường Ngô Quyền	7.000
5	Đường Nguyễn Trãi	5.000
6	Đường Trần Hưng Đạo	6.000
7	Đường Lê Thánh Tông	
7.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.000
7.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	12.000
7.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	10.000
7.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.000
7.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	6.000

8	Đường Nguyễn Thị Lợi	
8.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	13.000
8.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	8.000
8.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000
9	Đường Nguyễn Hồng Lễ	
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	10.000
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.000
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000
9.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	4.000
10	Đường Hai Bà Trưng	
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	10.000
10.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.000
10.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000
10.4	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	4.000
11	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3.000
12	Đường Nguyễn Khuyến	
12.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm	3.000
12.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm - Trần Hưng Đạo	2.000
13	Đường mới (từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Bình Khiêm)	2.000
14	Đường Bùi Thị Xuân	3.000
15	Đường Đặng Huy Trứ	2.000
16	Đường Trần Quang Diệu	2.000
17	Đường Mạc Đĩnh Chi	2.000
18	Đường Trần Tế Xương	2.000
19	Phố Nam Hải:	
19.1	Phía Đông Thanh Niên:	
19.1.1	Từ Nhà Nam Hạng - nhà Trường Lệ	5.000
19.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	3.500
19.2	Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên	
19.2.1	Từ nhà ông Vắn - Nhà ông Bá Khanh	2.000
19.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Sổ	2.000
19.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	1.000
20	KP. Bắc Kỳ	
20.1	Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn:	
20.1.1	Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh	7.000
20.1.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	6.000
20.1.3	KS. Linh Màu - Nhà ông Hải Lạc	6.000
20.1.4	Phía Tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	6.000
20.1.5	Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ	6.000
20.1.6	KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê	6.000
20.1.7	Phía Tây Bà Bê- đường Thanh Niên	4.000

20.1.8	Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) đến nhà Long Giới (đường Thanh Niên)	6.000
21	Khu phố Trung Kỳ	
21.1	Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn :	
21.1.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngào	6.000
21.1.2	Từ Tây nhà Bằng (Ngào) - Nhà ông Muôn	5.000
21.1.3	Từ nhà ô Thắm - Nhà Bà Hoan	5.000
21.1.4	Từ Tây Nhà bà Hoan - Thanh Niên	4.000
21.1.5	Từ Hồ Xuân Hương - Nhà bà Minh Giới	5.000
21.1.6	Từ Tây nhà bà Minh (Giới) - Thanh Niên	4.000
21.1.7	Đoạn từ Nhà Xuân Lợi - Nhà ông Tứ	5.000
21.1.8	Từ Tây nhà ông Tứ - đường Thanh Niên	4.000
21.1.9	Đoạn từ Nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	6.000
21.1.10	Từ Tây nhà bà Thảo - Thanh Niên	4.000
21.1.11	Từ Nguyễn Hồng Lễ - Thanh Niên	4.000
22	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500	4.000
23	Tổ dân phố Lương Thiện	
23.1	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn (đường Ngô Quyền) đến nghĩa địa Mả Bò	2.000
23.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mả Bò	2.000
23.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hồng (đường Nguyễn Du) đến nhà bà Mai Thị Tình	2.000
24	Khu phố Dũng Liên	
24.1	Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tình Nha	2.000
24.2	Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình	2.000
25	Khu phố Khanh Tiến	
25.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)	2.000
25.2	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tinh (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thắng (đường Trần Hưng Đạo)	2.000
25.3	Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đáo	2.000
28	Khu phố Quang Giáp	
28.1	Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiền	3.000
28.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	2.000
28.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Như (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Nguyễn Đình Hưng	2.000
29	Khu phố Vĩnh Thành	
29.1	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh	2.500
29.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	2.500

30	Khu phố Xuân Phú	
30.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm	3.000
30.2	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan	2.500
30.3	Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh	2.000
31	Đường ngõ, ngách thuộc khu phố Bắc kỳ, Trung Kỳ	2.000
32	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
IV	PHƯỜNG QUẢNG TIẾN	
1	Đường Ngô Quyền	2.500
2	Đường Trần Quang Khải	
2.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân - Toàn Thắng	2.500
2.2	Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới	3.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	6.000
4	Đường Trần Khánh Dư	2.500
5	Đường Hai Bà Trưng	4.000
6	Đường Hoàng Hoa Thám	4.000
7	Đường Trần Bình Trọng	2.500
8	Đường Nguyễn Sỹ Dũng	3.000
9	Đường Bạch Đằng	6.000
10	Đường Tôn Thất Tùng (T. Thắng - Hải Vượng)	2.500
11	Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân Lập)	2.000
12	Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)	2.000
13	Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. sỹ Dũng)	2.000
14	Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến Cầu sông Đơ)	6.000
15	Phố Hoàng Ngân	
15.1	Từ đường Trần Quang Khải - Trần Khánh Dư	2.500
15.2	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư - Đại lộ Nam Sông Mã	2.000
16	Phố Lê Thị Hoa	2.000
17	Phố Yết Kiêu	2.000
18	Đường QH MB 202:	2.000
19	Đường nhựa Tân Đức (Tr.H.Đạo- ĐL nam S.Mã)	2.000
20	Phố Lê Chân	2.000
21	Đường nội bộ Mặt bằng 78	2.000
22	Đường nhựa KP Ninh Thành (T.H.Đ - Q.Khải)	2.000
23	Đường nhựa trong KP Phúc Đức	
23.1	Từ đường Trần Hưng Đạo- Trường Tiểu học I	2.000
23.2	Từ đường Trần Hưng Đạo- Chùa Khải Nam	2.000
24	Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức	2.000
25	Từ bà Quyên (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vượng)	2.000
26	Đường MB tái định cư Bình Tân- Phúc Đức (Bình Tân)	2.000

28	Đường nội bộ MB 772	
28.1	Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã	3.000
28.2	Các đường nội bộ trong MB	2.500
29	Đường Phạm Ngũ Lão	4.000
30	Đường QH tại MB Trung Tiến I	3.000
31	Các đường quy hoạch còn lại trong MB Bứa	3.000
32	Đường Bùi Thị Xuân	3.000
33	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
V	PHƯỜNG QUẢNG CƯ	
1	Đường Hồ Xuân Hương :	
1.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Trần Nhân Tông (Mới ĐT)	20.000
1.2	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC)	15.000
2	Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)	5.000
3	Đường Nguyễn Du cũ	4.000
4	Đường Nguyễn Du Cải Dịc	
4.1	Từ đường Hai Bà Trưng - Trần Nhân Tông	6.000
4.2	Từ đường Trần Nhân Tông đến Đê Sông Mã	5.000
5	Đường Ngô Quyền	6.000
6	Đường Hai Bà Trưng	
6.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	8.000
6.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	6.000
6.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000
6.4	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	4.000
7	Đường Hoàng Hoa Thám	
7.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tôn)	4.000
7.2	Từ đường Thành Thắng (Hòa Tôn) - Thanh Niên cải dịc	3.200
8	Đ. Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê sông Mã (đ. Nhựa)	3.000
9	Đường Nguyễn Sỹ Dũng	
9.1	Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân giới)	4.000
9.2	Cuối chợ Quảng Cư - Nghĩa địa	3.000
10	Đường nhựa các khu phố	
10.1	Thôn Minh Cát - Tiến Lợi	2.000
10.2	Đường Thu - Hồng	
10.2.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	2.000
10.2.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịc	2.000
10.2.3	Từ DC đường Thanh Niên cải dịc - đ. Thanh Niên cũ	4.000
11	Đường dân cư khu phố: M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng	
11.1	Đoạn từ Ngõ anh Cánh - Hai Bà Trưng	1.200
11.2	Các tuyến đường: khu DC Minh Cát, C. Vinh	1.500

11.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)	1.200
11.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T. Hồng)	1.500
11.5	Ngõ Khanh Loan - Thanh Niên (TN cải dịch)	2.000
11.6	Đường TN cải dịch - T. Niên cũ (QH mới đang ĐTTH)	2.000
11.7	Từ nhà ông Thương - Đường Thu Hồng	1.200
12	Từ Ngõ ông Đức - đường Hai Bà Trưng (đ. Đất)	2.000
13	Đường dân cư khu phố Quang Vinh - Thành thắng	
13.1	Từ Đ. Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	2.500
13.2	Ngõ nhà ông Lý - đ. Thanh Niên	2.500
13.3	Từ đường Thanh Niên - ra biển (đường nhựa)	2.500
13.4	Từ đ. Hoàng Hoa thám - đồn Biên phòng	2.000
13.5	Từ đ. Thành thắng - Qua khu II Mầm non	2.500
14	Khu phố Thành Thắng	
14.1	Từ Thành thắng - Nhà ông Nhượng	2.000
14.2	Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê sông Mã	2.000
14.3	Đường đất khu phố Thành Thắng	1.500
15	Đường Trung Chính - Thanh Thái	
15.1	Từ đường H.H. Thám - Ngõ Quyền (ngõ Ô Kiên - Ô Hồng)	2.000
15.2	Đường Ngõ Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thê - ô Đẻ)	2.000
16	Khu phố Minh Cát	
16.1	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giới) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hải)	2.000
16.2	Từ Đ. N. Sỹ Dũng (ông Y) - H. Hoa Thám (Ông Kiên).	2.000
16.3	Ngõ nhà Ông Cồn - Dốc Đê Tiến lợi	2.000
16.4	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giới) - nhà ông Thừa	2.000
17	Khu phố C. Vinh: Từ Đ. Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm	1.500
18	Đ. nhánh nội bộ khu DC mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)	4.000
19	Đường TN cải dịch - đường Hai BT - đường Thu Hồng	4.000
19.1	Từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân Tông	6.000
19.2	Từ đường Trần Nhân Tông - Đông Tây 2	5.000
20	Đường các khu phố tách từ đường đất còn lại	
20.1	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ Ông Khánh Thắng	1.500
20.2	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Thảo	1.500
20.3	Ngõ ông Nhẫn - Ngõ ông Tăng	1.500
20.4	Đường Bê tông các thôn (từ 2,5 m > 3 m)	1.500
21	Đường nội bộ trong MB tái định cư Cường Thịnh 1 và 2	4.000
22	Đường Trần Nhân Tông (Mới đầu tư)	
22.1	Từ Đ. Hồ xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	7.500
22.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - Giáp Quảng Tiến	6.500
23	Đường Nhánh (nối với Đường Bùi Thị Xuân)	
23.1	Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ	7.000
23.2	Đường Thanh Niên Cũ - Nguyễn Du	5.000

23.3	Đường Nguyễn Du - Đường Ngô Quyền (ông Vị)	3.000
24	Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng)	8.000
25	Các lô QH còn lại trong mặt bằng Thanh Thái	3.000
26	Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	
26.1	Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)	3.000
26.2	Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	2.000
27	Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	
27.1	Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	4.000
27.2	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	3.000
28	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Cường Thịnh 3	2.000
29	Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)	3.000
30	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
VI	PHƯỜNG QUẢNG CHÂU	
1	Đường Quốc lộ 47 (Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)	6.000
2	Đường 4B (Từ Quốc lộ 47 (Quảng Châu) đến hết địa phận xã Quảng Châu)	3.500
3	Đường 4C	4.000
4	Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC	2.500
5	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3.5m	
5.1	Ngã ba Cũu KP Châu An đến ngã tư Huyện KP Châu Chính	2.000
5.2	Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến KP Châu An	2.000
5.3	Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến Ngã ba Chợ Châu Bình	2.000
5.4	Ngã tư đường trục xã từ Ngõ Thành KP Châu An đến ngã tư ông Trung KP Châu Thành	2.000
5.5	Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến KP Yên Trạch	2.000
5.6	Ngã ba ông Đài KP Kiều Đại đến ông Dương KP Yên Trạch	2.000
5.7	Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng KP Yên Trạch	2.000
5.8	Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bảng KP Xuân Phương	2.000
5.9	Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng KP Kiều Đại	2.000
5.1	Ngã ba từ ông Đài đến ông Hoạt KP Kiều Đại	2.000
5.11	Từ ông Tình đến ông Báu KP Châu Lộc	2.000
5.12	Từ ông Châu đến ông Xuân KP Châu Thành	2.000
6	Đường Nam Sông Mã (Từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)	4.000
7	Đường ven biển	4.000
8	Từ QL 47 đến Chi Giang 35	3.000
9	Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo QH chung)	4.000
10	Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo QH chung)	4.000
11	Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiều Đại 1 cũ	2.600
12	Từ nhà ông Đài đến ngã 3 sông Huyện	2.400
13	Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã	1.500

14	Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang	2.800
15	Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiều Đại	2.000
16	Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ	
16.1	Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ	3.000
16.2	Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	2.600
17	Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sày	2.600
18	Từ cổng Quảng Châu đến Quảng Thọ	2.000
19	Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)	2.600
20	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon	2.600
21	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bến	2.600
22	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón	2.600
23	Đường QH có mặt cắt 48 m (MB TĐC Đồng Hón)	4.000
24	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
VII	PHƯỜNG QUẢNG VINH	
1	Đường 4B	3.500
2	Đường 4C	
2.1	Từ cổng Trường Lê (xã Q/Vinh) đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương (Q/Vinh)	5.000
2.2	Từ đường 47 (ngã tư đường An Dương Vương) đến ngã ba đường 4C (xã Q/Vinh)	5.000
2.3	Từ ngã ba đường 4 C (P. Q/Vinh) giáp Quảng Hùng	4.000
3	Đường trục xã từ đường 4C đi UBND xã đến đường 4B	3.000
4	Các tuyến đường nhánh nối từ phía Đông đường 4C ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên	3.000
5	Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại	2.000
6	Đường Voi - Sầm Sơn	3.500
7	Đường ven biển	4.000
8	Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích	1.500
9	Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh	1.500
10	Đoạn đường từ ngã ba Trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định khu phố Xuân Thượng	1.500
11	Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương Khu phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiều đi 4 B	1.500
12	Đoạn từ ông Đinh Công Vinh KP Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền KP. Phú Khang	2.000
13	Các đường nhánh nối từ đường 4B	1.200
13.1	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái	2.000
13.2	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân	2.000
13.3	Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh	2.000
13.4	Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết	2.500
14	Các đường, ngõ, ngách còn lại	

14.1	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	2.000
14.2	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Ven Biển	1.500
14.3	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
VIII	PHƯỜNG QUẢNG THỌ	
1	Đường Quốc lộ 47	6.000
2	Đường 4B	3.500
3	Từ Quốc lộ 47 đến đầu xóm Vinh	3.000
4	Đường QL 47 cũ	3.000
5	Đường Liên khu phố: Từ Quốc lộ 47 (nhà Lan Hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã)	3.500
6	Đường Nam sông mã	4.000
7	Đường ven biển	4.000
8	Đường QH trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC	2.000
9	Tuyến số 5, (đường dân cư Văn Phú, từ QL 47 đến thửa đất ông Minh)	2.500
10	Tuyến số 6, (đường dân cư Đài Trú, Đoạn từ QL 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh)	2.500
11	Tuyến số 7, (Đường dân cư Đồn Trại, Đoạn từ QL 47 qua Trạm y tế đến ngõ Ông Tài)	3.500
12	Tuyến số 8, (Đường dân cư Đài Trú)- Đoạn từ QL 47 đến Trường Tiểu học	3.500
13	Tuyến số 10, (Đường dân cư Đồn Trại)- Đoạn từ QL 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến số 17)	2.000
14	Tuyến số 11, (Đường dân cư Kinh Trung) - Đoạn từ QL 47 (phía Đông Hồ Huy) đến giáp P. Quảng Vinh	2.000
15	Tuyến số 12, (Đường dân cư Hưng Thông)- Đoạn từ QL 47 cũ (A. Dũng) đến giáp xã Quảng Cát	2.000
16	Tuyến số 14, (Đường dân cư Vinh Phúc) -Đoạn từ Đường Nam Sông Mã qua NVH Thọ Vinh cũ đến ngõ ông Lê Văn Dũng	1.500
17	Tuyến số 15, (Đường dân cư Vinh Phúc) -Từ Đường Nam Sông Mã qua NVH Vinh Phúc đến tuyến số 16	1.500
18	Tuyến số 16, (Đường dân cư Khang Thái) - Từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến NVH Thọ Vinh cũ	1.500
19	Tuyến số 17, (Đường dân cư Văn phú đến Kinh Trung) - từ Đường 4B (ngõ ông Cầu) đến TDP Kinh Trung đến giáp xã Q. Cát	2.000
20	Tuyến số 18, (Đường dân cư Đồn Trại) - Đoạn từ QL 47 cũ (ngõ ô Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ô Nguyễn Anh Tiệp	1.500
21	Tuyến số 19 (Đường dân cư Văn Phú) - Đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)	1.500
22	Tuyến số 20 (Đường dân cư Văn Phú) - Đoạn từ QL 47 (ngõ ô Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang	1.500

23	Tuyến số 21 (Đường dân cư Văn Phú- Đồn Trại) - Đoạn từ đường 4B qua ngõ ô Lê Duy Kiêu đến TDP Đồn Trại (ngõ ô Chu Văn Công)	1.500
24	Tuyến số 22 (Đường dân cư Văn Phú- Đồn Trại) - Đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ Lê văn Thắng (Đồn Trại)	1.500
25	Tuyến số 23 (Đường dân cư Văn Phú) - Đoạn từ QL 47 (ngõ Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ Lê Văn Dương)	1.500
26	Tuyến số 24 (Đường dân cư Hưng Thông) - Đoạn từ QL 47 (ngõ ô Lê Viết Hòa) đến QL 47 cũ (ngõ ô Lê Viết Trường)	1.500
27	Tuyến số 25 (Đường dân cư Hưng Thông) - Đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến QL 47 cũ (Hạt Giao thông 4)	1.500
28	Tuyến số 26 (Đường dân cư Hưng Thông) - Đoạn từ QL 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến QL 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thùy Dương)	1.500
29	Tuyến số 27 (Đường dân cư Hưng Thông) - Đoạn từ QL 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ô Đỗ Xuân Sơn	1.500
30	Tuyến số 28 (Đường dân cư Khang Thái) - Đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ô Lê hữu Nghĩa) qua ngõ ô Lê Huy Biên và đến tuyến số 13	1.500
31	Tuyến số 29 (Đường dân cư Khang Thái) -Đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ô Lê Duy Tuấn) qua ngõ ô Hoàng Văn Quang và đến tuyến số 13	1.500
32	Tuyến số 30 (Đường dân cư Đài Trúc) -Đoạn từ QL 47 phía đông Chợ Q. Thọ đến Trạm bơm	1.500
33	Tuyến số 31 (Đường dân cư Đài Trúc) -Đoạn từ tuyến số 6 phía Bắc Trường THCS (ngõ ô Đỗ Văn Ty) đến giáp P. Q. Châu	1.500
34	Tuyến số 32 (Đường dân cư Văn Phú) -Đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngô thị Trí) đến ngõ ô Nguyễn Văn Lâm	1.500
35	Tuyến số 33 (Đường dân cư Đồn Trại) -Đoạn từ tuyến số 7 qua NVH Đồn Trại đến tuyến số 11	1.500
36	Tuyến số 34 (Đường dân cư Kinh Trung) -Đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ô Lê Ngọc Hùng) đến ngõ ô Đỗ Như Nghinh	1.500
37	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
IX	XÃ QUẢNG HÙNG	
1	Đường 4A	3.500
2	Đường 4B	3.500
3	Đường 4C	4.000
4	Đường trục xã (Từ đường 4A đi ra biển)	3.500
5	Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ MB TĐC thôn 2, thôn 3)	2.000
6	Các tuyến đường ngang nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên	3.000
7	Đường Quảng Hùng 1	1.500
8	Đường liên thôn	
8.1	Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (Thôn 6)	1.200
8.2	Từ đường Trục xã - ông Nguyễn Văn Tình (Thôn 6) - đường 4A	1.200
8.3	Từ đường Trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	1.200

8.4	Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	1.200
8.5	Từ đường Trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (Thôn 5) - giáp xã Quảng Minh	1.200
8.6	Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (Thôn 4)	1.100
8.7	Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (Thôn 4)	1.400
8.8	Từ đường Trục xã - hộ ông Lê Doán Nguyên	1.400
8.9	Từ đường Trục xã - giáp đất Quốc Phòng	1.400
9	Đường ven sông Rào (MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3)	3.500
10	Các đường còn lại trong MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3	2.600
11	Đường ven biển	3.500
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	2.000
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Ven Biển	1.500
14	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
X	XÃ QUẢNG ĐẠI	
1	Đường 4B	3.500
2	Đường 4C	4.000
3	Đường liên xã (Từ đường 4B xã Quảng Đại đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương)	3.000
4	Đường trục xã (tiếp giáp đường 4B đi ra biển)	
4.1	Đoạn từ đường 4B đến đường 4C	3.500
4.2	Đoạn từ đường 4C đi ra biển	4.000
5	Đường liên thôn	
5.1	Từ hộ ông Toàn (thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (thôn Kênh Lâm)	1.500
5.2	Từ hộ ông Vũ (thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (thôn Kênh Lâm)	1.500
5.3	Từ hộ ông Ban (thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (thôn Kênh Lâm)	1.500
5.4	Từ hộ ông Sơn (thôn Huệ Nghiêm) - giáp MB đồng Bông, đồng Sác	1.500
5.5	Từ nhà Triều Lý (thôn Hòa Đông) - giáp MB Bắc 90	1.500
5.6	Từ hộ ông Sùng (thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hợi (thôn Huệ Nghiêm)	1.500
5.7	Từ hộ ông Trần Hữu Phương (Thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B	1.500
5.8	Từ hộ ông Quyền (thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (thôn Kênh Lâm)	1.500
6	Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MB TĐC đồng Bông, đồng Sác, MB 90)	2.000
7	Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có MC từ 3m trở lên	3.000
8	Đường ven sông Rào (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)	3.500
9	Đường nội bộ (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)	2.600
10	Đường ven biển	3.500
11	Đường trục Bắc - Nam (phía Đông đường 4C)	3.500
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	2.000
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Ven Biển	1.500
14	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000

XI	XÃ QUẢNG MINH	
1	Đường 4A	3.500
2	Đường 4B	3.500
3	Đường trục xã	
3.1	Từ đường 4A đến đường 4B	2.500
3.2	Từ đường 4B đến Sông Rào	2.000
4	Các tuyến đường QH trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC	2.000
5	Đường Ba Voi - Sầm Sơn	3.500
6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000

3. THỊ XÃ BỈM SƠN*DVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ 1A)	
1	Đoạn từ địa giới hành chính phường Bắc Sơn (giáp địa phận tỉnh Ninh Bình) đến phía Bắc hầm Dốc Xây khu phố 8, phường Bắc Sơn	5.000
2	Đoạn từ phía Nam hầm Dốc Xây đến phía Bắc nhà ông Mai, Hà (phía Bắc thửa số 9, tờ Bản đồ 66); khu phố 8 phường Bắc Sơn	4.500
3	Đoạn từ nhà ông Mai, Hà (Thửa số 9, tờ bản đồ số 66) đến phía Bắc cầu Ba Lá; khu phố 6, phường Bắc Sơn	4.900
4	Đoạn từ cầu phía Nam cầu Ba Lá (Khu phố 6) đến ngã 3 đường phía Bắc khu Tái định cư Bắc Sơn; khu phố 6 phường Bắc Sơn	6.000
5	Đoạn từ đường phía Bắc khu tái định cư Bắc Sơn đến Bưu điện cũ phường Bắc Sơn; khu phố 4, 6 phường Bắc Sơn	8.000
6	Đoạn từ phía Nam Bưu điện cũ phường Bắc Sơn đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ; khu phố 4, 6 phường Bắc Sơn	10.000
7	Đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ đến phía Bắc cầu Sông mới, khu phố 4 phường Bắc Sơn	7.500
8	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Thanh Hóa (ngang thửa 13, tờ bản đồ 132 phường Ba Đình) đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn; thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	10.500
9	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn đến ngã tư Bỉm Sơn; thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	13.000
10	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 97 tờ bản đồ số 84); khu phố Nguyễn Huệ, khu phố 2 phường Ngọc Trạo	18.000
11	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng (Thửa 98 tờ bản đồ 98) đến ngã ba đường Nguyễn Bính ngang thửa 45 tờ bản đồ 92; khu phố 2 phường Ngọc Trạo	17.000
12	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bính (thửa 46 tờ bản đồ 92) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo; khu phố 2, phường Ngọc Trạo	16.000
13	Đoạn từ giáp địa giới phường Ngọc Trạo đến ngã ba đường Lương Định Của; khu phố 1 phường Phú Sơn	15.000
14	Đoạn từ ngã ba đường Lương Định Của đến hết địa giới phường Phú Sơn (Bệnh viện ACA); khu phố 5 phường Phú Sơn	12.000
15	Đoạn từ địa giới hành chính xã Quang Trung (giáp phường Phú Sơn) đến thửa 222, tờ bản đồ số 63, thôn 4, xã Quang Trung	8.500
16	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính xã Quang Trung, thôn 4	7.000
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG	

1	PHƯỜNG BẮC SƠN	
1.1	Đường Bà Triệu	
1.1.1	Đoạn giáp ranh giới phường Ngọc Trạo (thửa 90, tờ bản đồ số 207) đến thửa 79 tờ 207; khu phố 1	5.500
1.1.2	Đoạn từ thửa 77 tờ 207 đến phía Nam tường rào UBND phường Bắc Sơn; khu phố 1, 3, 6.	5.200
1.1.3	Đoạn từ UBND phường Bắc Sơn đến cống Hai Thước (thửa số 2, tờ bản đồ số 149); khu phố 6.	4.500
1.1.4	Đoạn từ phía Bắc cống Hai Thước đến Đường Sắt Bắc Nam (Chấn Ba lá), khu phố 6.	4.000
1.2	Đường khu Tái định cư khu phố 6: Từ giáp lô 1 đường Nguyễn Trãi đến hết khu tái định cư	3.000
1.3	Đường Trần Hưng Đạo	
1.3.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 16, tờ bản đồ 174 và thửa 75, tờ bản đồ 175) đến đường Trần Quang Khải (thửa 25, tờ bản đồ 175); khu phố 4	6.000
1.3.2	Đoạn từ thửa 12, tờ bản đồ số 175 và thửa 144, tờ bản đồ số 165 đến Trạm bơm nước (Thửa 13, 22 tờ bản đồ số 152); khu phố 4, 5.	5.000
1.3.3	Đoạn từ thửa 12, 21 tờ bản đồ số 152 đến Đường sắt vào NM xi măng Bim Sơn; khu phố 5	4.500
1.4	Đường Hồ Tùng Mậu	
1.4.1	Đoạn từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu đường Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173); khu phố 3, 9	4.000
1.4.2	Đoạn từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 182 và thửa 56, tờ bản đồ số 173 đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 160 và thửa 38, tờ bản đồ số 161; khu phố 9	3.600
1.4.3	Đoạn từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 160 đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 158; khu phố 10	3.100
1.4.4	Đoạn từ thửa đất số 30, 48 tờ bản đồ số 157 đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 156; khu phố 10, 11	2.100
1.5	Đường Lê Lai	
1.5.1	Đoạn từ giáp lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 150, tờ bản đồ số 165) đến giáp Nhà Văn hoá khu phố 4 (thửa số 21, tờ bản đồ số 175 và thửa 129, tờ bản đồ số 166); khu phố 4	2.500
1.5.2	Đoạn từ thửa số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 176; khu phố 4	2.000
1.5.3	Đoạn từ thửa 46, tờ bản đồ số 175 đến thửa 79, tờ bản đồ số 176, khu phố 4	1.900
1.6	Đường phân lô khu phố 4	
1.6.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165	1.600
1.6.2	Đoạn từ giáp thửa số 61 tờ bản đồ số 165 đến thửa số 123 tờ bản đồ 166	1.400

1.7	Đường Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175); khu phố 4	3.000
1.8	Đường Hoàng Diệu	
1.8.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa số 61 tờ bản đồ số 203) đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 202; khu phố 2	2.800
1.8.2	Đoạn từ đất số 30, 35 tờ bản đồ số 202 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 192 (ông Liêm); khu phố 2	2.200
1.8.3	Đoạn từ thửa đất số 51, 54 tờ bản đồ số 181 đến thửa đất số 42, 46 tờ bản đồ số 181; khu phố 2.	1.700
1.8.4	Đoạn từ thửa số 41, 47 tờ bản đồ số 181 đến thửa số 33 tờ bản đồ 182; khu phố 9.	1.800
1.9	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5	2.400
1.10	Đường Lý Thái Tổ	
1.10.1	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 184) đến thửa số 8 tờ bản đồ số 184; khu phố 4	3.200
1.10.2	Đoạn từ thửa số 19 tờ bản đồ số 184 và thửa 114 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 95, 118 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	2.600
1.10.3	Đoạn từ thửa số 94, 117 tờ bản đồ số 166 đến thửa số 101 tờ bản đồ số 167; khu phố 4, 5	2.000
1.10.4	Đoạn từ thửa số 90 tờ bản đồ số 167 đến ngang thửa đất số 89 tờ bản đồ số 167; khu phố 5	2.100
1.11	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba đường Bà Triệu (Sau lô 1 đường Bà Triệu); khu phố 3	2.400
1.12	Đường Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	2.400
1.13	Đường Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; khu phố 1	1.700
1.14	Đường Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 174 đến thửa 55, tờ bản đồ số 165	4.500
1.15	Các đường khu tái định cư Nam đường Hồ Tùng Mậu	2.400
1.16	Đường dân cư khu phố 5: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo thửa 68, 82 tờ bản đồ số 167 đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 95, 104 tờ bản đồ số 167)	1.500
1.17	Đường dân cư ven suối khu phố 4,5: Từ sau lô 1 đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176	1.500
1.18	Đường Thiên Lý: Từ giáp đường Lý Nhân Tông đến Đèo Ba Dội, khu phố 5	500
1.19	Đường khu dân cư khu phố 12	380

1.20	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 9, trừ các đường dân cư còn lại thuộc tổ 7, khu phố 5	600
1.21	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 6, 8	500
1.22	Các đoạn đường còn lại thuộc khu dân cư khu phố 10 và các đường còn lại của khu dân cư tổ 7, khu phố 5	400
1.23	Đường C-C4 (Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Bắc nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến hết địa phận phường Bắc Sơn	1.500
1.24	Đường D-D3 (Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	1.500
1.25	Đường Lý Nhân Tông: Từ giáp đường Nguyễn Trãi (phía Bắc Công ty LILAMA5) đến hết địa phận phường Bắc Sơn	2.500
1.26	Đường Xuân Diệu: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 203	1.500
1.27	Đường Đoàn Khê:	
1.27.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 4,5 tờ bản đồ số 169	1.500
1.27.2	Từ thửa đất số 06, 09 tờ bản đồ số 169 đến hết khu dân cư	1.200
1.28	Đường Phạm Ngọc Thạch	
1.28.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến Nhà văn hóa khu phố 11 (cũ) và thửa đất số 26 tờ bản đồ số 144	1.100
1.28.2	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 144 đến hết khu dân cư	800
1.29	Đường dân cư khu phố 5 từ thửa 37, tờ bản đồ số 166 đến thửa số 38 tờ bản đồ số 166	1.000
1.30	Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183	2.000
1.30.1	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 183 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 183	1.500
1.30.2	Đoạn từ thửa đất số đất số 53, tờ bản đồ số 183 đến hết khu dân cư	1.200
1.31	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 02, 22 tờ bản đồ số 182 đến hết khu dân cư khu phố 9	1.800
1.32	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 79, 85 tờ bản đồ số 172 đến hết khu dân cư khu phố 9	1.500
1.33	Các nhánh rẽ còn lại của đường Hồ Tùng Mậu trên địa bàn Khu phố 9	1.200
1.34	Đường dân cư khu phố 10 từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 160 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 170	1.200
1.35	Các đường thuộc khu tái định cư khu 4+5	2.400
1.36	Nhánh rẽ đường Bà Triệu từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Du, khu phố 1	2.000
1.37	Đường dân cư tổ 8, khu phố 4 từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 184 đến thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 184	1.800
1.38	Đường dân cư tổ 8, khu phố 4 từ sau thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 184 đến hết khu dân cư	1.200

1.39	Đường dân cư Khu phố 8 từ sau trạm gác chắn tàu đến giáp địa giới xã Hà Long	1.000
1.40	Nhánh rẽ Quốc lộ 1A từ sau lô 1 Quốc lộ 1A đến gia đình ông Vịnh khu phố 8	1.200
1.41	Đường dân cư khu phố 2:	
1.41.1	Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 192 đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 201	1.000
1.41.2	Đoạn từ thửa đất số 07, tờ bản đồ số 201 đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo	800
1.42	Đường dân cư vào Nghĩa trang nhân dân phường Bắc Sơn từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 129 đến hết khu dân cư khu phố 5	500
1.43	Các ngõ dân cư còn lại nối với đường Lý Thái Tổ thuộc khu phố 4	1.000
1.44	Đường dân cư khu phố 5:	
1.44.1	Đoạn từ thửa 09, tờ bản đồ số 177 đến thửa số 29 tờ bản đồ số 177	800
1.44.2	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 177 đến hết khu dân cư	600
1.45	Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 163 đến hết khu dân cư	1.200
1.46	Đường gom dưới chân cầu vượt đường sắt từ phía Nam cầu Sông mới đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo (thuộc khu phố 3 phường Bắc Sơn và khu phố 11 phường Ngọc Trạo)	2.000
2	PHƯỜNG NGỌC TRẠO	
2.1	Đường Trần Phú : Từ ngã tư Bím Sơn đến cầu Đo Đặc, khu phố 2	15.000
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	
2.2.1	Đoạn từ ngã tư Bím Sơn đến đường sắt Bắc Nam, khu phố 11	13.000
2.2.2	Đoạn từ giáp đường sắt Bắc-Nam đến ngã tư đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Du. (ngang thửa 16, 60 tờ bản đồ số 75), khu phố 10, 11.	8.500
2.2.3	Đoạn từ ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du (ngang thửa 66,18 tờ bản đồ 75) đến ngã ba đường vào cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa 52 tờ bản đồ số 63), khu phố 12	6.800
2.2.4	Đoạn từ ngã 3 cổng phụ Lữ 368 (thửa đất số 53 tờ bản đồ số 63) đến cầu Công ty CP Vật liệu XD Bím Sơn. (ngang thửa đất số 50, 26 tờ bản đồ số 71), khu phố 13	5.200
2.2.5	Đoạn từ Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bím Sơn (ngang thửa đất số 25 tờ bản đồ số 71) đến ngã ba đường Lý Thường Kiệt (ngang thửa 14 tờ bản đồ 70), khu phố 14	4.000
2.2.6	Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt, Phan Đình Giót (ngang thửa 15,54 tờ bản đồ số 70) đến thửa 75 tờ bản đồ số 70	3.200
2.2.7	Đoạn từ thửa 15 tờ bản đồ 69 đến Cổng Sư đoàn 390, khu phố 14	2.500
2.3	Đường Nguyễn Du: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 11, 12	1.500
2.4	Đường Phan Huy Chú	
2.4.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 42 tờ bản đồ 77, khu	7.000

	phố 2	
2.4.2	Đoạn từ thửa 41 tờ bản đồ 77 đến thửa 46 tờ bản đồ 77, khu phố 2	6.000
2.4.3	Đoạn từ thửa 2 tờ bản đồ 85 đến thửa 17 tờ bản đồ 85, khu phố 2	5.000
2.5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
2.5.1	Đoạn từ ngã 3 đường Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138 tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	7.000
2.5.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp đường Nguyễn Bình (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	6.000
2.6	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã 3 đường Đặng Quang (thửa 45 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	10.000
2.7	Đường Lý Tự Trọng	
2.7.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết đất phía Đông Trạm thuế chợ Bím Sơn, khu phố 2	7.000
2.7.2	Đoạn từ thửa 36 tờ bản đồ 85 đến thửa 38 tờ bản đồ 85, khu phố 2	6.500
2.7.3	Đoạn từ thửa 29 tờ bản đồ 83 đến thửa 41 tờ bản đồ 83, khu phố 2	5.000
2.7.4	Các đường, ngõ còn lại trong các khu dân cư khu phố 2	700
2.8	Đường Bà Triệu	
2.8.1	Đoạn từ ngã tư nối đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 58, 71 tờ bản đồ 66, khu phố 11	6.500
2.8.2	Đoạn từ thửa số 59 đến thửa số 35 tờ bản đồ 66, khu phố 11	6.000
2.8.3	Đoạn từ thửa số 21 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 66, khu phố 11	5.500
2.9	Đường Cù Chính Lan	
2.9.1	Đoạn từ ngã tư UBND Ngọc Trạo đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 10.	6.500
2.9.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tri Phương, khu phố 10.	5.200
2.9.3	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Đoàn Kết (thửa 155 tờ bản đồ 91), khu phố 10.	3.600
2.9.4	Đoạn từ đường Đoàn Kết đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 3.	3.000
2.10	Đường Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99	5.200
2.11	Đường Võ Thị Sáu	
2.11.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (ngang thửa đất số 56, 65 tờ bản đồ 75) đến ngã 4 đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 172, 170 tờ bản đồ 75), khu phố 6, 10, 12	3.300
2.11.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 40, 39 tờ bản đồ 83) đến ngã 3 đường Đoàn Kết (ngang thửa đất số 116, 139, 138 tờ bản đồ 91), khu phố 3, 6, 10	3.000
2.12	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ đường Cù Chính Lan đến cổng Lữ đoàn 368 (ngang thửa 27 tờ bản đồ 84, thửa 33 tờ bản đồ 83), khu phố 6, 10	3.300

2.13	Đường Nguyễn Bính : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2	4.200
2.14	Đường Nguyễn Trục: Từ ngã 3 Nhà văn hoá khu phố 2 đến đường Nguyễn Bính, khu phố 2	3.500
2.15	Đường Hà Huy Tập	
2.15.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 40, 55, tờ bản đồ 76) đến thửa số 64 tờ bản đồ 66, khu phố 11.	4.000
2.15.2	Đoạn từ thửa số 31 tờ bản đồ 66 đến thửa số 9 tờ bản đồ 67, khu phố 11	2.900
2.15.3	Đoạn từ thửa số 42 tờ bản đồ 58 đến giáp đường Nguyễn Trãi, khu phố 11	2.300
2.16	Đường Đào Duy Anh: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 37 tờ bản đồ 38) đến ngã 3 đường Mai Hắc Đế	2.000
2.17	Đường Lương Ngọc Quyến	
2.17.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 15 tờ bản đồ 62, khu phố 13	1.600
2.17.2	Đoạn từ sau thửa 15 tờ bản đồ 62 đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 13	1.000
2.18	Đường Lý Thường Kiệt	
2.18.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 53 tờ bản đồ 70) đến ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ), khu phố 14	2.500
2.18.2	Đoạn từ ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 14	2.000
2.19	Đường Trần Bình Trọng: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 43 tờ bản đồ 83) đến thửa 66 tờ bản đồ 90, khu phố 6	2.000
2.20	Đường Nguyễn Tri Phương	
2.20.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 210 tờ bản đồ 83) đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	2.200
2.20.2	Đoạn từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Bình Trọng, khu phố 6	1.800
2.21	Đường khu dân cư phía Nam TTVH DN Hùng Dũng Cường khu phố 10: Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (phía Nam Trạm điện)	2.200
2.22	Đường Mai Hắc Đế	
2.22.1	Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 45 tờ bản đồ 91 đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	2.200
2.22.2	Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (thửa 32 tờ bản đồ 91) đến đường Trần Bình Trọng (thửa 33 tờ bản đồ 82)	1.800
2.23	Tuyến đường Gom dọc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình (đoạn từ thửa số 3, 5 tờ bản đồ số 58 đến thửa số 60 tờ bản đồ số 67 phường Ngọc Trạo và thửa số 13 tờ bản đồ 132 phường Ba Đình)	2.000
2.24	Đường Nguyễn Thái Học	
2.24.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan (thửa 95 tờ bản đồ 91) đến thửa 102 tờ bản đồ 91	2.200

2.24.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (phía Tây) đến giáp đường Trần Bình Trọng (thửa 10 tờ bản đồ 90), khu phố 6	1.800
2.25	Đường Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, khu phố 14	1.400
2.26	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 39 tờ bản đồ 70) đến phía Đông nghĩa địa phường Ngọc Trạo, khu phố 14	1.200
2.27	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 131 tờ bản đồ 75) đến hết khu dân cư, khu phố 6	2.200
2.28	Đường Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 142 tờ bản đồ 75) đến thửa 65 tờ bản đồ 90, khu phố 6	2.200
2.29	Đường Nguyễn Thiếp: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12	2.200
2.30	Đường Mạc Đăng Dung	
2.30.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (thửa 69 tờ bản đồ 75) đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 12	2.200
2.30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12	1.800
2.31	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37 tờ bản đồ 66), khu phố 11	1.800
2.32	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
2.32.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 34 tờ bản đồ 64) đến thửa số 32 tờ bản đồ 64, khu phố 12	2.200
2.32.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Đông đến thửa số 12 tờ bản đồ 65, khu phố 12	1.800
2.33	Đường KDC phía Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng về phía Tây (thửa 22 tờ bản đồ 64) đến thửa 6, mảnh bản đồ 63, khu phố 12	1.800
2.34	Đường Lý Nam Đế	
2.34.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 27, tờ bản đồ 71) đến thửa 73 tờ bản đồ 71, khu phố 13	1.800
2.34.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 74, tờ bản đồ 71) đến thửa 98 tờ bản đồ 71, khu phố 13	1.400
2.35	Đường Ngô Tất Tố	
2.35.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29, tờ bản đồ 71) đến thửa số 68, 70 tờ bản đồ 71, khu phố 14	1.800
2.35.2	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 đến thửa số 104 mảnh bản đồ 71, khu phố 14	1.200
2.36	Đường Nam Cao: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14	1.200
2.37	Đường Khu dân cư khu phố 14: Từ đường Lý Thường Kiệt qua Xưởng đá xẻ đến Cổng Tiểu đoàn 703	1.000
2.38	Đường khu dân cư khu phố 2: Nối từ đường Trần Phú đến thửa 30 tờ 77 (qua nhà bà Ứng)	2.400

2.39	Đường khu dân cư khu phố 2: Từ đường Nguyễn Trục (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 34 tờ bản đồ 93	2.400
2.40	Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa Ngọc Trạo-Phú Sơn): Từ thửa 1 tờ bản đồ 99 đến thửa 53 tờ bản đồ 93	2.400
2.41	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54 tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, khu phố 2	2.600
2.42	Đường KDC xí nghiệp May 10, khu phố 2	1.200
2.43	Đường khu dân cư khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Du (thửa 84 tờ bản đồ 66) về phía Đông đến đường Nguyễn Khuyến	1.400
2.44	Đường KDC bãi phim phường Ngọc Trạo, khu phố 11: Từ đường Nguyễn Khuyến về phía Bắc đến hết khu dân cư mới	1.600
2.45	Các đường, ngõ còn lại khu phố 11: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	1.000
2.46	Đường khu dân cư khu phố 12: Từ thửa 89 tờ bản đồ 65 về phía Bắc đến hết khu dân cư.	1.000
2.47	Đường khu dân cư Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ đường Bắc Trường THCS Ngọc Trạo (thửa 4 tờ bản đồ 64 về phía Bắc) đến thửa nhà bà Nguyễn Thị Hóa, mảnh bản đồ 57, khu phố 12	1.400
2.48	Đường khu dân cư khu phố 12: Từ thửa 10 tờ bản đồ 56 về phía Đông đến hết khu dân cư	1.400
2.49	Đường khu dân cư (phía Tây XN Mộc) khu phố 12: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 21 tờ bản đồ 63) về phía Bắc đến thửa 8 tờ bản đồ 63	1.200
2.50	Các đường, ngõ còn lại khu phố 12: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	800
2.51	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 50 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 62 tờ bản đồ 62	800
2.52	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 45 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 35 tờ bản đồ 62	800
2.53	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 86 tờ bản đồ 62 về phía Tây Bắc đến hết khu dân cư	800
2.54	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	600
2.55	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Nam Công ty cổ phần VLXD Bim Sơn): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	500
2.56	Đường khu dân cư khu phố 14: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 37 tờ bản đồ 71) đến thửa 83 tờ bản đồ 71	800
2.57	Đường khu dân cư khu phố 14: Nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 13 tờ bản đồ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	800
2.58	Đường khu dân cư khu phố 14: Nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 6,7 tờ bản đồ 69) về phía Bắc đến hết khu dân cư	800
2.59	Các đường còn lại khu phố 14: Từ các trục đường đến hết khu dân cư	500
2.6	Đường Khu dân cư Bắc Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	1.800

2.61	Đường Khu dân cư Nam Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	1.800
2.62	Đường khu dân cư khu phố 6: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu về phía Tây đến thửa 44 tờ bản đồ 90.	1.800
2.63	Đường khu dân cư (Nối đường Trần Bình Trọng): Từ Thửa 65 tờ bản đồ 90 đi qua đập Bò Bò đến thửa 80 tờ bản đồ 90 khu phố 6,3	1.400
2.64	Đường khu dân cư khu phố 3: Từ thửa 9 tờ bản đồ 97 đến thửa 1 tờ bản đồ 89	1.200
2.65	Đường Đoàn Kết: Từ đường Cù Chính Lan (thửa 155 tờ bản đồ 91) về phía Tây đến thửa 63 tờ bản đồ 90, khu phố 3	2.200
2.66	Đường Trần Đại Nghĩa	
2.66.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.400
2.66.2	Đoạn từ thửa 35 tờ bản đồ 98 đến thửa 82 tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.200
2.67	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 41 tờ bản đồ 58) đến thửa 10 tờ bản đồ 58	1.000
2.68	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 23 tờ bản đồ 58) đến thửa 36 tờ bản đồ 58	1.000
2.69	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ thửa 13 tờ bản đồ 62 đến thửa 8 tờ bản đồ 62, khu phố 13	1.000
2.7	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ thửa 16 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 13	1.000
2.71	Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới.	1.800
2.72	Đường khu dân cư Cung Giao thông khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (Từ nhà ông Tỉnh đến nhà ông Tuấn) khu cung giao thông.	2.400
2.73	Các đường, ngõ còn lại khu phố 3: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	500
2.74	Các đường, ngõ còn lại các khu dân cư trong phường, từ các đường trục đến hết khu dân cư.	500
2.75	Đường dân cư Bắc xưởng mộc: Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ số 57 đến thửa số 119 tờ bản đồ số 64	1.600
3	PHƯỜNG PHÚ SƠN	
3.1	Đường Hai Bà Trưng	
3.1.1	Đoạn từ ngã 3 đường Đặng Quang đến thửa 17 tờ bản đồ số 16.	7.500
3.1.2	Từ thửa 9 tờ bản đồ số 17 (nhà ông Tá) đến đường Bùi Xương Trạch, khu phố 3.	3.000
3.1.3	Đoạn từ đường Bùi Xương Trạch đến thửa 49 tờ bản đồ số 18 (nhà ông Tùng).	3.200
3.1.4	Đoạn từ thửa 51 tờ bản đồ số 18 (nhà ông Hương) đến thửa 9 tờ bản đồ số 24 (nhà ông Khoát)	2.500
3.1.5	Đoạn từ thửa 13 tờ bản đồ số 24 (nhà bà Hào) đến hết địa giới phường Phú Sơn, khu phố 3.	2.000
3.2	Đường Phan Đình Phùng	

3.2.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2	5.000
3.2.2	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, Khu phố 2	4.000
3.3	Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa 2 phường Phú Sơn-Ngọc Trạo): Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Quang	2.000
3.4	Đường Phùng Hưng	
3.4.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2,4.	3.000
3.4.2	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, khu phố 2, 4	2.500
3.5	Đường Trần Quý Cáp	
3.5.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4	2.500
3.5.2	Đoạn từ phía Tây Trường Mầm non đến đường Đặng Dung, khu phố 4	1.700
3.6	Đường Lương Định Của	
3.6.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, khu phố 5	3.300
3.6.2	Đoạn từ đường Đặng Quang đến Lò giết mổ gia súc, khu phố 5.	2.500
3.7	Đường Đặng Quang	
3.7.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng, thửa 26 tờ bản đồ số 16 đến thửa 52 tờ bản đồ số 22, khu phố 2.	2.600
3.7.2	Đoạn từ thửa 53 tờ bản đồ số 22 đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4	2.000
3.7.3	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của.	1.500
3.8	Đường Đặng Dung	
3.8.1	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	2.800
3.8.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp, khu phố 4	2.300
3.8.3	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ 33 đến đường Lương Định Của	2.000
3.9	Đường Hoàng Văn Thụ	
3.9.1	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	2.500
3.9.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, khu phố 5	1.800
3.10	Đường Ngô Thị Sĩ: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	2.000
3.11	Đường Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	3.000
3.12	Đường Bùi Xương Trạch	
3.12.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 21, 22 tờ bản đồ số 29, khu phố 6	2.500
3.12.2	Đoạn từ thửa 36, 38 tờ bản đồ số 29 đến đường Lương Định Của	2.000
3.13	Đường dân cư mới thuộc khu xen cư trụ sở UBND và nhà trẻ cũ phường Phú Sơn : từ thửa đất số 217 đến thửa đất số 232 tờ bản đồ số 21	2.500
3.14	Đường Khu dân cư mới phía Bắc Lương Định Của	
3.14.1	Tuyến đường bao quanh phía Nam khu dân cư (25m)	6.000
3.14.2	03 tuyến đường bao quanh phía Đông, phía Tây, phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	4.000

3.14.3	03 tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	3.000
3.15	Các đường dân cư còn lại thuộc khu bộ đội, khu phố 3	1.500
3.16	Các ngõ nối với đường đường Ngô Gia Khảm, khu phố 5	1.500
3.17	Các đường dân cư còn lại trên địa bàn phường	1.200
4	PHƯỜNG BA ĐÌNH	
4.1	Đường Trần Phú	
4.1.1	Đoạn từ cầu Đo Đặc đến đường Nguyễn Đức Cảnh	15.000
4.1.2	Đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Chu Văn An	13.500
4.1.3	Đoạn từ ngã 3 đường Chu Văn An đến ngã 3 đường Bùi Thị Xuân	12.500
4.1.4	Đoạn từ phía Tây đường Bùi Thị Xuân đến cầu Cổ Đàm	11.000
4.2	Đường Tôn Thất Thuyết	
4.2.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 6 tờ 150 (ông Đăng Lan), khu phố 5	4.600
4.2.2	Đoạn từ phía Bắc ông Đăng Lan đến ngã ba Văn phòng Công ty Đông Phương Hồng	3.500
4.2.3	Đoạn từ ngã ba Văn phòng Công ty Đông Phương Hồng đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7, 8	2.500
4.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh	
4.3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Khu biệt thự Tây đường Nguyễn Đức Cảnh	6.000
4.3.2	Đoạn từ đường phía Bắc khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba đường đi Văn phòng mỏ sét Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 4	3.500
4.3.3	Đoạn từ ngã ba đường đi Văn phòng Mỏ sét Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7	2.500
4.4	Đường Lê Chân	
4.4.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã 3 đường vào nhà ô Chiến (Thửa đất 08; 09 tờ bản đồ 156), khu phố 3	5.000
4.4.2	Đoạn từ ngã 3 nhà ô Bình (thửa 16; 17 tờ bản đồ 156) đến hết khu dân cư, khu phố 3	4.500
4.5	Nhánh rẽ đường Lê Chân: Từ sau lô 1 đường Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 3	4.000
4.6	Đường Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lê Đình Chinh, khu phố 4	4.000
4.7	Đường Tống Duy Tân	
4.7.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 3	6.000
4.7.2	Các ngõ còn lại nối với trục đường Tống Duy Tân, khu phố 3	3.000
4.8	Đường Hồ Xuân Hương	
4.8.1	Từ đường Tống Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư khu phố 6	4.500
4.8.2	Các ngõ còn lại nối với đường Hồ Xuân Hương	3.000
4.9	Đường Cao Thắng: Từ đường Trần Phú đến thửa 80 tờ bản đồ số 157 (hộ ông Phúc), khu phố 3	5.000

4.10	Ngõ nối với đường Cao Thắng: Từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, khu phố 3	4.000
4.11	Ngõ nối đường Cao Thắng: Từ đường Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157 nhà ông Bơ, nhà bà Cúc), khu phố 3	3.500
4.12	Ngõ cạnh số nhà 119 nối với đường Trần Phú: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư (thửa 54 tờ bản đồ số 157), khu phố 3	4.000
4.13	Đường Hoàng Hoa Thám: Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2, 3	5.500
4.14	Đường Tô Hiệu	
4.14.1	Đường khu dân cư: Từ đường Tô Hiệu (đi giữa lô 4 và lô 5 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	4.000
4.14.2	Đường Tô Hiệu: Từ ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám (giữa lô 2 và lô 3 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	4.000
4.15	Đường Đào Duy Từ	
4.15.1	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2	4.000
4.15.2	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 2	4.000
4.16	Đường khu dân cư: Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2	3.000
4.17	Đường Phan Bội Châu: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến thửa số 42 tờ bản đồ số 148, khu phố 4	5.000
4.18	Đường Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu, khu phố 3, 4	6.000
4.19	Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lương Thế Vinh	5.000
4.20	Đường giữa 2 khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh Khu phố 4 (đường 25,0m): đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua Trường Mầm non Ba Đình đến hết khu dân cư	5.000
4.21	Các đường còn lại khu dân cư Bắc Cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và khu Biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, 4	4.500
4.22	Đường khu dân cư Nam đường Trần Phú Ba Đình	
4.22.1	Từ đường Trần Phú đến giáp Cầu Tam Điệp mới (trục đường chính 42m)	10.000
4.22.2	Các tuyến đường khu dân cư Nam Trần Phú nối với trục đường chính Quy hoạch 42,0m; khu phố 3, 4	8.000
4.22.3	Các tuyến đường khu dân cư còn lại	6.000
4.23	Đường Lê Đình Chinh	
4.23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 12 tờ bản đồ số 159, khu phố 4	4.500
4.23.2	Đoạn từ thửa 11 tờ bản đồ số 159 đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	4.000

4.24	Đường khu dân cư: Từ đường Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	3.200
4.25	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, khu phố 5	5.000
4.26	Đường Chu Văn An: Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	5.500
4.27	Đường phía Tây tường rào trụ sở UBND thị xã: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 3	4.000
4.28	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 5	4.500
4.29	Đường Lê Văn Hưu: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	5.000
4.30	Đường Trần Xuân Soạn	
4.30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	5.000
4.30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	4.000
4.31	Đường Bùi Thị Xuân	
4.31.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 79 tờ bản đồ số 166, khu phố 5	5.000
4.31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80 tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	4.000
4.32	Đường Mạc Đĩnh Chi: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Bùi Thị Xuân, khu phố 5	4.000
4.33	Đường Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, khu phố 5, 6	5.000
4.34	Đường khu dân cư ao Lấp máy: Từ thửa 81 tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	3.500
4.35	Đường Lương Đắc Bằng: Từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	4.000
4.36	Các đường nội khu dân cư Nam trường Tiểu học Ba Đình (Khu dân cư mới), khu phố 5	4.000
4.37	Đường Trần Nguyên Đán: Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	4.000
4.38	Đường khu dân cư: Từ đường Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), khu phố 5	4.000
4.39	Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Lê Văn Hưu, khu phố 5	4.500
4.40	Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.800
4.41	Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.800
4.42	Đường Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Công Tráng, khu phố 6	4.000
4.43	Đường Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối), khu phố 6	3.500

4.44	Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 6	5.000
4.45	Đường Lê Chí Trực	
4.45.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 168 tờ bản đồ số 166, khu phố 6	5.000
4.45.2	Đoạn từ thửa số 01 đến thửa số 85, 126 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	4.000
4.46	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	4.000
4.47	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.200
4.48	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4 tờ bản đồ 170, khu phố 6	3.200
4.49	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.200
4.50	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.200
4.51	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường sắt vào NM xi măng Bim Sơn đến giáp địa giới hành chính phường Lam Sơn	3.500
4.52	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng 6 Nhà máy xi măng Bim Sơn, khu phố 7	3.000
4.53	Đường Mỏ sét nổi Tôn Thất Thuyết: Từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8	2.500
4.54	Đường phía Nam Nhà máy XM Bim Sơn: Từ cổng 1 Nhà máy XM Bim Sơn về phía Đông qua cổng Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn đến cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn, khu phố 7, 11	2.500
4.55	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Hưng Đạo (đường đi qua Đồn CA 800 cũ) đến đường phía Nam NMXM Bim Sơn, khu phố 7, 11	3.000
4.56	Đường Ben La: Từ cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn đến ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9	1.800
4.57	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM (nhà ông Đức T.Bình), khu phố 11	3.000
4.58	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM cũ (Trạm bơm 54), khu phố 8	3.000
4.59	Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu dân cư khu phố 10 (Ngã ba nhà ông Chỉ)	800
4.6	Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Lương đến hết khu dân cư khu phố 10, khu dân cư về phía Đông (nhà ông Chân)	800
4.61	Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Thủy đến hết khu dân cư khu phố 10, về phía Tây (đến nhà Hộ Phúc khu phố 10).	800
4.62	Đường vào khu ốc đảo suối Đo đạc, khu phố 2: Từ phía Nam khu dân cư (thửa đất số 21 tờ bản đồ số 146) đến hết khu dân cư phía Bắc (thửa đất số 6 tờ bản đồ số 146)	3.000
4.63	Đường Lê Thanh Nghị: Từ đường Phạm Hùng đi qua Trường Cao đẳng nghề LILAMA đến đường sắt vào Ga Công nghiệp Bim Sơn, khu phố 7	2.000

4.64	Các đường, ngõ khu dân cư còn lại khu phố 7, 8, 9, 10, 11	1.200
4.65	Đường dân cư mới: đoạn từ thửa 29 đến thửa 33 tờ bản đồ số 160 (phía sau Siêu thị Tiến Chung)	3.500
4.66	Đường dân cư mới thuộc khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực	6.500
4.67	Nhánh rẽ đường Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6	2.000
4.68	Nhánh rẽ đường Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6	2.000
4.69	Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình	
4.69.1	Đoạn nối từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương	5.000
4.69.2	Đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	4.500
4.69.3	Đoạn nối từ đường Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	4.000
4.69.4	Các đường còn lại trong khu dân cư	3.800
4.70	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 146 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 11	2.000
4.71	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua Nhà văn hóa khu phố 9) đến hết khu dân cư, khu phố 9	2.000
4.72	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 37 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 11	2.000
4.73	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 22 tờ 141 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 11	2.000
4.74	Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông phường Đông Sơn	
4.74.1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn đến Cổng 7 Nhà máy xi măng Bim Sơn	2.000
4.74.2	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính phường Ba Đình	1.500
4.75	Đường Khu dân mới khu xen cư Bắc khu phố 2 phường Ba Đình	
4.75.1	Đoạn đường quy hoạch 18,5m: Nối từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc đến đường 25m (đường Phía Bắc Trường mầm non Ba Đình)	5.000
4.75.2	Đoạn đường quy hoạch 13,5m: Nối từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc đến đường 25m (đường phía Bắc Trường mầm non Ba Đình)	4.500
5	PHƯỜNG LAM SƠN	
5.1	Đường Trần Phú	
5.1.1	Đoạn từ cầu Cổ Đàm đến đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đàm và thửa 16 tờ bản đồ 112	8.000
5.1.2	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Cổ Đàm (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến đường Nguyễn Kiên	6.000
5.1.3	Đoạn từ đường Nguyễn Kiên đến ngã tư 5 tầng	6.500
5.2	Đường Lê Lợi	
5.2.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường Hà Văn Mao, Khu phố 2	4.000
5.2.2	Đoạn từ đường Hà Văn Mao đến thửa 33 tờ bản đồ 129, Khu phố 4	6.000

5.2.3	Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 129 đến đường Tạ Quang Bửu (thửa 22 tờ 109), khu phố 4	5.000
5.2.4	Đoạn từ đường Tạ Quang Bửu đến Ngã tư đường đi mỏ đá, khu phố 4	4.000
5.3	Đường từ ngã tư đường đi Mỏ đá Công ty XM Bim Sơn đến cổng 4B Công ty xi măng Bim Sơn	2.000
5.4	Đường Trần Hưng Đạo	
5.4.1	Đoạn từ giáp ranh giới hành chính phường Ba Đình đến thửa 13 tờ bản đồ 103, Khu phố 6	3.500
5.4.2	Đoạn từ thửa 15 tờ bản đồ 103 đến ngã ba 53, Khu phố 6, 4	4.000
5.5	Đường Lê Quý Đôn	
5.5.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Trường Lê Quý Đôn, thôn Cổ Đàm	3.000
5.5.2	Đoạn từ cổng Trường Lê Quý Đôn đến hết khu dân cư giáp suối, thôn Cổ Đàm	2.000
5.6	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, thôn Cổ Đàm	2.200
5.7	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (nhà ô.Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm	1.800
5.8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm	1.800
5.9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm	1.800
5.10	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Tây Trường Trung cấp nghề Bim Sơn hết khu dân cư	1.800
5.11	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Đông Trường TC nghề Bim Sơn hết đường, Thôn Cổ Đàm	1.800
5.12	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 51 tờ bản đồ số 105, Thôn Cổ Đàm	1.800
5.13	Đường Đội Cấn: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đàm	2.200
5.14	Đường song song Đội Cấn : Từ thửa 19 tờ bản đồ số 111 (nhà ông Am) đến thửa 89 tờ bản đồ số 111 (nhà bà Huệ), thôn Cổ Đàm	1.500
5.15	Đường Yết Kiêu	
5.15.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 75 tờ bản đồ số 111 (ông Mai Văn Thụ)	2.200
5.15.2	Đoạn từ thửa 82 tờ bản đồ số 111 (ông Lê Hồng Thanh) đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đàm	1.800
5.16	Đường Phan Chu Trinh	
5.16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa 117 tờ bản đồ số 106, Thôn Cổ Đàm	2.200

5.16.2	Đoạn từ thửa 120 tờ bản đồ số 106 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 107 (bà Kiệm), Thôn Cổ Đàm	1.800
5.16.3	Đoạn từ thửa 6 tờ bản đồ số 107 đi qua đường Trần Hưng Đạo đến đường vào cổng 4A Nhà máy xi măng Bim Sơn, khu phố 6	1.200
5.17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 đường Hàm Nghi, Thôn Cổ Đàm	1.000
5.18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đàm	2.200
5.19	Đường nối Trần Phú về phía Nam đến hết khu tái định cư (hộ ông Lương) Cổ đàm	2.200
5.20	Đường Ngô Văn Sở	
5.20.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 62 tờ bản đồ số 107 (ô.Thành), Thôn Cổ Đàm	2.500
5.20.2	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến đường Hàm Nghi, thôn Cổ Đàm	1.800
5.21	Đường Hàm Nghi	
5.21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đàm	2.200
5.21.2	Đoạn từ thửa số 38 tờ bản đồ số 108 (bà Hoa) đến hết đường dân cư, Thôn Cổ Đàm	1.500
5.22	Đường nối Trần Phú (phía Tây Trường THPT Lê Hồng Phong); Từ đường Trần Phú đến thửa 34 tờ bản đồ số 113	1.500
5.24	Các đường còn lại của thôn Cổ Đàm có bề rộng từ 3m trở lên.	1.100
5.25	Đường Nguyễn Thiện	
5.25.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do), thôn Nghĩa Môn	2.200
5.25.2	Đoạn từ sau thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do) đến hết khu dân cư, thôn Nghĩa Môn	1.000
5.26	Đường Thị Sách : Từ đường Trần Phú đến Đền Cây Vải (phía Tây Thị đội), thôn Nghĩa Môn	2.000
5.27	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú Về phía Bắc qua hộ ông Tuấn Mão đến hết dân cư, thôn Nghĩa Môn	1.800
5.28	Đường lô 2: Từ Nhà văn hoá Nghĩa Môn về phía Tây giáp suối (thửa 40 tờ bản đồ số 119), thôn Nghĩa Môn	1.200
5.29	Đường lô 2: Từ Nhà Văn hoá Nghĩa Môn Về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 125 (nhà ông Lanh), thôn Nghĩa Môn	1.200
5.30	Đường Cao Diễn	
5.30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nhà Văn hoá thôn Nghĩa Môn	2.000
5.30.2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Nghĩa Môn đến thửa 9 tờ bản đồ 131, thôn Nghĩa Môn	1.800
5.30.3	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ 131 về phía Tây đến hết dân cư, thôn Nghĩa Môn	1.500
5.31	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, thôn Nghĩa Môn, khu phố 1	2.000

5.32	Đường khu dân cư: Từ đường Cẩm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	1.500
5.33	Đường khu dân cư: Từ thửa 77 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến thửa 79 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	1.200
5.34	Các đường còn lại của thôn Nghĩa Môn có bề rộng từ 3m trở lên.	1.300
5.35	Đường Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 3 tờ bản đồ số 132, khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn	1.800
5.36	Đường nối Trần Phú: Từ thửa 28 tờ bản đồ số 126 về phía Bắc hết khu dân cư, khu phố 1	1.500
5.37	Đường nối Trần Phú (phía sau dãy đất mượn): Từ thửa 103 tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa 49 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	2.000
5.38	Đường khu dân cư: Từ thửa 42 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 74 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	1.800
5.39	Đường khu dân cư: Từ thửa 38 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 56 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	1.500
5.40	Đường khu dân cư: Từ thửa 18 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 27 tờ bản đồ số 127	1.200
5.41	Đường khu dân cư: Từ thửa 11 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 25 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	1.000
5.42	Đường khu dân cư: Từ thửa 99 tờ bản đồ số 127 đến thửa 106 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	1.000
5.43	Đường khu dân cư: Từ thửa 48 tờ bản đồ số 134 đến thửa 21 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	1.000
5.44	Đường Ngô Thị Nhậm:	
5.44.1	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị đến đường Lương Văn Can, khu phố 2 (Sau Công ty Vilaglacera)	1.200
5.44.2	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị đến Cầu Sắt sông Tam Điệp	1.000
5.44.3	Đoạn từ thửa 6 tờ bản đồ 139 về phía Tây đến thửa 5 tờ bản đồ số 137, khu phố 2	1.000
5.45	Đường Lương Văn Can: Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Thị Nhậm, khu phố 2	2.500
5.46	Đường Nguyễn Kiên: Từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ bản đồ số 139, khu phố 2	2.500
5.47	Đường Phạm Bành: Từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2	2.000
5.48	Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 43 tờ bản đồ số 135, khu phố 2	1.800
5.49	Đường khu dân cư: Từ thửa 55 tờ bản đồ số 135 về phía Đông đến thửa 115 tờ bản đồ số 136, khu phố 2	1.200
5.50	Đường khu dân cư: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 139 đến thửa 58 tờ bản đồ số 139, khu phố 2	1.200
5.51	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 36 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	1.800

5.52	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến thửa 35 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	2.000
5.53	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 136 về phía Nam đến thửa 8 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	1.000
5.54	Đường khu dân cư mới Nam Nhà Văn hoá khu 2	2.200
5.55	Đường Tôn Thất Tùng: Từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ bản đồ số 129, khu phố 4	2.000
5.56	Đường khu dân cư Bắc siêu thị Lam Sơn: Từ đường Lê Lợi (thửa 29 tờ bản đồ số 136) đến thửa 34 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	2.500
5.57	Đường khu dân cư: Từ thửa 45 tờ bản đồ số 129 về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	1.800
5.58	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.500
5.59	Đường nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi về phía Tây đến thửa 46 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.500
5.60	Đường nối với đường Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 117) đến thửa 22 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.500
5.61	Đường Nguyễn Cao: Từ đường Lê Lợi qua đất của HTX Tam Sơn đến hết đường, khu phố 4	1.500
5.62	Đường Tạ Quang Bửu	
5.62.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3, khu phố 4	2.000
5.62.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3 đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 4	1.000
5.63	Đường KDC phía Đông Trường Tiểu học Lam Sơn 3: Từ đường Tạ Quang Bửu (thửa 16 tờ bản đồ số 109) về phía Bắc đến thửa 49 tờ bản đồ số 103, khu phố 4	2.000
5.64	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa 4 tờ bản đồ số 98 về phía Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 89, khu phố 9	1.000
5.65	Các đường, ngõ còn lại trong phường	500
5.66	Đường Khu dân cư phía Tây trường Trung cấp nghề: Từ thửa 26 tờ bản đồ 105 đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đàm	2.000
5.67	Đường khu dân cư phía Bắc Ban chỉ huy quân sự thị xã Bỉm Sơn (Thị Đội), thôn Nghĩa Môn	1.500
5.68	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến thửa 13 tờ bản đồ 123, thôn Nghĩa Môn	1.500
5.69	Đường khu dân cư Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp cũ: Từ thửa 49 tờ bản đồ 136 đến thửa 4 tờ 136, khu phố 4	1.000
6	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN	
6.1	Đường Lê Lợi	
6.1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường vào Nhà văn hóa xóm Sơn Nam (gần quán nhà Năng), xóm Sơn Nam	4.000

6.1.2	Đoạn từ phía Bắc đường vào Nhà văn hóa xóm Sơn Nam (gần quán nhà Năng) đến tường rào phía Bắc sân vận động 5 tầng, khu phố 8	5.500
6.1.3	Đoạn từ tường rào phía Bắc Sân vận động 5 tầng đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 5, 8	5.000
6.1.4	Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã tư đường Ben la đi mỏ đá nhà máy xi măng Bim Sơn, khu phố 7, xóm Trường Sơn	4.000
6.2	Đường Trần Phú	
6.2.1	Đoạn từ ngã Tư 5 tầng đến đường vào cổng chợ phụ (chợ 5 tầng), khu phố 8	6.000
6.2.2	Đoạn từ thửa 32 tờ bản đồ 160 (nhà ông Nhiều) đến thửa 19 tờ bản đồ 161, khu phố 8	4.500
6.2.3	Đoạn từ tường rào phía Tây tường rào Gara xe ô tô Công ty CPXM Bim Sơn đến cầu Chuyên Gia, khu phố 8, 3	4.000
6.3	Đoạn đường từ ngã ba Benla (ngã ba đường đi Bãi rác) đến cống số 3 lên Mỏ đá (Hồ khe Gổ), xóm Trường Sơn	1.000
6.4	Đường đi Mỏ đá phụ: Từ đường Benla (cây Xăng) đến Mỏ đá phụ, xóm Trường Sơn	500
6.5	Đường Lê Trọng Tấn	
6.5.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp suối, xóm Trường Sơn	600
6.5.2	Đoạn từ giáp suối đến ngã 3 đường Đặng Tiến Đông, xóm Trường Sơn	550
6.6	Đường Trương Định: Từ đường Lê Trọng Tấn đến đường Phùng Khắc Khoan, khu 7, xóm Trường Sơn	500
6.7	Đường Phạm Hồng Thái	
6.7.1	Đoạn từ thửa 57 tờ bản đồ số 118 (hộ bà Ngần) đến thửa 45 tờ bản đồ số 118 (hộ bà Suý), khu phố 7	1.500
6.7.2	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hiếu) đến hết đường, khu phố 7	1.000
6.8	Đường Đoàn Thị Điểm	
6.8.1	Đoạn từ thửa 142 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hường) đến thửa 164 và 122 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	1.500
6.8.2	Đoạn từ thửa 163 và thửa 121 tờ bản đồ số 118 đến hết đường, khu phố 7	1.000
6.9	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
6.9.1	Đoạn từ thửa 93, 94 tờ bản đồ số 119 đến thửa 70 tờ bản đồ số 125, khu phố 7	1.000
6.9.2	Đoạn từ thửa 69 tờ bản đồ số 125 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 7, 5	800
6.10	Đường Đặng Trần Côn	
6.10.1	Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp suối, khu phố 5	800
6.10.2	Đoạn từ giáp suối đến đường Phùng Khắc Hoan, xóm Trường Sơn	1.000
6.11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
6.11.1	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 124 (nhà ông Ty) đến thửa 116 tờ bản đồ số 124 (nhà bà Dung), khu phố 5	2.500

6.11.2	Đoạn từ thửa 122 tờ bản đồ số 124 (nhà bà Huy) đến thửa 146 tờ bản đồ số 124, khu phố 5	1.800
6.11.3	Đoạn từ giáp thửa 143 tờ bản đồ số 124 đến hết đường, khu phố 5	1.500
6.12	Đường Nguyễn Trường Tộ	
6.12.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tập thể Xi măng, khu phố 5	2.200
6.12.2	Đoạn từ thửa 32 tờ bản đồ số 131 (nhà bà Trinh) đến thửa 59 tờ bản đồ số 132 (nhà bà Nhân), khu phố 5	1.500
6.13	Đường Nguyễn Xuân	
6.13.1	Đoạn từ thửa 08 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Quy) đến thửa 38 tờ bản đồ số 141 (nhà ông Triều), khu phố 5	1.500
6.13.2	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Thành) đến thửa 34 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Xuyên), khu phố 5	1.000
6.13.3	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Mật) đến hết đường, khu phố 5	800
6.14	Đường Lê Đại Hành	
6.14.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến thửa 11 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Đào), khu phố 5	2.500
6.14.2	Đoạn từ thửa 27 tờ bản đồ số 141 đến hết đường, khu phố 5	1.500
6.15	Đường Kim Đồng: Từ đường Lê Lợi đến giáp Trường THCS Xi măng, khu phố 5	1.800
6.16	Đường Phùng Chí Kiên	
6.16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 118 tờ bản đồ số 160, khu phố 8	2.500
6.16.2	Đoạn từ thửa 68 tờ bản đồ số 161 đến thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung), khu phố 8	1.800
6.16.3	Đoạn từ sau thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung) đến đường Lê Phụng Hiểu, khu phố 8	1.000
6.17	Đường Phan Kế Toại: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 80 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	2.500
6.18	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 133 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	2.000
6.19	Ngõ 605 đường Trần Phú (phía Đông chợ 5 tầng nhà ông Nhiều, Lĩnh): Từ đường Trần Phú đến đường Hồ Nguyên Trừng	2.500
6.20	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú (thửa 48 tờ bản đồ số 160) đến đường Hồ Nguyên Trừng, khu phố 8	2.500
6.21	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ đường Lê Lợi đến Khu Bể thải cũ, xóm Sơn Nam	1.200
6.22	Đường Đào Tấn: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết khu dân cư, khu phố 3	1.000
6.23	Đường Nguyễn Gia Thiều: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Đinh Tiên Hoàng, khu phố 3	1.000
6.24	Đường Trần Nguyên Hãn	
6.24.1	Đoạn từ cầu chuyên gia đến đường Nguyễn Gia Thiều, khu phố 3	1.200

6.24.2	Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng, khu phố 3	1.000
6.24.3	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng đến thửa 23 và thửa 18 tờ bản đồ số 179, xóm Đông Thôn	800
6.24.4	Đoạn từ thửa 24 và thửa 17 tờ bản đồ số 179 đến cầu Trung Sơn-Sơn Tây, xóm Trung Sơn	600
6.24.5	Đoạn từ cầu Trung Sơn-Sơn Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 172 (nhà ông Miện), xóm Sơn Tây	500
6.25	Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Gia Tự, xóm Đông Thôn	800
6.26	Đường Ngô Gia Tự: Từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Trần Nguyên Hãn, xóm Đông Thôn, Trung Sơn	500
6.27	Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Lê Trọng Tấn, xóm Đông Thôn, Trường Sơn	500
6.28	Đường Phùng Khắc Hoan: Từ đường Lê Trọng Tấn đến hết đường, xóm Trường Sơn	800
6.29	Đường song song với đường Phùng Khắc Hoan: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 125, xóm Trường Sơn	500
6.30	Đường Hồ Quý Ly	
6.30.1	Đoạn từ đường Lê Trọng Tấn về phía Nam đến thửa 09 tờ bản đồ số 126, xóm Trường Sơn	600
6.30.2	Đoạn từ thửa 13 tờ bản đồ số 126 đến phía Bắc thửa 07 tờ bản đồ số 152, xóm Trường Sơn	500
6.30.3	Đoạn từ thửa số 07 mảnh bản đồ 152 đến đường Trần Phú (thửa 27 mảnh bản đồ 162), Khu phố 3	800
6.31	Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19 tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)	1.800
6.32	Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư xóm Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175)	800
6.33	Đoạn đường khu phố 8: Đường Phùng Chí Kiên về phía Đông (Thửa 18 tờ bản đồ số 167) hết khu dân cư (Thửa 5,8 tờ bản đồ số 167)	1.000
6.34	Các đường còn lại thuộc khu nhà thanh lý (Khu A): các đường trục hết khu dân cư khu phố 8, 3	800
6.35	Đoạn đường song song phía Bắc đường Nguyễn Xuân: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 142 về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa 55 tờ bản đồ số 142), khu phố 5	500
6.36	Đoạn đường: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Xuân (thửa 10 tờ bản đồ số 142) về phía Bắc đến sau lô 1 đường Nguyễn Trường Tộ, khu phố 5	800
6.37	Đoạn đường đối diện Nhà văn hoá khu 5: Từ nhà ông Thuận về phía Đông đến thửa 9 tờ bản đồ số 142, khu phố 5	500

6.38	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ thửa 80 tờ bản đồ số 132 về phía Đông đến thửa 89 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	800
6.39	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Trường Tộ (thửa 79 tờ bản đồ số 132 về phía Bắc đến thửa 29 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	600
6.40	Các đường nhánh của đường Nguyễn Thị Minh Khai về phía Bắc: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường, khu phố 5	800
6.41	Đoạn đường Nam Xí nghiệp 1 cũ: Từ thửa 35,37 tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến hết đường	1.000
6.42	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 95 mảnh bản đồ 119 về phía Tây đến thửa 194, 213 tờ bản đồ số 118	600
6.43	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 53 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 33 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	600
6.44	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 08 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	500
6.45	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 12 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	500
6.46	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 97 tờ bản đồ số 119 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	500
6.47	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 111 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	1.000
6.48	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 107 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 65 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	1.000
6.49	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 100 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	1.000
6.5	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	1.000
6.51	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 30 mảnh bản đồ 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	1.000
6.52	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	1.000
6.53	Các đường, Ngõ còn lại khu phố 3, 5, 7, 8 và xóm Sơn Nam	500
6.54	Các đường, ngõ còn lại các xóm Trường Sơn, Sơn Tây và khu phố Đông Thôn	500
6.55	Các tuyến đường nội bộ khu nhà ở tập thể B, C tập thể nhà máy xi măng Bim Sơn, phường Đông Sơn	1.200
6.56	Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông	
6.56.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la (đi mỏ nhà Nhà máy xi măng Bim Sơn), xóm Trường Sơn	1.200
6.56.2	Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, xóm Trường Sơn,	1.000

6.56.3	Đoạn tiếp theo để hết địa giới hành chính phường Đông Sơn- giáp xã Hà Vinh, xóm Trường Sơn	800
6.57	Đường Khu dân cư: đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên về phía Đông đến thửa số 5 tờ 167, khu phố 8	800
6.58	Đường khu dân cư phía Đông công ty Trường Thành: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến thửa 32 tờ bản đồ 131, khu phố 5	1.200
7	XÃ QUANG TRUNG	
7.1	Đường Lê Thánh Tông	
7.1.1	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến phía ngã ba đường Lý Thường Kiệt.	5.000
7.1.2	Đoạn từ phía Tây đường Lý Thường Kiệt đến thửa 56 tờ bản đồ số 55 (nhà ông Nguyễn Thế Minh), thôn 6.	4.500
7.1.3	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 55 đến hết địa phận thị xã Bỉm Sơn, thôn 6.	3.500
7.2	Đường Lý Thường Kiệt	
7.2.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Thánh Tông đến thửa 83, 88 tờ bản đồ số 50, thôn 5,3.	2.500
7.2.2	Đoạn từ thửa 68, 84 tờ bản đồ số 50 đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, thôn 3	1.800
7.3	Đường Hàn Thuyên: Từ đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo, thôn 6	1.200
7.4	Đường Thanh Niên	
7.4.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Quốc lộ 1A đến thửa 179 (ông Phạm Văn Mười), tờ bản đồ 64, thôn 4	3.000
7.4.2	Đoạn từ thửa 191, tờ bản đồ 64 đến thửa 6, tờ bản đồ 73, thôn 4.	2.500
7.4.3	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính xã Quang Trung, thôn 2	2.000
7.5	Đường Trần Khánh Dư: Từ nhà bà Nga, Đẳng thôn 4 (thửa 139 tờ 63) đến nhà ông Quyền, Kim (thửa 163 tờ 72), thôn 4	2.000
7.6	Đường khu dân cư Tây đường sắt Bắc -Nam: Từ nhà ông Thiều Quang Soạn (thửa 224 tờ 63) đến nhà ông Phạm Văn Toàn (thửa 351 tờ 71), thôn 4	1.800
7.7	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54	1.500
7.8	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư	1.000
7.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
7.10	Đoạn từ phía Tây đường Cầu vượt đường sắt, thôn 4, 5. 6 đến hết địa phận thị xã Bỉm Sơn.	3.000
7.11	Đoạn từ sau nhà ông Huynh (thửa 189, tờ bản đồ 64), ngang nhà ông Chương (thửa 190, tờ bản đồ 64) đến giáp phía Đông CTTNHH Quyết Cường, thôn 4.	3.000
7.12	Đường Tỉnh lộ 7 nối khu công nghiệp: Đoạn từ sau lô 1 phía Bắc đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	3.000

7.13	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 176 (ông Nguyễn Xuân Cường), tờ bản đồ số 74 đến thửa 23 tờ bản đồ số 83(ông Nguyễn Xuân Bằng), thôn 2.	1.000
7.14	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 43 (ông Mai Văn Nghĩa), tờ bản đồ số 82 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 2.	700
7.15	Đường dân cư thôn 2,1: Từ thửa 25 (ông Nguyễn Văn Hải), tờ bản đồ số 83 đến thửa 54, tờ bản đồ số 67, thôn 2,1.	1.000
7.16	Đường dân cư thôn 1: Từ thửa 53 (Nhà văn hóa thôn 1), tờ bản đồ số 67 đến thửa 26 (ông Nguyễn Văn Thượng), tờ bản đồ số 53, thôn 1.	800
7.17	Đường dân cư thôn 1,2: Từ sau thửa 17 (Mai Xuân Thanh), tờ bản đồ số 76 đến thửa 35 ngang thửa 34 , tờ bản đồ số 68, thôn 1,2.	700
7.18	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 170 ngang thửa 180 (Nguyễn Hoàng Độ), tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 6.	1.000
8	XÃ HÀ LAN (nay là phường Đông Sơn)	
8.1	Đường Hoàng Minh Giám (Bỉm Sơn - Nga Sơn)	
8.1.1	Đoạn từ Cầu Hà Lan đến cổng Trạm bơm Đồi Thôn	2.000
8.1.2	Đoạn từ cổng Trạm bơm Đồi Thôn đến ngã 3 đường Hàm Long, thôn Đồi Thôn, Điền Lư	1.800
8.2	Đường Hàm Long: Từ ngã 3 đường Hoàng Minh Giám đến cầu Đa Nam, thôn Điền Lư, thôn Liên Giang.	1.600
8.3	Đoạn đường từ Cầu Hà Lan đi xã Quang Trung (Đê Tam điệp): Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, thôn Đồi Thôn.	800
8.4	Đoạn đường: Từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, thôn Đồi Thôn.	500
8.5	Đoạn đường: Từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), thôn Đồi Thôn	500
8.6	Đoạn đường: Từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), thôn Đồi Thôn.	500
8.7	Đoạn đường: Từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, thôn Đồi Thôn	500
8.8	Đoạn đường: Từ thửa 92 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Trần Anh Cao) đến thửa số 240 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Hữu Tập), thôn Đồi Thôn.	500
8.9	Đoạn đường: Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), thôn Đồi Thôn.	500
8.10	Đoạn đường: Từ thửa số 108 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 168 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Ngũ) thôn Đồi Thôn.	500
8.11	Đoạn đường: Từ thửa số 157 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Trần Viết Trung), thôn Đồi Thôn.	500
8.12	Đoạn đường: Từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Viết Tuyền) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), thôn Đồi Thôn.	500
8.13	Đoạn đường: Từ thửa số 151 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 237 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Hương Dương), thôn Đồi Thôn	500

8.14	Đoạn đường: Từ thửa số 200 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Hoàng Văn Cây) đến thửa số 130 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễn Công Quý), thôn Đoài Thôn.	500
8.15	Đoạn đường: Từ thửa số 224, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ ông Hoàng Văn Thêm) đến thửa số 214, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ ông Tống Văn Luyến), thôn Đoài Thôn.	500
8.16	Đoạn đường: Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Đỗ Thị Hoa) đến thửa số 21 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Văn Xương), thôn Đoài Thôn	500
8.17	Đoạn đường: Từ thửa số 79 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Bạng) đến thửa số 20 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễn Văn Lâm), thôn Đoài Thôn	500
8.18	Đoạn đường: Từ thửa số 86 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Trần Thị Liên) đến thửa số 58 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Hường), thôn Đoài Thôn	500
8.19	Đoạn đường: Từ thửa số 112 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Quốc Hùng) đến thửa số 76 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Liên), thôn Đoài Thôn	500
8.20	Đoạn đường: Từ thửa số 111 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Quyền) đến thửa số 60 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Phạm Văn Thỏa), thôn Đoài Thôn	500
8.21	Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan - Cầu Cải (nay là Phường Đông Sơn), thôn Điền Lư.	800
8.22	Đoạn đường: Từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), thôn Điền Lư.	500
8.23	Đoạn đường: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.	500
8.24	Đoạn đường: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Vũ Thị Chỉ) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), thôn Điền Lư.	500
8.25	Đoạn đường: Từ trạm y tế xã Hà Lan (nay là phường Đông Sơn), đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), thôn Điền Lư.	500
8.26	Đoạn đường: Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Phạm Thị Loan) đến thửa số 94 tờ bản đồ số 53 (đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Đước), thôn Điền Lư.	500
8.27	Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đức Lư) đến ngã ba đường giáp thửa số 132 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Trương Văn Thắng)	500
8.28	Đường T9: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội.	800
8.29	Đường Hoàng Minh Giám đoạn từ Ngã ba Hàm Long đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan (nay là phường Đông Sơn)	500
8.3	Đoạn đường: Từ Nhà văn hóa thôn Xuân Nội đến thửa 38 tờ bản đồ số 42 (hộ bà Soi), thôn Xuân Nội.	500
8.31	Đoạn đường: Từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghè Xuân Nội), thôn Xuân Nội.	500

8.32	Đoạn đường: Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (Hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), thôn Xuân Nội.	500
8.33	Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ 49 Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 48 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), thôn Xuân Nội.	500
8.34	Từ thửa số 56 đất lúa (Tây mương T9) đến thửa số 34 tờ bản đồ 47 (đất ở hộ bà Phạm Thị Quyền), thôn Xuân Nội.	500
8.35	Đoạn đường: Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Nguyễn Văn Hương) đến thửa số 18 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Đoàn Văn Lợi), thôn Liên Giang.	500
8.36	Đoạn đường: Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Nguyễn Văn Duy) đến thửa số 70 tờ bản đồ số 57 (hộ bà Nguyễn Thị Sáu), thôn Liên Giang.	500
8.37	Đoạn đường: Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Môn) đến thửa số 15 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Thế), thôn Liên Giang	500
8.38	Đoạn đường: Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 60 (hộ ông Trần Đình Hiếu) đến thửa số 11 tờ bản đồ số 60 (hộ ông Trần Thành Khẩn), thôn Liên Giang	500
8.39	Đường dân cư: đoạn từ ngã ba đường Hàm Long đi Hà Vinh (Nhà thờ Dừa)	800
8.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	350
8.41	Từ thửa 194 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 52, thôn Đoài Thôn, Diên Lư. (Đường liên thôn Đoài Thôn - Diên Lư)	500
8.42	Đoạn từ thửa số 72 tờ bản đồ số 42 (hộ ông Lại Đức Thanh) đến thửa số 32 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn sinh), thôn Xuân Nội	500
8.43	Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 50 (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), thôn Xuân Nội.	500
8.44	Đoạn đường đê ông đầu	400
8.45	Từ thửa 110 tờ bản đồ 59 hộ ông Đoàn Văn Chi đến thửa số 63 tờ bản đồ 59 hộ ông Nguyễn Văn Hoạt, thôn Liên Giang	350
8.46	Từ thửa 74 tờ bản đồ 59 hộ bà Lại Thị Chinh đến thửa số 127 tờ bản đồ 59 hộ ông Vũ Văn Ngọc, thôn Liên Giang	400
8.47	Từ thửa 33 tờ bản đồ 59 hộ bà Vũ Thị Đoàn đến thửa số 96 tờ bản đồ 59 hộ ông Vũ Văn Thắng, thôn Liên Giang	350
8.48	Từ thửa 81 tờ bản đồ 57 hộ ông Nguyễn Văn Hạnh đến thửa số 34 tờ bản đồ 57 hộ bà Lại Thị Bản, thôn Liên Giang	350
8.49	Đoạn ngã ba đường đi Hà Thanh đoạn từ giáp thửa 260 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Trương Quốc Khanh) đến phía Nam thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), thôn Diên Lư	400

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45	
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG	
1.1	Đường QL45 từ giáp Đông Lĩnh - Đoàn QH Lâm nghiệp	5.500
1.2	Đường QL45 từ Đoàn QH Lâm nghiệp - Bảo hiểm XH	6.000
1.3	Đường QL45 từ Bảo hiểm xã hội - đến NVH khu phố Thống Nhất	5.500
1.4	Đường QL45 từ NVH khu phố Thống Nhất - giáp phố Toàn Tân	3.500
1.5	Đường QL 45 giáp khối phố Toàn Tân - giáp xã Đông Tiến	3.000
2	XÃ ĐÔNG TIẾN	
2.1	Đường QL45 từ giáp TT.Rừng thông - giáp Đông Thanh	3.000
3	XÃ ĐÔNG THANH	
3.1	Đường Quốc lộ 45 từ giáp xã Đông Tiến đến giáp UBND xã Đông Thanh (cũ)	3.000
3.2	Đường Quốc lộ 45 từ UBND xã Đông Thanh (cũ) đến giáp Thiệu Hoá	2.500
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47	
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG	
1.1	Đường QL47 từ giáp Đông Tân - chợ huyện TT Rừng Thông	6.700
1.2	Đoạn nối QL45-QL 47 (trước UBND huyện)	6.700
1.3	Đường QL 47 từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp- ông Hùng;	6.700
1.4	Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp - ông Hưởng (thửa 57 tờ bản đồ 10)	3.500
1.5	Đường QL 47 mới từ Đông Tân - Đông Anh (nay là xã Đông Khê)	5.000
2	XÃ ĐÔNG ANH (nay là xã Đông Khê)	
2.1	QL47 từ giáp TT Rừng Thông - giáp nhà ông Hoàn	4.500
2.2	QL 47 mới từ nhà ông Hoàn - giáp Đông Minh	4.000
2.3	QL47 cũ từ hộ ông Hoàn đến giáp Đông Minh	3.000
3	XÃ ĐÔNG MINH	
3.1	QL47 từ Đông Anh (cũ) - Đông Khê;	4.000
3.2	QL47 (cũ) từ Đông Anh (cũ)- ngã ba QL 47 mới	3.000
4	XÃ ĐÔNG KHÊ	
4.1	Đường QL47 từ Đông Minh - Đông Hoàng	4.000
5	XÃ ĐÔNG HOÀNG	
5.1	Đường QL47 từ giáp Đông Khê - UBND xã Đông Hoàng	4.000
5.2	Đường QL47 từ giáp UBND xã Đông Hoàng - hết cầu Thiệu	4.500
III	ĐƯỜNG TỈNH LỘ GÓM - CẦU TRÀU	
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG	
1.1	Đường Tỉnh lộ 517 từ Đông Tân - Đông Thịnh	3.000
2	XÃ ĐÔNG THỊNH	
2.2	Đường TL từ TT Rừng Thông - Đông Yên	2.500

3	XÃ ĐÔNG YÊN	
3.1	Đường Tỉnh lộ 517 từ cầu Đanh - hộ ông Cường Yên Bằng	2.500
3.2	Đường Tỉnh lộ 517 (từ hộ ông Cường) Yên Bằng - giáp Triệu Sơn	2.000
IV	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 515B	
1	XÃ ĐÔNG HOÀNG	
1.1	Đường Tỉnh lộ 515b từ giáp QL47 - Thiệu Lý	1.800
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG	
1.1	Dọc kênh Bắc B19 cũ từ khu phố Cao Sơn- khu phố Phụng Lĩnh	3.500
1.2	Đường vào Trường Nguyễn Mộng Tuân	3.500
1.3	Dọc đường Thống Nhất từ khu phố Thống Nhất - Đông Lĩnh	2.500
1.4	Đường vào nghĩa địa KP Thống Nhất (Từ nhà ông Ngà đến nhà ông Ba)	2.000
1.5	Đường từ Đơn vị quân đội - giáp nghĩa địa	2.000
1.6	Khu vực sau núi cáo từ Trung tâm hội nghị - Trường Nguyễn Chích	2.000
1.7	Đường quanh chợ huyện (tính từ lô 2 QL47)	3.000
1.8	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân	2.500
1.9	Các đường ngõ, ngách còn lại của các khối phố Thống Nhất - Cao Sơn - Phụng Lĩnh - Nam Sơn	1.500
1.10	Đường vào nhà nghỉ Mai Lâm và các lô đất không bám mặt đường QL45 của mặt bằng QH:1743	2.000
1.11	Cụm công nghiệp thị trấn Rừng Thông	
1.12	Đường TT Rừng Thông - Đông Thịnh; Đường vào Trường PTTH Đông Sơn; Đường vào khu cổ cò khu phố Nhuệ Sâm; Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp đi TL 517 khu phố Xuân Lưu	2.000
1.13	Đường trục khu phố Toàn Tân từ Cổng Làng - cầu kênh Bắc	1.000
1.14	Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	700
1.15	Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	500
1.16	Khu MBQH 452 (Đồng Đới); Lô2, lô3, lô4	2.200
1.17	Đường xã từ Đông Anh - cổng qua kênh Bắc (Đại Đồng)	1.300
1.19	Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng	500
1.20	MBQH khu Đồng Mạ khu phố Thống Nhất lô 2,3	2.000
1.22	Đường ngõ xóm còn lại thuộc thôn 6,7 xã Đông Anh cũ chuyển về TT Rừng Thông	500
1.23	Đường trục chính TT huyện Đông Sơn (TT mới)	4.500
1.24	Đường BT nối QL47 (ngã ba Cầu Cáo) đi đường TL 517	3.700
1.25	MBQH số 935 từ lô 28-81 (trừ các lô tiếp giáp với QL45)	3.500
1.26	MBQH số 935 từ lô 82-91 (trừ các lô tiếp giáp với QL45)	2.800
1.27	MBQH số 1879 các lô tiếp giáp với mặt đường đôi (mặt đường rộng 28m)	3.500
1.28	MBQH số 1879 - VT lô 2 (sau các lô tiếp giáp với QL47)	3.500
1.29	MBQH số 1879 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với QL47)	3.000
1.30	MBQH số 2930 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với đường Tỉnh Lộ)	2.500

1.31	MBQH số 2513 các lô tiếp giáp đường Đại lộ Đông Tây	6.200
1.32	MBQH 2513 đường còn lại	4.200
1.33	Đường QL 45 (từ KP Toàn Tân) nối QL 47 đi xã Đông Anh (mặt cắt 33)	3.000
2	XÃ ĐÔNG TIẾN	
2.1	Lô 2,3,4 tại mặt bằng QH dân cư số 707/2010 /QĐ-UBND	1.000
2.3	Đường xã từ cầu qua kênh Bắc - giáp QL45 (Triệu Xá 1);	1.500
2.4	Đoạn QL45 cũ (Kim Sơn - Hiệp Khởi)	1.500
2.5	Đường liên thôn Hiệp Khởi	600
2.6	Đường liên thôn Triệu Xá 1;	700
2.7	Đường liên thôn Triệu Tiên;	550
2.8	Đường liên thôn Triệu Xá 2;	550
2.9	Đường liên thôn Nhuận Thạch;	500
2.10	Đường thôn Toàn Tân từ cổng làng - Nhà văn hóa;	600
2.11	Đường ngõ, xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Tiến	300
2.12	Khu công nghiệp Đông Tiến	
2.13	Đường trục chính tất cả các thôn xã Đông Tiến	400
2.14	MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4	1.500
2.15	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 20,5m	1.800
2.16	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 10,5m	1.400
2.17	MBQH 485	1.500
2.18	Lô 2, 3 tại MBQH số 831	1.500
2.19	MBQH số 769	1.000
2.20	MBQH số 769 lô 2,3	500
2.21	Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163- mặt đường rộng 7,5m)	1.500
2.22	MBQH số 1163 các lô còn lại	1.000
3	XÃ ĐÔNG THANH	
3.1	Đường Bôn - Thiệu Giao	1.000
3.2	Đường Bôn - Đông Khê	1.500
3.3	Đường trục chính các thôn Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, Thôn Càn, Ngọc Tích, Thôn Kiệm	500
3.4	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trên địa bàn xã;	300
3.5	MBQH 513 (lô 2) trừ các lô tiếp giáp QL45	1.600
3.6	MBQH 608	1.000
3.7	Từ QL 45 đến nhà ông Đức Duyên thôn Kim Bôi	1.500
3.8	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 xã Đông Minh	1.500
3.9	Khu tái định cư Đồng Ngổ (trừ các lô tiếp giáp với QL 45)	1.500
3.10	Khu tái định cư Đồng Rong, Đồng Di	1.000
4	XÃ ĐÔNG ANH (nay là xã Đông Khê)	
4.1	Đường xã Đông Anh (cũ)- Đông Tiến ;	1.700

4.2	Đường xã từ QL47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh (cũ) - Đông Tiến	2.000
4.3	Đường xóm Thanh từ hộ ông Sơn đến giáp đường xã Đông Anh (cũ) - Đông Tiến;	1.500
4.4	Đường thôn 1, 2, 3, 4	1.400
4.5	Lô 2 tại mặt bằng QH dân cư số 917 /QĐ-UBND (khu vực QL47)	2.000
4.6	Các đường ngõ xóm của các thôn 1, 2, 3, 4	500
4.7	Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bùng	2.000
4.8	Khu dân cư Đồng Nam (các lô còn lại)	1.700
4.9	Khu dân cư Đồng Bùng các lô tiếp giáp với đường đôi	2.500
4.10	Khu dân cư Đồng Bùng (các lô còn lại)	1.800
4.11	MBQH số 2408 các lô còn lại khu Cồn U (Thôn 1)	1.700
4.12	Đường QL 45(mặt cắt 3-3) nối QL 47 (Nhà máy may Phú Anh)	3.000
4.13	Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh	2.000
5	XÃ ĐÔNG MINH	
5.1	Đường xã đi Đông Hoà;	1.500
5.2	Đường đi Trung Đông từ QL47 cũ đi ngã ba Miếu	1.500
5.3	Đường từ cầu Đá - Đông Anh (cũ);	800
5.4	Đường từ ngã ba Miếu đi thôn 5, thôn 6	1.000
5.5	Đường liên thôn: Thôn 4, thôn 5	1.000
5.6	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6	900
5.7	Đường ngõ xóm của các thôn: Thôn 4, thôn 5	500
5.8	Đường ngõ xóm của các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6	800
5.9	Đường liên xã Đông Minh - Đông Khê- Đông Thanh	1.500
5.10	MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi	1.800
5.11	Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại	1.500
5.12	MBQH số 770 lô 2, 3 (trừ các lô tiếp giáp với QL 47)	2.000
5.13	MBQH 771	1.500
5.14	Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đồng Vạn, Đồng Bái Nội)	1.500
5.15	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 xã Đông Minh	2.000
6	XÃ ĐÔNG KHÊ	
6.1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	1.500
6.2	Đường huyện từ Đông Minh - Trại bò Đông Thanh	1.200
6.3	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	700
6.4	Các đường ngõ xóm còn lại các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	400
6.5	Đường nội bộ MBQH 537	1.500
6.6	Đường nội bộ còn lại MBQH 538	1.500
6.7	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 xã Đông Minh	2.000
7	XÃ ĐÔNG HOÀNG	

7.1	Đường liên thôn: thôn Học Thượng, Thọ Phạt, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Bình, Cẩm Tú	500
7.2	Các đường thôn, ngõ xóm: thôn Học Thượng, Thọ Phạt, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Bình, Cẩm Tú	300
7.3	Cụm làng nghề xã Đông Hoàng	
8	XÃ ĐÔNG THỊNH	
8.1	Đường liên xã từ TT Rừng Thông - Đông Văn	1.500
8.2	Đường thôn Đà Ninh	1.000
8.3	Các đường ngõ xóm của tất cả các thôn trong xã	500
8.4	MB số 832 (trừ các lô tiếp giáp với đường TL517)	1.500
8.5	Đường liên thôn Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2	700
8.6	MB 767 (khu Nổ Hốc)	1.800
8.7	MB 747 (đường đi đồng Đà)	1.000
8.8	Đường từ ngã ba Đông Văn đi đường BT	2.500
8.9	Đường Vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa	4.000
8.10	Đường từ TT. thành phố Thanh Hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	3.000
9	XÃ ĐÔNG YÊN	
9.1	Đường liên xã Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn	1.500
9.2	Đường liên thôn Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	800
9.3	Đường ngõ xóm còn lại: Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	400
9.4	Đường từ TT. thành phố Thanh Hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	3.000
9.5	MBQH 1397 các lô còn lại	500
10	XÃ ĐÔNG NINH	
10.1	Từ QL 47 vào Cầu Đồng Trãi	1.500
10.2	Từ Cầu Đồng Trãi - Cầu Vạn	1.000
10.3	Đường liên thôn: Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn 11	450
10.4	Đường ngõ xóm thôn: Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn 11	300
10.5	Đường liên thôn 11 đến Cầu Phù Chẩn	350
10.6	Các ngõ còn lại của thôn Phù Chẩn	250
10.7	MBQH số 930	1.500
11	XÃ ĐÔNG HÒA	
11.1	Đường liên xã Đông Minh - Đông Hòa (Cầu kênh B10)- Đông Yên	1.200
11.2	Đường trục chính các thôn Phú Minh, Hiền Thư, Chính Bình, Cự Tự, Tân Đại, Thượng Hòa	500
11.3	Các đường ngõ xóm còn lại của các thôn trong xã Đông Hoà	300
11.4	Đường xã từ Cầu Sông B10 - đê Sông Hoàng	800

11.5	Đường vào chợ Đông Hòa	1.000
11.6	Đường vào bãi bóng xã Đông Hòa	800
12	XÃ ĐÔNG VĂN	
12.1	Đường xã từ cổng ông Tích- cổng ông Lai - giáp Đông Phú;	2.500
12.2	Đường xã từ nhà ông Chung - giáp Đông Hưng (cũ)	2.000
12.3	Đường xã từ hộ ông Hoan Mỹ đi Đông Yên - nối đường BT và đường đi thôn Văn Châu	1.800
12.4	Đường xã từ cổng Ông Tích đến hộ ông Hoan Mỹ	2.000
12.5	Đường thôn Văn Thịnh, Văn Đoài, Văn Trung	700
12.6	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Văn	400
12.7	Khu vực đất SXKD Công ty Hoàng Long, Công ty Minh Hương	
12.8	Khu vực Nhà máy gạch K2 Đông Văn	
12.9	Đường Vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa	4.000
12.10	Đường từ TT. thành phố Thanh Hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	3.000
12.11	MBQH số 630 lô 2,3	500
12.12	MBQH số 935	1.000
12.13	MBQH số 830 lô 2,3	800
13	XÃ ĐÔNG PHÚ	
13.1	Đường xã từ nhà ông Thọ Cay đến nhà ông Thắng Thor (thôn Chiếu Thượng)	1.500
13.2	Đường xã từ cầu Đội Chung - hộ ông Công Luyện (thôn Phú Bình)	1.000
13.3	Đường xã đi Đông Nam- Đông Quang;	1.000
13.4	Đường thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Vân, Chiếu Thượng	700
13.5	Các đường ngõ xóm các thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Vân, Chiếu Thượng	300
13.6	Cụm làng nghề xã Đông Phú	1.000
14	XÃ ĐÔNG QUANG	
14.1	Đường huyện từ giáp Đông Vinh - ngã ba Duy Tân;	1.500
14.2	Đường huyện từ ngã ba Duy Tân - Cầu Vinh;	2.000
14.3	Đường huyện từ Cầu Vinh - giáp Đông Phú;	1.500
14.4	Đường thôn của thôn Minh Thành, thôn 1 Đức Thắng	700
14.5	Đường ngõ xóm của Làng Minh Thành, thôn 1 Đức Thắng	300
14.6	Đường xã các thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Minh Thành, Thịnh Trị 2, Thịnh Trị 3	800
14.7	Đường ngõ xóm của các thôn Văn Ba, Thịnh Trị	500
14.8	Khu công nghiệp núi Vức;	
14.9	Khu vực ven chân núi Vức	
14.10	Nhà máy gạch K2 Đông Quang;	
14.11	Từ giếng quan đến giáp xã Đông Nam	1.000
14.12	Đường Vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa	4.000
14.13	MBQH số 2063 Đồng Ròn	1.000

15	XÃ ĐÔNG NAM	
15.1	Đường huyện từ Đông Phú - Đường Sắt;	1.000
15.2	Đường huyện từ Đường Sắt - Cầu Lãng ;	1.500
15.3	Đường xã từ đường Liên xã - Cầu ông Nguyễn thôn Mai Chũ; Đường xã từ đường liên xã - Cống Đồng Hạ thôn Phú Yên; Đường xã từ đường liên xã đi ông Tùng thôn Thành Vinh	500
15.4	Đường xã từ đường liên xã - Cầu ông Lũy thôn Thành Vinh; Đường xã từ đường Liên xã đi cầu ông Đỗ thôn Mai Chũ	500
15.5	Các đường thôn: Thành Vinh, Hạnh Phúc Đoàn, Tân Chính, Mai Chũ, Phú Yên, Sơn Lương	400
15.6	Các ngõ xóm còn lại của các thôn: Thành Vinh, Hạnh Phúc đoàn, Tân Chính, Mai Chũ, Phú Yên, Sơn Lương	300
15.7	Đường giao thông khu vực môi trường đoạn từ Xí nghiệp gạch Quảng Yên đi thôn Sơn Lương	350

5. HUYỆN HOÀNG HÓA*DVT: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	ĐƯỜNG TRUNG ƯƠNG	
1.1	Đường Quốc lộ 1A	
1.1.1	Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết xã Hoàng Trinh	3.000
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Kim	3.500
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Phú	2.700
1.1.4	Đoạn tiếp theo đến cống N22 Kênh Nam (Hoàng Quỳnh)	3.000
1.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Quỳnh (giáp xã Hoàng Lý cũ)	3.500
1.1.6	Đoạn từ cầu vượt đường sắt đến hết địa phận xã Hoàng Quỳnh giáp xã Hoàng Cát (địa phận xã Hoàng Quỳnh)	2.500
1.1.7	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quỳnh đến cầu vượt sông Tào (địa phận Hoàng Cát)	2.200
1.1.8	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoàng Minh giáp xã Hoàng Đồng (địa phận xã Hoàng Minh)	3.500
1.1.9	Từ tiếp giáp xã Hoàng Minh đến hết địa phận xã Hoàng Đồng giáp xã Hoàng Thịnh (địa phận Hoàng Đồng)	4.000
1.1.10	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đồng đến hết địa phận xã Hoàng Thịnh giáp xã Hoàng Lộc (địa phận Hoàng Thịnh)	4.000
1.1.11	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thịnh đến hết địa phận xã Hoàng Lộc giáp xã Hoàng Quang, TP Thanh Hóa (địa phận Hoàng Lộc)	4.000
1.2	Đường Quốc lộ 10	
1.2.1	Từ cầu Sài đến cầu Bút Sơn (địa phận Hoàng Xuyên)	1.600
1.2.2	Từ Cây Xăng đến nhà Ông Minh thôn Thanh Bình	900
1.2.3	Từ cầu Bút Sơn đến đường tránh Quốc lộ 10 (cầu Tre cũ địa phận Hoàng Đức)	3.000
1.2.4	Từ đường Tránh Quốc lộ 10 đến ngã 3 Bút Sơn	2.100
1.2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ cống Bắc chợ Bút (cũ)	3.600
1.2.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn	4.600
1.2.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường ĐH-HH.18	5.000
1.2.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	6.500
1.2.9	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	7.500
1.2.10	Đoạn tiếp theo từ ngã 5 Gòng đến ngã tư cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kèp Quốc lộ 10)	9.000
1.2.11	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ UBND xã Hoàng Vinh (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kèp Quốc lộ 10)	5.500
1.2.12	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kèp Quốc lộ 10)	4.000

1.2.13	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến tiếp giáp Đường tránh Quốc lộ 1A (ngã tư Hoàng Minh)	3.500
1.2.14	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến Kênh N16	3.000
1.2.15	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến hết địa phận xã Hoàng Minh (tiếp giáp xã Hoàng Anh, cũ)	3.300
1.2.16	Từ đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật chạy dọc bờ bắc Kênh N22 đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường	2.800
1.2.17	Từ nhà ông Lê Văn Thi đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường	2.900
1.2.18	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A mới đến hết địa phận xã Hoàng Minh (giáp xã Hoàng Anh, cũ)	3.500
II	ĐƯỜNG TỈNH	
2.1	ĐT.509 (Nghĩa Trang-Chợ Phủ)	
2.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Ngân (xã Hoàng Kim)	2.500
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Trung	2.000
2.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cẩn (thôn 3, Hoàng Trinh)	1.700
2.1.4	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS xã Hoàng Trinh	2.000
2.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Trinh	1.700
2.1.6	Đoạn tiếp theo đến Trường mầm non xã Hoàng Lương, cũ	2.000
2.1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Chợ Phủ	2.000
2.2	ĐT.510 (Hoàng Thành-Ngã tư Gòng-Chợ Vực)	
2.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đại (TP Thanh Hóa) đến nhà ông Dược (thôn Bái Đông)	2.200
2.2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Quảng-200m về phía Nam	3.200
2.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Lộc (tiếp giáp xã Hoàng Thịnh)	5.000
2.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết C.ty Quốc Đại (Hoàng Thịnh)	3.500
2.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thái (giáp xã Hoàng Đồng)	3.000
2.2.6	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 cổng chào xã Hoàng Đồng	4.000
2.2.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đồng (giáp xã Hoàng Vinh)	4.500
2.2.8	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (nhà ông Sỹ, thôn 4, Hoàng Vinh)	4.500
2.2.9	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh (cũ) (tiếp giáp TT Bút Sơn)	5.000
2.2.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	6.500
2.2.11	Đoạn tiếp theo đến Cổng xả lũ (tiếp giáp xã Hoàng Đạo)	10.000
2.2.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào Nghĩa địa thôn Tê Thôn	8.000
2.2.13	Đoạn tiếp theo đến Quỹ tín dụng xã Hoàng Đạo	6.500
2.2.14	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Luyện Tây (ông Thoàn)	5.000
2.2.15	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.16	4.500
2.2.16	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu di tích Cồn Mả Nhón	3.500
2.2.17	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đình (Hoàng Hà)	3.000
2.2.18	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đạo (Cầu Choán cũ)	2.000
2.2.19	Đoạn tiếp theo đến Trường THPT Hoàng Hóa	2.000
2.2.20	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 chợ Vực)	2.500
2.3	ĐT.510B (Trường-Phụ)	

2.3.1	Từ cảng cá Hoàng Trường đến hết trụ sở UBND xã Hoàng Trường	3.000
2.3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bình (thôn 5)	2.500
2.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Trường (tiếp giáp xã Hoàng Hải)	2.500
2.3.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Hải (giáp xã Hoàng Tiến)	2.500
2.3.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiều) thửa 142, tờ 34	2.500
2.3.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	3.500
2.3.7	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22	3.000
2.3.8	Đoạn tiếp theo đến Kênh N21	3.500
2.3.9	Đoạn tiếp theo qua ngã 5 đến hết địa phận xã Hoàng Tiến	4.000
2.3.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thanh	3.000
2.3.11	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Ngọc (giáp xã Hoàng Đông)	2.500
2.3.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính (thôn Lê Lợi, xã Hoàng Đông)	1.600
2.3.13	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Bưu điện xã Hoàng Đông	2.000
2.3.14	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đông (giáp xã Hoàng Phụ)	1.600
2.3.15	Đoạn tiếp theo đến Nhà VH thôn Hồng Kỳ	1.600
2.3.16	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã Hoàng Phụ	2.000
2.3.17	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	1.500
2.3.18	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	1.500
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	XÃ HOÀNG GIANG	
1.1	ĐH-HH.03 (Hoàng Kim - Hoàng Giang - Hoàng Hợp)	
1.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phụng đến nhà ông Hùng (thôn 1)	700
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đáo (thôn 2)	750
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	750
1.1.4	Đoạn tiếp theo đến quán Duẩn Hương (thôn 6)	700
1.1.5	Đoạn tiếp theo đến dốc bà Ái (thôn 6)	750
1.1.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Giang (tiếp giáp xã Hoàng Hợp)	550
1.2	ĐH-HH.11 (Hoàng Quỳ - Hoàng Hợp - Hoàng Giang)	
1.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hợp đến nhà ông Sơn (thôn 5)	550
1.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyên (thôn 5)	650
1.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trường THCS	750
1.2.4	Đoạn tiếp theo đến đền thờ Tướng quân Cao Lỗ	550
1.3	Đường xã	
1.3.1	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thúc (thôn 1)	400
1.3.2	Từ ĐH-HH.03 (ngõ ông Tuất) đến đê sông Mã	400
1.3.3	Từ ĐH-HH.03 đến nhà bà Vinh (thôn 1)	450
1.3.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.11	400
1.3.5	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Diêu (thôn 3)	400
1.3.6	Từ ĐH-HH.11 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (nhà ông Thắng)	450
1.3.7	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Hồng Phương (thôn 4)	450
1.3.8	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Tuất (thôn 3)	450

1.3.9	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Anh (thôn 3)	450
1.3.10	Từ nhà ông Long Nguyệt (thôn 5) đến ông Thao Thủy (thôn 6)	400
1.3.11	Từ Đường ĐH-HH.03 (bà Ái) đến ĐH-HH.11 (Trạm biển áp thôn 5)	450
1.4	Đường Phú - Giang	
1.4.1	Đoạn tiếp giáp xã Hoàng Phượng đến Hoàng Giang	500
1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	350
II	XÃ HOÀNG XUÂN	
2.1	ĐH-HH.02 (Hoàng Trung-Hoàng Khánh, cũ)	
2.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Trung đến Cây đa thôn Xuân Phú	750
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Xuân (giáp xã Hoàng Khánh, cũ)	700
2.2	ĐH-HH.04 (Hoàng Kim-Hoàng Xuân)	
2.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Kim đến đường rẽ Nghĩa địa thôn Nga Phú	800
2.2.2	Đoạn tiếp theo đến đê sông Mã	850
2.3	Đường xã	
2.3.1	Từ ĐH-HH.02 đến giáp cầu Xuân Phú	450
2.3.2	Từ ngã 3 nhà ông Liên qua NVH đến ao ông Tháp	400
2.3.3	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Duyên (thôn Nga Phú 1)	550
2.3.4	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2)	600
2.3.5	Đoạn tiếp theo đến Nhà Văn hóa thôn Mỹ Cầu	450
2.3.6	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Công (thôn Nga Phú 1)	550
2.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	250
III	XÃ HOÀNG KHÁNH (nay là xã Hoàng Xuân)	
3.1	ĐH-HH.02 (Hoàng Trung-Hoàng Khánh, cũ)	
3.1.1	Từ tiếp giáp Hoàng Trung đến đường rẽ thôn Kênh Thôn	700
3.1.2	Đoạn tiếp theo đến Bưu điện xã Hoàng Khánh (cũ)	800
3.2	ĐH-HH.31 (Đường Hoàng Khánh-Đê tả Sông Mã)	
3.2.1	Từ ĐH-HH.02 đến hết xã Hoàng Khánh, cũ (giáp xã Hoàng Xuân)	600
3.2.2	Từ ĐH-HH.02 đến Nhà văn hoá thôn Trà La	600
3.2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Cung	500
3.3	Đường xã	
3.3.1	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Kênh	500
3.3.2	Đoạn tiếp theo đến thôn Kênh Thôn	400
3.3.3	Từ ĐH-HH.02 đến nhà ông Hùng (thôn Tân Khánh)	400
3.3.4	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Vàng (cũ)	450
3.3.5	Từ ĐH-HH.31 đến nhà ông Lung (thôn Trà Sơn)	400
3.3.6	Từ ĐH-HH.31 đến nhà ông Lan (thôn Trà La)	400
3.3.7	Từ ĐH-HH.31 đến nhà ông Truyền (thôn Hữu Khánh)	400
3.3.8	Từ ĐH-HH.31 đến các thôn Đại Điền và thôn Hữu Khánh	400
3.3.9	Từ ông Gia đến nhà ông Tính (thôn Hữu Khánh)	400
3.3.10	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Vàng mới	600
3.3.11	Từ cầu vàng mới chạy dọc kênh nam đến giáp Hoàng Xuân	700

3.3.12	Từ nhà ông truyền đi cầu bầu	600
3.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	250
IV	XÃ HOÀNG PHƯỢNG	
4.1	ĐH-HH.03 (Hoàng Kim - Hoàng Giang - Hoàng Hợp)	
4.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phú đến hết xã Hoàng Phượng (giáp xã H.Giang)	800
4.2	ĐH-HH.06 (Hoàng Quý - Hoàng Phượng)	
4.2.1	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dừa) đến ngã tư nhà ông Phúc (thôn 3)	700
4.2.2	Đoạn tiếp theo đến dốc Nghè Gia	500
4.2.3	Đường Phú - Giang	
4.2.4	Đoạn tiếp giáp xã Hoàng Hợp đến Hoàng Giang	500
4.3	Đường xã	
4.3.1	Từ ĐH-HH.03 đến Nhà văn hóa thôn Phượng Mao	350
4.3.2	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thiệp (thôn Phượng Mao)	350
4.3.3	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Bình Tuyên (thôn 6)	350
4.3.4	Từ ĐH-HH.06 đến đê sông Mã	350
4.3.5	Từ ĐH-HH.06 đến trạm biển thể Long Thành	350
4.3.6	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Thắng (thôn 4)	350
4.3.7	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Sỹ (thôn 3)	350
4.3.8	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 3	350
4.3.9	Từ dốc chợ chùa Gia đến trạm biển thể Phượng Mao	500
4.3.10	Từ ĐH -HH03 đến sau nhà ông Quyền lên Kênh Nam (khu mới)	600
4.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	250
V	XÃ HOÀNG PHÚ	
5.1	ĐH-HH.03 (Hoàng Kim - Hoàng Giang - Hoàng Hợp)	
5.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Kim đến hết xã Hoàng Phú (giáp xã Hoàng Phượng)	850
5.2	ĐH-HH.06 (Hoàng Quý - Hoàng Phượng)	
5.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quý đến sân vận động xã Hoàng Phú	1.100
5.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Phú (giáp xã Hoàng Phượng)	850
5.3	Đường xã	
5.3.1	Từ tiếp giáp QL1A đến ngã ba trạm điện	900
5.3.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.06 (Chợ gốc cáo)	950
5.3.3	Đoạn tiếp theo đến Trường Tiểu học Hoàng Phú	850
5.3.4	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Phú Trung	850
5.3.5	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Trung Tây	850
5.3.6	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Phú Thượng 1	850
5.3.7	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Phú Thượng 2	850
5.3.8	Từ Giếng bông thôn Trịnh thôn đến gốc Đa	650
5.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	550
VI	XÃ HOÀNG QUỲ	
6.1	ĐH-HH.06 (Hoàng Quý - Hoàng Phượng)	

6.1.1	Từ QL 1A (cổng chào xã) đến hết xã Hoàng Quý (tiếp giáp xã Hoàng Phú)	3.500
6.2	ĐH-HH.07 (Hoàng Quý - Hoàng Khê, cũ)	
6.2.1	Từ đường sắt Bắc Nam đến hết xã Hoàng Quý (giáp xã Hoàng Khê, cũ)	700
6.3	Đường xã	
6.3.1	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Trọng (thôn 2)	750
6.3.2	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 3	750
6.3.3	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 5	750
6.3.4	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 7	750
6.3.5	Từ ĐH-HH.06 đến khu làng nghề	900
6.3.6	Từ ĐH-HH.06 đến khu Ao Nghè	800
6.3.7	Đoạn từ tiếp giáp QL 1A đến hết xã Hoàng Quý	1.500
6.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
VII	XÃ HOÀNG KIM	
7.1	ĐH-HH.03 (Hoàng Kim - Hoàng Giang - Hoàng Hợp)	
7.1.1	Từ QL1A đến trụ sở UBND xã	1.500
7.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ngã 3 đi Hoàng Giang, Hoàng Xuân	1.200
7.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Kim (giáp xã Hoàng Phú)	1.000
7.2	ĐH-HH.04 (Hoàng Kim - Hoàng Xuân)	
7.2.1	Từ ngã 3 đi Hoàng Giang đến hết xã Hoàng Kim (giáp xã Hoàng Xuân)	900
7.3	Đường huyện (Kim-Phượng-Xuân-Khánh, cũ)	
7.3.1	Từ QL1A chạy dọc phía Nam kênh N3 đến cầu Trường THPT Hoàng Hóa 2	1.500
7.3.2	Đoạn tiếp theo đến cống Chéo	1.200
7.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Kim (giáp xã Hoàng Xuân)	1.000
7.4	Đường xã	
7.4.1	Từ QL1A chạy dọc phía Bắc kênh N3 đến Trường THPT Hoàng Hóa 2	1.200
7.4.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.04	1.000
7.4.3	Từ QL1A đến phía Nam cổng Chợ Già mới	1.500
7.4.4	Đoạn tiếp theo đến NVH thôn 7 Nghĩa Trang	750
7.4.5	Từ ĐT.509 đến nhà ông Nền (Nghĩa Phú)	550
7.4.6	Từ ĐH-HH.03 đến Trường THPT HH2	1.050
7.4.7	Từ ĐH-HH.03 đến ông Dịu (thôn 2 Nghĩa Trang)	700
7.4.8	Từ ĐH-HH.03 đến Cầu Đá thôn 3 Nghĩa Trang	700
7.4.9	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Tiến (thôn 4 Nghĩa Trang)	700
7.4.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phượng (thôn 4 Nghĩa Trang)	600
7.4.11	Từ ĐH-HH.03 đến nhà bà Dương (thôn 4 Nghĩa Trang)	700
7.4.12	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hưng (thôn 6 Nghĩa Trang)	700
7.4.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tú (thôn 3 Nghĩa Trang)	600
7.4.14	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thà (thôn 7 Nghĩa Trang)	700
7.4.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hào (thôn 6 Nghĩa Trang)	600

7.4.16	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Đoàn (thôn 7 Nghĩa Trang)	700
7.4.17	Các tuyến đường Từ ĐH-HH.04 đến Cầu Bán Thị; thôn Mi Du; Kim Sơn	500
7.4.18	Từ nhà bà Ái (thôn 6) đến nhà ông Quang (thôn 5)	600
7.4.19	Đường huyện (Kim - Sơn) từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Hoàng Trinh	1.500
7.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	450
VIII	XÃ HOÀNG TRUNG	
8.1	ĐH-HH.02 (Hoàng Trung-Hoàng Khánh, cũ)	
8.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến Cổng 8 cửa	1.900
8.1.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	1.700
8.1.3	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non	1.400
8.1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu sông Áu 5	1.000
8.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Trung (giáp xã Hoàng Xuân)	900
8.2	Đường xã	
8.2.1	Từ tiếp giáp QL1A đến +100m về phía Tây (đường vào thôn Dương Thanh)	1.800
8.2.2	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy gạch Tuynel Sơn Trang	1.600
8.2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thi (thôn Dương Thanh)	1.300
8.2.4	Từ tiếp giáp QL1A đến ngã 3 nhà bà Cường (thôn Ga)	1.300
8.2.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyên (thôn Thị Tứ)	1.000
8.2.6	Từ đường sắt Bắc Nam (Cổng chào làng Trinh Hà) đến ngã 3 nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	1.100
8.2.7	Đoạn tiếp theo đến Đình Làng	1.000
8.2.8	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Á (Trinh Hà)	900
8.2.9	Đoạn tiếp theo đến Đình Triệu Việt Vương	800
8.2.10	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	1.000
8.2.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Á (Trinh Hà)	1.000
8.2.12	Từ ĐH-HH.02 đến ngã 3 thôn Tự Thiên	1.000
8.2.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thọ (thôn Tự Nhiên)	900
8.2.14	Đoạn từ ngã 3 thôn Tự Nhiên đến nhà bà Nhung (thôn Tự Nhiên)	900
8.2.15	Từ ĐH-HH.02 đến TT văn hóa xã	900
8.2.16	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Định (thôn Trung Hậu)	800
8.2.17	Từ ĐH-HH.02 đến cầu kênh N1 (thôn Xa Vệ)	800
8.2.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vành (thôn 4 Xa Vệ)	700
8.2.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đượm (thôn 4 Xa Vệ)	600
8.2.20	Từ Công ty Thái Sơn đến Cầu thôn Trung Hậu	800
8.2.21	Từ NVH thôn 4 Xa Vệ đến nhà ông Mơi (thôn 4 Xa Vệ)	600
8.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	500
IX	XÃ HOÀNG SƠN	
9.1	ĐH-HH.05 (Hoàng Trinh - Hoàng Cát_Bút Trinh)	
9.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Trinh đến hết xã Hoàng Sơn (giáp xã Hoàng Khê)	700

9.2	ĐH-HH.08 (Hoàng Lương, cũ - Hoàng Sơn)	
9.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lương (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cổ Bản	600
9.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Sơn (tiếp giáp ĐH-HH.05)	600
9.2.3	Đoạn cải tuyến đường huyện ĐH-HH.08	600
9.3	Đường xã	
9.3.1	Từ ĐH-HH.08 đến nhà ông Bình (thôn Xuân Sơn)	500
9.3.2	Đoạn tiếp theo đến Đài phát thanh thôn Xuân Sơn	450
9.3.3	Từ nhà ông Bình Xuân Sơn đi Tỉnh lộ 509	600
9.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	400
X	XÃ HOÀNG TRINH	
10.1	ĐH-HH.05 (Hoàng Trinh - Hoàng Cát_Bút Trinh)	
10.1.1	Từ ĐT.509 đến cầu kênh N3	800
10.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Trinh (giáp xã Hoàng Sơn)	700
10.2	Đường huyện (Kim-Trinh- Sơn)	
10.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Kim đến xã Hoàng Sơn	700
10.3	Đường xã	
10.3.1	Từ tiếp giáp QL1A đến ngõ vào nhà ông Nam (thôn 1 Trung Hòa)	600
10.3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hương (thôn 1)	500
10.3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khiêu (thôn 1)	400
10.3.4	Từ ĐT.509 đến nhà ông Phiệt (thôn 1 Thanh Nga)	600
10.3.5	Từ ĐT.509 đến nhà ông Bình (thôn 3 Trinh Nga)	600
10.3.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trinh (thôn 3)	500
10.3.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hai (thôn 3)	450
10.3.8	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hùng (thôn 1)	500
10.3.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Huân (thôn 3)	450
10.3.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khôi (thôn 2)	400
10.3.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Lực (thôn 4)	450
10.3.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Ao (thôn 4)	400
10.3.13	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Vành (thôn 4)	400
10.3.14	Từ ĐT.509 đến nhà ông Tôn (thôn 1)	450
10.3.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyên (thôn 2)	400
10.3.16	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trường (thôn 2)	400
10.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	400
XI	XÃ HOÀNG LƯƠNG (nay là xã Hoàng Sơn)	
11.1	ĐH-HH.08 (Hoàng Lương, cũ - Hoàng Sơn)	
11.1.1	Từ ĐT.509 đến hết xã Hoàng Lương, cũ (giáp xã Hoàng Sơn)	800
11.2	Đường xã	
11.2.1	Từ ĐT.509 đến nhà ông Thông thôn Lương Quán	750
11.2.2	Từ ĐT.509 đến nhà ông Toàn (thôn 4)	750
11.2.3	Từ ĐT.509 đến tiếp giáp xã Mỹ Lộc (Hậu Lộc)	750
11.2.4	Từ sân văn hóa thể thao xã Hoàng Lương (cũ) đi Hoàng Sơn	750

11.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	450
XII	XÃ HOÀNG XUYỀN	
12.1	Đường đê tả Lạch Trường	
12.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Cát đến ngã tư cầu phao cũ	650
12.1.2	Đoạn tiếp theo đến dốc thôn Mỹ Tiến	600
12.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Xuyền	500
12.2	Đường xã	
12.2.1	Từ đê Tả Lạch Trường đến ngã 4 Nhà văn hóa thôn Nam Long	650
12.2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Nền (thôn Bắc Long)	550
12.2.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đê Tả Lạch Trường	450
12.2.4	Từ ngã tư nhà ông Nền (Bắc Long) đến NVH thôn Trung Tuyết	400
12.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Can (thôn Trung Tuyết)	350
12.2.6	Từ đê tả Lạch Trường đến ngã 3 thôn Mỹ Tiến	450
12.2.7	Từ Quốc Lộ 10 đến ngã tư thôn Long Xuân	600
12.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	300
XIII	XÃ HOÀNG CÁT	
13.1	ĐH-HH.05 (Hoàng Trinh - Hoàng Cát_Bút Trinh)	
13.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoàng Khê (cũ) đến ngã 3 Bưu điện (tiếp giáp đê tả Lạch Trường)	1.000
13.2	Đường đê tả Lạch Trường	
13.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lý đến hết xã Hoàng Cát (đê tả Lạch Trường)	1.050
13.3	Đường xã	
13.3.1	Từ đê Tả Lạch Trường đến hết thôn Cát Nội	500
13.3.2	Từ đê Tả Lạch Trường đến trụ sở UBND xã	500
13.3.3	Đường từ nhà ông Quế thôn Ba Đình đến giáp đường Quỳ Xuyên	700
13.3.4	Từ nhà ông Nhân đến nhà ông Xứng (thôn Ba Đình)	400
13.3.5	Từ nhà ông Khanh đến nhà ông Quân (thôn Nam Bình)	450
13.3.6	Đường khu TĐC Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) thôn Hà Nội (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến anh Trọng Kim	700
13.3.7	Đường khu dân cư thôn Nam Bình năm 2017	600
13.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	350
XIV	XÃ HOÀNG KHÊ (nay là Hoàng Xuyền)	
14.1	ĐH-HH.05 (Hoàng Trinh - Hoàng Cát_Bút Trinh)	
14.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Sơn đến nhà ông Tuấn thôn 2	1.000
14.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Khê, cũ (tiếp giáp xã Hoàng Cát)	1.000
14.2	ĐH-HH.07 (Hoàng Quý - Hoàng Khê, cũ)	
14.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quý đến tiếp giáp đường ĐH-HH.05	450
14.3	Đường xã	
14.3.1	Từ ĐH-HH.05 đến ngã 3 nhà ông Hùng đi Trạm y tế xã	600
14.3.2	Đoạn tiếp theo đến Gốc đa (thôn 6)	500
14.3.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hùng (thôn 3) đến Trạm điện	500

14.3.4	Đoạn tiếp theo đến Mả Mái thôn 1	400
14.3.5	Từ nhà ông Văn đến tiếp giáp QL10	400
14.3.6	Đoạn từ Trường THCS đi Trạm y tế	500
14.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	350
XV	XÃ HOÀNG QUỲ	
15.1	ĐH-HH.11 (Hoàng Quỳ - Hoàng Hợp - Hoàng Giang)	
15.1.1	Từ giáp QL1A đến cổng Trường THPT Lưu Đình Chất	1.600
15.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Quỳ (giáp xã Hoàng Hợp)	1.300
15.2	Đường xã	
15.2.1	Từ tiếp giáp QL1A đến cổng Trường Tiểu học Hoàng Quỳ	1.000
15.2.2	Đoạn tiếp theo đến Đình làng thôn Ích Hạ	650
15.2.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.11	750
15.2.4	Từ tiếp giáp QL1A đến Đình làng thôn Phúc Tiên	900
15.2.5	Đoạn tiếp theo đến cầu cống thôn Trọng Hậu	800
15.2.6	Từ tiếp giáp QL1A đến Trường Mầm non (thôn Quỳ Chử)	950
15.2.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà bà Nguyễn (thôn Quỳ Chử)	700
15.2.8	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến nhà ông Súc (thôn Quỳ Chử)	600
15.2.9	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến Giếng Nghè Sen	600
15.2.10	Từ tiếp giáp QL1A đến Đình làng thôn Đông Khê	600
15.2.11	Đoạn tiếp theo đến kênh tiêu Hợp Khê	500
15.2.12	Từ ngã ba nhà ông Đức đến nhà ông Lống	500
15.2.13	Từ cầu trạm xá đến cầu Mau (sông tiêu Hợp Khê)	1.450
15.2.14	Từ trạm y tế đến lô số 116 (mặt bằng quy hoạch số 31/MBQH-UBND)	1.450
15.2.15	Đường Đông An từ gia đình ông Đợi tiếp giáp QL 1A đến trang trại ông Biên thôn Tây Phúc	1.000
15.2.16	Từ trước UBND xã đến giáp Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	1.000
15.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	450
XVI	XÃ HOÀNG HỢP	
16.1	ĐH-HH.03 (Hoàng Kim - Hoàng Giang - Hoàng Hợp)	
16.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Giang đến hết xã Hoàng Hợp (giáp xã Hoàng Lý, cũ)	500
16.2	ĐH-HH.11 (Hoàng Quỳ - Hoàng Hợp - Hoàng Giang)	
16.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quỳ đến nhà ông Thiết Mơ (thôn 11)	700
16.2.2	Đoạn từ nhà ông Thiết Mơ (thôn Đức Tiến) đến nhà ông Hải (thôn Đức Tiến)	600
16.2.3	Đoạn tiếp theo đến ông Phúc (thôn 8)	600
16.2.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dự (thôn 8)	650
16.2.5	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Mai (thôn 5)	700
16.2.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Hợp (giáp xã Hoàng Giang)	600
16.3	Đường Phú - Giang	
16.3.1	Đoạn tiếp giáp từ xã Hoàng Phú đến giáp địa phận xã Hoàng Phượng	600

16.4	Đường xã	
16.4.1	Từ ĐH-HH.03 đến Bưu điện VH xã	700
16.4.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cát (thôn 7)	650
16.4.3	Đoạn tiếp theo đến đầu thôn Nhân Vực	600
16.4.4	Từ ĐH-HH.11 qua cống N10 (Quỳ Thanh) giáp thôn Quỳ Chử (Hoàng Quỳ)	500
16.4.5	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hải (thôn 10)	500
16.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	300
XVII	XÃ HOÀNG MINH (nay là xã Hoàng Đức)	
17.1	Đường đê hữu Lạch Trường	
17.1.1	Từ tiếp giáp QL10 (ngã 3 Cự Đà) đến nhà bà Sáu (thôn 1)	700
17.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Minh (cũ)	600
17.2	ĐH-HH.15 (Đường Cán cò)	
17.2.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 đường vào đền Đồng Cổ	2.500
17.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Minh, cũ (giáp xã Hoàng Anh, cũ)	2.500
17.3	Đường xã	
17.3.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 đường Cán Cờ (Đền Đồng Cổ)	1.100
17.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn 8	950
17.3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đám (thôn 10)	650
17.3.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Minh, cũ (giáp xã Hoàng Đồng)	500
17.3.5	Từ tiếp giáp QL10 qua trạm biến thế thôn 6 đến tiếp giáp đường vào đền Đồng Cổ	750
17.3.6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Lượng (thôn Cự Đà)	750
17.3.7	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thảo (thôn Cự Đà)	850
17.3.8	Từ UBND xã Hoàng Minh (cũ) đến Ngã 4 trại chăn nuôi (nhà bà Tuyên thôn Nội Tỷ)	750
17.3.9	Từ Đền Đồng Cổ đến nương tiêu học Kéo Ro thôn 7	700
17.3.10	Từ đê hữu Lạch Trường đến cầu thôn Nội Tỷ	550
17.3.11	Từ đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Giảng (thôn Nội Tỷ)	550
17.3.12	Từ ngã 3 thôn 2 đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tỷ)	550
17.3.13	Từ đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Trác (thôn Nội Tỷ)	500
17.3.14	Từ đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tỷ)	500
17.3.15	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đến đường rẽ vào giếng làng Mỹ Đà	1.000
17.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	500
XVIII	XÃ HOÀNG PHÚC (nay là thị trấn Bút Sơn)	
18.1	ĐH-HH.13 (thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường)	
18.1.1	Từ tiếp giáp TT Bút Sơn đến hết xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã Hoàng Đạt)	1.000
18.2	ĐH-HH.17 (Hoàng Phúc, cũ -Hoàng Đạt-Hoàng Hà)	
18.2.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	1.500
18.2.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã (cũ)	1.000

18.2.3	Đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.19 đến hết địa phận xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã H.Đạt)	1.000
18.3	ĐH-HH.18 (thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đạo)	
18.3.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến ngã tư Dọc Hoàng Phúc (cũ)	3.000
18.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư xóm Bến	2.500
18.3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu xóm Bến	2.000
18.3.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã Hoàng Đạo)	1.500
18.4	ĐH-HH.19 (Hoàng Phúc (cũ) - Hoàng Đạo)	
18.4.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	2.000
18.4.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã	1.500
18.5	Đường xã	
18.5.1	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Nhân (thôn Bút Cương)	1.000
18.5.2	Từ ĐH-HH.19 (Nhà VH thôn Hoàng Lộc) đến nhà bà Sánh (thôn Hoàng Lộc)	1.000
18.5.3	Từ ĐH-HH.19 (nhà ông Dỵ) đến nhà ông Ngọc (thôn Hoàng Lộc)	1.000
18.5.4	Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	1.000
18.5.5	Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Bốn (thôn Bút Cương)	1.000
18.5.6	Từ ĐH-HH.19 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	1.000
18.5.7	Từ tiếp giáp TT Bút Sơn đến Cầu Hiền (Đường bờ sông Gòg)	2.000
18.5.8	Từ ĐH-HH.17 Nhà văn hóa thôn Thọ Văn đến đến Kênh N15	1.000
18.5.9	Từ Kênh N15 sông Gòg	1.500
18.5.10	Phía nam Kênh N15 (Từ ĐH-HH19 đến cầu đường xóm Bến - Thọ Văn)	2.000
18.6	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
XIX	XÃ HOÀNG ĐỨC	
19.1	ĐH-HH.12 (Đường tránh Quốc lộ 10)	
19.1.1	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 10 (đê Lạch Trường) đến đường rẽ phố Đức Sơn (thôn 3 cũ)	1.800
19.1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn 10 Hoàng Đức (Mả Vào)	2.200
19.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết Nhà văn hóa thôn 11	2.800
19.1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòg 2	3.500
19.2	ĐH-HH.27 (TT Bút Sơn-Hoàng Đức)	
19.2.1	Từ đường tránh QL10 (thôn 5) đến Trường THCS xã	1.500
19.2.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Đường tránh QL10 (Cầu tre cũ)	2.000
19.3	Đường xã	
19.3.1	Từ ĐH-HH.27 (Trường THCS) đến ngã 3 thôn 8, thôn 10 (Chợ Cóc)	1.000
19.3.2	Đoạn tiếp theo đến Cồn Sơn thôn 7	800
19.3.3	Từ chợ Cóc thôn 8 đến nhà Ông Vân	800
19.3.4	Từ Bà Hới (thôn 10) đến Ao cá nhà ông TỰ	1.000
19.3.5	Từ Ao cá nhà ông TỰ đi Đường tránh Quốc Lộ 10	1.500
19.3.6	Từ đường tránh QL10 đến nhà ông Cáp (thôn 4)	1.000

19.3.7	Từ đường tránh QL10 đến nhà bà Dương (thôn 11)	900
19.3.8	Từ đường tránh QL10 đến nhà ông Bình Tàng (thôn 11)	900
19.3.9	Từ đường tránh QL10 đến tượng đài Liệt sĩ	700
19.3.10	Từ đường tránh QL10 đến nhà ông Minh (thôn 4)	900
19.3.11	Từ đường tránh Quốc Lộ 10 đến đường nối Quốc Lộ 10 mới (Trạm y tế)	700
19.3.12	Từ đường tránh Quốc lộ 10 đến đường Quốc lộ 10 mới (trạm xá)	1.500
19.3.13	Từ đường Quốc lộ 10 mới đến đường đi bãi rác sông Gòg	1.500
19.3.14	Từ Quốc Lộ 10 mới đi thôn Thịnh Lương (Phú Thịnh)	1.500
19.3.15	Từ tránh Quốc lộ 10 đến nhà ông Lợi (thôn 11)	900
19.3.16	Từ nhà ông Vân (thôn Khang Thọ Hưng) đi đường tránh Quốc lộ 10	1.500
19.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
XX	XÃ HOÀNG HÀ	
20.1	ĐH-HH.13 (thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường)	
20.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt đến cầu Cách	850
20.2	ĐH-HH.17 (Hoàng Phúc, cũ -Hoàng Đạt-Hoàng Hà)	
20.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt (cổng Đồng Thâu) đến ngã 3 chùa Tây	700
20.2.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã	750
20.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 vào thôn Hà Thái đến tiếp giáp ĐH-HH.13	800
20.2.4	Từ ngã 3 chùa Tây đến trụ sở UBND xã Hoàng Đạt	900
20.3	ĐH-HH.17b (Ngọc Đình - Hoàng Đạo)	
20.3.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3 Trường Tiểu học Ngọc Đình) đến hết xã Hoàng Hà (giáp xã Hoàng Đạo)	800
20.4	Đường xã	
20.4.1	Từ trụ sở UBND xã đến chợ Bến	500
20.4.2	Các tuyến đường Từ ĐH-HH.13 đến thôn 5	400
20.4.3	Các tuyến đường Từ ĐH-HH.17 đến thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	400
20.4.4	Đoạn từ ngã tư cổng làng Đạt Tài đi Trạm BA số 2	800
20.4.5	Đoạn từ ngã tư cổng làng Đạt Tài đến đường ĐH-HH 13 (thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường)	900
20.4.6	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 (Giếng Quán) đến lán Quyết thắng (Đạt Tài 1)	500
20.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	300
XXI	XÃ HOÀNG ĐẠT	
21.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường)	
21.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phúc (cũ) đến hết xã Hoàng Đạt (giáp thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà)	750
21.2	ĐH-HH.17 (Hoàng Phúc (cũ)-Hoàng Đạt-Hoàng Hà)	
21.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phúc (cũ) đến ngã 3 đường ĐH-HH.13	750
21.2.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	600
21.2.3	Đoạn tiếp đến Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2	750

21.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đạt (giáp xã Hoằng Hà- cổng Đồng Thâu)	600
21.2.5	Từ NVH thôn Hạ Vũ 2 qua ngã tư thôn Tam Nguyên đến quán nhà ông Liêm (thôn Hạ Vũ 1)	600
21.2.6	Từ UBND xã đến Đồng Bản (giáp xã Hoằng Hà)	650
21.3	Đường xã	
21.3.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Xoan (thôn Trù Ninh)	350
21.3.2	Từ ĐH-HH.13 (chợ Đình) đến ĐH-HH.17	650
21.3.3	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà An (thôn Trù Ninh)	400
21.3.4	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Sử (thôn Tam Nguyên)	450
21.3.5	Từ ĐH-HH.17 đến ngã 3 nhà bà Chiên (thôn Tam Nguyên)	400
21.3.6	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tý (thôn Tam Nguyên)	450
21.3.7	Từ đường ĐH-HH.17 đến hết Đê Hữu sông Lạch Trường (giáp xã Hoằng Hà)	450
21.3.8	Từ đường ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoằng Trường) đến cầu Đồng Nga	900
21.3.9	Từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu sông Lạch Trường	600
21.3.10	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tuất Liêm (thôn Hạ Vũ 2)	400
21.3.11	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà Vàng (thôn Trù Ninh)	450
21.3.12	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Biểu (thôn Tam Nguyên)	450
21.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	300
XXII	XÃ HOẰNG ĐẠT	
22.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh (cũ) - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)	
22.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến tiếp giáp ĐT.510	2.000
22.2	ĐH-HH.17b (Ngọc Đình - Hoằng Đạo)	
22.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hà (Cổng 5 cửa) đến tiếp giáp ĐT.510	1.500
22.3	ĐH-HH.18 (thị trấn Bút Sơn - Hoằng Đạo)	
22.3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phúc (cũ) đến cầu thôn Cầu Hiền	1.000
22.3.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	1.200
22.4	ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)	
22.4.1	Từ cầu vào thôn Dư Khánh đến Cổng làng Tê Thôn	3.500
22.4.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Lê Viết Tạo	3.000
22.4.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường THCS Hoằng Đạo	2.500
22.4.4	Đoạn tiếp theo đến cầu vào thôn Đạo Ninh	2.000
22.4.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.17b	2.000
22.5	ĐH-HH.33 (Hoằng Đạo-Hoằng Tiến)	
22.5.1	Từ ĐT.510 đến cầu Choán (mới)	2.500
22.6	Đường xã	
22.6.1	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thoa (thôn Đạo Lý)	1.000
22.6.2	Từ ĐT.510 đến tường phía Nam khu Di tích	1.000
22.6.3	Từ ĐH-HH.18b đến ngã 3 Dư Khánh	1.000
22.6.4	Từ ngã 4 đường Dư Khánh đến ngã 4 nhà ông Doạt (Tê Thôn)	700

22.7	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	550
XXIII	XÃ HOÀNG THẮNG	
23.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
23.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lưu đến ngã 4 Chợ Đền	1.500
23.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn Hải Phúc	2.000
23.1.3	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	1.500
23.1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Cây Xăng	2.000
23.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thắng (giáp xã Hoàng Đạo)	1.500
23.2	ĐH-HH.26 (Hoàng Thắng - Hoàng Thịnh - Hoàng Lộc)	
23.2.1	Từ ngã 3 thôn Gia Hòa đến hết địa phận xã Hoàng Thắng (giáp xã Hoàng Thái)	1.200
23.3	ĐH-HH.32 (Hoàng Thắng - Hoàng Lưu)	
23.3.1	Từ ngã 3 thôn Hải Phúc đến hết xã Hoàng Thắng (thôn 12), tiếp giáp xã H. Lưu	1.200
23.4	Đường xã	
23.4.1	Từ cầu Măng xóm 1 đến nhà ông Hai Lịch	1.000
23.4.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Mậu Gia Hòa	1.000
23.4.3	Từ phía Bắc chợ đền đến bắc cồn chùa	1.000
23.4.4	Từ phía Nam chợ Đền nhà trạm viên thông VINAPHONE	1.000
23.4.5	Từ cầu kênh Phong Châu đến giáp kênh 9	550
23.4.6	Từ ngã tư cây xăng xã Hoàng Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Thắng (giáp xã Hoàng Thành)	1.000
23.4.7	Từ nhà anh Tập Đào đến đường ĐH-HH.16	800
23.4.8	Từ nhà Đông Đính (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	800
23.4.9	Từ nhà Ứng Luân (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	800
23.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	500
XXIV	XÃ HOÀNG ĐỒNG	
24.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
24.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Vinh (cũ) đến ngã tư Trạm điện	1.100
24.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thịnh	1.200
24.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến hết xã Hoàng Đồng (tiếp giáp xã Hoàng Thịnh)	1.200
24.2	Đường xã	
24.2.1	Từ ĐT.510 qua trạm điện 110KV đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	900
24.2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu kênh N20	700
24.2.3	Từ ĐT.510 (cổng chào xã) đến ĐH-HH.16 (ngã 4 Trạm điện)	1.800
24.2.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 trạm điện đến ngã 4 ao cá Bắc Hồ	1.000
24.2.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa thôn Lê Lợi	700
24.2.6	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Nguyên)	1.000
24.2.7	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 rẽ đi H. Thịnh) qua Trụ sở UBND xã đến cầu kênh N20	800

24.2.8	Đoạn tiếp theo từ cầu kênh N20 đến tiếp giáp Quốc lộ 1A mới (tiểu dự án 2)	950
24.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	650
XXV	XÃ HOÀNG VINH (nay là thị trấn Bút Sơn)	
25.1	ĐH-HH.12 (Đường tránh Quốc lộ 10)	
25.1.1	Từ cầu Gòong 2 đến nhà ông Mưu (thôn 2)	3.000
25.1.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp QL10	3.000
25.2	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
25.2.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp QL10) đến ngã 4 (nhà ông Muôn)	1.300
25.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh, cũ (tiếp giáp xã Hoàng Đồng)	1.100
25.3	Đường xã	
25.3.1	Từ QL10 (cầu kênh Nam) đến Công ty rau quả XNK	1.000
25.3.2	Từ QL10 đến Trạm biến áp Hoàng Vinh 1	1.200
25.3.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường đi ĐT.510 và đi ĐH-HH.16	900
25.3.4	Từ Đường QL10 đến nhà ông Nga thôn Phú Vinh Tây	900
25.3.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Úy (thôn 5)	840
25.3.6	Từ cầu kênh Nam đến nhà bà Hưng thôn Đại Lộc	840
25.3.7	Từ Đường QL10 (tránh) đến Công ty rau quả XNK	900
25.3.8	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Trung Hy	960
25.3.9	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (Bưu điện VH xã)	1.000
25.3.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tâm thôn Phú Vinh Tây	800
25.3.11	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn)	1.000
25.3.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Úy (thôn 5)	800
25.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	700
XXVI	XÃ HOÀNG THỊNH	
26.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
26.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đồng đến nhà bà Thái thôn Thịnh Hòa	1.000
26.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 nhà ông Hùng thôn Bình Tây	1.000
26.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thịnh (giáp xã Hoàng Lộc)	1.000
26.2	ĐH-HH.26 (Hoàng Thắng - Hoàng Thịnh - Hoàng Lộc)	
26.2.1	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 4 UBND xã)	1.500
26.2.2	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 UBND xã đến ngã tư nghĩa trang nhân dân	1.500
26.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thịnh (giáp xã Hoàng Lộc)	900
26.3	Đường xã	
26.3.1	Từ ĐT.510 đến tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Sinh)	1.000
26.3.2	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	900
26.3.3	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 3 Chợ Đình)	1.300
26.3.4	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Hùng thôn Bình Tây)	1.000
26.3.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa Thôn 1 cũ và đến đường ĐH.HH-16	1.000
26.3.6	Từ ĐT.510 đến nhà ông Nhung (thôn Bình Tây)	1.000
26.3.7	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thức (thôn Bình Tây)	1.000

26.3.8	Từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	800
26.3.9	Từ ĐT.510 đến nhà Tuyết Sơn	900
26.3.10	Từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	800
26.3.11	Từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	800
26.3.12	Từ ĐH-HH.16 (ông Lạn) đến nhà ông Tân (thôn Nam Đoan Vỹ)	900
26.3.13	Từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	900
26.3.14	Từ ĐH-HH.16 (NVH Thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	1.000
26.3.15	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Hào (thôn Nam Đoan Vỹ)	800
26.3.16	Từ ĐH.HH-26 (ngã tư nghĩa trang nhân dân) đến đường tránh QL 1A	1.500
26.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
XXVII	XÃ HOÀNG THÁI	
27.1	ĐH-HH.26 (Hoàng Thắng - Hoàng Thịnh - Hoàng Lộc)	
27.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thắng đến Trạm y tế	700
27.1.2	Đoạn tiếp theo đến Bưu điện VH xã	800
27.1.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510 (ngã 4 xóm Thịnh)	900
27.2	Đường xã	
27.2.1	Từ ĐT.510 (ngã 3 Chinh Chính) đến Trường THCS	800
27.2.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (Trạm y tế xã)	700
27.2.3	Các đường Từ ĐT.510 đến thôn 1, thôn 3, thôn 6	550
27.2.4	Từ ĐH-HH.26 đến nhà ông Bắc (thôn 1)	450
27.2.5	Từ ĐH-HH.26 đến nhà ông Quang (thôn 3)	450
27.2.6	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 trạm điện) đến ngã 3 nhà ông Phương (thôn 4)	500
27.2.7	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Phúc (thôn 10)	450
27.2.8	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 Ao ông Trà (thôn 5)	450
27.2.9	Từ ĐH-HH.26 đến kênh N26A	450
27.2.10	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 Bưu điện VH xã) đến kênh N26A	500
27.2.11	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Giới (thôn 9)	450
27.2.12	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Thức thôn 9	450
27.2.13	Từ ngã tư Chợ Hành cũ đến kênh tiêu Thành Châu	450
27.2.14	Từ Đường ĐT.510 đến kênh N22 (giáp kênh N26A)	500
27.2.15	Đường ĐH-HH.26 (nhà A Thực) đến kênh N26A	500
27.2.16	Đoạn từ (nhà bà Viên) đến Hồ Lang Láng	450
27.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	400
XXVIII	XÃ HOÀNG LỘC	
28.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
28.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thịnh qua ngã 4 Cây Đa đến đường ĐH-HH.16 (nhà bà Lái)	2.300
28.1.2	Từ Bảng Môn Đình qua UB đến hết xã Hoàng Lộc (tiếp giáp tiếp giáp ĐT.510)	1.800

28.2	ĐH-HH.25 (Hoàng Lộc - Hoàng Lưu)	
28.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quang đến Ao cá Bắc Hồ	3.300
28.2.2	Đoạn tiếp theo đến Bia Văn Chi	5.000
28.2.3	Đoạn tiếp theo đến khu vui chơi giải trí của ông Lê Đình Hiền	6.500
28.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Lộc (tiếp giáp xã Hoàng Thành)	2.000
28.3	ĐH-HH.26 (Hoàng Thắng - Hoàng Thịnh - Hoàng Lộc)	
28.3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thịnh đến HTX nông nghiệp	1.500
28.3.2	Đoạn tiếp theo đến ĐT.510 (Cồn Mả Loa Hoàng Đại)	1.700
28.4	Đường xã	
28.4.1	Từ ĐH-HH.16 đến NVH thôn Bái Đông	1.600
28.4.2	Từ ĐH-HH.16 qua nhà bà Thanh (thôn Đình Nam) đến nhà ông Khâm (thôn Đình Nam)	1.200
28.4.3	Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (nhà ông Trung)	1.100
28.4.4	Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	1.100
28.4.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1.000
28.4.6	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	1.000
28.4.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Sau)	1.000
28.4.8	Từ ĐH-HH.25 đến NVH thôn Hưng Thịnh	1.100
28.4.9	Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non) đến Ao nhà ông Chur (thôn Chùa)	1.100
28.4.10	Từ ĐH-HH.26 đến nhà ông Khánh (thôn Đồng Mẫu)	1.000
28.4.11	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	650
XXIX	XÃ HOÀNG THÀNH	
29.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
29.1.1	Từ ĐT.510 đến hết địa phận xã Hoàng Thành (giáp xã Hoàng Trạch)	1.200
29.2	ĐH-HH.25 (Hoàng Lộc - Hoàng Lưu)	
29.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lộc đến Trường THPT HH4	1.600
29.2.2	Đoạn tiếp theo đến cống Châng	1.500
29.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Thành	1.500
29.3	ĐH-HH.30 (Hoàng Thành - Hoàng Châu)	
29.3.1	Từ ĐH-HH.16 đến ngã (Tượng đài)	1.100
29.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8)	1.200
29.3.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1.000
29.3.4	Từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến hết xã Hoàng Thành (giáp xã Hoàng Châu)	900
29.4	Đường xã	
29.4.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà bà Nhâm (thôn 1)	650
29.4.2	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Như (thôn 2)	650
29.4.3	Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp ĐT.510	550
29.4.4	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Thắng (thôn 5)	650
29.4.5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Gương (thôn 2)	650
29.4.6	Từ ĐH-HH.16 đến Cồn Ôi (thôn 3)	600

29.4.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Vọng (thôn 6)	650
29.4.8	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Giới thôn 6	650
29.4.9	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Nghiễm (thôn 1)	650
29.4.10	Từ ĐH-HH.30 đến nhà bà Nho (thôn 5)	600
29.4.11	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Bảy (thôn 7)	650
29.4.12	Từ nhà ông Hùng (thôn 4) đến giáp đường 16 (ông Chiến)	550
29.4.13	Đoạn tiếp giáp xã Hoàng Thắng đến đường ĐH-HH.25	1.000
29.4.14	Đoạn tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoàng Thành	1.000
29.4.15	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến đường ĐH-HH.16 (Đường Hoa Lê)	1.000
29.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	550
XXX	XÃ HOÀNG TRẠCH	
30.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ)- Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
30.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành (ngã 3 Đồng Chấm) đến ngã 4 vào UBND xã	1.000
30.1.2	Đoạn tiếp theo đến gốc Trôi (thôn Hà Đồ)	900
30.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Trạch (tiếp giáp xã Hoàng Tân)	800
30.2	Đường xã	
30.2.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dân (thôn Hà Đồ)	600
30.2.2	Từ ĐH-HH.16 đến ngõ nhà bà Khuyên (thôn Hà Đồ)	500
30.2.3	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Máng	500
30.2.4	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Dừa	600
30.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	350
XXXI	XÃ HOÀNG PHONG	
31.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
31.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Châu đến cống chào Hoàng Phong giáp xã Hoàng Lưu	1.000
31.2	Đường xã	
31.2.1	Từ ĐH-HH.16 đến trạm bơm thôn Nam Hội Triều	600
31.2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (nhà ông Tâm_ thôn Bắc Hải)	550
31.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Phong - cầu Núc (giáp xã Hoàng Lưu)	500
31.2.4	Từ ngã tư nhà ông Phiệt (thôn Nam Hạc) đến nhà ông Quyết (thôn Đình Long)	450
31.2.5	Từ ngã tư nhà ông Phiệt (thôn Nam Hạc) đến ngã 3 ông Chinh (thôn Nam Hạc)	550
31.2.6	Đoạn tiếp theo đến xã Hoàng Lưu	600
31.2.7	Từ ĐH-HH.16 đến cầu Nghè thôn Đình Sen	450
31.2.8	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Luận (thôn Đình Sen)	350
31.2.9	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Nhớ (thôn Đình Sen)	350
31.2.10	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dân (thôn Đình Sen)	350
31.2.11	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Vê (thôn Nam Hạc)	350

31.2.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kha Mai (thôn Nam Hạc)	400
31.2.13	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Thái (thôn Trung Triều)	450
31.2.14	Từ ngã tư nhà ông Linh (thôn Liên Sơn) đến Cổng cũ (ông Doanh thôn Hải Long)	350
31.2.15	Đoạn từ nhà ông Kính Lự (thôn Phong Mỹ) đến nhà ông Dương Minh (thôn Đông Ngọc)	500
31.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	300
XXXII	XX HOÀNG LƯU	
32.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
32.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phong đến ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25)	1.000
32.1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu kênh tiêu (sau Trường Tiểu học Hoàng Lưu)	1.000
32.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Lưu (tiếp giáp Hoàng Thắng)	800
32.1.4	Từ ngã 3 ngõ Toan đến hết xã Hoàng Lưu (cầu Núc Hoàng Phong)	800
32.2	ĐH-HH.25 (Hoàng Lộc - Hoàng Lưu)	
32.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành đến ngã 3 Bưu điện VH xã	1.500
32.3	ĐH-HH.32 (Hoàng Thắng - Hoàng Lưu)	
32.3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thắng đến tiếp giáp ĐH-HH.25 (ngã 3 nhà ông Dự thôn Phục Lễ)	900
32.3.2	Đường huyện ĐH-HH.32 (Từ tiếp giáp xã Hoàng Thắng đến cầu kênh tiêu đường ĐH-HH.16)	1.000
32.4	Đường xã	
32.4.1	Từ ĐH-HH.16 (ngõ ông Phán) đến đầu Bè (thôn Phương Khê)	600
32.4.2	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Doan) đến ngõ ông Hoàn Ý (thôn Phương Ngô 1)	400
32.4.3	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Doan) đến ngõ ông Quy (thôn Phương Ngô 1)	400
32.4.4	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Phương) đến ngõ ông Mạc (thôn Phương Ngô 2)	400
32.4.5	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Tộc) đến nhà ông Lân (thôn Phương Ngô 1)	400
32.4.6	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 nhà ông Hùng (thôn Nghĩa Phú)	400
32.4.7	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 đường ĐH-HH.16 (nhà ông Đức thôn Nghĩa Lập)	400
32.4.8	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Đức) đến ĐH-HH.16	450
32.4.9	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Toàn) đến ngõ nhà ông Hạnh (thôn Nghĩa Phú)	400
32.4.10	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Tuyên) đến ĐH-HH.16	450
32.4.11	Từ ngã 3 ĐH-HH.16 (nhà ông Đỉnh) đến ĐH-HH.32	450
32.4.12	Từ ĐH-HH.32 đến ngõ nhà ông Biểu (thôn Nghĩa Phú)	400
32.4.13	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ngõ nhà ông Cử (Nghĩa Phú)	400
32.4.14	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ĐH-HH.16	450
32.4.15	Từ ĐH-HH.16 đến giáp ranh Phương Khê và Phương Ngô 1	1.000
32.4.16	Từ ngõ Dự đi thôn Nam Hạc (xã Hoàng Phong)	1.000

32.4.17	Đường Cỏ Ngựa (Từ ông Đạo (ĐH-HH.25) đi ĐH-HH.32)	900
32.4.18	Từ đất lô ông Luân (Phục Lễ) đi chợ Chùa	900
32.4.19	Từ ĐH-HH.16 (nhà Châu Lùng) đến giáp ranh xã Hoàng Thắng	400
32.4.20	Đường tây Loan đi nhà văn hoá Phụng Ngộ 2	600
32.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	350
XXXIII	XÃ HOÀNG CHÂU	
33.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
33.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Tân đến ngã 3 ông Thái (thôn Minh Thái)	900
33.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 Trường THCS	1.000
33.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Châu (giáp Hoàng Phong)	900
33.1.4	Từ ngã 4 Đình DTLS đến ngã 3 đường kết nối Tân - Châu đến nhà ông Đình (thôn Tiến Thắng)	600
33.2	Đường xã	
33.2.1	Từ ngã 3 Trường học đến ngã 3 ngõ ông Hồng (thôn Giang Hải)	650
33.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầu (thôn Tiến Thắng)	600
33.2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đê sông Mã	550
33.2.4	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 Nghĩa địa (thôn Minh Thái)	600
33.2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	550
33.2.6	Đoạn tiếp theo đến Đình Quang Trung	550
33.2.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Dừa	500
33.2.8	Từ ngã 3 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến hết xã Hoàng Châu	500
33.2.9	Từ ngã 3 nhà ông Du đến nhà bà Dụ (thôn Châu Phong)	600
33.2.10	Từ ngã 3 bưu điện đến nhà ông Hân (thôn Châu Phong)	500
33.2.11	Từ ngã 3 nhà ông Khánh (thôn Châu Lộc) đến ngã 4 Đình DTLS	500
33.2.12	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 Nghĩa địa thôn Minh Thái	600
33.2.13	Đoạn tiếp theo qua ngã 4 nhà ông Đạt thôn Phú Quang	550
33.2.14	Từ ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến Ngã 3 nhà ông Sơn (thôn Chung Sơn)	450
33.2.15	Từ nhà ông Quých (thôn Chung Sơn) đến nhà bà Được (Thôn Minh Thái)	500
33.2.16	Từ Ngã nhà ông Nam Tình (thôn Giang Hải) đến đường rẽ vào nhà VH thôn Tiến Thắng	500
33.2.17	Từ ngã 4 Đình DTLS đến ngã 3 đường kết nối Tân - Châu đến nhà ông Đình (thôn Tiến Thắng)	600
33.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	350
XXXIV	XÃ HOÀNG TÂN	
34.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)	
34.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Trạch đến Cầu Đỏ tiếp giáp xã Hoàng Châu	900
34.1.2	Đoạn từ đường rẽ thôn Trung Hòa đến tiếp giáp kênh Thanh-Châu	800
34.1.3	Từ đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoàng Tân tiếp giáp xã Hoàng Châu	800
34.2	Đường xã	

34.2.1	Từ ĐH-HH.16 đến đê sông Mã	450
34.2.2	Từ ĐH-HH.16 đến đường rẽ cửa nhà ông Loan (thôn Cẩm Vinh)	450
34.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	400
XXXV	XÃ HOÀNG YẾN	
35.1	ĐH-HH.13 (thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường)	
35.1.1	Từ Cầu Cách đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.28 (đường đi thôn Sơn Trang)	550
35.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thiện (xóm Đồi)	600
35.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Yến (giáp xã Hoàng Hải)	700
35.2	ĐH-HH.28 (Hoàng Yến - Hoàng Trường)	
35.2.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3) đi xóm 1 đến hết xã Hoàng Yến (giáp xã Hoàng Trường)	550
35.3	Đường xã	
35.3.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lân (thôn Chuế 1)	350
35.3.2	Từ ĐH-HH.13 đến Trường THCS xã	350
35.3.3	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Chanh (thôn Chuế 1)	350
35.3.4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hòe (thôn Chuế 2)	350
35.3.5	Từ ĐH-HH.13 đến Đập thôn Khang Đoài	400
35.3.6	Từ ĐH-HH.13 đến hết Nghĩa địa Đồi Mả Đa	450
35.3.7	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Đoài	400
35.3.8	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Mai (thôn Khang Đoài)	400
35.3.9	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Cầm (thôn Trung Ngoại)	400
35.3.10	Từ ĐH-HH.13 đến hết xã Hoàng Yến (giáp xã Hoàng Hải)	550
35.3.11	Từ ĐH-HH.24 Hoàng Trường - Hoàng Phụ (Từ nhà ông Hiệp thôn Trung Đoài đến giáp xã Hoàng Tiến)	550
35.3.12	Từ Nhà văn hoá thôn Chuế 2 đến Nhà văn hoá thôn Trung Đoài	350
35.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	250
XXXVI	XÃ HOÀNG TIẾN	
36.1	ĐH-HH.13b (Hoàng Ngọc - Hoàng Tiến - Hoàng Yến)	
36.1.1	Từ ĐT.510B (ngã 5 H.Tiến) đến nhà ông Châu (thôn Kim Tân 2)	2.000
36.1.2	Đoạn tiếp theo đến cống Kênh Tiến Ngọc	1.500
36.1.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Cồn dầu Kim Tân 1	1.200
36.1.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Tiến (tiếp giáp ĐH-HH.13 xã H.Yến)	1.000
36.2	ĐH-HH.22 (Hoàng Tiến - Hoàng Thanh - Hoàng Phụ)	
36.2.1	Từ ĐT.510B (hộ ông Hình Phương) đến hết xã Hoàng Tiến	1.500
36.3	ĐH-HH.24 (Hoàng Trường - Hoàng Phụ)	
36.3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Yến đến nhà ông Đức Viên (thôn Kim Sơn)	800
36.3.2	Đoạn tiếp theo đến hết Trường THCS Lê Quang Trường	1.000
36.3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Trạm y tế xã	1.200
36.3.4	Đoạn tiếp theo đến kênh Nam thôn Phong Lan 1	1.200

36.3.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Tiến (giáp xã Hoằng Thanh)	1.000
36.4	Đường huyện lộ (Công vụ đề)	
36.4.1	Từ ĐT.510B(ông Cự Hải thửa 247, tờ 34) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến	2.000
36.5	Đường trong khu du lịch	
36.5.1	Đường 40m	3.000
36.5.2	Đường 28m	2.500
36.5.3	Các tuyến đường phân lô còn lại	2.000
36.6	Đường xã	
36.6.1	Từ ĐT.510B (Cổng chào Du lịch) đến ngã tư đường giao giữa đường 40 và đường 28	3.500
36.6.2	Từ giáp ĐH-HH.22 (ngã tư Tiên Thôn) đến Cổng làng Đông Thành	1.000
36.6.3	Đoạn tiếp theo đến hộ nhà Lan Trường (thửa 256, tờ 27)	700
36.6.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Triều (thôn Đông Thành 1)	800
36.6.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B	1.200
36.7	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	500
XXXVII	XÃ HOẰNG HẢI	
37.1	ĐH-HH.13 (thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)	
37.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến đến chợ Hón trừ 100m về phía Tây	900
37.1.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã	1.400
37.1.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã tư Thanh Xuân)	1.500
37.2	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)	
37.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trường đến ngã 4 nhà ông Hùng (thôn 11)	800
37.2.2	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.13	900
37.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Nhà văn hóa thôn 8	1.000
37.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Hải (giáp xã Hoằng Tiến)	800
37.3	Đường trong khu du lịch	
37.3.1	Đường 22m	2.500
37.3.2	Các tuyến đường phân lô còn lại	2.000
37.4	Đường xã	
37.4.1	Từ ĐT.510B (nhà ông Đức) đến tiếp giáp KDL	1.000
37.4.2	Từ ĐT.510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp KDL	1.000
37.4.3	Từ ĐT.510B đến Cầu Đá thôn 8	900
37.4.4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hình (thôn 11)	650
37.4.5	Đoạn tiếp theo đến nhà thờ Họ Đặng (thôn 6)	550
37.4.6	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Hình đến nhà bà Hương (thôn 5)	550
37.4.7	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.13 (nhà bà Chúc thôn 5)	650
37.4.8	Từ ĐH-HH.24 đến xóm 8 xã Hoằng Yến	550
37.4.9	Từ ĐH-HH.13 (Nhà ông Phương đến tiếp giáp xã Hoằng Trường (Nhà bà Hoà)	600
37.4.10	Từ ĐH-HH.13 (Nhà ông Toàn Vãng đến nhà ông Ngà	600

37.4.11	Từ ĐH-HH.13 (Nhà ông Thành Quỳnh đến nhà ông Vang thôn 6 cũ)	600
37.4.12	Từ ĐH-HH.24 (Nhà ông Hùng Hằng ông Đức Loan (giáp Hoằng Trường)	550
37.4.13	Các tuyến đường tái định cư thôn Thanh Xuân	800
37.4.14	Từ tiếp giáp đường 22m (nhà ông Quyết) đến nhà ông Hoạt thôn Thanh Xuân	1.000
37.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	500
XXXVIII	XÃ HOẰNG TRƯỜNG	
38.1	ĐH-HH.28 (Hoàng Yên - Hoằng Trường)	
38.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Yên đến Cảng cá xã Hoằng Trường	1.600
38.2	Đường trong khu du lịch	
38.2.1	Đường 22m	2.500
38.2.2	Các tuyến đường phân lô còn lại	2.000
38.3	Đường xã	
38.3.1	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn Giang Sơn; Linh Trường; Liên Minh; Hải Sơn; Thành Xuân	900
38.3.2	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn Đại Trường, Văn Phong	700
38.3.3	Từ ĐT.510B đến ngã 4 (nhà ông Cảnh)	900
38.3.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp xã Hoàng Hải	800
38.3.5	Từ ĐT.510B đến hết địa phận xã Hoằng Trường (tiếp giáp xã Hoàng Hải)	2.000
38.3.6	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Chính (thôn 4)	700
38.3.7	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Trường (thôn 4)	700
38.3.8	Từ nhà ông Thành (thôn Giang Sơn) đến nhà ông Chính (thôn Thành Xuân)	2.000
38.3.9	Từ nhà ông Lục (Giang Sơn) đến Trạm Rada 510	2.000
38.3.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thôn Thành Xuân)	2.000
38.3.11	Đường tái định cư từ thôn 3 đến giáp xã Hoàng Hải	2.000
38.3.12	Đường từ thôn Giang Sơn đến thôn Thành Xuân	2.000
38.3.13	Từ ĐT.510B đến Khế	2.500
38.3.14	Từ cảng cá Hoằng Trường tiếp giáp ĐT510B đến Tượng đài chiến thắng (Hòn bò)	3.000
38.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
XXXIX	XÃ HOẰNG ĐÔNG	
39.1	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)	
39.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến ngã 4 nhà bà Long (thôn Quang Trung)	650
39.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Phúc (thôn Quang Trung)	700
39.1.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.22	650
39.1.4	Từ ngã 3 nhà ông Phúc đến ĐT.510B (ngã 4 Bưu điện)	1.000
39.2	Đường xã	

39.2.1	Từ ĐT.510B (ngã 4 Bưu điện) đến nhà ông Trinh (thôn Lê Lợi)	1.000
39.2.2	Từ ĐT.510B đến nhà bà Lam (thôn Lê Giang)	500
39.2.3	Từ ĐT.510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)	500
39.2.4	Từ ĐT.510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)	500
39.2.5	Từ ĐT.510B đến nhà ông Dũng (thôn Lê Giang)	500
39.2.6	Từ ĐT.510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)	500
39.2.7	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nét (thôn Lê Lợi)	500
39.2.8	Từ ĐT.510B đến nhà ông Bản(thôn Quang Trung)	500
39.2.9	Từ ĐT.510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)	500
39.2.10	Từ ĐT.510B đến nhà bà Long(thôn Quang Trung)	500
39.2.11	Từ ĐT.510B đến Trường Mầm non	500
39.2.12	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm y tế đến Trường THCS	500
39.2.13	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)	500
39.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	400
XXXX	XÃ HOÀNG THANH	
40.1	ĐH-HH.22 (Hoàng Tiến - Hoàng Thanh - Hoàng Phụ)	
40.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến đến Nhà văn hóa thôn Đại Long	1.200
40.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 thôn Đại Long	1.300
40.1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 thôn Liên Hà	1.300
40.1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Chợ Hà	1.200
40.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thanh (giáp xã Hoàng Phụ)	1.100
40.2	ĐH-HH.24 (Hoàng Trường - Hoàng Phụ)	
40.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh (chùa Hôi Long)	800
40.2.2	Đoạn tiếp theo từ đường Ngọc - Thanh đến hết xã Hoàng Thanh (tiếp giáp xã Hoàng Đông)	700
40.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Chợ Hà	1.000
40.3	Đường Ngọc - Thanh	
40.3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Ngọc đến ngã 4 thôn Đại Long	1.200
40.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Trung Hải	1.300
40.3.3	Đoạn tiếp theo đến Đê biển Thanh - Phụ	1.700
40.4	Đường huyện lộ (Công vụ đê)	
40.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến đến ngã tư thôn Trung Hải	1.600
40.4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi UBND xã	1.500
40.4.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đông Tây Hải	1.400
40.4.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đại (thôn Tây Xuân Vi)	1.400
40.4.5	Đoạn tiếp theo đến đê Thanh - Phụ	1.300
40.5	Đường trong khu du lịch	
40.5.1	Đường 22m	2.500
40.5.2	Các tuyến đường phân lô còn lại	2.000
40.6	Đường xã	

40.6.1	Từ ĐH-HH.22 (góc Gạo) đến Kênh Trường Phụ	650
40.6.2	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông công vụ Đê	900
40.6.3	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	1.500
40.6.4	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường bê tông công vụ Đê	1.000
40.6.5	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	1.100
40.6.6	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Chợ Hà) đến đường Công vụ Đê	800
40.6.7	Đoạn tiếp theo ra đến đê Thanh - Phụ	1.000
40.6.8	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Thập (thôn Tây Xuân Vi)	650
40.6.9	Từ đường Công vụ Đê đến nhà bà Long (thôn Tây Xuân Vi)	650
40.6.10	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Chiến (thôn Đông Xuân Vi)	650
40.6.11	Từ kênh Trường - Phụ đến đường Công vụ Đê nhà ông Lực (thôn Quang Trung)	650
40.6.12	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	1.200
40.6.13	Từ kênh Trường - Phụ đến đường Công vụ Đê nhà ông Biên (thôn Quang Trung)	900
40.6.14	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	1.500
40.6.15	Từ kênh ông Mế đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh	650
40.6.16	Từ ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà Ông Trọng thôn Tây Xuân Vi	1.000
40.6.17	Từ cầu ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh Trường Phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải	1.000
40.7	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
XXXXI	XÃ HOÀNG NGỌC	
41.1	ĐH-HH.13b (Hoàng Ngọc - Hoàng Tiến - Hoàng Yên)	
41.1.1	Từ ĐT.510B (ngã 5) đến hết xã Hoàng Ngọc (giáp xã Hoàng Yên)	1.000
41.2	ĐH-HH.33 (Hoàng Đạo-Hoàng Tiến)	
41.2.1	Từ ĐT.510 (ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đình) đến đường Tâm Linh (H.Ngọc)	3.000
41.2.2	Đoạn tiếp theo đến kênh N19	4.000
41.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Hoàng Tiến	5.000
41.3	Đường Ngọc - Thanh	
41.3.1	Từ ĐT.510B đến hết xã Hoàng Ngọc (giáp xã Hoàng Thanh)	1.500
41.4	Đường xã	
41.4.1	Từ ĐT.510 đến ngã 4 Đền Lê Trung Giang	750
41.4.2	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	650
41.4.3	Từ ĐT.510 đến nhà ông Xuyên (thôn 2)	650
41.4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Đền Lê Trung Giang	600
41.4.5	Từ ĐT.510 đến cầu Kênh Nam	650
41.4.6	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	600
41.4.7	Từ ĐT.510 đến kênh Nam (ông Thai _thôn 6)	650
41.4.8	Từ ĐT.510 qua nhà ông Dũng đến ĐH-HH.33	850

41.4.9	Từ ĐT.510 đến nhà ông Tựu (thôn 4)	650
41.4.10	Từ ĐT.510 đến trạm bơm Nhân Ngọc	600
41.4.11	Từ ĐT.510 đến Lò vôi thôn 9	600
41.4.12	Từ ĐT.510 đến ông Giáo Đài thôn 9	600
41.4.13	Từ ĐT.510B đến ngã tư Đèn Lê Trung Giang	650
41.4.14	Từ ĐT.510B đến nhà ông Toàn Trúc (thôn 4)	650
41.4.15	Từ ĐT.510B đến cổng Hồng Đô	600
41.4.16	Từ ĐT.510B đến Nghĩa địa Hồng Đô	600
41.4.17	Từ ĐT.510B đến nhà ông Hải Vượng (thôn 1)	600
41.4.18	Từ ĐT.510B đến nhà ông Minh Oanh (thôn 3)	600
41.4.19	Từ ĐH-HH.33 đến cầu Cách xã Hoằng Yên (Đường đê sông Cùg)	650
41.4.20	Từ Đường Ngọc - Thanh đến hết xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Đông)	700
41.4.21	Từ nhà ông Tài Phúc đến trại vịt ông Giáo Phụng (thôn 4)	650
41.4.22	Từ nhà bà Lắm (thôn 7) đến vườn Vông (thôn 7)	600
41.4.23	Từ nhà ông Đô (thôn 8) đến nhà ông Thoa Trình (thôn 8)	600
41.4.24	Từ Cồn Thỏ đến tiếp giáp kênh N19	600
41.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	550
XXXXII	XÃ HOẰNG PHỤ	
42.1	ĐH-HH.22 (Hoằng Tiến - Hoằng Thanh - Hoằng Phụ)	
42.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến tiếp giáp ĐH-HH.24 (ngã 3 ông Tường thôn Sao Vàng)	1.000
42.1.2	Từ ĐH-HH.22 (ngã 3 nhà ông Tường thôn Sao Vàng) đến tiếp giáp xã Hoằng Đông	1.000
42.1.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B	1.200
42.2	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)	
42.2.1	Từ ĐH-HH.22 (ngã 3 nhà ông Trường thôn Sao Vàng) đến tiếp giáp xã Hoằng Đông.	1.000
42.3	Đường xã	
42.3.1	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nhị (Hồng Kỳ)	1.000
42.3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bảo (thôn Hồng Kỳ)	1.200
42.3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Côi (thôn Hồng Kỳ) gặp tiếp giáp ĐT.510B	1.000
42.3.4	Từ ĐT.510B đến nhà ông Bình (thôn Hợp Tân)	900
42.3.5	Từ ĐT.510B (chợ Bến) đến nhà ông Nghi Đặng (thôn Sao Vàng)	900
42.3.6	Từ NVH thôn Xuân Phụ đến nhà ông Xâm Lợi (thôn Xuân Phụ)	900
42.3.7	Từ ĐH-HH.22 đến nhà ông Chót	800
42.3.8	Từ kênh Trường Phụ đến tiếp giáp xã Hoằng Thanh	800
42.3.9	Từ cổng bà Châu đi đê Tây Biên	800
42.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
XXXXIII	THỊ TRẤN BÚT SƠN	
43.1	ĐH-HH.13 (thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)	

43.1.1	Từ tiếp giáp QL10 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc)	1.600
43.2	ĐH-HH.18 (thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đạo)	
43.2.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 chợ Bút mới	3.000
43.3	ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)	
43.3.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 cống xả lũ	3.000
43.4	ĐH-HH.27 (Đường Tránh Quốc lộ 10)	
43.4.1	Từ tiếp giáp QL10 đến Nam cầu Gông 2	4.000
43.4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cây xăng Hoàng Đức	3.500
43.4.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp xã Hoàng Đức	2.100
43.5	Đường thị trấn	
43.5.1	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Nguyệt - phố Phúc Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc, cũ)	2.000
43.5.2	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	2.000
43.5.3	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Thanh (Phúc Sơn)	1.500
43.5.4	Đoạn tiếp theo đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc, cũ)	1.000
43.5.5	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	2.000
43.5.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đức (phố Phúc Sơn)	1.500
43.5.7	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thỏa (Phúc Sơn)	2.000
43.5.8	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Toan (phố Phúc Sơn)	1.500
43.5.9	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	2.000
43.5.10	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Đăng tiếp giáp xã Hoàng Phúc (cũ)	2.000
43.5.11	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thắng Loan đến hết TT Bút Sơn (giáp xã Hoàng Phúc, cũ)	2.000
43.5.12	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Chiến (Phúc Sơn)	2.000
43.5.13	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	2.000
43.5.14	Từ tiếp giáp QL10 đến Hội người mù Hoàng Hóa	3.000
43.5.15	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	1.600
43.5.16	Từ tiếp giáp QL10 đến hết địa phận TT Bút Sơn	2.500
43.5.17	Từ tiếp giáp QL10 vào Cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện	2.000
43.5.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Huy (Đạo Sơn)	1.900
43.5.19	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	1.600
43.5.20	Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)	2.000
43.5.21	Từ tiếp giáp QL10 đến Trạm biến thế xã Hoàng Vinh	2.500
43.5.22	Từ tiếp giáp QL10 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp QL10	3.000
43.5.23	Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường Tránh QL10 (sau Công an huyện)	2.600
43.5.24	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Quý (Vinh Sơn)	1.500
43.5.25	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	1.500
43.5.26	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	3.000

43.5.27	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500
43.5.28	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	3.500
43.5.29	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	3.000
43.5.30	Từ tiếp giáp QL10 đến Nghĩa địa thị trấn	1.600
43.5.31	Từ tiếp giáp QL10 qua Trạm y tế đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500
43.5.32	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	1.600
43.5.33	Từ tiếp giáp QL10 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.100
43.5.34	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.600
43.5.35	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.600
43.5.36	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.500
43.5.37	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10	1.500
43.5.38	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	1.000
43.5.39	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	1.000
43.5.40	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	1.000
43.5.41	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	1.000
43.5.42	Đoạn tiếp theo đến đường đi Nghĩa địa thị trấn	1.000
43.5.43	Từ ĐT.510 đến Trạm Biến thế xã Hoàng Vinh	1.600
43.5.44	Từ ĐT.510 đến nhà ông Sinh (Trung Sơn)	1.100
43.5.45	Từ ĐT.510 đến nhà bà Nhận (Trung Sơn)	1.100
43.5.46	Từ nhà ông Lương (Trung Sơn) đến nhà ông Minh (Trung Sơn)	1.100
43.5.47	Từ nhà ông Đắc (Trung Sơn) đến nhà ông Long (Trung Sơn)	1.000
43.5.48	Từ nhà ông Hùng (Đạo Sơn) đến nhà ông Từ (Đạo Sơn)	2.000
43.5.49	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp sông Gòg	2.500
43.5.50	Từ nhà ông Thọ (Đạo Sơn) đến nhà bà Toàn (Hưng Sơn)	1.000
43.5.51	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dẫn (Đạo Sơn)	1.000
43.5.52	Từ nhà anh Mười (Đạo Sơn) đến nhà bà Thuý (Hưng Sơn)	1.000
43.5.53	Từ nhà ông Ba (Tân Sơn) đến nhà bà Bổng (Tân Sơn)	1.600
43.5.54	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng (Tân Sơn)	1.000
43.5.55	Từ nhà ông Phương (Tân Sơn) đến nhà bà Thanh (Tân Sơn)	1.500
43.5.56	Từ nhà ông Hanh (Đức Sơn) đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.100
43.5.57	Từ nhà ông Cường (Đức Sơn) đến nhà bà Tuyền (Đức Sơn)	1.100
43.5.58	Từ nhà bà Bảy (Đức Sơn) đến nhà ông Duyên (Đức Sơn)	1.000
43.5.59	Từ nhà bà Nghị (Đức Sơn) đến nhà bà Bích (Đức Sơn)	1.000
43.5.60	Từ nhà bà Thu (Đức Sơn) đến nhà bà Trang (Đức Sơn)	1.000
43.5.61	Từ nhà bà Lan (Đức Sơn) đến nhà ông Trung (Đức Sơn)	1.000
43.5.62	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải (Đức Sơn)	1.000
43.5.63	Từ nhà ông Thuận (Phúc Sơn) đến nhà ông Sử (Phúc Sơn)	1.100
43.5.64	Từ nhà bà Quang (Phúc Sơn) đến đường rẽ phía Nam chợ Bút cũ	1.000
43.5.65	Từ nhà ông Lý (Vinh Sơn) đến nhà ông Khoa (Vinh Sơn)	1.000
43.5.66	Từ nhà ông Lĩnh (Đạo Sơn) đến nhà ông Tỉnh (Đạo Sơn)	1.600

43.5.67	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10, qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường ĐH-HH.27	4.000
43.5.68	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 (qua Trường THPT Lương Đắc Bằng) đến đường ĐH-HH.27	4.000
43.5.69	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoằng Đạo	2.500
43.5.70	Khu dân cư sau Chi cục thuế	2.800
43.5.71	Đường GT từ Ngã tư Gòong đến Kênh N22 (H Đạo)	4.000
43.5.72	Đoạn tiếp theo đến đường DH-HH.16	2.000
43.5.73	Quốc lộ 10 đến dân cư sau trạm điện	2.500
43.5.74	Quốc lộ 10 đến dân cư sau huyện ủy	2.500
43.5.75	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	1.000
43.5.76	Từ Hội người mù đến dân cư sau bệnh viện	1.000
43.5.77	Từ nhà ông Lĩnh đến khu dân cư sau truyền thanh	2.000

6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG*ĐVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	
1	QUỐC LỘ 1A	
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Tân (cũ)	8.000
1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến hết địa phận thị trấn (cũ)	8.500
1.3	Đoạn từ phía Nam thị trấn Quảng Xương (cũ) đến ngã ba đường đi Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung)	4.000
1.4	Đoạn từ ngã ba đường đi Ninh-Nhân-Hải (Bắc Cung) đến ngã ba đường Bình Yên (Cổng Trúc)	3.000
1.5	Đoạn từ ngã ba đường Bình - Yên (Cổng Trúc) đến đường vào cổng Ngọc Giáp (Quảng Chính)	3.000
1.6	Đoạn từ đường vào cổng Ngọc Giáp (Quảng Chính) đến ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung)	3.000
1.7	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung) đến hết địa phận xã Quảng Trung	4.000
2	QUỐC LỘ 45	
2.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Trạch	2.200
2.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Trạch đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vay)	1.800
3	TỈNH LỘ 4A	
3.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến cổng làng thôn Thủ Lộc (Địa phận xã Quảng Lợi, cũ)	2.000
3.2	Từ cổng làng Thủ Lộc đến Công ty SOTO và đến giáp Quảng Lĩnh (cũ), Quốc lộ 1A (Ngã ba núi Chẹt, địa phận xã Quảng Lợi, cũ)	3.500
4	ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B	
4.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Hùng đến hết địa phận xã Quảng Thái	1.300
4.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Lợi (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Thạch	1.300
5	ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C	
5.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Hải đến hết địa phận xã Quảng Lưu	1.500
5.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Lưu đến hết địa phận xã Quảng Thái	2.000

5.3	Từ giáp địa phận xã Quảng Thái đến địa phận xã Quảng Lợi (cũ)	3.000
5.4	Từ giáp địa phận xã Quảng Lợi (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Thạch	6.000
5.5	Từ giáp địa phận xã Quảng Thạch đến hết địa phận xã Quảng Nham	4.000
6	TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45)	
6.1	Từ QL1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	2.000
6.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến ngã ba đầu núi Văn Trinh (xã Quảng Hợp)	1.500
6.3	Từ ngã ba đầu núi Văn Trinh (xã Quảng Hợp) đến ngã ba xã Quảng Ngọc (Bách hóa cũ)	3.000
6.4	Từ ngã ba xã Quảng Ngọc (Bách hóa cũ) đến hết địa phận xã Quảng Văn	1.000
6.5	Đường Tỉnh lộ 504 từ đầu đường QL 45 đến ngã 3 ông Đôn (xã Quảng Yên)	1.000
6.6	Vị trí 2: Đường Tỉnh lộ 504 từ đầu đường QL 45 đến ngã 3 ông Đôn (xã Quảng Yên)	1.000
6.7	Vị trí 2: Đường QL 45 từ cầu Cảnh đến Cầu Vay (xã Quảng Yên)	1.500
7	Đường Duyên hải ven biển	1.100
II	GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ	
1	THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (nay là thị trấn Tân Phong)	
1.1	Đường Thanh Niên	
1.1.1	Từ đường 1A đến đầu cống Tân Phong	5.000
1.1.2	Từ đầu cống Tân Phong đến hết địa phận thị trấn (cũ)	4.000
1.2	Đường Bùi Sỹ Lâm	
1.2.1	Từ đường 1A đến hết đường huyện đội kéo dài	5.000
1.3	Đường Hoàng Bùi Hoàn	
1.3.1	Từ đường 1A đến hết địa phận thị trấn (cũ)	3.500
1.4	Đường Lê Bùi Vị	
1.4.1	Từ đường QL1 A đến hết địa phận thị trấn (cũ)	3.500
1.5	Đường khu trung tâm văn hóa huyện	
1.5.1	Đường Phạm Tiến Năng	5.000
1.5.2	Đường Nguyễn Bá Ngọc	5.000
1.5.3	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	4.000
1.5.4	Đường Vũ Phi Trù	3.500
1.5.5	Đường từ đường huyện đội qua nhà thi đấu đến mương Tân Phong	3.500
1.5.6	Ven các đường còn lại khu TTVH	3.500
1.5.7	Đường từ QL 1A đi Giếng Chua đến hết địa phận thị trấn (cũ)	2.000
1.5.8	Đường Đa Lộc	2.000
1.5.9	Đường Lê Thế Bùi	2.000
1.5.10	Đường Đắc Thọ	1.800
1.5.11	Đường Lê Hồng Thịnh	4.000
1.5.12	Đường Lê Bùi Vị đi MB 64	3.500

1.5.13	Đường Lê Bùi Vị đi MB 35	3.000
1.5.14	Đường Nguyễn Bá Ngọc đi MB 37	4.500
1.5.15	Đường Nguyễn Bá Ngọc đi MB55	3.000
2	XÃ QUẢNG THÁI	
2.1	Các đường trong xã	
2.2.1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến đường 4C xã Quảng Thái	1.000
2.2.2	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lưu đến đường 4C (xã Quảng Thái)	1.500
2.2.3	Đường Lĩnh -Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến hết địa phận xã Quảng Thái.	800
2.2.4	Tuyến Đường ven biển: Từ giáp Công Ty CP Long Phú đến giáp địa phận xã Quảng Lưu và tuyến đường Thái Lĩnh từ giáp Công ty Long Phú đến đường rẽ thôn 4	1.500
2.2.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lưu, phía Nam giáp Quảng Lợi, cũ)	1.500
2.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
3	XÃ QUẢNG VĂN	
3.1	Các đường trong xã	
3.3.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	600
3.3.2	Đường Văn Phong: Tiếp giáp đường Bình Yên đi xã Quảng Long	600
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400
4	XÃ QUẢNG LONG	
4.1	Các đường trong xã	
4.1.1	Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45) từ địa phận xã Quảng Văn đến tiếp giáp xã	1.200
4.1.2	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa đến hết địa phận xã Quảng Long	800
4.1.3	Đường liên thôn Lộc Long đi Quảng Văn	600
4.1.4	Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình đi Quảng Yên) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa	600
4.1.5	Đường thôn từ cầu Xi Long Thọ đến ông Tiệp	450
4.1.6	Đường từ ngã tư Lộc Long đến ngã tư nhà văn hóa làng Thổ Ngõ	400
4.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	350
5	XÃ QUẢNG LĨNH (nay là xã Tiên Trang)	
5.1	Các đường trong xã	
5.1.1	Ven đường Lĩnh - Trường (Từ QL 1A đến Cầu Lộc)	1.000
5.1.2	Ven đường Lĩnh - Khê (Từ QL 1A đến kênh 37)	1.000
5.1.3	Ven đường Lĩnh - Thái (đoạn từ QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Lĩnh, cũ)	1.000
5.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300

6	XÃ QUẢNG GIAO	
6.1	Các đường trong xã	
6.1.1	Đoạn từ thôn 1 Quảng Giao (giáp Quảng Hùng) đi qua UBND xã Quảng Giao	600
6.1.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp đường 4A (xã Quảng Giao) đến hết địa phận xã Quảng Giao	1.300
6.1.3	Đường Thanh Niên: Từ tiếp giáp địa phận xã Quảng Đức đến tiếp giáp đường 4 A	1.300
6.1.4	Đường thôn 7 đi thôn 9	500
6.1.5	Đường liên thôn từ đường 4A đi qua thôn 9	500
6.1.6	Đường thôn 9 đi Quảng Hải	500
6.1.7	Đường 4A đi Quảng Hải	500
6.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
7	XÃ QUẢNG NGỌC	
7.1	Các đường trong xã	
7.1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã ba núi Văn Trinh xã Quảng Ngọc đến ngã tư thôn Xuân Mộc xã Quảng Ngọc	2.000
7.1.2	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mộc xã Quảng Ngọc đến giáp địa phận xã Quảng Vọng	1.000
7.1.3	Đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Từ ngã ba Xuân Mộc đến hết địa phận xã Quảng Ngọc	1.000
7.1.4	Đường từ ngã 4 thôn Xuân Mộc đến giáp thôn Gia Đại	400
7.1.5	Đoạn từ chợ Hội đến mương huyện	500
7.1.6	Đường Hợp - Ngọc (đoạn từ Nghè Trắng đến nhà thờ Phúc Lăng)	500
7.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
8	XÃ QUẢNG HÒA	
8.1	Các đường trong xã	
8.1.1	Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp	700
8.1.2	Đường từ Cầu Sông Lý Quảng Hòa đi đường Bình Yên (Đoạn từ cầu sông Lý xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên)	700
8.1.3	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận Quảng Phong đến ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long (UBND xã Quảng Hoà)	1.000
8.1.4	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long đến hết địa phận xã Quảng Hòa	800
8.1.5	Đường từ cổng làng Hòa Trinh đi thôn Tân Thái, đến đường cầu sông Lý xã Quảng Hòa đi đường Bình Yên.	500
8.1.6	Đường từ cổng làng Hòa Trinh đi thôn Hoà Đông, đến đường Ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp.	500
8.1.7	Đường từ cổng làng Hòa Đạt đi qua Nhà văn hóa thôn Tân Thái, đến đường cầu sông Lý xã Quảng Hòa đi đường Bình Yên.	500
8.1.8	Đường từ ngã ba ông Thế thôn Hòa Đông đi thôn Hòa Thành đến cầu qua sông B22A	500

8.1.9	Đường từ ngã ba ông Cường thôn Hòa Văn đi thôn Hòa Đạt, đến đường từ công làng Hòa Đạt đi qua Nhà văn hóa thôn Tân Thái.	500
8.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400
9	XÃ QUẢNG ĐỨC	
9.1	Các đường trong xã	
9.1.1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	700
9.1.2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa	700
9.1.3	Đường Đông-Định-Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định	1.000
9.1.4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận xã Quảng Phong đến ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía Đông UBND xã Quảng Đức)	2.500
9.1.5	Đường Thanh Niên: Từ ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía Đông UBND xã Quảng Đức) đến hết địa phận xã Quảng Đức	2.000
9.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
10	XÃ QUẢNG PHONG (nay là thị trấn Tân Phong)	
10.1	Các đường trong xã	
10.1.1	Từ QL 1A (Cổng Dẽ) đi đến nhà ông Trung làng Mới	1.000
10.1.2	Từ QL 1A đến đường quai thôn Thanh Trung	1.200
10.1.3	Từ QL 1A đi đến hết làng Xuân Uyên	1.200
10.1.4	Từ QL 1A đến đầu làng Ước Ngoại	1.200
10.1.5	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	2.000
10.1.6	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	2.500
10.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	600
11	XÃ QUẢNG TRƯỜNG	
11.1	Các tuyến đường trong xã	
11.1.1	Đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Từ giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến âu Hòa Trường xã Quảng Trường (Từ thửa số: 189; TBĐ số: 13 ông Hà Văn Thủy đến thửa số: TBĐ số: 18 ông Bùi Huy Quang)	1.000
11.1.2	Đường Lĩnh - Quảng Trường - Quảng Vọng (cũ); từ cầu Lộc xã Quảng Trường đến hết thôn Phú Cường xã Quảng Trường (Từ thửa số: 842; TBĐ số: 14, bà Bùi Thị Thiện đến thửa số: 521; TBĐ số: 17 ông Trương Văn Dũng)	700
11.1.3	Đường Quảng Trường - Quảng Hợp; từ ông Luật thôn Đồng Tâm đến bà Nê thôn Đồng Tâm (Từ thửa số: 62; TBĐ số: 08 Phạm Văn Luật đến thửa số 12 TBĐ số: 14 Bà Vũ Thị Nê).	600
11.1.4	Đoạn Ngõ Bình Hằng - cầu Tiên Long thôn Đồng Tâm; từ thửa số 532; TBĐ số 09 Hoàng Văn Tinh đến thửa số 259; TBĐ số: 14 ông Lê Văn Sỹ)	700

11.1.5	Đường liên thôn từ thửa số 447; TBD số: 14 ông Phạm Văn Lặng thôn Trường Thành đến thửa số: 708; TBD số: 18 ông Nguyễn Ngọc Da thôn Châu Sơn)	400
11.1.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
12	XÃ QUẢNG YÊN	
12.1	Các tuyến đường trong xã	
12.1.1	Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa đi Tỉnh lộ 504	700
12.1.2	Đường Đa Ba thôn Đoài Đông Yên Cảnh đi Trung Đào (Đoạn từ đầu đường QL 45 đi đường liên xã Quảng Hòa đi Quảng Yên)	700
12.1.3	Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tỉnh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ	700
12.1.4	Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi QL 45	700
12.1.5	Đường thôn Yên Vực từ Cổng làng Vực 1 đi Cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2	700
12.1.6	Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 2 đi lên sông Lý	700
13	XÃ QUẢNG TRẠCH	
13.1	Các tuyến đường trong xã	
13.1.1	Từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Câu Đồng) đi Đa Phú	1.200
13.1.2	Đường từ QL 45 đi thôn Mỹ Khê	600
13.1.3	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Trạch)	2.200
13.1.4	Ngã tư Câu Đồng -Trạch Hồng 1	1.200
13.1.5	Ngã tư Câu Đồng -Trạch Hồng 2	900
13.1.6	Ngã 3 Đa Phú - đường Đồng Vòng	500
13.1.7	Ngã 3 Đa Phú - nhà bà Bích	500
13.1.8	Nhà ông Sỹ Trạch Trung - Quảng Phong	500
13.1.9	Ngã 3 gốc Vòng - đi nhà bà Cự	500
13.1.10	Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính	500
13.1.11	Nhà bà Quang (Câu Đồng) - sông Tân Trạch	500
13.1.12	Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch	1.200
13.1.13	Đường từ QL 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)	500
13.1.14	Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn	500
13.1.15	Quốc lộ 45 cũ	500
13.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
14	XÃ QUẢNG PHÚC	
14.1	Các tuyến đường trong xã	
14.1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Vọng đến đê sông Yên xã Quảng Phúc	500
14.1.2	Đường từ nhà ông Dinh đi nhà ông Mai thôn Ngọc Đới	500
14.1.3	Đường đi đến Thạch Trụ Đại Vương	500
14.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	350

15	XÃ QUẢNG NHAM	
15.1	Các tuyến đường trong xã	
15.1.1	Từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đi Cảng Cá	2.000
15.1.2	Từ đường 4C thôn Bắc đến hết thôn Đông	3.000
15.1.3	Đường từ đường 4B (xã Quảng Thạch) đến đường 4C xã Quảng Nham	3.000
15.1.4	Đường đi Cảng cá (từ giáp xã Quảng Thạch đến cầu Cảng)	800
15.1.5	Đường 257 (từ nhà Anh Nông đến nhà Hà Ngoan)	600
15.1.6	Đường Chợ Quảng Nham	800
15.1.7	Đường đê sông Yên (từ giáp xã Quảng Thạch đến đầu thôn Tân)	500
15.1.8	Từ cổng Đền Phúc đến đầu thôn Tân	1.500
15.1.9	Đường nhựa thôn Tân	1.500
15.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
16	XÃ QUẢNG KHÊ	
16.1	Các tuyến đường trong xã	
16.1.1	Từ QL 1A đến bờ sông Lý thôn Thạch Phương	600
16.1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Lĩnh, cũ (QL 1A) đến cầu sông Lý (UBND xã)	700
16.1.3	Từ giáp âu Hoà Trường (xã Quảng Trường) đến UBND xã	500
16.1.4	Từ đầu cầu xã đi thôn T5	400
16.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
17	XÃ QUẢNG HỢP	
17.1	Các tuyến đường trong xã	
17.1.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa đi qua UBND xã Quảng Hợp đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	1.000
17.1.2	Đường từ UBND xã đến SVĐ thôn Hợp Lực	800
17.1.3	Đường cụm làng nghề	1.000
17.1.4	Đường thôn Hợp Lực	1.000
17.1.5	Đường thôn Hợp Ấm Giang	1.000
17.1.6	Đường thôn Bình Danh	1.000
17.1.7	Đường thôn Phương Cỏ	1.000
17.1.8	Đường thôn Linh Hưng	1.000
17.1.9	Đường thôn Hợp Con đi Quảng Ngọc	1.000
17.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
18	XÃ QUẢNG BÌNH	
18.1	Các tuyến đường trong xã	
18.1.1	Đường Lưu - Bình - Thái: Từ QL 1A đến trạm bơm làng Xa Thụ xã Quảng Bình	2.500
18.1.2	Đường Bình Trường	800
18.1.3	Đường Trần Cầu	800
18.1.4	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái	2.500
18.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400

19	XÃ QUẢNG NHÂN	
19.1	Các tuyến đường trong xã	
19.1.1	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	1.000
19.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân	1.000
19.1.3	Đường Ninh - Nhân: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	1.000
19.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400
20	XÃ QUẢNG NINH	
20.1	Các tuyến đường trong xã	
20.1.1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba dốc đình thôn Phúc Thành (Đường Ninh - Nhân - Hải Bắc Cung).	1.000
20.1.2	Từ QL 1A đến trường cấp II	700
20.1.3	Từ Quốc lộ 1A đi qua thôn Ninh Dụ đến đường Cung - Cầu Lý.	700
20.1.4	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km).	700
20.1.5	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh	1.000
20.1.6	Đường liên xã Đức - Ninh (Đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh	700
20.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
21	XÃ QUẢNG VỌNG (nay là xã Quảng Phúc)	
21.1	Các tuyến đường trong xã (cũ)	
21.1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng	800
21.1.2	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Từ đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng đến hết địa phận xã Quảng Vọng	600
21.1.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lẫm Nông Cống	500
21.1.4	Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường	500
21.1.5	Đoạn từ bà Nhân đến giáp thôn Văn Bình xã Quảng Phúc	500
21.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
22	XÃ QUẢNG TÂN (nay là thị trấn Tân Phong)	
22.1	Các tuyến đường trong xã (cũ)	
22.1.1	Từ QL 1A đi vào UBND xã cũ đến hết thôn Tân Tiền	2.000
22.1.2	Từ QL 1A đi Tân Hưng đi Tân Đoài	2.000
22.1.3	Từ cổng chào thôn Tân Đa đến hết địa phận thôn Tân Đa	2.000
22.1.4	Ven đường từ hiệu thuốc Quảng Xương đi Tân Dục	2.000
22.1.5	Từ QL1A từ hộ bà Cúc Mừng đến hết địa phận thôn Dục Tú	2.000
22.1.6	Từ QL1A từ hộ ông Minh Xê đến hết địa phận thôn Dục Tú	2.000
22.1.7	Từ QL1A từ đội thuế đến ngã tư hộ ông Tâm Lý thôn Dục Tú	2.000

22.1.8	Từ hộ ông Bạo thôn Tân Cổ đến kênh Đồng Quán (hộ ông Bảy) thôn Tân Hậu	2.000
22.1.9	Từ kênh Đồng Quán ông Tuấn Sáng thôn Tân Cổ đến kênh Tân Phong 2 (hộ ông Niên) thôn Tân Hậu	1.800
22.1.10	Từ bờ phía Đông kênh Tân Phong 2 đến hết thôn Bái Trúc	1.500
	Ven đường Tân Định	
22.1.11	Từ QL1A đến kênh Tân Phong 2	3.200
22.1.12	Từ bờ kênh phía Đông Tân Phong 2 đến hết địa phận Quảng Tân (cũ)	2.700
22.1.13	Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MB81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 06	3.200
22.1.14	Đoạn QL1A Tượng đài liệt sỹ xã Quảng Tân đến hết thôn Tân Tân Hưng (hộ ông Nhu)	2.500
22.1.15	Đường từ đường huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định	2.500
22.1.16	Đường Nguyễn Xuân Nguyên địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến đường Tân Định	6.000
22.1.17	Đường từ hộ ông Ngật thôn Tân Thượng đến gia đình ông Tài thôn Tân Thượng	2.200
22.1.18	Ven đường Quốc lộ 1A	8.500
22.1.19	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
23	XÃ QUẢNG LỘC	
23.1	Các tuyến đường trong xã	
23.1.1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ đường 4A qua UBND xã Quảng Lộc đến đường 4B	1.000
23.1.2	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Đoạn từ đường 4B đến hết địa phận xã Quảng Lộc	800
23.1.3	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quảng Lĩnh (cũ) đến Kênh Bắc)	1.000
23.1.4	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Kênh Bắc đến Quảng Thái)	1.000
23.1.5	Đường Triều Công từ 4A đến hết địa phận xã Quảng Lộc (đi Quảng Thái)	1.000
23.1.6	Đường từ Triều Công (nhà ông Kiên) đi Lĩnh Thái đến nhà ông Trịnh Đình Võ.	800
23.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
24	XÃ QUẢNG THẠCH	
24.1	Các tuyến đường trong xã	
24.1.1	Đường từ giáp đường 1A bờ bắc sông Lý (cầu 3/2) đến cống Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch)	600
24.1.2	Đường từ cống Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch)	1.000
24.1.3	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lợi, phía Nam giáp Quảng Nham)	4.000
24.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
25	XÃ QUẢNG ĐỊNH	

25.1	Các tuyến đường trong xã	
25.1.1	Đường Ba Voi đi Sầm sơn (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	2.000
25.1.2	Đường Tân Định Cát (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	1.000
25.1.3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông-Định-Đức đến giáp xã Quảng Đông - TP.TH	1.200
25.1.4	Đường Đông-Định-Đức: Từ giáp địa phận xã Quảng Đông đến hết địa phận xã Quảng Định	1.600
25.1.5	Đường phạm tiền năng kéo dài	2.000
25.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	600
26	XÃ QUẢNG HẢI	
26.1	Các tuyến đường trong xã	
26.1.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	1.100
26.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C	1.000
26.1.3	Đường chợ Đại đi thôn 9	1.000
26.1.4	Từ đường 4B Đình làng Đại đi Quảng Giao	1.000
26.1.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)	1.500
26.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
27	XÃ QUẢNG TRUNG	
27.1	Tuyến đường trong xã	
27.1.1	Từ QL 1A đến chùa xóm Dững	1.000
27.1.2	Từ QL 1A qua làng Lọc Tiến đến đê Sông Hoàng	1.000
27.1.3	Từ QL1A đến hết làng Thạch Tiến	1.000
27.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400
28	XÃ QUẢNG LƯU	
28.1	Tuyến đường trong xã	
28.1.1	Đường Lưu - Bình - Thái: Từ trạm bơm làng Xa Thụ xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Lưu	2.000
28.1.2	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Hải, phía Nam giáp Quảng Thái)	1.200
28.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
29	XÃ QUẢNG CHÍNH	
29.1	Tuyến đường trong xã	
29.1.1	Từ QL 1A đến đê sông Yên	800
29.1.2	Từ QL 1A đến cống Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch)	1.000
29.1.3	Từ QL 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính	2.000
29.1.4	Từ QL 1A qua UBND xã cũ đến hộ nhà Bà Diệp	1.000
29.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400
30	XÃ QUẢNG LỢI (nay là xã Tiên Trang)	
30.1	Tuyến đường trong xã (cũ)	

30.1.1	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	2.000
30.1.2	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C	3.000
30.1.3	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Thái, phía Nam giáp Quảng Thạch)	6.000
30.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.400

7. HUYỆN NGA SƠN*ĐVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10	
1	Từ nhà ông Tính xóm 2, đến nhà ông Lệnh xóm 2 (Nga Điền)	4.000
2	Đoạn từ cổng Lai Thành đến cầu Điền Hộ mới (Nga Điền)	4.000
3	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến nhà ông Nha (Nga Phú)	2.800
4	Đoạn từ nhà ông Nha, Nga Phú đến Khe Niềng	1.700
5	Đoạn từ Khe Niềng đến hộ bà Hiên, Nga Giáp	1.700
6	Đoạn từ giáp Nga Hải đến cầu Bàn Giún (Nga Giáp)	1.700
7	Đoạn từ nhà bà Hiên đến đất Nga Giáp (Nga Hải)	2.000
8	Đoạn từ cầu Bàn chợ Giún đến bắc nhà anh Tâm, đại lý xe máy (Nga Yên)	2.800
9	Đoạn từ Bắc nhà anh Tâm đại lý xe máy đến nhà anh Toàn (Nga Yên)	3.500
10	Đoạn từ nhà anh Toàn đến bến xe Hồng Chương (Nga Yên)	4.600
11	Đoạn từ bến xe Hồng Chương đến đường đi Yên Ninh (Nga Yên)	6.300
12	Đoạn từ đường đi Yên Ninh đến nhà ông Lư Thị Trấn (Nga Yên)	8.000
13	Đoạn từ nhà ông Lư đến cổng Công An (thị trấn)	9.500
14	Đoạn từ cổng Công an đến nhà ông Thuận (thị trấn)	8.000
15	Đoạn từ nhà ông Huấn đến đường đi chùa Kim Quy (thị trấn)	7.500
16	Đoạn từ đường đi Chùa Kim Quy đến nhà ông Thông (Nga Mỹ, cũ)	6.500
17	Đoạn từ nhà ông Thông đến quán Thanh Lài xóm 2 (Nga Mỹ, cũ)	4.600
18	Đoạn từ quán Thanh Lài, đến ngã năm Hạnh hết đất ở hộ ông Bình (Nga Mỹ, cũ)	5.700
19	Đoạn qua ngã năm Hạnh (đất ở hộ ông Cam), đến hết đường phía Nam ao cá (Nga Mỹ, cũ)	3.500
20	Đoạn từ đường vào ao cá đến giáp đất Nga Trung (Nga Mỹ, cũ)	2.800
21	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Bình (kênh Sao Sa), (Nga Trung)	2.500
22	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến nhà ông Thường (Nga Trung)	2.500
23	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Quang Đợi thôn 1 (Nga Nhân, cũ)	2.000
24	Đoạn từ phía Nam ông Khôi đến ông Tường thôn 1 (Nga Nhân, cũ)	2.000

25	Đoạn phía Nam nhà ông Tường, đến nhà ông Huệ thôn 2 (Nga Nhân, cũ)	2.500
26	Đoạn nhà ông Huệ đến nhà ông Lai, Nga Thạch (Nga Nhân, cũ)	2.500
27	Từ giáp Nga Nhân đến ông Sơn (Nga Bạch)	2.800
28	Đoạn từ ngã tư Sy đến Trạm viễn thông (Nga Thạch)	2.800
29	Đoạn từ Trạm viễn thông đến Trạm bơm Nam Nga Sơn (Nga Thạch)	1.700
30	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (Nga Thạch)	2.000
II	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 23 (524)	
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến đường vào trại lợn hộ ông Cờ (Nga Lĩnh, cũ)	700
2	Đoạn từ đường vào trại lợn nhà ông Cờ đến đường vào nhà ông Tuôn (Nga Lĩnh, cũ)	1.000
3	Từ nhà ông Tuôn đến giáp Nga Nhân (Nga Lĩnh, cũ)	600
4	Đoạn từ giáp Nga Lĩnh (cũ) đến phía Tây hộ bà Cung thôn 3, Nga Nhân	600
5	Đoạn từ hộ bà Cung đến kênh 19, Nga Nhân (cũ)	1.700
6	Đoạn từ kênh 19 đến Ngã tư Sy, Nga Nhân (cũ)	2.300
7	Từ Quốc lộ 10 đến Công ty Đài Việt (Nga Bạch)	2.300
8	Từ Công ty Đài Việt đến cổng Chùa Hà (Nga Bạch)	1.700
9	Từ cổng Chùa Hà đến giáp Nga Thủy (Nga Bạch)	1.000
10	Đoạn từ Nga Bạch đến Trụ sở UBND xã (Nga Thủy)	800
11	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến hết Nhà văn hoá xóm 1 (Nga Thủy)	1.000
12	Từ Nhà văn hoá xóm 1, đến giáp Nga Thanh (Nga Thủy)	1.700
13	Đoạn từ ngã ba hộ bà Việt, đến giáp xã Nga Thủy (Nga Thanh)	1.700
14	Đoạn từ ngã ba nhà bà Việt đến nhà ông Khoá (Nga Thanh)	1.400
15	Đoạn từ nhà ông Khoá đến Bru điện xã (Nga Thanh)	2.300
16	Đoạn từ Bru điện đến cầu Hói Đào (Nga Thanh)	3.500
17	Đoạn từ Cầu Hói Đào đến cổng ông Đặng Thắng xóm 6 và bán kính 50m, Ngã ba cầu Hói (Nga Liên)	3.500
18	Đoạn từ cổng ông Thiêm xóm 6, đến Trạm Thuế Hói Đào (Nga Liên)	3.500
19	Đoạn từ đội thuế đến đường chợ Giún (Nga Liên)	2.300
20	Đoạn từ đường chợ Giún đến ngã ba Hồ Vương (Nga Liên)	3.500
21	Đoạn từ ngã ba Hồ Vương đến Nga Thành (Nga Liên)	2.300
22	Đoạn từ hộ ông Vượng đến hết hộ ông Ái (Nga Thành)	1.700
23	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thắng hồ nam (Nga Thành)	1.200
24	Đoạn từ nhà ông Thắng hồ Nam đến ngõ Hà, Nga An (Nga Thành)	800
25	Từ hộ ông Được đến hộ ông Vượng (Nga Thành)	2.000
26	Đoạn từ Nga Thành đến cổng Tuần Hậu (Nga An)	800
27	Đoạn từ cổng Tuần Hậu đến giáp Nga Thái (Nga An)	700
28	Đoạn từ bến Lở đến UBND xã (Nga Phú)	800
29	Đoạn từ UBND xã đến ngã ba Tân Hải (Nga Phú)	700
30	Đoạn từ ngã ba Tân Hải đến giáp Nga Thái (Nga Phú)	600

31	Đoạn từ xóm 7, xã Nga Thái đến UBND xã Nga Thái (Nga Thái)	600
32	Từ UBND xã Nga Thái đến giáp đất Nga An (Nga Thái)	800
III	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 508	
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến giáp kênh vào đập ông Sáng (Nga Lĩnh, cũ)	1.200
2	Đoạn từ giáp kênh vào đập ông Sáng đến Tam Linh, Nga Thắng (Nga Lĩnh, cũ)	1.200
3	Đoạn từ Nga Lĩnh, cũ đến Nga Văn (Nga Thắng)	1.000
4	Đoạn từ Nga Thắng đến Nga Mỹ, cũ (Nga Văn)	1.700
5	Đoạn từ Nga Văn đến nhà ông Hiền, xóm 4 (Nga Mỹ, cũ)	1.400
6	Từ nhà ông Hiền xóm 4, đến đất ở hộ ông Lâm. Ngã năm Hạnh (Nga Mỹ, cũ)	1.700
IV	ĐƯỜNG TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527A)	
1	Đoạn từ cầu Đa Nam đến ngã ba đường đi sông Hưng Long (Nga Vịnh)	1.000
2	Đoạn từ đường ngã ba đường đi sông Hưng Long, đến giáp xã Ba Đình (Nga Vịnh)	800
3	Từ Nga Vịnh đến nhà ông Lược (Ba Đình)	900
4	Đoạn từ nhà ông Lược đến Nga Văn (Ba Đình)	900
5	Đoạn từ giáp Ba Đình đến đường Tam Linh Từ Thúc (Nga Văn)	1.200
6	Đoạn từ cống xa Loan đến giáp thị trấn (Nga Văn)	1.800
7	Đoạn từ Nga Văn đến nhà bà Khuyên (thị trấn)	2.300
8	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà ông Kỹ (thị trấn)	4.000
9	Đoạn từ Mậu Tài đến nhà Phúc Đoan (thị trấn)	4.500
10	Đoạn từ cống ông Thọ đến cầu Bệnh viện (thị trấn)	5.500
11	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà ông Cung (thị trấn)	6.000
12	Đoạn từ đường nhà ông Tú đến nhà ông Hữu (thị trấn)	6.500
13	Đoạn từ nhà ông Tam Thiệu đến QL 10 (thị trấn)	7.000
V	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B	
1	Đoạn từ ngã ba Tứ Thôn đến giáp xã Nga Trường (xã Nga Vịnh)	800
2	Đoạn từ giáp Nga Vịnh đến ngã ba anh Khang (xóm 5), (Nga Trường)	1.100
3	Đoạn từ Ngã ba anh Thành xóm 5, đến hết đất anh Tùng xóm 6 (Nga Trường)	1.200
4	Đoạn từ Ngã tư xóm 6 đến giáp xã Nga Yên (Nga Trường)	950
5	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường QL 10 (Nga Yên)	1.200
6	Đoạn từ QL 10 đến đường vào xóm Cần Thanh (Nga Yên)	2.300
7	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến cầu Yên Hải	1.400
8	Từ cầu Yên Hải đến nhà bà Vê xóm 6 (Nga Liên)	1.200
9	Từ nhà ông Hóa xóm 6, đến sông Ngang Bắc (bán kính ngã ba Cầu Hói 50m)	2.300
10	Từ sông Ngang Bắc đến nhà ông Đạt xóm 5	1.000
11	Từ nhà ông Đạt xóm 5 đến đường ra Nga Tiến	1.200
12	Đoạn từ đường ra Nga Tiến đến cống Mống Gường	1.000

VI	ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN	
1.1	Đoạn từ Hải Nam đến nhà ông Hoạch	6.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Thuật đến cầu Hưng Long	5.000
1.3	Đoạn từ nhà Thúy Diệp đến hết đất thị trấn	4.000
1.4	Đoạn từ Nga Vãn đến giáp Gò Trung	1.800
1.5	Đoạn từ Gò Trung đến Tây cống Chài	4.500
1.6	Đoạn từ nhà bà Bá đến nhà ông Lương	6.000
1.7	Từ cầu Kênh đến cầu Hưng Long	6.500
1.8	Đoạn từ nhà bà Nhi đến cống tiêu nước	3.700
1.9	Đoạn từ cống tiêu nước đến hết thị trấn	2.900
1.10	Đoạn từ nhà ông Văn Giang đến đường Lê Thị Hoa	3.700
1.11	Đoạn từ đường Từ Thúc đến hết đất thị trấn	2.300
1.12	Đoạn từ nhà ông Long đến Ngã ba đường Yên Hạnh	2.000
1.13	Đường Từ Thúc tiểu khu 3 (đoạn từ nhà Lợi Loan đến hết đất thị trấn)	4.500
1.14	Đoạn từ cầu Hưng Long đến kênh N1	3.700
1.15	Đoạn từ nhà bà Khang đến nhà ông Song (hết đường Lê Thị Hoa)	2.900
1.16	Đường Khu dân cư mới Tiểu khu 2 (còn lại)	2.900
1.17	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến UBND thị trấn	5.500
1.18	Đoạn từ UBND thị trấn đến mương bà Chiêm	3.500
1.19	Đoạn qua mương bà Chiêm đến đường Mậu Tài	1.200
1.20	Đoạn từ nhà bà Cúc đến sau Kho bạc	2.300
1.21	Đoạn từ nhà ông Phổ đến ngã ba đường Lê Thị Hoa	2.000
1.22	Đoạn từ Trung tâm ĐSKHH gia đình đến Nhà VH TK Ba Đình 2	2.300
1.23	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà bà Láy (đường đi cầu Mới)	2.300
1.24	Đoạn từ nhà bà Lan đến nhà bà Niên	4.000
1.25	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Mỹ	3.000
1.26	Đường Mậu Tài	1.800
1.27	Đường bắc sân vận động	3.500
1.28	Đường mới Ao cơ khí tiểu khu Ba Đình	2.300
1.29	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 1	1.400
1.30	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 2	2.000
1.31	Đường từ nhà ông Tài đến nhà bà Nhân tiểu khu 2	2.000
1.32	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 3	2.000
1.33	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Minh	2.000
1.34	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thạch tiểu khu 1	1.800
1.35	Từ Nhà văn hóa Ba Đình 2 đến nhà ông Dự tiểu khu 1	1.800
1.36	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Hưng Long	1.800
1.37	Khu dân cư Rọc Âm tiểu khu 1	1.500
1.38	Đoạn từ QL 10 Bưu điện đến Sân vận động huyện	4.600
1.39	Đường từ sau ông cường TKBD1 đi làng Lộ (Đường mới quy hoạch)	1.800
1.40	Đoạn từ nhà bà Nhi đến cống tiêu nước	4.500

1.41	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến nhà ông Hải	4.500
1.42	Đoạn từ ông Hải đến cống tiêu nước	4.500
1.43	Đoạn từ cống tiêu nước đến giáp Nga Yên	2.300
1.44	Đoạn từ cầu mới đến lô đất số 01 (Khu dân cư phía Nam chợ mới)	8.000
1.45	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tuấn (Ngã tư hết sân vận động huyện)	6.000
1.46	Đoạn từ cầu Hưng Long đến nhà bà Thúy Diệp	8.000
1.47	Từ nhà ông Ba Đoàn đến hộ bà Nhân	2.000
1.48	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 2	2.500
1.49	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 3	2.000
1.50	Các tuyến đường trong khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long	3.000
1.51	Khu dân cư cường đượng thông lô 2	1.500
1.52	Khu dân cư phía Tây Hành chính thị trấn Nga Sơn	3.000
1.53	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
2	XÃ NGA MỸ (nay là thị trấn Nga Sơn)	
2.1	Đoạn từ đường vào UBND xã (cũ) đến hết đất bà Tờ	1.200
2.2	Đoạn từ đất ở ông Sự, ngã năm Hạnh đến đường mới Chi nhánh điện	1.200
2.3	Đoạn từ đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đến giáp Nga Hưng (cũ)	1.200
2.4	Đoạn từ thổ đất bà Tước (thôn 1) đến giáp xã Nga Hưng (cũ)	2.300
2.5	Đoạn từ cầu Ròm đến nương nổi Tiên Sơn	2.300
2.6	Đoạn từ nương nổi Tiên Sơn đến nhà nghỉ Đức Việt	2.300
2.7	Đường mới từ UBND thị trấn đi Làng Lộ	1.200
2.8	Đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đi thị trấn	
2.8.1	Đoạn từ thổ đất ông Phụng đến đường trục ông Lành thôn 1	2.100
2.8.2	Đoạn từ đường trục nam ông Lành đến đường trục ông Tôn thôn 1	2.000
2.8.3	Đoạn từ Nam đường ông Tôn thôn 1 đến trục đường ông Kỷ thôn 2	1.900
2.8.4	Đoạn từ trục đường ông Kỷ thôn 2 đến sau Chi nhánh điện	1.800
2.9	Đoạn từ ông Bình xóm 1, đi UBND xã đến hết đất ông Chinh xóm 4	700
2.10	Đoạn từ đồng Thông xóm 5 (giáp TL 508) đi Làng Lộ ra bờ sông thị trấn	700
2.11	Các đường trên 3m có kết cấu bê tông hoặc nhựa	400
2.12	Các đường đất ngõ rộng >3m	300
2.13	Đồng đường Chi nhánh điện	2.000
2.14	Đồng Quốc lộ 10 đến bờ ao ông Cam	2.500
2.15	Bờ ao ông Cam đến giáp Nga Trung	2.000
2.16	Đường Mới phía Đông quán ông Kiên đi Chi nhánh điện	2.000
2.17	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
3	XÃ NGA YÊN	
3.1	Đoạn từ nhà ông Thắng sửa xe máy đến giáp Nga Hải	1.200
3.2	Đoạn từ cầu Hưng Long đến Trạm bơm số 1 Nga Hưng (cũ)	3.500
3.3	Đoạn từ Trạm bơm số 1 Nga Hưng đến Trạm bơm số 2 Nga Hưng (cũ)	2.300
3.4	Đoạn từ giáp thị trấn đến cống Quay Nga Yên	2.800
3.5	Đoạn từ cống quay Nga Yên đến cầu Yên Hải	2.300

3.7	Đường đi Làng nghề	2.000
3.8	Đường mới Bắc Trường THPT Ba Đình	3.200
3.9	Đường mới từ Trường Trung cấp nghề đi ngã tư Trạm y tế xã Nga Yên	2.000
3.10	Đường lô 2 phía Tây Trường Trần Phú	1.200
3.11	Đường lô 2 phía Tây Công sở xã	1.200
3.12	Đường khu dân cư xóm 5 Yên Khoái	
3.12.1	Đường trục chính có chiều rộng > 3m	700
3.12.2	Các đường, ngõ còn lại < 3m	600
3.13	Các đường ngõ xóm có chiều rộng > 3m	400
3.14	Các đường ngõ xóm còn lại < 3m	300
3.15	Đoạn ông Chiến đến Nhà máy nước	3.000
3.16	Đoạn từ Nhà máy nước đến hết đất Nga Yên	3.000
3.17	Đường Từ Thức kéo dài (Yên Ninh đi Tỉnh lộ 527B)	4.000
3.18	Đường Từ Thức kéo dài đoạn từ TL527B đi Nga Hải	3.600
3.19	Đường từ ngã tư Trạm y tế xã đi Tỉnh lộ 527B	3.000
3.20	Đoạn từ QL10 đi ngã tư ông Chiến Hòa	2.000
3.21	Đoạn từ phía Đông ông Chiến Hòa đi hết Trường THCS	1.800
3.22	Đoạn từ phía Đông cổng ông Thủy đến cồn Đông	1.800
4	XÃ NGA HƯNG (nay là thị trấn Nga Sơn)	
4.1	Đoạn từ Nga Mỹ đến Trạm xá Nga Hưng (cũ)	800
4.2	Đoạn từ Trạm xá đến Đài liệt sỹ Nga Hưng (cũ)	1.000
4.3	Đoạn từ Đài liệt sỹ đến trang trại ông Thanh, Nga Hưng (cũ)	650
4.4	Đoạn từ Thái Hoà đến Nhà văn hoá xóm 3, Nga Hưng (cũ)	500
4.5	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 3 đến Nhà văn hoá xóm 2, Nga Hưng (cũ)	600
4.6	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 2 đến Nga Trung	500
4.7	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến Tây Làng Nghề	2.000
4.8	Đoạn từ ngã tư Làng nghề đến nương nổi	1.800
4.9	Đoạn từ nương nổi đến xí nghiệp ông Cường	1.400
4.10	Đoạn từ xí nghiệp ông Cường đến giáp Nga Thanh	1.200
4.11	Đoạn từ nhà nghỉ Đức Việt đến hết vườn Sơn	1.200
4.12	Đoạn từ Vườn sơn đến hết khu dân cư	900
4.13	Đoạn từ ông Hào xóm 6 đến Tiên Sơn	900
4.14	Đoạn từ nhà ông Thi xóm 4, đến xưởng ông Huân xóm 5	600
4.15	Đoạn từ Tượng đài đến ông Như xóm 1	600
4.16	Đoạn từ ông Hành xóm 2, đến hết xóm 1 ra Nga Thủy	600
4.17	Các đường ngõ rộng > 3m	400
4.18	Đoạn từ ông Tính xóm 8 lên Thái Hóa	600
4.19	Đoạn từ ông Tuấn xóm 8 lên Nghè Nhị	500
4.20	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	350
5	XÃ NGA THANH	
5.1	Đoạn từ ngã ba bà Việt đi chùa Kim Quy (Bến xe)	1.200
5.2	Đoạn từ giáp Nga Yên đến Công ty Hào Phụng	1.800

5.3	Đoạn từ Công ty Hào Phụng đến đường vào xí nghiệp Ninh Huyền Thông	1.200
5.4	Đoạn từ đường vào xí nghiệp Ninh Huyền Thông đến cây xăng	1.800
5.5	Đoạn từ ngã ba bà Lệnh đến giáp Nga Tân	700
5.6	Đường UBND xã Nga Tân	600
5.7	Đường đê Ngự Hàm	700
5.8	Các đường ngõ rộng >3m	350
5.9	Đường từ cầu Hối Đào đi cống Mộng Đường	800
5.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	300
6	XÃ NGA VĂN	
6.1	Đoạn từ Nga Thắng đến phía Tây nhà ông Thắng xóm 8	500
6.2	Đoạn từ phía nhà ông Thắng xóm 8 đến giáp Nga Mỹ (cũ)	600
6.3	Đoạn đường Tam Linh Từ Thức đến giáp thị trấn (đường Bắc sông Hưng Long)	1.800
6.4	Từ Tỉnh lộ 508 đến phía Nam nhà ông Nhã	700
6.5	Từ nhà ông Nhã đến phía Nam nhà ông Thắm	700
6.6	Từ Bắc nhà ông Thắm đến Nga Trường	700
6.7	Các đường ngõ rộng >3m	400
6.8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	300
7	XÃ NGA TRƯỜNG	
7.1	Đoạn từ xã Nga Văn đến ông Minh xóm 4	700
7.2	Đoạn từ ông Anh đến Trạm y tế xã	700
7.3	Đoạn từ ông Sung xóm 6, đến giáp xã Nga Thiện	700
7.4	Đoạn từ bà Khang Trung Điền đến ông Bảo xóm 7a	400
7.5	Đoạn từ ông Khang xóm 5 đến bà Bùng, lên ông Lâm xóm 6	350
7.6	Đường liên thôn đoạn từ bà Khang xóm 8, đến ông Bốc 7b, ông Bảo 7a	350
7.8	Đoạn từ ông Ái 7a đến ông Van, đến ông Đường 7a	550
7.9	Đoạn từ đất ông Dĩnh xóm 6, đến ông Hải Nhân xóm 6	500
7.10	Đoạn từ ông Chuân xóm 4b, đến cống Cửa Cày xóm 1	300
7.11	Đoạn từ anh Dũng Điệp xóm 3, đến ông Nga Quế xóm 3	300
7.12	Đoạn từ Trạm điện xóm 8, đến ông Chính xóm 8, Trung Điền	300
7.13	Đoạn từ Chín Chiên đến ông Túy xóm 7b	300
7.14	Đoạn từ ông Cảnh đến ông Dân xóm 6 cũ	300
7.15	Đoạn từ bà Thùy xóm 2 đến bà Liên xóm 3	300
7.16	Đoạn từ ông Chuân đến Cống bà Tấu	300
7.17	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	200
8	XÃ NGA THIỆN	
8.1	Đoạn từ đê sông Hoạt đến cống kênh Văn Trường Thiện	500
8.2	Đoạn từ cống mới kênh Văn Trường Thiện đến kênh Hào	600
8.3	Từ kênh Hào đến Nga Giáp	650
8.4	Từ giáp Nga Trường đến Động Từ Thức	700

8.5	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến cổng B3	300
8.6	Đoạn từ giáp thôn 16 Tân Tiến, Nga Trường đến bến Tín	300
8.7	Đoạn dọc hai bên kênh Đội từ thôn 1 đến Đường Thông	300
8.8	Các đường ngõ rộng >3m	300
8.9	Đường Tây làng từ thôn 1 đến thôn 7	500
8.10	Đoạn từ Từ Thức đi Nga giáp	800
8.11	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đi Nga Liên	800
8.12	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
9	XÃ NGA GIÁP	
9.1	Từ giáp Nga Thiện đến đình Giáp Ngoại	700
9.2	Từ đình Giáp Ngoại đến quán bà Hiền	1.400
9.3	Đường từ chợ Giùn đến đình Giáp Ngoại	1.000
9.4	Từ đình Giáp Ngoại đến đình Giáp Nội	700
9.5	Từ đình Giáp Nội đến Núi Nít	600
9.6	Đoạn từ ngõ Ngạn đến Ngõ Thung	600
9.7	Đoạn từ Bàng tin đến QL 10	1.000
9.8	Đoạn từ QL 10 đi Nga Thành	1.000
9.9	Đoạn từ QL 10 đi đường trục xã (Bắc chợ Giùn)	1.000
9.10	Các đường ngõ rộng >3m	300
9.11	Đường bờ hồ từ Hanh Gia đến UBND xã	600
9.12	Đường bờ hồ từ UBND xã đến núi Nít	400
9.13	Đoạn từ ao ông Thơm Nội 2 đi QL 10	1.000
9.14	Đoạn từ Ngoại 1 đến nhà ông Dương Ngoại 2	1.000
9.15	Đoạn từ nhà ông Thi Ngoại 2 đến Sân văn hóa xã	500
9.16	Đoạn từ cầu bản Giùn đến Nga Thiện	800
9.17	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250
10	XÃ NGA THANH	
10.1	Từ cầu Đen đến áp thổ ông Được (giáp Tỉnh lộ 23)	1.800
10.2	Đoạn từ ông Vượng đến cổng Hùng	1.200
10.3	Đường Bến Tín Cầu Vàng (từ cổng Hùng đến đất Nga Giáp)	1.000
10.4	Các đường trục, nhựa, bê tông chính trong xã	600
10.5	Các đường bê tông trong xã từ 3 m trở lên	400
10.6	Các đường bê tông còn lại < 3m	300
10.7	Đoạn đường Công ty HMT đến Tây cầu K19	800
10.8	Đoạn từ Đông cầu K19 đến Tây cổng ông Bền	500
11	XÃ NGA HẢI	
11.1	Đường Từ Thức nối dài đoạn qua xã Nga Hải	3.000
11.2	Từ Nga Giáp đến Nga Thành (bến Tín cầu Vàng)	
11.2.1	Đoạn từ Trường Mầm non xã Nga Giáp đi QL 10	1.100
11.2.2	Đoạn từ nhà ông Việt đi nhà bà Thìn, thôn Đông Sơn	1.000
11.2.3	Đoạn từ phía Đông nhà bà Thìn đi nhà ông Quang	900

11.3	Trục đường Ngã năm Giứn đi Nga Liên	
11.3.1	Đoạn từ ông Ga thôn Cần Thanh đến cầu Huyền	1.000
11.3.2	Đoạn từ Đông cầu Huyền đến UBND xã Nga Hải	800
11.3.3	Đoạn từ phía Đông UBND xã Nga Hải đến nhà ông Hùng, ông Ngọc thôn Đông Sơn	800
11.3.4	Đoạn từ nhà ông Viên đi đến giáp xã Nga Liên	800
11.4	Đoạn từ UBND xã Nga Hải đi Trường Mầm non xã Nga Hải	500
11.5	Trục đường bê tông chính từ thôn Hải Tiến đến hết thôn Hải Bình	700
11.6	Trục bê tông chính của thôn Tây Sơn	500
11.7	Trục bê tông chính của thôn Nam Lộc	650
11.8	Trục bê tông chính của thôn Đông Sơn	700
11.9	Các đường ngõ rộng >3m	400
11.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	300
12	XÃ NGA LIÊN	
12.1	Từ Đông ngã ba Hồ Vương đến ngã ba cầu Đen	1.800
12.2	Từ cầu Đen đến Đạc 6	1.200
12.3	Từ Đạc 6 đến cầu Vàng Nga Tiến	1.000
12.4	Đường đền Ngọc Liên đến ngã 3 Nga Thành	1.000
12.5	Đoạn đường Ngọc Liên đi Nga Thành	700
12.6	Đoạn dọc hai bên đường sông Ngang đến cầu Đen	700
12.7	Đường cầu Đen đi Nga Thái	700
12.8	Đường Đạc 6 xóm 2 đến xóm 9	600
12.9	Các đường ngõ rộng >3m	400
12.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	300
13	XÃ NGA TIẾN	
13.1	Đường Tân Tiến Thái	
13.1.1	Từ giáp Nga Thái đến UBND xã Nga Tiến	700
13.1.2	Từ UBND xã Nga Tiến đến cầu Vàng	800
13.1.3	Từ cầu Vàng đến cầu Tân Tiến Thái	700
13.2	Đường từ ngã ba Tân Tiến Thái đi dò Càn	500
13.3	Đường từ giáp xã Nga Liên đi cầu Vàng	1.000
13.4	Đường giáp xã Nga Liên đi cầu Tân Tiến Thái	1.000
13.5	Đường ngã tư cầu Vàng đi đê II (phía Bắc S Phú Sơn)	500
13.6	Đoạn từ Nga ba cầu Tân Tiến Thái đến Mộng Đường II	500
13.7	Các đường ngõ rộng >3m	350
13.8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
14	XÃ NGA THÁI	
14.1	Từ UBND xã Nga Thái đến ngã tư Bảng tin cũ	600
14.2	Từ giáp Nga An đến UBND xã Nga Thái	700
14.3	Từ UBND xã đi hết xóm 9 Nga Thái giáp Nga Phú	550
14.4	Đường từ giáp xã Nga Tiến đến xóm 4	550

14.5	Từ xóm 4 đến hết xóm 5	520
14.6	Từ xóm 6 đến đò Càn 2	500
14.7	Đoạn từ ngã tư Quán Tiến đê Ngự Hàm đi Nga Liên	500
14.8	Đoạn từ ngã tư Quán Tiến đi đò Càn 1	520
14.9	Các đường ngõ rộng >3m	350
14.10	Tường THPT đến Trạm bơm	600
14.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
15	XÃ NGA PHÚ	
15.1	Đường mới sông Voi	
15.1.1	Từ cầu Điện Hộ đến ngã tư nhà ông Hiệu	1.800
15.1.2	Từ ngã tư sau nhà ông Hiệu đến Khe Niềng	1.500
15.2	Các đường ngõ rộng >3m	350
15.3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
16	XÃ NGA ĐIỀN	
16.1	Từ nhà ông Trịnh Văn Công đến Nhà thờ Điện Hộ	800
16.2	Đoạn từ Nhà thờ Điện Hộ đến nhà ông Chí xóm 1 (đường Tổng Cổ)	600
16.3	Đoạn từ nhà ông Chí đến cầu Chính Đại	600
16.4	Đoạn từ cầu Điện Hộ đến hết nhà ông Đoán xóm 3	500
16.5	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 3 đến hết xóm 5	500
16.6	Đoạn đường Trung Hoàn từ bờ đê đến nhà ông Khoát cũ	350
16.7	Từ nhà ông Doa đến cổng đình (xóm 7)	350
16.8	Các đường ngõ rộng >3m	350
16.9	Đường đê mới từ Nhà thờ Điện Hộ, đến nhà ông Hiếu xóm 8	750
16.10	Từ nhà ông Thụ ra bờ sông	450
16.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
17	XÃ NGA TRUNG	
17.1	Từ giáp nhà ông Toan đến cây Đa ngã tư xóm 4	1.200
17.2	Từ ngã tư xóm 4 đến Trường Tiểu học Nga Trung	1.000
17.3	Từ Trường Tiểu học Nga trung đến Nga Thủy	1.000
17.4	Từ Trường Trung học cơ sở đi ngã ba Tia Sáng, đi Nga Bạch	600
17.5	Từ xóm 7 đến Nga Bạch	600
17.6	Các đường ngõ rộng >3m	350
17.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	300
18	XÃ NGA LĨNH (nay là xã Nga Phụng)	
18.1	Đường từ giáp làng Tam Linh Nga Thắng đến nhà bà Minh (Hùng)	500
18.2	Các đường ngõ rộng >3m	350
18.3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
19	XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phụng)	
19.1	Các Trục chính của thôn, xóm (Đường bê tông)	400
19.1.1	Từ nhà ông Hiệp thôn 1 đến nhà ông Toàn thôn 1	400
19.1.2	Từ nhà ông Bẩy thôn 1 đến nhà bà Thuận thôn 1	400

19.1.3	Từ nhà ông Tuấn thôn 1 đến nhà ông Toàn thôn 1	400
19.1.4	Từ nhà ông Thuần thôn 1 đến nhà bà Nghi thôn 1	400
19.1.5	Từ nhà ông Tại thôn 3 đến nhà bà Ánh thôn 3	400
19.1.6	Từ nhà ông Màu thôn 3 đến nhà ông Thoại thôn 3	400
19.1.7	Từ nhà bà Sâm thôn 3 đến nhà bà Nương thôn 3	400
19.1.8	Từ nhà ông Trung thôn 3 đến nhà bà Cung thôn 3	400
19.1.9	Từ nhà bà Phương thôn 4 đến nhà ông Phong thôn 4	400
19.1.1 0	Từ nhà bà Phương thôn 4 đến nhà ông Tý thôn 4	400
19.1.1 1	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Vân thôn 4	400
19.1.1 2	Từ TL 524 đến nhà ông Nông thôn 5	400
19.1.1 3	Từ nhà ông Hòa thôn 5 đến nhà bà Duyên thôn 5	400
19.1.1 4	Từ nhà ông Bích thôn 5 đến nhà bà Luyến thôn 5	400
19.1.1 5	Từ nhà ông Dần thôn 5 đến nhà ông Bản thôn 5	400
19.1.1 6	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến cầu Rương thôn 5	400
19.1.1 7	Từ nhà ông Đức thôn 5 đến nhà bà Luyện thôn 5	400
19.1.1 8	Từ TL 524 đến nhà bà Inh thôn 5	400
19.2	Các đường trục nhánh của xóm rộng > 3m	350
19.2.1	Từ nhà ông Khanh thôn 1 đến nhà ông Kiên thôn 1	350
19.2.2	Từ nhà bà Nhiều thôn 1 đến nhà bà Phượng thôn 1	350
19.2.3	Từ nhà ông Chuyên thôn 1 đến nhà ông Thực thôn 1	350
19.2.4	Từ nhà bà Hiệp thôn 1 đến nhà ông Linh thôn 1	350
19.2.5	Từ nhà ông Bắc thôn 1 đến nhà ông Thống thôn 1	350
19.2.6	Từ nhà ông Điền thôn 1 đến nhà ông Toàn thôn 1	350
19.2.7	Từ nhà bà Cúc thôn 1 đến nhà ông Thảo thôn 1	350
19.2.8	Từ nhà ông Bản thôn 2, đến đường Thống Nhất thôn 2	350
19.2.9	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến bãi Hòm thôn 2	350
19.2.1 0	Từ nhà ông Tuấn thôn 2 đến nhà bà Thọ thôn 2	350
19.2.1 1	Từ nhà ông Toàn thôn 2 đến nhà ông Sinh thôn 2	350
19.2.1 2	Từ nhà bà Phi thôn 2 đến nhà ông Hùng thôn 2	350
19.2.1 3	Từ nhà ông Châu Trung thôn 3 đến nhà ông Vân thôn 3	350
19.2.1 4	Từ nhà ông Thành thôn 5 đến nhà bà Nụ thôn 5	350
19.2.1 5	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Trung thôn 5	350

19.2.1 6	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Sơn thôn 5	350
19.3	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Tường thôn 1	2.000
19.4	Đoạn phía Nam nhà ông Tường đến nhà ông Lai (Nga Thạch)	3.000
19.5	Từ QL 10 (nhà ông Doanh) đến nhà ông Tiến (kênh 19)	1.500
19.6	Từ nhà ông Hạnh thôn 2 đến nhà ông Hòa thôn 2	1.500
19.7	Từ nhà ông Tuấn thôn 2 đến nhà ông Linh thôn 2	1.500
19.8	Từ nhà bà Xe thôn 2 đến nhà ông Tâm thôn 2	1.500
19.9	Từ Trường Mầm non Nga Nhân đến kênh Sao Sa Nga Nhân	1.000
19.10	Từ nhà ông Hóa thôn 2 đến nhà ông Hiệu thôn 2	1.000
19.11	Từ QL 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến Sân văn hóa thôn 3	1.000
19.12	Đoạn từ phía Tây nhà ông Thuận thôn 1 đến thôn 3	500
19.13	Đường ngõ, hẻm không nằm trong các vị trí trên	250
20	XÃ NGÀ THẠCH	
20.1	Đoạn từ Trạm bơm Nam Nga Sơn đến phà Thẩm (Nga Thạch)	900
20.2	Từ Quốc lộ 10 mới đến cổng làng Thanh Lãng	500
20.3	Từ Quốc lộ 10 đến nhà bà Phúc Thanh Lãng	500
20.4	Đoạn từ QL 10 đến Nhà văn hóa Trung Thành	500
20.5	Các đường ngõ rộng >3m	350
20.6	Từ QL 10 đến Nhà văn hóa Phương Phú 2 (đi nhà ông Sâm)	500
20.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
21	XÃ NGÀ THẮNG	
21.1	Đoạn đường từ Núi Sến đến hết đất Nga Thắng	500
21.2	Đoạn đường từ Trường Trung học đến bờ sông Hoạt	400
21.3	Đoạn đường từ Núi Sến đến UBND xã đi Tỉnh lộ 508	400
21.4	Đoạn đường từ Tam Linh đến giáp Nga Lĩnh	400
21.5	Các đường ngõ rộng >3m	300
21.6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
22	XÃ BA ĐÌNH	
22.1	Đoạn từ cổng Thổ xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh	500
22.2	Đoạn từ cầu Cừ đến đê sông Hoạt	500
22.3	Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ Cầu Cừ đi Bái Cúa)	500
22.4	Các đường ngõ rộng >3m	350
22.5	Đoạn đường từ cầu Mậu Thịnh đi Nga Thắng	800
22.6	Đoạn Nam sông Hung Long từ Mỹ Thành đến cổng Vân Chùa	700
22.7	Đoạn Nam sông Hung Long từ cổng Vân Chùa đến cổng Sến	800
22.8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
23	XÃ NGÀ VỊNH	
23.1	Đoạn từ cổng Trường Trung học đi Đường 527B	600
23.2	Đoạn từ cổng Trường Trung học đi Nhà văn hóa thôn Nghi Vịnh	600
23.3	Cổng đường Bến Năm đi lên đê	400

23.4	Đoạn đường từ đê đi đò Dừa	350
23.5	Đoạn đường từ đê đi Ba Đình	400
23.6	Các đường ngõ rộng >3m	300
23.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
24	XÃ NGA THỦY	
24.1	Đoạn từ Nga Hưng đến hết nhà ông Phầm thôn 2	500
24.2	Đoạn từ nhà ông Phầm thôn 2, đến hết nhà ông Vỹ thôn 2	800
24.3	Đoạn từ giáp Nga Trung đến hết nhà ông Đệ thôn 5	650
24.4	Đoạn từ thổ bà Thuận thôn 8 đến đê thôn 9	500
24.5	Đoạn từ thổ ông Xuân đến giáp thổ ông Tích thôn 1	700
24.6	Đoạn từ thổ ông Tích đến giáp xã Nga Tân	650
24.7	Các đường ngõ rộng >3m	300
24.8	Đường đi thôn 10 cũ: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Yên, thôn Đô Lương), đến đường đê Ngự Hàm 1	1.000
24.9	Đường đi cống T4: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Sáng sửa xe máy), đến đường đê Ngự Hàm 1	1.000
24.10	Đường đê Ngự Hàm 1: Từ nhà ông Hải - thôn Hưng Đạo (giáp Nga Thanh) đến Trang trại lợn công nghiệp ông Quyết - thôn Hoàng Long)	1.000
24.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250
25	XÃ NGA AN	
25.1	Đoạn từ Khe Niềng đi cống ông Sơ	1.000
25.2	Đường từ cống Thuần Hậu đến Bưu điện Mai An Tiêm	900
25.3	Các trục đường nhựa trong xã	600
25.4	Các trục đường liên xóm	400
25.5	Các đường ngõ rộng >3m	400
25.6	Đường cửa Đường đi Nga Thành (mở rộng đường)	1.200
25.7	Đường Làn Dài (mở Rộng đường)	1.200
25.8	Đường Cửa Đường đi Ủy ban (mở rộng đường)	1.200
25.9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	350
26	XÃ NGA BẠCH	
26.1	Từ ông Bình đến Nhà thờ họ Dương	650
26.2	Từ ông Bình Quyết đến Bến Càng	650
26.3	Từ ông Lực Bình, Tia Sáng đến NVH thôn Bạch Thắng	650
26.4	Từ ông Sơn Oanh đến cổng làng thôn Bạch Đằng	650
26.5	Từ ông Sinh đến Ngã tư thôn Bạch Hải	650
26.6	Đường Đông Tây liên thôn	
26.6.1	Từ lô cốt đến Cổng làng Bạch Đông	650
26.6.2	Trước UBND xã đi Chợ Hòm cũ	600
26.6.3	Đường phía Tây chợ	600
26.6.4	Từ sau ông Tài đến trại gà bà Oanh	600
26.7	Đường trục nhánh các thôn rộng >3m	400

26.8	Đường trục chính liên thôn	
26.8.1	Đường từ TL 524 đến cống Đồng Bèo	1.000
26.8.2	Đường từ TL 524 đến đường đi Cống 4 cửa	1.000
26.9	Đường trục chính các thôn	
26.9.1	Từ NVH thôn Bạch Thắng đến ông Lợi Hòa	700
26.9.2	Từ cống làng đến ngã ba Nghè Hậu	700
26.9.3	Từ ngã tư thôn Bạch Hải đến ngã ba ông Cậy	700
26.9.4	Từ bến Càng đến Nghè Hậu	700
26.10	Đường trục nhánh các thôn	
26.10.1	Từ Nhà thờ họ Dương đến bến Càng	500
26.10.2	Từ Nhà VH thôn Bạch Hải đến mốc địa giới Nga Thủy	500
26.10.3	Từ Góc Gạo đến trại gà ông Hào	500
26.10.4	Từ ông Lễ đến Ngọc Huê thôn Bạch Hùng	500
26.10.5	Từ Nhà VH thôn Triệu Thành đến bà Oanh	500
26.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
27	XÃ NGA TÂN	
27.1	Từ cầu Tân Tiến Thái đến Bắc cầu kênh Tân Mỹ	650
27.2	Đường từ Nam cầu kênh Tân Mỹ đến Bắc thổ ông Ánh xóm 4	750
27.3	Đường từ ông Ánh xóm 4, đến Bắc thổ cư ông Diệm xóm 6	800
27.4	Đường từ thổ cư ông Diệm đến hết xóm 8	500
27.5	Đường từ Nga Thanh đến cầu sông 10	650
27.6	Đường từ Đông cầu sông 10 đến Tây đê II (phía Nam đường)	350
27.7	Đường từ đê II đến cống T3 (phía Nam đường)	350
27.8	Đường từ đê II đến cống T3 (phía Bắc kênh Tân Hưng)	300
27.9	Đường Bắc kênh Tân Hưng (đê I đến đê II)	300
27.10	Đường xóm 8 từ giáp Nga Thủy (từ đê I đến đê Ngự Hàm II)	350
27.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	300
27.12	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 6 (từ đê I đến đê II)	300
27.13	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 8 (từ đê I đến đê II)	300
27.14	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 4 (từ đê I đến đê II)	300
27.15	Đường Nam kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	300
27.16	Đường Bắc kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	300
27.17	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 3 (đê I đến sông 10)	300
27.18	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 2 (đê I đến khu nghĩa địa xóm 2)	300
27.19	Đường Bắc kênh Ba Làng (từ đê I đến đê II)	300
27.20	Đường giáp xã Nga Thanh đến Trạm biên phòng (Nam kênh Hưng Long)	400
27.21	Đường Đông sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	300

27.22	Đường Tây sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	300
27.23	Đường đê I (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	300
27.24	Đường đê II (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	250

8. HUYỆN HẬU LỘC*ĐVT: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	QUỐC LỘ 1A	
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc)	3.300
1.2	Đoạn Quốc lộ 1A cũ: Từ cầu Lèn đến hộ ông Dưa thôn Ngọc Trì, xã Đại Lộc	2.000
1.3	Phía Đông QL 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến cầu Lèn, xã Đồng Lộc	1.200
2	QUỐC LỘ 10	
2.1	Đoạn từ cầu Sài xã Thuần Lộc đến ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang	1.400
2.2	Quốc lộ 10 cũ: Từ ao Giáp đến Cây Gạo ngoài thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc)	800
2.3	Ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang Tĩnh Anh đến cổng sân vận động xã Văn Lộc	2.400
2.4	Từ cổng sân vận động xã Văn Lộc đến Trường dạy nghề (Hậu Lộc).	2.200
2.5	Từ Trường dạy nghề đến hết địa phận xã Mỹ Lộc (Mỹ Lộc)	3.500
2.6	Từ giáp thôn Đại Hữu, Mỹ Lộc đến Trạm thủy nông thị trấn Hậu Lộc	5.500
2.7	Từ đầu XN Thủy Nông (cũ) đến cầu Nước Xanh	7.000
2.8	Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc, cũ)	6.500
2.9	Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc, cũ) đến đường rẽ trại lợn (cũ)	4.000
2.10	Từ đường rẽ trại lợn cũ (thuộc Thịnh Lộc, cũ) đến cầu Bản (Thịnh Lộc, cũ)	3.000
2.11	Từ cầu Bản (Hoa Lộc) đến cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc)	2.000
2.12	Cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)	2.000

2.13	Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)	1.200
2.14	Quốc lộ 10 cũ: Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến phà Thắm (cũ) (xã Liên Lộc giáp huyện Nga Sơn)	500
2.15	Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường QL10)	1.200
3	TỈNH LỘ	
3.1	Đường thị trấn - Quán Dốc huyện	
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Làng nghề xã Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc)	2.000
3.1.2	Từ làng nghề xã Tiến Lộc đến Ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân (nay là xã Nga Phương) (xã Lộc Sơn và xã Lộc Tân, cũ)	1.600
3.1.3	Từ ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân đến ngã tư chợ Lộc Tân (xã Lộc Tân, cũ)	2.600
3.1.4	Từ ngã tư chợ Lộc Tân (xã Lộc Tân, cũ) ngã tư Bưu điện Hậu Lộc	7.000
3.1.5	Phía Bắc đường thị trấn - Quán Dốc: Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư Lộc Sơn đi Thành Lộc - 200 m	1.300
3.2	Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc	
3.2.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc, xã Thành Lộc)	1.900
3.2.2	Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đồng (xã Thành Lộc)	1.500
3.2.3	Từ đường rẽ thôn Thành Đồng (xã Thành Lộc) đến cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc, xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc)	1.300
3.2.4	Đoạn đường mới: Từ cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc)	800
3.2.5	Đường cũ: Từ Cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	700
3.2.6	Từ Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc) đến ngã tư Hoa Lộc - 100 m (xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc)	1.000
3.2.7	Từ ngã tư Hoa Lộc - 100 m đến Trạm bơm Phú Lộc (xã Hoa Lộc, xã Phú Lộc)	2.000
3.2.8	Từ trạm bơm Phú Lộc đến Trường cấp II Phú Lộc (xã Phú Lộc)	1.300
3.2.9	Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung (xã Hoà Lộc)	900
3.2.10	Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền	1.000
3.2.11	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)	1.300
3.2.12	Từ UBND xã Hoà Lộc đi Cảng cá Hoà Lộc (đường cũ)	1.300
3.3	Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc)	
3.3.1	Từ ngã 3 Trường THPT Hậu Lộc I đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	2.200
3.3.2	Từ ngã 4 chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	3.200

3.3.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)	2.300
3.3.4	Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc)	1.600
3.3.5	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc)	1.600
3.3.6	Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc)	4.500
3.3.7	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc)	4.500
3.4	Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc	
3.4.1	Từ ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc đến ngã tư Minh Lộc + 200m (xã Minh Lộc)	2.600
3.4.2	Từ ngã tư Minh Lộc + 200m đến giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc)	2.600
3.4.3	Từ giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc) đến ngã 3 rẽ đi chùa Vích	2.000
3.4.4	Từ ngã ba rẽ đi chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên	1.500
3.4.5	Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích	1.200
3.4.6	Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam	1.000
3.5	Ngã tư Minh Lộc đi Đa Lộc	
3.5.1	Từ ngã tư Minh Lộc đến Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m.	3.000
3.5.2	Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc	2.000
3.5.3	Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc	1.300
3.5.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc đến UBND xã Đa Lộc + 200m (xã Đa Lộc)	1.400
3.5.5	Từ UBND xã Đa Lộc + 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc)	900
4	ĐƯỜNG HUYỆN.	
4.1	Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc.	
4.1.1	Từ giáp Quốc lộ 10 (xã Mỹ Lộc) đến kênh Bắc (xã Mỹ Lộc, xã Lộc Sơn)	1.000
4.1.2	Từ Kênh Bắc đến Mường 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn, xã Thành Lộc)	800
4.1.3	Từ Mường 10 xã - 300m Núi Eo Mèo xã Thành Lộc (xã Thành Lộc)	600
4.1.4	Eo núi Miếu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	500
4.1.5	Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khải Loan giáp Cầu Lộc	500
4.2	Đường Tân - Phong:	
4.2.1	Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)	400
4.2.2	Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526	400
4.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc	400
4.2.4	Từ kênh Bắc đến ngã tư chợ Lộc Tân	2.500

4.3	Đường Thịnh Lộc - Xuân Lộc - Hoà Lộc	
4.3.1	Đầu Quốc lộ 10 (đầu phía Đông cầu Nước Xanh) đến đầu thôn 13, xã Phú Lộc (Thịnh Lộc, cũ)	1.300
4.3.2	Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc	700
4.3.3	Từ cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc	700
4.4	Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy	
4.4.1	Từ giáp QL1A (Quán Dốc) đến khu TĐC Đồng Kẽm xã Triệu Lộc, xã Châu Lộc (cũ)	1.300
4.4.2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Ngã ba Đền Bà Triệu), đến tiếp giáp đường QL1A vào Nhà máy giấy (đổi diện mỏ đá) (đường Ba Bông).	1.500
4.5	Đường Lộc Tân (cũ) - Cầu Lộc	
4.5.1	Từ cầu Tổng Ngọc đến kênh Bắc	700
4.5.2	Từ kênh Bắc đến hết đất xã Lộc Tân (cũ)	1.000
4.5.3	Hết đất xã Lộc Tân (cũ) đến đầu đường mương Mười xã	800
4.6	Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng	
4.6.1	Từ Cầu Máng đến hết cửa hàng xăng dầu Quân Đội	1.300
4.6.2	Từ hết cửa hàng xăng dầu Quân Đội đến Ngã tư Ivory	1.300
4.6.3	Từ Ngã tư Ivory đến Ngã 4 Bưu điện (Quốc lộ 10)	3.900
II	TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN	
1.1	Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến cầu Máng	2.000
1.2	Đi thôn Phú Cường: Ngã tư Chợ xã Lộc Tân (cũ) đến giáp thôn Phú Cường.	2.000
1.3	Đường Hữu sông Trà Giang (cầu huyện đội)	1.100
1.4	Từ Quốc lộ 10 đi Nhà máy nước sạch thị trấn +100 m	1.300
1.5	Từ Nhà máy nước sạch thị trấn +100 m đến hết đoạn đường	1.000
1.6	Các trục chính tiếp giáp quốc lộ 10 còn lại (phía Bắc QL10)	800
1.7	Các đường trục chính tiếp giáp phía Nam Quốc lộ 10.	
1.7.1	Từ Quốc lộ 10 đi Nhà văn hóa Khu 4 + 100 m	1.300
1.7.2	Từ Nhà văn hóa Khu 4 + 100 m đến hết đường.	900
1.7.3	Từ Quốc lộ 10 đi Nhà thờ họ La + kéo dài đi 526B	1.300
1.7.4	Đường chợ Dâu đến nhà Hải Định +100 m	1.300
1.7.5	Từ nhà Hải Định +100 m đến hết đường + kéo dài Đường vành đai đi 526B	900
1.7.6	Từ đông Tượng đài đi Cây đa ông Bồi + 150 m	1.300
1.7.7	Từ Cây đa ông Bồi + 150 m đến hết đường + kéo dài đi 526B	900
1.7.8	Phía Tây Tượng đài thị trấn đi ngõ Ba + 150 m	1.300
1.7.9	Từ ngõ Ba + 150 m đến hết đất	800
1.7.10	Đường ngõ Mụ	900
1.7.11	Đường Ngõ Hát	1.100
1.7.12	Đường Ngõ Thảo	1.100
1.7.13	Đường Tây Thành đi YVORY + 200 m	2.000

1.7.14	Đường Tây Thành đi YVORY + 200 m đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương	1.300
1.7.15	Đường Tây Thành đi YVORY + 200 m đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương đến Ngã tư YVORY	2.000
1.7.16	Ngã tư YVORY đi Hòa Lan Xuân Lộc và đi UBND thị trấn Hậu Lộc	1.100
1.7.17	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m	1.300
1.7.18	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m đến hết đất	1.100
1.7.19	Đường Tâm Ất đi Thuyết Long +100 m	1.100
1.7.20	Đường Tâm Ất đi Thuyết Long +100 m đến hết đất	800
1.7.21	Đường ông Phong đi ông Cà + 100 m	1.000
1.7.22	Đường ông Phong đi ông Cà + 100 m đến hết đất	800
1.7.23	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
2	XÃ CHÂU LỘC (nay là xã Triệu Lộc)	
2.1	Từ ông Nam Bình đến Trạm y tế xã Châu Lộc (cũ)	400
2.2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	300
2.3	Từ Âu số 02 tái định cư Đồng Kẽm đến Cô đôi	400
2.4	Từ đê Sông Lèn đến nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	400
2.5	Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô Tám	300
2.6	Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bồi (thôn Châu Từ)	350
2.7	Từ hội trường thôn đến ông Hà bờ đê (thôn Châu Từ)	400
2.8	Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Từ)	350
2.9	Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Từ)	350
2.10	Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)	350
2.11	Từ hội trường thôn đến ông Chính Tông (thôn Quyết Thắng)	350
2.12	Từ ông Hà Đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)	350
2.13	Từ ông Khuyên đến ông Nhung (Phong Mục)	350
2.14	Từ ông Quảng đến ông Kiều (Phong Mục)	350
2.15	Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)	350
2.16	Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)	350
2.17	Từ anh Sơn đến Góc Đa (Tam Đa)	400
2.18	Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)	350
2.19	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn + 200 m (thôn Tam Đa)	450
2.20	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa)	350
2.21	Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Từ)	350
2.22	Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)	350
2.23	Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)	350
2.24	Từ ông Chính Tông đến ông Lương (thôn Quyết Thắng)	400
2.25	Từ ông Giáp Sáu đến giáp xã Hoàng Khánh (Hoàng Hoá)	450
2.26	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
3	XÃ TRIỆU LỘC	
3.1	Từ ngã ba QL1A Phú Thượng đến Cầu Bái Sen	700
3.2	Từ Nghè thôn Phú Gia đến hết thôn Gia Lương	350

3.3	Từ ngã ba QL1A Sơn Thượng đến đền Bà Triệu	350
3.4	Cầu Bái Sen đến Nghè Eo	350
3.5	Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc (cũ)	350
3.6	Từ cầu Phủ thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho	350
3.7	Từ cầu Phủ Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch	350
3.8	Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa	350
3.9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
4	XÃ ĐẠI LỘC	
4.1	Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	350
4.2	Từ hộ ông Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn	350
4.3	Từ hộ ông Công (Phú Lý) đến hội trường Phú Lý	400
4.4	Từ hộ ông Huân (Y Ngô) đến đê Lèn	350
4.5	Từ hộ ông Tý (Ngọc Trì) đến hộ ông Thắng	400
4.6	Từ hộ ông Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	350
4.7	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến hộ ông Quảng	400
4.8	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến Nhà văn hoá Tân Thành cũ	400
4.9	Từ hộ ông Vượng thôn Phú Lý đến hộ bà Xuyên	400
4.10	Từ hộ ông Thật (Đại Sơn) đến hội trường thôn	350
4.11	Từ hộ ông Khanh (Y Ngô) đến đê sông Lèn	350
4.12	Từ hộ ông Nhi (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	350
4.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
5	XÃ ĐỒNG LỘC	
5.1	Đầu làng Phương Lĩnh đến nhà ông Đình (vành đai)	400
5.2	Từ ông Toàn Tính đến nhà bà Thi (Bái Đa)	350
5.3	Từ ông Tới Ngân đến khu 2 Mẫu Chín	350
5.4	Từ hội trường thôn Đại Phú đến ông Lĩnh Soi	350
5.5	Đoạn từ nhà Bình Trang Tập đến cầu Lèn cũ	500
5.6	Từ nhà ông Cường đến nhà ông Lĩnh Soi	350
5.7	Từ nhà bà Cuộc vào khu bãi cát Phương Độ	350
5.8	Tuyến đường từ nhà bà Hảo đến nhà ông Đặng	350
5.9	Tuyến đường từ nhà bà Hoà đến nhà ông Thính	350
5.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
6	XÃ THÀNH LỘC	
6.1	Từ nhà ông Đồng (thôn 9) đến giáp thôn Thị Trang (T.Lộc)	500
6.2	Từ nhà ông Thử (thôn 5) đến nhà ông Len (thôn 1)	600
6.3	Thành Sơn đi làng Lầy (Thành Sơn)	500
6.4	Thành Đông đến Thành Phú (Thành Đông - Thành Phú)	500
6.5	Cổng Mã Đồng đến đình Lồi (Thành Tây-Thành Sơn)	500
6.6	Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)	350
6.7	Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)	350
6.8	Thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiến Lộc)	350
6.9	Cổng Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)	350

6.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
7	XÃ CẦU LỘC	
7.1	Từ đầu đường Mường 10 xã đến Trường Trung học cơ sở	500
7.2	Từ nhà ông Toàn Tính đến hộ ông Thành thôn Thiều Xá 2	400
7.3	Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng Cầu Thọ	350
7.4	Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm Đông thôn 1	350
7.5	Từ nhà ông Dân thôn Cầu Thôn đến ông Tha Thiều Xá 1	350
7.6	Từ nhà ông Hạo thôn Cầu Thôn đến nhà ông Dìn Đông thôn 2	350
7.7	Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi	350
7.8	Từ Trạm bơm thôn Thiều Xá 1 đến cửa đền Thánh thôn Thiều Xá 2	350
7.9	Từ nhà ông đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu Thôn	400
7.10	Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đồng Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc	350
7.11	Từ nhà bà Học thôn Cầu Thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài	400
7.12	Từ cống Mã Bụt thôn Đông Thôn 2 đến cống ông Thành Sánh	400
7.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
8	XÃ TUY LỘC	
8.1	Từ ngã ba cầu Lạt đi qua Công sở xã Tuy Lộc đến đường Tân Phong	1.100
8.2	Từ đầu thôn Cách đi cầu Hà Phấn	900
8.3	Từ cống Thượng Trung đến đường Tân Phong (cầu 31)	500
8.4	Từ cầu Độ đi đến ngã ba Đồng Cun	1.100
8.5	Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toàn (thôn Đồng Tiến)	350
8.6	Đoạn nhà bà Hệnh đi đến ông Toát (thôn Đồng Tiến)	350
8.7	Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huân (thôn Đồng Tiến)	350
8.8	Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ôn (thôn Đồng Tiến)	350
8.9	Đoạn từ ông Dung đi đến nhà bà Lý (thôn Đồng Tiến)	500
8.10	Đoạn nhà ông Định đi đến ông Phiên (thôn Đồng Tiến)	350
8.11	Đoạn nhà ông Thuần đi đến ông Tấn (thôn Đồng Tiến)	350
8.12	Đoạn nối Bái Mã đi Cầu Đu (thôn Phú Đa)	400
8.13	Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đình (thôn Phú Đa)	350
8.14	Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa)	350
8.15	Từ ông Luyện đi ông Nguyễn (thôn Phú Đa)	350
8.16	Từ ông Hùng Phương đi đến ông Chương (thôn Phú Đa)	500
8.17	Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa)	350
8.18	Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa)	350
8.19	Nhà ông Bình đi đến đường mới Tỉnh Lộ 526	500
8.20	Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)	350
8.21	Từ nhà ông Tuyền đến ông Lanh (thôn Phú Thọ)	350
8.22	Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)	350
8.23	Từ đường trục chính đi đến ông Chinh (thôn Phú Thọ)	400
8.24	Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)	350

8.25	Từ nhà ông Thực đi đến ông Định (thôn Phú Thọ)	350
8.26	Từ nhà ông Hải My đi đến ông Hùng (thôn Cách)	350
8.27	Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)	400
8.28	Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyên (thôn Cách)	350
8.29	Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Ngà (thôn Cách)	350
8.30	Từ nhà bà Gấm đi đến Bà Pha (thôn Cách)	350
8.31	Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyến (thôn Cách)	350
8.32	Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)	350
8.33	Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)	350
8.34	Từ nhà ông Lương Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)	350
8.35	Từ nhà ông Vế đi đến ông Trọng Ninh (thôn Thành Tuy)	500
8.36	Từ nhà ông Túc đi đến ông Lê Thông (thôn Thành Tuy)	500
8.37	Từ ông Thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)	350
8.38	Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)	350
8.39	Từ bà Khoái đi đến ông Hoàn (thôn Trung Hà)	350
8.40	Từ ông Cử đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)	350
8.41	Từ bà Tô đi đến ông Đồng (thôn Trung Hà)	350
8.42	Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)	350
8.43	Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)	350
8.44	Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyên Tùng (thôn Phú Thọ)	350
8.45	Từ ông Nam Lợi đi nối đường Tân Phong (thôn Trung Hà)	500
8.46	Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)	350
8.47	Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)	350
8.48	Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lực (thôn Trung Hà)	350
8.49	Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)	350
8.50	Từ nhà ông Sửu đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)	350
8.51	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
9	XÃ PHONG LỘC	
9.1	Từ UBND xã đi đê Trung ương	400
9.2	Từ đường kênh đi Phù Lạc	400
9.3	Từ đầu Đường 10 xã đi thôn Lộc Động	400
9.4	Từ đê Trung ương đi thôn Chùa (Kỳ Sơn)	400
9.5	Từ đê Trung ương đi thôn Cầu	400
9.6	Từ anh Quý đến anh Thương thôn Cầu	400
9.7	Từ đường kênh đi Trường Mầm non	400
9.8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
10	XÃ VĂN LỘC (nay là xã Thuần Lộc)	
10.1	Từ đầu QL10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân	700
10.2	Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THP. HL 2	800
10.3	Từ ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến ngã ba ao Phở thôn Tinh Anh	600
10.4	Từ đầu QL 10 (Tinh Phú cũ) đến ngã tư Đường vành đai 3	600

10.5	Từ ngã ba ngõ hàng Tinh Anh đến ngã tư đến đường vành đai 3	600
10.6	Từ ngã 3 QL10 Tinh Lộc cũ đến ngã ba đường BT Tinh Lộc cũ	600
10.7	Từ ngã ba (thôn Mỹ Điện cũ) đến ngã tư đường QP	600
10.8	Từ ngã ba dê tả Lạch Trường (Hà Mát cũ) đến hết làng (Văn Xuân cũ)	600
10.9	Từ dê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến dê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)	400
10.10	Từ ngã ba thôn Tinh Hoa (ông Nhung Hảo đến nhà ông Lâm Thi)	600
10.11	Từ ngã tư bách Hóa đến Cầu Phủ	2.500
10.12	Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)	400
10.13	Đường vào khu Bệnh viện cũ đến khu lương thực cũ	400
10.14	Từ sau Công ty Đá quý đến ngã ba Trường THPTLII	450
10.15	Cổng làng thôn Tinh Hoa đến ngã ba đường đi chùa Sùng Nghiêm	600
10.16	Ngõ hàng PAM	450
10.17	Ngõ Ngân hàng	400
10.18	Ngõ chợ Phủ	450
10.19	Ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến Nhà văn hóa Tinh Phú	400
10.20	Đường nội thôn làng Duy Tinh	350
10.21	Đường nội thôn làng Điện Quang	350
10.22	Đường trục chính thôn Hà Xuân	350
10.23	Đường vành đai 3 từ ngã ba cổng đền đến ngã ba thôn Tinh Anh	1.000
10.24	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
11	XÃ THUẦN LỘC	
11.1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	400
11.2	Từ hộ Minh Hảo đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ Thôn	350
11.3	Từ ngõ ông Phẩm đi Mã Đồng đến cây gạo ngoài thôn Yên thượng	350
11.4	Phủ Bật đến Ván Quan Bộ Đầu	350
11.5	Cổng Lam Hạ đến ngõ ba Lam Hạ	350
11.6	Trạm biến thế 1 đến thôn Lam Thôn (đường Thâu)	800
11.7	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
12	XÃ MỸ LỘC	
12.1	Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên	500
12.2	Đầu QL10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc	500
12.3	Đầu QL10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mảy, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên	400
12.4	Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên	600
12.5	Từ ngõ Bân (Hà Liên) đến ông Đồng đi Minh Quy	500
12.6	Từ sau bà Xề Minh Đức đến Liên Quy	500
12.7	Từ cổng làng Trần phú đến sau Trường cấp I	500
12.8	Từ ngõ Lan Bầy (Vũ Thành) đi Trường dạy nghề	500
12.9	Từ ngõ Lan đi hết xóm mới Đại Hữu	500
12.10	Từ cổng Nghè (ông Khôi) Đại Hữu đi Hoa Cơ	700

12.11	Từ Thắt Mũi Khoan Hồng đi Hoa Cơ Đại Hữu	500
12.12	Từ ông Tuyên Đảo (đất SXKD) đi ngõ Tào thôn Khoan Hồng	500
12.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
13	XÃ TIẾN LỘC	
13.1	Từ cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)	800
13.2	Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)	500
13.3	Từ nhà ông Sơn Lờ đến hết xóm Trại (thôn Bùi)	600
13.4	Từ cửa Chuông thôn Bùi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang	500
13.5	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiến Lan (thôn Ngọ)	1.000
13.6	Từ ông Thịnh Thuận đến cổng ông Lâm Lăng (thôn Ngọ)	1.300
13.7	Từ cổng ông Lâm Lăng đến Đường 526B	1.500
13.8	Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Bùi)	600
13.9	Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Bùi)	500
13.10	Từ giáp thôn Bùi đến K57 (thôn Xuân Hội)	500
13.11	Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 thôn Xuân Hội	400
13.12	Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn	1.200
13.13	Từ nhà Nương Định thôn Ngọ đến Mương B4.5	1.200
13.14	Đường phía Tây làng nghề thôn Ngọ	1.200
13.15	Từ ông Bình Mầu đến Trạm biến áp II (thôn Ngọ)	600
13.16	Từ cầu làng nghề đến ông Gia thôn Sơn	600
13.17	Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Thành Lộc)	500
13.18	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
14	XÃ LỘC TÂN (nay là thị trấn Hậu Lộc)	
14.1	Đi thôn Phú Cường và Công Minh: Ngã tư Chợ xã Lộc Tân đến giáp thôn Phú Cường và thôn Công Minh xã Lộc Tân (cũ).	2.000
14.2	Đường từ đầu thôn Phú Cường (ngõ ông Nộ) đi Trung tâm GDTX đến Bái Nghè, thôn Tống Ngọc	800
14.3	Đường hạ tầng khu Thuế (cũ)	2.000
14.4	Đường kênh Bắc (từ giáp Lộc Sơn đến Xi Phong)	600
14.5	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
15	XÃ LỘC SƠN	
15.1	Từ làng mới Lộc Tân đến địa phận xã Cầu Lộc	600
15.2	Từ thôn Đa Thượng đến địa phận xã Mỹ Lộc	600
15.3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
16	XÃ THỊNH LỘC (nay là thị trấn Hậu Lộc)	
16.1	Từ chợ lúa đến Trạm bơm Yên Hòa (qua UBND xã)	1.000
16.2	Từ chợ Lúa Thịnh Lộc đến Trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phần	500
16.3	Từ chợ lúa Thịnh Lộc đến kênh Bắc sông Mã B11a	500
16.4	Từ ông Chung đến ông Chinh (Làng Do Trung Phú)	350
16.5	Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)	350

16.6	Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối QL10 nhà ông Vân Ích)	400
16.7	Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội	400
16.8	Từ Nghè đến Anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)	400
16.9	Từ bà Tiền đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)	300
16.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
17	XÃ XUÂN LỘC	
17.1	Đường Tây sông Xanh: Từ cống Nguyễn đến cầu Máng	800
17.2	Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi cống Nguyễn	500
17.3	Đê Trung ương từ Cống Nguyễn đi hết đất Đông Hòa	500
17.4	Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa	500
17.5	Từ cống làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh	400
17.6	Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã	400
17.7	Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ	500
17.8	Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú	500
17.9	Từ cầu xi trước UBND xã đi cống Tiểu thôn Phú Mỹ	400
17.10	Từ cống Tiểu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ	400
17.11	Đường Đông sông Xanh, từ cống Nguyễn đến cầu Máng	800
17.12	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc	800
17.13	Từ ngõ anh Hoài Thuyết, đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa	500
17.14	Đường phân lô dọc vại thôn Đông Thịnh	700
17.15	Đường phân lô Cồn Kiêu - Học trò, thôn Phú Mỹ	600
17.16	Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa	500
17.17	Từ ngã tư cống Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa	500
17.18	Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dốc đê TW (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân)	500
17.19	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	250
18	XÃ LIÊN LỘC	
18.1	Đường rẽ Quang Lộc đến đầu Tỉnh lộ 5 thôn 1	700
18.2	Từ đường Com Cao đến Mã Lò (giáp Quang Lộc)	450
18.3	Từ đầu Tỉnh lộ 5 thôn 2 đến nhà anh Tuynh thôn 3	400
18.4	Từ anh Dục thôn 1 đến ông Thiệu thôn 2	400
18.5	Từ anh Nhượng thôn 1 đến anh Kiên thôn 2	350
18.6	Từ ông Tỉnh thôn 2 đến anh Thoại thôn 2	350
18.7	Từ thôn 5 (giáp Hoa Lộc) đến kho than thôn 5	500
18.8	Từ Quốc lộ 10 đến anh Nghĩa thôn 5	400
18.9	Từ kho than thôn 5 đến Nhà văn hóa thôn 8 cũ	500
18.10	Từ Nhà văn hóa thôn 8 cũ đến anh Chuyên Nhuận	400
18.11	Từ anh Chuyên Nhuận đến áp Quang Lộc	350
18.12	Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến chợ Quang Lộc	1.500
18.13	Từ chợ Quang Lộc đến thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc	1.000
18.14	Từ cây xăng Liên Lộc đến UBND xã Liên Lộc	500

18.15	Từ Nhà văn hóa thôn 6 cũ đến đường QL10	500
18.16	Từ cồn Luống Càn đến ngõ ông Liên Ban thôn 3	350
18.17	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
19	XÃ QUANG LỘC	
19.1	Từ ngã ba Thảm rề Quang Lộc đến ngã tư chợ	1.500
19.2	Từ ngã chợ đến núi Chúa Quang Lộc	1.000
19.3	Từ chợ đi Yên Khê	600
19.4	Ngã tư chợ mới đến thôn Tường Lộc	1.000
19.5	Từ đầu đê Quang Tân đến Trạm bơm Tường Lộc	500
19.6	Từ cồn Phủ Hiền Vinh đi Núi Tự	650
19.7	Từ ngã ba núi Chúa đến Nhà văn hóa Bạch Đằng	500
19.8	Từ cổng Trường Tiểu học đến hộ ông Đạt (Hiền Vinh)	700
19.9	Từ ông Ba núi Chúa đến ông Lai Yên Ổn	500
19.11	Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông	700
19.12	Từ Quốc lộ 10 Bái Phủ đi thôn Núi Chúa	600
19.13	Từ ao Đông Hiền Vinh đến Bạch Đằng	500
19.14	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
20	XÃ HOA LỘC	
20.1	Từ Trường tiểu học đến ngõ ông Bào (thôn Hoa Trường)	600
20.2	Từ ao cá Bắc Hồ đến Ao Đồn	500
20.3	Từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung	500
20.4	Từ ngã ngã ba rẽ UBND đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường	600
20.5	Đường từ Trạm thuế đến ngõ ông Bào	1.000
20.6	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
21	XÃ PHÚ LỘC	
21.1	Từ chợ Cồn Cao đến kênh Xinh Phong	1.200
21.2	Từ Xi Phong đến thôn Phú Đa	600
21.3	Từ đầu thôn Hậu đến ngã ba thôn Thuận Nhất	500
21.4	Từ đầu thôn giữa đến ngã ba ngõ ông Vương thôn Thuận Nhất	500
21.5	Từ ngõ ông Ngời thôn Giữa đến ngã tư ông Thu Nam	500
21.6	Ngã ba Trường trung học cơ sở đến cầu đất thôn Trước	500
21.7	Ngã 3 thôn Bái Cù đến thôn Đồng Hóp	500
21.8	Từ UBND xã đến thôn Phú Thịnh	500
21.9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
22	XÃ HÒA LỘC	
22.1	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc	700
22.2	Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ	500
22.3	Ngã tư Hòa Lộc đến xưởng thuyền cũ	700
22.4	Chợ Hòa Lộc đến gốc đa Hòa Hải	700
22.5	Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngr đi Hoà Phú	800
22.6	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300

23	XÃ MINH LỘC	
23.1	Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi ngã tư cây xăng Minh Thịnh	1.000
23.2	Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến cống đá Minh Thịnh	2.000
23.3	Từ ngã 3 hộ ông Bắc Ngần đến cống đá Minh Thịnh	1.200
23.4	Từ ngã 3 hộ ông Lưu Khảo đến giáp địa phận xã Ngư Lộc	2.000
23.5	Từ ông Niệm đi Ngư Lộc	1.200
23.6	Ngã tư Minh Thọ đến giáp địa phận xã Ngư Lộc	1.500
23.7	Ngã tư Minh Thọ đi cống Ba Bò	1.800
23.8	Ngã tư Minh Hợp đi cống Ba Bò	1.500
23.9	Từ ông Trình Minh Hợp đi đê biển	1.500
23.10	Từ ngã ba đê biển đi cống Ba Bò	3.000
23.11	Từ cống Bà Bò dọc đê biển đến giáp xã Hải Lộc	1.500
23.12	Từ hộ ông Tâm Trúc dọc đê biển về Ngư Lộc (xã Minh Lộc)	3.000
23.13	Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc đi bãi rác	
23.14	Từ ngã ba hộ ông Khanh Thoan đến hộ ông Đồng Liêm	1.000
23.15	Từ ngã ba hộ Đồng Liêm đến giáp xã Hải Lộc	800
23.16	Từ cây xăng cũ Minh Hùng đến Ngã ba hộ ông Xô	500
23.17	Từ ngã ba Nhà máy nước sạch đến nghề Minh Phú	700
23.18	Từ ngã ba Chéo Minh Thành đến hộ ông Huân	500
23.19	Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đền Phủ, thôn Phú Thành	400
23.20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
24	XÃ HƯNG LỘC	
24.1	Từ Trường Mầm non đến đê sông Lèn	800
24.2	Từ cổng UBND xã đến ông Hợp Mong (thôn Tây Hòa)	800
24.3	Từ ông Lữ Yên Thịnh đến ông Khánh Yên Hòa	600
24.4	Ngã tư Trường Hậu Lộc 4 đến tiếp giáp xã Ngư Lộc	2.000
24.5	Từ tiếp giáp xã Ngư Lộc đến nhà ông Đậu xã Ngư Lộc	2.000
24.6	Từ ông Quang thôn Phú Hòa, đến tiếp giáp xã Ngư Lộc	2.000
24.7	Từ tiếp giáp xã Ngư Lộc đến ông Đậu xã Ngư Lộc	2.000
24.8	Từ ông Quyết thôn Phú Hòa đến đê biển	1.200
24.9	Từ ông Hùng Long đến đê biển	1.600
24.10	Từ nghề Ông đến nghề Tám Mái	600
24.11	Từ ông Út, Yên Hòa đến ông Ký, Yên Hòa	800
24.12	Từ ông Soái đến chùa Phú Nhi	400
24.13	Dọc Tuyến đê biển (thuộc xã Hưng Lộc)	1.600
24.14	Từ đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn	400
24.15	Từ ông Thụ thôn Kiến Long đến ông Phương	500
24.16	Từ hội trường thôn Đông Hòa cũ đến ông Hùng Tươi	500
24.17	Từ anh Dư Thái Hòa đến bà Thú Yên Mỹ	600
24.18	Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyệt	400
24.19	Từ anh Ngoan Yên Thịnh đến anh Thương Phú	600

24.20	Từ sân văn hóa xã đến ông Lành Yên Hòa	800
24.21	Từ ông Vui Yên Hòa đến đường 5	600
24.22	Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyển	400
24.23	Ngã ba Mô thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi	400
24.24	Từ ông Tường đến ông Thự	400
24.25	Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi	400
24.26	Từ sân bóng đến đường Cống Gõ	400
24.27	Từ ông Tấn đến Cồn Đô	400
24.28	Từ Trường Tiểu học 2 đến anh Thiên Phú Lương	1.300
24.29	Từ anh Đắc đến bà Thệ Phú Xuân	1.000
24.30	Từ ông Thuyền Ba Phú Lương đến đường đi chợ Ngư Lộc	1.100
24.31	Từ ông Chuát đến ông Thệ Phú Lương	600
24.32	Từ Đường 526 đến Nhà thờ họ Hoàng Phú Vượng cũ	1.000
24.33	Từ ông Thắng Tân Hưng đến bà Lan Thượng	1.300
24.34	Từ Đường 526 đến ông thông Tân Hưng	1.000
24.35	Từ ông Khánh Sâm đến ông Hùng Hải Tân Hưng	1.000
24.36	Từ ông Chương Hưng Bắc đến đê Biển	700
24.37	Từ ông Trữ thôn Phú Nhi đi cống Gõ	600
24.38	Từ hội trường thôn Hưng Phú đến ông Khoa Nguyễn	800
24.39	Ngã tư ông Hậu Thanh đến Cây dừa 01 Phú Nhi	1.000
24.40	Từ Trường Tiểu học 01 đi Nhà máy nước Ngư Lộc	500
24.41	Từ ông Thu Hoát (Phú Lương) đến bà Sâu	800
24.42	Dọc mương bãi Từ Kiến Long đi Hưng Phú	500
24.43	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
25	XÃ NGƯ LỘC	
25.1	Chợ Minh Lộc đến hết địa phận xã Ngư Lộc (Dọc đê biển)	3.500
25.2	Tiếp giáp xã Hưng Lộc đến Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc - 200 m	3.000
25.3	Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc - 200 m đến đê biển (kè biển)	4.000
25.4	Từ cống đá Minh Thịnh ngã 3 đường rẽ vào THCS Ngư Lộc	3.000
25.5	Ngã ba đường rẽ vào THCS Ngư Lộc đến đê, kè biển	3.500
25.6	Đoạn đường từ ngã tư thôn Thảng Tây đến đến Trường THCS	5.500
25.7	Ngã ba Nhà bia tường nệm đến Nhà VH thôn Thảng Phúc	3.500
25.8	Thôn Chiến Thảng (cổng Trường Tiểu học) đến thôn Thảng Phúc (nhà ông Đại cũ)	3.000
25.9	Ngã ba chợ Minh Lộc đến sân văn hoá xã Ngư Lộc	2.500
25.10	Tiếp giáp xã Hưng Lộc (nhà ông Quyết) đến đê kè biển	2.500
25.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
26	XÃ ĐA LỘC	
26.1	Từ ông Hưng Phương đi đê Biển	400
26.2	Từ tư chợ Đa Lộc đến đê Biển	400
26.3	Từ ngõ ông Hải đến đê Biển	400

26.4	Từ ông Trọng đến Đê Biển	400
26.5	Từ đường ông Nghi đến đê kè (Pam)	400
26.6	Từ ông Trâm đến đê Kè (Pam)	400
26.7	Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điện	400
26.8	Từ sau ông Đạt đến cổng Đồng Sú	400
26.9	Ông Trung đi ông An Vận	350
26.10	Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng	350
26.11	Ông Sang Bình đi ông Hong	350
26.12	Ông Khánh đi đồn Biên Phòng	350
26.13	Ông Trung Bạc đi ông Nhuận.	300
26.14	Ông Nhuận Ái đến ông Thực	350
26.15	Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết	400
26.16	Từ Thủy Tuyết đi ông Phở Huệ	350
26.17	Trạm Biên Phòng đi nương 10 m	350
26.18	Ông Tư Gấm đi chùa Liên Hoa	300
26.19	Ông Thắng đến bà Lơ Ninh Phú (Chòm cổng)	300
26.20	Bà Yến Ứng đi Trường Mầm non	300
26.21	Ông Tân Hân đi bến đò	300
26.22	Ông Dương Tuyển đi ông Trình	300
26.23	Ông Hồng đi ông Cần Lâm	350
26.24	Ông Phán Mận đi ông Huyền Chạnh	350
26.25	Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh	350
26.26	Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1	350
26.28	Trường Mầm non đi đê biển	400
26.27	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
27	XÃ HẢI LỘC	
27.1	Đoạn từ ông Hùng Đào đến hội trường thôn Lộc Tiên	1.000
27.2	Từ ông Nam (Đào) đến giáp đê biển Y Bích	850
27.3	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc	600
27.4	Từ nhà ông Quân (Thử) đến nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải	1.500
27.5	Từ nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải đến nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc	1.300
27.6	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc đến ngõ Tỉnh thôn Lộc Tiên	1.200
27.7	Từ ngõ Tỉnh thôn Lộc Tiên đến ao ông Quý (Tân) thôn Y Bích	1.000
27.8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	320

9. HUYỆN HÀ TRUNG*ĐVT: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A mới	
1.1	Từ đầu cầu đò Lèn đến UBND thị trấn	7.000
1.2	Từ UBND thị trấn đến cống tiêu nước Hà Đông	5.000
1.3	Từ cống tiêu nước Hà Đông đến đường vào đồng Hàn (phía Nam nhà ông Lưu).	4.200
1.4	Từ đường vào đồng Hàn (nhà ông Lưu) đến ngã 3 giáp QL 1A cũ và mới	4.500
1.5	Từ giáp ngã 3 QL1A cũ và mới đến đường vào làng Thịnh Thôn	4.500
1.6	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến nam chợ Vũng xã Hà Yên (cũ).	3.000
1.7	Từ chợ Vũng xã Hà Yên đến cầu Tống Giang	3.500
2	Quốc lộ 1A cũ	
2.1	Từ cầu Lèn cũ đến QL 1A mới	5.000
2.2	Từ ngã 3 QL 1A cũ và mới đến cây xăng xã Hà Bình	5.000
3	Đường đê từ thị trấn đi Hà Ngọc, Hà Sơn	
3.1	Từ giáp đường sắt đến giáp cống Na, xã Hà Ngọc	2.000
3.2	Từ Trạm bơm cống Na xã Hà Ngọc đến đê Cây Thị	1.000
3.3	Đoạn từ giáp xã Hà Ngọc đến cầu Tứ Quý	600
3.4	Đoạn từ Cầu Tứ Quý đến cống Bông (hết xã Hà Sơn)	700
4	Quốc lộ 217	
4.1	Từ giáp đường sắt đến hết Cụm làng nghề xã Hà Phong (cũ)	3.200
4.2	Từ giáp Cụm làng nghề Hà Phong đến hết xã Hà Đông	1.200
4.3	Từ giáp xã Hà Đông đến giáp trung tâm xã Hà Lĩnh	1.200
4.4	Đoạn trung tâm xã Hà Lĩnh: Từ nhà ông Trịnh Quang Chiến thôn Thanh Xá 3 đến nhà ông Niệm thôn Tiên Hòa 2	2.000
4.5	Từ nhà ông Niệm, thôn Tiên Hòa 2 đến hết xã Hà Lĩnh	1.200
4.6	Từ ngã ba Quốc lộ 217 cũ và mới đến giáp phía Tây chân cầu vượt	2.500

4.7	Quốc lộ 217 mở rộng: Từ phía Đông chân cầu vượt đến giáp Quốc lộ 1A	1.500
5	Đoạn đường Cụm làng nghề Hà Phong mở rộng	1.500
6	Đường Tỉnh lộ 508 đi Nga Sơn	
6.1	Từ giáp cầu sông Chiếu Bạch đến hết đất thị trấn	2.600
6.2	Từ giáp đất thị trấn đến hết nhà ông Đính	2.600
6.3	Từ hết nhà ông Đính đến hết nhà ông Kén	2.000
6.4	Từ nhà ông Kén đỉnh dốc Phú Nham đến hết xã Hà Ninh (cũ)	1.200
6.5	Từ giáp xã Hà Ninh đến hết xã Hà Lâm (cũ)	800
6.6	Từ giáp xã Hà Lâm đến hết nhà ông Biên Thêu trung tâm xã Hà Phú (cũ)	1.200
6.7	Từ nhà ông Biên Thêu đến giáp đường Cựu Chiến Bình	2.000
6.8	Từ đường Cựu Chiến Bình đến hết xã Hà Hải	1.200
7	Đường Tỉnh lộ 527 C	
7.1	Từ giáp QL 1A đến cầu Huyện ủy	4.500
7.2	Từ cầu Huyện ủy đến hết nhà ông Phong	4.000
7.3	Từ giáp nhà ông Phong đến cổng chợ Gáo	3.000
7.4	Từ cổng Chợ Gáo đến hết đất thị trấn	2.600
7.5	Từ giáp thị trấn đến hết nhà ông Thúy Long	800
7.6	Từ nhà ông Thúy Long đến ngã ba chợ Mậu	1.000
7.7	Từ ngã ba chợ Mậu đến hết đất Hà Lai	800
7.8	Từ giáp xã Hà Lai đến ngã ba giao đường Dương - Vân - Thanh	700
7.9	Từ ngã ba giao đường Dương - Vân - Thanh đến hết nhà bà Tính (cạnh nhà ông Triền)	1.000
7.10	Từ nhà bà Tính đến hết đất Hà Thanh (cũ)	700
8	Đường Trung tâm văn hóa huyện	
8.1	Tại khu tám đường đôi	3.000
9	Đường từ Hà Bình đi Hà Tân	
9.1	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Thành	2.500
9.2	Từ giáp nhà ông Thành đến cầu Nam Thôn	1.000
9.3	Từ cầu Nam Thôn đến giáp đường lên Mỏ Đá Xanh	1.000
9.4	Từ đường lên Mỏ Đá Xanh đến ngã tư UBND xã (nhà ông Thật)	1.500
10	Đường Tỉnh lộ 523	
10.1	Từ giáp đường sắt đến kênh 2	1.200
10.2	Từ kênh 2 đến kênh 3	1.500
10.3	Từ kênh 3 đến hết đất Hà Tiến	1.000
11	Đường Dương - Vân - Thanh	
11.1	Từ giáp QL1A đến cầu chợ huyện	1.500
11.2	Từ cầu chợ huyện đến hết đất Hà Dương (cũ)	1.000
11.3	Từ giáp đất Hà Dương đến đường vào Trạm xá xã Hà Vân (cũ)	1.200
11.4	Từ đường vào Trạm xá xã Hà Vân (cũ) đến ngã ba giao đường tránh Quốc lộ 527 C	800

12	Đường Quốc Lộ 217 b	
12.1	Từ giáp Bim Sơn đến cầu Long Khê	3.500
12.2	Từ Cầu Long Khê đến giáp Khu tái định cư Lăng miếu Triệu Tường xã Hà Long	3.000
12.3	Từ Khu tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường đến đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu	4.500
12.4	Từ đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu hết hết xã Hà Long (cầu Vạn Bảo)	3.000
13	Đường Tỉnh lộ 522B	
13.1	Từ giáp Quốc lộ 217B đến hết đất nhà ông Quyền	2.000
13.2	Từ giáp nhà ông Quyền đến trần Bái Lạt	1.500
13.3	Từ trần Bái Lạt đến cầu Ba Lá	800
13.4	Đoạn từ Quốc Lộ 217B (cây xăng) đến hết xã Hà Long (Cổng Phạm)	1.800
13.5	Đoạn từ giáp xã Hà Long đến đường Tỉnh lộ 523	1.000
13.6	Từ ngã ba nhà ông Lát (giáp Tỉnh lộ 523) đến cầu Đen	1.200
13.7	Từ cầu Đen đến Trường Mầm non xã Hà Tân	900
13.8	Từ Trường mầm non đến trần Hồ Vỹ Liệt	1.500
13.9	Từ trần Hồ Vỹ Liệt đến Quốc lộ 217	800
14	Đường Đông - Sơn	
14.1	Đoạn giáp QL217 đến Núi đá thôn Kim Môn.	900
14.2	Đoạn từ cầu Chí Phúc đến đê sông Lèn	480
14.3	Đoạn từ núi đá Kim Môn đến cầu Chí Phúc	500
15	Tuyến đường: Từ ngã ba chợ Gáo đến hết Trường Nguyễn Hoàng	2.600
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN HÀ TRUNG	
1.1	Đường chính vào chợ Lèn: Từ giáp QL 1A đến cổng chợ Lèn	6.000
1.2	Đường đê sông Lèn: Đoạn từ giáp chợ Lèn đến giáp xã Hà Phong (cũ)	3.000
1.3	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp xã Hà Bình	3.000
1.4	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp đường TL 508	2.500
1.5	Đường khu Nam núi Phấn tiểu khu 5	2.000
1.6	Từ giáp đường sắt đến trường dạy nghề	2.500
1.7	Đường khu vực trại lợn cũ tiểu khu 6	1.000
1.8	Đoạn đường từ Đền Phủ Trung đến bia Chùa Cao TK4	800
1.9	Đoạn đường từ giáp QL1A đến khu dân dụng thuốc lá TK3	1.500
1.10	Đoạn đường khu dân cư TK2 đến giáp thôn Tương Lạc xã Hà Phong (cũ)	1.000
1.11	Đường dân cư TK1: Đoạn từ nhà ông Kỳ giáp đường Gom tây đường sắt đến giáp thôn Kim Liên xã Hà Ngọc	1.000
1.12	Đường gom phía Tây đường sắt từ giáp QL 217 đến giáp đê Lèn	3.200
1.13	Các đường còn lại Khu tái định cư QL 1A và Cầu Lèn	2.800

1.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	900
2	XÃ HÀ SƠN	
2.1	Đoạn từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa Cẩm Sơn (cũ)	450
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa Cẩm Sơn cũ đi Nhà văn hóa thôn Hà Hợp	420
2.3	Đường từ cầu Chí Phúc đi Vĩnh An đi xã Hà Lĩnh	420
2.4	Đường từ đê sông Lèn đi Ngọc Sơn - Giang Sơn 9 đến đường Đông Sơn	420
2.5	Đường từ đê sông Lèn nhà anh Chương đi Nhà văn hoá thôn Giang Sơn 10	420
2.6	Đường đê Hón Bông đoạn từ cống Bông đến ông Hùng Vĩnh An	420
2.7	Đường thôn Vĩnh An (từ nhà ông Lý Sang đi ông Điều đến ông Khai)	300
2.8	Đường thôn Hà Hợp (từ nhà ông Sinh Tươi đi ông Duyên đến nhà ông Kim Khánh)	300
2.9	Đường thôn Cẩm Cường	
2.9.1	Từ nhà ông Noãn đi nhà ông Thành	300
2.9.2	Từ nhà ông Kế đi nhà ông Ngọc	300
2.9.3	Từ nhà bà Ân đi nhà ông Dũng	300
2.9.4	Từ nhà ông Phi đi nhà ông Kiệm	300
2.10	Đường thôn Quý Tiến (từ nhà Ông Chi đến nhà ông Thanh Yên)	300
2.11	Đường thôn Ngọc Sơn	
2.11.1	Từ cầu Ngọc Sơn đi nhà ông Đính	300
2.11.2	Từ nhà ông Tuy đi nhà ông Sự	300
2.11.3	Từ nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đi nhà ông Lợi	300
2.11.4	Từ nhà bà Ký đi ông Thịnh	300
2.11.5	Từ chùa Ngọc Sơn đi nhà ông Khoa	300
2.12	Đường thôn Giang Sơn 9 (Từ nhà bà Minh Hồi đến nhà bà Tứ)	300
2.13	Đường thôn Giang Sơn 10 (Từ nhà ông Mừng đi nhà ông Báu)	300
2.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250
3	XÃ HÀ TIẾN	
3.1	Đường đê sông cầu Đen: Đoạn từ giáp đê Cù đến núi đầu Voi thôn Hương Đạm	450
3.2	Đường thôn Bái Sơn đi Đàm Sen: Từ nhà ông Hóa Bái Sơn đến nhà ông Trọng Đàm Sen	450
3.3	Đường vào thôn Đồng Tiến: Đoạn từ giáp đê Cù đến giáp thôn Đàm Sen	450
3.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	360
4	XÃ HÀ DƯƠNG (nay là xã Yên Dương)	
4.1	Đường từ cầu chợ huyện đi đền Trần	800
4.2	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ nhà bà Quyên đến giáp Trường PTTH Hà Trung.	1.000
4.3	Đường cái thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thành đến hộ ông Khải.	600

4.4	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Thắng đến hộ ông Trảng	1.500
4.5	Đường Con thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Lý Hồ Thiện đến giáp Trạm bơm thôn Cao Lũng	500
4.6	Đường Sông Sau: Đoạn từ hộ ông Tống Văn Quỳnh đến hộ ông Nguyễn Trọng Thơ	450
4.7	Đường xóm Nghè Đông Thôn: Đoạn từ giáp đường Dương Văn Thanh đến giáp Trường tiểu học Hà Dương.	450
4.8	Đường Cao Đông Thôn: Đoạn từ nhà ông Tâm đến nhà ông Luyện	350
4.9	Đoạn đường Vòng: Từ giáp đất ở lô 2 (hộ bà Nam) đến hết đất ở 27 xuất (hộ bà Bình)	1.000
4.10	Đoạn đường Vòng: Từ hộ nhà bà Bình đến hộ ông Muôn.	1.000
4.11	Đường vào nhà thờ Họ Lại: Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thủy	400
4.12	Đường Trạm Xá (cũ): Từ hộ Bà Hoa đến hộ ông Hoàng	350
4.13	Đường trục chính vào trung tâm xã Hà Dương (cũ): Từ QL1A đến Đường Vòng	2.600
4.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	300
5	XÃ HÀ THANH (nay là xã Hoạt Giang)	
5.1	Đường từ nhà ông Trần Văn Lạc (thôn thanh Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn Tân Chính)	400
5.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đảm (thôn Tân Chính) đến nhà ông Mai Văn Xô (thôn Thanh Trung)	400
5.3	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng (thôn Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Truyền (thôn Thanh Yên)	400
5.4	Đường từ nhà ông Nguyễn văn Tâm (thôn Thanh Giang) đến nhà ông Vũ Mạnh Hùng (thôn Thanh Giang)	400
5.5	Đường từ nhà ông Trương Công Bảy (thôn Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Văn Quyền (thôn Thanh Lâm)	400
5.6	Đoạn đường từ nhà bà Hồi (Tân Chính) đến nhà bà Lưu Thị Hà Thân Tân Chính	320
5.7	Đoạn Nhà bà Vũ Thị Phong (Tân Chính) đến nhà ông Trương Quang Ân Tân (Chính)	320
5.8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Mão (Tân Chính) đến nhà ông Vũ Văn Tấn (Tân Chính)	320
5.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tiến (Thanh Trung) đến nhà ông Vũ Văn Bảy (Thanh Trung)	320
5.10	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sơn (Thanh Trung) đến nhà bà Trương Thị Do (Thanh Trung)	320
5.11	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Kỳ (Thanh Yên) đến nhà bà Vũ Thị Tám (Thanh Yên).	320
5.12	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đạo (Thanh Yên) đến nhà bà Lê Thị Sen (Thanh Yên).	320
5.13	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Truyền (Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Ba (Thanh Yên).	320

5.14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thanh Giang) đến nhà Ông Mai Văn Sơn	320
5.15	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Thiện (Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Thiên Lý (Thanh Sơn)	320
5.16	Đoạn từ Nhà ông Đào Văn Thịnh (Thanh Sơn) đến nhà ông Trương Văn Phương (Thanh Sơn)	320
5.17	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Huyền (Thanh Sơn) đến nhà ông Mai Văn Thanh (Thanh Sơn)	320
5.18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220
6	XÃ HÀ VÂN (nay là xã Hoạt Giang)	
6.1	Đoạn từ nhà ông Biếc đi đường Dương Văn Thanh	550
6.2	Đường Làng Vân Điền: Từ giáp đường Dương - Vân -Thanh đến cầu Điền Yên	400
6.3	Đường Cổ Cò: Từ giáp đường Dương-Vân Thanh đến hết UBND xã (cũ)	550
6.4	Đường làng Vân Xá: Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Đốc	300
6.5	Đường liên thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm	300
6.6	Đường từ nhà ông Nụ đi đường Thanh Niên	250
6.7	Đường Thanh Niên	1.000
6.8	Đường làng Vân Hưng	300
6.9	Đường làng Vân Yên	250
6.10	Đoạn đường Vả thôn Vân Xá: Từ ông Trịnh đến ông Đốc	600
6.11	Đường trục Vân Trụ: Từ Nhà văn hóa Vân Trụ đến ông Thái đường Thanh Niên	800
6.12	Đoạn đường Vả thôn Vân Xá: Từ ông Trịnh đến ông Đốc	600
6.13	Đường trục Vân Trụ: Từ Nhà văn hóa Vân Trụ đến ông Thái đường Thanh Niên	800
6.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
7	XÃ HÀ LÂM (nay là xã Yên Sơn)	
7.1	Đường đê sông Lèn, đoạn từ giáp Hà Phong đến Đường 508.	320
7.2	Đường liên thôn, đoạn từ Đường 508 đến đê sông Lèn	450
7.3	Đường làng trước cổng UBND xã (cũ), đoạn từ giáp đê sông lèn đến nhà anh Công thôn 3	280
7.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	180
8	XÃ HÀ NGỌC	
8.1	Đường chùa Trần thôn Trần Vũ đoạn từ giáp đê đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ	700
8.2	Đường thôn Trần Vũ (đường Kim Chi đi Kim Liên cũ) từ Trạm bơm Cống Na đến giáp thị trấn	700
8.3	Đường Đ1 từ Trạm bơm Cống Na đến cầu sắt	500
8.4	Đường Đ6, đoạn từ cầu sắt đến giáp thị trấn	700

8.5	Đoạn đường thôn Kim Trần Vũ từ Nhà văn hóa thôn 9 mới đến hết nhà ông Khường	400
8.6	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 8 cũ) đoạn từ Trạm xá đến cầu sắt	400
8.7	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 7 cũ) từ giáp đê đến phủ Bà	400
8.8	Đường Đ6 từ Núi Đò đến ngã tư nhà ông Lạp	700
8.9	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 5 cũ) đoạn từ giáp đê đến hộ ông Văn	400
8.10	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 4 cũ) đoạn từ giáp đê đến công chùa Búi	400
8.11	Đường thôn 4 đoạn từ giáp đê đến hộ ông Đát	400
8.12	Đường Đ6, từ cầu sắt đến Núi Đò	700
8.13	Đoạn đường từ tượng đài đến nhà ông Nhân	350
8.14	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Lưu	400
8.15	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Chế	400
8.16	Đường làng Kim Đề từ nhà bà Tha đến nhà ông Hùng Viên	350
8.17	Đường thôn Kim Đề (thôn 2 cũ) từ giáp đê đến Nhà văn hóa thôn	400
8.18	Đường Đ 6, đoạn ngã tư nhà ông Lạp đến Nhà Bà Mến	500
8.19	Đường từ đê vào thôn Đồng Vườn đến ngã tư nhà ông Hoa	400
8.20	Đường thôn Đồng Vườn từ ngã tư nhà ông Hoa đến nhà bà Thả	350
8.21	Đường Đ 1, từ cầu sắt đi Hà Đông	700
8.22	Đường từ Phủ Bà đến Đường Đ6	500
8.23	Đường từ nhà ông Văn thôn Kim Quan Sơn đến Đường Đ6	400
8.24	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	260
9	XÃ HÀ LAI	
9.1	Đường từ Ngã 3 Chợ Mậu Yên đi đến giáp xã Hà Vân (cũ)	400
9.2	Đường làng Mậu Yên đoạn từ ngã ba Chợ Mậu Yên Trạm y tế xã.	400
9.3	Đoạn đường từ cầu Giá đi Trạm bơm	400
9.4	Đường Hà Lai đi Hà Thái: Đoạn từ giáp đường Hà Lai đi Bim Sơn đến giáp Hà Thái	500
9.5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	260
10	XÃ HÀ LĨNH	
10.1	Đường từ nhà ông Dũng thôn Bái Ân giáp QL 217 đến nhà ông Sơn, thôn Tiên Hòa 3	400
10.2	Đường làng Xóm 2: Đoạn từ nhà ông Hỷ đến nhà ông Tiến Nữ	400
10.3	Đường liên thôn: Từ ngã ba Dìn đến đình làng Thanh Xá	600
10.4	Từ ngã ba đường Dìn đến khu dân cư Rừng Ác	400
10.5	Đường liên thôn xóm 7, xóm 8: Từ nhà ông Oai đến nhà ông Nam	400
10.6	Đường từ xóm 4 đến xóm 6, bà Hiên	500
10.7	Đường liên xóm từ nhà bà Mạn đến nhà anh Tình xóm 12	350
10.8	Đường xóm 15: Từ nhà ông Hơ đến nhà ông Đề	350
10.9	Đường rừng ác: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông ỏi xóm 1	300
10.10	Đường từ Cổng Đập Cầu đến nhà ông Hơ xóm 15	400

10.11	Từ giáp QL 217 đến cổng Nấm	600
10.12	Đường từ cổng Nấm đến nhà ông Dũng giáp xã Hà Sơn	350
10.13	Đường từ cổng làng Bái Ân đến nhà ông Thuật	350
10.14	Đường từ nhà ông Thụy Lài giáp đường QL 217 đến nhà ông Hà Kim Phương	350
10.15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250
11	XÃ HÀ GIANG	
11.1	Đường nối từ đường Long Sơn đến đầu thôn Mỹ Dương	320
11.2	Đoạn đường từ nhà ông Nanh đến Tượng đài liệt sỹ	320
11.3	Đoạn đường từ Tượng đài liệt sỹ đến đầu làng Hòa Thuận	260
11.4	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Chánh Lộc đến hộ bà Bốn, thôn Quan Chiêm	260
11.5	Đường làng Hòa Thuận: Từ nhà anh Thiện đến nhà chị Hương, thôn Hòa Thuận	150
11.6	Đường làng Mỹ Dương	150
11.7	Đoạn đường từ đình làng Quan Chiêm đến UBND xã	150
11.8	Đường đôi Chè Rú thông Quan Chiêm	150
11.9	Đoạn tiếp theo từ Chè Rú thông Quan Chiêm (từ Nhà văn hóa thôn 4 đến hộ ông Thần thôn 4)	150
11.10	Đoạn đường từ nhà bà Ngoàn đi đê Mùng 8	150
11.11	Đoạn đường từ nhà ông Phổ thôn Hòa Thuận đến nhà ông Thìn thôn Hòa Thuận	150
11.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
12	XÃ HÀ PHONG (nay là thị trấn Hà Trung)	
12.1	Đường đê Sông Lèn: Đoạn giáp thị trấn đến Trường Mầm non xã Hà Phong (cũ)	1.200
12.2	Đoạn từ nhà ông Báu đến giáp xã Hà Lâm, cũ (Đường đê Sông Lèn)	700
12.3	Đường làng thôn Thượng Quý: Từ giáp thị trấn Hà Trung đến UBND xã cũ	600
12.4	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã ba ông Cừ đến Trạm xá xã	550
12.5	Đường thôn Thượng Quý: Từ cầu Trạm xá đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	500
12.6	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã 3 Ông Cừ đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	550
12.7	Đường đi cầu 19/5: Đoạn từ Trường Mầm non đến cầu 19/5 và từ cầu 19/5 đến ngã 3 giáp hộ ông Phi	600
12.8	Đường làng Phong Vận: Đoạn từ giáp thị trấn đến chợ Phong Vận	500
12.9	Đường thôn Trang Các: Đoạn từ đầu làng đến giáp thị trấn và từ đầu làng đến chùa Các	500
12.10	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ đê đến sông Lèn và đoạn dọc sông Lèn từ thị trấn đến giáp xã Hà Lâm (cũ)	500
12.11	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê Lèn đến cầu Đá	600
12.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	450

13	XÃ HÀ HẢI	
13.1	Đường 202: Từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến đê sông Hoạt	600
13.2	Đường Cự Chiến Bình: Đoạn từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến đê sông Hoạt	450
13.3	Đường đi thôn Thạch Quật 1: Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Thạch Quật	350
13.4	Đường Mường Hà Thái - Hà Hải: Đoạn từ giáp đường 202 đến giáp đường các Cù	450
13.5	Đường đê sông Hoạt	300
13.6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	280
14	XÃ HÀ LONG	
14.1	Đường từ giáp Quốc lộ 217b đến đầu làng Đồng Toàn	2.000
14.2	Đường từ cổng ông Giải đến nhà ông Thống Gia Miêu 1	1.500
14.3	Đường từ cổng ông Giải đến chân đồi 25 thôn Đồng Quảng và ra đến đầu đường Quốc lộ 217b	1.200
14.4	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến đầu hồ Bến Quân	1.200
14.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217b Công sở xã đi cổng Chợ thôn Hoàng Vân	2.000
14.6	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Hoàng Vân đến ngã 3 Rú Thông, thôn Yên Vỹ	800
14.7	Đoạn từ Trạm y tế đi ông Tấu đi Quốc lộ 217b	2.000
14.8	Đoạn từ ông Tấu đến Trung đoàn 27	800
14.9	Đường trục chính thôn Đại Sơn từ giáp Quốc lộ 217b (nhà ông Dương) đến chân đập Bến Quân	800
14.10	Đoạn từ ông Chi đến Trạm bơm Vực Sông	1.200
14.11	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến nhà ông thu Thôn Gia Miêu	800
14.12	Đoạn từ cầu Ba lá đi đội 2 Nông Trường	1.500
14.13	Đoạn từ tràn Kho K820 đi dốc Cao	1.200
14.14	Đoạn giáp Kho K820 đi đền Rồng, đền Nước	800
14.15	Tuyến từ Bà Minh Thái đến chân đồi ông Phụ thôn Yên Vỹ	500
14.16	Tuyến bám mặt đường B-B3 khu Ba lá	2.000
14.17	Đoạn từ Tỉnh lộ 522b đi Nhà văn hoá thôn Nghĩa Đụng đi Ông Lại	800
14.18	Từ QL 522b đi đến nhà ông Quách Văn Chiến	800
14.19	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	350
15	XÃ HÀ BẮC	
15.1	Đoạn đường từ cầu Bắc Yên đến UBND xã Hà Bắc	800
15.2	Từ UBND xã Hà Bắc đến nhà ngã 3 nhà ông Sao, thôn Trạng Sơn	600
15.3	Đường từ ngã ba nhà ông Sao đến giáp đường TL 522	800
15.4	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông Thông và đoạn từ nhà ông Thanh đến cổng Sư Đoàn	700
15.5	Đê tả sông Hoạt, hữu sông Tổng	400
15.6	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 cũ	700
15.7	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 mới	700

15.8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	300
16	XÃ HÀ CHÂU	
16.1	Đường từ xã Hà Hải đến ngã ba Đồng Cầu	600
16.2	Đoạn đường từ cổng Trường Tiểu học đến sau làng Nga Châu	600
16.3	Đoạn đường từ cổng trường đến ngã ba thôn Ngọc Chuế	400
16.4	Đoạn đường trước làng Nga Châu	400
16.5	Đường trục chính trong làng Thạch Lễ	300
16.6	Đoạn đường trục chính xóm Núi	300
16.7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	260
17	XÃ HÀ VINH	
17.1	Đoạn đường đê sông Hoạt từ giáp Bìm Sơn đến cống Đại Lợi	800
17.2	Từ cống Đại Lợi đến cống Bia Tây Làng Rừa	500
17.2	Đoạn đường từ cống Bia Tây đến Âu Mỹ Quan Trang	210
17.3	Đoạn đường đê ông Bá: Từ Công ty Đức Cường đến nhà ông Tùng Thôn Quý Vinh	700
17.4	Đoạn đường từ cống Đại Lợi đến Nhà văn hóa thôn Quý Vinh	210
17.5	Đoạn đường từ cống Cọ đến Trạm bơm số 1 Lương Thôn	300
17.6	Đoạn đường từ đập khe Dừa đến Trạm bơm số 1 Lương Thôn	300
17.7	Đường đê Tam Điệp từ giáp xã Hà Lan đến Âu Mỹ Quan Trang	320
17.8	Đoạn đường từ cầu Quý Vinh đến đường Nhật	210
17.9	Đoạn đường từ cầu ông Nhân đến đê sông Hoạt	210
17.10	Đoạn đường từ ông Kỷ đến ông Thái thôn Đông Thị	210
17.11	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	160
18	XÃ HÀ TÂN	
18.1	Đoạn từ cổng làng thôn Vỹ Liệt đến cuối thôn Vỹ Liệt	600
18.2	Đường từ ngã tư Tam Quy đi Đô Mỹ	600
18.3	Đường từ Nam Thôn đi Đô Mỹ	350
18.4	Đường từ thôn Tâm Quy đi thôn Quan Tương	300
18.5	Đường từ nhà ông Bốn đến nhà ông Vín	350
18.6	Đường từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Đạo	260
18.7	Đường từ nhà ông Hải đến Trạm điện	300
18.8	Đường từ nhà ông Khánh đến nhà ông Di	300
18.9	Đường từ nhà ông Lập đến nhà ông Soái	300
18.10	Đường từ nhà ông Việt đến nhà ông Soạn	400
18.11	Đường từ nhà ông Chung đến nhà ông Anh	300
18.12	Đường từ nhà ông Cơ đến nhà ông Hàn	300
18.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	260
19	XÃ HÀ PHÚ (nay là xã Lĩnh Toại)	
19.1	Từ Nhà văn hóa thôn Cự Thôn đến giáp xã Hà Toại (cũ)	320
19.2	Đường từ nhà anh Thắng thôn Đại Thắng đến nhà bà Hồng	320
19.3	Đường từ nhà anh Thanh đến nhà bà Nhật, thôn Đại Thắng	320

19.4	Đường từ nhà ông Khang đến nhà ông Thông thôn Đại Thắng	320
19.5	Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Đàn, thôn Đại Thắng	320
19.6	Đoạn đường từ nhà bà Hát thôn 4 đến nhà ông Đức, thôn 4	320
19.7	Đoạn từ nhà ông Hữu thôn 2 đến nhà ông Minh thôn 2	320
19.8	Đường từ nhà anh Quynh đến NVH thôn Cự Thôn	500
19.9	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp Nhà văn hóa thôn Cự Thôn	320
19.10	Từ cầu Quan họ (giáp đường 508) đến nhà bà Tới Long, thôn Đại Sơn	320
19.11	Từ giáp nhà ông Lanh Hương (giáp đường 508) đến nhà bà Nha Thành thôn Đại Sơn	320
19.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220
20	XÃ HÀ YÊN (nay là xã Yên Dương)	
20.1	Đoạn từ nhà ông Côn đến nhà ông Thích (Đường làng Yên Xá),	450
20.2	Từ cầu cù đến nhà bà Phùng Thị Đế (Đường gom Tây đường sắt)	450
20.3	Từ Tỉnh lộ 523 (đoạn Trung tâm xã Hà Yên) đến giáp cầu Hà Bắc	800
20.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	290
21	XÃ HÀ ĐÔNG	
21.1	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát: Từ nhà ông Khuê đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Hưng.	450
21.2	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát: Từ Nhà văn hóa khu dân cư Hưng Phát đến hết khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát.	450
21.3	Đường làng khu dân cư Kim Phát - thôn Hưng Phát: Đoạn từ cầu thôn đến công mới	450
21.4	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ cầu UBND đến Trường Mầm non	450
21.5	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ Trường Mầm non đến nhà thờ Kim Tiên	400
21.6	Đường làng thôn Kim Sơn: Đoạn từ Đình đến đường Đông Sơn và đến dốc ông Bền	400
21.7	Đường làng thôn Kim Sơn: Đường Đông Sơn đến nhà ông Phùng và từ đường Đông Sơn đến nhà bà Vuông	400
21.8	Đường làng khu dân cư Kim Môn - thôn Thành Môn: Đoạn từ nhà ông Lai đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Môn.	300
21.9	Đường làng khu dân cư Kim Môn - thôn Thành Môn: Đoạn giáp đường Đông Sơn đến nhà ông Thắng	250
21.10	Đường khu dân cư Kim Thành - thôn Thành Môn: Đoạn từ đê Đông Lĩnh đến Góc Bàng	220
21.11	Đoạn từ Góc Bàng đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Thành - thôn Thành Môn.	220
21.12	Đường làng khu dân cư Núi Gà - thôn Kim Tiên: Từ cổng ông Hoàng đến nhà ông Diễn	220
21.13	Đoạn đường D1: Từ giáp QL217 đến giáp xã Hà Ngọc	600
21.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	160
22	XÃ HÀ NINH (nay là xã Yên Sơn)	

22.1	Đường vào Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Nghiệp Thanh Hoá: Đoạn từ giáp đường sắt đến Đập Đồng Trại	800
22.2	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Dũng (Đường gom tây đường sắt)	1.000
22.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hứa đến giếng làng thôn Phú Nham	500
22.4	Từ xưởng Mai Quân đến đầu thôn đường Cát	500
22.5	Từ cầu Làng Ninh đến nhà ông Đạt, thôn Đa Quả 2	1.000
22.6	Đoạn từ nhà ông Thường đến giáp bờ tường Bệnh Viện	1.000
22.7	Từ cầu Nghè Đỏ đến giáp khe Hà Đông	500
22.8	Đoạn từ ngã 4 Trạm xá đến Nhà văn hóa thôn Đa Quả 1 (giáp nhà ông Nam)	500
22.9	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thạch đến nhà ông Dũng thôn Đường Cát	500
22.10	Đoạn từ cầu ông Gạc đến Nhà văn hóa Đa Quả 2	1.000
22.11	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nghè Đỏ đến hết đường thôn	500
22.12	Đoạn từ cổng nhà Oanh (Xuyến) đến Trạm xá	1.000
22.13	Đoạn từ Trạm xá đến nhà ông Tụng, thôn Phú Nham	1.200
22.14	Từ giáp Quốc lộ 1A vào cầu Bác Hồ	1.000
22.15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	160
23	XÃ HÀ THÁI	
23.1	Đoạn đường từ Núi Ram qua UBND xã đến nhà bà Chấn	400
23.2	Đoạn đường từ nhà Bà Vân đến nhà ông Thiệp thôn Tây Mỗ	350
23.3	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh thôn Tây Mỗ đến đình Quan	350
23.4	Đoạn đường phía sau UBND xã: Từ nhà Sáng Thành đến nhà Sinh Nhận	350
23.5	Đường làng thôn Thái Minh: Đoạn từ nhà thầy Hùng đến ngã ba thôn Thái Minh	350
23.6	Đường từ ngã ba đình quan đến nhà ông Tám Hợp	260
23.7	Đoạn đường từ nhà ông Chấn đến giáp xã Hà Phú	400
23.8	Đoạn đường từ ao Hồ đến nhà ông Mạo	260
23.9	Đoạn đường từ Góc Đa đến Trường học	260
23.10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
24	XÃ HÀ TOẠI (nay là xã Lĩnh Toại)	
24.1	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến Cổng Đá Bùa	1.000
24.2	Đoạn từ cổng Đá Bùa đi Trạm bơm	500
24.3	Đoạn đường từ UBND xã đến đình làng Chế Thôn	400
24.4	Đoạn từ giáp đê sông Lèn đến đình làng Độ Thôn	300
24.5	Đoạn từ Trường Mầm non đến đình Chế Thôn	400
24.6	Đoạn từ Trạm biến thế đến ngõ ông Thắng	300
24.7	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Chinh (Bang Thôn)	300
24.8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	180
25	XÃ HÀ BÌNH	
25.1	Đường trục thôn Đông Trung: Đoạn từ nhà ông Đổ đến cổng Trường cấp 2	500

25.2	Từ giáp đất công an huyện đến hết Trường Tiểu học Hà Bình	1.500
25.3	Đường vào nghĩa trang liệt sỹ: Đoạn từ giáp đê sông Chiểu Bạch đến nghĩa trang liệt sỹ	1.000
25.4	Đoạn đường từ Trạm bơm Nhân Lý đến hồ Con Nhạn	1.500
25.5	Đường làng Nhân Lý: Từ nhà ông Phụ đến nhà văn hóa thôn Nhân Lý	1.000
25.6	Từ Nhà văn hóa thôn Nhân Lý đến nghĩa trang	800
25.7	Đường kênh Chiểu Bạch: từ giáp đất thị trấn đến đường vào làng Thịnh Thôn	600
25.8	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến đường vào trường cấp 3	2.000
25.9	Từ giáp đường sắt đến Nhà văn hóa Ngọc Sơn	600
25.10	Đường vào làng Phú Vinh: Đoạn từ cụm công nghiệp đến hết làng Phú Vinh	800
25.11	Từ cổng thôn Thịnh Vinh đến Nhà văn hóa thôn	800
25.12	Đường chính làng Xuân Sơn	600
25.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400

10. HUYỆN TỈNH GIA*ĐVT: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
I	QUỐC LỘ 1A	
1	XÃ HẢI CHÂU	
1.1	Đoạn từ cầu ghép đến nhà anh Tuấn	4.500
1.2	Đoạn giáp nhà anh Tuấn đến nhà ông Lê Bá Chinh	5.500
1.3	Đoạn giáp nhà ông Lê Bá Chinh đến đường ra Bến Cá	6.500
1.4	Đoạn giáp đường ra Bến Cá đến đường vào thôn Thanh Bình	5.500
1.5	Đoạn giáp đường vào thôn Thanh Bình đến giáp xã Hải Ninh	5.000
2	XÃ HẢI NINH	
2.1	Từ giáp xã Hải Châu đến nhà ông Lê Duy Nhung (Km26+500)	6.000
2.2	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly (Km26+500) đến nhà ông Bùi Văn Trọng (Km26+700)	7.000
2.3	Từ nhà bà Mai Thị Nhũ (Km26+700) đến nhà ông Lê Duy Tồn (Km27+700)	8.000
2.4	Từ nhà ông Nguyễn Cao Lập (Km27+700) đến nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100)	7.000
2.5	Từ giáp nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) đến ngã ba đường vào UBND xã Triều Dương	6.000
2.6	Giáp ngã ba đường vào UBND xã Triều Dương đến giáp xã Hải An	5.000
3	XÃ TRIỀU DƯƠNG (nay là xã Hải Ninh)	
3.1	Giáp xã Hải Ninh đến giáp xã Hải An	4.500
4	XÃ HẢI AN	
4.1	Từ giáp xã Hải Ninh đến Xã Tân Dân	5.000
5	XÃ TÂN DÂN	
5.1	Thôn Thanh Minh: Từ giáp xã Hải An đến nhà ông Bùi Khắc Quý	5.000

5.2	Thôn Thanh Minh-Hồ Trung-Hồ Thịnh: Từ nhà ông Vũ Tiến Vinh đến nhà ông Hoàng Văn Dương	5.500
5.3	Thôn Hồ Thịnh-Tiền Phong: Từ nhà ông Hoàng Văn Huệ đến nhà ông Phạm Hữu Nài	5.000
5.4	Thôn Tiền Phong: Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Nài đến giáp xã Hải Lĩnh	4.500
6	XÃ HẢI LĨNH	
6.1	Từ giáp UBND xã đến giáp xã Tân Dân	4.000
6.2	Từ giáp đường Đại Thắng 2 đến UBND xã	4.500
6.3	Từ giáp Ninh Hải đến đường Đại Thắng 2	4.000
7	XÃ NINH HẢI	
7.1	Từ giáp xã Hải Lĩnh đến Cầu Hang	4.500
7.2	Từ giáp Cầu Hang đến Cây Xăng (Cổng Mọn)	5.000
7.3	Từ giáp Cây Xăng (Cổng Mọn) đến giáp xã Hải Hòa	6.000
8	XÃ HẢI HÒA (nay là thị trấn Tĩnh Gia)	
8.1	Từ giáp thị trấn đến Cây xăng Hải Hoà	10.000
8.2	Từ giáp cây xăng Hải Hòa đến cổng Đồng Sanh	9.000
8.3	Từ giáp cổng đồng Sanh đến nương cầu Nhót	8.000
8.4	Từ giáp nương cầu Nhót đến giáp C.ty TNHH Kim Anh	7.000
8.5	Từ C.ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	6.500
8.6	Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	6.000
9	XÃ HẢI NHÂN	
9.1	Từ nhà bà Sợi đến nương cầu Nhót	8.000
9.2	Từ nương cầu Nhót đến nhà ông Tuấn (giáp xã Hải Hòa)	7.000
10	THỊ TRẤN TĨNH GIA	
10.1	Đường Quang Trung	
10.1.1	Từ giáp xã Hải Hòa (cũ) đến giáp ngõ vào nhà ông Tình, ngõ vào nhà ông Hải Bông	14.000
10.1.2	Từ ngõ nhà ông Hải Bông, ông Tình đến giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà)	17.000
10.1.3	Giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà) đến giáp Cầu Trắng	20.000
10.2	Đường Đào Duy Từ	
10.2.1	Từ giáp cầu Trắng đến Đông Y huyện	17.000
10.2.2	Từ giáp Đông Y huyện đến giáp xã Nguyên Bình	14.000
11	XÃ NGUYỄN BÌNH	
11.1	Giáp Thị trấn đến ngã ba đường vào Vincom	9.000
11.2	Giáp ngã ba đường vào Vincom đến hết xã Nguyên Bình	8.500
12	XÃ XUÂN LÂM	
12.1	Giáp xã Nguyên Bình đến ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng	8.000
12.2	Từ giáp ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng đến giáp xã Trúc Lâm	7.500
13	XÃ TRÚC LÂM	
13.1	Từ giáp xã Xuân Lâm đến hết khu TĐC Trúc Lâm giai đoạn 1	7.000

13.2	Từ giáp khu TĐC Trúc Lâm giai đoạn 1 đến giáp xã Tùng Lâm	6.500
14	XÃ TÙNG LÂM: Từ giáp xã Trúc Lâm đến giáp xã Tân Trường	6.000
15	XÃ TÂN TRƯỜNG: Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến giáp xã Mai Lâm	6.000
16	XÃ MAI LÂM	
1.16.1	Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến giáp xã Trường Lâm	6.000
17	XÃ TRƯỜNG LÂM	
17.1	Từ xã Mai Lâm đến đường Đông Tây 4 (xã Trường Lâm)	6.000
17.2	Từ đường Đông Tây 4 (xã Trường Lâm) đến giáp tỉnh Nghệ An	5.000
18	QUỐC LỘ 1A CŨ	
18.1	XÃ TRƯỜNG LÂM: Quốc lộ 1 A cũ	4.500
II	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
1	ĐƯỜNG 8	
1.1	XÃ HẢI NINH	
1.1.1	Từ giáp QL1A đến nhà ông Lê Huy Thành (đường vào Chùa Phúc Long)	4.500
1.1.2	Từ giáp nhà ông Lê Huy Thành đến giáp xã Triều Dương	3.500
1.2	XÃ TRIỀU DƯƠNG (cũ): Giáp Hải Ninh - Giáp Thanh Sơn	3.500
1.3	XÃ THANH SƠN	
1.3.1	Từ giáp Cầu Đò Trạp đến Cổng ông Nguyệt - thôn Sơn Hạ	2.000
1.3.2	Từ nhà ông Hải Nhân đến nhà ông Hùng Lan - Xuân Sơn, Sơn Thượng, Sơn Hạ	3.000
1.3.3	Từ nhà ông San đến Bưu điện văn hóa xã - Trung Sơn	3.500
1.3.4	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Trọng Lượng - xã Thanh Thủy, Đông Thành	3.000
1.3.5	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Đàm (thôn Thanh Châu, Trung Thành, Thanh Bình)	2.700
1.3.6	Từ giáp nhà ông Đàm đến giáp Cầu Đáy - Thanh Bình	2.500
1.4	XÃ THANH THỦY	
1.4.1	Nhà bà Khích (Nhật Tân) đến nhà ông Tạo (Tào Sơn)	3.000
1.4.2	Nhà ông Thêu (Tào Sơn) đến nhà bà Duệ (Thanh Sơn)	3.500
2	TỈNH LỘ 512 (Đường 12)	
2.1	XÃ TÂN DÂN	
2.1.1	Từ giáp ngã tư QLô 1A đến nhà ông Lê Quang Hồng	4.000
2.1.2	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Đại đến nhà ông Bùi Khắc Soạn (Tuyết)	3.500
2.1.3	Từ nhà ông Hồ Văn Hùng (Loan) đến giáp xã Hải An	3.000
2.2	XÃ HẢI AN	
2.2.1	Giáp xã Tân Dân đến cầu Kênh	2.500
2.2.2	Từ cầu Kênh đến giáp đất xã Ngọc Lĩnh	2.000
2.3	XÃ NGỌC LĨNH	
2.3.1	Giáp xã Hải An đến giáp xã Hùng Sơn	2.000
2.4	XÃ HÙNG SƠN (cũ)	

2.4.1	Từ giáp xã Ngọc Lĩnh đến Cây Xăng	1.800
2.4.2	Từ giáp Cây Xăng đến cầu Đập Đông	2.000
2.4.3	Từ cầu Đập Đông đến giáp xã Các Sơn	1.800
2.5	XÃ CÁC SƠN	
2.5.1	Đoạn từ giáp xã Hùng Sơn (cũ) đến cầu Cát	2.000
2.5.2	Đoạn tiếp theo từ cầu Cát đến phà Bến Nhạn	1.500
3	ĐƯỜNG 513	
3.1	XÃ MAI LÂM	
3.1.1	Đoạn từ cầu vượt đến giáp xã Tĩnh Hải	4.800
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Mai Văn Bộ (Chung) đến giáp xã Hải Thượng	4.500
3.2	XÃ TĨNH HẢI	
3.2.1	Từ giáp xã Mai Lâm đến giáp xã Hải Yên	4.500
3.3	XÃ HẢI YẾN	
3.3.1	Từ giáp đoạn từ Trạm canh sát Nghi Sơn đến giáp xã Hải Thượng	4.500
3.4	XÃ HẢI THƯỢNG	
3.4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Yên đến ngã ba Nhiệt điện	5.500
3.4.2	Từ giáp ngã 3 Nhiệt điện đến đường Đông Tây 4	5.000
3.5	XÃ HẢI HÀ	
3.5.1	Đoạn từ xã Hải Thượng (ngã 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Lý	5.000
3.5.2	Đoạn từ ngã 3 (Quán Cafe Huyền Quang) đến nhà ông Mai Đình Phú	5.000
3.6	XÃ NGHĨ SƠN	
3.6.1	Từ Cống Đê Bắc đến Cảng nước sâu Nghi Sơn	4.500
4	ĐƯỜNG NGHI SƠN - BÃI TRẦNH	
4.1	XÃ HẢI THƯỢNG	
4.1.1	Đường NS-BT: Từ Công ty Sakura đến Km4+ 648 (giáp xã Mai Lâm)	4.000
4.2	XÃ MAI LÂM	
4.2.1	Từ giáp Đường 513 đến giáp xã Hải Thượng	4.000
4.3	XÃ TÂN TRƯỜNG	
4.3.1	Giáp cầu vượt đường QL1A đến Cầu Quyết Thắng	3.500
4.3.2	Đoạn tiếp theo từ cầu Quyết Thắng đến giáp xã Tùng Lâm	3.000
4.4	XÃ TÙNG LÂM	
4.4.1	Từ giáp xã Tân Trường đến giáp xã Phú Lâm	2.500
4.5	XÃ PHÚ LÂM	
4.5.1	Từ giáp xã Tùng Lâm đến giáp xã Phú Sơn	2.500
4.6	XÃ PHÚ SƠN	
4.6.1	Đoạn từ Km19+260 đến Km 20+00	2.200
4.6.2	Đoạn từ giáp Km20+00 đến Km 20+560	2.500
4.6.3	Đoạn từ giáp Km20+560 đến Km 21+00	2.200
4.6.4	Đoạn từ giáp Km21+00 đến giáp xã Thanh Kỳ	1.500
III	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	ĐƯỜNG 2B	

1.1	XÃ HÙNG SON (cũ)	
1.1.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 512 xã đến nhà ông Dụ	1.500
1.1.2	Từ giáp nhà ông Dụ đến nhà ông Nho	1.400
1.1.3	Từ giáp nhà ông Nho đến Trần ông Đại	1.300
1.1.4	Từ giáp Trần ông Đại đến giáp xã Định Hải	1.200
1.2	XÃ ĐỊNH HẢI	
1.2.1	Giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Hùng Sơn	1.200
1.3	XÃ HẢI NHÂN	
1.3.1	Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (T. Trán)	1.500
1.3.2	Từ giáp Hồ Ao Quan đến giáp xã Nguyên Bình	1.800
1.3.3	Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	2.200
1.4	XÃ NGUYỄN BÌNH	
1.4.1	Giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Xuân Lâm	2.200
1.5	XÃ TRÚC LÂM	
1.5.1	Giáp xã Xuân Lâm đến Đông đường Sắt	2.500
1.5.2	Từ Tây đường Sắt đến ngã ba ông Hội	2.000
1.5.3	Từ giáp ngã ba ông Hội đến giáp xã Phú Lâm	1.700
1.6	XÃ PHÚ LÂM	
1.6.1	Từ giáp xã Trúc Lâm - Giáp đường thôn Trường Sơn bên Trạm Điện	1.700
1.6.2	Từ giáp đường thôn Trường Sơn bên Trạm điện, giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Vui thôn Thanh Tân	2.200
1.6.3	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn trước nhà Vân Ngãi thôn 3 - Ngã ba ông Hồng Ca thôn 4	1.800
1.6.4	Từ Ngã ba ông Hồng Ca thôn 4- giáp xã Phú Sơn bên vòng xuyên.	1.700
1.7	XÃ TÂN TRƯỜNG	
1.7.1	Đoạn ngã tư (giáp đường XM Công Thanh) đến nhà bà Huệ (Bắc Sông)	2.500
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ Nam nhà anh Huệ đến giáp xã Trường Lâm	1.800
1.8	Xã TRƯỜNG LÂM	
1.8.1	Đoạn giáp xã Tân trường đến giáp đường sắt thôn Trường An	2.000
1.8.2	Đoạn từ Đường sắt đến Quốc lộ 1A thôn Trường An	2.300
1.8.3	Đoạn từ QL1A đến giáp đất xã Quỳnh Lộc (tỉnh Nghệ An)	2.300
1.9	XÃ XUÂN LÂM	
1.9.1	Giáp xã Trúc Lâm đến giáp xã Nguyên Bình	2.500
2	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)	
2.1	XÃ XUÂN LÂM: Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình.	
2.1.1	Giáp quốc lộ 1A đến Trạm điện	5.000
2.1.2	Từ Trạm điện đến cầu Dừa	4.500
2.2	XÃ HẢI BÌNH	
2.2.1	Từ cầu Dừa đến giáp nhà ông Lê Văn Thường	4.500
2.2.2	Từ nhà ông Lê Văn Thường đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh	4.800

2.2.3	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh đến Trạm điện (ngã 3)	5.000
2.2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến giáp nhà ông Hà Quyết (ngã tư)	7.000
2.2.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà bà Mạnh (ngã tư)	6.000
2.2.6	Từ nhà ông Hà Quyết (ngã tư) đến nhà ông Dũng (Bàng)	9.000
2.2.7	Từ Bến xe đến nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải)	8.000
2.2.8	Từ giáp nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải) đến nhà ông Lê Năng Mạnh (Tân Vinh)	6.500
2.2.9	Từ nhà ông Ngô Văn Thủy đến nhà ông Hà Văn Việt	5.500
2.2.10	Từ nhà ông Ngô Văn Thủy đến giáp xã Tĩnh Hải	4.500
2.3	XÃ TĨNH HẢI	
2.3.1	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp xã giáp xã Hải Yến	3.500
2.4	XÃ HẢI YẾN	
2.4.1	Từ giáp xã Tĩnh Hải đến nhà bà Oanh	3.000
IV	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 2	
1	XÃ TRÚC LÂM	
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ban quản lý KKT Nghi Sơn	5.000
1.2	Từ Ban quản lý KKT Nghi Sơn đến cầu Đò Dừa 2	4.500
2	XÃ HẢI BÌNH	
2.1	Từ giáp xã Trúc Lâm đến giáp xã Tĩnh Hải	4.500
3	XÃ TĨNH HẢI	
3.1	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp Đường 7	4.500
V	ĐƯỜNG BẮC NAM 2	
1	XÃ XUÂN LÂM	
1.1	Từ cầu sông Bạng 2 đến giáp Quốc lộ 1A	5.000
2	XÃ HẢI BÌNH	
2.1	Từ giáp cầu sông Bạng 2 đến xã Tĩnh Hải	5.000
3	XÃ TĨNH HẢI	
3.1	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp Mai Lâm	4.500
4	XÃ TÙNG LÂM: Đường Bắc Nam 2	4.500
5	XÃ MAI LÂM	
5.1	Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến nhà ông Trần Hữu Nho (Thuyết)	4.500
5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Văn Nho (Thuyết) đến giáp xã Tĩnh Hải	4.400
5.3	Đường Bắc Nam 1B: Từ giáp đường Bắc Nam 2 đến giáp Đường 513	4.400
VI	ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN	
1	XÃ XUÂN LÂM	
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đi cầu Vượt	5.000
1.2	Từ giáp cầu Vượt đến giáp xã Nguyên Bình	4.000
2	XÃ NGUYỄN BÌNH	
2.1	Đoạn giáp xã Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân	3.500
3	XÃ HẢI NHÂN	
3.1	Đoạn giáp xã Nguyên Bình đến giáp xã Định Hải	3.000

4	XÃ ĐỊNH HẢI	
4.1	Đoạn giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Các Sơn	2.500
5	XÃ CÁC SƠN	
5.1	Tuyến đường Cảng hàng không Thọ xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	2.500
VII	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY, ĐOẠN NỐI ĐƯỜNG BN 1B VỚI ĐƯỜNG BN 3	
1	XÃ MAI LÂM: Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến giáp xã Tĩnh Hải	4.000
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	XÃ CÁC SƠN	
1	Các đường trong xã	
1.1	Đường 12 đến ngã tư sông Bồng Bồng	1.500
1.2	Đoạn từ ngã tư Bồng bồng đến tây Trạm xá	1.500
1.3	Đoạn tiếp theo Tây trạm xã đến Chi Giang 1	1.500
1.4	Đoạn từ trục đường xã đến Cổng Hạnh Phúc thôn Trường Sơn	1.300
1.5	Đoạn từ trục đường xã đi Mau Đều thôn Hoành Sơn	1.300
1.6	Đoạn từ trục đường xã đi Chi Giang 1, thôn Trường Sơn	1.000
1.7	Đoạn đường từ đường 12 đến cầu Khe Nguồn thôn Lạn	1.100
1.8	Đoạn đường trục mương C3	1.400
1.9	Đường C6 thôn Lạn	1.100
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
II	XÃ ANH SƠN	
1	Tuyến đường liên xã	
1.1	Giáp xã Hùng Sơn đến UBND xã	1.500
2	Tuyến đường liên thôn	
2.1	Nhà ông Đào thôn Kiếu đến cửa ông Huê Yên Tôn	1.000
2.2	Nhà ông Nghị (bà Thời) thôn Kiếu cửa ông Thuý Xuân Thắng	1.000
2.3	Cửa ông Thành Yên Tôn đến cửa ông Từ thôn An Cư	1.000
2.4	Cửa ông Nhiệm thôn Kiếu đến cửa ông Đề thôn Bài	1.000
3	Các tuyến đường trong thôn An Cư	
3.1	Từ cửa ông Từ đến cửa ông Thẩm	1.000
3.2	Từ cửa ông Từ đến cửa ông Súc đến cửa ông Gia	1.000
3.3	Từ cửa ông Lễ đến cửa ông Công	1.000
4	Các tuyến đường trong thôn Yên Tôn	
4.1	Từ cửa ông Cải đến cửa ông Khang	1.000
4.2	Từ cửa ông Niên cửa ông Toán	1.000
4.3	Từ cửa ông Niên cửa ông Tự	1.000
4.4	Từ cửa ông Huê đến cửa ông Sang	1.000
5	Các tuyến đường trong thôn Cổ Trinh	
5.1	Cửa ông Khuyến đến cửa ông Hợi	1.000
5.2	Từ cửa ông Mỹ cửa bà Sơn	1.000
6	Các tuyến đường trong thôn Kiếu	

6.1	Cửa ông Thiện đến cửa ông Nhuận	1.000
7	Các tuyến đường trong Thôn Bài	
7.1	Từ cửa ông Đề đến cửa ông Hân	900
7.2	Từ cửa ông Thất đến cửa ông Ân	900
8	Các tuyến đường trong thôn Xuân Thắng	
8.1	Từ cửa ông Dương đến cửa ông Hùng Quyết	1.000
8.2	Cửa ông Thuý đến cửa ông Toại	1.000
9	Tuyến đường còn lại thôn An Cư	500
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
III	XÃ HÙNG SƠN (nay là xã Các Sơn)	
1	Các trục đường trong xã	
1.1	Thôn Song	
1.1.1	Từ đường 12 đến Nhà NVH thôn	1.300
1.1.2	Từ Nhà VH đến nhà bà Khuyến; Từ cầu Khe đến nhà ông Tính	1.100
1.1.3	Từ đê Hao Hao đến nhà bà khuyến; Từ nhà bà Khuyến đến nhà ông Tính; Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Huy; Từ nhà ông Bồng đến đê Bồng Bồng; Đường từ Cổng Làng đến đê Bồng Bồng;	1.000
1.2	Thôn Đông	
1.2.1	Từ Trường Tiểu học đến kênh Bắc; Từ cống ông Yên đến Ngã ba nhà ông Dũng; Từ Ngã ba nhà ông Dũng đến ông Thao Hiền; Từ SVĐ đến Bảng tin.	1.000
1.2.2	Từ Bảng tin đến nhà Bảy Tuyết đi Cầu Cống; Từ Bảng tin đến nhà ông Bản đi nhà ông Đăng đến ngã ba ông Dũng; Từ kênh Bắc đến nhà bà Hà Năm; Từ nhà Đức Lệ đến nhà ông Hương;	1.000
1.3	Thôn liên Sơn	
1.3.1	Đoạn từ: Tỉnh lộ 512 đến NVH	1.200
1.3.2	Từ nhà VH đến Nhà ông Văn Tuấn	1.100
1.3.3	Từ nhà ông Tứ đến Trường Tiểu học; Từ đường nhựa đến nhà ông Ba; Từ Nhà văn hóa đến nhà ông Hoa; Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Chính; Từ nhà ông Quân xóm mới đi Cầu Đá Rùa.	1.000
1.4	Thôn Thống Nhất	
1.4.1	Từ nhà ông Dênh đến nhà ông Hớn	1.000
1.4.2	Từ nhà ông Dênh đến Đường 2B	1.100
1.4.3	Từ kênh Bắc đến nhà ông Khâm	1.100
1.4.4	Từ nhà ông Soạn đến nhà ông Hòa; Từ nhà ông Hòa đến Nhà Thờ; Từ nhà thờ đến nhà ông Cần; Từ Nhà thờ đến nhà ông Diệm	1.000
1.4.5	Từ Giáp Thôn Đông đến Nhà Thờ	1.000
2	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	600
IV	XÃ THANH SƠN	
1	Trục đường giao thông chính	
1.1	Huyện lộ (Đường 8B)	

1.1.1	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Luận - thôn Thanh Bình	1.700
1.1.2	Từ giáp nhà ông Luận đến giáp Cầu Lỗ (giáp xã Ngọc Lĩnh)	1.600
1.2	Các đường trong xã	
1.2.1	Đường liên xã	
1.2.1.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà Bà Hạ - thôn Trung Sơn	2.900
1.2.1.2	Từ giáp Đường 8A đến cống Đồng Nổ (Cửa ông Tuấn Thông)	2.500
1.2.1.3	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tho - thôn Thanh Châu	1.700
1.2.1.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Đệ - thôn Thanh Châu	1.300
1.2.1.5	Từ giáp kênh Bồng Bồng đến nhà thờ Họ giáo - Phụng Áng	1.100
1.2.2	Đường liên thôn	
1.2.2.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà anh Nhân Long - thôn Trung Sơn	2.200
1.2.2.2	Từ nhà ông Miêng đến nhà Bà Lam - thôn Trung Sơn	1.600
1.2.2.3	Từ giáp Đường 8B đến giáp cầu Đám Vật - thôn Văn Phúc	1.400
1.2.2.4	Từ giáp cầu Đám Vật đến giáp nhà ông Nhân - thôn Văn Phúc	1.200
1.2.3	Đường thôn	
1.2.3.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tình Nghĩa - thôn Trung Sơn	2.100
1.2.3.2	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Miêng - thôn Xuân Sơn	2.100
1.2.3.3	Từ giáp Đường 8A đến Cống ngã ba Cống mới - thôn Xuân Sơn	2.100
1.2.3.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Dũng - thôn Xuân Sơn	1.800
1.2.3.5	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Nguyệt Quế - thôn Xuân Sơn	1.700
1.2.3.6	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Ca - thôn Sơn Thượng	2.100
1.2.3.7	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nhân Hội - thôn Sơn Thượng	1.800
1.2.3.8	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tươi - thôn Sơn Thượng	1.800
1.2.3.9	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nội - thôn Sơn Hạ	1.700
1.2.3.10	Từ Nhà văn hóa thôn đến Ao Làng	1.600
1.2.3.11	Từ nhà ông Tuấn Thông đến nhà ông Trọng - thôn Sơn Thượng	1.400
1.2.3.12	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Loan - thôn Sơn Hạ	1.400
1.2.3.13	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Diễn Mạo - thôn Sơn Hạ	1.600
1.2.3.14	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Triệu - thôn Sơn Hạ	1.200
1.2.3.15	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Thống - Sơn Hạ	1.200
1.2.3.16	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dự Vĩnh - thôn Sơn Hạ	1.200
1.2.3.17	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Bình Hoan - thôn Sơn Hạ	1.150
1.2.3.18	Từ nhà ông Hải Lưu đến nhà ông Phú Thọ - Sơn Hạ	1.200
1.2.3.19	Từ nhà ông Hoà đến nhà ông Tâm - thôn Sơn Hạ	1.300
1.2.3.20	Từ nhà ông Tuấn Khanh đến nhà ông Mạnh - thôn Sơn Hạ	1.400
1.2.3.21	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Hương - thôn Đông Thành	2.000
1.2.3.22	Từ giáp Đường 8A đến bà Cúc Lam - thôn Đông Thành	1.800
1.2.3.23	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Cuông - thôn Thanh Châu	1.600
1.2.3.24	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông nhân - thôn Thanh Châu	1.400
1.2.3.25	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Đề - thôn Trung Thành	1.600
1.2.3.26	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành	1.600

1.2.3.27	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà Huy - Trung Thành	1.400
1.2.3.28	Từ giáp Đường 8B đến nhà Bà Phương Viêng - Trung Thành	1.400
1.2.3.29	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành	1.400
1.2.3.30	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Hoàn - thôn Trung Thành	1.400
1.2.3.31	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Yên - thôn Thanh Bình	1.400
1.2.3.32	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Cường - thôn Thanh Bình	1.400
1.2.3.33	Từ giáp Đường 8B đến nhà Văn Hóa - thôn Thanh Bình	1.400
1.2.3.34	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà ngại - thôn Phúc Lý	1.400
1.2.3.35	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Vệ Hảo - thôn Phúc Lý	1.400
1.2.3.36	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Triều - thôn Phúc Lý	1.200
1.2.3.37	Từ giáp Đường 8B đến Phía nam nhà ông Kính - Phúc Lý	1.100
1.2.3.38	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Linh, cửa ông Huệ Đệ - thôn Trung Thành	1.600
1.3	Tuyến đường còn lại thôn Phụng Áng	600
1.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
V	XÃ THANH THỦY	
1	Đường liên xã	
1.1	Giáp đường 8 (Tào Sơn) đến nhà ông Lương (Phụng Cát)	2.500
1.2	Giáp nhà ông Lương (Phụng Cát) đến giáp Cồn Bù (Phụng Cát)	1.800
1.3	Giáp Trạm y tế xã đến nhà ông Thảo (Đồng Minh)	2.000
1.4	Nhà ông Sơn (Tào Sơn) đến nhà ông Tiểu (Tào Sơn)	2.500
1.5	Nhà ông Phòng (Tào Sơn) đến giếng bà Hậu (Tào Sơn)	2.000
2	Đường Liên Thôn	
2.1	UBND xã đến Nhà ông Sáng Châu (Nhật Tân)	2.000
2.2	Giáp đường 8 (Nhật Tân) đến nhà ông Tĩnh Ngưu (Phụng Cát)	1.900
2.3	Nhà bà Ục (Nhật Tân) đến nhà ông Đức Cúc (Phụng Cát)	1.400
2.4	Nhà ông Tài Mạo (Tào Sơn) đến giáp nhà ô Luận (Tào Sơn)	1.500
2.5	Nhà ông Thụ Thị (Nhật Tân) đến nhà ông Nhân (Phụng Cát)	1.200
2.6	Nhà ông Huống (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Khiếu (Tào Sơn)	1.500
2.7	Giáp Nhà ông Oanh (Tào Sơn) đến Nhà ông Thanh (Phụng Cát)	1.300
2.8	Nhà ông Định (Đồng Minh) đến giáp nhà ông Hùng (Đồng Minh)	1.200
2.9	Giáp Nhà ông Thêu (Đồng Minh) đến giáp Nhà văn hóa thôn (Đồng Minh)	1.100
2.10	Nhà ông Lâm (Đồng Minh) đến đất ở ông Dư (Đồng Minh)	1.100
2.11	Nhà bà Lăn (Đồng Minh) đến đất ở bà Thu (Đồng Minh)	1.100
2.12	Nhà ông Khởi đến nhà ông Huệ (Thanh Sơn)	1.300
2.13	Nhà ông Thanh Bằng (Phụng Cát) đến giáp nhà ông Thảo (Đồng Minh)	1.000
2.14	Nhà ô Thanh (Tào Sơn) đến nhà ông Tiến Xuân (Tào Sơn)	1.100
2.15	Giáp nhà ông Thanh – ông Các đến nhà ông Ngãi (Tào Sơn)	1.300
2.16	Giáp nhà ông Thu Nông (Tào Sơn) đến Cửa Quan (Tào Sơn)	1.200

2.17	Giáp nhà ông Phúc (Tào Sơn) đến Ao Đập (Tào Sơn)	1.100
2.18	Giáp ông Trung Đán (Tào Sơn) đến nhà bà Hương (Tào Sơn)	2.000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
VI	XÃ TRIỀU DƯƠNG (nay là xã Hải Ninh)	
1	Các trục đường chính trong xã	
1.1	Đường Lê Ngọc Hường: Giáp QL1A đến giáp đường 8	
1.1.1	Từ Cổng chào đến ngõ ông Huỳnh Thành	2.300
1.1.2	Từ giáp nhà ông Huỳnh Thành đến nhà Thành Dân	2.000
1.1.3	Giáp nhà Thành Dân đến giáp Đường 8	1.800
1.1.4	Từ giáp nhà Thành Dân đến giáp kênh WB	1.800
1.2	Giáp Đường 8 đến giáp xã Hải An	1.600
1.3	Giáp Đường 8 đến ngõ anh Hòe	1.600
1.4	Giáp Đường 8 đến trung tâm văn hóa thôn Đông Lân	1.600
1.5	Giáp đường ông Hường đến bảng tin thôn Bắc Sơn	1.500
1.6	Giáp đường ông Hường đến Cửa phần, mã	1.500
1.7	Giáp đường Lê Ngọc Hường đến Ngõ anh Thương	1.500
1.8	Giáp đường ông Hường đi ngõ anh Thọ	1.500
1.9	Trước nhà anh Năm đến trước nhà anh Bình	1.500
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
VII	XÃ NGỌC LĨNH	
1	Các tuyến đường liên xã	
1.1	Đường 8B: Cầu Ngải Cát đến giáp xã Thanh Sơn	1.800
1.2	Giáp Trạm điện số 1 đến Trạm điện số 2	1.600
1.3	Giáp Trạm điện số 2 đến giáp xã Triều Dương	1.500
2	Các trục đường chính trong xã	
2.1	Từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Bảy	1.400
2.2	Từ giáp nhà ông Bảy đến Eo Nái (thôn 10)	1.000
2.3	Từ giáp quán Cung đến cầu kênh Bắc (nhà ông Đạo)	1.400
2.4	Từ cửa ông Trang đến ông Trúc (thôn 11)	1.000
2.5	Từ cửa ông Trang đến B9	1.000
2.6	Cửa anh Mùi đến B9 thôn 12	1.000
2.7	Cửa anh Mùi đến ông Ngân thôn 11	1.000
2.8	Cửa ông Mơ đến Anh Sinh thôn 13	1.100
2.9	Từ NVH thôn 14 đến B9	1.000
2.10	từ thửa anh Giới đến bà Vân thôn 13	1.100
2.11	Từ NVH thôn 14 đến B9	1.000
2.12	Từ anh Thanh thôn 16 đến anh Bình	1.000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
VIII	XÃ HẢI CHÂU	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi thôn Thanh Đông	

1.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đinh Xuân Lan	3.000
1.3	Từ giáp nhà ông Đinh Xuân Lan đến nhà ông Đinh Xuân Hội	2.500
1.4	Từ giáp nhà ông Đinh Xuân Hội đến đê Biển	2.000
1.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi Đê Biển	
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Sáu	3.000
1.5.2	Từ giáp nhà ông Trương Công Sáu đến nhà ông Trần Quốc Dũng	2.500
1.5.3	Từ giáp nhà ông Trần Quốc Dũng đến giáp Đê Biển	2.000
1.6	Đoạn từ Giáp Quốc lộ 1A đi thôn Thanh Bình	
1.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Trọng Tự	2.500
1.6.2	Từ giáp nhà ông Trương Trọng Tự đến nhà ông Nguyễn Hữu Phụng	2.200
1.6.3	Từ giáp nhà Nguyễn Hữu Phụng đến nhà ông Đặng Duy Văn	2.000
1.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi đê biển (Thanh Đông)	
1.7.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Nguyễn Thị Ái	3.000
1.7.2	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Ái đến nhà ông Lê Ngọc Dũng	2.800
1.7.3	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Dũng đến NVH thôn	2.500
1.7.4	Từ giáp NVH thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư)	2.200
1.7.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) đến giáp đê Biển	2.000
1.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi bến cá Liên Hải	
1.8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Hải	3.500
1.8.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3)	3.000
1.8.3	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) đến Bến Cá	2.500
1.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi ngã 3 Nam Châu	
1.9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Ngọc Sáu	2.500
1.9.2	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Sáu đến nhà ông Hoàng Văn Thảo	2.200
1.9.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thảo đến ngã 3 Nam Châu	2.200
1.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi Trường Tiểu học	
1.10.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Trường Trung học cơ sở	3.500
1.10.2	Từ giáp Trường Trung học cơ sở đến Nhà thờ họ Lê Văn	3.000
1.10.3	Từ giáp Nhà thờ họ Lê Văn đến Trường Tiểu học	2.500
1.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Lê Thị Châu	
1.11.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Xuân Văn	3.500
1.11.2	Từ giáp nhà ông Hoàng Xuân Văn đến nhà ông Lê Đình Đảm	3.000
1.11.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Đảm đến nhà bà Lê Thị Châu (ngã tư)	2.500
1.12	Đường từ Ngã ba chợ Đón đến Ngã ba Nam Châu	
1.12.1	Từ Ngã ba Chợ Đón đến Bưu điện Văn hóa xã	4.500
1.12.2	Từ giáp Bưu điện Văn hóa xã đến ngã 3 Nam Châu	4.200
1.12.3	Ngã ba Nam Châu đến hết nhà ông Dương Đức Mạnh	4.000
1.12.4	Từ giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến đường vào XN Muối	3.400
1.12.5	Từ đường nhựa vào XN Muối đến Bến đò cũ	2.500
1.12.6	Xí nghiệp Muối đến giáp nghĩa địa Yên châu	2.500
1.13	Đường 257 trong xã	

1.13.1	Nhà bà Phạm Thị Thoả đến ngã tư bà Thơ Dự	2.900
1.13.2	Giáp ngã tư bà Thơ Dự đến đường chợ Đón ra đê Biển	3.400
1.13.3	Ngã 3 Chợ Đón đến hội trường thôn Liên Thành	2.900
1.13.4	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Bưởi đến Cống Liên Hải	2.500
1.13.5	Từ giáp nhà ông Trần Văn Biên đến nhà ông Nguyễn Văn Lọc (thôn Liên Hải)	2.500
1.14	Đường từ Chợ Đón đi đê biển	
1.14.1	Nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Tô Văn Dũng	2.500
1.14.2	Nhà ông Phan Văn Toàn đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	2.600
1.14.3	Giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến Nhà VH thôn Bắc Châu	2.800
1.14.4	Từ giáp ông Vũ Văn Nam đến cổng Nhà thờ xứ Hòa Yên	1.700
1.14.5	Nhà ông Hồ Viết Sơn đến ông Nguyễn Văn Nam	2.900
1.14.6	Đoạn từ QL1A đến nhà Hoàng Văn Thích (thôn Thanh Trung)	1.900
1.14.7	Đoạn từ QL1A đến giáp nhà ông Trần Văn Do (Đoạn qua NVH thôn Thanh Trung)	1.900
1.14.8	Đoạn từ QL1A đi NVH thôn Thanh Bình	2.500
1.14.9	Đoạn từ QL1A đến nhà ông Trương Công Quân (thôn Đông Thắng)	1.700
1.14.10	Đoạn từ QL1A đến nhà bà Vũ Thị Kiệm (thôn Thanh Trung)	1.700
1.14.11	Đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thôn Đông Thắng)	1.700
1.14.12	Từ Nhà thờ Họ Lê Bá đến nhà ông Hoàng Văn Hải (thôn Hòa Bình)	1.900
1.14.13	Từ nhà ông Ngô Đức Thao đến nhà ông Nguyễn Hữu Thường (thôn Thanh Bình)	1.700
1.14.14	Từ nhà ông Bùi Khắc Thống (thôn Hòa Bình) đến nhà bà Hồ Thị Hồng (thôn Liên Thành)	1.700
2	Đường ven đê hữu sông Yên, đê Biển: Thôn Bắc Châu đến thôn Thanh đông	2.500
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
IX	XÃ HẢI NINH	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đường Nguyễn Anh Trỗi	
1.1.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Hồng đến nhà ông Vũ Minh Trọng	2.500
1.1.2	Từ nhà ông Lê Minh Long đến nhà ông Lê Duy Quang	2.800
1.1.3	Từ nhà bà Hoàng Thị Oanh đến nhà ông Lê Ngọc Tao	2.200
1.1.4	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế đến nhà ông Lê Duy Tám	2.100
1.1.5	Tiếp giáp nhà ông Lê Duy Tám đến giáp xã Hải An	2.000
2	Các tuyến đường Từ QL1A	
2.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly đến giáp Biển	
2.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Sỹ Thư	3.000
2.3	Từ giáp nhà ông Lê Sỹ Thư đến nhà bà Lê Thị Bình	2.700
2.4	Từ nhà ông Lê Đình Minh đến nhà ông Bùi Văn Nhạn	2.300
2.5	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Lê Thị Kính	2.100
2.6	Từ giáp nhà bà Lê Thị Kính đến giáp Biển	1.900

2.7	Từ CT TNHH Vinh Sơn đến bờ đê thôn Đồng Minh	
2.7.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Đình Sơn	3.000
2.7.2	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sơn đến nhà ông Lê Viết Hậu	2.700
2.7.3	Từ giáp nhà ông Lê Viết Hậu đến nhà ông Nguyễn Văn Long	2.300
2.7.4	Từ nhà ông Vũ Hải Lý đến Bờ đê thôn Đồng Minh	2.100
2.8	Từ Chợ Kho đến bãi tắm thôn Thanh Bình	
2.8.1	Từ giáp Chợ Kho (QL1A) đến Công sở UBND xã	4.500
2.8.2	Từ giáp Công sở UBND xã đến nhà ông Lê Duy Long	4.000
2.8.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Long đến nhà ông Lê Văn Sử	3.500
2.8.4	Từ nhà Lê Thị Nguyệt đến nhà ông Hoàng Văn Đậu	3.000
2.8.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Đậu đến nhà ông Phạm Văn Phở	2.600
2.8.6	Từ nhà ông Lê Đình Thịnh đến giáp Biển	2.300
2.9	Từ nhà ông Dương Văn Thu đến đường đi Năm Bắc Thành	
2.9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm	3.000
2.9.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến nhà ông Phùng Sỹ Lý	2.600
2.9.3	Từ giáp nhà ông Phùng Sỹ Lý đến nhà ông Bùi Văn Ba	2.300
2.9.4	Từ giáp nhà Bùi Văn Ba đến nhà ông Lê Minh Thành	2.100
2.9.5	Từ giáp nhà ông Lê Minh Thành đến đường đi Nam Bắc Thành	1.900
2.10	Từ nhà ông Lê Văn Thu đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ	
2.10.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Đậu Thị Chinh	3.000
2.10.2	Từ nhà ông Lê Đình Đức đến nhà ông Lê Công Phẩm	2.600
2.10.3	Từ nhà bà Lê Thị Tần đến nhà ông Trần Ngọc Sơn	2.300
2.10.4	Từ giáp nhà ông Trần Ngọc Sơn đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ	2.100
2.11	Từ nhà ông Lê Thọ đến giáp Biển	
2.11.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Đình Quang	3.200
2.11.2	Từ nhà ông Lê Khắc Hải đến nhà bà Lâm Thị Lặng	2.800
2.11.3	Từ giáp nhà bà Lâm Thị Lặng đến nhà ông Lê Đình Sỹ	2.600
2.11.4	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sỹ đến nhà ông Lê Duy Bổng	2.200
2.11.5	Từ giáp nhà ông Lê Duy Bổng đến giáp Biển thôn Nam Thành	2.100
2.12	Từ nhà ông Lê Duy Thuận đến đường Nguyễn Anh Trỗi	
2.12.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Tiến Nghinh	2.800
2.12.2	Từ giáp nhà ông Lê Tiến Nghinh đến nhà ông Lê Duy Hay	2.500
2.12.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Hay đến đường Nguyễn Anh Trỗi	2.100
2.13	Từ cây xăng Ngọc Hà đến bờ đê thôn Nhân Hưng	
2.13.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Trung	3.000
2.13.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung đến nhà ông Lê Văn Hướng	2.600
2.13.3	Từ giáp nhà ông Lê Văn Hướng đến nhà ông Trần Văn Doãn	2.200
2.13.4	Từ giáp nhà Trần Văn Doãn đến nhà ông Lê Văn Nho	2.000
2.13.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nho đến bờ đê thôn Nhân Hưng	1.900
2.14	Từ trước nhà ông Lê Xuân Hoạt đến bờ đê thôn Nhân Hưng	
2.14.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Lê Thị Mịch	2.800

2.14.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Mịch đến nhà ông Trần Văn Thảo	2.500
2.14.3	Từ giáp nhà ông Trần Văn Thảo đến nhà bà Lê Thị Thống	2.200
2.14.4	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thống đến nhà ông Lê Văn Bảy	1.900
2.14.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Bảy đến giáp bờ đê thôn Nhân Hưng	1.600
2.15	Từ nhà bà Mai Thị Nhũ đến Nhà VH thôn Hạnh Phúc	
2.15.1	Từ nhà bà Mai Thị Nhũ đến nhà ông Văn Doãn Hương	3.000
2.15.2	Từ giáp nhà ông Văn Doãn Hương đến nhà ông Lê Đình Nghĩa	2.500
2.15.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Nghĩa đến đường đi Rọc Lách	2.100
2.16	Đường từ cổng chào NVH thôn Hồng Phong đến xóm 1 thôn Hồng Phong	
2.16.1	Từ QL1A nhà ông Lê Đình Thành đến NVH thôn Hồng Phong	2.800
2.16.2	Từ giáp Nhà VH thôn Hồng Phong đến nhà ông Phụng xóm 1	2.100
2.16.3	Từ nhà ông Phụng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Đạn xóm 1	1.550
2.17	Đường từ QL1A (ông Nguyễn Văn Tình) đến Bờ Đồng thôn Hồng Phong	
2.17.1	Từ giáp QL1A (nhà ông Tình) đến nhà ông Lương Tiến Hùng	2.200
2.17.2	Từ giáp nhà ông Lương Tiến Hùng đến giáp bờ đồng thôn Hồng Phong	2.100
3	Các tuyến đường Liên thôn	
3.1	Từ nhà ông Nguyễn (T.Bình) đến nhà ông Lê Vũ Nhiên	
3.1.1	Từ giáp nhà ông Nguyễn (TB) đến nhà ông Lê Ngọc Ba	1.800
3.1.2	Từ nhà ông Lê Vũ Tâm (thửa 163, tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Tãi (thửa 74, tờ 21)	1.800
3.1.3	Từ nhà ông Trần Văn Quang đến nhà ông Lê Vũ Nhiên (thửa 19, tờ 24)	1.800
3.2	Từ NVH thôn Thanh Bình đến nhà ông Lê Viết Minh (Nam Thành)	1.800
4	Các Loại đường trong thôn	
4.1	Từ Cổng Chào xóm 2 đến nhà ông Lê Đình Giản	1.700
4.2	Từ nhà ông Phụng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Đạn, xóm 1	1.600
4.3	Từ NVH thôn Hồng Phong đến nhà ông Lê Đình Oai, xóm 3	1.700
4.4	Từ Đường 8 nhà ông Thành đến NVH thôn Hồng Phong	1.700
4.5	Từ công sở UBND xã đến nhà ông Lê Công Thao	1.900
4.6	Từ nhà ông Lê Đình Tiến xóm 2 đến giáp xã Hải Châu	1.600
4.7	Từ nhà ông Hậu xóm 2 đến nhà ông Thứ xóm 1	1.550
4.8	Từ nhà ông Bùi Văn Nhạn xóm 1 đến giáp xã Hải Châu	1.550
4.9	Từ nhà ông Môn xóm 3 đến nhà ông Xem, xóm 1	1.700
4.10	Từ nhà ông Trọng xóm 2 đến nhà ông Chính xóm 2	1.700
4.11	Từ nhà ông Huỳnh xóm 2 đến nhà ông Xuân xóm 2	1.600
4.12	Từ nhà ông Mạnh xóm 3 đến nhà ông Bốn xóm 3	1.600
4.13	Từ nhà ông Hoàng Văn Đậu đến bờ đê thôn Thanh Bình	1.600
4.14	Từ NVH thôn Thanh Bình đến bờ đê thôn Thanh Bình	1.600
4.15	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lê Công Tình (Bắc Thành)	1.600

4.16	Từ NVH thôn Bắc Thành đến bờ Biển thôn Bắc Thành	1.900
4.17	Từ nhà ông Lê Duy Định đến nhà ông Nguyễn Văn Dệt	1.600
4.18	Từ nhà ông Lê Công Bình đến giáp thôn Nam Thành	1.600
4.19	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà ông Lê Duy Thanh	1.900
4.20	Từ nhà ông Lê Viết Minh đến giáp Biển	1.700
4.21	Từ nhà ông Lê Đình Trọng đến nhà ông Hoàng Văn Sen	1.600
4.22	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh đến giáp Biển	1.600
4.23	Từ nhà ông Đình Văn Hồng đến nhà ông Lê Đình Thời	1.550
4.24	Từ nhà ông Lê Đình Phương đến nhà ông Lê Viết Khang	1.600
4.25	Từ Sân vận động đến Ngã ba nhà ông Lê Duy Việt	1.600
4.26	Từ Nhà văn hóa thôn Cũ đến giáp đường đi ra Biển	1.600
4.27	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiên đến nhà ông Lê Công Ngọt (Bắc Thành)	1.600
4.28	Từ nhà bà Lê Thị Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Hay (Hồng Kỳ)	1.800
4.29	Từ nhà ông Trần Hợi (Hồng Kỳ) đến Nhà VH thôn Nhân Hưng	1.600
4.30	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tiến đến nhà ông Lê Đình Nam (Hồng kỳ)	1.800
4.31	Đường vào Trường PTTH Tĩnh Gia 2	1.900
4.32	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Huệ (thửa 16, tờ 6) đến nhà ông Lê Công Dũng (thửa 284, tờ 05)	1.700
4.33	Đường từ nhà ông Lê Công Quỳnh (thửa 158, tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Thủy (thửa 46, tờ 06)	1.700
4.34	Đường đê ven biển: Từ thôn Hạnh Phúc đến hết thôn Nhân Hưng	2.500
5	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
X	XÃ HẢI AN	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đường liên xã	
1.1.1	Từ Trường PTTH Tĩnh Gia 4 đến giáp đất xã Triệu Dương	2.100
1.2	Đường liên thôn	
1.2.1	Từ giáp QL1A đến nhà ông Lý (thôn 5)	2.050
1.2.2	Từ giáp QL1A đến nhà ông giá (thôn 5)	2.050
1.2.3	Từ giáp QL1A đến đường ngọc Trường (thôn 5)	2.050
1.2.4	Từ giáp QL1A đến nhà ông Thăng (thôn 4)	2.050
1.2.5	Từ giáp QL1A đến nhà ông Hạnh (thôn 4)	2.050
1.2.6	Từ giáp QL1A (ông Nguyên) đến bờ Biển	2.100
1.2.7	Từ giáp QL1A(ông Điệp) đến bờ Biển	2.100
1.2.8	Từ giáp QL1A (Kênh Bắc) đến bờ Biển	2.100
1.2.9	Từ giáp QL1A(thôn 1) đến bờ Biển	2.100
1.2.10	Từ giáp QL1A (ông Thê) đến khu giãn dân	2.100
1.3	Đường thôn	
1.3.1	Từ nhà ông Kiều (thôn 1) đến nhà ông Linh (thôn 2)	1.850
1.3.2	Từ nhà bà Ân (giáp Hải Ninh) đến nhà Bà Phượng (thôn 2)	1.850
1.3.3	Từ nhà ông Hồng Tâm (thôn 1) đi Đầm Thần (thôn 2)	1.850

1.3.4	Từ nhà ông Hoan (thôn 1) đến nhà ông Cành thôn 2	1.850
1.3.5	Từ Trường THCS Hải An đến Trạm xá	2.000
1.3.6	Từ nhà anh Thọ (thôn 3) đến nhà anh Thọ (thôn 3)	2.000
1.3.7	Từ kênh Bắc B6 đến nhà anh Nhu (thôn 4)	1.800
1.3.8	Từ nhà bà Tình (xóm 6-thôn 3) đến nhà Anh Dũng Thanh (thôn 3)	1.800
1.3.9	Từ nhà anh Huỳnh (thôn 4) đến nhà anh tình (thôn 4)	1.700
1.3.10	Từ Cổng tiêu Đầm Vực (thôn 4) đến xã Triều Dương	1.700
1.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
XI	XÃ TÂN DÂN	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Thôn Hồ Thượng:	
1.1.1	Từ giáp QL1A (ông Lợi Hiệu) đến nhà ông Bùi Khắc Dung	2.700
1.1.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Dung đến giáp Biển	2.250
1.1.3	Đường từ ngõ anh Quyền đến nhà ông Lọc	1.800
1.1.4	Từ giáp nhà ông Lọc đến giáp xã Hải An	1.650
1.1.5	Từ ngõ ông Lọc qua nhà ông Bùi Văn Vinh đến nhà ông Bùi Khắc Tô	1.750
1.2	Thôn Thanh Minh - Hồ Thượng	
1.2.1	Từ giáp ngã tư đường 12 (Giáp QL1A) đến nhà ông Bùi Khắc Khanh	2.900
1.2.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Khanh đến giáp Biển	2.500
1.2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Tống Thị Tập đến nhà ông Lê Công Hiệp (từ thửa 121, tờ BĐDC số 03 đến hết thửa 122, tờ BĐDC số 03)	2.000
1.3	Thôn Hồ Trung	
1.3.1	Từ QL1A đi Biển	
1.3.1.1	Từ giáp QL1A đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	2.800
1.3.1.2	Từ nhà ông Hồ Đình Minh đến nhà bà Hồ Thị Phúc	2.500
1.3.1.3	Từ giáp nhà ông Hồ Thị Phúc đến giáp Biển	2.300
1.3.2	Giáp đường mương tưới Hồ Trung đến nhà ông Xanh	1.800
1.3.3	Từ giáp nhà ông Xanh đến giáp xã Hải Lĩnh	1.750
1.4	Thôn Hồ Thịnh	
1.4.1	Từ giáp ngã ba QL1A đến đất ông Khương Văn Sáng	2.700
1.4.2	Từ giáp đất nhà ông Khương Văn Sáng đến nhà ông Hoàng Văn Hưng	2.400
1.4.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Hưng đến giáp Biển	2.300
1.4.4	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Tuyền đến hộ ông Đậu Hữu Dân (từ thửa 557, tờ BĐDC số 09 đến giáp thửa 193, tờ BĐDC số 09)	2.400
1.4.5	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Linh đến nhà ông Hồ Ngọc Vân	1.600
1.4.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến giáp Xã Hải Lĩnh	1.650
1.5	Thôn Tiền Phong + Minh Sơn	
1.5.1	Từ giáp QL1A đến Cầu Quán Tuyết	2.300
1.5.2	Từ giáp Cầu Quán Tuyết đến cống số 4	1.700
1.5.3	Từ giáp hồ Đập Chõ đến ngõ anh Huy	1.600
1.6	Thôn Hồ Trung (Tân Sơn cũ)	

1.6.1	Từ giáp ngã tư QL1A đến nhà bà Hoạt	2.600
1.6.2	Từ nhà ông Hồ Văn Tiếp đến nhà bà Lê Thị Quyên	2.300
1.6.3	Đoạn từ giáp nhà bà Lê Thị Quyên đến nhà bà Bùi Thị Nguộc	1.600
1.6.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hồ Văn Tiếp đến hết Trạm bơm (từ thửa 83, tờ BĐDC số 8 đến hết thửa 516, tờ BĐDC số 08)	1.700
1.7	Đường liên thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung	
1.71.	Từ giáp xã Hải An đến nhà ông Hồ Văn Hiếu	2.100
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
XII	XÃ HẢI LĨNH	
1	Đường liên xã:	
1.1	Từ giáp Tân Dân đến Cống Phượng	2.000
1.2	Từ cống Phượng thôn Hồng Phong đến cống Hóc Lách thôn Đại Thắng	2.100
1.3	Từ cống Hóc Lách thôn Đại Thắng đến giáp Ninh Hải	2.000
2	Đường Hải Lĩnh - Đình Hải	
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến sông Kênh Than (Cầu Đen)	2.500
2.2	Từ giáp sông Kênh Than (cầu Đen) đến nhà ông Nguyễn Văn Thi	2.300
2.3	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Văn Khái	2.200
2.4	Từ nhà bà Lê Thị Thời đến NVH thôn Tây Sơn	2.100
2.5	Từ giáp NVH thôn Tây Sơn đến nhà ông Cao Văn Thư	1.900
2.6	Từ giáp nhà ông Cao Văn Thư đến giáp xã Định Hải	1.700
3	Các đường chính trong xã	
3.1	Đường Phú Thịnh 1	
3.1.1	Đường từ giáp QL1A (giáp nhà bà Lê Thị Túy) đến nhà ông Cung	2.200
3.1.2	Đường từ nhà bà Liên đến ngã tư đường liên xã	2.100
3.1.3	Từ ngã tư đường liên xã đến ngã tư đường Phú Đông 1	1.500
3.2	Đường Phú Thịnh 2	
3.2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trần Tĩnh Linh	2.500
3.2.2	Từ giáp nhà ông Trần Tĩnh Linh đến nhà ông Trần Tĩnh Khái	2.400
3.2.3	Từ giáp nhà ông Trần Tĩnh Khái đến nhà ông Đỗ Đức Mạnh	2.200
3.3	Đường Phú Đông 1	
3.3.1	Từ nhà ông Đỗ Viết Như đến đường Phú Thịnh	1.500
3.4	Đường Phú Đông 2	
3.4.1	Từ giáp nhà ông Đỗ Đức Mạnh đến ngã tư đường đi Gò Gạo	2.100
3.5	Đường Phú Tây 1: Từ giáp QL1A (nhà ông Tốt Cảnh) đến ngã ba đường Phú Tây 3	2.400
3.6	Đường Phú Tây 2: Từ giáp đường Phú Thịnh đến Trường THCS Hải Lĩnh	2.500
3.7	Đường Phú Tây 3: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Nguyễn Văn Đức) đến sông Kênh Than	1.900
3.8	Đường Phú Tây 4: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến nhà ông Khoa	1.500

3.9	Đường Phú Tây 5: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến đầu cầu ông Thao	1.500
3.10	Đường Hồng Phong 1	2.500
3.10.1	Từ giáp nhà ông Lê Văn Thọ đến đồng Chéo	2.350
3.11	Đường Hồng Phong 2	
3.11.1	Từ giáp QL1A giáp nhà ông Thu Nghĩa đến nhà bà Báo	2.200
3.11.2	Từ giáp nhà bà Báo đến đường liên xã	2.100
3.12	Đường Hồng Phong 3	
3.12.1	Từ bà Lưu thôn Đại Thắng đến ông Đại Chiêu thôn Hồng Phong	1.700
3.13	Đường Đại Thắng 1	
3.13.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Lê Ngọc Huynh) đến nhà ông Nguyễn Văn Huynh	2.500
3.13.2	Từ giáp nhà ông ông Nguyễn Văn Huynh đến nhà bà Lê Thị Vân	2.300
3.13.3	Từ giáp nhà bà Lê Thị Vân đến ngã tư đường liên xã	2.200
3.13.4	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trí đến nhà bà Lê Thị Thản	1.900
3.13.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thản đến giáp Biển	1.800
3.14	Đường Đại Thắng 2	
3.14.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà bà Nguyễn Thị Vịnh) đến nhà ông Hoàng Văn Dũng	2.300
3.14.2	Từ giáp Hoàng Văn Dũng đến nhà ông Đặng Văn Huê	2.100
3.14.3	Từ giáp nhà ông Đặng Văn Huê đến ngã tư giáp đường liên xã	1.800
3.14.4	Ngã tư đường liên xã đến nhà ông Hoàng Văn Khang	1.500
3.14.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Khang đến giáp Biển	1.400
3.15	Đường Đại Quang 1	
3.15.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Truyền	2.200
3.15.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Truyền đến nhà ông Nguyễn Văn Kỳ	2.300
3.15.3	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Kỳ đến nhà ông Nguyễn Văn Điền	2.100
3.15.4	Từ ngã tư đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Đại	1.600
3.15.5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến giáp Biển	1.500
3.16	Đường Đại Quang 2	
3.16.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiện đến nhà ông Trung Hiệu	2.300
3.16.2	Từ nhà ông Trung Hiệu đến nhà bà Hường	2.100
3.16.3	Từ giáp nhà ông Khanh đến nhà ông Tĩnh Hằng	1.800
3.16.4	Từ giáp nhà ông Tĩnh Hằng đến Biển	1.500
4	Đường liên thôn	
4.1	Từ giáp đường Phú Thịnh (giáp nhà ông Trần Tĩnh Lĩnh) đến nhà bà Châu Quang thôn Hồng Phong	2.300
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
XIII	XÃ ĐỊNH HẢI	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đoạn đường giáp xã Hải Lĩnh đến kênh Nam	1.600

1.2	Đoạn đường giáp ngõ ông Lê Sỹ Hiệp đến Ngõ ông Đỗ Đức Ngọc	1.000
1.3	Đoạn đường cửa ông Loát đi cửa ông Nhân	1.000
1.4	Đoạn đường cửa ông Phùng Văn Tuấn đi cửa ông Đỗ Đức Bình	1.200
1.5	Đường thôn 1 đi thôn 9	
1.5.1	Cửa ông Phạm Văn Thọ đi cửa ông Mai Xuân Trọng	1.200
1.5.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ	1.000
1.6	Đường thôn 6 đến thôn 7	
1.6.1	Cửa ông Lê Công Bảy đến cửa ông Nguyễn Trọng Dũng	1.200
1.6.2	Đoạn cửa ông Nguyễn Văn Quỳnh đi cửa ông Nguyễn Văn Hội	1.000
1.6.3	Tuyến đường cửa ông Lê Ngọc Vượng đi cửa ông Mai Trọng Phùng (2B)	1.300
1.6.4	Đoạn đường cửa ông Nguyễn Đình Triều đi cửa ông Nguyễn Trọng Vạn	1.000
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
XIV	XÃ NINH HẢI	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đường liên xã	
1.1.1	Từ giáp Cầu Hang (Quốc lộ 1A) đến giáp Đường 4B (nhà bà Toan thôn Sơn Hải)	3.000
1.1.2	Từ xã Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải)	3.000
1.1.3	Từ nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất	4.000
1.1.4	Từ giáp Hội trường thôn Đại Tiến đến Hội trường thôn Thống Nhất	4.000
1.1.5	Từ Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	3.000
2	Đường liên thôn	
2.1	Giáp QL1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến giáp Đường 4B (NVH thôn Thống Nhất)	3.000
2.2	Giáp QL1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	3.500
2.3	Giáp QL1A (từ nhà Hùng Huyền Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Xuân Ngọc Đại Tiến)	3.000
2.4	Từ nhà anh Ninh Sáu (Văn Sơn) đến nhà ông Nhượng (Văn Sơn)	2.500
2.5	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Việt đến nhà ông Thọ (thôn Đức Thành)	2.500
2.6	Giáp QL1A nhà ông Học đến nhà ông Quý	2.500
2.7	Giáp nhà ông Mai Xuân Tin đến giáp sông Cẩm Lệ	2.500
2.8	Từ NVH thôn Đức Thành đến nhà ông Mai Đức Tứ	2.000
2.9	Giáp QL1A nhà ông Tuấn Đức Thành đến nhà ông Thế	2.000
2.10	QL1A nhà ông Hậu Văn Sơn đến giáp nhà ông Quơn	2.000
2.11	Các tuyến đường trong khu QH 2,1ha thôn Văn Sơn	4.000
2.12	Giáp QL1A (cầu Hang) đến giáp xã Định Hải	2.000
2.13	Giáp đường 4B (nhà bà Toan Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	2.000
2.14	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	3.000
2.15	Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	3.000

2.16	Giáp đường 4B (nhà anh Quyết thôn Đại Tiến) ra biển thôn Đại Tiến	3.000
2.17	Giáp đường 4B (hội trường thôn Đại Tiến) ra biển thôn Đại Tiến	3.000
2.18	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	3.000
2.19	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	3.000
2.2	Giáp đường 4B (nhà ông chinh thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	3.000
2.21	Giáp đường 4B (nhà bà Tâm thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	3.000
2.22	Giáp đường 4B (nhà ông Lợi thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	3.000
2.23	Giáp đường 4B (nhà anh Thuần Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	3.000
2.24	Giáp đường 4B (Hội TrườngThống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	3.000
2.25	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế	2.000
2.26	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thống Nhất ra biển	2.000
2.27	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thống Nhất qua nhà bà Vát, đến nhà ông Lực ra biển	2.000
2.28	Từ nhà ông Lực thôn Thống Nhất đến ông Tin ra biển	2.000
2.29	Đoạn từ Nhà thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân thôn Quang Trung	2.500
2.3	Từ ông tuyến (thôn Sơn Hải) đến ông Tuyền (thôn Sơn Hải)	2.500
2.31	Giáp QL1A (nhà ông Anh) đến nhà ông Quơn (thôn Vân Sơn)	3.000
2.32	Từ giáp nhà ông Bốn (Sơn Hải) đến nhà bà Như	2.500
2.33	Từ ông Mười (Sơn Hải) đến NVH Sơn Hải	2.000
2.34	Từ nhà ông Niềm (Sơn Hải) đến giáp xã Hải Lĩnh	2.500
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XV	XÃ HẢI NHÂN	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Tuyến từ QL1A đi đường sắt và hồ Ao Quan	
1.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà ông Đoàn Viêng	4.000
1.1.2	Từ giáp nhà ông ĐoànViêng đến nhà ông Hoàn	3.800
1.1.3	Từ giáp nhà ông Hoàn đến Ngã 3 Đồng Tâm	3.500
1.1.4	Từ ngã Ba Đồng Tâm đến Bưu điện xã.	3.000
1.1.5	Từ giáp Bưu điện đến kênh Nam	2.500
1.1.6	Từ giáp kênh Nam đến đường Sắt	2.000
1.1.7	Từ giáp đường Sắt đến hồ Ao Quan	1.500
1.1.8	Từ nhà thầy Văn đến nhà bà Sử	3.000
1.1.9	Từ nhà bà Sử đến ông Hiệu	2.500
1.1.10	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do	1.500
1.1.11	Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên	1.500
1.1.12	Từ Trường Mầm non đến cửa ông Thuận	1.500

1.1.13	Từ cửa ông Luận Nàng đến cửa ông Thủy Điền	1.500
1.1.14	Từ anh Cường Thủy đi bà Huy	3.000
1.1.15	Từ ông Cường râu giáp QL1A đi ông Hoàn	4.500
1.1.16	Từ ông Hoàn đi bà Phẩm	4.000
1.1.17	Từ giáp nhà ông Huynh đến nhà ông Hà	2.500
1.1.18	Từ giáp nhà ông Hà đến giáp nhà ông Huy (Nhân)	2.300
1.2	Tuyển từ Trường Tinh Gia 5 đi ngã 3 Đồng Tâm	
1.2.1	Từ giáp thị trấn (Trường Tinh Gia 5) đến nhà ông Toàn (Hải)	4.500
1.2.2	Giáp nhà ông Toàn (Hải) đến gốc Cây Thị (đất ông Trung Văn)	4.000
1.2.3	Từ nhà anh Bình đến ngã ba Đồng Tâm	3.500
1.3	Tuyển từ Trường Tinh Gia 5 đi Ga Văn Trai	
1.3.1	Từ nhà bà Trung (Trường BC) đến bà Nam	4.500
1.3.2	Từ giáp hộ bà Nam đến hộ ông Tứ (Ngã tư)	4.000
1.3.3	Từ giáp hộ ông Tứ (ngã tư) đến nhà ông Hoà	3.500
1.3.4	Từ giáp nhà ông Hoà đến giáp kênh Nam (nhà ông Hùng)	3.000
1.3.5	Từ nhà ông Bình thôn Văn Nhân đến nhà bà Mâu (Văn Nhân)	2.800
1.3.6	Từ giáp nhà bà Mâu (Văn Nhân) đến nhà ông Luận (ngã tư)	2.600
1.3.7	Từ giáp nhà ông Luận (ngã tư) đến nhà ông Du	2.400
1.3.8	Từ giáp nhà ông Du đến nhà ông Nghĩa	2.000
1.3.9	Từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp Ga Văn Trai	1.500
1.4	Tuyển giáp thị trấn (đường Đỗ Chanh) đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan	
1.4.1	Nhà ông Hữu (giáp thị trấn) đến nhà ông Hoàng	3.500
1.4.2	Từ giáp nhà ông Hoàng đến nhà bà Xuân	3.000
1.4.3	Từ giáp nhà bà Bình Phẩm đến nhà ông Hùng Lưu	2.500
1.4.4	Từ giáp nhà ông Hùng đến ngã tư Thượng Bắc	2.000
1.4.5	Từ Ngã 4 Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	1.500
1.4.6	Từ bà Xuân Bình đến ngã tư Thượng Bắc- Thượng Nam	3.000
1.4.7	Từ giáp thị trấn đến nhà ông Văn (Mả Me)	3.500
1.5	Tuyển giáp thị trấn (đường Lê Hữu Tiến) đi nhà ông Hiếu	
1.5.1	Từ nhà ông Hùng đến NVH thôn Đồng Tâm	3.500
1.5.2	Từ giáp NVH thôn Đồng Tâm đến nhà bà Yên Quế	3.000
1.5.3	Từ giáp nhà bà Yên Quế đến nhà ông Hiếu Lâm	2.500
1.5.4	Từ nhà ông Huy (giáp thị trấn) đến giáp xã Hải Hoà	3.500
1.6	Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp	
1.6.1	Từ Ngã 3 ông Hàn (Bắc Hải) đến NVH thôn Bắc Hải	1.600
1.6.2	Từ giáp NVH thôn Bắc Hải đến kênh N3	1.500
1.6.3	Từ giáp kênh N3 đến Nhà ông Hiệp	1.500
1.6.4	Đoạn từ giáp Ga Văn Trai đến nhà ông Hải (Nhân Sơn)	1.400
1.6.5	Từ nhà ông Sáng (Nhân Sơn) đến Sơn Hậu và Xuân Sơn	1.400
1.7	Các tuyến còn lại tại thôn Sơn Hậu, Nhân Sơn, Xuân Sơn	600

2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XVI	XÃ HẢI HÒA (nay là thị trấn Tĩnh Gia)	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đường ngã tư thị trấn đi biển	
1.1.1	Từ giáp thị trấn (nhà ông Ngẫu thửa 436, tờ BĐ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432, tờ BĐ số 12)	7.000
1.1.2	Từ giáp nhà bà Hà (thửa 432, tờ BĐ số 12) đến nhà ông Đạt	6.500
1.1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện	6.000
1.1.4	Từ giáp ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường Mầm non	5.500
1.1.5	Từ Trường Mầm non đến ngã tư Nhân Hưng	5.000
1.1.6	Từ ngã tư Nhân Hưng đến Khu du lịch	7.500
1.2	Đường Bưu điện đi biển:	
1.2.1	Giáp thị trấn đến nhà ông Sinh (ngã ba)	6.000
1.2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	5.700
1.2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm y tế xã	5.400
1.2.4	Giáp ngã ba đường vào Trạm y tế xã đến đường đi Bình Minh	5.000
1.2.5	Từ đường đi Bình Minh đến Khu du lịch	7.000
1.3	Đường quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viện	5.000
1.4	Đường thị trấn đi xã Hải Thanh: Giáp thị trấn đến giáp xã Bình Minh	7.000
1.5	Đường Gõ Cao: Giáp đường QL1A đi cầu Nổi đến ngã 3 Đình Làng Chay	3.000
1.6	Đường thôn Giang Sơn đi Đình Làng Chay	2.500
1.7	Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đồi	3.000
1.8	Từ Trạm y tế-Bưu điện xã - Cồn Lốc thôn Tiên Phong	2.500
1.9	Đường liên thôn: Từ giáp núi Nổi đến giáp núi Chay	3.000
1.1	Đường cổng Bệnh viện đi xã Bình Minh:	
1.10.1	Giáp đường vào cổng Bệnh viện đến giáp đường ngã tư thị trấn đi biển	5.000
1.10.2	Giáp đường ngã tư thị trấn đi biển đến giáp đường Bưu điện đi biển	4.500
1.10.3	Giáp đường Bưu điện đi biển đến giáp xã Bình Minh	4.000
1.10.4	Đoạn từ giáp nhà ông Quyết đến ngã ba đường thị trấn đi biển	3.500
1.10.5	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế đi ngã ba đường thị trấn đi biển	2.500
1.10.6	Đường dân cư (Trùng BB3 khu du lịch)	7.000
2	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
3	KDL Hải Hòa (Đất Thương mại dịch vụ)	
3.1	Đường ven biển C-C3	
3.2	Các tuyến đường còn lại trong KDL	
XVII	XÃ BÌNH MINH	
1	Các trục đường giao thông chính	
1.1	Đường thị trấn đi xã Hải Thanh	
1.1.1	Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù	6.000
1.1.2	Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè	5.000

2	Các đường chính trong xã	
2.1	Thôn Đông Hải	
2.1.1	Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải	2.500
2.1.2	Từ nhà ông Huynh đến giáp đất Hải Hoà	2.700
2.1.3	Từ nhà ông Ngữ đến nhà ông Lịch	2.300
2.1.4	Từ giáp đường nhựa (nhà ông Quang) đến nhà bà Thủy	1.700
2.1.5	Từ nhà anh Quang đến nhà anh Quyết	1.800
2.1.6	Từ nhà bà Ngộ đến NVH thôn	1.700
2.1.7	Từ nhà Anh Quyết đến nhà ông Tuy	1.700
2.1.8	Từ nhà anh Thảo đến cửa Anh Nhâm	1.700
2.1.9	Từ quán Phụng đến cửa Anh Hoài	1.700
2.1.10	Từ nhà Anh Hùng đến Cửa ông Điều	1.700
2.1.11	Từ nhà Anh Hoài đến nhà bà Thúc	1.700
2.1.12	Từ Nhà thờ họ Nguyễn Đình đến Nhà Anh Thu	1.700
2.1.13	Từ giáp đường nhựa đến nhà ông Thiện	1.700
2.1.14	Từ đường nhựa (cửa bà Bản) đến ngã 3 (trước ông Năm)	1.700
2.1.15	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Vui	1.800
2.1.16	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện	1.800
2.2	Thôn Đông Tiến	
2.2.1	Từ Nhà VH thôn đến cầu Sơn Hải	2.500
2.2.2	Từ nhà Anh Tuệ đến nhà anh Á (giáp đường nhựa)	1.700
2.2.3	Từ Sau nhà Anh Hà (Hường) đến cửa Anh Ngư	1.700
2.2.4	Từ nhà anh Tuệ đến nhà Anh Hưng	1.700
2.2.5	Từ nhà Anh Bình (Thanh) đến nhà bà Mơn	1.700
2.3	Thôn Phú Minh	
2.3.1	Từ nhà ông Độ đến nhà Chị Quý	2.100
2.3.2	Từ cửa Anh Tổ đến Nhà ông Vinh	1.900
2.3.3	Từ nhà Anh Kiên qua nhà Anh Hoà	1.900
2.3.4	Từ nhà chị Sửu đến Cửa anh Sinh	1.800
2.3.5	Từ nhà ông Bảy đến Nhà Anh Liêu	1.700
2.3.6	Từ nhà bà Vui đến nhà Chị Hồng	1.700
2.3.7	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Tý	1.700
2.3.8	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Thái	1.700
2.4	Thôn Yên Cầu	
2.4.1	Từ Bưu điện VH xã đến nhà ông Thụy	2.500
2.4.2	Từ nhà bà Quý đến nhà ông Lượng	2.100
2.4.3	Từ nhà ông viên đến nhà ông Nguyên	1.700
2.4.4	Từ nhà ông Hường đến nhà ông Đức	1.700
2.4.5	Từ nhà bà Phương đến nhà ông Thìn	1.700
2.4.6	Từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tý	1.700
2.4.7	Từ nhà ông Toàn đến Cửa ông Lợi	1.700

2.5	Thôn Quý Hải	
2.5.1	Từ nhà bà Hân đến Cổng Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	2.100
2.5.2	Từ cửa ông Sơn đến NVH Hải Bạng	1.700
2.5.3	Từ nhà bà nhòng đến tái định cư Tân Tiến	2.060
2.5.4	Từ ông Thành Nhị đến nhà ông Năm	1.700
2.5.5	Từ nhà bà Mến đến nhà ông Trung	1.700
2.5.6	Từ sau nhà anh Trí đến nhà ông Dân	1.700
2.5.7	Từ nhà anh Luyện đến nhà ông Mới	1.800
2.5.8	Nhà anh Năm (Tám) đến nhà anh Hào	1.700
2.5.9	Từ cửa ông Lợi (Ước) cửa anh Thường (Thông)	1.800
2.5.10	Từ nhà bà Mai đến nhà anh Năm	1.700
2.5.11	Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ	1.900
2.5.12	Từ nhà anh Trí đến nhà anh Chung	2.100
2.6	Thôn Thanh Khánh	
2.6.1	Từ nhà anh Thanh đến nhà ông Bích	2.700
2.6.2	Từ nhà ông Duân đến Chùa Khánh	2.100
2.6.3	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Chung	2.100
2.6.4	Từ nhà ông Chư đến nhà bà Bình	1.900
2.6.5	Từ nhà ông Lĩnh đến Nhà thờ họ Lại	1.700
2.6.6	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Sự	1.800
2.6.7	Từ nhà ông tám đến nhà ông Ấn	1.800
2.6.8	Từ nhà anh Quế đến nhà anh Khiển	1.800
2.6.9	Từ nhà bà Hậy đến nhà ông Bảo	1.800
2.7	Thôn Thanh Đông	
2.7.1	Từ đường phía Đông Nhà máy dày ANNORA	3.800
2.7.2	Từ cầu Sùng Mur đến giáp xã Xuân Lâm	2.800
2.7.3	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sậu	1.800
2.7.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Uynh	1.800
2.7.5	Từ nhà anh Oai đến nhà anh Tình	1.800
2.7.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Lợi	2.100
2.7.7	Từ Cửa ông Nguyệt đến nhà ông Hùng	1.900
2.7.8	Từ đường trục xã đến nhà anh Dưỡng	1.900
2.7.9	Từ ngã tư nhà ông Mỹ đến khu giấy Hongfu	4.500
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XVIII	XÃ HẢI THANH	
1	Các trục giao thông chính	
1.1	Đường liên xã: Cầu Đò Bè đến Đền Lạch Bạng	8.000
1.2	Đường ven biển: Đoạn từ núi Thối đến Núi Do	4.000
1.3	Đoạn từ Cầu Đò Bè đến Cảng cá Lạch Bạng	5.000
2	Các đường chính trong xã	
2.1	Thôn Thượng Hải	

2.1.1	Đoạn từ bà Thâm đến nhà bà Dịu	3.300
2.1.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Phòng	3.300
2.1.3	Đoàn từ nhà ông Võ đến Đồn 126	3.300
2.1.4	Đoạn từ ông Thủy đến nhà bà Hoàn	3.300
2.1.5	Đoạn từ nhà bà Giang đến nhà ông Trọng	3.300
2.1.6	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Hình	3.300
2.1.7	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà bà Phượng	3.300
2.1.8	Đoạn từ nhà ông Dĩnh đến nhà bà Dương	3.300
2.1.9	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương	2.900
2.1.10	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Hải	2.500
2.1.11	Đoạn từ nhà Hạnh đến nhà ông Anh	2.900
2.1.12	Đoạn tiếp từ nhà ông Hiền đến nhà ông An	2.900
2.1.13	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Dầu	3.300
2.2	Thôn Quang Minh	
2.2.1	Đoạn từ nhà bà Kim đến nhà ông An	3.300
2.2.2	Đoạn từ ông Loan đến nhà ông Tiến	3.300
2.2.3	Đoạn từ nhà Tiến đến nhà ông Tuấn	3.300
2.2.4	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trung	3.300
2.2.5	Đoạn từ nhà ông Chử đến nhà ông Được	2.900
2.2.6	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lượng	2.200
2.2.7	Đoạn từ nhà bà Ngự đến nhà bà Hiệp	3.300
2.3	Thôn Xuân Tiến	
2.3.1	Đoạn từ ông Như đến NVH thôn	3.300
2.3.2	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Kính	3.300
2.3.3	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đức	3.300
2.3.4	Đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Lưu	2.900
2.3.5	Đoạn từ nhà bà Phúc đến nhà ông Bàn	2.900
2.4	Thôn Thanh Xuyên	
2.4.1	Đoạn từ ông Kỵ đến Trường THCS	3.300
2.4.2	Đoạn từ ông Hải đến nhà ông Chính	3.300
2.4.3	Đoàn từ nhà ông Tình đến nhà bà Chi	2.900
2.4.4	Đoạn từ nhà ông Nin đến nhà ông Lưu	2.900
2.4.5	Đoạn từ nhà Mão đến nhà ông Thoan	2.900
2.4.6	Đoạn từ nhà ông giáp đến nhà ông Sáu	2.900
2.4.7	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà bà Ánh	2.900
2.4.8	Đoạn từ nhà ông Chét đến nhà ông Thanh	2.900
2.4.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đều	2.900
2.4.10	Đoạn từ nhà ông Thúy đến nhà bà Ngoạn	2.200
2.4.11	Đoạn từ nhà ông Thâu đến nhà ông An	2.900
2.4.12	Đoạn từ nhà ông Cao đến nhà ông Hương	2.500
2.5	Thôn Thanh Đông	

2.5.1	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Minh	3.300
2.5.2	Đoạn từ nhà ông Quang đến Nhà văn hóa thôn	3.300
2.5.3	Đoạn từ nhà bà Tịu đến nhà bà Lánh	2.900
2.5.4	Đoạn từ nhà ông Công đến nhà bà Nhung	2.200
2.5.5	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Hùng	2.200
2.5.6	Đoạn từ nhà bà Ánh đến nhà ông Kỵ	2.900
2.5.7	Đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng	2.500
2.6	Thôn Thanh Đình	
2.6.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Thanh	3.300
2.6.2	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Thủy	3.300
2.6.3	Đoạn từ nhà ông Thứ đến Trường tiểu học	2.900
2.6.4	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Quý	2.900
2.6.5	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Cường	2.900
2.6.6	Đoạn từ nhà ông Lưu đến nhà ông Minh	2.900
2.6.7	Đoạn từ nhà ông Thạch đến nhà bà Mười	2.200
2.6.8	Đoạn từ nhà ông Tăng đến nhà ông Minh	2.200
2.6.9	Đoạn từ nhà ông Báp đến nhà ông nhu	2.500
2.6.10	Đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Sáu	2.200
2.6.11	Đoạn từ Đông Cống Bạng đến Tây Cống Bạng	5.000
2.7	Thôn Thanh Nam	
2.7.1	Đoạn Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Long	2.200
2.7.2	Đoạn Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sáu	2.200
2.7.3	Đoạn Từ nhà ông Khải đến nhà ông Quang	2.200
2.7.4	Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Quang	2.200
2.7.5	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sơn	2.200
2.7.6	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tổ Loan	2.200
2.7.7	Đoạn từ nhà ông Tám đến nhà ông Minh	2.200
2.7.8	Đoạn Từ nhà bà Hồng đến nhà ông Liên	2.200
2.7.9	Đoạn từ nhà ông Phùng đến nhà bà Ve	2.200
2.7.10	Đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Bu	2.200
3	Các tuyến đường còn lại thôn Thanh Đình, Thanh Nam	1.500
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
XIX	XÃ NGUYỄN BÌNH	
1	Các đường trong xã	
1.1	Thôn Sơn Thắng	
1.1.1	Đền Đào Duy Từ đến giáp UBND xã	3.500
1.1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân	1.500
1.1.3	Từ nhà bà Cỏn đến nhà ông Muôn	2.000
1.1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	1.600
1.2	Thôn Vạn Thắng	
1.2.1	Từ giáp huyện đội đến đường sắt	1.600

1.2.2	Từ hộ bà Lan (Ngọc) đến nhà ông Muôn	3.000
1.3	Thôn Cao Thắng	
1.3.1	Giáp Quốc lộ 1A (ông Hà) đến giáp ông Hùng	3.500
1.3.2	Từ nhà bà Lan đến nhà ông Minh (Thiết)	2.500
1.3.3	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Bắc (Phê)	2.500
1.3.4	Từ giáp QL1A đến giáp NVH thôn Cao Thắng 2	2.500
1.4	Đường liên xã:	
1.4.1	Từ giáp thị trấn đến giáp mương kênh Nam	5.000
1.4.2	Từ giáp mương kênh Nam đến đường Sắt	4.000
1.4.3	Giáp đường sắt đến đường 2B (Thành Công)	3.000
1.4.4	Giáp đường sắt đến giáp đường 2B (Phú Quang)	2.000
1.4.5	Giáp đường sắt đến giáp đường 2B (Xuân Nguyên)	2.000
1.5	Tuyến mới bổ sung	
1.5.1	Từ Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng 8 cũ đến khu TĐC xã Hải Yến	3.000
1.5.2	Từ nhà ông Giới đến đường phía Bắc	2.000
1.5.3	Từ nhà ông Tập Thơ đến đường phía Bắc	1.500
1.5.4	Từ nhà ông Thắng Mại đến đường phía Bắc	2.000
1.5.5	Từ nhà ông Vang đến nhà ông Hùng	1.200
1.5.6	Đoạn từ ngã tư đường sân bay đến nhà bà Thùy	1.200
1.5.7	Đoạn từ Cầu Khe Cát đi nhà ông Toán	1.200
1.5.8	Đoạn từ cầu chui (Phú Quang) đi đập ông Xờ	1.200
1.5.9	Từ Cầu Khru đến nhà ông Hạnh (Chinh)	1.500
1.5.10	Từ nhà bà Tuyển đến Ao Làng	1.500
1.5.11	Giáp nhà ông Dũng đến giáp xã Hải Nhân	1.200
1.5.12	Từ nhà bà Lan Ngọc đến Đông Y	1.500
1.5.13	Đường 2B giáp xã Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân	2.000
1.6	Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Bản đồ phân lô Khu TĐC xã Hải Yến, tại xã Nguyên Bình do Ban QLKKT Nghi Sơn phê duyệt)	
1.6.1	Đoạn từ Lô 01 - B1 đến Lô 01 - C11	8.000
1.6.2	Đoạn từ Lô 20 - B2 đến Lô 20 - C3	6.500
1.6.3	Đoạn từ Lô 21 - B2 đến Lô 21 - C3	5.000
1.6.4	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	4.000
1.7	Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình, giai đoạn 3)	
1.7.1	Đoạn đường Đông Tây (phía Nam khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3)	8.000
1.7.2	Đoạn đường Đông Tây (phía Bắc khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3)	6.000
1.7.3	Các tuyến đường còn lại tại khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3	4.000
1.8	Các tuyến đường còn lại của thôn Xuân Nguyên, Tào Trung, Phú Quang, Thành Công.	600
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XX	XÃ PHÚ LÂM	

1	Các trục giao thông chính	
1.1	Từ ngã ba ông Hồng Ca thôn 4 đến giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (bên đất nhà ông Huỳnh thôn 9)	1.500
2	Các đường chính trong xã	
2.1	Thôn Đại Đồng	
2.1.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn đến giáp đất nhà ông Đo	1.200
2.1.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Dong) đến giáp nhà ông Hoà	1.200
2.1.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà ông Niên) đến đi bãi sa ma	1.200
2.1.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Niên) đến giáp nhà ông Nam	1.200
2.1.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Hoàng Thủy) đến giáp đất nhà ông Nam	1.200
2.2	Thôn Trường Sơn	
2.2.1	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (trước nhà ông Ngãi Vân, thôn 3), giáp đất nhà ông Dạnh thôn 1	1.200
2.2.2	Từ giáp đường thôn Xuân Lâm Phú Sơn bên cạnh nhà anh Tiến giáp nhà anh Xương thôn 1	1.200
2.2.3	Từ giáp đường Xuân Lâm Phú Sơn bên cây xăng Ngọc Hoàng - giáp đất anh Dũng thôn 1	1.200
2.3	Thôn Phú Thịnh	
2.3.1	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên trường học) đến giáp đất nhà ông Thử	1.200
2.3.2	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên nhà anh Hoàng Thúy) đến giáp đất nhà ông Trung	1.200
2.3.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Sáu) đến giáp đất nhà ông Hải	1.200
2.3.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà ông Hùng Hạnh) đến giáp đất nhà ông Phúc	1.200
2.3.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (giáp nhà anh Tăng) đến giáp hồ Khe Đôi	1.200
2.3.6	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn đến giáp đất nhà ông Tình Lanh	1.200
2.3.7	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Kỳ) đến giáp đất nhà ông Hùng Màu	1.200
2.3.8	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Suất) đến giáp đất nhà Trình	1.200
2.4	Thôn Văn Sơn	
2.4.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà chị Hoa Duẩn) đến giáp đất nhà ông Thoại Mùi	1.200
2.4.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà ông Thanh Nhung) đến giáp đất nhà ông Khoản Chinh	1.200
2.4.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Hưng) đến giáp đất nhà ông Hiệu Thống	1.200

2.4.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà anh Nguyễn Quyền) đến giáp Kho Đạn (đất QP)	1.200
2.4.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn trước nhà anh Thanh Nhung, giáp đất nhà ông Viễn Thanh.	1.200
2.5	Thôn Thống Nhất	
2.5.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Chuyên), đến giáp đất nhà ông Tú Tuyết	1.200
2.5.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (bên nhà ông Thịnh Lý), đến giáp Đường 2B (ngã ba đường vào nhà Thầy Thanh)	1.200
2.6	Thôn Thung Cối	
2.6.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (nhà bà Lan Tiến) đến giáp nhà ông Hùng	1.200
2.6.2	Từ ngã ba đất nhà ông Thắng đến giáp đất Đập Thung Cối	1.200
2.7	Thôn Khe Dứa	
2.7.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Thận giáp đất ông Khang	1.200
2.7.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Dận giáp đất ông Thạnh	1.200
2.7.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Huấn- giáp đất nhà bà Hiếu Thê.	1.200
2.8	Thôn Thanh Cao:	
2.8.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Lễ) đến giáp đường 2B (trước nhà ông ánh)	1.200
2.8.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên đất nhà bà Soạn, giáp đất nhà anh Tuấn.	1.200
2.8.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến đất nhà ông Phong Hiền, giáp đất nhà ông Tuấn Thọ.	1.200
2.9	Thôn Thịnh Hùng:	
2.9.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (trước nhà ông Dậu) đến giáp đất nhà ông Dũng	1.200
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
XXI	XÃ PHÚ SƠN	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đường Nhà văn hoá Trung Sơn đi hồ Nam Sơn	1.000
1.2	Đường từ chợ Phú Sơn đi Nam Sơn	1.000
1.3	Đường từ dốc Bò Đá đi Nhà văn hoá Nam Sơn	1.000
1.4	Đường từ dốc Bò Đá đi Đông Sơn	1.000
1.5	Đường từ chợ Phú Sơn đi Đông Sơn	1.000
1.6	Đường từ Trường học đi khe Đá Sạn	1.000
1.7	Đường từ nghĩa địa Đông Sơn đi Lèn Đá	1.000
1.8	Đường từ Lèn Đá Bắc Sơn đi Nhà thờ Bình Sơn	1.000

1.9	Đường từ ông Trần Lê Ty (Trung Sơn) đi đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (Đông Sơn)	1.000
1.10	Đường từ ông Hồ Sỹ Ngoan đi đến ông Nguyễn Văn Lập (Nam Sơn)	950
1.11	Đường từ ông Nguyễn Văn Cối đi khe Đá	950
1.12	Đường từ ông Vi Văn Huy đi khe Đá	950
1.13	Từ Nhà văn hóa Bình Sơn đi ông Hoàng Văn Phúc.	900
2.14	Các tuyến còn lại thôn Bình Sơn.	500
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
XXII	THỊ TRẤN TỈNH GIA	
1	Các đường nội thị trấn	
1.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
1.1.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lê Văn Xuyên	17.000
1.1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Văn Xuyên đến Cầu Gỗ	14.000
1.1.3	Đoạn từ giáp Cầu Gỗ đến đường Lê Thế Sơn	11.000
1.1.4	Đoạn từ Lê Thế Sơn đến giáp Hải nhân	7.000
1.2	Đường Lương Chí	
1.2.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến hết Đài truyền hình Tỉnh Gia	15.000
1.2.2	Đoạn từ giáp Đài truyền hình Tỉnh gia đến hết sân vận động	12.000
1.2.3	Đoạn từ giáp Sân vận động huyện đến đường Chu Đạt	10.000
1.2.4	Đoạn từ đường Chu Đạt đến giáp Bình Minh	7.000
1.3	Trần Oanh (TK5):	
1.3.1	Giáp đường Đào Duy Từ đến giáp đường Lê Thế Sơn	10.000
1.3.2	Giáp đường Lê Thế Sơn đến giáp xã Nguyên Bình	7.000
1.4	Đường Lê Thế Sơn	
1.4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	6.000
1.4.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Trường Mầm non	8.000
1.4.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến giáp đường Trần Oanh	10.000
1.5	Lê Đình Châu (TK6-TK2):	
1.5.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường phía Nam Chi Cục Thuế	8.500
1.5.2	Giáp đường phía Nam Chi cục Thuế đến giáp đường Lê Huy Tuần	9.000
1.6	Lê Minh Huân (TK3-TK6): Từ đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	7.000
1.7	Đường Cổ Đông	
1.7.1	Đoạn từ Ngõ Chân Lưu đến Lê Minh Huân	6.000
1.7.2	Đoạn từ Lê Minh Huân đến giáp xã Hải Hoà	5.000
1.8	Lương Văn Yên (TK6)	
1.8.1	Giáp Quốc lộ 1A đến hết Bưu điện huyện	10.000
1.8.2	Giáp Bưu điện huyện đến nhà bà Cảnh Tươi	8.000
1.8.3	Giáp nhà bà Cảnh Tươi đến giáp xã Hải Hoà	6.500
1.9	Chu Đạt (TK4): Từ đường Lương Chí đến Trung tâm GDTX	7.000
1.1	Đường Khoa giáp (TK4): Từ Chu Đạt (TK4) đến giáp xã Bình Minh	5.000

1.11	Vũ Tiến Trung (TK7): Từ đường Đào Duy Từ đến đường Đào Duy Từ	6.000
1.12	Lâm Thị Lam (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Lê Thế Sơn	6.000
1.13	Đồng Từ (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Hải nhân	5.500
1.14	Đỗ Chanh (TK2):	
1.14.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến quán Cafe Trung Vĩnh	7.000
1.14.2	Giáp quán Cafe Trung Vĩnh đến giáp xã Hải Nhân	5.000
1.15	Trần Đức (TK2):	
1.15.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh	7.000
1.15.2	Giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	5.000
1.16	Đường phía Nam chợ (TK2):	
1.16.1	Từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tài Lý	12.000
1.16.2	Từ giáp quán Hồng Hạnh đến nhà ông Hiền	10.000
1.17	Lê Văn Xuyên:	
1.17.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Thịnh (ngã ba)	7.000
1.17.2	Giáp nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	5.000
1.18	Đường Lê Huy Tuấn:	
1.18.1	Giáp Quốc lộ 1A đến đường Lê Đình Châu	12.000
1.18.2	Giáp đường Lê Đình Châu đến giáp đường Lê Thế Sơn	10.000
1.19	Đường Ngô Chân Lưu	
1.19.1	Từ giáp đường Quang Trung đến đường Cỏ Đông	12.000
1.19.2	Từ giáp đường Cỏ Đông đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (thửa 190, tờ BĐ số 3)	10.000
1.19.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Nguyễn Trọng Toàn đến giáp xã Hải Hoà	8.000
1.2	Đường phía Nam Chi cục Thuế (TK6): Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Đình Châu	8.000
1.21	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 68) đến nhà ông Huỳnh Văn Thuận (thửa số 8, tờ bản đồ số 03)	5.000
1.22	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 74) đến nhà ông Bông (thửa số 51, tờ bản đồ số 03)	5.000
1.23	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 175) đến nhà ông Tri (thửa số 183, tờ bản đồ số 03)	6.000
1.24	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 214, tờ bản đồ số 03) đến nhà ông Đám (thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	5.000
1.25	Đường Nguyễn Hữu Tiến (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Hải Nhân	5.000
1.26	Đường Lương Nghi (TK2): Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Toàn (thửa số 1, tờ bản đồ số 03)	5.000
1.27	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Chức (thửa 83, tờ bản đồ số 06), đến đường Quang Trung nhà bà Đức (thửa số 94, tờ bản đồ số 06)	6.000

1.28	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bông (thửa 1671, tờ bản đồ số 06), đến đường Lương Văn Yên (thửa số 182, tờ bản đồ số 06)	5.000
1.29	Đường (TK2) trong khu quy hoạch Dân Cư Đập Đá tiểu khu 6	10.000
1.30	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK6)	8.000
1.31	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK4)	10.000
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.000
XXIII	XÃ XUÂN LÂM	
1	Trục đường giao thông chính	
1.1	Đường liên xã	
1.1.1	Quốc lộ 1A đi Đò Du	
1.1.1.1	Giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hoá thôn Vạn Xuân	4.000
1.1.1.2	Từ giáp Nhà văn hoá thôn Vạn Xuân đến nhà ông Thuận đến đường Bắc Nam 2	3.500
1.1.1.3	Từ nhà ông Thuận (ngã 3) đến giáp xã Bình Minh	3.200
2	Các đường trong xã	
2.1	Từ nhà ông Nguyễn Duy Biên đến cầu Sóc	3.000
2.2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà ông Nguyễn Hữu Tới đến đường Bắc Nam 2	2.800
2.3	Từ nhà ông Lê Chí Tự đến giáp đường Bắc Nam 2	2.500
2.4	Từ nhà ông Lê Thế Ngoạt đi nhà ông Nguyễn Hữu Yên đến đường Bắc Nam 2	2.800
2.5	Các tuyến đường còn lại của thôn Vạn Xuân và thôn Vạn Xuân Thành	1.500
2.6	Thôn Sa Thôn	
2.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đi nhà ông Hùng đến Trạm điện	3.000
2.6.2	Từ đường sắt đi Trạm điện đến nhà bà Nguyễn Thị Hòe	2.000
2.6.3	Từ Trạm điện Sa Thôn giáp đến nhà ông Lê Trọng Vê	2.500
2.6.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lai đến nhà ông Đỗ Văn Thân	2.500
2.6.5	Từ nhà ông Đỗ Văn Thân đến nhà ông Trương Bá Thủy	2.000
2.6.6	Từ nhà ông Lê Trọng Nam đến nhà ông Lê Đăng Ứng	1.800
2.6.7	Từ nhà ông Đỗ Văn Tuấn đến nhà ông Nguyễn Bá Ninh	1.800
2.6.8	Từ nhà ông Lê Hữu Luận đến nhà ông Trần Văn Tuấn	2.000
2.6.9	Từ nhà ông Ngô Quang Vượng đi nhà ông Trương Bá Phương	2.000
2.6.10	Từ nhà bà Lê Thị Tâm đi nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến nhà ông Trần Văn Điều	2.000
2.7	Thôn Dự Quần 1	
2.7.1	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Nguyễn Đức Phương	2.500
2.7.2	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Lê Văn Năm	2.500
2.8	Đường Thôn Dự Quần	
2.8.1	Từ nhà ông Bùi Văn Minh đến nhà ông Đỗ Văn Sánh	2.000
2.8.2	Từ nhà ông Nguyễn Đông đến nhà Đỗ Văn Dũng	2.000

2.8.3	Từ giáp Quốc lộ 1A đi nhà ông Lê Văn Ninh đến nhà ông Nguyễn Quế (đường đê)	2.500
2.8.4	Từ nhà ông Lê Văn Trương đến nhà bà Nguyễn Thị Minh	2.500
2.8.5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh đi nhà bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Đỗ Văn Hữu	2.000
2.8.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Trung đến nhà ông Lâm Ngọc Thư	2.000
2.8.7	Từ nhà Lê Văn Dự đi nhà ông Nguyễn Tùng đến nhà ông Nguyễn Hồng	2.000
2.9	Đường thôn Sa Thôn 4	1.800
2.9.1	Từ đường sắt đến nhà ông Lê Trọng Thọ	1.800
2.9.2	Từ đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân đến nhà Hoàng Xuân Đại	1.800
2.10	Đường thôn Vạn Xuân	
2.10.1	Từ nhà bà Đặng Thị Tâm đến giáp xã Bình Minh	2.500
2.10.2	Từ nhà ông Hoàng Văn Thơ đến nhà ông Phạm Viết Hòa	2.800
2.10.3	Từ nhà ông Trương Văn Lâm đến nhà Bà Lê Thị An	1.800
2.11	Đường thôn Vạn Xuân Thành	
2.11.1	Từ nhà ông Lê Văn Chữ đến nhà ông Nguyễn Hữu Đa	1.800
2.11.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bằng đến nhà bà Nguyễn Thị Minh	1.800
2.11.3	Từ nhà ông Phạm Văn Thư đến nhà bà Nguyễn Thị Bính	1.800
2.11.4	Từ Trường tiểu học đến nhà ông Nguyễn Văn Hào	2.500
2.11.5	Từ nhà ông Nguyễn Duy Bình đến nhà Nguyễn Duy Hoàng	1.800
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
XXIV	XÃ TRÚC LÂM	
1	Các đường trong xã:	
1.1	Thôn Đại Thủy	
1.1.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Nam đến hộ ông Trần Văn Hiếu	1.600
1.1.2	Từ hộ ông Nguyễn Quốc Tịch đến hộ ông Phạm Đình Đạt	1.600
1.1.3	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hới đến hộ bà Hoàng Thị Lanh	1.800
1.1.4	Từ ngã ba nhà ông Hội đến hộ ông Lê Xuân Nguyên	1.600
1.1.5	Từ hộ ông Phạm Trung Đại đến hộ ông Lê Văn Thọ	1.600
1.1.6	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1.600
1.1.7	Từ hộ ông Lê Hữu Được đến hộ ông Lê Lương Công	1.800
1.1.8	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Vũ Thị Yến	1.500
1.1.9	Từ hộ ông Mai Văn Do đến hộ ông Lê Xuân Lạc	1.500
1.1.10	Từ hộ ông Trần Văn Hiếu đến hộ ông Lê Quang Thân	1.500
1.1.11	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Biên	1.500
1.1.12	Từ hộ ông Lê Quang Tài đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1.500
1.1.13	Từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàng (Biểu) đến hộ ông Lê Hữu Do	1.500
1.1.14	Từ hộ ông Hoàng Bá Thành đến hộ ông Nguyễn Văn Biểu	1.800
1.2	Thôn Hữu Lộc	
1.2.1	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ ông Nguyễn Quang Sáng	1.800
1.2.2	Từ hộ ông Trương Bá Toàn đến hộ bà Nguyễn Thị Đống	1.600

1.2.3	Từ hộ ông Nguyễn Văn Năm đến hộ ông Lê Xuân Sơn	1.600
1.2.4	Từ ngã ba hộ ông Lê Quang Sáng đến đập khe Sanh	1.800
1.2.5	Từ hộ ông Lê Đình Hải đến hộ ông Lê Văn Ngọc	1.800
1.2.6	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ bà Hoàng Thị Mậu	1.800
1.3	Thôn Giảng Tín	
1.3.1	Từ hộ ông Hoàng Ngọc Sáo đến Nhà văn hoá thôn Giảng Tín	1.800
1.3.2	Từ Nhà văn hoá đến hộ ông Hoàng Ngọc Tỉnh	1.800
1.3.3	Từ Nhà văn hoá đến hộ ông Hoàng Bá Thắng	1.600
1.3.4	Từ Quốc lộ 1A đến hộ Cao Văn Bản	1.500
1.3.5	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Nguyễn Văn Viễn	1.500
1.3.6	Từ hộ ông Nguyễn Đình Công đến hộ ông Lê Văn Ong	1.500
1.3.7	Đường xóm Ấn Đình (từ ngã 3 ao Đình đến nhà ông Hoàng Bá Thọ)	1.400
1.3.7	Từ đường Đông Tây 2 đến hộ ông Hoàng Ngọc Tuấn	1.500
1.3.8	Từ hộ ông Đới Xuân Thủy đến đường Đông Tây 2	3.200
1.4	Thôn Lan Trà	
1.4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ bà Nguyễn Thị Phúc	1.800
1.4.2	Các hộ giáp bờ đê	1.600
1.4.3	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nhuận đến hộ ông Nguyễn Đình Bình	1.600
1.4.4	Từ hộ ông bà Hoàng Thị Cảnh đến hộ ông Lê Văn Hòa	1.600
1.4.5	Từ hộ bà Bùi Thị Tội đến hộ ông Phạm Văn Bảo	1.600
1.4.6	Từ Nhà văn hóa thôn đến hộ ông Lê Văn Khanh	1.500
1.4.7	Từ hộ ông Lê Văn Bảy đến hộ ông Phạm Văn Chức	1.500
1.4.8	Từ hộ ông Nguyễn Hữu Tuấn đến hộ bà Lê Thị Tơ	1.500
1.4.9	Từ Quốc lộ 1A đến hộ bà Lê Thị Niềm	1.800
1.4.10	Từ hộ ông Trần Văn Đồng đến hộ ông Nguyễn Văn Giới	1.500
1.4.11	Từ hộ bờ đê đến hộ ông Lê Văn Truyền	1.400
1.5	Thôn Sơn Trà	
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Lê Văn Rõ	1.800
1.5.2	Từ hộ ông Lê Văn Rõ đến đập khe Sanh	1.600
1.5.3	Từ hộ ông Lê Xuân Việt đến hộ bà Nguyễn Thị Đa	1.500
1.6	Khu Tái định cư xã Trúc Lâm	
1.6.1	Khu TĐC giai đoạn 1	
1.6.1.1	Từ nhà ông Đỗ Văn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	4.800
1.6.1.2	Các tuyến đường còn lại	3.800
1.6.2	Khu TĐC Trúc Lâm mở rộng	
1.6.2.1	Đoạn từ Lô LK4 - 12 đến Lô LK6 - 18	5.000
1.6.2.2	Đoạn từ Lô LK6 - 17 đến Lô LK2 - 20	5.000
1.6.2.3	Đoạn từ Lô LK13 - 8 đến Lô LK12 - 2	5.000
1.6.2.4	Đoạn từ Lô LK12 - 16 đến Lô LK8 - 16	4.500
1.6.2.5	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	4.000
2	Tuyến đường còn lại thôn Đại Thủy, Sơn Trà, Hữu Lộc.	800

3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XXV	XÃ TÙNG LÂM	
1	Các đường trong xã	
1.1	Đường liên xã	
1.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường Sắt	2.500
1.1.2	Từ giáp đường Sắt 1A đến nhà ông Như	2.000
1.1.3	Từ tiếp giáp nhà ông Như đến giáp đường NS-BT	1.700
1.2	Đường liên thôn	
1.2.1	Từ UBND xã đến giáp đường NS-BT	1.600
1.2.2	Từ giáp ông Hải đến giáp ông Toàn	1.500
1.2.3	Từ giáp ông Huy đến giáp ông Đại	1.500
1.2.4	Từ giáp ông Ngọc đến giáp ông Rạng	1.500
1.3	Thôn Khoa Trường:	
1.3.1	Từ giáp bà Vũ đến giáp bà Hương	1.500
1.3.2	Từ giáp QL1A đến giáp ông Quang Dân	1.600
1.4	Thôn Trường Sơn 2: Từ giáp ông Hùng (Quyển) đến giáp ông Bích	1.500
1.4.1	Đường tuyến N2 đường trục chính phía Tây (KKT Nghi Sơn)	1.900
1.5	Thôn Trường Sơn 1:	
1.5.1	Từ giáp ông Quỳnh đến giáp bà Bằng	1.500
1.5.2	Từ giáp ông Quế đến giáp ông Quy	1.200
1.5.3	Từ giáp ông Thanh đến giáp ông Hải	1.300
1.5.4	Từ giáp ông Bảy đến giáp ông Sánh	1.200
1.6	Thôn Trường Sơn 3:	
1.6.1	Từ giáp ông Hùng (ca) đến giáp ông Thăng	1.300
1.6.2	Từ giáp ông Thảo đến giáp ông Ngọc	1.200
1.7	Thôn Thế Vinh:	
1.7.1	Từ giáp ông Hoàn đến giáp ông Đệ	1.200
1.7.2	Từ giáp ông Long (Lạc) đến giáp ông Nho	1.200
1.7.3	Từ giáp ông Phụng đến giáp ông Toàn	1.200
1.7.4	Từ giáp ông Vận đến giáp bà Chiến	1.200
1.7.5	Từ giáp ông Oanh đến giáp ông Xu	1.200
1.7.6	Từ giáp bà Tân đến giáp ông Phụng	1.200
1.7.7	Từ giáp ông Nguyên đến giáp ông Thông	1.200
1.8	Thôn Lương Bình	
1.8.1	Từ giáp ông Năm đến giáp ông Tân	1.200
1.8.2	Từ giáp ông Lợi đến giáp bà Đa	1.200
1.8.3	Từ giáp bà Muôn đến giáp ông Thông	1.200
1.8.4	Từ giáp ông Văn đến giáp ông Khánh	1.200
1.8.5	Từ giáp ông Lợi đến giáp ông Miên	1.300
1.8.6	Từ giáp đường NS-BT đến giáp ông Tân	1.500
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600

XXVI	XÃ TÂN TRƯỜNG	
1	Các đường Liên Thôn	
1.1	Đường Anh Trỗi	
1.1.1	Đoạn Tiếp giáp QL1A ông Phương đến cổng Rọc Còng đến đường Nghi Sơn - Bãi Trành	1.700
1.1.2	Đoạn từ đầu đường rẽ thôn 5 (Anh Tự) đến đường (BT) rẽ ông Chi qua đường Nghi Sơn- Bãi Trành	1.600
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ phía trên nhà ông Chi đến ngã 3 đường ra Lèn Háp (nhà anh Thụ)	2.500
1.1.4	Đoạn tiếp theo từ giáp phía Tây đường ra Lèn Háp đến nhà ông San	1.600
1.2	Đường vào Nhà máy xi măng Công Thanh	
1.2.1	Đoạn từ ngã tư (đường Nghi Sơn-Bãi Trành) đi Nhà máy XMCT đến đường vào mỏ đá Giang Sơn	1.600
1.2.2	Đoạn từ trên đường vào mỏ đá Giang Sơn đến cổng Nhà máy XM Công Thanh	1.350
1.2.3	Đường dân sinh Tam Sơn đoạn từ giáp cổng Nhà máy Xi Măng Công Thanh đến Cầu (sau nhà A Định)	1.200
1.2.4	Đoạn tiếp theo từ giáp cầu sau nhà A Định đến hết xóm hang cá	1.200
1.3	Thôn Tân Phúc	
1.3.1	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sơn (Giang)	1.450
1.3.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn (Giang) đến sân bóng	1.350
1.3.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Thêm đến nhà chị Sáu	1.400
1.3.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà chị Sáu đến nhà Hương	1.350
1.3.5	Từ giáp nhà ông Tiễn đi Cty Nam Phương đến giáp nhà anh Tân	1.350
1.3.6	Từ giáp nhà ông Lượng Nga đến giáp nhà chị Thịnh	1.200
1.3.7	Từ giáp nhà ông Thành Lợi đến giáp anh Tình Hà	1.200
1.3.8	Từ cổng Nề bà Khuyên đến nhà ông Hướng (Bảo)	1.200
1.3.9	Từ giáp nhà ông Hướng (Bảo) đến nhà anh Bắc (Toàn)	1.200
1.3.10	Từ nhà ông Châu đến giáp nhà bà Xuyên	1.300
1.3.11	Đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Tuấn	1.200
4	Thôn 3 :	
1.4.1	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh đến giáp ngã tư anh Quang	1.350
1.4.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Quang lên đến nhà ông Phong, xuống đến ngã ba nhà bà Minh Hồi	1.350
1.4.3	Từ giáp ngã ba nhà bà Minh Hồi đến giáp nhà ạch Thu Vui T3	1.350
1.4.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Ngọc Thuận đến ngã ba nhà ông Tuyên T3, xuống đến ngã ba nhà ông Khoẻ	1.350
1.4.5	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Tùng Dân đến nhà ông Nhung cũ	1.200
1.4.6	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà chị Long đến nhà ông Thắc cũ	1.200
1.4.7	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư nhà ông Thảo đến nhà ông Thắng	1.200
1.4.8	Đoạn tiếp đường 2B nhà anh Quế thôn 3 đến nhà anh Minh Cửa	1.200

1.5	Thôn 4,5 :	
1.5.1	Đoạn từ giáp nhà Thân T4 đến giáp nhà ô Phương T4	1.350
1.5.2	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Hà yển T5 đến giáp nhà anh Bông T4	1.200
1.5.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Bông T4 đến giáp nhà bà Loan Thái T5	1.200
1.5.4	Từ giáp ngã ba anh Bông T4 đến giáp nhà anh Bình Hồng T4	1.200
1.5.5	Từ giáp nhà anh Bình Hồng T4 đến giáp ngã ba nhà anh Bảy T4	1.200
1.5.6	Từ giáp nhà anh Tùng Bảy T4 đến giáp nhà anh Thắm T4	1.200
1.5.7	Từ giáp nhà anh Thuân T4 đến giáp nhà anh Trường Tinh T4	1.200
1.5.8	Từ giáp nhà anh Bình Đạt T5 đến giáp ngã ba ông Hồng T5	1.200
1.5.9	Từ ngã tư anh Thế T4 đến nhà anh Tinh, xuống đến nhà anh Trung Lê T4	1.200
1.5.10	Từ giáp đường anh Trỗi ông Mão đến nhà ông Tý	1.200
1.5.11	Từ giáp đường anh Trỗi ông Hợp đến nhà ông Vinh (Tứ)	1.200
1.6	Thôn 6:	
1.6.1	Đoạn từ giáp ngã ba nhà anh Thảo đến nhà anh Quy	1.450
1.6.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà ông Chi đến nhà ông Châu	1.450
1.6.3	Đoạn tiếp theo từ giáp anh Trường đến cổng Trường Mầm non	1.350
1.6.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà bà Dân đến nhà anh Tâm Mơ	1.350
1.7	Thôn 8:	
1.7.1	Đoạn từ giáp ngã tư ông Bang đến giáp nhà ông Nhật T8	1.350
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Bang đến ngã ba bà Liên Tám T8	1.350
1.7.3	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba bà Liên Tám đến giáp nhà anh Đạt T8	1.350
1.8	Thôn 9,10 :	
1.8.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (bà Duân T10) đến cổng Ngốc T9	1.350
1.8.2	Từ giáp NVH thôn 9 đến cổng Ngốc thôn 9	1.350
1.8.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba anh Hưng T10 đến nhà ông Liên T10	1.200
1.8.4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Liên T10 đi nghĩa địa đến nhà bà Viêng T10	1.200
1.8.5	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Điệp T10 đến anh Tâm T10	1.200
1.8.6	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà ông Quang T9 đến nhà ông Quý T9	1.200
1.8.7	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Tâm T10 đến nhà bà Thề T9	1.200
1.8.8	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Lượng thôn 10 đến ông Kiệm T10	1.200
1.8.9	Đoạn giáp đường NS-BT nhà ông Thanh T10 đến nhà ông Cúc	1.200
1.9	Thôn 11:	
1.9.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (ông Đệ) đến ngã ba khe Sâu đồng Kỳ (nhà ông Thượng)	1.350
1.9.2	Từ giáp ngã ba khe Sâu đồng Kỳ T12 (nhà ông Thượng) đến nhà ông Long	1.200
1.9.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đi khe Sâu đến nhà ông Minh T11	1.200
1.9.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đi khe Sâu đến nhà ông Vệ T11	1.200
1.9.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Duy đến nhà ông Quân	1.200

1.9.6	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Trắc đến nhà ông Kỳ	1.200
1.10	Thôn 12	
1.10.1	Từ giáp đường Nghi Sơn-Bãi Trành (A.Hoàng T11) đến ngã ba ông Sang	1.350
1.10.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Khanh T12	1.200
1.10.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Ngọc T12	1.200
1.10.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Quyết đến nhà ông Thắm T12	1.200
1.11	Thôn 13	
1.11.1	Đoạn từ giáp ngã ba đường 2B nhà anh Huyền đến ngã ba anh Hội	1.200
1.11.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba anh Hội đến nhà anh Sáu	1.200
1.11.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba anh Hội đến nhà ông Mão	1.200
1.11.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà anh Tiến đến nhà anh Thao	1.200
1.11.5	Thôn Tam Sơn: Các tuyến đường trong khu TĐC thôn Tam Sơn	1.350
1.12	Bản Đồng Lách.	400
1.13	Các Tuyến đường còn lại thôn Tam Sơn	500
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
XXVII	XÃ TRƯỜNG LÂM	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đường liên thôn	
1.1.1	Đường từ Quốc lộ 1A đi Đê Nhòì	
1.1.1.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn Thạch Luyện (thôn Tân Lập)	2.300
1.1.1.2	Đoạn từ đập tràn Thạch Luyện đến đường Sắt	1.900
1.1.1.3	Từ giáp đường sắt đến Trường Mầm non	1.800
1.1.1.4	Từ giáp Trường Mầm non đến đê Nhòì	1.400
1.1.2	Đoạn ngã 3 QL1A đến mỏ cát	1.500
1.1.3	Đoạn cổng phụ Nhà máy bia đến Đập Tràn thôn Hòa Lâm	1.400
1.1.4	Từ Quốc lộ 1A đi mỏ Sét	
1.1.4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Thượng Hoà	2.300
1.1.4.2	Từ giáp cầu Thượng Hoà đến đường Sắt	1.800
1.1.4.3	Từ giáp đường sắt đến đường 2B	1.500
1.1.4.4	Từ giáp đường 2B đến Mỏ Sét	1.300
1.1.5	Đường từ Quốc lộ 1A đi vào mỏ Đá thôn Tân Lập	
1.1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư thôn Tân Lập	1.980
1.1.5.2	Từ ngã 4 thôn Tân lập đến tràn Thượng Hoà	1.500
1.1.6	Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà ông Thi, thôn Trường Thanh	1.080
1.1.7	Đoạn ngã tư Minh Châu đến thôn Tân Thanh	
1.1.7.1	Từ ngã tư đường 2B đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu	1.100
1.1.7.2	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu đến hết thôn Tân Thanh	1.100
1.1.8	Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm	
1.1.8.1	Từ ngã 3 đường 2B đến nhà ông Dung thôn Minh Lâm	1.080
1.1.8.2	Từ nhà ông Dung thôn Minh Lâm đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm	1.080

1.1.9	Đường vào Nhà máy Bia Thanh Hoa	2.057
1.1.10	Đường Đông Tây 4 - Khu Kinh tế Nghi Sơn	
1.1.10.1	Đoạn từ QL1A đến giáp đường đường sắt	2.300
1.1.10.2	Đoạn từ đường đường sắt đến giáp 2B	1.800
1.1.11	Thôn Sơn Thủy	
1.1.11.1	Đoạn từ ngã tư xóm 1 đến giáp thôn Minh Lâm	1.100
1.1.11.2	Đoạn từ ngã tư xóm 1 đến khe Sang thôn Tân Thanh	1.100
1.1.11.3	Đoạn từ ngã ba xóm 1 đến ngã 3 xóm 3 xuống đến giáp đường 2B, thôn Sơn Thủy	1.100
1.1.12	Thôn Minh Lâm	
1.1.12.1	Đoạn từ đường 2B nhà ông Thỏa thôn Bình Minh đến Nhà văn hóa thôn Minh Lâm	1.100
1.1.13	Thôn Trường Thanh	
1.1.13.1	Đoạn từ đường 2B ông Thượng đến giáp ngã tư ông Quý	1.100
1.1.13.2	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến giáp Nhà văn hóa thôn Trường Thanh	1.100
1.1.14	Thôn Minh Châu	
1.1.14.1	Đoạn từ ngã tư đường 2B đến Trạm bơm khe bà Mười	1.100
1.1.15	Đường vào Nhà máy rác thải	
1.1.15.1	Đoạn từ QL1A đến đường sắt	2.300
1.1.15.2	Đoạn từ đường sắt đến cổng Nhà máy rác thải	1.800
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
XXVIII	XÃ MAI LÂM	
1	Các đường trong xã	
1.1	Đoạn từ giáp đường 513 (nhà ông Trọng) đến giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Trào)	3.400
1.2	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Thanh) đến giáp đường Bắc Nam 2	3.200
1.3	Đường xóm Cao Các: Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Lê Văn Lung	3.000
1.4	Đường Trạm điện: Đoạn từ giáp nhà ông Cao Văn Lê (Lý) đến giáp Đường 513 (nhà ông Lê Văn Trường)	3.000
1.5	Đường thôn Hữu Nhân: Đoạn từ nhà ông Thành Sợi đến nhà bà Mai Thị Năm (Vượng)	2.800
2	Khu tái định cư xã Mai Lâm (Bản đồ Khu TĐC giai đoạn 1)	
2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (cây xăng Tân Tiến) đến lô 20-A1	3.400
2.2	Đoạn từ Lô 01 - E1 đến Lô 30 - B2	3.200
2.3	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	3.200
3	Đường Thôn:	
3.1	Đường Thôn Hữu Lại:	
3.1.1	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Mến đến giáp nhà ông Văn Huy Dũng (Vân)	3.000
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Đức đến giáp đường Bắc Nam 2	2.900

3.2	Đường Thôn Tân Thành	
3.2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lực (Thùy)	3.000
3.2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Mai Thị Chúc (Giáp) đến giáp đường Bắc Nam 1B	3.000
3.2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Mai Văn Ngải đến nhà ông Lê Văn Tuần (Trình)	2.900
3.3	Đường thôn Kim Sơn + thôn Kim Phú	
3.3.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Nho) đến giáp đường Đông Tây nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	3.000
3.3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Huân (Bồn) đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (Đào)	3.000
3.3.3	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Lực) đến giáp đường Đông Tây (nhà bà Nhẫn)	3.000
3.3.4	Đường từ nhà ông Lê Vinh Ga (Duyên) đến giáp xã Tĩnh Hải	2.900
3.3.5	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Hó) đến nhà bà Lê Thị Tươi (thửa số 5, tờ 28-BĐHT 2011)	2.900
3.3.6	Đoạn từ giáp Đường 513 (nhà ông Lê Vinh Khoan) đến nhà bà Cẩm Thị Hải	3.000
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XXIX	XÃ HẢI YẾN	
1	Các tuyến đường trong xã	
1.1	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà anh Huy đến nhà anh Khính	2.500
1.2	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà bà Hưng đến nhà bà Phương Huỳnh	2.500
1.3	Đoạn từ nhà ông Đình đến nhà ông Thử	2.500
1.4	Từ Đường 7 đến nhà ông Hiệp	2.500
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XXX	XÃ TĨNH HẢI	
1	Các tuyến đường trong xã	
1.1	Thôn Trung Sơn	
1.1.1	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Liên Hoà	2.500
1.1.2	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Liên Hoà	2.500
1.1.3	Từ nhà Chị Hường đến nhà Chị Tự	2.500
1.1.4	Từ nhà chị Huế đến nhà anh Thiệp	2.500
1.1.5	Từ nhà anh Thanh đến nhà anh Xuân	2.500
1.1.6	Từ anh Điều đến nhà anh Trí	2.500
1.1.7	Từ bà Liên đến anh Trường	2.500
1.1.8	Từ nhà anh Quyết đến nhà anh Xuân Bình	2.500
1.1.9	Từ nhà anh Quang đến nhà bà Lược	2.500
1.1.10	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Thắng Bình	2.500
1.2	Thôn Thắng Hải	
1.2.1	Từ nhà anh Được đến nhà bà Tự	2.500
1.2.2	Từ nhà bà Tự đến nhà anh Ngọ	2.500

1.2.3	Từ nhà anh Mạnh đến nhà chị Chiên	2.500
1.2.4	Từ nhà chị Hồng đến nhà bà Bắc	2.500
1.2.5	Từ nhà bà Bắc đến nhà anh Tự	2.500
1.2.6	Từ nhà chị Bích đến nhà chị Bảo	2.500
1.2.7	Từ nhà ông Hùng Xảo đến nhà anh Thom Tạo	2.500
1.2.8	Từ nhà ông Biển đến Biển	2.500
1.2.9	Từ nhà bà Lạng đến nhà anh Tiến Liệp	2.500
1.2.10	Từ nhà ông Hỷ đến nhà anh Ngân	2.500
1.3	Thôn Liên Vinh	
1.3.1	Từ nhà anh Lào đến nhà ông Mừng	2.500
1.3.2	Từ nhà anh Long đến nhà anh Thường	2.500
1.3.3	Từ nhà chị Bình đến Biển	2.500
1.3.4	Từ nhà anh Hường đến nhà anh Trang	2.500
1.3.5	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Tới	2.500
1.3.6	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Lạc	2.500
1.3.7	Từ nhà ông Lọc đến nhà anh Thành	2.500
1.3.8	Từ nhà anh niên đến nhà ông Ấm	2.500
1.3.9	Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Sâm	2.500
1.3.10	Từ nhà anh Thực đến nhà ông Huân	2.500
1.3.11	Từ nhà bà Den đến nhà anh Nhiệm	2.500
1.3.12	Từ nhà ông Minh đến nhà anh Thường	2.500
1.3.13	Từ nhà anh Chắt đến nhà anh Xường	2.500
1.3.14	Từ nhà anh Lương đến nhà anh Thành	2.500
1.3.15	Từ nhà anh Thuyết đến nhà anh Thiện	2.500
1.3.16	Từ nhà anh Mạnh đến nhà Anh Tương	2.500
1.3.17	Từ nhà anh Thành đến nhà anh Hiệp	2.500
1.3.18	Từ nhà anh niên đến Đê Đạo	2.500
1.3.19	Từ nhà anh Tới đến Xã Mai Lâm	2.500
1.3.20	Từ nhà ông Mừng đến Biển Đông	2.500
1.3.21	Từ nhà anh Xường đến Biển Đông	2.500
1.4	Khu Tái định cư xã Tĩnh Hải	
1.4.1	Từ nhà bà Lê Thị Thái đến nhà Trọng Công	3.500
1.4.2	Từ nhà Lê Năng Len đến Hội trường thôn Trung Sơn	3.000
1.4.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung đến nhà bà Lê Thị Trâm	3.000
1.4.4	Từ nhà bà Lê Thị Len đến nhà bà Lê Thị Châu	2.800
1.4.5	Từ nhà ông Lê Trọng Hùng đến nhà bà Lê Thị Lãm	3.000
1.4.6	Từ nhà Lê Năng Len đến nhà bà Lê Thị Len	2.800
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XXXI	XÃ HẢI BÌNH	
1	Đường liên xã	
1.1	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến bãi Đà thôn Liên Đình	3.000

1.2	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến Trạm Đảo Mê	3.000
1.3	Anh Hải đến bãi Kè Nhà văn hóa thôn Liên Hưng	2.900
1.4	Từ Âu tàu thuyền đến bãi Đà ông Quang Tập	3.800
1.5	Từ giáp bãi Đà ông Quang Tập đến nhà anh Thanh Nhân thôn Liên Thịnh	3.400
1.6	Từ nhà ông Mừng Chí đến nhà ông ông Kế Hằng (Nam Hải)	2.800
1.7	Từ nhà ông Quyết Hà đến nhà ông Vân Xoan	7.000
1.8	Từ nhà ông Tuấn Khờ Liên Đình đến bến đò Liên Đình	3.100
1.9	Từ nhà ông Tĩnh Thuần Tiền Phong đến ông Hiền Tiền Phong	2.800
1.10	Từ nhà ông Huy Nghĩa Tiền Phong đến ông Tiệp Hải - Tân Hải	2.700
1.11	Từ nhà ông Trường Hợi đến Sân vận động Tân Hải	2.700
1.12	Từ nhà ông Chương Tân Hải đến ông Thống Đoan Hùng	2.700
1.13	Từ nhà ông Quân Tân Hải đến đất nhà nghỉ Tình Biển	2.800
1.14	Từ nhà ông Thông Giao Đoan Hùng đến hết tuyến đường Tân Vinh	2.800
2	Đường liên thôn	
2.1	Từ nhà anh Thắng, Đoan Hùng đến ông Chức Phú Tân Vinh - Bãi biển	2.700
2.2	Từ nhà ông Thông Giao, Đoan Hùng đến ngã tư ông Thúy Thự - Đoan Hùng	2.700
2.3	Từ nhà ông Cả Hối, Đoan Hùng đến Đồng muối ông Bến- Đoan Hùng	2.700
2.4	Từ nhà ông Học Tân Hải đến bà Nen Tân Hải	2.700
2.5	Từ nhà bà Khích Luyện Tân Vinh đến giáp ranh Đoan Hùng	2.700
2.6	Từ nhà bà Tình Len Tân Vinh đến bà Hồng Tân Vinh	2.800
2.7	Từ nhà anh Trường Đoan Hùng đến ngã ba ông Trần Trang, Đoan Hùng	2.800
2.8	Từ nhà anh Cường Ngân Đoan Hùng đến Trạm muối Mã Nghè	2.800
2.9	Từ nhà ông Hội Tân Vinh đến anh Tuấn Tân Vinh	2.700
2.10	Từ nhà anh Hiến Mai - Nam Hải đến ông Linh	3.500
3	Khu TĐC xã Hải Hà tại xã Hải Bình	
3.1	Khu TĐC giai đoạn 1 (phía Nam đường 7)	
3.1.1	Đoạn từ Lô 01 - A1 đến Lô 27 - C1	3.500
3.1.2	Các tuyến đường còn lại	3.100
3.2	Khu TĐC tại thôn Tiền Phong (phía Bắc đường 7)	
3.2.1	Đoạn từ Lô 95 - DM2 đến Lô 85 - DM5	3.500
3.2.2	Đoạn từ Lô 13 - DM2 đến Lô 39 - DM5	3.300
3.2.3	Các tuyến đường còn lại	3.000
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
XXXII	XÃ HẢI THƯỢNG	
1	Đường 513 cắt: Đoạn từ đường băng tải đến đoạn giáp đường HCM	3.800
2	Các đường trong xã	
2.1	Đường liên xã	
2.1.1	Từ nhà ông An Thúy đến nhà ông Vui Tuyệt	3.500

2.2	Đường số 4 cũ:	
2.2.1	Đường số 4 từ nhà ông Hùng Trâm đến ông Phương Phết	4.000
2.3	Các tuyến đường liên thôn	
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Phương Dung đến nhà ông Thọ Kính	3.200
2.3.2	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	3.200
2.3.3	Đoạn từ nhà ông Chung Mai đến Nhà VH thôn Liên Đình	3.200
2.3.4	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	3.200
2.3.5	Đoạn từ Tượng đài ra đến nhà ông Thái Mận	3.200
2.3.6	Đoạn từ nhà ông Thái Mận xuống đến đoạn giáp Đường 513	3.200
2.3.7	Đoạn nhà từ ông Phóng ra đến đường Đông Tây 4	3.200
2.3.8	Đoạn từ nhà anh Chính Phương vào đến nhà chị Thân	3.200
2.3.9	Đoạn từ nhà ông Thắng xuống đến đoạn giáp Đường 513 ra Cảng	3.200
2.4	Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng	
2.4.1	Các lô nằm trên đường Nghi Sơn - Bãi Trành	4.000
2.4.2	Các vị trí còn lại trong khu TĐC	3.500
2.5	Đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn	
2.5.1	Đoạn từ Công ty Sakura đến Đường 513 mở rộng	3.900
2.5.2	Đoạn từ Đường 513 mở rộng đến giáp xã Nghi Sơn	4.500
3	Các đường liên thôn còn lại	3.000
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XXXIII	XÃ HẢI HÀ	
1	Đường liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Phú đến hộ ông Mai Đình Muôn	3.200
1.2	Đoạn Từ hộ ông Lê Văn Thọ đến hộ ông Bùi Văn Tài	3.200
1.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Hoàng Văn Anh	3.200
1.4	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Quỳnh đến hộ bà Nguyễn Thị Nguyên	3.200
2	Đường Liên Thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Vũ Đình Phúc đến hộ ông Bùi Ngọc Hùng	2.600
2.2	Đoạn từ hộ bà Mai Thị La đến hộ ông Dương Văn Bằng	2.600
2.3	Đoạn từ hộ ông Vương Văn Bình đến hộ bà Trần Thị Khương	2.600
2.4	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Hương đến hộ ông Trần Văn Hạ	2.600
2.5	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Nguyễn Văn Thuỷ	2.600
2.6	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Ngọc đến hộ ông Mai Hưng Bình	2.600
2.7	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thịnh đến hộ ông Mai Văn Sự	2.600
2.8	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Lý đến hộ ông Mai Văn Chính	2.600
2.9	Đoạn từ hộ bà Mai Thị Đề đến hộ ông Mai Đình Hợp	2.600
2.10	Đoạn từ hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên đến hộ ông Mai Hưng Cường	2.600
2.11	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Nội đến hộ Bà Nguyễn Thị Tuyền	2.600
2.12	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Trần Hậu đến hộ ông Lê Hữu Duẩn	2.600
2.13	Đoạn từ hộ ông Phạm Thị Dung đến hộ ông Mai Văn Cận	2.600
2.14	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thiện đến hộ ông Mai Hưng Cường	2.400

2.15	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Bảy đến hộ ông Mai Văn Trọng	2.400
2.16	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Hùng đến hộ ông Vũ Văn Nguyên	2.400
2.17	Đoạn từ hộ ông Trần Bình Thuần đến hộ ông Lê Văn Nguyên	2.400
2.18	Đoạn từ hộ Bà Lê Thị Lý đến hộ ông Bùi Văn Thắng	2.400
2.19	Đoạn từ hộ ông Mai Quang Trung đến hộ ông Hồ Văn Đố	2.400
2.20	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Sự đến hộ ông Mai Quang Dũng	2.400
2.21	Đoạn từ hộ ông Lê Hữu Duẩn đến hộ ông Nguyễn Hữu Mẫu	2.400
2.22	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Báng đến hộ ông Mai Đình Tri	2.400
2.23	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Vi đến hộ ông Trần Văn Tuấn (Ngọc)	2.400
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XXXIV	XÃ NGHI SƠN	
1	Đường liên xã: Từ giáp cổng Đê Bắc đến Đền Quang Trung	7.000
2	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến hết Trường THCS Nghi Sơn	4.000
3	Từ giáp nhà anh Tám Hồng đến Trường Tiểu học Nghi Sơn	4.000
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000

11. HUYỆN NÔNG CỐNG*DVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45	
1.1	Đoạn xã Hoàng Giang	
1.1.1	Từ cầu Vay mới đến giáp ngã tư (giao với đường Huyện lộ)	2.700
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư đến đường sắt	2.500
1.1.3	Từ qua đường sắt đến giáp xã Hoàng Sơn	2.400
1.2	Đoạn xã Hoàng Sơn	
1.2.1	Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ông Thành (thôn Hồi Cù)	3.000
1.2.2	Tiếp theo đến giáp xã Trung Chính	3.500
1.3	Đoạn xã Trung Chính	
1.3.1	Từ giáp xã Hoàng Sơn đến cầu Lãng	4.000
1.3.2	Từ sau cầu Lãng đến cống sông	4.100
1.3.3	Từ qua cống sông đến giáp ông Cương (cạnh đê thôn Vi Kiều)	4.300
1.3.4	Từ qua đê (ông Đức thôn Vi Kiều) đến cầu Quan	5.000
1.4	Đoạn xã Trung ý (cũ):	
1.4.1	Từ ông Cầu đến ông Thoa (thôn 1)	5.000
1.5	Đoạn xã Trung Thành	
1.5.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	3.500
1.5.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	2.800
1.5.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại đê)	2.400
1.5.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	2.100
1.5.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại đê)	1.800

1.5.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	1.900
1.5.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại đô)	1.600
1.6	Đoạn xã Tế Thắng	
1.6.1	Từ ông Thư (thôn 7) đến Bắc kênh 38A	1.700
1.6.2	Từ Nam kênh 38A đến đường vào thôn Thổ Vị	1.900
1.6.3	Tiếp theo đến ông Vệ (thôn 6) giáp kênh tiêu	2.500
1.6.4	Tiếp theo đến ông Bốn 4B (thôn 4) đường vào Giá Mai	2.100
1.6.5	Tiếp theo đến giáp cầu Tế Lợi 1	2.000
1.7	Đoạn xã Tế Lợi	
1.7.1	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa Thông	3.200
1.7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2	4.000
1.7.3	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Cường (thôn Trường Thọ)	4.200
1.7.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm	3.300
1.8	Đoạn thị trấn Nông Công	
1.8.1	Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hòa	5.000
1.8.2	Từ ngã 3 Thái Hòa đến cầu Chuối mới	6.000
1.8.3	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn	6.000
1.8.4	Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn (ông Sinh) đến đường vào TK Đông Hòa	7.000
1.8.5	Tiếp giáp từ đường vào TK Đông Hòa đến ngã 3 Tỉnh lộ 505	8.000
1.8.6	Tiếp giáp ngã 3 Tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hoà)	8.500
1.9	Đoạn xã Vạn Hoà	
1.9.1	Từ Nam cầu Ban đến đường vào thôn Thọ Sơn	6.000
1.9.2	Từ qua đường vào Thọ Sơn đến hết cây xăng Vạn Hoà	4.500
1.9.3	Tiếp theo từ ông Phùng đến đường vào thôn Đồng Thọ (ông Nghĩa)	4.000
1.9.4	Tiếp theo từ sau đường vào Đồng Thọ đến đường vào thôn Thiện Na	3.500
1.9.5	Tiếp theo từ ông Phương (Kỳ) đến giáp xã Vạn Thắng	3.000
1.1	Đoạn xã Vạn Thắng	
1.10.1	Từ giáp xã Vạn Hoà đến kênh Bắc	3.000
1.10.2	Từ qua kênh Bắc đến ngã ba đường vào Cty Giấy Lam Sơn	4.000
1.10.3	Từ qua ngã ba vào Cty Giấy Lam Sơn đến ông Khánh (Ban Thọ)	2.900
1.10.4	Từ ông Quynh đến giáp Như Thanh (cách đoạn trên đồng lúa)	2.600
2	TỈNH LỘ 505	
2.1	Đoạn thị trấn Nông Công	
2.1.1	Từ doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)	6.000
2.1.2	Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía bắc cầu Gạo	5.000
2.1.3	Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu khe Ngang	3.000
2.2	Đoạn xã Thăng Long	
2.2.1	Từ cầu khe Ngang ông Chung	3.000
2.2.2	Tiếp theo (sau nhà ông Chung) đến UBND xã	5.000
2.2.3	Từ sau UBND xã đến ông Đa (thôn Tân Đại)	4.000

2.2.4	Đoạn ông Thành (Tân Đại) đến cây xăng thôn Ngọc Châm (cây xăng Phạm Văn Chung)	4.500
2.2.5	Từ sau Cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	5.000
2.3	Đoạn xã Thăng Thọ	
2.3.1	Từ giáp xã Thăng Long đến Bắc cống Cao	4.000
2.3.2	Từ Nam cống Cao đến giáp xã Công Liêm	3.500
2.4	Đoạn xã Công Liêm	
2.4.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo	3.200
2.4.2	Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng	3.500
2.4.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	4.500
2.4.4	Từ sau đường trục thôn đến cống Chùa (Tuy Yên)	3.400
2.4.5	Từ sau cống Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	3.000
2.4.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	1.800
2.5	Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)	
2.5.1	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	1.400
2.5.2	Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	1.600
2.5.3	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuông + TL 512 đi Tượng Sơn	1.200
2.6	Đoạn xã Công Bình (cũ)	
2.6.1	Từ cầu Chuông đến ông Thích (giáp đường trục ra đồng)	1.500
2.6.2	Tiếp theo đến Bưu điện xã	2.000
2.6.3	Từ Bưu điện xã đến chợ Đồn	3.000
2.7	Đoạn xã Yên Mỹ	
2.7.1	Từ ông Bảo (Bình) đến giáp ông Thành (Hương) (cả 2 bên đường)	2.000
2.7.2	Từ ông Thành (Hương) đến đập chính hồ Yên Mỹ (Cả 2 bên đường)	1.600
2.7.3	Từ đập chính hồ Yên Mỹ đến ông Thanh (Lan) (cả 2 bên đường)	1.800
2.7.4	Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)	1.400
3	TỈNH LỘ 525	
3.1	Đoạn xã Minh Thọ cũ (thị trấn Nông Công)	
3.1.1	Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư QL45 mới	5.000
3.1.2	Từ sau ngã tư QL45 mới đến Trạm biến áp 110KV	3.500
3.1.3	Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa	3.000
3.2	Đoạn xã Minh Nghĩa (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)	
3.2.1	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	2.500
3.2.2	Từ qua cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	3.000
3.2.3	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp Minh Khôi	2.500
3.3	Đoạn xã Minh Khôi	
3.3.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã	2.700
3.3.2	Từ ngã 3 đi UBND xã đến đường sắt	2.400
3.3.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	1.200
3.4	Đoạn xã Trường Minh:	
3.4.1	Từ Trạm bơm Bến Mắm đến ông Thiện (phía Bắc, cách kênh tưới)	1.000

3.5	Đoạn xã Trường Trung:	
3.5.1	Từ cầu bến Mắm đến giáp xã Trường Sơn (phía Nam)	1.500
3.6	Đoạn xã Trường Sơn	
3.6.1	Từ ngã ba Cồn Đá đến cống Quan (giáp kênh Nam)	1.500
3.6.2	Từ sau cống Quan đến bà Thường (giáp đường vào thôn Yên Minh)	2.000
3.6.3	Từ sau đường vào thôn Yên Minh đến núi Sấm (ông Trí)	1.500
3.6.4	Từ sau núi Sấm đến giáp xã Tượng Văn (đường đi Thọ Xương)	1.200
3.7	Đoạn xã Tượng Văn	
3.7.1	Từ ông Kỳ đến đường cứu nạn	1.000
3.7.2	Tiếp theo từ sau đường cứu nạn đến cống Bi	1.000
3.7.3	Tiếp theo từ sau đê Quốc gia (ông Pha) đến cầu Đò Tráp	800
4	TỈNH LỘ 506 (QL 47C)	
4.1	Đoạn xã Trung Chính	
4.1.1	Từ ông Tuấn đến Trường THPT Nông Cống	1.700
4.1.2	Tiếp theo từ ông Tuấn đến Tượng Đài liệt sỹ	1.400
4.1.3	Tiếp theo từ ông Phong đến ông Tài	1.200
4.1.4	Tiếp theo từ chùa Ty đến giáp xã Tân Khang	1.000
4.2	Đoạn xã Tân Khang	
4.2.1	Từ Trạm thủy nông đến bà Việt	600
4.2.2	Tiếp theo từ ông Long đến bà Thủy (xóm 8)	700
4.2.3	Tiếp theo từ ông Hạnh Lơ đến ông Dũng Vụ	1.000
4.2.4	Tiếp theo từ ông Tiên đến Trạm y tế xã	900
4.2.5	Tiếp theo từ cổng Chùa tu đến ông Dũng Hân	1.000
4.2.6	Tiếp theo từ cây xăng Hoàng Tiên đến ông Bảy	2.000
4.2.7	Tiếp theo từ ông Xuân đến ông Tuấn Luận	900
4.2.8	Tiếp theo từ ông Mọi đến ông Sơn	1.500
4.2.9	Tiếp theo từ ông Hạnh đến ông Tuấn (giáp xã Tân Thọ)	1.000
4.3	Đoạn xã Tân Thọ	
4.3.1	Từ ông Thảo đến ông Ninh	1.000
4.3.2	Từ sau ông Ninh đến ông Kiều	1.200
4.3.3	Từ sau ông Kiều đến giáp huyện Triệu Sơn	1.500
5	ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG	
5.1	Đoạn xã Tân Thọ	
5.1.1	Từ giáp Triệu Sơn đến giáp xã Tân Phúc	2.000
5.2	Đoạn xã Tân Phúc	3.000
5.3	Đoạn xã Trung Chính	2.700
5.4	Đoạn xã Hoàng Sơn	
5.4.1	Từ giáp xã Tân Phúc đến giáp ông Việt	2.500
5.4.2	Từ ông Việt đến giáp xã Trung Ý (cũ)	3.000
5.5	Đoạn xã Trung Ý (cũ)	2.500
5.6	Đoạn xã Tế Thắng	2.000

5.7	Đoạn xã Tế Tân (cũ)	2.000
5.8	Đoạn xã Tế Nông	
5.8.1	Từ giáp Tế Tân đến Cầu Sông Nhơm	2.000
5.8.2	Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi	2.200
5.9	Đoạn xã Minh Khôi	
5.9.1	Từ giáp Tế Nông đến ông Hoan (đường vào UBND xã)	2.000
5.9.2	Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp Trường Minh	3.500
5.1	Đoạn xã Trường Minh:	2.000
5.11	Đoạn xã Tượng Lĩnh	2.000
5.12	Đoạn xã Tượng Sơn	
5.12.1	Đoạn từ ông Hoạt thôn Phú Triều đến đoạn nhà ông Nông thôn Vinh Sơn (đường NS-SV)	2.200
5.12.2	Đoạn từ ông Nông thôn Vinh Sơn đi đến nhà ông Vang thôn Cát Sơn (đường NS-SV)	2.500
5.12.3	Đoạn từ ông Vang thôn Cát Sơn đến ông Triệu Thái Tượng (đường NS-SV)	2.200
5.12.4	Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Tượng đến cầu Thị Long mới (đường NS-SV)	2.000
6	ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (liên xã)	
6.1	Đoạn xã Hoàng Giang	
6.1.1	Từ ngã tư (Quốc lộ 45) đến Trạm y tế xã	1.200
6.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau Trạm y tế xã đến cổng chào làng Cao Hậu	1.000
6.1.3	Tiếp theo từ cổng chào làng Cao Hậu đến Nhà văn hóa thôn	800
6.1.4	Tiếp theo từ NVH thôn Cao Hậu đến giáp xã Tế Tân	600
6.2	Đoạn xã Tế Tân (cũ)	
6.2.1	Từ giáp Hoàng Giang đến đường điện thôn 3	450
6.2.2	Từ đường điện thôn 3 đến ông Vương	800
6.2.3	Tiếp theo đến giáp xã Tế Nông	600
6.3	Đoạn xã Tế Nông	
6.3.1	Từ giáp xã Tế Tân (cũ) đến cầu Lạc	900
6.3.2	Từ sau cầu Lạc đến núi Chay	1.100
6.4	Đoạn xã Tế Lợi	
6.4.1	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường)	1.100
6.5	Đoạn xã Minh Nghĩa	
6.5.1	Từ sau núi Chay đến giáp xã Minh Khôi	1.500
6.6	Đoạn xã Minh Khôi	
6.6.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba Minh Khôi (giáp TL525)	2.000
7	ĐƯỜNG VẠN THIỆN ĐI TƯỢNG SƠN (Tỉnh lộ 512 kéo dài)	
7.1	Đoạn thị trấn Nông Công	
7.1.1	Từ ngã 3 đi Tượng Sơn đến giáp Vạn Thiện	4.000
7.2	Đoạn xã Vạn Thiện	
7.2.1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Công đến ông Long (thôn Cao Nhuận)	3.500

7.2.2	Tiếp theo từ giáp ông Long (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã	2.600
7.2.3	Từ Sau UBND xã đến ngã ba làng Trù	2.100
7.2.4	Sau ngã ba làng Trù đến ông Vui (làng Mật)	1.500
7.2.5	Tiếp theo đến ông Mùa (làng Mật)	1.000
7.2.6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn	1.000
7.3	Đoạn xã Thăng Bình	
7.3.1	Đoạn từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (thôn Mỹ Giang)	800
7.3.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (thôn Mỹ Giang)	1.000
7.3.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trọng Thành (thôn Hồng Sơn)	1.300
7.3.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gổ (thôn Lý Bắc)	1.700
7.3.5	Đoạn từ ông Quân (thôn Lý Bắc) đến ông Thiết (thôn Lý Đông) (tiếp nối từ Tỉnh lộ 525 kéo dài)	1.100
7.3.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh	900
7.4	Đoạn xã Tượng Lĩnh	
7.4.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Sơn	1.000
7.5	Đoạn xã Tượng Sơn	
7.5.1	Từ đê Tượng Lĩnh đến thôn Cát Lễ	1.000
7.5.2	Từ sau ngã ba Cát Lễ đến ngã ba Thị Long	1.100
7.5.3	Từ sau ngã ba Thị Long đến giáp Tỉnh lộ 512	700
7.5.4	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn TL 512)	800
8	ĐƯỜNG THĂNG THỌ ĐI TƯỢNG VĂN (Tỉnh lộ 525 kéo dài)	
8.1	Đoạn xã Thăng Thọ	
8.1.1	Từ giáp TL505 đến ông Trung (thôn 2, Thọ Khang)	2.000
8.1.2	Tiếp theo từ ông Xây (thôn 2, Thọ Khang) đến ông Sâm (thôn 3, Thọ Khang)	1.500
8.1.3	Tiếp theo từ ông Cản (thôn 3, Thọ Khang) đến cầu Chéo	1.100
8.1.4	Tiếp theo từ sau cầu Chéo đến giáp Thăng Bình	900
8.2	Đoạn xã Thăng Bình	
8.2.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (thôn Hồng Sơn)	800
8.2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (thôn Ngộ Hạ)	1.000
8.2.3	Đoạn tiếp theo đến bà Báu (thôn Hồng Sơn)	1.100
8.2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gổ	1.600
8.2.5	Đoạn tiếp theo đến ông Quân (thôn Lý Bắc)	1.600
8.2.6	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (thôn Lý Bắc)	1.100
8.2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh	900
8.3	Đoạn xã Tượng Lĩnh	
8.3.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Văn	1.000
8.4	Đoạn xã Tượng Văn (cách đồng lúa)	
8.4.1	Từ bà Thanh (Tượng Lĩnh) đến ông Đáp	1.000
8.4.2	Đoạn tiếp theo đến ông Thái	1.100
8.4.3	Đoạn tiếp theo từ ông Chinh đến ông Đức	1.200

8.4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sử đến Trạm biển áp xã	1.500
8.4.5	Đoạn tiếp theo từ sau Trạm biển áp xã đến Cổng Bi (bà Dục)	1.600
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN NÔNG CỐNG	
1.1	Đường nội thị (đường Bà Triệu) - QL 45 cũ	
1.1.1	Từ ngã 3 Thái Hòa đến đường và Bệnh viện Đa khoa	6.000
1.1.2	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa đến phía Bắc cầu Chuối cũ	8.000
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối cũ đến bà Thanh (ngã ba QL45)	8.000
1.2	Đường liên huyện (đi Phú Nhuận, Như Thanh)	
1.2.1	Từ ngã ba QL 45 cũ đến cổng chào Tập Cát 1	4.000
1.2.2	Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến dốc dê (ông Thảo)	3.000
1.2.3	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	2.500
1.3	Các tuyến TK Vũ Yên	
1.3.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)	1.000
1.3.2	Từ NVH thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhân (Vũ Yên 3)	500
1.3.3	Tiếp giáp nhà ông Nhân đến nhà ông Cảnh	500
1.3.4	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	700
1.3.5	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	400
1.3.6	Từ ông Lương đến NVH thôn Thái Hoà 1	500
1.3.7	Các tuyến đường khác thuộc TK Vũ Yên	300
1.4	Các tuyến TK Tập Cát 1	
1.4.1	Từ cổng chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)	700
1.4.2	Từ ông Siêu đến ông An	500
1.4.3	Từ ông Thành đến bà Hợp	500
1.4.4	Đường dê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	600
1.4.5	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	500
1.4.6	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh	500
1.4.7	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến dê Bồi	600
1.4.8	Các tuyến đường còn lại của TK Tập Cát 1	400
1.5	Các tuyến TK Tập Cát 2	
1.5.1	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận	700
1.5.2	Từ cổng trào Tập Cát 2 đến ông Sửu	2.000
1.5.3	Từ ông Trác đến ông Hùng	2.000
1.5.4	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	2.000
1.5.5	Từ ông Cao đến ông Thắng	700
1.5.6	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thừa	1.500
1.5.7	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	2.000
1.5.8	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
1.6	Các tuyến TK Thái Hòa	
1.6.1	Từ QL 45 đến Nhà văn hóa Thái Hòa 1 (cũ)	2.000
1.6.2	Từ QL 45 đến ngã 4 đường TK	1.000

1.6.3	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)	500
1.6.4	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)	800
1.6.5	Từ QL45 đến ông Công (Thái Hoà 2 cũ)	500
1.6.6	Từ ông Át đến QL45 cũ	800
1.6.7	Từ ông Hào đến ông Định (QL45 cũ đến QL45)	1.000
1.6.8	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400
1.7	Các tuyến TK Lê Xá 1	
1.7.1	Từ QL45 đến NVH TK Lê Xá 1	800
1.7.2	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	1.000
1.7.3	Từ cầu Chuối mới đến Trạm bơm Đa Cáo	800
1.7.4	Từ Trạm biến áp xã đến Trạm bơm Đa Cáo	600
1.7.5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400
1.8	Các tuyến đường QH mới	
1.8.1	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	3.000
1.8.2	Đường Đông Tây 3 (36 m)	4.500
1.8.3	Đường Đông Tây 7 (12,5 m)	4.000
1.8.4	Đường Đông Tây 8 (5,5 m)	3.000
1.8.5	Đường Đông Tây 9 (5,5 m)	3.000
1.8.6	Đường Đông Tây 4 (20,5 m)	4.000
1.8.7	Đường Đông Tây 11 (17,5m)	4.000
1.8.8	Đường Đông Tây 1 (16,5m)	4.000
1.8.9	Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)	3.000
1.8.10	Đường Bắc Nam 7 (17 m)	3.000
1.9	Các Tuyến Tiểu khu Lê Xá 2	
1.9.1	Từ Trạm bơm Đa Cáo đến ông Ngọc	500
1.9.2	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đê ông Đồng Cổ)	500
1.9.3	Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2	500
1.9.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
1.1	Đường Tiểu khu Bắc Giang	
1.10.1	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Nga) đến đường Tỉnh lộ 525 (Đỗ Bí) ngõ 313	2.000
1.10.2	Từ đường Bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)	2.000
1.10.3	Từ đường Bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	2.000
1.10.4	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu	1.500
1.10.5	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)	2.000
1.10.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
1.11	Đường TK Nam Giang	
1.11.1	Từ Hạt Kiểm lâm đến ông Hùng	2.500
1.11.2	Từ ông Huệ đến giáp QL 45 mới	2.000
1.11.3	Đường 18 tháng 2	2.500
1.11.4	Đường ĐT NTT 5 (trước Trường Mầm non Hoa Mai)	3.000

1.11.5	Đường BN NTT 2	2.500
1.11.6	Tiếp giáp đường Bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang)	3.000
1.11.7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
1.12	Đường TK Đông Hoà	
1.12.1	Từ QL45 đến Nhà văn hoá tiểu khu (phố Đông Hoà)	2.000
1.12.2	Từ Nhà văn hoá tiểu khu đến ông Giáp	1.500
1.12.3	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	600
1.12.4	Ngõ ông Trường đến ông Hào	600
1.12.5	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	500
1.12.6	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	500
1.12.7	Ngõ ông Đào đến ông Giới	500
1.12.8	Từ giáp QL45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	2.000
1.12.9	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	1.500
1.12.10	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	1.000
1.12.11	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	600
1.12.12	Ngõ ông Đầu đến ông Thêm	600
1.12.13	Ngõ ông Chính đến ông Quý	600
1.12.14	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	500
1.12.15	Từ ông Giáp đến ông Sắc	600
1.12.16	Từ ông Sắc đến sông khe Ngang	500
1.12.17	Từ nhà ông Tắm đến ông Sáu (chân núi Én)	1.000
1.12.18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400
1.13	Đường TK Nam Tiến	
1.13.1	Từ giáp QL45 đến ông Văn	2.000
1.13.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá tiểu khu	1.000
1.13.3	Từ tỉnh lộ 505 đến NVH của thôn Thiệu Sơn	1.500
1.13.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
1.14	Đường TK Bái Đa	
1.14.1	Từ QL 45 đến Nhà văn hóa TK Bái Đa	2.500
1.14.2	Từ cầu Chuối cũ (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	1.000
1.14.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	2.000
1.14.4	Từ ông Lưu đến ông Long	1.500
1.14.5	Tiếp giáp từ Nhà văn hóa TK Bái Đa đến nhà ông Thanh	600
1.14.6	Từ Nhà văn hóa Hợp Nhất cũ đến ông Hòa	1.500
1.14.7	Từ ông Bình đến ông Lưu	600
1.14.8	Từ giáp đường Bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên	1.300
1.14.9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
2	XÃ HOÀNG GIANG	
2.1	Đoạn đường QL 45 cũ	
2.1.1	Từ cầu Vay cũ đến ông Hay (Kim Sơn)	1.000
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái	1.300

2.1.3	Từ sau Ga Yên Thái đến giáp xã Hoàng Sơn	1.000
2.2	Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Yên Thái)	800
2.3	Đoạn từ QL45 cũ đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái)	700
2.4	Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Kim Sơn)	1.300
2.5	Từ QL45 cũ đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn)	700
2.6	Từ ngã 3 Tháp Lĩnh đến đê (Ngọc Tháp)	700
2.7	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
3	XÃ HOÀNG SƠN	
3.1	Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ngã ba QL45 (QL45 cũ)	800
3.2	Từ ông Nuôi (Hồi Cù) đến ông Bê (Thanh Liêm)	500
3.3	Từ ông Bê đến ông Thường (Yên Mỗ)	500
3.4	Từ ông Thường đến cầu Đá Bàn	400
3.5	Từ sau cầu Đá Bàn đến Trạm bơm Nham Cát	400
3.6	Từ ông Bê đến giáp Cụm công nghiệp Hoàng Sơn	500
3.7	Từ ông Bê đến ngã ba Hoàng Sơn	1.200
3.8	Từ ông Chính Chũr đến ông Hới Vân	300
3.9	Từ ông Hoàng Ánh đến ông Vê	300
3.10	Từ ông Đức đến ông Khắc	400
3.11	Từ ông Khiêm đến giáp ông Sự	400
3.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
4	XÃ TÂN THỌ	
4.1	Từ ông Ninh đến ông Hưng (đường Trung Chính - Tân Phúc)	800
4.2	Từ bà Việt (thôn Phú Quý) đến UBND xã	500
4.3	Từ bà Việt (thôn Phú Quý) đến ông Xô (thôn Phú Quý)	500
4.4	Tiếp theo đến cầu Đa	400
4.5	Từ cầu Chợ đến ông Ân (thôn Phú Quý)	500
4.6	Từ bà Hương (thôn Phú Quý) đến Cầu Tre	500
4.7	Từ UBND xã đi cầu Đa	400
4.8	Từ ông Quế (thôn Mỹ Thanh) đến cầu Tân Thọ	400
4.9	Từ ông Hiền (thôn Thái Bình) đến ông Kiên (thôn Thái Bình)	300
4.10	Từ cầu Tre đến QL 47C	600
4.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
5	XÃ TÂN PHÚC	
5.1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	1.000
5.2	Đường vào khu khai thác đá	650
5.3	Từ ông Phước đến ông Nghị (thôn Thái Sơn)	500
5.4	Từ bà Hương đến ông Nên (thôn Thái Sơn)	500
5.5	Từ bà Hai đến ông Đài (thôn Thái Sơn)	500
5.6	Từ ông Hay đến ông An (thôn Thái Sơn)	500
5.7	Từ ông An đến ông Đông (thôn Thái Sơn)	500
5.8	Từ ông Trạo đến ông Nam (thôn Ngọc Uyên)	500

5.9	Từ đường Nấp Cáo đến Đê thôn Trinh Khiết	400
5.10	Từ cống Chéo đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn	800
5.11	Từ ông Hồi đến bà Nghênh	500
5.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
6	XÃ TÂN KHANG	
6.1	Từ ông Ka đến cầu Tân Hùng	250
6.2	Từ UBND xã đến cầu Lai	250
6.3	Từ ông Yên đến cầu Đá	250
6.4	Từ ông Thảo đến Cầu mới	300
6.5	Từ cầu Trạm y tế đến Cây Đa	400
6.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
7	XÃ TRUNG CHÍNH	
7.1	Từ bà Thược (thôn Thanh Sơn) đến kênh Nam	500
7.2	Từ kênh Nam đến giáp xã Tân Phúc	400
7.3	Từ QL45 đến giáp xã Hoàng Sơn	500
7.4	Từ bà Lan (thôn Tống Sở) đến kênh Nam	350
7.5	Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)	300
7.6	Từ chợ Thượng đến kênh Nam	350
7.7	Từ kênh Nam đến ông Ban (thôn Mau Giáp)	300
7.8	Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến Đường đi xã Hoàng Sơn	300
7.9	Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)	350
7.10	Từ ông Ngọc (thôn Bi Kiều) đến kênh Nam	350
7.11	Từ nhà ông Thành (thôn Bi Kiều) đến giáp xã Trung Ý	350
7.12	Từ Bệnh viện Tâm Đức (cầu Quan) đến khu quy hoạch đô thị ở mới	800
7.13	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
8	XÃ TRUNG THÀNH	
8.1	Từ ngã ba QL45 đến cầu Huyện	800
8.2	Từ ông Quân đến đường đi Lương Mộng	600
8.3	Từ ông Huân đến đường đi Đông Yên	500
8.4	Từ ông Quyên đến đường đi Yên Dân	500
8.5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
9	XÃ TRUNG Ý (nay là xã Trung Chính)	
9.1	Từ bà Hằng đến ông Trường Vang (thôn 1)	1.100
9.2	Từ ông Thuận đến bà Vinh (thôn 1)	1.100
9.3	Từ sân vận động xã đến ông Hiền (thôn 1)	750
9.4	Từ ông Thuận đến ông Lợi (thôn 1)	750
9.5	Từ ông Thương (thôn 2) đến ông Tuấn (thôn 6)	450
9.6	Từ bà Cúc (thôn 2) đến ông Chuyên (thôn 4)	450
9.7	Từ ông Hưng (thôn 1) đến ông Bảy (thôn 1)	500
9.8	Từ bà Sử (thôn 2) đến ông Đồng (thôn 5)	300
9.9	Từ ông Đồng (thôn 5) đến ông Chung (thôn 6)	300

9.10	Từ ông Lương (thôn 2) đến ông Đồng (thôn 5)	300
9.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
10	XÃ TẾ TÂN (nay là xã Tế Nông)	
10.1	Từ ông Du đến ông Vây (thôn 3)	650
10.2	Từ bà Mau (thôn Đạt Tiến 2) đến đường sắt	400
10.3	Từ ông Võ (thôn Đạt Tiến 2) đến ông Hiểu (thôn Đạt Tiến 2)	300
10.4	Từ ông Hiểu (thôn Đạt Tiến 2) đến ông Danh (thôn Đông Hưng)	300
10.5	Từ bà Tâm (thôn Đạt Tiến 2) đến Giếng Làng (Đạt Tiến 1)	300
10.6	Từ giáp ông Danh (thôn Đông Hưng) đến giáp xã Tế Nông	300
10.7	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
11	XÃ TẾ NÔNG	
11.1	Tuyến Núi Chay đi Tế Độ (Đường trục xã)	
11.1.1	Từ ông Được (thôn 7) đến đường sắt (thôn 5)	1.200
11.1.2	Từ sau đường sắt đến cầu Sông Đào	1.000
11.1.3	Từ sau cầu Sông Đào đến ông Nhẫn (T1-Tế Độ)	900
11.1.4	Tiếp theo đến đê Sông Hoàng	400
11.1.5	Từ ông Hùng đến Đường Nghi Sơn	1.100
11.1.6	Đường thôn Tế Độ (ông Tuấn đến ông Quân)	350
11.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250
12	XÃ TẾ THẮNG	
12.1	Từ bà Lài (Đội 6) đến đê Dừa	700
12.2	Từ ông Bông (Đội 6) đến ông Nhựa (Đội 7)	650
12.3	Từ ông Hoàng (4B) đến ông Chính (Đội 7)	450
12.4	Từ ông Nguyên (Đội 5) đến ông Cầu (Đội 5)	450
12.5	Từ ông Nhựa (Đội 7) đến ông Hợp (Đội 9)	300
12.6	Từ ông Hùng (Đội 7) đến dọc theo 38A	300
12.7	Từ ông Ánh (2B) đến ông Bình (2A)	300
12.8	Từ ông Thước 4B đến ông Thành 4A	400
12.9	Từ ông 38B đến ông Chính 4A	300
12.10	Từ ông Thập 2B đến ông Bình 2A	300
12.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
13	XÃ TẾ LỢI	
13.1	Đường trục xã (nhựa)	
13.1.1	Đoạn từ ngã ba QL45 đến Trạm y tế xã	1.900
13.1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi	1.500
13.1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê sông Nhôm	1.400
13.1.4	Đoạn từ đê sông Nhôm đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang	800
13.2	Đoạn từ bà Ba đến ông Lâm (Trường Thọ)	300
13.3	Đoạn từ ông Bảo đến ông Tình (Trường Thọ)	300
13.4	Đoạn từ NVH thôn Yên Bái đến ông Văn	300
13.5	Đoạn từ ông Thiết đến ông Thanh (Hữu Cần)	350

13.6	Đoạn từ ông Dương đến bà Dân (Hữu Kiệm)	300
13.7	Đoạn từ bà Hà đến ông An (Liêm Chính)	300
13.8	Đoạn từ thôn Côn Cương I đến thôn Côn Cương II	350
13.9	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến Văn phòng Công ty Serpentine	500
13.10	Đoạn từ QL 45 mới đến ông Bàn (QL 45 cũ)	350
13.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
14	XÃ TRƯỜNG GIANG	
14.1	Từ Cổng xã (thôn 5 cũ) đến đình làng Yên Lai (DHN03)	900
14.2	Từ giáp xã Trường Sơn đến Đình Lang Yên Lai	750
14.3	Từ Đình Lang Yên Lai đến Ao Bắp thôn Yên Tuấn (thôn 2 cũ)	600
14.4	Từ ngã tư UBND xã đến cầu sông Hoàng	650
14.5	Từ ông Lợi thôn Đông Hòa đến sân vận động xã	700
14.6	Từ ngã tư UBND xã đến ông Nguyễn Loan (thôn Đông Hòa)	500
14.7	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	400
14.8	Từ ông Vinh Quế đến ông Thông Văn (thôn Trường Thành)	400
14.9	Từ ông Minh Dân đến ông Định Thuận (thôn Thượng Hòa)	600
14.10	Từ Nhà văn hóa thôn Trường thành củ đến Lăng Cụ Chánh	500
14.11	Từ ông Giang (thôn Trường Thành) đến ông Nhơn (thôn Đông Hòa)	500
14.12	Từ cầu sông Hoàng đến cầu Quảng Vọng	550
14.13	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
15	XÃ MINH NGHĨA	
15.1	Đường từ Đồng Chùa đến bờ đê (ông Tuấn, thôn Trường Quang)	1.000
15.2	Đường từ TL525 đến ao ông Hoè (thôn Trường Quang)	1.000
15.3	Từ NVH thôn Xuân Thành đến NVH thôn Minh Xuân (cũ)	500
15.4	Đường từ bà Khanh (thôn Cung Điền) đến ông Kỳ (thôn Cung Điền)	800
15.5	Đường từ NVH thôn đến ông Hỷ (thôn Cung Điền)	300
15.6	Đường từ ông Sản (thôn Tiền Châu) đến Trạm bơm (Minh Châu)	500
15.7	Đường từ giáp Ông Minh (thôn Cung Điền) đến Trạm bơm Cầu Bậu	300
15.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
16	XÃ MINH KHÔI	
16.1	Từ phía Đông Đội thuế đến ga Minh Khôi	1.000
16.2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	800
16.3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chắt (thôn 9)	350
16.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
17	XÃ VẠN HÒA	
17.1	Từ QL45 đi thôn Thanh Ban	1.000
17.2	Các tuyến đường thôn Thanh Ban còn lại	700
17.3	Từ QL45 đi NVH thôn Vạn Thọ	1.000
17.4	Các tuyến đường thôn Vạn Thọ còn lại	400
17.5	Từ QL45 đi thôn Đồng Lương	1.000
17.6	Từ QL45 đi thôn Tân Dân (khu Đồng Bái, Trại Nái cũ)	800

17.7	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân	400
17.8	Từ QL45 đi thôn Đồng Thọ	1.000
17.9	Các tuyến đường Đồng Thọ còn lại	800
17.10	Các tuyến đường thôn Đồng Thanh	600
17.11	Từ Đồng Thanh đến Đồng Lương	700
17.12	Đường thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hoà	800
17.13	Các tuyến đường thôn Đồng Lương còn lại	400
17.14	Từ cầu Vạn Hoà đến NVH thôn Cẩm	800
17.15	Từ NVH thôn Cẩm đến cống thác Cẩm Phúc	600
17.16	Đường thôn Ngọc Bản	500
17.17	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
18	XÃ VẠN THẮNG	
18.1	Từ kênh bắc sông Nhuệ đến kênh tiêu nội đồng	900
18.2	Từ kênh tiêu nội đồng đến Cây đa Lăng Thôn	600
18.3	Từ Cây đa Lăng Thôn đến giáp Như Thanh	600
18.4	Từ Khe Trén đến đầu Bàu Sen	1.200
18.5	Các tuyến đường vào các thôn	300
18.6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250
19	XÃ VẠN THIỆN	
19.1	Từ ông Hòa đến ông Lô (Cộng Hoà)	500
19.2	Từ ông Đạt đến ông Quý (Cao Nhuận)	350
19.3	Từ ông Nghĩa đến bà Thắm (Cao Nhuận)	350
19.4	Từ nhà ông Lô đến bà Phần (thôn Làng Trù)	300
19.5	Từ ông Mùa đến cầu Liên Minh (thôn Làng Mật)	250
19.6	Từ ông Quán đến ông Bốn (Liên Minh)	300
19.7	Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn (thôn Cao Nhuận) đến giáp nương Thanh Lai (hết đường quy hoạch)	1.450
19.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
20	XÃ THẮNG LONG	
20.1	Tuyến đường Cầu Chạm - Như Thanh (Thập Lý)	
20.1.1	Từ Cầu Chạm đến ông Tình (thôn Thắm Lý)	1.800
20.1.2	Tiếp theo đến giáp Như Thanh	1.000
20.2	Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)	
20.2.1	Từ ông Tình (thôn Chằm) đến ông Phúc (thôn Ngọc Chằm)	4.000
20.2.2	Tiếp theo từ bà Xoan (thôn Vạn Thành) đến ông Chinh (thôn Vạn Thành)	1.500
20.2.3	Tiếp theo từ ông Vân (thôn Mỹ Quang) đến bà Sớm (thôn Mỹ Quang)	600
20.2.4	Tiếp theo từ ông Chung (thôn Mỹ Quang) đến ông Huy (thôn Mỹ Quang)	400
20.3	Các tuyến đường thôn	
20.3.1	Từ ông Quang đến ông Quyên (Đại Bản)	250
20.3.2	Từ bà Nghĩa đến ông Tý (Ngư Thôn Đại Bản)	700
20.3.3	Từ ông Toàn đến ông Thơ (thôn Ân Phú)	900

20.3.4	Từ ông Đa đến ông Khởi (thôn Tân Đại)	700
20.3.5	Từ ông Long đến ông Tùng (thôn Tân Đại)	500
20.3.6	Từ ông Toàn đến ông Hoa (thôn Ngọc Chằm)	800
20.3.7	Từ ông Thắng đến ông Đức (Ngọc Chằm)	700
20.3.8	Từ ông Khải đến Nhà thờ (Vạn Thành)	400
20.3.9	Từ NVH thôn Ốc Thôn đến đất kè ông Nắp (Ốc Thôn)	300
20.3.10	Từ ông Vinh đến ông Lâm (Tân Giao)	500
20.3.11	Từ ông Quyên đến ông Tuấn (Ngư Thôn Đại Bản)	500
20.3.12	Từ ông Tâm đến Nhà văn hóa (Ốc Thôn)	900
20.3.13	Từ ông Định đến ông Lân (thôn Ân Phú)	700
20.3.14	Từ ông Hoa đến ông Tùng (Tân Giao)	700
20.3.15	Từ ông Thắng đến ông Dương (Tân Giao)	500
20.3.16	Từ ông Hùng đến Nhà văn hóa (thôn Tân Vinh)	650
20.3.17	Từ ông Hoa đến ông Kha (thôn Ngọc Chằm)	500
20.3.18	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
21	XÃ THẮNG THỌ	
21.1	Khu vực thôn Thọ Thượng	
21.1.1	Từ ông E (xóm 1, Thọ Thượng) đến ông Lâm (xóm 2, Thọ Thượng)	700
21.1.2	Từ ông Duẩn (xóm 2, Thọ Thượng) đến ông Thặt (xóm 3, Thọ Thượng)	500
21.1.3	Từ ông Hợp đến ông Minh; ông Liên đến ông Vân (xóm 1, Thọ Thượng)	400
21.1.4	Từ ông Duệ đến bà Quyết ; ông Đạt đến ông Cả (xóm 2, Thọ Thượng)	350
21.1.5	Từ ông Lâm đến ông Điệp (xóm 2, Thọ Thượng)	350
21.1.6	Từ ông Tước (xóm 2, Thọ Thượng); ông Sinh (xóm 2, Thọ Thượng) đến đồng Cồn	300
21.1.7	Từ ông Tường đến ông Quới (xóm 2, Thọ Thượng); ông Chung đến ông Khuê (xóm 2, Thọ Thượng)	300
21.1.8	Từ ông Thặt đến bà Nhe (xóm 3, Thọ Thượng)	300
21.1.9	Từ ông Sánh (xóm 1, Thọ Thượng) đến bà Nhe (xóm 3, Thọ Thượng)	500
21.1.10	Từ ông Đài đến bà Nga ; ông Uyên đến ông Hưng (Xóm 1 Thọ Thượng)	400
21.1.11	Từ ông Hiên đến ông Hồng (xóm 1, Thọ Thượng); ông Mãn (xóm 3, Thọ Thượng)	400
21.1.12	Từ TL 525 kéo dài đến ông Khắc (xóm 3, Thọ Thượng); TL 525 đến ông Thường (xóm 3, Thọ Thượng)	400
21.1.13	Từ ông Kỳ đến ông Chương (xóm 3, Thọ Thượng)	300
21.1.14	Từ ông Xắc đến ông Thước (xóm 4, Thọ Thượng)	400
21.1.15	Từ sau ông Thước đến ông Luật; ông Khoát đến bà Hới (xóm 4, Thọ Thượng)	300
21.1.16	Từ ông Trung đến bà Hoà (xóm 4, Thọ Thượng)	220
21.1.17	Từ ông Xắc (xóm 4, Thọ Thượng) đến Nhà trẻ	300
21.1.18	Từ ông Minh đến ông Tiến; ông Loa đến ông Thành (xóm 3, Thọ Thượng)	250
21.1.19	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	180

21.2	Khu vực thôn Thọ Khang	
21.2.1	Từ ông Hoà đến ông Lệ (xóm 1)	500
21.2.2	Từ ông Quý đến ông Sánh (xóm 1); ông Xuây đến ông Huế (xóm 2)	400
21.2.3	Từ ông Vinh (xóm 2) đến ông Đăng (xóm 3); ông Liên (xóm 3) đến ông Kiêm (xóm 4)	400
21.2.4	Từ ông Sâm (xóm 3) đến ông Ánh (xóm 4); ông Thắng đến ông Phòng (xóm 5)	400
21.2.5	Từ ông Hạnh đến ông Chúng (xóm 5)	400
21.2.6	Từ ông Khuyến (xóm 2) đến ông Thống (xóm 3); ông Dư đến ông Hội (xóm 4)	300
21.2.7	Từ ông Vương đến ông Xanh (xóm 5); ông Hoà đến ông Lộc (xóm 3)	300
21.2.8	Từ ông Giao đến ông Xê (xóm 5); ông Đậu đến ông Thao (xóm 5)	400
21.2.9	Từ ông Ri đến ông Thanh; ông Tiêm (xóm 1); ông Xon đến ông Xanh (xóm 4)	300
21.2.10	Từ ông Xinh đến ông Tường (Xóm 4); ông Toại đến bà Hương(Xóm 4)	300
21.2.11	Từ ông Tuyên (xóm 3) đến ông Thệ (xóm 5)	400
21.2.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
21.3	Khu vực thôn Thọ Đông	
21.3.1	Từ TL505 đến bà Quyết (xóm 1)	700
21.3.2	Từ ông Công đến ông Hợi (xóm 2)	500
21.3.3	Từ ông Cúc (xóm 2) đến ông Kỳ (xóm 1)	500
21.3.4	Từ ông Nhen đến ông Kiều (xóm 2)	350
21.3.5	Từ ông Niên đến ông Hường (xóm 2)	300
21.3.6	Từ bà Quyết đến bà Hiền (xóm 1)	500
21.3.7	Từ bà Lễ đến ông Thả; ông Ký (xóm 2)	300
21.3.8	Từ ông Khoát đến ông Trình (xóm); Từ ông Thành đến ông Bình (xóm 1)	300
21.3.9	Từ ông Á đến bà Quyết, ông Đàn (xóm 1); Từ ông Tuyển đến ông Thuật, ô. Á (xóm 1)	350
21.3.10	Từ ông Hoan đến bà Quyền (xóm 1); Từ ông Thiệp đến ông Hanh (xóm 1)	350
21.3.11	Từ ông Hường đến ông Vương (xóm 1)	300
21.3.12	Từ ông Âu đến ông Mật (xóm 2)	300
21.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
22	XÃ THẮNG BÌNH	
22.1	Thôn Thái Giai	
22.1.1	Đoạn từ ông Trọng Thành đến ông Ngung	700
22.1.2	Đoạn từ ông Ngung đến ngã ba Làng Thái (Thái Giai)	500
22.2	Thôn Ngọ Hạ	
22.2.1	Từ ông Dần đến ông Vành	400
22.2.2	Ông Dinh đến ông Khuông	400
22.2.3	Từ ông Khuông đến NVH Ngọ Thượng (thôn 13 cũ)	350

22.2.4	Đoạn từ NVH thôn 13 đến ông Thông (Ngọ Thượng)	300
22.3	Thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)	
22.4	Từ ông Vui đến ông Út	300
22.5	Thôn Thái Lai	
22.6	Từ ông Lệnh đến ông Thủy	400
22.7	Từ ông Út đến bờ đê (đường xuống xã Trường Minh)	400
22.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
23	XÃ CÔNG LIÊM	
23.1	Từ giáp TL505 đến ông Quý (Đoài Đạo)	800
23.2	Từ Trường THCS Công Liêm đến cống tiêu (Lộc Tuy)	850
23.3	Từ ông Khang (Hậu Áng) đến Mã Ròng	500
23.4	Từ ông Hời đến ông Ân (Tuy Yên)	350
23.5	Từ cổng làng Sơn Thành đến ông Tranh	400
23.6	Từ đập tràn Sơn Thành đến ông Quý (Phú Đa)	300
23.7	Từ đập tràn Nỗ Cái đến ông Duyên	400
23.8	Từ ông Sinh đến Khe Trùng	300
23.9	Từ NVH thôn Tân Kỳ đến đập Đồng Đông	350
23.10	Từ ông Nhật đến ông Quyền	850
23.11	Từ bà Nhượng đến SVĐ Cự Phú	300
23.12	Từ NVH thôn Phú Sơn đến đập Đồng Khuỷnh	270
23.13	Từ ông Khảm đến kênh N2	400
23.14	Từ ông An đến ông Hồng	300
23.15	Từ ông Tám đến ông Ngom	350
23.16	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
24	XÃ CÔNG CHÍNH	
24.1	Đường 327	
24.1.1	Từ TL505 đến ao Hòa Trung	800
24.1.2	Ao Hòa Trung đến Ông Nam (thôn Tam Hòa)	650
24.1.3	Tiếp theo đến nhà ông Thường	450
24.2	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	450
24.3	Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tinh (Màu))	1.000
24.4	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	400
24.5	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	400
24.6	Từ Hoà Giáo đi Giải Trại	
24.6.1	Từ giáp TL 505 đến cống Bửu	600
24.6.2	Từ Cống Bửu đến ông Dũng	400
24.7	Đường thôn Hoà Luật, Hoà Trung	400
24.8	Từ Cống Bửu đến ao Lớn Hòa Trung	600
24.9	Đường thôn Thái Sơn	300
24.10	Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)	250
24.11	Đường thôn Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng (thôn Tân Tiến)	280

24.12	Từ Thái Yên đi Tân Tiến	250
24.13	Đường thôn Hồng Thái, thôn Thái Yên	280
24.14	Đường thôn Rọc Năn	220
24.15	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
25	XÃ CÔNG BÌNH (nay là xã Yên Mỹ)	
25.1	Từ Mỹ Hưng đi khe Tre	700
25.2	Từ Yên Lai đến Yên Hoà - Tân Bình	600
25.3	Từ Yên Nắm 1 đến Mỹ Hưng	600
25.4	Từ Yên Phú đến Ôn Lâm 1	400
25.5	Từ Ôn Lâm 2 đến Phú Đa	400
25.6	Từ Ôn Lâm 1 đến Thôn Ná	400
25.7	Từ Yên Nắm 3 đến Yên Nắm 2	400
25.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
26	XÃ YÊN MỸ	
26.1	Từ bà Sen đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	500
26.2	Từ bà Mơ đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	500
26.3	Từ TL 505 (Trường Mầm non) đến giáp ông Lộc (hoa) (thôn Xuân Thịnh) (cả 2 bên đường)	700
26.4	Từ ông Lộc (Hoa) đến ông Trường (Mai) (cả 2 bên đường) (thôn Xuân Thịnh)	500
26.5	Từ TL505 đến chợ Đồn	1.000
26.6	Từ TL505 đến NVH thôn Trung Tâm	1.000
26.7	Từ TL505 đến thôn Trung Tâm	1.000
26.8	Từ TL505 đến ông Đồng thôn Lâm Hoà	600
26.9	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Hiệp (Xuân Thịnh)	700
26.10	Đường thôn Trung Phú: Từ nhà bà Dân (Vượng) đến nhà ông Bình (Nga) (cả 2 bên đường)	1.000
26.11	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến bà Hoảng (2 bên đường)	600
26.12	Đường thôn Xuân Thịnh: Từ hộ ông Bình (Đông) đến ông Huấn Bình (cả 2 bên đường)	500
26.13	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
27	XÃ TƯỢNG SƠN	
27.1	Đường từ ngõ ông Thịnh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm	450
27.2	Từ ông Vệ đến ông Thịnh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)	400
27.3	Từ đường Huyện lộ đi Cát Lễ	300
27.4	Từ Thôn 12 đi Thôn Kén	500
27.5	Từ Thôn 13 đi Vinh Sơn	250
27.6	Từ Trung tâm xã đi Núi Nghè	300
27.7	Từ hội trường thôn Bòng đến đường ra Đồng Nạp	250
27.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
28	XÃ TƯỢNG VẤN	

28.1	Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn (Nhựa)	
28.1.1	Từ ông Ngự (thôn Quỳnh Tín) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn)	1.500
28.1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Vắn (thôn Phú Thứ)	1.000
28.1.3	Tiếp theo từ ông Cẩn đến ông Hùng (thôn Phú Thứ)	1.000
28.2	Từ Cổng làng Đa Hậu đến ông Liên (thôn Đa Hậu)	300
28.3	Từ cổng ông Xoan (thôn Trí Phú) đến Trạm biển áp	300
28.4	Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)	200
28.5	Từ Trạm biển áp thôn 10 đến ông Đô (thôn Trúc Đại)	250
28.6	Từ ông Nhân (thôn Trúc Đại) đến ông San (thôn Thọ Xương) (các hộ chân đê)	300
28.7	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
29	XÃ TƯỢNG LĨNH	
29.1	Từ Khu trung tâm xã đến đường Tỉnh lộ 512 kéo dài	1.000
29.2	Từ Trung tâm xã đến giáp xã Tượng Văn	800
29.3	Từ trung tâm xã đến NVH thôn Quang Vinh (cũ)	400
29.4	Từ Trung tâm xã đến Tỉnh lộ 525 kéo dài	500
29.5	Từ ngõ ông Hùng đến kênh Nam sông Mực	600
29.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
30	XÃ TRƯỜNG MINH	
30.1	Từ ông Chính (thôn Phúc Đồi) đến bà Hôi (thôn Đặng Đồi (Trung tâm xã))	800
30.2	Từ ông Chính (thôn Phúc Đồi) đến cầu Phú Năm	650
30.3	Từ bà Hôi (thôn Đặng Đồi) đến ông Thiêm (thôn Minh Côi)	600
30.4	Từ ông Tài đến ông Thần (thôn Phúc Đồi)	300
30.5	Từ ông Vinh (thôn Đặng Đồi) đến ông Thành (thôn phúc Đồi)	300
30.6	Đường từ Nhà văn hóa thôn Đặng Đồi (thôn Đồi Thôn cũ) đến khu Cồn Bù	400
30.7	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	160
31	XÃ TRƯỜNG SƠN	
31.1	Từ ngã ba Cồn Đá đến giáp Trường Giang (Bát Nộ - Trường Giang)	800
31.2	Từ giáp TL525 đến giáp xã Trường Giang (đường 3/2)	1.000
31.3	Từ giáp TL525 đến ngã ba Trường Minh	600
31.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
32	XÃ TRƯỜNG TRUNG	
32.1	Từ ông Kiên đến bà Tự (Đ. Bát Nộ - Trường Giang)	1.200
32.2	Từ ông Thuật đến ông Hội (Phượng Đoài)	600
32.3	Từ NVH Đông Xuân đến ông Tặng (Trung Liệt)	500
32.4	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lãng	900
32.5	Từ ông Nga (Trung Liệt) đến ông Thông (Tín Bản)	500
32.6	Từ ông Xân đến bà Phúc (Yên Lãng)	400
32.7	Từ bà Sen đến ngã tư thôn Đông Xuân	600

32.8	Từ ông Khánh đến ông Ước (Đông Xuân)	350
32.9	Từ ông Vi đến ông Thuyết (Trung Liệt)	500
32.10	Từ ông Chử (Yên Lăng) đến ông Dân (Tín Bản)	400
32.11	Từ dốc đê Trại 1 đến bà Gấm (Trại 1)	350
32.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200

12. HUYỆN TRIỆU SƠN

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO HÔNG CHÍNH	
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47	
1	Địa phận xã Dân Lý	
1.1	Đoạn từ ông Hùng; ông Hiến đến ông Bắc, ông Sáng	4.500
1.2	Đoạn từ 2 bên cầu thiêu từ ông Hồng, ông Trọng đến ông Hải (Châm), ông Toàn, ông Hùng	6.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Lê Hảo, bà Khanh đến ông Chỉ, ông Mạnh	5.500
1.4	Đoạn từ bà Xuân; bà Toàn đến ông Sơn; ông Gia Quang	4.800
2	Địa phận xã Dân Quyền	
2.1	Đoạn từ xã Dân Lý đến xã Dân Lực	3.800
2.2	Đất sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp - TTCN liên xã huyện Triệu Sơn (tại xã: Dân Lực - Dân Quyền)	800
3	Địa phận xã Dân Lực	
3.1	Đoạn thôn Thiện Chính từ hộ bà Phượng đến hộ ông Sinh	3.500
3.2	Đoạn thôn Thiện Chính từ hộ ông Phượng đến hộ ông Tỷ	3.600
3.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Trinh đến hộ ông Rong (Ngã tư giao giữ Quốc lộ 47 và 47C)	5.000
3.4	Đoạn từ hộ ông Vi đến xí nghiệp K2	3.500
3.5	Đất sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp - TTCN liên xã huyện Triệu Sơn (tại xã: Dân Lực - Dân Quyền)	800
3.6	Khu dân cư Xuân Tiên	5.000
3.6.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên	2.500

3.6.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.200
3.7	Đoạn từ ông Thịnh đến hộ ông Chương	2.800
4	Địa phận xã Thọ Thế	
4.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	3.200
4.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	2.400
5	Địa phận xã Thọ Dân	
5.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ đến hộ ông Thiện; ông Tiến	2.800
5.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Sơn	3.400
5.3	Đoạn từ hộ ông Tuyển đến hộ ông Mạnh	4.000
5.4	Đoạn từ hộ ông Hiến đến hộ ông Đức	5.000
5.5	Đoạn từ Bưu điện đến xã Thọ Thế	4.800
6	Địa phận xã Thọ Cường	
6.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Cường	2.800
7	Địa phận xã Thọ Ngọc	
7.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Ngọc	2.500
8	Địa phận xã Xuân Thọ	2.500
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C	
1	Địa phận xã Thọ Vực	
1.1	Đoạn từ hộ bà Dung đến hộ ông Nhân	2.300
1.2	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chung	2.500
1.3	Đoạn từ hộ ông Minh đến Kho lương thực	2.500
1.4	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuấn	2.600
1.5	Đoạn từ hộ ông Định đến Bưu điện	2.400
1.6	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Sơn	2.400
1.7	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Cảnh	1.800
1.8	Đường lô 2 sau nhà xe Hải định	300
1.9	Đoạn từ cầu Hào đến hộ ông Năm (Giáp xã Thọ Phú)	1.800
1.10	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lãm	2.500
2	Địa phận xã Thọ Phú	
2.1	Từ hộ ông Te đến hộ ông Thuận	2.200
2.2	Từ hộ ông Toàn đến hộ bà Ngọt	2.200
2.3	Từ hộ ông Hùng đến Đội thuế	2.500
2.4	Từ ông Tiêu đến cây Xăng	2.800
3	Địa phận xã Dân Lực	
3.1	Đoạn từ hộ ông Trần đến hộ ông Phương	2.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ Cầu Sỹ	2.000
3.3	Đoạn từ Cầu Sỹ đến hộ ông Nam	2.200
3.4	Đoạn từ hộ bà Phẩm đến hộ ông Viêm	2.800
3.5	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Vân	2.500
3.6	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Cự	2.500
3.7	Đoạn từ hộ ông Mười đến hộ ông Lới	2.700

3.8	Đoạn từ hộ bà Trắc đến hộ ông Thú	3.500
3.9	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Mai	3.500
3.10	Đoạn từ hộ ông Tản đến hộ ông Thặng	3.000
3.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lưu	3.000
3.12	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Trường Cấp 3 I	3.500
4	Địa phận xã Minh Sơn	
4.1	Đoạn từ hộ ông Ngân đến hộ ông Để	3.200
4.2	Đoạn từ hộ bà Kén đến hộ bà Gái	2.800
5	Địa phận thị trấn Triệu Sơn	
5.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Hằng	5.000
5.2	Đoạn từ hộ ông Trần Thắng, ông Ngừ đến hộ ông Khang (Yên), ông Tú	5.700
5.3	Đoạn từ hộ bà Thập, ông Hà đến hộ bà Ngọc (Vinh), ông Định	5.700
5.4	Đoạn từ hộ ông Huấn, Cự đến hộ ông Thuận, ông Khuyến	6.500
5.5	Đoạn từ hộ ông Dũng, Hiệu đến hộ ông Viên, ông Lương	7.300
5.6	Đoạn từ hộ ông Thắng (Thủy), ông An đến hộ bà Vân (Trác)	7.500
5.7	Đoạn từ hộ bà Hằng (Lương) đến hộ ông Lân	12.000
5.8	Đoạn từ hộ ông Lâm, Luân đến hộ ông Trình, ông Minh (Loan)	12.000
5.9	Đoạn từ hộ ông Dương (Nhàn), ông Giang (Hường) đến hộ ông Trịnh Giang, bà Hường	12.000
5.10	Đoạn từ Ngân hàng, bà Luyện đến hộ ông Chính (Lý)	8.500
5.11	Đoạn từ ông Lượng, ông Khánh đến ông Ánh, ông Đào Hải	7.500
5.12	Đoạn từ hộ ông Đàm Thắng đến hộ ông Đàm Lâm	6.600
5.13	Đoạn từ hộ ông Duy Chung đến ông Phương (Thúy)	7.800
5.14	Đoạn từ ông Thuấn, ông Chúc đến ông Ngọc (Thanh), ông Chính (Lý)	6.600
5.15	Đoạn từ bà Phiên, ông Yên đến bà Thạo, ông Triệu	6.600
5.16	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Dũng, chợ Sen	5.800
6	Địa phận xã Minh Châu (cũ)	
6.1	Đoạn từ Cống Chéo đến hộ ông Dũng	4.200
6.2	Đoạn từ hộ ông Du đến xã An Nông	3.600
7	Địa phận xã An Nông	
7.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Nam	3.500
7.4	Đường gom hành lang Quốc lộ 47, đoạn từ cây xăng An Nông đến đường đi xã Nông Trường	3.500
8	Địa phận xã Vân Sơn	
8.1	Từ xã An Nông đến hộ ông Thọ	3.500
8.2	Từ hộ bà Tuyết đến hộ ông Thành	3.300
8.3	Từ hộ ông Thắng đến hộ ông Quân	3.100
8.4	Từ hộ ông Quân đến hộ ông Phương	2.900
8.5	Từ hộ ông Hào đến hộ ông Hiếu	1.000
8.6	Mặt bằng thôn 10	2.900
9	Địa phận xã Nông Trường	

9.1	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn	3.000
9.2	Đường gom Mặt bằng hành lang Quốc lộ 47 C, đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Giáp	2.500
9.2.1	Đoạn đường tại mặt bằng 2019	2.500
9.2.2	Đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Giáp	2.500
10	Địa phận xã Thái Hòa	
10.1	Đoạn từ hộ ông Long Hường đến hộ ông Thanh	1.500
10.2	Đoạn từ hộ ông Vinh Thắm đến hộ ông Chiến Vê	2.000
10.3	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Thành đến hộ ông Chiến Xoa	2.500
10.4	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Sáu đến hộ bà Thuận	3.000
10.5	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Đoàn đến hộ ông Lâm	3.000
10.6	Đoạn từ hộ ông Long (Xinh) đến hộ ông Thanh (Chiều)	1.800
10.7	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Vinh (Dục) đến hộ ông Long (Lý)	1.200
10.8	Đoạn từ hộ Chung đến hộ Thành (Thiêng)	3.000
10.9	Đoạn từ hộ ông Ca đến Cầu Trắng	2.200
10.10	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp ông Thủy	1.300
10.11	Đoạn từ hộ ông Hợp đến giáp xã Tân Ninh	1.200
11	Địa phận xã Tân Ninh (cũ)	
11.1	Đoạn từ hộ ông Định đến Quỹ tín dụng	4.500
11.2	Đoạn từ hộ ông Mai đến hộ ông Toàn	5.500
11.3	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa từ hộ ông Phương đến hộ ông Nở	2.000
11.4	Mặt bằng dân cư thôn 8	4.500
11.4.1	Đường nội bộ rộng 7m MB thôn 8	2.200
11.5	Đoạn từ cây xăng Toàn Thơm đến giáp huyện Nông Cống	3.500
III	Đường Tỉnh lộ 514	
1	Địa phận xã Dân Lý	
1.1	Đoạn từ hộ ô Thắng; ông Vi đến Bà Đức; ô Long	4.800
1.2	Đoạn từ hộ bà Chiên, ông Tịnh đến ông Bách (Suốt), ông Tiến	4.200
1.3	Đoạn từ hộ ông Vinh, ông Tạ đến ông Trường (Hiền), ông Định (đất LUC)	2.400
1.4	Đoạn từ hộ ông Thành (Oanh) (đất LUC), bà Thịnh (đất LUC) đến ông Hùng (Thu), cây xăng	3.200
1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền, ông Thông đến bà Hằng, ông Chinh	4.000
1.6	Đoạn từ hộ ông Khoa, ông Định đến ông Tuấn, ông Diễm (đất LUC)	4.000
2	Địa phận xã Minh Dân (cũ)	
2.1	Đoạn từ hộ ông Bắc đến hộ ông Nhạ	3.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Bắc đến hộ ông Hiệp	3.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Cường đến Cây xăng	4.500
2.4	Đoạn từ Cây xăng đến Nhà máy nước	4.200
2.5	Đoạn từ hộ ông Tuyên đến hộ ông Nhất	3.200
2.6	Đoạn từ hộ ông Đệ đến hộ ông Công	3.500
2.7	Đoạn từ hộ ông Hoan đến xã Dân Lý	3.200

3	Địa phận xã Minh Châu (cũ)	
3.1	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Tú	3.500
4	Địa phận thị trấn Triệu Sơn	
4.1	Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Kim	6.300
4.2	Từ hộ ô. Trí, ông Sửu đến hộ ô. Tính, Quốc Hùng	5.500
4.3	Đoạn từ hộ ông Tuyền, ông Tuấn đến hộ ông Ngọc, ông Ngoan	5.700
4.4	Từ hộ Bà Tân (Tới), ông Đình Tới đến Cổng xéo	4.700
4.5	Đoạn từ hộ ông Hoan, Khoan đến hộ ông Nhạ, bà Hằng (Hùng)	5.000
4.6	Đoạn từ hộ ông Bích, ông Lăng đến Trạm BV thực vật, ông Hậu	5.500
4.7	Đoạn từ Cầu Nhôm đến hộ bà Hương, ông Thực (Mơ)	5.300
4.8	Đoạn từ hộ bà Nguyệt (Tuấn), ông Toàn đến Bệnh viện, bà Hằng (Hùng)	6.300
4.9	Đoạn từ hộ ông Quang (Thao) đến Hội trường UBND huyện	7.300
4.10	Đoạn từ hộ ông Minh (Anh) đến hộ ông Luân, bà Hội (Hồng)	7.300
4.11	Đoạn từ hộ bà Hoa (Hưng) đến Cổng Nẵn	7.500
4.12	Đoạn từ Cổng Nẵn đến Công an huyện	8.000
4.13	Đoạn từ Công an huyện đến Huyện đội, Bà Dững (Thụy)	8.700
4.14	Đoạn từ Chi cục Thuế đến Chợ Giắt, ông Sanh	12.000
4.15	Đoạn từ hộ ông Bình (Loan) đến hộ ông Sánh	12.000
4.16	Đoạn từ hộ ông Vinh, bà Thuận (Nhật) đến hộ ông Trí, bà Loan (Kế)	10.000
4.17	Đoạn từ hộ ông Thiệu, ông Trung Thành đến ông Thái, bà Vân (Vui)	10.000
4.18	Đoạn từ hộ ông Học (Tuấn), ông Nhị đến hộ ông Hân, ông Thế	9.000
4.19	Đoạn từ hộ ông Xướng, ông Thành (Thanh) đến Trường cấp 2, ông Tú	8.200
5	Địa phận xã Minh Sơn	
5.1	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Sáng	2.500
5.2	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hạnh	1.500
5.3	Đoạn từ hộ ông Thụ; ông Quý đến xã Hợp Thắng	1.200
5.4	Mặt bằng dân cư thôn Đại Sơn	1.800
6	Địa phận xã Hợp Thắng	
6.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hùng	2.000
6.2	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn đến hộ ông Lương	2.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến hộ ông Tích	2.000
6.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến giáp xã Hợp Thành	2.000
7	Địa phận xã Hợp Thành	
7.1	Đoạn từ Cầu làng Đồng đến Chợ Sim chiều	2.500
7.2	Đoạn từ Chợ Sim chiều đến Bưu điện	2.800
7.3	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Khôi	2.500
7.4	Đoạn từ hộ ông Báo đến Cầu sông C6	2.500
7.5	Đoạn từ hộ bà Chinh đến hộ ông Bích	2.800
7.6	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tàu cũ	2.500
7.7	Đoạn từ đường tàu cũ đến hộ ông Chí	2.500
7.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhự	2.500

7.9	Đoạn từ hộ ông Hanh đến cầu Bồng Sa	1.700
7.10	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	2.500
7.11	Đoạn từ hộ bà Phổ đến hộ bà Ngoan	2.500
7.12	Mặt bằng QH thôn Diễn Đông (dãy 1)	2.500
7.12.1	Đường nội bộ rộng 5,5m (dãy 2)	1.500
8	Địa phận xã Hợp Tiến	
8.1	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ bà Chính	2.000
8.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Tiến	1.700
8.3	Đoạn từ hộ ông Hai đến hộ ông Nền	1.500
8.4	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông	1.100
8.5	Đoạn từ bà Hà đến hộ ông Nam	800
8.6	Đoạn từ hộ ông Phụng đến hộ Lặng	1.200
8.7	Đoạn từ hộ ông Cao đến hộ ông Hưng	1.400
8.8	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến xã Hợp Thành	1.800
8.9	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến giáp huyện Như Thanh	900
8.10	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	350
9	Địa phận xã Hợp Lý	
9.1	Đoạn từ hộ ông Nhung đến hộ bà Xuyên	1.400
9.2	Đoạn từ hộ ông Truyền đến hộ ông Thanh	1.800
9.3	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Thắng	1.000
10	Địa phận xã Thọ Bình	
10.1	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Sơn	1.500
10.2	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Hưng	1.700
10.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến Bưu điện	2.100
10.4	Đoạn từ Bưu điện đến hộ Bà Côi	1.500
10.5	Đoạn từ hộ ông Tám đến hộ ông Thông	1.500
11	Địa phận xã Thọ Tiến	
11.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Thọ Bình	1.200
12	Địa phận xã Thọ Sơn	
12.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Xuân	900
12.2	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ bà Thiêng	1.200
12.3	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nho	2.000
12.4	Đoạn từ hộ bà Dân đến hộ ông Sinh	1.700
12.5	Đoạn từ hộ bà Hiền đến hộ ông Năm	1.300
12.6	Đoạn từ hộ ông Việt đến hộ ông Bình	1.000
12.7	Đoạn từ hộ ông Thích đến hộ bà Thanh	2.000
12.8	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thích	1.200
12.9	Đoạn từ hộ ông Tuyển đến hộ ông Hùng	1.000
13	Địa phận xã Triệu Thành	
13.1	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	900
III	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 506 (NGHI SƠN - SAO VÀNG)	

1	Địa phận xã Tân Ninh (cũ)	
1.1	Đoạn qua xã Tân Ninh (cũ)	3.000
2	Địa phận xã Thái Hoà	
1.2	Đoạn ngã tư đường TL 506; QL 47C	4.200
1.3	Đoạn từ hộ ông Chung đến Kênh Nam	2.500
1.4	Ngã tư đường 506 và đường tàu cũ	2.000
1.5	Địa phận còn lại	1.800
3	Địa phận xã Vân Sơn	
3.1	Từ hộ ông Lộc, ông Nguyên đến hộ bà Phượng	2.500
3.2	Từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp	3.500
3.3	Khu vực Cồn Mua	2.000
4	Địa phận xã An Nông	
4.1	Đoạn qua xã An Nông	2.200
5	Địa phận xã Hợp Thắng	
5.1	Đoạn từ xã Hợp Thành đến xã Vân Sơn	2.200
6	Địa phận xã Hợp Thành	
6.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	4.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ giáp Xuân Du	3.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tá	3.000
7	Địa phận xã Hợp Tiến	
7.1	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến cầu Đồng San, xóm 4	2.600
7.2	Đoạn Từ cầu Đồng San xóm 4 đến cầu Hoàng Thanh (giáp xã Hợp Lý)	2.200
8	Địa phận xã Hợp Lý	
8.1	Đoạn địa phận xã Hợp Lý	2.000
9	Địa phận xã Thọ Tiến	
9.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Hợp Lý	2.000
10	Địa phận xã Thọ Sơn	
10.1	Đoạn từ hộ ông Phú đến xã Xuân Thắng	2.800
10.2	Đoạn từ xã Xuân Thắng đến hộ ông Cường	3.200
10.3	Từ hộ ông Vượng đến xã Thọ Tiến	2.500
11	Địa phận xã Nông Trường	2.500
12	Địa phận xã Khuyến Nông	2.200
13	Địa phận xã Đồng Lợi	
13.1	Đoạn khu vực Ngã tư đường Nghi Sơn Sao Vàng và đường Tỉnh lộ 517	3.800
13.2	Các vị trí còn lại của xã Đồng Lợi	2.200
IV	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 (ĐƯỜNG NỬA - CẦU TRÀU)	
1	Địa phận xã Tân Ninh (cũ)	
1.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hùng	4.200
1.2	Đoạn từ cống tây đến giáp xã Đồng Lợi (đất NN)	3.000
2	Địa phận xã Đồng Lợi	
2.1	Đoạn từ bà Phán đến hộ bà Thơ	1.200

2.2	Đoạn từ hộ bà Thắm đến hộ ông Thắng	1.700
2.3	Đoạn từ hộ ông Năng đến hộ bà Ánh	2.200
2.4	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	1.700
2.5	Đoạn từ hộ ông Lĩnh đến hộ ông Ngoan	1.700
2.6	Đoạn hộ ông Tươi đến hộ ông Cừ	2.200
2.7	Đoạn từ hộ bà Lượng đến hộ ông Vui	1.500
2.8	Đoạn từ hộ ông Cảnh đến hộ ông Chính	2.500
3	Địa phận xã Đồng Thắng	
3.1	Đoạn từ xã Đồng Lợi đến xã Đồng Tiến	2.000
4	Địa phận xã Đồng Tiến	
4.1	Đoạn từ Ông Chức đến ông Phụng	2.100
4.2	Đoạn mặt bằng dân cư Trúc Chuẩn 2	2.100
4.3	Đoạn từ hộ ông Quang đến Cầu gôm	2.300
4.4	Đoạn từ Cầu gôm đến ông Phòng, UBND xã	3.200
4.5	Đoạn từ UB, bà Ran, ông Vui đến hộ bà bê, ông Nam	2800
4.6	Đoạn từ bà Hiền, Ông Khiêm đến hộ ông An, ông Bình	2.300
4.7	Đoạn từ hộ ông Dậu đến hộ ông Thông	2.300
4.8	Đoạn từ hộ ông Thông, Diển đến Cầu sông B10	2.300
4.9	Đoạn từ Cầu sông B10 đến hộ ông Cương	2.000
V	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 KÉO DÀI	
1	Đoạn qua địa phận xã Tân Ninh (cũ)	
1.1	Đoạn từ ngã ba Nưa đến cầu Tây	3.200
1.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đình Trung	2.700
1.3	Đoạn từ cầu Đình Trung đến kênh N8	1.200
1.4	Đoạn từ kênh N8 đến đền Nưa	800
1.5	Khu tập thể Công nhân mỏ cũ	300
1.6	Các vị trí còn lại của mỏ	300
VI	TỈNH LỘ 520	
1	Đoạn qua địa phận xã Triệu Thành	
1.1	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	1.200
1.2	Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ ông Kỳ	1.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Chương đến hộ ông Hiệp	550
2	Đoạn qua địa phận xã Hợp Thành	
2.1	Đoạn từ hộ ông Trác đến hộ ông Khoa	1.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ bà Vinh	1.500
2.3	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Vinh	1.500
2.4	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Thơm	1.500
VII	TỈNH LỘ 515 C	
1	Địa phận xã Thọ Vực	
1.1	Đoạn từ Cây xăng đến hộ bà Lịch	2.000
2	Địa phận xã Xuân Lộc	

2.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện	1.200
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhạc đến hộ ông Hùng	550
3	Địa phận xã Xuân Thịnh	
3.1	Đoạn từ hộ ông Bộ đến hộ ông Anh	500
3.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến cầu ông Cải	600
4	Địa phận xã Thọ Dân	
4.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Điệp (Trường TS4)	2.000
4.2	Đoạn từ hộ ông Toàn đến xã Thọ Tân	700
4.3	Đoạn từ hộ bà Liên đến hộ ông Thúc (Cầu Han)	500
4.4	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ ông Vinh	1.800
5	Địa phận xã Thọ Tân	
5.1	Đoạn từ hộ ông Diễm đến hộ bà Kim	450
5.2	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Quảng	450
5.3	Đoạn từ hộ ông Viên đến hộ bà Nguyệt	350
5.4	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ bà Thủy	350
5.5	Đoạn từ hộ ông Thai đến hộ ông Phường	350
5.6	Đoạn từ hộ ông Hương đến hộ ông Bình	300
5.7	Đoạn từ hộ ông Phú đến hộ ông Định	350
5.8	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Vạn	350
5.9	Đoạn từ hộ bà Định đến hộ ông Nam	350
5.10	Đoạn từ hộ ông Tiền đến hộ ông Sơn	350
5.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Quyết	350
5.12	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Quyết	350
5.13	Mặt bằng thôn 3	450
6	Địa phận xã Minh Sơn	
6.1	Đoạn từ giáp thị trấn đến hộ ông Đại	600
6.2	Đoạn từ hộ bà Tình đến hộ ông Thành	500
6.3	Đoạn từ hộ bà Cảnh đến xã Thọ Tân	500
7	Địa phận Thị Trấn Triệu Sơn	
7.1	Đoạn từ hộ ông Quyết đến hộ bà Tùng	2.500
7.2	Đoạn từ hộ ông Phụng (Nguyệt) đến hộ bà Chuyên	2.500
7.3	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ)	3.500
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN	
I	THỊ TRẤN TRIỆU SƠN	
1	Đường phố Lê Lợi	
1.1	Đường bờ đê từ hộ ông Thạo đến hộ ông Yên	800
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Sỹ	1.800
1.3	Đoạn từ hộ bà Hạnh (Tao) đến hộ ông Oanh	1.800
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Thông	1.800
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Chuyên	800
1.6	Đoạn từ hộ ông Khánh đến hộ ông Trăn	600

2	Đường Phố Bà Triệu	
2.1	Đoạn từ hộ ông Nung đến hộ ông Thiết	600
2.2	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Cần, Phú	600
2.3	Đoạn từ hộ bà Chúc đến hộ ông Trúc	600
2.4	Đoạn từ hộ ông Long đến hộ ông Châu	900
2.5	Đoạn từ hộ bà Lương đến hộ ông Chí	600
2.6	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	600
2.7	Đoạn từ hộ ông Miện đến hộ ông Bồng	1.000
2.8	Đoạn từ hộ ông Hưng (Ý) đến hộ bà Thìn	1.200
2.9	Đoạn từ hộ ông Võ đến Nhà văn hóa	1.200
2.10	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ bà Phương (Quang)	2.200
2.11	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Hằng	700
2.12	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Đủ	800
2.13	Đoạn từ hộ ông ái đến hộ ông Dân	1.000
2.14	Đoạn từ hộ ông Tăng (Lan) đến hộ ông Thành	1.000
2.15	Đoạn từ hộ ông Phú (Xuân) đến hộ bà Thu (Quân)	1.200
2.16	Đoạn từ hộ bà Kỷ đến hộ ông Xuyên	800
2.17	Đoạn từ hộ ông Thi, Thắng đến hộ ông Hương, Hùng	800
2.18	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ bà Mùa	2.200
2.19	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cử	2.600
2.20	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ), dãy 2,3,4	3.000
2.21	Đoạn từ hộ ông Khánh, ông Chung đến hộ ông Chấn	400
2.22	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 27)	400
2.23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 28)	500
2.24	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 33)	500
2.25	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 34)	500
2.26	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của tờ BĐ35	400
3	Đường Phố Tân Phong	
3.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	1.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	800
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến NVH phố Tân Phong	1.000
3.4	Đoạn từ hộ ông ứng đến hộ ông Sự	2.000
3.5	Đoạn từ hộ bà Nhung đến hộ bà Sợi, Thanh	1.000
3.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thủy (Minh)	1.200
3.7	Đường liên xã đi Minh Dân từ hộ ông Nam đến hộ bà Đạm	1.800
4	Đường Phố Giắt	
4.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	2.500

4.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	2.000
4.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 1)	3.000
4.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 2)	2.500
4.5	Đường cạnh Công an huyện	2.500
4.6	Đường vào Trường dân lập	3.000
4.7	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Tâm	2.000
4.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	1.200
4.9	Đường phía Bắc chợ Giắt	3.800
4.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	2.500
4.11	Đường cạnh Trường Mầm non cũ	2.500
4.12	Đường cạnh Trạm điện	1.500
4.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	2.600
4.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	2.600
4.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lài)	3.200
4.16	Đường vào công Trường thủy lợi cũ	2.600
4.17	Đường lô 2 khu huyện đội	1.600
4.18	Mặt bằng Sau bà Kha	2.500
4.19	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
4.20	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Tân Phong	500
4.21	Khu dân cư mới (nam đường đồng Năn)	3.000
4.22	Đường Bắc đồng Năn	6.000
4.23	Đường đi Minh Dân	2.000
5	Đường Phố Tân Thanh	
5.1	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên (tờ BĐ 38)	1.000
5.2	Đoạn từ hộ ông Hay đến hộ ông Thoan, ông Đông, ông Nam	1.800
5.3	Đoạn từ hộ ông Lục đến hộ ông Hùng	2.600
5.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	1.000
5.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	1.000
5.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	1.000
5.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên (tờ BĐ 39)	800
II	XÃ DÂN LÝ	
1	Đường đê Sông Hoàng	
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Hiền	750
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ bà Tiến	650
1.3	Đoạn từ hộ bà Tiến; ông Bình đến hộ ông Định (Tâm); ông Tuấn	500
1.4	Đoạn từ hộ bà Lộc đến hộ bà Xuyên	600
1.5	Đoạn từ hộ bà Lộc; nghĩa địa đến Bà Xuyên; bà Hào	600
1.6	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Nghĩa	750
1.7	Đoạn từ hộ ông Kiệm đến hộ ông Thanh	700
1.8	Đoạn từ hộ ông Muôn đến hộ ông Cồn	600
1.9	Đoạn từ hộ ông Diện đến hộ ông Tư	600

1.10	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ bà Tâm	600
1.11	Đoạn từ hộ ông Công đến hộ ông Thắng	500
1.12	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Liền	450
1.13	Đoạn từ hộ ông Tương đến hộ ông Chung	400
2	Đường khu dân cư	
2.1	Đoạn từ hộ ông Minh (Bích), ông Ước đến hộ ông Minh, ông Chung	700
2.2	Từ hộ ông Khánh đến nhà ông Dung; ông Vân	800
2.3	Từ ông Tám (Lan) đến ông Phương (Nga)	2.500
2.4	Đường từ hộ ông Kiên, bà Lành (LUC) đến hộ ông Ký, bà Tám	350
2.5	Khu dân cư từ ông Nguyên (Hương), ông Hùng (Thu) đến ông Nguyên (Hương), ông Hiếu (Hồng)	2.200
2.6	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	1.800
2.7	Đoạn từ ông Học, bà Lan đến ông Đông, Nhà văn hoá thôn 12 (cũ)	500
2.8	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi từ hộ bà Quế đến hộ ông Giảng	1.000
2.9	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
2.10	Đường chính trong thôn	150
2.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
III	XÃ MINH DÂN (nay là thị trấn Triệu Sơn)	
1	Đường nhựa trung tâm xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Sơn	850
1.2	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Nam	1.100
1.3	Đoạn từ hộ ông Thành đến giáp thị trấn	1.500
2	Đường Dừa liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Bình đến hộ ông Nhàn	850
2.2	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến hộ ông Quang	900
2.3	Đoạn từ hộ ông Phương đến Bến xe	1.200
3	Đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ hộ ông Sứ đến Trạm y tế	700
3.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ bà Oanh	700
3.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Chinh	700
3.4	Đường thôn từ hộ ông Lực đến hộ ông Lâm	700
3.5	Đường thôn từ hộ ông Đồng đến hộ bà Diễm	800
3.6	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	1.100
3.7	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Thành đến Cây xăng	1.800
3.8	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Giang đến nhà văn hóa thôn	1.800
3.9	Khu lô 2 khu dân cư cũ của Trại giống	1.800
3.10	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB cũ	700
3.11	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB mới	1.000
3.12	Mặt bằng khu vực Đồng Hàn (thôn Tân Tiến)	2.500
3.13	Đường chính trong thôn	400
3.14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	220

IV	XÃ MINH SƠN	
1	Đường Đồng Năn	
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhiều đến hộ bà Lâm	1.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Hà đến hộ ông Việt	500
2	Đường thôn	
2.1	Từ hộ ông Thạo đến hộ ông Nhiệm	350
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhã đến hộ ông Thùy	500
3	Đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Hà	260
3.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Trung	1.500
3.3	Đoạn từ hộ ông Ngà đến hộ ông Tiến Hồng	300
3.4	Đoạn từ hộ bà Xứng đến hộ ông Triệu	300
3.5	Đoạn từ hộ ông Đài đến hộ bà Liên	1.000
3.6	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến hộ bà Bình	300
4	Mặt bằng quy hoạch	
4.1	Đoạn từ NVH phố Tân Sơn đến hộ ông Hưng	1.000
4.2	Khu mặt bằng quy hoạch đồng khoai	500
5	Khu vực Núi Rùa (theo dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng)	
5.1	Đoạn 28 hộ phía Bắc núi Rùa	298
5.2	Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	493
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
7	Đường chính trong thôn	150
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
V	XÃ HỢP THẮNG	
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến cổng Tân Lương	250
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Hùng (thôn 7) đến giáp Như Thanh	250
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	500
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Rô (thôn 2), đến hộ ông Cừ (thôn 5)	250
5	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập (thôn 5) đến hộ ông Tới (thôn 7)	250
6	Đường liên xã đi Xuân Du từ UBND xã đến hộ ông Hùng	250
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
8	Đường chính trong thôn	150
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
VI	XÃ HỢP THÀNH	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thống	500
1.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vịnh	600
1.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	500
1.4	Đoạn từ hộ bà Khánh đến hộ ông Hoà	400
1.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	400
1.6	Đường vào Chợ Sim sáng	1.500

1.7	Đoạn từ hộ ông Kiềm đến hộ ông Báo	400
1.8	Đoạn từ hộ ông Trọng đến Cầu khe Chùa	400
1.9	Đoạn từ hộ ông Chử đến hộ ông Mạnh	400
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
3	Đường chính trong thôn	150
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
5	Đoạn từ Kênh C6 đến giáp xã Hợp Thắng	2.500
VII	XÃ HỢP TIẾN	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thịnh	550
1.2	Từ Đường Nghi Sơn đến Nhà văn hóa thôn 4	1.700
1.3	Từ Nhà văn hóa đến đường Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê, Như Thanh	400
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
3	Đường chính trong thôn	150
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
VIII	XÃ HỢP LÝ	
1	Đường liên xã đi Thọ Tiến	400
2	Đường khu Đông Thành đi Thọ Dân và Hợp Thắng	350
3	Đường đi hồ Nội Sơn	400
4	Đường đi Cán Khê	300
8	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
9	Đường chính trong thôn	150
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
IX	XÃ THỌ TIẾN	
1	Đường liên xã	
1.1	Đường liên thôn từ hộ ông Chung đến cầu Đồng Đang	400
1.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Phương	400
1.3	Đoạn từ Bồng Cống đến hộ ông Phú	600
1.4	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Toàn	400
1.5	Đoạn từ Trạm điện 2 đến hộ ông Hồng	400
1.6	Đường liên xã đi Thọ Bình	400
2	Đường liên xã đi Hợp Lý	
2.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến xã Hợp Lý	500
3	Đường xã đi Xuân Thọ	
3.1	Đoạn từ hộ ông Hào đến xã Xuân Thọ	500
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
5	Đường chính trong thôn	150
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
X	XÃ THỌ BÌNH	
1	Đường liên xã đi Bình Sơn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thước đến hộ ông Đại	600

1.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ ông Dương	600
1.3	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Tùng	600
2	Đường liên xã đi Thọ Tiến	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lộc	600
2.3	Tuyến đường từ hộ ông Cường đi Tỉnh lộ 514	500
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	180
5	Đường chính trong thôn	150
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
XI	XÃ THỌ SƠN	
1	Đường liên xã đi Thọ Cường	
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Ngọc	1.700
1.2	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Hậu	900
1.3	Đoạn từ hộ ông Bốn đến hộ bà Loan	1.700
1.4	Đoạn từ hộ ông Dậu đến hộ ông Ngọc	900
3	Đường liên xã đi Bình Sơn	
3.1	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Liễu	1.700
3.2	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Tao	900
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ bà Phán	300
3.4	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Nhật	900
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	180
5	Đường chính trong thôn	150
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
XII	XÃ BÌNH SƠN	
1	Đường Thọ Bình đi khe Hạ	
1.1	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ ông Huệ	300
1.2	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Chính	400
1.3	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Thành	300
2	Đường TL 519 B	
2.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Thiên	500
3	Đường liên xã đi Thọ Sơn	
3.1	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Tâm	250
4	Đường liên thôn trong toàn xã	180
5	Đường chính trong thôn	150
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
XIII	XÃ TRIỆU THÀNH	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Kỹ đến hộ ông Trì	200
1.2	Đoạn từ hộ bà Huệ đến hộ bà Kén	350
1.3	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Lâm	600
1.4	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Lộc	350
1.5	Đoạn từ hộ ông Lộc đến hộ ông Dũng	180

1.6	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Quý	300
1.7	Đoạn từ hộ ông Hội đến hộ Bà Loan	180
1.8	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hảo	350
1.9	Đoạn từ hộ ông Mạc đến hộ bà Thống	300
1.10	Đường liên thôn còn lại toàn xã	180
1.11	Đường chính trong thôn	150
1.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
XIV	XÃ TÂN NINH (nay là thị trấn Nưa)	
1	Đường lô 2 khu khiên thiết	2.200
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Luyến đến Cầu Kênh Nam	1.000
2.2	Đoạn từ cầu kênh Nam đến Cầu Ất	700
2.3	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Dũng	500
2.4	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến cầu Giáp	500
3	Đê sông Nhơ	
3.1	Đoạn từ hộ ông Nhạn đến hộ ông Bảy	500
3.2	Đoạn từ hộ bà Lài đến cầu Đình Trung (bên trái)	500
3.3	Đoạn từ Nghè đến cầu Đình Trung (bên phải)	500
3.4	Đường liên xã đi Quốc lộ 47C từ đoạn hộ ông Nghị đến hộ ông Dung	500
3.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Đình Trung đến hộ bà Tiến	500
3.6	Đoạn giáp cầu Đình Trung đến hộ ông Nghị	500
4	Đường thôn	
4.1	Đường thôn từ hộ bà Thơm đến Nhà văn hoá xóm 11	500
4.2	Đường thôn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Liên	500
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
6	Đường chính trong thôn	150
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
8	Khu vực đất SXKD tại khu Nhà máy chế biến của Công ty CP Cromit Cổ Định	
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 2,3,5	4.000
9.1	Đường nội bộ rộng 7m MB 2,3,5	1.500
XV	XÃ THÁI HÒA	
1	Đường liên xã (Đường tàu cũ)	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Tuyến	800
1.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Đường 506 (NSTX)	600
1.3	Đoạn từ hộ Bà Thập đến hộ ông (Chiến Chuyên)	800
1.4	Đoạn từ hộ ông Chính đến xã Khuyến Nông	650
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Hựu đến hộ ông Đông	400
2.3	Đoạn từ hộ ông Thủy đến hộ ông Nam	600
3	Đường liên xã đi Tân Ninh	

3.1	Đoạn từ hộ ông Huân đến xã Tân Ninh	500
3.2	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	360
3.3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
3.4	Đường chính trong thôn	150
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
XVI	XÃ NÔNG TRƯỜNG	
1	Đường Cầu trắng - Đồng Lợi	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến hộ ông Lâm	1.000
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh; ông Thịnh	400
2	Đường liên xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	300
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	300
2.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng	300
3	Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4	
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	300
3.2	Đoạn từ hộ ông Tình đến Nhà văn hoá	300
4	Đường liên xã đi Thái Hoà	
4.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 đến sông Nổ Hên	1.000
4.2	Đoạn từ Tượng đài đến hộ ông Thành	1.500
4.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Chung	1.200
4.4	Đoạn từ hộ ông Thường đến hộ ông Dương	1.200
4.5	Đoạn từ hộ bà Hường đến hộ ông Thanh	1.200
5	Đường liên xã đi Khuyến Nông	
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Ngải	1.000
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
7	Đường chính trong thôn	150
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XVII	XÃ VÂN SƠN	
1	Đường liên xã đi Xuân Du	
1.1	Từ hộ ông Đức, ông Huynh đến hộ ông Mười, ông Niên	1.800
1.2	Từ hộ bà Lý, ông Hùng đến hộ ông Thành, ông Thắng	1.600
1.3	Từ bà Đào, bà Luận đến hộ ông Thiện, ông Thành	1.400
1.4	Từ hộ ông Thử, bà Lan đến hộ ông Hòa, ông Thêm	1.800
1.5	Từ hộ bà Tươi, bà Nghĩa đến cầu Thụng	1.600
1.6	Từ hộ ông Nam, bà Rỡ đến hộ ông Được, ông Châu, ông Hải	1.800
1.7	Từ hộ ông Thành, ông Tuấn đến hộ ông Thuận	1.600
1.8	Từ hộ ông Khả đến hộ ông Nguyên, bà Anh	1.000
1.9	Từ Cầu sông đến giáp xã Xuân Du	400
2	Đường liên thôn	
2.1	Từ hộ bà Thi, ông Sỹ đến hộ bà Sen	500
2.2	Đường lô 2 khu dân cư thôn 8	1.200

2.3	Đường lô 2 khu dân cư thôn 7	1.200
2.4	Đường lô 2 khu Mã Mua thôn 1	500
2.5	Đường liên thôn còn lại trong xã	200
2.6	Đường chính trong thôn	150
2.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XVIII	XÃ MINH CHÂU (nay là thị trấn Triệu Sơn)	
1	Đường liên xã Cầu Trằng đi Đồng Lợi	
1.1	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Hải Dũng	1.500
1.2	Đoạn Bắc Nam từ hộ ông Thủy đến xã Dân Lý	1.200
2	Đường kênh N4	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thuyết đến hộ ông Giáp	1.200
2.2	Đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Tấn	900
3	Đường thôn Nhà thờ	
3.2	Đoạn từ hộ ông Lam đến hộ ông Hòa	450
3.4	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Xô	600
3.5	Đoạn từ hộ ông Hải Loan đến hộ ông Chành	600
3.6	Đoạn từ hộ ông Thoảng đến hộ bà Thoi	400
3.7	Đoạn từ hộ ông De đến hộ ông Bang	400
4	Đường thôn	
4.1	Đoạn từ hộ ông Chiến đến hộ bà Tiến	300
4.2	Đường lô 2 khu Trạm máy kéo cũ	300
4.3	Đoạn từ hộ ông Nga đến hộ ông Tới	350
4.4	Đoạn từ hộ ông Khơng đến hộ ông Trí	350
4.5	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	600
4.6	Đoạn từ hộ ông Sợi đến hộ ông Dũng	400
4.7	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	350
4.8	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ bà Thất	350
4.9	Đoạn từ hộ ông Đình đến hộ ông Giới	300
4.10	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	700
4.11	Đoạn từ hộ ông Thường đến hộ ông Thơn	300
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
6	Đường chính trong thôn	150
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XIX	XÃ DÂN LỰC	
1	Đường thôn Phúc Hải	
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Liêm	400
2	Đường thôn Đô Xá	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Thọ	500
2.2	Đoạn từ hộ bà Tuyển đến hộ ông Thọ	500
3	Đường thôn Xuân Tiên	
3.1	Đoạn từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Hiền	400

3.2	Đoạn từ hộ bà Bẩy đến hộ ông Thành	500
4	Đường thôn Ân Mộc	
4.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	550
4.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chắt	300
4.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	300
5	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Thơm đến hộ ông Chiến	500
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
7	Đường chính trong thôn	150
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XX	XÃ THỌ PHÚ	
1	Đoạn đường trước UBND xã	
1.1	Từ hộ ông Lơ đến hộ Ông Hoan	1.000
1.2	Từ hộ ông Lê đến hộ Ông Phú	400
1.3	Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	350
1.4	Từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	400
1.5	Từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	400
1.6	Từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	300
1.7	Từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	450
1.8	Từ hộ bà Mười đến hộ bà Hường	450
2	Các đường còn lại	
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
2.2	Đường chính trong thôn	150
2.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXI	XÃ THỌ VỰC	
1	Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân	
1.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân phong	500
1.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	500
1.3	Đường lô 2 từ hộ ông Dong đến hộ ông Sinh	350
2	Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	800
2.2	Đoạn từ hộ ông Đạt đến hộ ông Trục; ông Hàng	600
2.4	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Huyền	600
2.5	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	450
2.6	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyên	400
2.7	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	350
3	Đường thôn	
3.1	Đoạn mặt bằng khu Chợ Chua	350
3.2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
4	Đường chính trong thôn	150
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXII	XÃ XUÂN LỘC	

1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Toàn	360
1.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Thủy	420
1.3	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Bốn	300
1.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Hậu	360
1.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ ông Xuân	500
1.6	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ ông Mận	360
1.7	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	360
1.8	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	360
1.9	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	360
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
3	Đường chính trong thôn	150
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXIII	XÃ ĐỒNG LỢI	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Hàng	200
1.2	Đoạn từ hộ ông Mỏi đến hộ ông Tinh	300
1.3	Đoạn từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Tính	300
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ bà Định	400
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Đáp	400
1.6	Đoạn từ hộ ông Đốc đến hộ bà Phương	400
1.7	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Cầu	400
1.8	Đoạn từ Cao Thị Minh đến Phạm Thị Ngọc	300
1.9	Đoạn từ ông Tạ Văn Huân đến Trần Thị Phúc	300
2	Đường Tàu cũ	
2.1	Đoạn từ hộ ông Tạo đến ông Quân	800
2.2	Đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ bà Hoạt	800
2.3	Đoạn từ Nguyễn Văn Tinh đến Nguyễn Văn Thảo	800
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
4	Đường chính trong thôn	150
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXIV	XÃ ĐỒNG THẮNG	
1	Đường liên xã đi Đồng Tiến	
1.1	Đoạn từ hộ ông Liên đến Hộ bà Tòng	600
1.2	Từ hộ ông Đền đến hộ bà Hảo	1.500
2	Đường nhựa Trung tâm xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Nạnh	1.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Hải	1.200
3	Đường liên thôn toàn xã	250
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
5	Đường chính trong thôn	
5.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Minh	980
5.2	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Đoan	950
5.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Độ	950
5.4	Đoạn đường Kênh B410	1.100

5.5	Đường chính trong thôn còn lại toàn xã	150
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	
6.1	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Thách	920
6.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
7	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	130
XXV	XÃ ĐỒNG TIẾN	
1	Đường đê Sông Hoàng	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thao	500
1.2	Đoạn từ hộ ông Gượng đến hộ ông Tho, ông Tiến	600
1.3	Đoạn từ Trạm bơm đến hộ ông Thoại	800
1.4	Đoạn từ hộ bà Chín đến hộ bà Ánh	800
1.5	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	1.000
1.6	Đoạn từ hộ Ông Nguyên đến Ông Trăm (Đồng xá)	500
1.7	Đoạn từ hộ ông Quang, Đoạn đến hộ ông Luyến, ông Chính	600
1.8	Đoạn từ hộ ông Trường hộ ông Toàn	800
1.9	Đoạn từ hộ ông sau ông Phòng đi Trạm Bơm B4 10	400
2	Đường liên xã đi Đồng Thắng	
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến hộ bà Nhân	750
2.2	Đoạn từ hộ ông Thái ông Bình đến ông Cấp, ông Hòa	650
2.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến Ông Chung, Kênh B4 10	800
3	Đường liên thôn làng Đồng Vinh	
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Dậu	300
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến, ông Toàn đến hộ ông Cát, ông Tiến	400
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	400
4	Đường liên thôn Làng Đồng Vàng	
4.1	Đoạn từ Cổng mau đến Nhà văn Hóa	500
4.2	Đoạn từ hộ ông Hòa, ông Nhuận đến hộ bà San ông Tới	500
4.3	Đường từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	1.100
4.4	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng Bèo	500
4.5	Đường Đồng Bèo đi Đông Phú từ hộ ông Nhiễn đi Nhà văn hóa đến hộ ông Bay	350
4.6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
4.7	Đường chính trong thôn	150
4.8	Các ngõ, ngách còn lại	130
5	Đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân	
5.1	Đoạn hộ ông Tuấn đến ông Trung Phúc âm 2	980
5.2	Từ thửa đất 870 đến thửa 738 tờ BĐ 14.	980
6	Đường Đồng Xá đi đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân	700
XXVI	XÃ DÂN QUYỀN	
1	Đường bê tông liên xã	
1.1	Đường bê tông liên xã từ hộ ông Diện đến hộ ông Hiên	500

1.2	Đoạn từ cầu sông Nhà Lê đến hộ ông Giới	400
1.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến Trường Tiểu học B	600
1.4	Đoạn từ cầu sông Nhà Lê đến Nhà văn hoá	450
1.5	Đoạn từ cầu sông Nhà Lê đến hộ ông Trụ	400
1.6	Đoạn từ hộ ông Tại đến Bưu điện	600
1.7	Đoạn từ Trạm điện đến Trường Tiểu học	600
1.8	Đoạn từ Trường Tiểu học đến hộ ông Vạc	500
1.9	Đoạn ngã ba Mây Đáy đi Quốc lộ	500
1.10	Đoạn từ nhà ông Giới đến Trường Mầm non	500
1.11	Đoạn từ nhà bà Chiến đến nhà ông Tân	450
1.12	Đoạn từ nhà ông Dương đến ông Hợp	400
1.13	Đường ông Huân đi QL47	500
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
4	Đường chính trong thôn	150
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXVII	XÃ XUÂN THỌ	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ nhà ông Vắn đến nhà ông Toàn	250
1.2	Đoạn từ nhà ông Lại đến nhà ông Trường	250
1.3	Đoạn từ hộ ông Lợi đến hộ ông Bảo	250
1.4	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Quyền	250
1.5	Đoạn từ hộ ông Độ đến hộ bà Hòa	250
1.6	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Thôn	250
2	Đường liên xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Tự	300
2.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ bà Tình	350
2.3	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Diễm	300
2.4	Đoạn từ hộ bà Vang đến hộ ông Hà	350
2.5	Đoạn từ hộ ông Đồng đến ông Phượng	400
2.6	Đoạn từ bà Hương đến bà Dung	500
2.7	Đoạn từ hộ ông Duyên đến hộ bà Vui	420
2.8	Đoạn từ ông Ảnh đi cầu Hoan	350
2.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà bà Nết	600
2.10	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Lọc	500
2.11	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Sơn	420
3	Mặt bằng QH thôn 9+10	350
4	Mặt bằng QH Khu dân cư thôn 3	420
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
6	Đường chính trong thôn	150
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXVIII	XÃ THỌ THẾ	

1	Đường liên Thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thọ	600
1.2	Đoạn từ hộ ông Chúc đến hộ ông Yên	400
1.3	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Bảo	600
1.4	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Hồng	400
1.5	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Nguyên	500
1.6	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Tiên	400
1.7	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Chung	280
1.8	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Thanh	350
1.9	Đoạn từ hộ bà Nga đến hộ bà Thủy	400
1.9	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tào	280
2	Đường liên xã Thọ Tân đi Thọ Phú	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến ông Bích	800
2.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Ngôi	400
2.3	Đoạn từ hộ ông Lân, ông Lợi đến hộ ông Đạo	800
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh đến ông Đạo	500
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
4	Đường chính trong thôn	150
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXIX	XÃ THỌ DÂN	
1	Đường liên xã đi Hợp Lý	
1.1	Đoạn từ hộ bà Tính đến hộ ông Trọng	400
1.2	Đoạn từ hộ ông Tiễn đến giáp Hợp Lý	400
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	420
2.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến Trường Tiểu học	600
2.3	Đoạn từ hộ ông Mười đến Miếu	500
2.4	Đoạn từ hộ bà Hèo đến hộ ông Xuân	400
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
5	Đường chính trong thôn	150
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXX	XÃ XUÂN THỊNH	
1	Đường Liên Thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Nhật đến Cầu Trãi	350
1.2	Đoạn từ hộ ông Tê đến hộ ông Tiễn	350
1.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến Trường THCS	450
2	Đường thôn	
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
2.2	Đường chính trong thôn	150
2.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXXI	XÃ THỌ TÂN	

1	Đường liên xã đi Thọ Thế	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thao đến hộ bà Giao	250
1.2	Đoạn từ hộ ông Tụ đến hộ ông Long	350
1.3	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Quý	380
1.4	Đoạn từ Trường Tiểu học đến hộ ông Học	380
1.5	Đoạn từ hộ bà Hán đến hộ ông Hải	300
1.6	Đoạn từ hộ ông Vững đến hộ ông Tiếp	300
1.7	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Thanh	300
1.8	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Trường	350
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Bình đến hộ ông Hợp	250
2.2	Mặt bằng xen cư thôn 2	350
2.3	Mặt bằng xen cư thôn 4	350
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
4	Đường chính trong thôn	150
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXXII	XÃ THỌ NGỌC	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Đăng	440
1.2	Đoạn từ hộ ông Phúc đến Kênh C 1/6	300
1.3	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Hải	460
1.4	Đoạn từ Nhà VH thôn 2 đến hộ bà Dung	460
1.5	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà VH thôn 2	500
1.6	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà VH thôn 4	360
1.7	Đoạn từ hộ ông Phát đến hộ ông Vượng	500
1.8	Đoạn từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	600
2	Đường khu vực Chợ Song	
2.1	Đoạn từ ông Bình đến hộ ông Đông	350
2.2	Đoạn từ bà Phú đến hộ ông Lộc	400
2.3	Ven Chợ Song	350
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
4	Đường chính trong thôn	150
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXXIII	XÃ THỌ CƯỜNG	
1	Đường liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	400
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	400
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bôn	400
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	450
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyền)	500
1.6	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Thân, cổng UBND xã	500

1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Thông	450
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyền)	450
1.9	Đoạn từ ông Quang Vần đến hộ ông Khánh	400
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	400
1.11	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 7	500
1.12	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 6	500
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
3	Đường chính trong thôn	150
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXXIV	XÃ KHUYẾN NÔNG	
1	Đường liên xã, Cầu trắng đi Đồng Lợi	
1.1	Đoạn từ hộ ông Giáp đến hộ ông Sỹ	1.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Khuyến đến hộ ông Hồi	1.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Cao đến hộ bà Thanh	1.200
1.4	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ ông Định	800
1.5	Đê sông Hoàng từ hộ ông Đồng đến hộ ông Trung	200
1.6	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Giáp	1.000
1.7	Đoạn từ hộ ông Cao đến hộ bà Liệu	1.500
1.8	Đường tàu cũ từ hộ ông Bình đến giáp xã Đồng Lợi	300
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Khóa đến hộ ông Cừ	300
2.2	Đoạn UBND xã đến hộ ông Châm	400
2.3	Đoạn từ hộ ông Ý đến hộ ông Nghi	300
2.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	400
2.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	300
2.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	300
2.7	Đoạn từ bà Bến đến ông Ngà	400
3	Đường tàu cũ từ hộ ông Công đến hộ ông Thập	300
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
5	Đường chính trong thôn	150
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXXV	XÃ TIẾN NÔNG	
1	Đường liên xã trước UBND xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Triệu	800
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến Trạm y tế mới	800
1.3	Đoạn từ hộ ông Thạo đến hộ ông Hùng	800
1.4	Đoạn từ hộ ông Phái đến hộ ông Đức	800
1.5	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Viên	800
1.6	Đoạn mặt bằng QH thôn 6+7	1.000
2	Đường đê sông Hoàng	
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến xã Khuyến Nông	400

3	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi	
3.1	Đoạn từ hộ ông Bính đến hộ ông Thách	800
4	Đường đi qua xóm 4	
4.1	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Sỹ	600
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
6	Đường chính trong thôn	150
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130
XXXVI	XÃ AN NÔNG	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	550
1.2	Hộ ông Đông đến hộ ông Sơn	450
1.3	Đoạn từ hộ ông Sửu đến hộ ông Thiện	550
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	550
1.5	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tình	450
1.6	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	450
1.7	Đoạn từ hộ ông Cộng đến hộ ông Toàn	550
1.8	Đoạn từ hộ Ông Khoát đến hộ ông Căng	450
1.9	Đoạn từ nhà ông Bời đến hộ bà Ân	450
1.10	Đoạn từ nhà ông Bốn đến hộ ông Tâm	450
1.11	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ ông Nguyên	450
1.12	Đoạn từ ông Giồng đến hộ ông Quy	450
1.13	Đoạn từ hộ bà Chới đến hộ ông Giấy	450
1.14	Đoạn từ hộ ông An đến hộ ông Thủy	450
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200
3	Đường chính trong thôn	150
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	130

13. HUYỆN THỌ XUÂN*DVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	QUỐC LỘ 47	
1.1	Đoạn qua xã Xuân Sơn (cũ)	
1.1.1	Từ giáp huyện Triệu Sơn đến nhà anh Chung Thanh (Thửa 91, tờ 15TĐ)	3.000
1.1.2	Từ anh Kiên Mến (Thửa 682, tờ 15TĐ) đến nhà anh Tư Hằng (Thửa 27, tờ 15TĐ)	3.000
1.2	Đoạn qua xã Xuân Thắng	
1.2.1	Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ BĐ 9)	4.000
1.2.2	Từ nhà ông Thành (Thửa 487, tờ BĐ 9) đến cách ngã tư Xuân Thắng 50 m	5.500
1.2.3	Ngã tư Xuân Thắng trong vòng bán kính 50 m	6.000
1.2.4	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	5.500
1.2.5	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến hết địa phận Xuân Thắng	4.500
1.2.6	Quốc lộ 47 đi đường HCM	4.000
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú	
1.3.1	Đoạn từ hộ ông Phú (Thửa 126, tờ BĐ 5) đến giáp xã Xuân Thắng (QL47 mới)	4.000
1.4	Đoạn qua TT. Sao Vàng	
1.4.1	Giáp địa phận xã Xuân Thắng (T244, T249, TBĐ số 5), Đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156 Tờ BĐ số 5 (cách ngã tư đội thuế 50m).	5.500
1.4.2	Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía TT Lam Sơn 100 m đường Lê Hiến Tông (Từ thửa số 157 Ô Chương, 154 bà Tâm, tờ BĐ số 2 đến T.93-1 Ô Căn, T.145 Ô Thanh tờ BĐ số 01)	6.000

1.4.3	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ T.88 Ô Khâm, T.143 Ô Dũng, đến Ngã ba T.84-1 bà Hạnh, T.102 bà Lạc Đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 01)	5.500
1.4.4	Từ nhà Ô.Mơ Hội T.83 và T.103 bà Sâm, đường Lê Hiến Tông đến Ngã ba vào đội 12 T.72 Ô Lý, T.81-1 bà Hạnh đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 1).	5.000
1.4.5	Ngã ba vào đội 12 Trần Hoàn T79-7, T35-24, TBĐ số 1 TBĐ số 1 đi đến hết cây xăng dầu Thanh Hóa đường T32-29, T34-17 Lê Hiến Tông	4.500
1.4.6	Từ Cây xăng dầu Thanh Hóa T32-28, T34-16, TBĐ số 1, đường Lê Hiến Tông đến hết địa phận thị trấn Sao Vàng, đường Lê Hiến Tông	3.500
1.5	Đoạn qua xã Thọ Lâm	
1.5.1	Từ giáp địa phận Sao Vàng (Ô Dũng Thửa 155, Tờ 23) Đến Núi Trầu (Thửa 649, Tờ 21a, đo 2009)	2.000
1.6	Đoạn qua xã Thọ Xương	
1.6.1	Từ núi Trầu đến đường rẽ đi Đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	3.000
1.6.2	Từ đường rẽ đi đường HCM đến ngã tư đường 15 Trạm điện 110 (Thọ Xương)	4.000
1.6.3	Từ giáp TT. Lam Sơn đến đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	6.000
1.6.4	Từ đường Hồ Chí Minh đến Hội trường xã Thọ Xương	5.000
1.6.5	Từ Hội trường xã Thọ Xương đến giáp xã Xuân Bái	6.000
1.7	Đoạn qua TT. Lam Sơn	
1.7.1	Đường Lê Lai đoạn từ (Thửa 173, tờ BĐ 23) đến giáp địa phận xã Thọ Xương (Thửa 15, tờ BĐ 22)	6.000
1.7.2	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Bắc cầu Khe Mực thửa 65, đến điểm giao với đường Lê Lai	8.000
1.7.3	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Nam cầu Khe Mực (thửa 70, tờ BĐ 26) đến điểm giao với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 95, tờ BĐ 39)	5.000
1.7.4	Đường Lê Thánh Tông (từ thửa 104, tờ BĐ 40) đến giao điểm với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 87, tờ BĐ 39)	4.000
1.8	Đoạn qua xã Xuân Bái	
1.8.1	Từ giáp xã Thọ Xương đến ngã tư đi thôn 4	7.000
1.8.2	Từ ngã tư đi thôn 4 đến ông Giáp Quyết Thắng 2	6.000
1.8.3	Từ ông Giáp Quyết Thắng 2 đến cầu Bái Thượng	5.000
2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	
2.1	Đoạn qua xã Xuân Phú	
2.1.1	Thôn đội 3 từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ BĐ 5), đến đầu thôn Hồ Dăm hộ bà Lụa (thửa 281, tờ BĐ 5)	3.500
2.1.2	Từ thôn Hồ Dăm hộ ông Tinh Hiền (thửa 16, tờ BĐ 5) đến hộ ông Hải Hồ Dăm (thửa 314, tờ BĐ 5)	4.000
2.1.3	Từ thôn Hồ dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ BĐ 5) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 18)	3.500

2.1.4	Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ BĐ 18) đến hết thôn Làng Bải (thửa 294, tờ BĐ 25) hộ ông Thông.	2.500
2.2	Đoạn qua xã Thọ Xương	
2.2.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Phú đến kênh Bắc	4.000
2.2.2	Từ kênh Bắc đến cầu Lam Kinh	5.000
2.3	Đoạn qua TT. Lam Sơn	
2.3.1	Từ Cầu Lam Kinh đến giáp huyện Ngọc Lặc	2.800
3	QUỐC LỘ 47 C	
3.1	Đoạn qua xã Thọ Lộc	
3.1.1	Đoạn giáp huyện Triệu Sơn đến cầu K3	3.000
3.1.2	Đoạn cầu K3 đến đường vào cầu Vội	4.000
3.1.3	Đoạn cầu Vội đến giáp xã Nam Giang	5.000
3.2	Đoạn qua xã Nam Giang	
3.2.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Lộc (thửa 273, tờ BĐ 2) đến cầu Phúc Như	6.000
3.2.2	Từ cầu Phúc Như đến ông Thành Hiền (phố Neo)	6.500
3.2.3	Từ ông Thành Hiền đến hết địa phận Bắc Lương (thửa 926, tờ BĐ 8)	6.000
3.3	Đoạn qua xã Bắc Lương	
3.3.1	Từ giáp xã Nam Giang đến đầu xã Tây Hồ	6.000
3.4	Đoạn qua xã Tây Hồ	
3.4.1	Từ giáp xã Bắc Lương đến hộ ông Huyền (tờ BĐ 13, thửa 83) (UBND xã Tây Hồ)	6.000
3.4.2	Từ UBND xã Tây Hồ đến ngã ba đường vào Xuân Quang, nhà Bia	6.500
3.4.3	Từ ngã ba đường vào Xuân Quang nhà chị Giao (thửa 18, tờ BĐ 13) đến cống kênh C3	10.000
3.5	Đoạn qua TT. Thọ Xuân	
3.5.1	Từ cống trên kênh C3 đến Cầu 3/2	14.000
3.5.2	Từ đầu Cầu 3/2 đến Cây xăng Ô. Hanh (Khu 7)	14.000
3.5.3	Từ cây xăng Ô. Hanh (Khu 7) đến cống Công an huyện	16.000
3.5.4	Từ cống công an huyện đến ngã tư TT Thương mại	20.000
3.5.5	Từ ngã tư T.T Thương mại đến Ngân hàng Nông nghiệp	18.000
3.5.6	Từ giáp Ngân hàng nông nghiệp đến giáp xã Xuân Trường	15.000
3.6	Đoạn qua xã Xuân Trường	
3.6.1	Giáp đất thị trấn Thọ Xuân đến ngã Ba vào Nhà thờ Xuân Trường.	7.000
3.6.2	Từ ngã ba vào Nhà thờ Xuân Trường đến chợ Xuân Trường	5.000
3.6.3	Từ chợ Xuân Trường đến hết địa phận xã Xuân Trường	3.000
3.7	Đoạn qua xã Xuân Hòa	
3.7.1	Giáp xã Xuân Trường (Thửa 308, tờ BĐ:11) đến Ngã 3 Dốc đi lên đê (Xuân Hoà) (Thửa 1472, tờ BĐ:6)	2.500
3.7.2	Ngã 3 Dốc đi lên đê (Thửa 1472, tờ BĐ:6) đến hết địa phận xã Xuân Hòa (Xuân Hoà) (Thửa 1148, tờ BĐ:6)	3.000
3.8	Đoạn qua xã Thọ Hải	
3.8.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa đến ông Thành Hương I Thọ Hải	3.200

3.8.2	Đoạn từ ông Thành Hương I đến ông Hoa Phần Thôn	5.000
3.8.3	Đoạn từ ông Bình Phần Thân đến ông Công thôn Hải Thành.	6.000
3.8.4	Đoạn từ Hưng thôn Hải Thành đến giáp xã Thọ Diên	4.000
3.9	Đoạn qua xã Thọ Diên	
3.9.1	Từ giáp Thọ Hải đến nhà ông Nguyễn Xuân Thảo	900
3.9.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đến Trường Tiểu học Thọ Diên	1.200
3.9.3	Từ Trường Tiểu học (Thọ Diên) đến hết giáp Thọ Lâm	3.000
3.10	Đoạn qua xã Thọ Lâm	
3.10.1	Từ giáp địa phận xã Thọ Diên (Ổ Quyền, Thửa 35; Tờ 3) đến đường vào Trạm y tế (Ổ Thịnh Thửa 143; Tờ 8)	2.000
3.10.2	Từ đường vào Trạm y tế (Ổ. Lâm thửa 144; Tờ 3) đến hết Trường TH (Thửa 207; Tờ BĐ 8)	2.500
3.10.3	Từ địa phận Trường Tiểu học T. Lâm (Ông Cường Thửa 205; Tờ 7) đến giáp thị trấn Lam Sơn.	4.000
3.11	Đoạn qua TT. Lam Sơn	
3.11.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn Bờ tả (Thửa 7, tờ BĐ 21) đến điểm giao với đường Lê Lai, Nguyễn Trãi (Thửa 102; Thửa 83, tờ BĐ 25)	5.500
3.11.2	Đường Nguyễn Trãi từ điểm giao với đường Lê Thái Tổ (Thửa 55, tờ BĐ 25) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (thửa 1, tờ 25)	4.500
3.12	Đoạn qua xã Xuân Lam (cũ)	
3.12.1	Đường Lê Thạch từ đầu cầu Mục Sơn ngã tư Xuân Lam	4.000
3.12.2	Đường Lê Thạch từ ngã tư đến hết địa phận xã Xuân Lam (cũ)	3.000
4	TỈNH LỘ 506 B	
4.1	Đoạn qua xã Xuân Vinh	
4.1.1	Từ giáp huyện Thiệu Hoá đến đầu xã Xuân Tân	1.200
4.2	Đoạn qua xã Xuân Tân	
4.2.1	Từ nhà A Duẩn (Thửa 1334, Tờ 05) đến nhà Ô Bồng (Thửa 1384 , Tờ 05). Từ nhà anh Sơn Thuý (Thửa 1385, Tờ 06) đến nhà A Cương (Thửa 775, Tờ 06). Từ Nhà Ô Chân (Thửa 788, Tờ 06) đến nhà Ô Năm Thu (Thửa 485, Tờ 07)	800
4.2.2	Từ nhà A Tuấn Bom (Thửa 1571 Tờ 05) đến nhà A Duẩn (Thửa 1334, Tờ 05). Từ ao xen cư nhà Ô Bồng (Thửa 1385, Tờ 05) đến nhà A Sơn Thuý (Thửa 842, Tờ 06). Từ nhà A Thống (Thửa 776, Tờ 06) đến nhà A Hà (Thửa 787, Tờ 06)	600
4.3	Đoạn qua xã Xuân Lai	
4.3.1	Đoạn từ đầu xã Xuân Tân đến đường đi vào thôn Phong Lai	1.000
4.3.2	Đoạn từ đường đi vào thôn Phong Lai đến nhà chị Dung (tờ 7, thửa 175)	1.500
4.3.3	Đoạn từ nhà chị Dung (thửa 175, tờ 7) đến ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định	3.000
4.3.4	Đoạn từ ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định đến nhà anh Mựu (tờ 7, thửa 74)	3.000
4.3.5	Đoạn từ bà Liên (Tờ 6, thửa 114) đến hết xã Xuân Lai	2.000

4.4	Đoạn qua xã Xuân Yên	
4.4.1	Từ ông Trịnh Hữu Giới (thửa số 388, tờ 19) (MB khu dân cư Đồng Me Trong) đến ông Nguyễn Văn Hợp (thửa số 359, tờ 19) (MB khu dân cư Đồng Me Trong)	2.500
4.4.2	Từ bà Mai Thị Hương thửa số 478, tờ 20 (lô số 50 MB khu dân cư Ao Chúa) đến bà Đỗ Thị Thảo thửa số 479, tờ 20 (lô số 31MB khu dân cư Đồng Me Trong).	2.500
4.5	Đoạn qua xã Phú Yên	
4.5.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín	2.500
4.6	Đoạn qua xã Xuân Tín	
4.6.1	Đoạn từ giáp xã Phú Yên đến ngã tư đường đi xã Quảng Phú	2.500
4.6.2	Đoạn từ ngã tư đường đi xã Quảng Phú đến hết đất xã Xuân Tín	2.500
4.7	Đoạn qua xã Thọ Lập	
4.7.1	Đoạn từ đầu xã Thọ Lập, nhà Lưu Thúy (thửa 61, tờ 12) đến hết đất Thọ Lập, nhà ông Nghĩa (thửa 1598, tờ 10)	1.500
4.8	Đoạn qua xã Thọ Minh	
4.8.1	Từ giáp Thọ Lập (Thửa 34, Tờ 5) đến Ngã tư T7 (Thửa 32, Tờ 9)	1.000
4.8.2	Từ Ngã tư T4 (Thửa 603, Tờ 8) đến Ngã tư hội trường (Thửa 667, Tờ 8)	800
4.8.3	Từ Ngã tư T7 (Thửa 453, Tờ 4) đến Nhà Ô Tuần T6 (Thửa 366a, Tờ 4); Từ Ô Tuần T6 (Thửa 366a, Tờ 4) đến Ngã tư T4 (Thửa 604, Tờ 8); Từ Ngã tư Hội trường (Thửa 735, Tờ 8) đến hết địa phận xã Thọ Minh	700
4.9	Đoạn qua xã Xuân Thiên	
4.9.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Minh đến Ông Khang thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 105)	1.500
4.9.2	Đoạn từ Ông Bá thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 124) đến Ông Nguyên thôn Đại Đồng (Tờ 11, Thửa 734)	2.400
4.9.3	Từ ông Tuất thôn Đại Đồng (Tờ 11, Thửa 732) đến hết địa phận xã Xuân Thiên.	1.500
4.10	Đoạn qua xã Xuân Lam (cũ)	
4.10.1	Từ giáp xã Xuân Thiên đến nhà Ông Hoan (tờ 15 ,T212)	1.500
4.10.2	Từ nhà Ông Minh (tờ 15, Thửa 352) đến ngã tư Xuân Lam Ông Hà (Tờ 14, Thửa 253)	2.000
5	TỈNH LỘ 506 C (TỪ XÃ XUÂN VINH ĐI THỌ TRƯỜNG)	
5.1	Đoạn qua xã Xuân Vinh	
5.1.1	Từ giáp xã Yên Thịnh, huyện Yên Định đến giáp đất Thọ Trường	1.200
5.2	Đoạn qua xã Thọ Trường	
5.2.1	Đoạn bà Nương thôn Long Linh Ngoại 2 (Tờ 11, Thửa 194) đến giáp đất xã Xuân Vinh	1.200
6	QL 47B	
6.1	Đoạn qua xã Tây Hồ	
6.1.1	Từ ngã ba hộ chị Giang (Thửa 58, Tờ 13) đến hộ bà Thanh (Thửa 25, Tờ 17).	3.500

6.1.2	Đoạn từ nhà ông Yên (Thửa 29- Tờ 17) đến anh Hùng, giáp Xuân Quang (Thửa 214, Tờ 17)	3.000
6.2	Đoạn qua xã Xuân Quang (cũ)	
6.2.1	Từ giáp xã Tây Hồ đến giáp xã Xuân Sơn	2.500
6.3	Đoạn qua xã Xuân Sơn (cũ)	
6.3.1	Từ giáp xã Xuân Quang (Thửa 19,47,48; Tờ 05) đến ngã tư Trung tâm xã Xuân Sơn (Tờ 05, Thửa 335 - nhà bà Ninh)	2.500
6.3.2	Từ ngã tư xã Xuân Sơn (Tờ 05, Thửa 334-nhà ông Thành) đến tiếp giáp đường QL 47 (Tờ 09, Thửa 770)	5.000
7	QUỐC LỘ 47 B	
7.1	Từ ngã tư Bến xe đến cổng làng Văn hóa (bà Tạc) TT Thọ Xuân	14.000
7.2	Từ cổng VH đến ngã tư cổng làng Nam Thượng (về phía Hạnh Phúc) TT Thọ Xuân	12.000
7.3	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ)	9.500
7.4	Từ kênh C3 Tây Hồ đến cầu xã Hạnh Phúc (cũ)	9.500
7.5	Từ giáp xã Xuân Yên đến công sở xã Xuân Lai (tờ 6, thửa 588)	3.500
7.6	Từ cây xăng (tờ 6, thửa 585) đến Ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 110)	7.000
7.7	Từ ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 85) đến hết xã Xuân Lai (tờ 7, thửa 451)	7.000
7.8	Từ giáp địa phận xã Xuân Lai đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn (Xuân Minh)	4.500
7.9	Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến cầu Vàng (Xuân Minh)	4.000
8	TỈNH LỘ 515	
8.1	Từ ngã ba tiếp giáp đê đến đầu địa phận xã Thọ nguyên (cũ) (xã Xuân Khánh, cũ)	1.500
8.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Xuân Khánh đi đến trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (xã Thọ Nguyên, cũ).	5.000
8.3	Đoạn từ trụ sở UBND xã Thọ Nguyên đi đến hết địa phận xã Thọ Nguyên về phía xã Xuân Thành (xã Thọ Nguyên)	5.000
8.4	Từ đầu địa phận xã Xuân Thành đến hết địa phận xã Xuân Thành về phía xã Hạnh Phúc (xã Xuân Thành)	3.500
8.5	Từ đầu địa phận xã Hạnh Phúc đến đường vào Cửa hàng mua bán cũ (xã Hạnh Phúc, cũ)	4.500
8.6	Từ đường vào Cửa hàng mua bán cũ đến đường Tỉnh lộ Thọ xuân -Yên Định (xã Hạnh Phúc, cũ)	5.000
8.7	Đường Lam Sơn từ chợ đầu mối đến kênh C3 giáp địa phận thị trấn Thọ Xuân (xã Hạnh Phúc, cũ)	12.500
8.8	Đường Lam Sơn từ Trung tâm văn hóa huyện đến kênh C3	15.000
9	TỈNH LỘ 514 XÃ XUÂN THẮNG (cũ)	
9.1	Từ giáp Triệu Sơn đến Ngã ba Xuân Thắng (Xuân Thắng, cũ)	3.000
10	TỈNH LỘ 519 B	
10.1	Đoạn qua xã Xuân Phú	

11.1.1	Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thủy Cửa Trát (Thửa 303, Tờ 14)	1.300
11.1.2	Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (Thửa 269, Tờ 14) đến ông Khéo Bàn Lai (Thửa 389, Tờ 14)	1.000
11.1.3	Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (Thửa 80, Tờ 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (Thửa 113, Tờ 22)	800
B	GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ	
1	THỊ TRẤN SAO VÀNG	
1.1	Các trục đường giao thông chính	
1.1.1	Ngã tư đội thuế (T159-10, T124-16, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi Cty TNHH LS-SV đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã 4 chợ (Thửa 155-1 Tờ BD số 1, T165-3, TBĐ số 2)	4.500
1.1.2	Ngã tư đội thuế Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5 TBĐ số 2) đến cổng UBND (T117, T132, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông	4.500
1.1.3	Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, TBĐ số 2) đường Sao Vàng đến cổng Trung đoàn 923 đường Sao Vàng	3.500
1.1.4	Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, TBĐ số 1, T126-5, TBĐ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TBĐ số 2) phố Lê Tân	3.500
1.2	Các đường:	
1.2.1	Cổng UBND thị trấn (T 116, T134, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 139a, thửa 111-7. Tờ BD số 02)	4.000
1.2.2	Cách UBND TT 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 140; thửa 68-1 Tờ BD số 02) đến (thửa 68-40 TBĐ số 2; Thửa số 13 TBĐ số 3) đường Lê Thần Tông.	3.500
1.2.3	Từ nhà ông Toán đường Lê Thần Tông (T9, TBĐ số 3 đến T34, TBĐ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông;	3.000
1.2.4	Từ ngã 3 đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng	3.000
1.2.5	Ngã tư Xuân Thắng T204A, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến T313, TBĐ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng. Cổng Công ty TNHH LS-SV T166, TBĐ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã 3 nhà ông Long Thắm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 T242, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục	2.500
1.2.6	Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoàn, T78, T81- 4, tờ BD số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoàn	3.000
1.2.7	Từ Nhà VH khu phố 1 (khu 6 cũ) T175, T174, tờ BD số 1 đường Trần Hoàn đến hết đường Trần Hoàn địa phận TT Sao Vàng ;	2.000

1.2.8	Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi QL 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ T53,51, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà Ô Nghĩa, Khu 1 T25, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào Ông Long T104C, T148 ngõ Lê Thần Tông khu phố 4, đến nhà Ông Hà Năm khu phố 4 T47 tờ BD số 2; Từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà Ô Tâm đến T88a nhà bà Dục tờ BD số 01.	2.200
1.2.9	Phố Lý Bằng đến Nhà văn hoá khu 1; Phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến T94, T96, TBĐ 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà VH khu 4 đến Ngã 3 cống.	2.000
1.2.10	Từ ngã 3 cống khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà Ô Dũng (thửa số 3 Tờ BD số 05) đến nhà bà Khương (T136a, TBĐ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (T93 TBĐ số 5 đến T8 tờ BD số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà Ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (T9 tờ BD số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (T12 tờ BD số 01) khu phố 1; Từ ngõ Lê Hiến Tông (T58 tờ BD số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (T26,27 tờ BD số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (T15 TBĐ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (T236 TBĐ số 2) phố Lê Tân; Từ nhà Ô Thành phố Lê Khả Lãng (T110 Tờ BD số 1) đến nhà ông Nguyễn thừa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); Từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà Bà Cam (T145 tờ BD số 5) phố Lê Tranh.	1.500
1.2.11	Ngã tư Quốc lộ 47 phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TBĐ) số 2 phố Lê Tân	3.500
1.3	Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1.200
2	THỊ TRẤN LAM SƠN	
2.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn bờ hữu (Th 367, T16) đến Khu di tích Lam Kinh (Th81, T11)	4.000
2.2	Đường Lê Lai đoạn từ (Th 54, T 24) đến điểm giao với đường Lê Thái Tổ (Th 99, T 25)	5.500
2.3	Đường Lê Lai đoạn từ (Th 4, T 24) đến điểm giao với Đường Lê Khôi (Th 105 T 23)	8.000
2.4	Đường tránh cầu Khe Mục từ thửa 186 TBĐ 24 đến thửa 61 TBĐ 27;	4.000
2.5	Đường Lê Khôi thửa 138, tờ 23 đến thửa 8, tờ 23	4.000
2.6	Đường trục khu 1 (Th50, T21) đến (Th34, T20); Từ (Th 191, T25) đến (Th202, T25)	1.600
2.7	Đường Lê Văn An từ (Th28, T26) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (Th115, T25)	2.500
2.8	Đường Nguyễn Nhữ Lãm Từ (Th 229, T30) đến (Th192, T31)	1.700
2.9	Cổng khu Nông Nghiệp công nghệ cao CTCP MĐ Lam Sơn đến giao điểm Đường Hồ Chí Minh (từ Th 184 đến Th 189)	5.000
2.10	Đường Trịnh Thị Ngọc Lũ từ giao điểm với đường Lê Thái Tổ nối Đường Hồ Chí Minh (từ Th 137 ,T 39 đến Th 180, T 39)	3.000
2.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.500
3	THỊ TRẤN THỌ XUÂN	

3.1	Các trục đường giao thông chính	
3.1.1	Đường Lê Lợi: Cách ngã tư TT Thương mại đi đê Hữu sông Chu	5.600
3.1.2	Đường Lê Hoàn: Ngã tư TT Thương mại đến nhà bà Như khu 4 (Thửa 394 - tờ 42)	5.800
3.1.3	Khu TT Hội nghị huyện và khu dân cư mới Bãi ngô + Đồng Lằm (khu 5)	4.000
3.1.4	Đường Trần Hưng Đạo -Từ nhà ông Năm (Thửa 117, tờ 48) Khu 5 đến nhà ông Thu (thửa 477, tờ 46)	4.500
3.1.5	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trường THCS Lê Thánh Tông đến ông Vinh Lược (Thửa 140- tờ 45)	4.000
3.1.6	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trạm xá đến nhà ông Kỳ Khu 2 (Thửa 475-tờ 42)	3.600
3.1.7	Đường Lê Văn Linh: Từ ngã 3 Trường Tiểu học đến Trạm xá thị trấn.	3.500
3.1.8	Đường Lê Văn Linh: Từ Trạm xá thị trấn đến Cầu Nam Thành	2.500
3.1.9	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Càng (Thửa 9 - Tờ 50) đến ông Hải (thửa 386, tờ 48)	3.500
3.1.10	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Sen (Thửa 379-Tờ 48) đến Cầu Trắng Xuân Trường	3.000
3.1.11	Từ ngã ba Cổng Ba cửa TT. Thọ Xuân đến cổng làng Nam Thượng -Tây Hồ	3.500
3.1.13	Dân cư Khu 3, 4 nằm ngoài đê sông Chu	1.800
3.1.14	Đường Lê Hoàn: Từ nhà ông Thanh (Thửa 348- Tờ 42) đến giáp sông Tiêu thủy	2.000
3.1.15	Ngõ 139 đường Lê Lợi + Ngõ 24 đường Trần Hưng Đạo (Khu 4)	3.000
3.2	Các đường:	
3.2.1	Các ngõ 179 ; 196; 182; 167; Đường Lê Hoàn (Khu 1)	2.000
3.2.2	Ngõ 156 Đường Lê Hoàn (Khu 1)	3.250
3.2.3	Các ngõ 63; 88 đường Lê Lợi + 42; đường Lê Văn Linh (Khu 1)	2.000
3.2.4	Các ngõ 130; 108; 92; 116; 119 đường Lê Hoàn (Khu 2)	2.000
3.2.5	Các ngõ 66; 55; 21; đường Lê Hoàn + Ngõ 39 Lê Hoàn đoạn Nhà ông Tươi (Thửa 170-Tờ 43) đến ông Cường (Thửa 175 -tờ 43) + Ngõ 13 đường Lê Hoàn từ nhà ông Hùng (Thửa 99-Tờ 43) đến Nhà ông Sơn (Thửa 177- Tờ 43) Khu 3	1.800
3.2.6	Các ngõ 23 đường Lê Văn Linh (Khu 3)	2.500
3.2.7	Các ngõ 4;3 đường Lê Văn Linh (Khu 3)	1.800
3.2.8	Các ngõ 57; 61; 79; 87; 95;107;115;125; 127; 137; đường Trần Hưng Đạo (Khu 4)	2.500
3.2.9	Các ngõ 215; 227; 233; 241; 247; 253; đường Lê Lợi (Khu 5)	2.000
3.2.10	Các ngõ 154 đường Lê Lợi + 237; 225 đường Trần Hưng Đạo (Khu 5)	2.500
3.2.11	Các ngõ 69; 57; 27; 15; 7; 98 đường Trần Quang Khải (Khu 6)	1.800
3.2.12	Các ngõ 283; 301; 268 đường Lê Lợi (Khu 6)	2.000
3.2.13	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 2 (Lô đất LK01, LK02, LK05, LK06) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	3.800

3.2.14	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 3 (Lô đất LK03, LK04) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	2.600
3.2.14	Khu dân cư xung quanh sân vận động thị trấn Thọ Xuân	2.200
3.2.15	Khu dân cư Trạm thú y các lô phía trong đường Tỉnh lộ 515	6.000
3.2.18	Phố Phạm Bôi khu 5 (từ 294, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	4.000
3.2.19	Đường Phạm Ngũ Lão khu 5 (từ thửa 482, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	4.000
3.2.20	Khu dân cư dọc Hồ xuân Trường khu 5 (từ thửa 390, tờ 45 đến thửa 82, tờ 48)	3.500
3.2.21	Phố Hà Duyên Đạt (từ thửa 313 đến 164, tờ 43)	2.000
3.2.22	Phố Lê Đình Ân (từ thửa 316 đến 165, tờ 45)	2.000
3.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
4	XÃ THỌ THẮNG (nay là xã Xuân Lập)	
4.1	Đường liên xã	
4.1.1	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/ Tờ 4 đến đường rẽ SVĐ (thửa 50/ tờ 4);	600
4.1.2	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến đường đi xã Xuân Lập (thửa 136/tờ 3)	650
4.1.3	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến nhà ông Lưỡng	500
4.2	Đường thôn, xóm	
4.2.1	Tiếp theo đến đê Cầu Chày (Thửa 29/ tờ 4 đến thửa 5/tờ 4)	400
4.2.2	Tiếp theo (Thửa 589/tờ 4) đến hết đường kênh Bắc; Đoạn xóm Trại Mía (Thửa 222/tờ 5)	350
4.2.3	Tiếp theo đến hết xóm Trại Mía (thửa 222, tờ 5) đến đường rẽ vào làng Đại Thắng (thửa 649, tờ 6)	400
4.2.4	Đoạn Ông Nhân (thửa 135/tờ 3) đến Ông Toán (thửa 175/tờ 3); Đoạn từ nhà bà Phương (thửa 1119/tờ 3) đến Ông Tâm (thửa 62 tờ 3); Đoàn NVH Thọ Long (thửa 94/tờ 3 đến Ông Tâm (thửa 62/tờ 3); Đoạn ông Thuận (thửa 78, tờ 3) đến ông Chân (thửa 24, tờ 3).	300
4.2.5	Đoạn Ông Kính (thửa 45/tờ 3) đến ông Tới (thửa 26/tờ 3); Đoạn Ông Thoả (thửa 38/tờ 3) đến ông Bùng (thửa 12/tờ 3); Đoạn Ông Tuyên (thửa 48/tờ 3) đến Ông Vy (thửa 7/tờ 3)	300
4.2.6	Đường Từ Ô Thuật (thửa 42/tờ 4) đến ông Liên (thửa 107/tờ 4); Đoạn từ thửa 244, tờ 4 đến thửa 61, tờ 4; Đoạn từ nhà ông Nhân (thửa 185, tờ 4 đến Sông đê Cầu Chày (thửa 48. tờ 4)	300
4.2.7	Tuyến Ông Nở (Thửa 246, tờ 4) đến Ông Lại (thửa 62/tờ 4); Tuyến Ông Hảo Hưng (thửa 165, tờ 4) đến ông Thanh (thửa 28, tờ 4).	300
4.2.8	Tuyến Ông Ân (thửa 34/tờ 5) NVH (thửa 219/tờ 6); Nhà NVH (thửa 219/tờ 6) đến ông Sĩ (Thửa 225/tờ 6); Đoạn còn lại đến đê sông Cầu Chày (thửa 109/tờ 6); Đoạn Ông Lợi (thửa 282/tờ 6) đến Ông Vinh (thửa 190/tờ 6)	300

4.2.9	Đoạn Ông Quế (thửa 48, tờ 5) đến Ông Cư (thửa 111/tờ 5); Đoạn Ông Cộng (thửa 289, tờ 6) đến Ông Thuyết (thửa 406 tờ 6); Đoạn Ông Hoè (thửa 230 tờ 6) đến Ông Đông (thửa 181, tờ 6); Đoạn ông Khôn (thửa 260, tờ 6) đến Ông Sáng (thửa 182, tờ 6); Đoạn Ông Nhập (thửa 248, tờ 6) đến Ông Biên (thửa ,215 tờ 6).	300
4.2.10	Đoạn Ông Thiên (thửa 280/tờ 6) đến Ông Đức (thửa 200/tờ 6); Đoạn Ông Kim (thửa 30/tờ 5) đến Ông Lập (thửa 16/tờ 5); Đoạn Ông Thuận (thửa 176/tờ 6) đến Ông Đăng (thửa 137/tờ 6)	300
4.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	250
5	XÃ XUÂN TRƯỜNG	
5.1	Các trục đường giao thông liên xã	
5.1.1	Từ Anh Mai Thôn 4 (Thửa 877,Tờ 4) đến Cầu Trắng; Từ Cầu Trắng đến Anh Hiền ái T 7 (Thửa 1246a; Tờ7); Từ Cầu Trắng đến Anh Thắng hồ cá (Thửa 604; Tờ 7)	2.200
5.1.2	Từ Anh Lượng T7 (Thửa 9, Tờ 11) đến Anh Năm T7 (Thửa 39, Tờ 11); Từ Bà Kền T3 (Thửa 296, Tờ 6); đến đất Anh Hồng T7 (Thửa 361, Tờ 6)	1.100
5.2	Đường liên thôn	
5.2.1	Từ cổng Trạm Rada đến ô Bùi T7 (Thửa 1014, Tờ 7)	900
5.3	Các đường thôn, xóm	
5.3.1	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại và sinh thái thôn 8. Tuyến đường chính, từ TL 506 vào dọc đường ven hồ Xuân Trường.	1.200
5.3.2	Khu dân cư DVTM và sinh thái thôn 8: Các tuyến đường nhánh.	1.000
5.3.3	Khu dân cư DVTM và sinh thái thôn 8: Các vị trí còn lại.	800
5.3.4	Từ nhà chị Xuân (Thửa 895,Tờ 4) đến anh Việt (Thửa 9,Tờ 7);	1.000
5.3.5	Từ ô Sài (Thửa 37; Tờ 7) đến ô Khoan (Thửa 147; Tờ 7); Từ ô Trục (Thửa 825; Tờ 4) đến ô Mậu T4 (Thửa 221; Tờ 6)	950
5.3.6	Từ kho anh Thành (Thửa 789; Tờ 4) đến nhà bà Đua (Thửa 759;Tờ 4)	800
5.3.7	Từ ô Khoan (Thửa 147;Tờ 7) đến ô. Ất (Thửa 196;Tờ 7); Từ ô Châu (Thửa 796;Tờ 4) đến ô Bồi (Thửa 671;Tờ4); Từ giáp đất anh Thụ (Thửa 867;Tờ4) đến đất anh Kiên T2 (Thửa 769; Tờ 4); Từ Chùa Tạy T1(Thửa 398, Tờ 3) dọc theo bờ kênh C1b (Phía đông) đến Trạm bơm T7.	700
5.3.8	Từ giáp ông Chắt (Thửa 259; Tờ 7) đến ô Tuần T6 (Thửa 334; Tờ 7); Từ ô Trình (Thửa 759; Tờ 4) đến ô Tùng (Thửa 696; Tờ 4).	600
5.3.9	Từ bà Ký (Thửa 423; Tờ 3) đến ô Đại T1(Thửa 604; Tờ 3)	500
5.3.10	Từ nhà ô Hứa T1 (Thửa 658; Tờ 3) đến ô Tài T2 (Thửa 499; Tờ 3)	500
5.3.11	Từ ô Sơn Tuân (Thửa 648; Tờ 3) đến anh Chiến T1 (Thửa 735; Tờ3)	500
5.3.12	Từ ô Mạnh (Thửa 540; Tờ 3) đến ô Hiệp T2 (Thửa 754; Tờ 3);	500
5.3.13	Từ ông Bảo T3 (Thửa 684; Tờ 3) đến ô Thự T2 (Thửa 866; Tờ 3);	500
5.3.14	Từ ô Huyền T1 (Thửa 802;Tờ 3) đến đất thầu a Chiến (Thửa 895; Tờ 3)	500
5.3.15	Từ ô Phán (Thửa 1018; Tờ 4) đến nhà bà Mơ T3 (Thửa 151;Tờ 6)	500
5.3.16	Từ ô Phúc (Thửa 939;Tờ4) đến ô Hợi T4 (Thửa 297;Tờ 6)	500
5.3.17	Từ ô Nam Huệ (Thửa 26; Tờ 7) ô Nghiêmt5 (Thửa 152; Tờ 7)	500

5.3.18	Từ ô Hòe (Thửa 1210; Tờ 7) đến ô Quán T5 (Thửa 249; Tờ 7)	500
5.3.19	Từ ô Khuông (Thửa 1088; Tờ 7) đến ô Tuyển T7 (Thửa 1143; Tờ 7)	500
5.3.20	Từ nhà chị Ngoan (Thửa 29; Tờ 7) đến ô Lọc T8 (Thửa 8; Tờ 7);	500
5.3.21	Từ ô Bản (Thửa 890; Tờ 4) đến ô Bảy T8 (Thửa 991; Tờ 4)	500
5.3.22	Từ ô Khắc (Thửa 544; Tờ 4) đến giáp thị trấn TX;	500
5.3.23	Từ ô Thạch (Thửa 715; Tờ 4) đến ô Dũng T9 (Thửa 670; Tờ 4)	500
5.3.24	Từ ô Thống (Thửa 718; Tờ 4) đến ô Thanh T9 (Thửa 725; Tờ 4)	500
5.3.25	Từ bà Túc (Thửa 524; Tờ 3) đến anh Lợi X (Thửa 567; Tờ 3)	450
5.3.26	Từ nhà chị Oanh (Thửa 661; Tờ 7) đến ô Hóa T7 (Thửa 546; Tờ 7)	450
5.3.27	Từ ô Thành Bao (Thửa 736; Tờ 7) đến ô Dũng (Thửa 666; Tờ 7);	450
5.3.28	Từ ô Vinh (Thửa 817; Tờ 7) đến ô Sỹ T7 (Thửa 1235; Tờ 7);	450
5.3.29	Từ ô Ngoan (Thửa 888; Tờ 7) đến bà Lợi T7 (Thửa 882; Tờ 7);	450
5.3.30	Từ ô Cẩn (Thửa 951; Tờ 7) đến ô Hội T7 (Thửa 892; Tờ 7)	450
5.3.31	Từ ô Thuyết (Thửa 1050; Tờ 7) đến ô Phượng T7 (Thửa 1142; Tờ 7)	450
5.3.32	Từ bà Từ (Thửa 544; Tờ 7) đến bà Đàn T6 (Thửa 541 ; Tờ 7);	450
5.3.33	Từ ao xu (Thửa 388; Tờ 7) đến ô Xuân T6 (Thửa 465; Tờ 7);	450
5.3.34	Từ ô Đường (Thửa 473; Tờ 7) đến ô Thọ T6 (Thửa 539; Tờ 7);	450
5.3.35	Từ ô Minh K (Thửa 845; Tờ 4) đến ô Ban T8 (Thửa 894; Tờ 4)	450
5.3.36	Từ ô Hùng Lan (Thửa 679; Tờ 4) đến nhà chị Hậu T9 (Thửa 666; Tờ 4)	450
5.3.37	Từ anh Huy (Thửa 515; Tờ 3) đến ô Tiêu T1 (Thửa 402; Tờ 3)	400
5.3.38	Từ ô Truật (Thửa 619; Tờ 3) đến ô Vinh T2 (Thửa 766; Tờ 3)	400
5.3.39	Từ ô Giáp (Thửa 103; Tờ 7) đến nhà chị Nga Minh T5 (Thửa 190; Tờ 7)	400
5.3.40	Từ ô Tráng (Thửa 297; Tờ 7) đến ô Tuấn T6 (Thửa 236; Tờ 7)	400
5.3.41	Từ ô Quân (Thửa 301; Tờ 7) đến ô Sáu Tinh T6 (Thửa 268; Tờ 7)	400
5.3.42	Từ ô Dân (Thửa 391; Tờ 7) đến ô Khôi T6 (Thửa 304; Tờ 7);	400
5.3.43	Từ ô Hồng (Thửa 437; Tờ 7) đến ô Nông T6 (Th 396 ; Tờ 7); Khu dân cư mới Đồng Bông T6.	400
5.3.44	Từ ô Hội (Thửa 475 ; Tờ 7) giáp hồ cá (Thửa 351 ; Tờ 7)	400
5.3.45	Từ ô Mơi (Thửa 177 ; Tờ 7) đến ô Hai T8 (Thửa 143 ; Tờ 7);	400
5.3.46	Từ ô Mùi (Thửa 111; Tờ 7) đến ô Tương T8 (Thửa 65 ; Tờ 7)	400
5.3.47	Từ kho A. Thành. (Th 789; Tờ 4) đến ô Điều T9. (Thửa 840 Tờ 4)	400
5.3.48	Từ chị Tuất (Thửa 691, Tờ 4) đến chị Sơn T9 (Thửa 724, Tờ 4)	400
5.3.49	Từ ô Mạnh tính (Thửa 815, Tờ 4) đến chị Cử (Thửa 699 Tờ 4)	400
5.3.50	Từ ô Bốn Liên (Thửa 817 Tờ 4) đến ô Tục T9 (Thửa 701, Tờ 4);	400
5.3.51	Từ giáp đất anh Sơn T9 (Thửa 853, Tờ 4) đến đất ông Định T2 (Th 705, Tờ 4)	400
5.3.52	Từ anh Thọ (Thửa 413, Tờ 3) đến A. Liên T1 (Thửa 415 Tờ 3);	400
5.3.53	Từ bà Chuông (Thửa 411, Tờ 3) đến ô Huệ T1 (T 447, Tờ 3);	350
5.3.54	Từ anh Mùi (Thửa 418, Tờ 3) đến anh Thôn T1 (Thửa 457, Tờ 3)	350
5.3.55	Từ A. Hà Tân (Thửa 651, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 735, Tờ 3);	350
5.3.56	Từ Anh Bầm (Thửa 697, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 794, Tờ 3)	350

5.3.57	Từ ô Cự (Thửa 572, Tờ 3) đến bà Yên T2 (Thửa 575, Tờ 3)	350
5.3.58	Từ nhà ô Tuyển (Thửa 824, Tờ 3) đến bà Xuyên Hương (Thửa 874, Tờ 3)	350
5.3.59	Từ ô Xuân K (Thửa 45, Tờ 7) đến bà Chung T4 (Thửa 74, Tờ 7)	350
5.3.60	Từ ô Tần (Thửa 135, Tờ 7) đến nhà bà Nhân P (Thửa 80, Tờ 7);	350
5.3.61	Từ ô Minh Hiền (Thửa 215, Tờ 7) đến ô Mậu (Thửa 288, Tờ 7);	350
5.3.62	Từ ô Tâm Nhạ (Thửa 231, Tờ 7) đến ô Chức Sáu (Thửa 291, Tờ 7)	350
5.3.63	Từ ô Thống (Thửa 44, Tờ 11) đến ô Thành (Thửa 67, Tờ 11);	350
5.3.64	Từ ô Thịnh (Thửa 45, Tờ 11) đến ô Thành (Thửa 67, Tờ 11);	300
5.3.65	Từ ô Chinh (Thửa 320, Tờ 11) đến ô Cao (Thửa 50, Tờ 11)	300
5.3.66	Từ ô Sáu Cúc T1 (Thửa 443, Tờ 3) đến ô Duyên Q (Thửa 446, Tờ 3);	300
5.3.67	Từ anh Lưu (Thửa 472, Tờ 3) đến chị Minh Minh T1(Thửa 514, Tờ 3);	300
5.3.68	Từ bà Niêm (Thửa 563, Tờ 3) đến anh Chức T1 (Thửa 615, Tờ 3)	300
5.3.69	Từ ô Sơn Đạo (Thửa 672, Tờ 3) đến ô Chung (Thửa 769, Tờ 3)	300
5.3.70	Từ ô Huỳnh (Thửa 1506, Tờ 6) đến đất công ích đồng Chân Mạ (Th 221, Tờ 7)	300
5.3.71	Từ ô Bảo (Thửa 204, Tờ 3) đến ô Phương T5 (Thửa 157, Tờ 3)	250
5.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
6	XÃ XUÂN VINH (nay là xã Trường Xuân)	
6.1	Các đường thôn, xóm	
6.1.1	Tờ BD 20 từ Nguyễn Thị Hội (Cốc Thôn) thửa 470 đến Nguyễn Đức Lợi (Cốc Thôn) thửa 431	1.200
6.1.2	Tờ BD 13 từ Ngô Quang Liễu (Cao Phú) thửa 162 đến Lưu Đình Mạnh (Cao Phú) thửa 194	500
6.1.3	Tờ BD 15 từ Ngô Đình Cảnh (Cốc Thôn) thửa 257 đến Nguyễn Thị Vạn (Cốc Thôn) thửa 596	800
6.1.4	Tờ BD 15 từ Phạm Văn Lý (Thành Vinh) thửa 418 đến Hoàng Thị Quế (Thành Vinh) thửa 597	800
6.1.5	Tờ BD 20 từ Nguyễn Đình Dũng (Thành Vinh) thửa 464 đến Nguyễn Quang Huỳnh (Thành Vinh) thửa 507	800
6.1.6	Tờ BD 19 từ Nguyễn Đình Ngọc (Thành Vinh) thửa 154 đến Dương Văn Hạng (Thành Vinh) thửa 119	800
6.1.7	Tờ BD 20 từ Lê Xuân Minh (Cốc Thôn) thửa 122 đến Ngô Đình Bình (Cốc Thôn) thửa 133	800
6.1.8	Tờ BD 15 từ Trần Quốc Âm (Thành Vinh) thửa 603 đến Nguyễn Đình Thư (Thành Vinh) thửa 462, tờ 20	500
6.1.9	Tờ BD 15 từ Phạm Văn Thông (Cốc Thôn) thửa 591 đến Phạm Văn Biết (Cốc Thôn) thửa 494	500
6.1.10	Tờ BD 15 từ Ngô Đình Nghĩa (Cốc Thôn) thửa 388 đến Lê Xuân Đương (Cốc Thôn) thửa 391	500
6.1.11	Tờ BD 15 từ Trịnh Văn Ngọc (Cốc Thôn) thửa 613 đến Ngô Huy sàng (Cốc Thôn) thửa 369	500

6.1.12	Tờ BD 15 từ Lê Thanh Xuân (Cốc Thôn) thửa 425 đến Ngô Văn Thao (Cốc Thôn) thửa 374	500
6.1.13	Tờ BD 16 từ Lưu Xuân Phi (Cao Phú) thửa 19 đến Nguyễn Thị Khuyên (Cao Phú) thửa 127	500
6.1.14	Tờ BD 16 từ Trịnh Đình Tính (Cao Phú) thửa 80 đến Hà Đình Khương (Cao Phú) thửa 126	500
6.1.15	Tờ BD 16 từ Lưu Đình Lượng (Cao Phú) thửa 144 đến Lưu Thị Hạnh (Cao Phú) thửa 159	500
6.1.16	Tờ BD 16 từ Hà Xuân Hưng (Cao Phú) thửa 59 đến Lưu Xuân Tùng (Cao Phú) thửa 15	500
6.1.17	Tờ BD 16 từ Hà Xuân Đề (Cao Phú) thửa 180 đến Lưu Đình Cường (Cao Phú) thửa 184	500
6.1.18	Tờ BD 16 từ Lưu Đình Hòe (Cao Phú) thửa 109 đến Hà Đình Cường (Cao Phú) thửa 151	500
6.1.19	Tờ BD 17 từ Nguyễn Đăng Chung (Thọ Tiến) thửa 405 đến Nguyễn Văn Nhường (Thọ Tiến) thửa 151	500
6.1.20	Tờ BD 20 từ Ngô Thị Lại (Thành Vinh) thửa 386 đến Nguyễn Đình Chinh (Thành Vinh) thửa 12	500
6.1.21	Tờ BD 20 từ Nguyễn Thị Đoan (Thành Vinh) thửa 469 đến Nguyễn Thanh Bình (Thành Vinh) thửa 14	800
6.1.22	Tờ BD 20 từ Nguyễn Thị Thành (Phú Hậu 1) thửa 742 đến Nguyễn Văn Oanh (Phú Hậu 1) thửa 807	500
6.1.23	Tờ BD 20 từ Nguyễn Thị Nghìn (Phú Hậu 1) thửa 927 đến Nguyễn Đức Huê (Phú Hậu 1) thửa 1078	500
6.1.24	Tờ BD 21 từ Hoàng Văn Thịnh (Phú Hậu 2) thửa 700 đến Đỗ Văn Thông (Phú Hậu 2) thửa 1177	500
6.1.25	Tờ BD 21 từ Trịnh Ngọc Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1107 đến Nguyễn Đức Tuệ (Phú Hậu 2) thửa 1231	500
6.1.26	Tờ BD 22 từ Nguyễn Đình Đào (Thọ Tiến) thửa 420 đến Nguyễn Thị Mượt (Thọ Cần) thửa 567	500
6.1.27	Tờ 20 từ Nguyễn Ngọc Hùng (Thành Vinh) thửa 613 đến Dương Văn Kế (Thành Vinh) thửa 616	800
6.1.28	Tờ 20 từ Hà Ngọc Quế (Phú Hậu 1) thửa 645 đến Đỗ Hùng Sơn (Phú Hậu 1) tờ 21, thửa 494	800
6.1.29	Tờ 20 từ Lê Thị Tỷ (Cốc Thôn) thửa 15 đến Ngô Đình Ngọc (Cốc Thôn) thửa 436	800
6.1.30	Tờ 15 từ Lưu Đình Sàng (Cao Phú) thửa 53 đến Trần Văn Nam (Cao Phú) thửa 66	500
6.1.31	Tờ 15 từ Lưu Đình Quyền (Cao Phú) thửa 91 đến Hà Đình Tuấn (Cao Phú) thửa 95	500
6.1.32	Tờ 15 từ Vũ Văn Ngọc (Cao Phú) thửa 113 đến Hà Xuân Uyển (Cao Phú) tờ 16, thửa 95	500

6.1.33	Tờ 16 từ Hà Thị Sen (Cao Phú) thửa 146 đến Hà Thị Công (Cao Phú) thửa 149.	500
6.1.34	Tờ 16 từ Hà Xuân Nhiệm (Cao Phú) thửa 323 đến Lưu Xuân Hương (Cao Phú) thửa 332	500
6.1.35	Tờ 20 từ Ngô Minh Loan (Cốc Thôn) thửa 203 đến Ngô Xuân Chung (Cốc Thôn) thửa 1244	500
6.1.36	Tờ 20 từ Lưu Thị Phương (Cốc Thôn) thửa 19 đến Đỗ Thị Mai (Cốc Thôn) thửa 145	500
6.1.37	Tờ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Thành Vinh) thửa 559 đến Nguyễn Đình Nam (Thành Vinh) thửa 634	500
6.1.38	Tờ 20 từ Nguyễn Đình Thắng (Thành Vinh) thửa 785 đến Nguyễn Đình Xây (Thành Vinh) thửa 1004	500
6.1.39	Tờ 20 từ Nguyễn Tất Tuân (Phú Hậu 1) thửa 725 đến Nguyễn Thị Xô (Phú Hậu 1) thửa 795	500
6.1.40	Tờ 20 từ Đỗ Văn Tiến (Phú Hậu 1) thửa 874 đến Hoàng Văn Huỳnh (Phú Hậu 1) thửa 912	500
6.1.41	Tờ 20 từ Nguyễn Thị Lan (Phú Hậu 1) thửa 999 đến Nguyễn Văn Thọ (Phú Hậu 2) thửa 1146	500
6.1.42	Tờ 20 từ Nguyễn Đức Thoan (Phú Hậu 1) thửa 1086 đến Nguyễn Thị Thiệu (Phú Hậu 1) thửa 1121	500
6.1.43	Tờ 21 từ Nguyễn Thị Tuân (Phú Hậu 1) thửa 613 đến Hà Văn Bình (Phú Hậu 2) thửa 493	500
6.1.44	Tờ 21 từ Nguyễn Thanh Thiện (Phú Hậu 2) thửa 439 đến Nguyễn Đình Dũng (Phú Hậu 2) thửa 610	500
6.1.45	Tờ 21 từ Nguyễn Đăng Thụ (Phú Hậu 2) thửa 698 đến Đỗ Văn Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1036	500
6.1.46	Tờ 21 từ Nguyễn Doãn Đức (Phú Hậu 2) thửa 705 đến Nguyễn Đức Phúc (Phú Hậu 2) thửa 1181	500
6.1.47	Tờ 22 từ Nguyễn Văn Nhung (Thọ Tiến) thửa 515 đến Nguyễn Trọng Lợi (Thọ Tiến) thửa 601	500
6.1.48	Tờ 23 từ Nguyễn Xuân Lập (Thọ Tiến) thửa 103 đến Nguyễn Minh Sức (Thọ Tiến) thửa 104	500
6.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	180
7	XÃ XUÂN TÂN (nay là xã Trường Xuân)	
7.1	Các trục đường giao thông	
7.1.1	Từ nhà A Long (T216, Tờ BĐS 10) đến nhà A Hượng (T1362, Tờ BĐS 05). Từ nhà A Nguyên (T1465, Tờ BĐS 06) đến nhà ông Quyền (T1015, Tờ BĐS 06). Từ nhà A Tiến (T1592, Tờ BĐS 06) đến làng Lê Đột (T212, Tờ BĐS 2). Từ nhà A Thuần (T426, Tờ BĐS 07), đến Nhà VH làng Ngọc Quang (T697, Tờ BĐS 07). Từ nhà A Thom (T275, Tờ BĐS 07) đến nhà A Tẩn (T291 Tờ BĐS 07).	400
7.1.2	Từ nhà A Nhi (T304 Tờ BĐS 07) đến nhà A Toàn (T 660 Tờ BĐS 07)	300

7.1.3	Từ nhà A Duyên (Thửa 1395 Tờ 05) đến nhà A Khâm (Thửa 1539, Tờ 05). Từ nhà Bà Xoan (Thửa 31, Tờ 10) đến Nhà A Sáu Nga (Thửa 161, Tờ 10). Từ nhà Bà Nhận (Thửa 146, Tờ 10) đến nhà A Thư (Thửa 212, Tờ 10). Từ Nhà Ô Trung (Thửa 246, Tờ 10) đến nhà A San Lối (Thửa 176, Tờ 10). Từ nhà Bà Dưỡn (Thửa 85, Tờ 10) đến nhà bà Lối (Thửa 164, Tờ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa 1061, Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa 116, Tờ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa 1061, Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa 116, Tờ 10). Từ Nhà Ô Đức (Thửa 475, Tờ 06) đến nhà Ô Nhuân (Thửa 229, Tờ 06). Từ nhà A Thanh Thiệu (Thửa 218, Tờ 02) đến nhà Ô Hùng (Thửa 128, Tờ 02). Từ nhà A Bình (Thửa 512, Tờ 06) đến nhà A Thắng Quyết (Thửa 732, Tờ 06). Từ nhà A Thọ Xã Đội (Thửa 300, Tờ 06) đến nhà Bà Lâm (Thửa 461, Tờ 07) Từ nhà Ô Hường (Thửa 154, Tờ 08) đến nhà A Trường Đoàn xã (Thửa 335, Tờ 08).	200
7.1.4	Các đường:	
7.1.5	Từ nhà A Tấn (Thửa 156, Tờ 10) đến nhà A Toán (Thửa 45, Tờ 10). Từ nhà A Đông (Thửa 120, Tờ 09) đến nhà A Môn (Thửa 126, Tờ 09). Từ nhà A Tuấn (Thửa 1553, Tờ 05) đến nhà A Hùng (Thửa 1521, Tờ 05). Từ Nhà A Hoan (Thửa 1371 Tờ 06) đến Nhà Ô Thung (Thửa 1191 Tờ 06). Từ nhà Ô Độc (Thửa 726, Tờ 06) đến nhà A Sơn Minh (Thửa 316, Tờ 06). Từ nhà Dấu (Thửa 101, Tờ 06) đến nhà Ô Huy đôn (Thửa 03, Tờ 06).	180
7.1.6	Đường từ UBND xã đến đồng Bíp	900
7.1.7	Đường phân lô khu đồng Mau	900
7.1.8	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Nghĩa	500
7.1.9	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Hường	500
7.1.10	Từ trục đường UBND xã đi nhà ông Thịnh	500
7.1.11	Đường phân lô khu Sáu sào	400
7.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	150
8	XÃ XUÂN MINH	
8.1	Các trục đường giao thông	
8.1.1	Đoạn từ Cây xăng - A. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18)	2.700
8.1.2	Đoạn từ a. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18) - giáp Xuân Lập	2.500
8.1.3	Từ a Hùng Tính (thửa 541, tờ 18) đến a. Lý Thảo (thửa 441, tờ 16); Từ a Sơn Hoa (thửa 356, tờ 18) đến a. Tiến Châu (thửa 405, tờ 18); Từ Tiến Châu đến (thửa 405, tờ 18) đến C Luân (thửa 516, tờ 18); Từ Hà Nhường (thửa 626, tờ 18) đến Sơn Giang (thửa 204, tờ 18); Từ Thông Tới (thửa 2, tờ 18) đến Thái Xuân (thửa 293, tờ 15); Từ C Luân (thửa 516, tờ 28) đến a Dân (thửa 88, tờ 16); Từ ô. Vong (thửa 609, tờ 15) đến Năm Trường (thửa 110, tờ 15); Từ a Quân Nương (thửa 457, tờ 16) đến ô Đảm (thửa 386, tờ 16)	400

8.1.4	Từ a Thường Nụ (thửa 451, tờ 16) đến a Khôi thửa 355, tờ 16); Từ ô Tỉnh (thửa 442, tờ 16) đến a Sơn Huy (thửa 312, tờ 16); Từ a Lý Thảo (thửa 441, tờ 16) đến a Chính Luân (thửa 255, tờ 16); Từ a Dân (thửa 88, tờ 16) đến đường Tỉnh lộ; Từ ô Hội (thửa 72, tờ 16) đến ô Tuân (thửa 54, tờ 16); Từ a Tạo (thửa 57, tờ 16) đến ô Thụ (thửa 10, tờ 16); Từ Năm Trường (thửa 110, tờ 15) đến ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15)	400
8.1.5	Từ ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15) đến Trường Mầm non (thửa 61, tờ 15); Từ ô Khôi (thửa 257, tờ 15) đến ô Loan (thửa 11, tờ 15); Từ a Văn (thửa 222, tờ 16) đến a Vinh (thửa 38, tờ 17); Từ a Ninh (thửa 220, tờ 16) đến a Nguyên (thửa 371, tờ 16); Từ c Huê (thửa 74, tờ 18) đến ô Châu (thửa 264, tờ 18); Từ ô Châu (thửa 264, tờ 18) đến ô Hữu (thửa 293, tờ 18);	400
8.1.6	Từ Hùng Lan (thửa 100, tờ 18) đến ô ảnh (thửa 333, tờ 18); Từ Trạm điện (thửa 77, tờ 18) đến a Lưu (thửa 328, tờ 18); Từ ô Hược (thửa 201, tờ 18) đến a Khanh Hoè (thửa 32, tờ 19); Từ ô Đức Dân (thửa 20, tờ 19) đến a Lương Giang (thửa 332, tờ 18)	400
8.2	Các đường:	
8.2.1	Từ ô Xuây (thửa 276, tờ 15) đến a Bình Duy (thửa 342, tờ 15); Từ ô Du (thửa 184, tờ 15) đến ô Nông (thửa 232, tờ 15); Từ a Bảo Bình (thửa 250, tờ 15) đến ánh Nhi (thửa 209, tờ 16); Từ a Nguyên (thửa 371, tờ 16) đến a Tài (thửa 48, tờ 17); Từ a Lưu (thửa 328, tờ 18) đến a Tấn Sánh (thửa 360, tờ 18); Từ a Hải Sáu (thửa 178, tờ 18) đến ô. Đức Dân (thửa 20, tờ 19); Từ a Chương Toán (thửa 115, tờ 18) đến Hiền Tôn (thửa 132, tờ 18); Từ Năm Lâm (thửa 492, tờ 15) đến Biên Tuyển (thửa 311, tờ 15); Từ Vĩnh Hà (thửa 538, tờ 15) đến Tiến Bảy (thửa 306, tờ 15); Từ ô Càn (thửa 444, tờ 15) đến Nhà trẻ cũ (thửa 350, tờ 15); Từ Chung Mai (thửa 206, tờ 15) đến Thành Hoa (thửa 252, tờ 15)	350
8.2.2	Từ giáp địa phận xã Xuân Lại đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn	3.000
8.2.3	Từ Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến Cầu Vàng	2.700
8.2.4	Từ nhà ông Dân (thửa 88, tờ 16) đến nhà Hoạt Hùng (thửa 10, tờ 17)	400
8.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
9	XÃ XUÂN LAI	
9.1	Các trục đường giao thông chính	
9.1.1	Đoạn từ ông Vũ (Tờ 6; T 576) đến chị Thủy (Tờ 6; T 101); Đoạn từ chị Hương (Tờ 7; T178) đến anh Phú (Tờ 7; T307); Đoạn từ ông Xuân (Tờ 7; T 90) đến ông Nhung (Tờ 7; T 220)	1.000
9.1.2	Từ ông Biên (Tờ 7; T 360) đến ông Ô.Lai (tờ 7; thửa 231); Từ Ô.Sơn (tờ 7; thửa 278) đến Ô.Cường (Tờ 7; T 286); Từ ông Lam (Tờ 7; T 516) đến ông Vượng (Tờ 6; T 561); Từ Ô.Hùng (tờ 6; thửa 656) đến Ô.Ngọc (tờ 7; thửa 258).	800
9.1.3	Đoạn từ ông Lân (Tờ 9; T153) đến ông Đức (Tờ 9; T181);	700
9.1.4	Khu dân cư 2 bên đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	2.500

9.1.5	Đường phân lô trong đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	1.000
9.2	Các đường:	
9.2.1	Từ ông Dụ (Tờ 6; T 263) đến ông Hải (Tờ 6; T62); Từ ông Luyện (Tờ 6; T 359) đến ông Hạo (Tờ 6; T 74); Từ bà ứng (Tờ 6; T 363) đến bà Châu (Tờ 6; T 55); Từ Bà Tích (Tờ 6; T 610) đến ông Nguyễn (Tờ 6; T 83); Từ ông Sơn (Tờ 6; T 444) đến ông Tông (Tờ 6; T 86); Từ bà Hà (Tờ 6; T 504) đến ông Tháp (Tờ 6; T 142); Từ ông Thắng thôn 8 (Tờ 6; Thửa 516) đến ông Lộc thôn 9 (Tờ 6; T 38); Từ ông Xuân thôn 8 (Tờ 6; T 465) đến ông Sơn thôn 7 (Tờ 6; T 97); Từ ông Cam (Tờ 6; Thửa 304) đến ông Sơn (Tờ 6; T 105); Từ ông Uyên (Tờ 6; T 623) đến ông Liên (Tờ 6; T 519); Từ ông Hạnh (Tờ 6; T 475) đến ông Hiếu (Tờ 6; T 394); Từ ông Mự (Tờ 6; T 310) đến ông Ngọc (Tờ 7; T 258); Từ ông Ban (Tờ 7; T 242) đến bà Liên (Tờ 7; T 273).; Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; T 299) đến ông Ba thôn 4 (Tờ 7; T 402); Từ ông Mai thôn 10 (Tờ 6; T 261) đến bà Bình thôn 8 (Tờ 6; T 622).	600
9.2.2	Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; Thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (Tờ 7; Thửa 402); Từ ông Mai thôn 10 (Tờ 6; thửa 261) đến bà Bình thôn 8 (Tờ 6; thửa 622); Từ ông Hùng (Tờ 7; thửa 387 đến ông Thắng (Tờ 7; thửa 420); Từ ông Tiến (Tờ 9; thửa 180) đến ông Long (Tờ 9; thửa 149); Từ ông Tường (Tờ 9; thửa 11) đến ông Thanh (Tờ 9; thửa 57).	600
9.2.3	Từ ông Yên (Tờ 9; Thửa 44) đến ông Hải (Tờ 9; thửa 1); Từ ông Cương (Tờ 9; Thửa 175) đến ông Hợp (Tờ 9; thửa 242; Từ ông Chung (Tờ 9; thửa 119) đến ông Loan (Tờ 9; thửa 48); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 131) đến ông Tâm (Tờ 9; thửa 49); Từ ông Tất (Tờ 9; Thửa 233) đến ông Thom (Tờ 9; thửa 53); Từ ông Minh (Tờ 9; Thửa 326) đến ông Sen (Tờ 9; thửa 379); Từ ông Thuần (Tờ 9; Thửa 229) đến ông Thanh (Tờ 9; thửa 139); Từ bà Tâm (Tờ 9; Thửa 374) đến ông Kế (Tờ 9; thửa 390); Từ ông Phúc (Tờ 9; Thửa 258) đến ông Dũng (Tờ 9; thửa 164); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 371) đến ông Huỳnh (Tờ 9; Thửa 392); Từ ông Hiếu (Tờ 9; Thửa 369) đến ông Tấn (Tờ 9; Thửa 434); Từ ông Uớc (Tờ 9; Thửa 261) đến ông Bình (Tờ 9; Thửa 161); Từ ông Thạo (Tờ 9; Thửa 264) đến bà Nức (Tờ 9; Thửa 159); Từ ông Tính (Tờ 9; Thửa 334) đến ông ái (Tờ 9; thửa 470); Từ ông Tấn (Tờ 9; Thửa 268) đến ông Ninh (Tờ 9; Thửa 144); Từ ông Lại (Tờ 9; Thửa 337) đến ông Loan (Tờ 9; Thửa 453); Từ ông Tái (Tờ 9; Thửa 219) đến ông Thắng (Tờ 9; Thửa 57); Từ ông Kế (Tờ 9; Thửa 273)	500
9.2.4	Từ ông Tiến (tờ 9, thửa 180) đến ông Long (tờ 9, thửa 149)	500
9.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
10	XÃ XUÂN LẬP	
10.1	Các trục đường giao thông chính	
10.1.1	Từ xã Xuân Minh đi xã Phú Yên	1.550
10.2	Các đường:	
10.2.1	Từ đền Lê Hoàn đến ngã ba đường liên xã giáp ô Tuấn;	1.550

10.2.2	Từ ông Khiên (thửa 902, tờ 30) thôn Trung Lập 1 - ông Khương (thửa 857, tờ 30);	800
10.2.3	Từ ông Phụng (thửa 735, tờ 31) Trung lập 2-đền Tổng Văn Mẫn (thửa 1336, tờ 30) thôn Vũ Hạ	550
10.2.4	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31)Trung Lập 3-ô Sơn (thửa 218, tờ 33) thôn Trung Lập 1;	550
10.2.5	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31) Trung Lập 3-ô Thi (thửa 134, tờ 34) thôn Trung Lập 2;	550
10.2.6	Từ ông Hùng (thửa 958, tờ 30) Vũ Hạ - ông Quyền (thửa 158, tờ 33) thôn Vũ Hạ;	550
10.2.7	Từ ông Phổ (thửa 1273, tờ 30) Vũ Hạ-ông Bình (thửa 1406, tờ 30) thôn Vũ Hạ;	550
10.2.8	Từ ông Trường (thửa 169, tờ 33) Vũ Hạ - ông Công (thửa 909, tờ 30) thôn Vũ Hạ;	550
10.2.9	Từ ông Tuấn (thửa 102, tờ 32) thôn Vũ Thượng - ông Xuân (thửa 204, tờ 33) Vũ Thượng;	550
10.2.10	Từ ông Thủy (thửa 370, tờ 20) thôn Vũ Thượng - ông Tiến (thửa 142, tờ 22) Vũ Thượng;	550
10.2.11	Từ ông Dân (thửa 425, tờ 33) thôn Vũ Thượng - ông Tôn (thửa 157, tờ 32) Vũ Thượng;	550
10.2.12	Từ ông Thuyết (thửa 988, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Quân (thửa 725, tờ 32) Phú Xá 1;	550
10.2.13	Từ ông Sự (thửa 917, tờ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Thuật (thửa 1048, tờ 30) Vũ Thượng;	550
10.2.14	Từ ông Xoan (thửa 634, tờ 32) thôn Phú Xá 2- ông Sính (thửa 1051, tờ 32) Phú Xá 2;	550
10.2.15	Từ ông Tá (thửa 831, tờ 31) thôn Phú Xá 2 - ông Tài (thửa 1034, tờ 30) Vũ Thượng;	550
10.2.16	Từ ông Hán (thửa 918, tờ 30) thôn Vũ Hạ - ông Súc (thửa 1004, tờ 30) Vũ Thượng;	550
10.2.17	Từ ông Cường (thửa 608, tờ 31) thôn Trung Lập 2 - ông Mậu (thửa 1122, tờ 30) Vũ Hạ;	550
10.2	Đường ngõ, xóm	
10.2.1	Từ ông Mưu (thửa 656, tờ 32) thôn Phú Xá 1- ông Tuý (thửa 474, tờ 32) Phú Xá 1;	450
10.2.2	Từ ông Lanh (thửa 645, tờ 32) thôn Phú Xá 1- ông Quyền (thửa 345, tờ 32) Phú Xá 1;	450
10.2.3	Từ ông Hưng (thửa 653, tờ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Xuất (thửa 282, tờ 32) Phú Xá 1;	450
10.2.4	Từ ông Lát (thửa 1251, tờ 30) Trung Lập 1 - ông Hùng (thửa 1093, tờ 30) Trung Lập 1;	450
10.2.5	Từ ông Khoan (thửa 1280, tờ 30) Trung Lập 1 - ông Búp (thửa 1089, tờ 30) Trung Lập 1;	450

10.2.6	Từ bà Loan (thửa 723, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Nguyệt (thửa 616, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.7	Từ ông Cẩn (thửa 614, tờ 18) Trung Lập 2 - ông Định (thửa 725, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.8	Từ ông Thành (thửa 729, tờ 31) Trung Lập 2 - bà Cẩn (thửa 622, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.9	Từ ông Thiệu (thửa 85, tờ 33) Trung Lập 1 - ông Lực (thửa 110, tờ 33) Trung Lập 1;	450
10.2.10	Từ ông Dương (thửa 903, tờ 30) Trung Lập 3 - ông Quang (thửa 565, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.11	Từ ông Lầu (thửa 303 tờ 30) Trung Lập 3 - ông Long (thửa 241, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.12	Từ ông Tính (Thửa 1405, tờ 30) Trung Lập 3 - ông Do (thửa 318, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.13	Từ ông Cường (thửa 82, tờ 33) Trung Lập 1 - ông Thúc (thửa 73, tờ 34) Trung Lập 1;	450
10.2.14	Từ ông Giao (thửa 752, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Thanh (thửa 132, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.15	Từ ông Cẩn (thửa 50, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Quang (thửa 43, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.16	Từ ông Tuyên (thửa 70, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Chung (thửa 66, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.17	Từ ông Hằng (thửa 24, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Thắng (thửa 27, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.18	Từ ông Soạn (thửa 612, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Liễu (thửa 28, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.19	Từ ông Long (thửa 770, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Mờ (thửa 776, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.20	Từ ông Niều (thửa 747, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Quốc (thửa 610, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.21	Từ ông Quang (thửa 336, tờ 31) Trung Lập 3 - ông Hạnh (thửa 652, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.22	Từ ông Thực (thửa 358, tờ 31) Trung Lập 3 - ông Vinh (thửa 338, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.23	Từ ông Thành (thửa 425 tờ 31) Trung Lập 3 - bà Tới (thửa 424, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.24	Từ ông Hồng (thửa 550 tờ 31) Trung Lập 3-ông Nhi (thửa 564, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.25	Từ ông Am (thửa 936, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Cảnh (thửa 810, tờ 32) Phú Xá 2;	450
10.2.26	Từ ông Quang (thửa 904, tờ 32) thôn Phú Xá 2- ông Hiều (thửa 975, tờ 32) Phú Xá 2;	450

10.2.27	Từ ông Kiều (thửa 817, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Xây (thửa 761, tờ 32) Phú Xá 2	450
10.2.28	Từ ông Khoát (thửa 1025, tờ 32) Phú Xá - ông Tá (thửa 769, tờ 32) Phú Xá 2;	450
10.2.29	Từ ông Tăng (thửa 1012, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Sơn (thửa 663, tờ 32) Phú Xá 2;	450
10.2.30	Từ ông Vinh (thửa 885, tờ 32) Phú Xá - ông Công (thửa 1060, tờ 32) Phú Xá	450
10.2.31	Từ ông Thúc (thửa 837, tờ 32) Phú Xá 2 - bà Tịch (thửa 989, tờ 32) Phú Xá 2.	450
10.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
11	XÃ XUÂN HƯNG	
11.1	Các trục đường giao thông chính	
11.1.1	Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến thửa 1105 tờ 5	1.500
11.1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa 1173 tờ BD số 5 đến Ô Cường Thục thửa 1119 tờ 4	1.200
11.1.3	Từ A Bào (thửa 983, tờ 10) đến sông Nông Giang; Từ Ô Hội (thửa 1104, tờ 5) đến A Phương Nhuận (thửa 906, tờ 9) Xuân Hội; Từ Ngã 3 Ô Lâm (thửa 23, tờ 9) đến A Tuấn (thửa 130, tờ 9);	500
11.1.4	Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến Ô Nghệ (thửa 1036 tờ 6) ;	1.000
11.1.5	Đoạn từ ngã 4 chợ cầu C2 đến thửa 843 tờ 10	1.500
11.1.6	Đoạn còn lại từ thửa 920 đến cống lủ Xuân Thanh	1.200
11.1.7	Đoạn tiếp theo từ A Dong (thửa 641 tờ 4) đến A Quang Thu- Ô Lúy (thửa 12 tờ 3)	1.000
11.1.8	Từ Ô Nghệ (Th 1036, T 6) đến Cầu Hon (Th 275, T 6)	800
11.1.9	Từ ngã 4 cống lủ Xuân Thanh đến giáp Ngọc Lạp (Th1033,T13)	1.000
11.1.10	Từ A Kỳ (thửa 229 tờ 9) đến Ô Nụ (thửa 517, tờ 9); Từ Ô Ý (thửa 278, tờ 9) đến Ô Hưng (thửa 225, tờ 9); Từ Bà Túc (thửa 859, tờ 5) đến Cầu Hon (thửa 506, tờ 5 A Thực); Từ Bưu Điện đến Ô Hỷ (Thửa 678, tờ 5); Từ A Hiếu (Thửa 218, tờ 10) đến Ô Ấm (Th 157, T10); Từ A Hà (Th 559, T10) đến A Đạo (Th 439, T10); Từ Ô Cam (Th 543, T9) đến A Tuy (Th 676, T9) đến A Chát Hường (Th 982, T9) Xuân Vinh; Từ A Tuy (thửa 676 tờ 9) đến A Thượng (thửa 593 tờ 10); Từ A Thành Thắm (thửa 631 tờ 9 đến giáp A Bào (thửa 483 tờ 10) Xuân Phú; Từ Cống Lủ (thửa 1924 tờ 10) đến A Tuấn Thanh (thửa 1861 tờ 10); Từ Bà Duyên (Tâm) (thửa tờ) đến Ô Quế (thửa tờ) Phúc Hưng.	300
11.1.11	Từ Ô Bình Sang (Th 506, T 4) đến Bà Chè (Th 426, T 4); từ A Dũng Bình (Th 507 tờ 4) đến A Tảo (thửa 27 tờ 4).	250

11.1.12	Từ A Long (thửa 559, tờ 9) đến A Thọ (thửa 924, tờ 9); Từ Ô Mậu (thửa 202, tờ 8) đến Ô Sơn (thửa 203, tờ 8); Từ A Bút (thửa 1165, tờ 5) đến A Tăng Chúc (thửa 1248, tờ 5) Xuân Khoa; Từ Ô Liên (thửa 627, tờ 5) đến A Hiệu (thửa 708, tờ 5); Từ Ô Thành (Xuân) (thửa 857, tờ 6) đến A Thông (thửa 72, tờ 5); Từ Ô Tuấn Ngọt (thửa 626, tờ 6) đến A Thời (thửa 629, tờ 5); Từ A Tư (thửa 565, tờ 5) đến A Nam Bôn (thửa 372, tờ 6); Từ Ô Ngoãn (thửa 335, tờ 5) (Bờ sông) đến A Trai (thửa 943, tờ 6); Từ Đinh (thửa 569, tờ 6) đến Ô Cát (thửa 700, tờ 6); Từ A Đạo (thửa 439, tờ 10) đến A Ban (thửa 883, tờ 10); Từ Ô Hải Bình (thửa 1430, tờ 10) đến A Quân (thửa 1429, tờ 10); Từ A Phiêu (thửa 119, tờ 10) đến A Mùi (thửa 1226, tờ 6); Từ A Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến A Lộc Hà (thửa 565, tờ 10); Từ A Dục (thửa 83, tờ 13) đến A Mạc (thửa 310, tờ 13), Anh Sắc (thửa 473, tờ 13); Từ Ô Hoàn (thửa 94, tờ 13) đến Ô Nhất (thửa 865, tờ 13); Từ A Dục (thửa 83, tờ 13) đến Chị Thuý, X Vinh (thửa 1012, tờ 9); Từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến Ô Toàn (thửa 558, tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17, tờ 13) đến A Thái Lý (thửa 1723, tờ 10); Từ Bà Ninh (thửa, tờ) đến Ô Quỳnh (thửa, tờ) Phúc Hưng; Từ Ô Quỳnh (thửa, tờ) đến A Ba (thửa, tờ); từ A Phúc (thửa, tờ) đến A Long Khánh (thửa, tờ).	250
11.2	Các đường:	
11.2.1	Đoạn từ A Quang Thu (thửa 54, tờ 3) đến A Dân (thửa 31, tờ 3), từ Ô Nông (thửa 50, tờ 3) đến A Ất P (thửa 30, tờ 3), từ Ô Giáp (thửa 56, tờ 3)	200
11.2.2	A Hải (thửa 45, tờ 3), từ Ô Nhiên (thửa 288, tờ 4) đến A Nhã (thửa 293, tờ 4), từ Ô Đoan (thửa 477, tờ 4) đến Ô Thành Thanh (thửa 422, tờ 4), từ A Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến Ô Hoi (thửa 356, tờ 4), Từ A Dồn (thửa 482, tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299, tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4).	200
11.2.3	Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến Ô Hoi (thửa 356, tờ 4), Từ A Dân (thửa 482, tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299, tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	200
11.2.4	Từ A Hùng Lê (thửa 534b, tờ 4) đến Ô Chấn- Ô Nhung B (thửa 754, tờ 4), từ Ô Tâm (thửa 593, tờ) đến Ô Yên (thửa 767, tờ 4), từ A Trường (thửa 595, tờ 4) đến A Tứ (thửa 801, tờ 4)	200
11.2.5	Từ Ô Lý Ý (thửa 207, tờ 8) đến Ô Vượng (thửa 332, tờ 8) từ A Thao (thửa 26, tờ 9) đến Ô Hải (thửa 34, tờ 9), từ A Phú (thửa 284, tờ 8) đến A Vượng (thửa 332, tờ 8),	200
11.2.6	Từ A Dân (thửa 210, tờ 8) đến Ô Liên (thửa 322, tờ 9), từ A Chung (thửa 139, tờ 9) đến Ô Chuyên (thửa 1323, tờ 9), từ nhà VH (thửa 229, tờ 9) đến A Dục (thửa 465, tờ 9), từ A Long (thửa 559, tờ 9) đến Chị Hiếu (thửa 561, tờ 9), từ A Bạo (thửa 266, tờ 9) đến chị Tình (thửa 315, tờ 9), từ A Trai (thửa 279, tờ 9) đến A Sinh (thửa 339, tờ 9); từ A Mậu (thửa 202, tờ 8) đến A Tú (thửa 392, tờ 9), từ Ô Sơn (thửa 203, tờ 8) đến Chị Nho (thửa 154, tờ 8), từ A Diễn (thửa 265, tờ 8) đến A Oanh (thửa 240, tờ 8).	200

11.2.7	Đoạn từ Ô Thắng đến cầu Hon (thửa 506, tờ 5 A Thực), từ Ô Chinh (thửa 669, tờ 9) đến Ô Ất (thửa 425, tờ 9), từ Bà Xen (thửa 903, tờ 5) đến Ô chúc (thửa 782, tờ 9), từ Ô Ất (thửa 1105A, tờ 5) đến A Đăng (thửa 1111, tờ 5).	200
11.2.8	Đoạn từ A Đạo (thửa 1096, tờ 6) đến Chì Bùng (thửa 1047, tờ 5), từ A Tuấn Đạo (thửa 948, tờ 6) đến A Phương Nhuận (thửa 906, tờ 9), từ A Vũ (thửa 679, tờ 5) đến A Tiệp (thửa 1286, tờ 5)	200
11.2.9	Từ Chì Bùng (thửa 1047, tờ 5), đến A Huynh (thửa 752, tờ 6), từ A Đoan (thửa 562, tờ 5) đến A Hanh (thửa 417, tờ 5), từ A Thìn (thửa 231, tờ 5) đến chì Lợi (thửa 233, tờ 5)	200
11.2.10	A Lộc (thửa 106, tờ 5) đến Ô Lợi (thửa 172, tờ 5), A Mùi (thửa 288, tờ 5), từ Bà Canh (thửa 905, tờ 6) đến Ô Hoá (thửa 992, tờ 6), từ A Oanh (thửa 707, tờ 6) đến A Tặng (thửa 878, tờ 6).	200
11.2.11	Từ Ô Lưu (thửa 1000, tờ 6) đến A Huân (thửa 1035, tờ 6), từ Ô Hiền (thửa 430, tờ 6) đến Ô Thoan (thửa 806, tờ 6), từ A Chiến Dân (thửa 672, tờ 6) đến A Hoan (thửa 809, tờ 6).	200
11.2.12	A Chiến (thửa 672 tờ 6) đến A vũ Chiến (thửa 668 tờ 6), từ A Đô (thửa 619 tờ 6) đến A Thoại (thửa 486 tờ 6), từ Ô Xứng (thửa 613 tờ 6) đến A Sáu Tinh (thửa 397 tờ),	200
11.2.13	Từ A Thương L (thửa 759, tờ 6) đến A Bảy Chính (thửa 660, tờ 6), từ A Thương 7 (thửa 703, tờ 6) đến Ô Chương (thửa 388, tờ 6)(Đ càn),	200
11.2.14	A Ngẫu (thửa 673, tờ 6) đến Ô Mạo (thửa 717, tờ 6), từ Ô Huyền (thửa 473, tờ 6) đến A Tư 6 (thửa 508, tờ 6), từ Ô Đỉnh (thửa 569, tờ 6) đến A Tôn (thửa 439, tờ 6) đến Bà Chúc (thửa 282, tờ 5), từ chì Tám T (thửa 479, tờ 6) đến A Long (thửa 337, tờ 5).	200
11.2.15	Từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Mùi (thửa 1226, tờ 6); Từ A Hải Phụng (thửa 1361, tờ 10) đến A Lộc Hà (thửa 565, tờ 10)	200
11.2.16	Từ Ô Đoá (thửa 768, tờ 10) đến Ô Nga (thửa 982, tờ 10), Từ Ô Ứng (thửa 794, tờ 10)	200
11.2.17	đến A Công (thửa 916, tờ 10), từ A Thiện (thửa 795, tờ 10) đến A Khiếu (thửa 917, tờ 10)	200
11.2.18	Từ A Đảm (thửa 1262, tờ 6) đến A Lộc Hoàn (thửa 188, tờ 10), từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Thương (thửa 21, tờ 10), từ Bà Vinh (thửa 339, tờ 10)	200
11.2.19	A Huyền (thửa 84, tờ 10), từ A Bảng Sánh (thửa 337, tờ 10) đến A Hoàng S (thửa 156, tờ 10) từ Bà Bánh (thửa 919, tờ 10) đến A Trãi (thửa 722, tờ 10), từ A Thái Tắt (thửa 1508, tờ 10) đến A Tính Chuông (thửa 1500, tờ 10).	200
11.2.20	Đoạn từ Ô Tư (thửa 589, tờ 10) đến Bà Thuận (thửa 587, tờ 9), từ A Ba (thửa 987, tờ 10) đến Bà Trà (thửa 930, tờ 10), từ A Tường (thửa 986, tờ 10) đến A Lâu (thửa 927, tờ 9).	200

11.2.21	Từ Nhà VH (thửa 628, tờ 9) đến bà Đức (thửa 549, tờ 9), từ nhà VH (thửa 62,8 tờ 9) đến Ô Phẩm (thửa 551, tờ 9)- A Thành Bình (thửa 539, tờ 9), từ Ô Đường (thửa 672, tờ 9) đến A Thành Bền (thửa 709, tờ 9)- Ô Tính (thửa 772, tờ 9).	200
11.2.22	Từ Bà Xuyên (thửa 741, tờ 9) - A Thắng Hà (thửa 815, tờ 9), từ A Chung (thửa 1163, tờ 9) đến A Vững (thửa 814, tờ 9).	200
11.2.23	Từ chị Liên (thửa 671, tờ 9) đến ô Viết (thửa 842, tờ 9), Bà Ty (thửa 725, tờ), A Thắng (thửa 1023, tờ 9), Bà Lý (thửa 1162, tờ 9), từ A Trình (thửa 744, tờ 9) đến A Tú (thửa 743, tờ 9), từ ô Điều (thửa 950, tờ)	200
11.2.24	Đến Ô Tuyên (thửa 953, tờ 9), Từ A Chắt Hương (thửa 982, tờ 9) đến A Tịnh- A Cấp (thửa 1068, tờ 9), từ Bà Yến (thửa 849, tờ 9) đến A Bình (thửa 816, tờ 9)	200
11.2.25	Từ A Thanh Hà (thửa 1008, tờ 9) đến A Nam (thửa 957, tờ 9).	200
11.2.26	Từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến Ô Toàn (thửa 558, tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17, tờ 13) đến A Thái Lý (thửa 1723, tờ 10)	200
11.2.27	Đoạn từ Cường (thửa 1940, tờ 10) đến Ô Tuy (thửa 1722, tờ 10), từ A Hùng Diệp (thửa 1859, tờ 10) đến Ô Liên (thửa 1721, tờ 10), từ A Tuấn Thanh (thửa 1861, tờ 10) đến A Thành Đào (thửa 1862, tờ 10)- A Xuân Tuyền (thửa 1716, tờ 10).	200
11.2.28	Từ A Lực (thửa 164, tờ 3) đến Ô Minh Ngọc (thửa 86, tờ 13), từ Ô Kích (thửa 226, tờ 13) đến Vườn A Nhất (thửa 548, tờ 13), từ Ô Cản (thửa 396, tờ 13) đến Ô Thanh Thục (thửa 454, tờ 13), từ A Tháp (thửa 834, tờ) đến Bà Thịnh (787 thửa, tờ 13), từ A Mầu (thửa 63, tờ 13) đến Chị Thanh Phi (thửa 394, tờ 13), từ A Dũng hoan (thửa 713, tờ 13) đến A Văn(thửa 754, tờ 13), từ Bà Côi (thửa 730, tờ 13) đến Bà Ve (thửa 772, tờ 13), từ A Thành Thắm (thửa 789, tờ 13) đến Ô Hình (thửa 452, tờ 10), từ Ô Thương (thửa 753, tờ 13) đến A Kiện (thửa 709, tờ 13).	200
11.2.29	Đoạn từ A Hậu Thủy (thửa tờ) đến Ô Cường (thửa tờ), từ A Yên (thửa tờ) đến A Sáng (thửa tờ), từ ô Duẩn (thửa tờ) đến Chị Huệ (thửa tờ), từ A Thành L (thửa tờ) đến A Chung(thửa tờ), từ ô Thiết (thửa tờ) đến A Đại (thửa tờ), từ Ô Sơn (thửa tờ) đến Ô Thúc(thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ) đến A Thự (thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ) đến A Văn Q (thửa tờ), từ Ô Hoạch (thửa tờ) đến ô Huynh (thửa tờ), từ Bà Minh 5 (thửa tờ) đến Ô Yên (thửa tờ), từ Ô Đỗ Cường (thửa tờ) đến Ô Sự (thửa tờ), từ Ô Nguyên (thửa tờ) đến vườn Bà Vân (thửa tờ), từ Ô Tài (thửa tờ) đến Ô Hiệp (thửa tờ).	200
11.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	140
12	XÃ PHÚ YÊN (nay là xã Phú Xuân)	
12.1	Các trục đường giao thông chính	
12.1.1	Đoạn từ K8 (A.Linh Thôn 1) thửa 161, TBĐ 12 đến K10 anh Vinh T5 (thửa 142, TBĐ 12)	500
12.1.2	Đoạn từ đốc đê thôn 5 (anh Công) (thửa 300, TBĐ 15) đến ngã tư đường Tỉnh lộ 506 B	1.000

12.1.3	Đoạn từ Ngã tư đường Tỉnh lộ 506 B đến hết Đồng trước thôn 6 (anh Bộ) (thửa 13, TBĐ 13)	1.500
12.1.4	Đoạn từ dốc đê chợ Láng T8, Ô Lai (thửa 354, TBĐ 15) đến nhà anh Tiến T10 (thửa 91, TBĐ 17)	1.000
12.1.5	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 1 (thửa 57, TBĐ 12) đến dốc đê UB (thửa 245, TBĐ 15)	1.000
12.1.6	Đoạn từ anh Lực thôn 8 (thửa 408, TBĐ 15) đến ông Lý thôn 10 (thửa 142, TBĐ 17)	600
12.2	Các đường:	
12.2.1	Thôn 1, từ ông Sinh (thửa 7, TBĐ 12) đến dốc đê anh Vinh (thửa 162, TBĐ 12);	400
12.2.2	Thôn 2, đoạn từ anh Hơn (thửa 41, TBĐ 12) đến dốc đê anh Kiến (thửa 39, TBĐ 14); Từ ông Được (thửa 97, TBĐ 12) đến dốc đê ông Đức Nhân (thửa 125, TBĐ 12); Từ anh Lai (thửa 23, TBĐ 12) đến bà Tâm (thửa 98, TBĐ 12).	400
12.2.3	Thôn 3, Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) đến anh Ngọc (thửa 166, TBĐ 14); Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) đến anh Ngọc (thửa 166, TBĐ 14); Đoạn từ anh Chung (thửa 130, TBĐ 14) đến dốc đê anh Ngọc (thửa 137, TBĐ 14); Đoạn từ anh Ngọc Thoa (thửa 135, 12) đến anh Đáng (thửa 253, TBĐ 12)	400
12.2.4	Thôn 4, Đoạn từ ông Khương (thửa 214, TBĐ 15) đến chị Liên (thửa 82, TBĐ 15); Đoạn từ ông Khải (thửa 84, TBĐ 15) đến Anh Tuấn (thửa 45, TBĐ 15); Đoạn từ chị Thanh (thửa 34, TBĐ 15) đến dốc đê anh Sáng (thửa 150, TBĐ 15); Đoạn từ ông Huệ (thửa 78, TBĐ 15) đến ông Sung (thửa 181, TBĐ 14).	400
12.2.5	Thôn 5, Đoạn từ ngã tư UB xã (thửa 245, TBĐ 15) đến ông Nhuận (thửa 183, TBĐ 16); Đoạn từ ông Thao (thửa 193, TBĐ 15) đến ông Vân (thửa 315, TBĐ 15); Đoạn từ anh Tuấn (thửa 188, TBĐ 15) đến bà Sáu (thửa 322, TBĐ 15); Đoạn từ chị Hòa Tài (thửa 174, TBĐ 15) Đến anh Luông (thửa 203, TBĐ 16); Đoạn từ chị Khính (thửa 184, TBĐ 15) đến anh Loan (thửa 326, TBĐ 16)	400
12.2.6	Thôn 5, từ đường Tỉnh lộ 506 B đi anh Mừng	600
12.2.7	Thôn 6, Đoạn từ anh Bốn (thửa 10, TBĐ 16) đến anh Tuấn (thửa 31, TBĐ 13); Đoạn từ anh Hoàn (thửa 52, TBĐ 13) đến ông Hợp (thửa 1, TBĐ 16); Đoạn từ ông Dục (thửa 41, TBĐ 13) đến ông Lợi (thửa 16, TBĐ 13); Đoạn từ anh Phương (thửa 8, TBĐ 16) đến anh Long (thửa 45, TBĐ 16); Đoạn từ anh Quân (thửa 122, TBĐ 16) đến anh Bình (thửa 116, TBĐ 16);	400
12.2.8	Thôn 7, Ngã ba anh Sơn (thửa 93, TBĐ 16) đến anh Lân (thửa 15, TBĐ 16)	400
12.2.9	Thôn 7, NVH thôn 7 (thửa 109, tờ 16) đến nhà anh Vân (thửa 166, tờ 16); Từ ông Cử (thửa 97, tờ 16) đến ông Nga (thửa 132, tờ 16)	400

12.2.10	Thôn 8, Đoạn từ anh Đức (371, TĐĐ 15) đến anh Lực (thửa 142, TĐĐ 15); Đoạn từ bà Trọng (thửa 344, TĐĐ 15) đến anh Khải (thửa 403, TĐĐ 15); Đoạn từ anh Công (thửa 359, TĐĐ 15) đến anh Hiếu (thửa 430, TĐĐ 15); Đoạn từ anh Bằng (thửa 394, TĐĐ 15) đến ông Hiếu (thửa 469, TĐĐ 15); Đoạn từ anh Thế (thửa 362, TĐĐ 15) đến anh Hoàng (thửa 53, TĐĐ 15)	400
12.2.11	Thôn 9, Đoạn từ dốc đê anh Hải (thửa 668, TĐĐ 15) đến bà Phiệt (thửa 39, TĐĐ 17); Đoạn từ chị Phần (thửa 520, TĐĐ 15) đến anh Lâm (thửa 539, TĐĐ 15); Đoạn từ anh Châu (thửa 513, TĐĐ 15) đến ông Loan (thửa 1, TĐĐ 17)	400
12.2.12	Thôn 10, Đoạn từ ông Khuyến (thửa 596, TĐĐ 15) đến bà Hiền (thửa 88, TĐĐ 17); Đoạn từ ông Nguyệt (thửa 96, TĐĐ 17) đến ông Lý (thửa 142, TĐĐ 17); Đoạn từ chị Quán Thửa 22, TĐĐ 17) đến ông Huệ (thửa 626, TĐĐ 15); Đoạn từ ông Nga (thửa 561, TĐĐ 15) đến bà Hùy (thửa 104, TĐĐ 17).	400
12.3	Các ngõ chính :	200
12.3.1	Thôn 1, Đoạn từ Ô. Sơn (Thửa 156, TĐĐ 12) đến A. Hiền (thửa 237, TĐĐ 12); Đoạn từ anh Hùng Chân (thửa 77, TĐĐ 12) đến ông Lỡ (thửa 13, TĐĐ 12); Đoạn từ ông Sinh (thửa 7, TĐĐ 12) đến anh Thành Y (thửa 3, TĐĐ 12); Đoạn từ anh Long Châu (thửa 8, TĐĐ 12) đến A. Quang (thửa 32a, TĐĐ 12)	200
12.3.2	Thôn 2, đoạn từ ông Vệ (thửa 185, TĐĐ 12) đến anh Long (thửa 140, TĐĐ 12)	200
12.3.3	Thôn 3, đoạn từ ông Được (thửa 58, TĐĐ 14) đến anh Tứ Hùng (thửa 22, TĐĐ 14); Đoạn từ ông Quyết (thửa 149, TĐĐ 14) đến anh Thái (thửa 105, TĐĐ 14); Đoạn từ bà Đình (thửa 102, TĐĐ 14) đến anh Sừ (thửa 103, TĐĐ 14); đoạn từ anh Thanh (thửa 216, TĐĐ 12) đến anh Dũng (thửa 217, TĐĐ 12); Đoạn từ ông Hào (thửa 226, TĐĐ 12) đến ông Lệ (thửa 225, TĐĐ 12)	200
12.3.4	Thôn 4, Đoạn từ anh Hải (thửa 125, TĐĐ 15) đến ông Phê (thửa 64, TĐĐ 15); Đoạn từ ông Trung (thửa 157, TĐĐ 15) đến anh Sừ (thửa 196, TĐĐ 15); Đoạn từ anh Quang (Thửa 33, TĐĐ 15) đến ông Thiện (thửa 48, TĐĐ 15)	200
12.3.5	Thôn 5, Đoạn từ ông An (thửa 170, TĐĐ 15) đến bà Hằng (thửa 181, TĐĐ 15); Thôn 6, Đoạn từ ông Luân (thửa 24, TĐĐ 13) đến anh Phương (thửa 26, TĐĐ 13); Thôn 7, Đoạn từ anh Bồng (thửa 99, TĐĐ 16) đến anh Phương (thửa 58, TĐĐ 16); Đoạn từ anh Hậu (thửa 62, TĐĐ 16) đến bà Mận (thửa 61, TĐĐ 16); Thôn 9, Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TĐĐ 15) đến ông Dung (thửa 523, TĐĐ 15); Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TĐĐ 15) đến anh Năm (thửa 490, TĐĐ 15).	200
12.4	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
13	XÃ THỌ LẬP	
13.1	Các trục đường giao thông chính	

13.1.1	Từ nhà bà Mẫn (Thửa 1368, tờ 11) đến nhà Ô Thứ, Ô. Tính (Thửa 58, tờ 10)	1.500
13.1.2	Từ giáp Ô Tính (Thửa 58, Tờ 10) đến nhà Ô Lại (Thửa 950, Tờ 7)	750
13.1.3	Từ giáp bà Lộc, Ô.Thanh (thửa 152, Tờ 12) đến giáp ông Do, Ô.Chính (Thửa 29, tờ 13); Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ 10) đến ngã ba cống Ô.Phi;	800
13.1.4	Từ ô Hải Nam (thửa 1627, tờ 11) đến ông Nguyễn Nhật (thửa 1345, tờ 6) giáp cống Khe Vàng; Từ ông Thủy (thửa 1257, tờ 11) đến Ô. Ý (thửa 1167, tờ 11).	700
13.1.5	Từ Ô.Cảnh (thửa 995, tờ 11) đến ngã tư Ô.Duyên (thửa 774, tờ 11)	600
13.1.6	Từ ông Mai Hào (thửa 783 tờ 7) đến bà Thêu (thửa 593 tờ 3); từ sau ông Vũ Tâm (Ô Dàn Thửa 357, tờ 6) đến giáp đất Thọ Minh	550
13.1.7	Từ Ô Minh (thửa 760, tờ 11) đến Ô Mai Thao (Thửa 774 tờ 11)	500
13.1.8	Từ ông Vũ Thư (thửa 428, tờ 7) đến ông Đình Thủy (thửa 649, tờ 6)	350
13.1.9	Nhà ông Lê Khắc Thanh (thửa 4, tờ 5) đến ông Lê Hữu Ngà (thửa 142, tờ 7) thôn 13	200
13.2	Các đường:	
13.2.1	Từ sau bà Huỳnh, ô Tài (Th 41, T 9) đến bà Học (Th 328a, T 9) Thôn 2 Phúc Bồi.	350
13.2.2	Từ Ô Phan Hào (Th 326, T9) đến Ô Thái (Th 170, T9) thôn 2 Phúc Bồi.	250
13.2.3	Từ nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi (thửa 384, tờ 9) đến Ô Lê Hữu Tuyên (thửa 561, tờ 9)	250
13.2.4	Từ Ô Phan Hùng (thửa 541, tờ 9) đến Ô Phạm Thủy (thửa 537, tờ 9) thôn 3 PB	250
13.2.5	Từ bà Thiết (thửa 974 a, tờ 11) đến Ô Cang (thửa 1451, tờ 10) thôn 1 YT; Từ bà Vơn (thửa 1375, tờ 11) đến bà Nguyễn Thị Thắng (thửa 1479a, tờ 11) thôn 1 YT; Từ Ô Nguyễn Tiến (thửa 1656, tờ 10) đến Ô Trần Chính (thửa 29, tờ 13) thôn 1 YT; Từ bà Thoa (thửa 1585, tờ 10) đến bà Nhẫn (thửa 1581, tờ 10) thôn 1 YT; Từ Ô Tự (thửa 1210, tờ 11) đến Ông ĐôngThu (thửa 1145, tờ 11); Từ Ô An thôn 2YT (Thửa 1227) đến Ô Tấn (thửa 1161, tờ 11); Từ bà Mai (thửa 991, tờ 11) đến Ô Xương (thửa 877, tờ 11) thôn 2 YT; Từ Ô Canh (thửa 683, tờ 11) đến Ô Tiến (thửa 348, tờ 11) thôn 2YT; Từ bà Bích (thửa 994, tờ 11) đến Ô Hợp (thửa 380, tờ 11) thôn 2 YT; Từ Ô Mai Văn Minh (thửa 678, tờ 11) đến bà Nhường (thửa 273, tờ 11) thôn 2 YT; Từ Ô Trịnh Hùng (thửa 564, tờ 11) đến Ô Nguyễn Tình (thửa 644, tờ 11) thôn 2 YT.	350
13.2.6	Từ nhà ông Lê Trung Chính (Thửa 1192, tờ 11) đến bà Bùng (thửa 1354, thôn 3) Yên Trường; Từ ông Vũ Khải (thửa 1244) ông Nguyễn Văn Lý (thửa 1298, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ ông Lại Sơn (thửa 1243, tờ 11) đến ông Lại văn Hà (thửa 50, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ nhà ông Nguyễn Dự (thửa 1297, tờ 11) đến ông Học (thửa 137, tờ 12) thôn 3 Yên Trường; Từ Sau Ô Duyệt, bà Liên (thửa 125, tờ 12) Lê Văn Trường (thửa 145, tờ 12) thôn 3 Yên Trường;	350

13.2.7	Từ bà Nhẫn (thửa 93, tờ 12) đến Ô Lê Quy (thửa 105, tờ 12) thôn 3 YT	200
13.2.8	Từ Ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 197, tờ 9) đến bà Lưu Thị Sửu (thửa 527, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	250
13.2.9	Từ sau ông Trần Văn Trường (thửa 483, tờ 9) đến bà Trịnh Thị Thái (thửa 530, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	250
13.2.10	Tự Ô Hiếu (thửa 22 tờ 12) đến Ô Bình (thửa 35 tờ 12);	200
13.2.11	Từ bà sau bà Lâm Thủy, bà Lọc (thửa 488, tờ 10) đến bà Hải (thửa 143, tờ 10) Thôn 3 Pbôi; Từ Ô Đỗ Chuẩn đến bà Dược (thửa 233 tờ 10) thôn 3 PB	350
13.2.12	Từ Ô. Sâm (thửa 845, tờ 9) đến bà Cốc (thửa 548, tờ 9) thôn 2 P Bồi; Từ Ô An Chuật (thửa 462, tờ 6) đến bà Hà (thửa 572, tờ 3) thôn 1 PB; Từ Ô Hồ Quyết (thửa 844, tờ 6) đến Ô Bằng (Hồng) (thửa 867, tờ 3) ; Từ Đỗ Thôn (thửa 421, tờ 6) đến ông Đỗ Cường (thửa 930, tờ 3) thôn 1 Phúc Bồi;	250
13.2.13	Từ ông Trọng (thửa 195, tờ 11) đến ông Nguyễn Sơn (thửa 123, tờ 11) thôn 2 Yên Trường; Từ ông Vang (thửa 276, tờ 11) đến bà Sinh (thửa 426, tờ 11) thôn 1 YT; Từ nhà bà Mai Thao (thửa 1065, tờ 8) đến ông Trần Hùng (thửa 1064, tờ 8) thôn 2 Yên Trường; Từ ông Hoàng Trường (thửa 1019, tờ 8) đến ông Đỗ Sơn (thửa 57, tờ 11) thôn 2 Yên Trường;	350
13.2.14	Từ ông Luận A Ý (thửa 952, tờ 11) đến ông Lâm Cường (thửa 923, tờ 11) thôn 4 Yên Trường;	350
13.2.15	Từ bà Tâm (thửa 761, tờ 11) đến ông Chiến (thửa 1056, tờ số 8) thôn 4 YT.	300
13.2.16	Từ ông Khang (thửa 927, tờ 11) đến ông Thái Hùng (thửa 505, tờ 11) thôn 4 Yên Trường; Từ ông Nguyễn Lương (thửa 497, tờ 11) đến ông Trịnh Tâm (thửa 567, tờ 11) thôn 4 Yên trường; Từ bà Thể (thửa 1036, tờ 11) đến ông Định (thửa 1093, tờ 11) thôn 4 Yên Trường.	250
13.2.17	Từ Ông Cao Hữu Quân (thửa 1375, tờ 10) đến ông Tống Đức Luân (thửa 631, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi; Từ ông Trần Văn Nam (thửa 534, tờ số 10) đến ông Lê Mạnh Quân (thửa 624, tờ số 10) thôn 3 Phúc Bồi; Từ bà Trương Thị Dung (thửa 706, tờ số 7) đến ông Đỗ Văn Thành (thửa 601, tờ số 7) thôn 3 Phúc Bồi	250
13.2.18	Từ bà Lạc (thửa 43, tờ 6) đến ông Duyến (thửa 241, tờ 4) thôn 1 Phúc Bồi	200
13.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	150
14	XÃ XUÂN TÍN	
14.1	Các trục đường giao thông chính	
14.1.1	Từ ô Thà xóm 18 đến ô Hảo Nhân xóm 27; Từ ô Là Báu xóm 23 đến ô Hậu Quyết xóm 23	1.000
14.1.2	Từ ô Sinh Cường P.Lịch đến ô Hải Tầm Phú Lịch;	1.000
14.2	Các đường:	
14.2.1	Từ ông Cường Tám 20 đến ông Tuấn Thư xóm 26	1.000
14.2.2	Từ ô Tuấn Thư xóm 26 đến ô giáo Cẩn x27; Từ ô Cường Tám 20 đến bà Bình Canh xóm 18	800
14.2.3	Từ ông Hùng Lành xóm cộn đến ông Hưng Bồng xóm 16	500
14.2.4	Từ ông Mỡ Đậu trại nu đến bà Sính xóm Phú Lịch	400

14.2.5	Khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và đất ở dân cư các lô đất phía trong theo MBQH số 261b/QĐ-UBND ngày 4/2/2016	400
14.3	Đường Trung tâm xã	
14.3.1	Từ Tỉnh Lộ 506B (tờ số 13) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336) thay thế cho đoạn từ ông Minh Đức (tờ số 13, thửa số 572) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336)	500
14.3.2	Từ bà Minh Miến xóm 20 (tờ số 13, thửa 927) đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322) thay thế cho đoạn từ Tỉnh lộ 506B đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322)	500
14.3.3	Từ ô Là Báu X23 (TS 13, thửa 1408) đến Tỉnh lộ 506B	1.000
14.3.4	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi Ông Long Vinh (TS 14, thửa 987)	600
14.3.5	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi Ông Quế Lệ (TS 14, Thửa 1099)	600
14.4	Các đường trục thôn	300
14.4.1	Từ ông Dung Đường (tờ số 13, thửa 842) đến ông Hiền Minh (tờ số 13, thửa số 1310) xóm 18	300
14.4.2	Từ ông Đàn Thìn (tờ số 13, thửa số 497) xóm 20 đến bà Gắng xóm 19 (tờ số 13, thửa số 1317)	300
14.4.3	Từ ông Hoá xóm 21(tờ số 13, thửa số 1056) đến ông Thụ xóm 21 (tờ số 13, thửa số 1392)	300
14.4.4	Từ ông Cường Sen (tờ số 14, thửa số 1075) đến ông Bày Hào (tờ số 14, thửa số 1383) xóm 25	300
14.4.5	Từ anh Long Vinh (tờ số 14, thửa số 987) đến ông Thọ Sâm xóm 25 (tờ số 14, thửa số 1321)	300
14.5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
15	XÃ QUẢNG PHÚ	
15.1	Các trục đường giao thông chính	
15.1.1	Từ cầu nha (thửa 38, tờ 41) đến ngã 3 anh Nhân X9 (thửa 175, tờ 37); Từ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29) đến ngã 3 cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22)	800
15.1.2	Từ anh Nhân (thửa 175, tờ 37) đến ngã 3 ông Mão (thửa 107, tờ 37)	1.200
15.1.3	Từ ông Mão X9 (thửa 107, tờ 37) đến bên trên chợ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29)	1.500
15.1.4	Từ cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22) đến dốc đá Luận X11 (thửa 3, tờ 15)	400
15.2	Các đường:	
15.2.1	Từ cây xăng (thửa 100, tờ 36) đến gốc đê ông Tý X6 (thửa 258, tờ 36); Từ ngã 3 cô Tý (thửa 415, tờ 29) đến cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29)	500
15.2.2	Từ anh Toàn (thửa 66, tờ 36 đến gốc ông Hình (thửa 26, tờ 37); Từ trạm bơm Núc (thửa 107, tờ 27) đến đường vòng ô Bích X3 (thửa 207, tờ 12)	550
15.2.3	Từ dốc ông Hình (thửa 26, tờ 37) đến ngã 3 Ô Oánh X10 (thửa 40, tờ 30); Trước Trạm y tế xã (từ 248, tờ 29 đến thửa 259, tờ 29); Từ đường nhựa Anh Chi X8 (thửa 182, tờ 37 đến ông Long X13 (thửa 72a, tờ 38).	450

15.2.4	Từ cổng Khô Mộc (thửa 296, tờ 29) đến ngã 3 nhà VH Xom 15 (thửa 531, tờ 29); Từ cổng anh Đức X17 (thửa 253, tờ 22) Đến ngã 3 Chì Bốn (Thửa 206, tờ 22); Từ cổng đồng Khoai (thửa 194, tờ 22) đến giáp Đội thắng Lợi (thửa 190, tờ 220)	450
15.2.5	Đoạn Bến cổng X6 Từ thửa 376 tờ 28 đến thửa 338 tờ 28	300
15.2.6	Từ đường vòng ô Bích (thửa 207, tờ 12) đến dốc Minh Tiến (thửa 109, tờ 11)	350
15.3	Các đường ngõ trong thôn	
15.3.1	Từ ngã 3 ông thân X 9 (thửa 138 tờ 36 đến ngã 3 anh Huy (thửa 36 tờ 37)	400
15.3.2	Từ Ngã 4 liên X7 đến sân bóng X7; Từ Ngã 3 anh nhân X9 (thửa 200, tờ 37) đến ông Viện X9 (thửa 371, tờ 37); Từ anh Dũng X15 (thửa 274, tờ 22) đến ông Thực X16 (thửa 191, tờ 28); Từ ngã 3 Ô Năng X16 Vòng ô Xuân (thửa 59, tờ 29) đến Ô Tường (thửa 152, tờ 28).	350
15.3.3	Từ ngã 4 bà Bường X7 (thửa 348, tờ 29) đến ngã 3 ông Doan (thửa 324, tờ 29); Từ ngã 3 ông Nhị X6 (thửa 136, tờ 36 đến ngã 3 Ô thắng X7 (thửa 522, tờ 29); Từ ngã ông Thắng X7 (thửa 419, tờ 29) đến gốc Bà Hội X7 (thửa 530, tờ 29); Từ Anh Hưng X7 (thửa 320, tờ 29) đến ngã 3 ông Luân X7 (thửa 334, tờ 29).	300
15.3.4	Từ ngã anh Quang X8 (thửa 312, tờ 37) nhà VH xóm 14 (thửa 203, tờ 37); Từ ông Đình X13 (thửa 76, tờ 37) đến anh Nguyên X10 (thửa 49, tờ 30); Từ ngã 3 nhà VH xóm 12 (thửa 97, tờ 30) đến anh Phúc (thửa 38, tờ 30); Từ ô Chi X12 (thửa 55, tờ 30) đến ông Đông (thửa 69, tờ 30); Từ dốc ông Thư X12 (thửa 113, tờ 30) đến anh Nhân X12 (thửa 22, tờ 30); Từ anh Tứ X8 (thửa 395, tờ 37) đến nhà VH Xóm 8 (thửa 386, tờ 37)	300
15.3.5	Từ đường đá Anh Thành (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); Từ Anh Chinh xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ ngã 4 anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm X16 (thửa 183, tờ 29); Từ anh Lượng (thửa 178, tờ 19) đến ông Quỳnh x4 (thửa 121, tờ 19); Từ ô liên X3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ô Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã 3 ông Tình X3 đến Chì Ân	300
15.3.6	Từ ngã 3 ông Doan (thửa 324, tờ 29) đến anh Phú xóm 10 (thửa 20, tờ 30); Từ ngã 3 chú Chắt X9 đến chị Loan NT; Từ ông Viện X9 (thửa 371, tờ 37) đến gốc dê thổ bà Lài X9 (thửa 630, tờ 36); Từ ngã 3 Long X13 (thửa 40, tờ 38 đến Chị Lập X13 (thửa 61, tờ 31); Từ ngã 3 ông Khâm X10 (thửa 70, tờ 30) đến anh Như (thửa 28, tờ 30); Từ ông Khấn X13 (thửa 7, tờ 32) đến ngã 3 anh Phú X10 (thửa 21, tờ 30)	250
15.3.7	Từ đập Bầu Song X8 đến anh Dân X8; Từ Anh Nhung X8 (thửa 343, tờ 37) đến anh Tuyền (thửa 336, tờ 37); Từ đường đá Anh Thành (thửa 476, tờ 37) đến ông Thịnh,Công (thửa 415, tờ 37); Từ anh Lâm X15 (thửa 35, tờ 21) đến anh Công X15 (thửa 2, tờ 28); Từ Tường X16, Đến ông Nhường X 16; Từ dốc anh Luận X11 (thửa 16, tờ 15 vòng đến Bà Sen (thửa 118, tờ 15); Từ anh Hiền X11 (thửa 5, tờ 22) đến anh Trung (thửa 3, tờ 23); Từ anh Phương (thửa 302, tờ 27) đến ông Tuyền X5 (thửa 63, tờ 26)	250

15.3.8	Từ anh Nghĩa (thửa 89, tờ 27) đến anh Việt (thửa 280, tờ 20); Từ Anh Thiệm X5 (thửa 275, tờ 20) đến anh Thủy (thửa 273, tờ 20); Từ ông Quỳnh x4 (thửa 121, tờ 19) đến qua gốc Trinh (thửa 131, tờ 19); Từ gốc Đá xóm 1 (Thửa 19, tờ 1), đến ngã 3 ông Cần (thửa 92, tờ 1); Từ Lê Sơn (thửa 13, tờ 1) đến anh Châu (thửa 65, tờ); Từ Chị Bính (thửa 72, tờ 1) đến Nhà thờ vòng a Quý (thửa 31, tờ 7)	250
15.3.9	Từ ngã 3 chú Chắt X9, đến ngã 3 ông Hoàn	250
15.3.10	Từ ông Tam X9 (thửa 641, thờ 36) đến anh Thìn (thửa 266, tờ 36); Từ ngã ông Hoi (thửa 196, tờ 36) đến ô Tân X6 (thửa 319, tờ 36); Từ Cổng nhà Dòng (thửa 176, tờ 36) đến đến khu ô Cảnh (thửa 127, tờ 36); Từ dốc đến ông Tý (thửa 315, tờ 36) đến anh Hùng X6 (thửa 477, tờ 36)	200
15.3.11	Từ nhà VH Xóm 13 (thửa 109, tờ 31) đến ông Vinh, Toàn (thửa 34, tờ 31); Từ cổng Tính X10 đến anh Giảng X10; Từ ngã 3 ông Khá đi anh Tiến vòng đến anh Hùng; Từ ô An X9 (thửa 165, tờ 30) đến ngã 3 Ô Đoan X9 (thửa 324, tờ 29); Từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; Từ ngã anh Khoa X14 đến anh Thành X14	200
15.3.12	Từ anh Vinh X15 (thửa 21, tờ 28) vòng đến anh Phú (thửa 24, tờ 27); Từ anh Thái X15 (thửa 22, tờ 28) đến ông Thành X16 (thửa 140, tờ 28); Từ ngã ông Mùi vòng đến anh Khấn X 16; Từ Anh Sỹ X11(thửa 18, tờ 15) vòng đến ông Quang (thửa 219, tờ 15); Từ anh Lành X5 (thửa 279, tờ 27) đến sân bóng X5 (thửa 33, tờ 34); Từ Ngã 3 a Bình (thửa 278, tờ 20) đến Bà Nhiên (thửa 92, tờ 27); Từ gốc bà Nhiệm Vòng.	200
15.3.13	Từ dốc Trinh (thửa 131, tờ 19) vòng đến ông Điện (thửa 151, tờ 19); Từ ông Hoàn xóm 4 (thửa 101, tờ 19) vòng đến ô Khấn (thửa 25, tờ 18); Từ ông Cung (Thửa 86, tờ 13) vòng bà Tỵ đến ô Phương (thửa 54, tờ 12); Từ anh Trọng (thửa 96, tờ 13) đến ông Quyết (thửa 3, tờ 13); Từ ngã 3 ông Quý x2 (thửa 52, tờ 12) đến anh Quế X2 (thửa 11, tờ 12); Từ ô Thanh (thửa 145, tờ 12) đến ông Thịnh (thửa 98, tờ 12); Từ Đập Nhân Trần (thửa 80, tờ 12) đến A Tân (thửa 21, tờ 12)	200
15.3.14	Từ ông Liên X3 vòng Trần Cầu; Từ ngã 3 Trương Hùng X3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Khoái (thửa 66, tờ 19); Từ ngã 3 Trương Hùng X3 (thửa 178, tờ 12) đến Ô Ván (thửa 71, tờ 11); Từ ông Cần (thửa 92, tờ 1) đến A Khương (thửa 102, tờ 1); Từ dốc anh Thi (thửa 35, tờ 7) đến dốc đá bà Liên (thửa 27 tờ)	200
15.3.15	Từ Ô Tình (thửa 113, tờ 7) đến ông ái (thửa 150, tờ 7)	180
15.3.16	Đoạn Nhà văn hóa xóm 5	150
15.3.17	Từ Ông Trường x1 (thửa 81, tờ số 6) đến Ô Nghĩa (thửa 164, tờ số 6)	180
15.4	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	120
16	XÃ THỌ MINH (nay là xã Thuận Minh)	
16.1	Các trục đường giao thông chính	
16.1.1	Từ đường đê thôn 1 Yên Lược (Thửa 143, Tờ 13) đến Bắc Phúc Thôn (Thửa 7, Tờ 8)	1.000

16.1.2	Từ Nhà Ô Vũ Thôn 1 (Thửa 192, Tờ 13) đến nhà Ô Mãi Long Thịnh (Thửa 123, Tờ 10); Từ Ngã tư Long Thịnh (Thửa 247, Tờ 10) đến nhà bà Cầm thôn Long Thịnh (Thửa 342, Tờ 10)	800
16.1.4	Từ đường đê Long Thịnh (Thửa 531, Tờ 10) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thửa 246, Tờ 10); Từ đường liên xã (Thửa 1494, Tờ 9) đến Trạm biến thế số 1 (Thửa 1488, Tờ 9)	700
16.1.5	Từ Km 00 thôn 4 Yên Lược (Thửa 54, Tờ 2) đến giáp nhà Ô Vũ T1 Yên Lược (Thửa 192, Tờ 13); Từ nhà Ô Việt T1 Yên Lược (Thửa 680, Tờ 9) đến giáp T2 Yên Lược (Thửa 680, Tờ 9); Từ giáp T2 (Thửa 682, Tờ 9); Từ giáp T1 (thửa 655, tờ 9) đến ông Ngân T2 (thử 122, tờ 9); Từ giáp T4 (Thửa 806, Tờ 9) đến Ngã tư Trường học (Thửa 442, Tờ); Từ ngã tư T2 (Thửa 603, Tờ 8) đến giáp T3 (Thửa 360, Tờ 8)	600
16.1.6	Từ nhà Ô Hiệp T1 Yên Lược (Thửa 876, Tờ 9) đến nhà Ô Hải T1 Yên Lược (Thửa 830, Tờ 8); Từ nhà Ô Quý T3 Yên Lược (Thửa 430, Tờ 9) đến nhà ông Duật T2 Yên Lược (Thửa 193, Tờ 9); Từ nhà B Thuận thôn Long Thịnh (Thửa 464, Tờ 5) đến Nhà Ô Hưng (Thửa 104, Tờ 5); Từ nhà Ô Hưng thôn Long Thịnh (Thửa 739, Tờ 10) đến Nhà Ô Thành (Thửa 193, Tờ 10); Từ nhà Ô Khả T2 Yên Lược (Thửa 271, Tờ 9) đến Nhà B Dây T1 Yên Lược (Thửa 149, Tờ 1NT)	400
16.1.7	Từ nhà Ô Nam T8 (Thửa 80, Tờ 5) đến Nhà Ô Thao T8 (Thửa 43, Tờ 5); Từ nhà Ô Nghi T8 (Thửa 130, Tờ 9) đến Nhà Ô Tiến T8 (Thửa 459, Tờ 4); Từ đường đê T10 (Thửa 277, Tờ 2) đến Nhà Ô Thường T10 (Thửa 256, Tờ 2); Từ giáp Xuân Châu (Thửa 44, Tờ 1NT) đến cống Đá (Thửa 149, Tờ 1NT)	200
16.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
17	XÃ XUÂN CHÂU (nay là xã Thuận Minh)	
17.1	Các trục đường giao thông chính	
17.1.1	Từ ngã tư ao cá Bác Hồ (Thửa 623, Tờ 13) đến Bưu điện văn hóa (thửa 408, Tờ 13); Từ ông Vĩ xóm 8 (Thửa 226) đến ông Phương xóm 8 (thửa 88 tờ 8); Từ nhà ông Bạo xóm 10 (thửa 189, tờ 2) đến bà Bông xóm 10 (thửa 14, tờ 2).	800
17.1.2	Từ ông Viễn xóm 1 (Thửa 20, Tờ 23) đến Ngã tư ao cá Bác Hồ (Thửa 632 ,Tờ 13); Từ ông Hương xóm 8 (Thửa 74, Tờ 13) đến ông Vĩ xóm 8 (Thửa 226, Tờ 8); Từ ông Phương xóm 8 (Thửa 88, Tờ 8) đến ông Sáu xóm 9 (thửa 213, tờ 07); Từ bà Đông xóm 10 (thửa 14, tờ 02) đến ông Lâm xóm 10 (thửa 14, tờ 2); Từ Ô.Long xóm 9 tờ 7 đến Ô.Bạo xóm 10 (thửa 189, tờ 2); Từ ông Bạo xóm 10 (Thửa 189, Tờ 2) đến Ô.Định xóm 12 (thửa 138, tờ 5).	550
17.1.3	Từ ông Sáu xóm 9 (thửa 213, tờ 07) đến anh Long (H) xóm 9 (thửa 65, tờ 7); Từ bà Xuân xóm 7 (thửa 399, tờ 13) đến ông Hương xóm 8 (thửa 74, tờ 13)	450
17.1.4	Từ ông Hùng xóm 1 thửa 41 tờ 21 đến ông Linh tờ 22 thửa 17 (đi xã Thọ Lập)	200

17.2	Các đường	
17.2.1	Từ ngã 3 ông Ngân xóm 2 thửa 640 Tờ 17 đến bà Hương xóm 4 thửa 114 Tờ 17; Từ ngã 3 anh Hồng xóm 4 thửa 372 Tờ 17 đến ông Lâm xóm 7 thửa 433 Tờ 13; Từ trụ sở xóm 5 thửa 160 Tờ 14 đến ông Sơn xóm 6 thửa 167 Tờ 16; Từ trụ sở xóm 7 thửa 134 Tờ 14 đến ông Hoàn xóm 9 thửa 206 Tờ 7; Từ ông Sinh xóm 8 Thửa 157 Tờ 8 đến ông Huy xóm 9 thửa 226 Tờ 7; Từ ông Phước xóm 9 thửa 214 Tờ 7 đến ông Trọng xóm 11 (tờ 12 thửa 19 đất NT); Từ bà Bích xóm 6 (thửa 409 đất NT) đến ông Hoàn xóm 12 (thửa 132 tờ 6 đất NT).	200
17.2.2	Từ ông Tâm Úc xóm 1 thửa 409 Tờ 21 đến ông Khải xóm 1 thửa 414 tờ 21; Từ ông Hoi xóm 1 thửa 178 tờ 22 đến bà Lương xóm 1 thửa 1000 tờ 22; Từ ông Luận xóm 1 thửa 267 tờ 21 đến ông Lợi xóm 1 thửa 288 Tờ 21; Từ bà Tý xóm 1 thửa 189 Tờ 21 đến ông Thanh xóm 1 thửa 259 Tờ 21; Từ Trụ sở xóm 2 thửa 471 tờ 17 đến Ngã tư ông Thắng (B) xóm 2 thửa 65, tờ 18; Từ Ngã tư ông Thắng xóm 2 thửa 65 tờ 18 đến ông Yên xóm 2 thửa 600 tờ 17; Từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ 17) đến ông Toán xóm 3 (thửa 26 tờ 21); Từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ 17) đến ông Toàn xóm 3 thửa 663 tờ 17; Từ ông Chuyển xóm 3 thửa 511 tờ 17 đến ông Minh xóm 3 thửa 517 tờ 17; Từ ông Bạch xóm 8 thửa 229 tờ 8 đến ông Mạnh xóm 8 thửa 357 tờ 8.	200
17.2.3	Từ Ngã tư ông Mẫn xóm 1 thửa 146 Tờ 22 đến thửa 143 tờ 22 (Đất NN); Từ ông Út xóm 1 thửa 116 Tờ 21 đến ông Hồi xóm 1 thửa 71 Tờ 22; Từ ông Thái xóm 2 thửa 529 tờ 17 đến ông Hùng xóm 2 thửa 108 tờ 18; Từ ông Vinh xóm 3 thửa 695 tờ 17 đến ông Hỷ xóm 3 thửa 52 tờ 21; Từ ông Tám (Tới) xóm 4 thửa 199 tờ 17 đến ông Lân xóm 4 thửa 12 tờ 17; Từ bà Sử xóm 5 thửa 97 tờ 14 đến đập Bầu Trâu xóm 5 thửa 7 tờ 14;	160
17.2.4	Từ ông Dung xóm 6 thửa 121 tờ 16 đến ông Cường xóm 6 thửa 252 tờ 16; Từ ông Hùng xóm 8 thửa 337 tờ 8 đến và Cẩn xóm 8 thửa 331 tờ 8; Từ ông Đức xóm 8 thửa 228 tờ 13 đến ông Nghĩa xóm 8 thửa 351 tờ 13; Từ ông Cường xóm 10 thửa 179 tờ 2 đến ông Y xóm 10 thửa 86 tờ 2 (đất NT); Từ ông Thìn xóm 10 (đất NT) đến Ngã 3 ông Phục xóm 10 (đất NT); Từ ông Hương xóm 12 thửa 151 tờ 6 đến ông Ngọc xóm 12 thửa 184 tờ 6.	160
17.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
18	XÃ XUÂN LAM (nay là thị trấn Lam Sơn)	
18.1	Các trục đường giao thông chính	
18.1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần đoạn từ Ông Sáu (Tờ 13, T8) đến Bà Ứng (Tờ 14, T249).	1.500
18.1.2	Đường phạm thị Ngọc Trần đoạn từ Bà Thu (Tờ 13, T39) đến Ông Toanh (Tờ 13, T29).	2.500
18.1.3	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ ngã ba đi vào Khu di tích Lam Kinh đến ngã tư nhà Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	2.500
18.1.4	Đường Lê Thái Tổ từ ngã tư nhà Ban quản lý Khu di tích Lam Kinh đến hết đường Lê Thái Tổ	1.500

18.1.5	Khu tái định cư xã Xuân Lam, các lô đất phía trong MBQH số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	1.500
18.2	Đường Liên Thôn:	
18.2.1	Từ đất nhà ông Thanh (Tờ 14, T320) đến đất nhà ông Trục (Tờ 14, T414); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T41) đến đất nhà ông Dân (Tờ 15, T242); Từ đất nhà bà Liên (Tờ 15, T 181) đến đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85); Từ đất nhà bà Sơn (Tờ 16, T 150) đến đất nhà ông Du (Tờ 16, T 126)	600
18.3	Các đường:	
18.3.1	Từ đất nhà ông Thọ (Tờ 14, T 281 đến đất nhà ông Chánh (Tờ 14, T 187); Từ đất nhà ông Quý (Tờ 14, T 383) đến đất nhà ông Bàn (Tờ 14, T 392); Từ đất nhà bà Thìn (Tờ 14, T 224) đến đất nhà ông Quyết (Tờ 14, T 151); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T 06) đến đất nhà bà Bình (Tờ 14, T 03); Từ đất nhà ông Thảo (Tờ 14, T54 đến đất nhà ông Lưu (Tờ 14, T 431)	400
18.3.2	Từ đất nhà ông Tòng (Tờ 14, T 231) đến đất nhà ông Khoá (Tờ 14, T131); Từ đất nhà ông Tám (Tờ 14, T 157) đến đất nhà ông Soan (Tờ 14, T92); Từ đất nhà ông Quyên (Tờ 14, T125) đến đất nhà ông Nhật (Tờ14, T81); Từ đất nhà bà Quy (Tờ 14, T 83) đến đất nhà ông Thiện (Tờ 14, T 45); Từ đất nhà ông Viện (Tờ 14, T 38) đến đất nhà bà Thét (Tờ 14, T14); Từ đất nhà ông Hùng (Tờ 14, T 21) đến đất nhà ông Ngà (Tờ 14, T 430);	400
18.3.3	Từ đất nhà ông Thuận (Tờ 15, T 87) đến đất nhà ông Thủy (Tờ 15, T272); Từ đất nhà ông Mạo (Tờ 15, T 308) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 15, T332); Từ đất nhà ông Thủy (Tờ 15, T 334) đến đất nhà ông Ninh (Tờ 15, T343); Từ đất nhà ông Bảy (Tờ 15, T 276) đến đất nhà ông Tân (Tờ 15, T338); Từ ông Hoan (Tờ 15 thửa 322) đến nhà ông Dũng (tờ 15 thửa 337); Từ nhà ông Quảng (tờ 14 thửa 114) đến nhà ông Thủy (tờ 15 thửa 272)	300
18.3.4	Từ đất nhà bà An (Tờ 15, T 165) đến đất nhà ông Thạch (Tờ 15, T 57); Từ đất nhà bà Văn (Tờ 15, T136) đến đất nhà ông Đào (Tờ 15, T 97); Từ đất nhà ông Cần (Tờ 15, T 183) đến đất nhà ông Tấn (Tờ 15, T 34); Từ đất nhà ông Cân (Tờ 16, T 92) đến đất nhà ông Hoan (Tờ 15, T 05); Từ đất nhà ông Duẩn (Tờ 16, T 81) đến đất nhà ông Hợi (Tờ 15, T 01); Từ đất nhà ông Hàn (Tờ 16, T 53) đến đất nhà ông Chính (Tờ 12, T 03); Từ đất nhà bà Tính (Tờ 16, T 71) đến đất nhà ông Hải (Tờ 16, T 55); Từ đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 16, T115); Từ đất nhà ông Lơ (Tờ 15, T 46) đến đất nhà ông Thành (Tờ 12, T 01)	400
18.3.5	Từ đất nhà bà Thịnh (Tờ 15, T227) đến đất nhà ông Lại (Tờ 15, T 290); Từ đất nhà ông Nhung (Tờ 15, T 95) đến đất nhà bà Thót (Tờ 15, T 74); Từ đất nhà ông Uyên (Tờ 15, T 45) đến đất nhà bà Diệu (Tờ 15, T 102); Từ đất nhà ông Luận (Tờ 16, T 111) đến đất nhà ông Đính (Tờ 16, T 131); Từ đất nhà ông ếch (Tờ 16, T 50) đến đất nhà ông Ly (Tờ 16, T 37); Từ đất nhà ông Quỳnh (Tờ 16, T 87) đến đất nhà ông Bốn (Tờ 16, T 117); Từ đất nhà bà Vân (Tờ 16, T 44) đến đất nhà ông Đức (Tờ 12, T 04); Từ đất nhà ông Tiếp (Tờ 15, T 29) đến đất nhà ông Cương (Tờ 16, T 18)	300

18.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
19	XÃ XUÂN THIÊN	
19.1	Các trục đường giao thông chính	
19.1.2	Từ Kiên Thọ, Ngọc Lặc đến ông Sang thôn Tân Thành (tờ 12, thửa 228); Từ ông Thọ thôn Quảng ích 1 (tờ 12, thửa 506) đến Sông Chu	800
19.1.2	Từ ông Trường Tân Thành TĐĐ 12 Thửa 256a Đến Ông Bình Quảng ích 1 TĐĐ 12 Thửa 505	1.500
19.2	Các đường:	
19.2.1	Đường phân lô khu dân cư công sở mới xã Xuân Thiên, các lô đất phía trong MBQH số 1421/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	500
19.2.2	Từ ông Trường thôn Đại Đồng TĐĐ 11 thửa 874 Đến ông Nê thôn Đại Đồng TĐĐ 11 thửa 581; Từ Long Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 526 đến ông Kỳ Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 308; Từ ông Yên thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 623, đến ông Thông thôn Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 1208; Từ ông Mầm thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 493, đến ông Khải thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 817; Từ ông Minh thôn Thống Nhất TĐĐ 12 thửa 87 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 789	400
19.2.3	Từ ông Khang thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 105 đến ông Tính thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 1242; Từ ông An thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 207 đến TĐĐ ông Sơn thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 355; Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 355 đến ông Hiền Viễn thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 211; Từ ông Quý thôn Quảng ích 1 TĐĐ 12 thửa 705 đến bà Ngân thôn Quảng ích 1 TĐĐ 12 thửa 1149	400
19.2.4	Từ ông Thông Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 1208 đến ông Ngánh thôn Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 1200; Từ ông Kỳ thôn Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 308 đến bà Hòa thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 183; Từ ông Khải thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 817 đến ông Tuấn thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 1182; Từ ông Tính thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 1241 đến bà Gái thôn Cộng Lực TĐĐ 13 thửa 170	250
19.2.5	Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 355 đến ông Hải Quảng ích 1 TĐĐ 12 thửa 797; Từ bà Ngân thôn Quảng ích 1 TĐĐ 12 thửa 1149 đến ông Hanh thôn Quảng ích 1 TĐĐ 12 thửa 1191; Từ ông Thảo thôn Đồng Cổ TĐĐ 1 thửa 119 đến ông Trường thôn Đồng Cổ TĐĐ 4 thửa 61	350
19.3	Đường Ngõ Trong Thôn	
19.3.1	Từ ông Khóa thôn Hiệp Lực TĐĐ 15 thửa 16 đến ông Ngăn thôn Hiệp Lực TĐĐ 11 thửa 939; Từ ông Mầu thôn Hiệp Lực TĐĐ 14 thửa 64 đến ông Hòa thôn Hiệp Lực TĐĐ 14 thửa 34; Từ ông Đa thôn Hiệp Lực TĐĐ 11 thửa 771 đến ông Toán thôn Hiệp Lực TĐĐ 14 thửa 29; Từ ông Nghệ thôn Hiệp Lực TĐĐ 14 thửa 9 đến ông Kỳ thôn Hiệp Lực TĐĐ 14 thửa 9	350

19.3.2	Từ ông Liên thôn Hiệp Lực TBD 15 thửa 16 đến ông Giềng thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 982; Từ ông Ngọt thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 999 đến ông Thủy thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 905; Từ ông Văn thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 857 đến ông Hầy thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 718; Từ ông Oanh thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 949 đến ông Giặt thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 870	350
19.3.3	Từ ông Thuyết thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 862 đến ông Viên thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 524; từ ông Tuất thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 732 đến ông Vinh thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 444 ;Từ ông Cường thôn Hòa Bình TBD 12 thửa 414 đến Tuấn anh thôn Hòa Bình TBD 12 thửa 12; Từ bà Mè thôn Tân Thành TBD 12 thửa 180 đến ông Mao thôn Tân Thành TBB 7 thửa 839	350
19.3.4	Từ ông Bắc thôn Tân Thành TBD 12 thửa 409 đến ông Tàn thôn Tân Thành TBD 12 thửa 173; Từ ông Hội thôn Tân Thành TBD 12 thửa 343 đến ông Dung thôn Tân Thành TBD 12 thửa 151; Từ ông Phê thôn Thống Nhất TBD 12 thửa 2 đến ông Toàn thôn Thống Nhất TBD 7 thửa 812; Từ ông Cảnh thôn Thống Nhất TBD 7 thửa 736 đến ông Hợp thôn Thống Nhất TBD 7 thửa 711	350
19.3.5	Từ ông Thi thôn Thống Nhất TBD 7 thửa 643 đến ông Thục thôn Thống Nhất TBD 7 thửa 501; Từ bà Hội thôn Quảng ích 2 TBD 13 thửa 198 đến ông Hội thôn Quảng ích 2 TBD 13 thửa 206; Từ ông Hội thôn Quảng ích 2 TBD 13 thửa 206 đến ông Xuân thôn Quảng ích 2 TBD 12 thửa 664; Từ ông Minh thôn Quảng ích 2 TBD 12 thửa 908 đến ông Tiến thôn Quảng ích 2 TBD 12 thửa 751	350
19.3.6	Từ ông Lạp thôn Hiệp Lực từ 11 thửa 869 đến bà Bền thôn Hiệp Lực từ 11 thửa 795; Từ ông Mùi thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 927 đến bà Mận thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 824; Từ ông Thành thôn Hiệp Lực TBD 15 thửa 26 đến ông Sậy thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 802; Từ ông Mùi thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 927 đến ông Bạo thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 722; Từ ông Mơn thôn Hiệp Lực TBD 11 thửa 632 Đến ông Hùng thôn Hiệp Lực TBD 14 thửa 45; Từ ông Phùng thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 783 đến ông Đào thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 670	250
19.3.7	Từ ông Mừng thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 695 đến ông Hồng thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 780; Từ ông Chân thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 698 đến ông Hưng thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 503; Từ ông Hanh thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 610 đến Bà Thắng thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 503; Từ bà Khuyến thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 550 đến ông Phác thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 526; Từ ông Đông thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 467 đến ông Việt thôn Đại Đồng TBD 11 thửa 407; Từ ông Hải thôn Quảng Phúc TBD 11 thửa 491 Đến ông Thanh thôn Quảng Phúc TBD 11 thửa 344	250

19.3.8	Từ chùa Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 556 đến ông Hùng thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 450; Từ ông Nguyên thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 734 đến Bà Điều thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 574; Từ ông Hương thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 759 Đến ông Thịnh thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 765; Từ Bà Ngừ thôn Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 1118 đến ông Hội thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 851; Từ ông thủy thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 228 đến ông Thanh thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 344; Từ ông Sơn thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 619 đến ông Bồng thôn Quảng Phúc TĐĐ 11 thửa 332	250
19.3.9	Từ ông Trự thôn Quảng Phúc, tờ 12 thửa 922 đến ông Hữu thôn Quảng Phúc tờ 12 thửa 1206; Từ Bà Hiệp thôn Quảng Phúc TB 12 thửa 667 đến ông Hậu thôn Quảng Phúc TĐĐ 12 thửa 1206; Từ ông Tuấn anh thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 12 đến ông Dung thôn Quảng ích 1 TĐĐ 12 thửa 605; Từ ông Tự thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 497 đến ông ông Hân thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 615; Từ ông Long thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 687 đến Bà Kỳ thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 825; Từ Bà Biên thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 681 đến ông Tuấn Được thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 1182	250
19.3.10	Từ ông Quang thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 642 đến ông Khải thôn Hòa Bình TĐĐ 12 thửa 817; Từ ông Sơn thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 450 Đến ông Hải thôn Quảng ích 1 TĐĐ 12 thửa 351; Từ ông Bình thôn Tân Thành TĐĐ 12 thửa 133 đến ông Tám thôn Tân Thành TĐĐ 12 thửa 278; Từ ông Hội thôn Tân Thành TĐĐ 12 thửa 28 đến ông Diện thôn Tân Thành TĐĐ 12 thửa 812; Từ ông Thuận thôn Tân Thành TĐĐ 7 thửa 820 đến ông Nhiều thôn Tân Thành TĐĐ 11 thửa 184; Từ ông Tuấn thôn Tân Thành TĐĐ 7 thửa 797 đến ông Tham thôn Tân Thành TĐĐ 7 thửa 714; Từ Bà Lý thôn Tân Thành TĐĐ 12 thửa 54 đến ông An thôn Tân Thành TĐĐ 12 thửa 65	250
19.3.11	Từ ông Hợp thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 711 đến Bà Bảy thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 637; Từ ông Vóc thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 505 Đến ông Đức thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 547; Từ ông Lương thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 518 Đến ông Tân thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 471; Từ ông Bình thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 642 đến ông Liên thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 731; Từ ông Thanh thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 523 Đến ông Tân Khóa thôn Thống Nhất TĐĐ 7 thửa 471; Từ ông Mão thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 127 đến ông Viễn thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 429; Từ ông Đông Cát thôn Cộng Lực TĐĐ 12 thửa 461 đến ông Lâm thôn Cộng Lực TĐĐ 13 thửa 5; Từ ông Sinh thôn Quảng ích 2 TĐĐ 13 thửa 17 Đến Bà Hội thôn Quảng ích 13 TĐĐ 12 thửa 198	250

19.3.12	Từ Bà Bảy thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 637 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 812; Từ ông Dân thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 146 Đến ông Viên thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 167; Từ ông Hào thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 45 Đến ông Quý thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 144; Từ ông Tỉnh thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 44 Đến ông Toàn thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 11ừ ông Xuân thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 6 đến ông Chung chuyên thôn Đồng Cổ tờ 1 thửa 72; Từ ông Lê thôn Đồng Cổ tờ 5 thửa 22 đến Bà Hợi thôn Đồng Cổ tờ 1 thửa 118;	200
19.3.13	Từ ông Quang Tôn thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 54 đến ông Tuấn thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 99; Từ ông ý thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 45 đến ông Đông thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 88; Từ Bà Thanh thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 142 đến ông Ba thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 142; Từ ông Độ thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 129 đến ông Toán thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 121; Từ ông Trường thôn Đồng Cổ TBĐ 4 thửa 61 đến ông Lão thôn Đồng Cổ TBĐ 4 thửa 37; Từ ông Dạn thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 320 đến ông Chát thôn Đồng Cổ TBĐ 4 thửa 31	200
19.3.14	Từ ông Hưng thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 358 đến ông Yên thôn Đồng Cổ TBĐ 4 thửa 36; Từ ông Quang thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 371 đến ông Thê thôn Đồng Cổ TBĐ 5 thửa 41; Từ Bà Lai thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1112 đến ông Sơn thôn Quảng ích 1 TBĐ thửa 657; Từ ông Toàn thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 878 đến Bà Chân thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 875	200
19.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
20	XÃ XUÂN THẮNG (nay là thị trấn Sao Vàng)	
20.1	Các trục đường giao thông chính	
20.1.1	Đoạn từ QL47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	4.000
20.1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 -Tờ số 1) đến nhà ông Hòe (thửa 35- tờ 2)	3.000
20.2.1	Các đường:	
20.2.2	Từ Thửa 92 tờ 04- thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (Thửa 120- Tờ 4);	2.000
20.2.3	Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 4) đến nhà ông Ngọ xóm 4 (Thửa 7 Tờ số 3);	2.000
20.2.4	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 3) đến nhà văn hoá xóm 4 (Thửa 73 Tờ số 3);	1.300
20.2.5	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông Thông xóm 4 (Thửa 412 Tờ số 8)	1.300
20.2.6	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 - Tờ 8) đến ông Minh xóm 5 (Thửa 593 Tờ số 8); Từ nhà ông Khẩn xóm 5 (thửa 68 - Tờ 13) đến (Thửa 314 Tờ số 13); Từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 - Tờ 8) đến (Thửa 181 Tờ số 14); Từ nhà bà Hèo xóm 6 (thửa 12 - Tờ 20) đến (Thửa 334 Tờ số 20); Từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 - Tờ 23) đến nhà văn hoá xóm 8 (Thửa 404 Tờ số 23); Từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 - Tờ 23) đến (Thửa 64 Tờ số 19); Từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 - Tờ 20) đến ngã ba xóm 12 (Thửa7 Tờ số 23)	1.500

20.2.7	Nhà Ông Cương xóm 11 thửa 242 đến Nhà Ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 5; Nhà Ông Quân xóm 11 thửa 232 đến Nhà Ông Căng xóm 11 thửa 9	1.500
20.2.8	Nhà Bà Tân xóm 1 đến Nhà Ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 2; Trạm y tế xã đến Nhà Ông ăm xóm 4 thửa 46 tờ 8; Nhà Ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 9 đến Nhà Ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 8; từ nhà Ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 10 đến nhà Ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 9; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; Từ nhà Bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 9 đến Nhà Ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 4	1.300
20.2.9	Nhà Bà Lộc xóm 3 Thửa 748 tờ 9 đến Bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 9	1.300
20.2.10	Từ Ô.Thái (thửa 106 tờ 10) đến Ô.Toàn Thôn 10 (thửa 119 tờ 10)	1.300
20.2.11	Từ Ô.Vượng (thửa 315 tờ 9) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 4); từ Ô.Nghĩa Thôn 14 đến đoạn nối QL47 đi đường HCM	1.000
20.2.12	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến Ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 14; Từ SVĐ thôn 6 đến Ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 19; Từ Trạm điện thôn 7 đến Ô. Biên thôn 7 thửa 74 tờ 24; Từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến Ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 24; Từ Ô. Vị thôn 7 thửa 345 tờ 19 đến Ô. Thực thôn 7 thửa 335 tờ 19; Từ Ô. Long thôn 6 Thửa 64 tờ 19 đến Ô. Thường thôn 9 thửa 7 tờ 12; Từ Ô. Học thôn 11 đến C.Liên thôn 11; Từ Ô. Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; Từ Ô. Lê Duy Lược thôn 11 đến Ông Trần Văn Tơ thôn 11; Từ bà Mai Thị Nghin thôn 12 đến nhà VH thôn 12; Từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12; Từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12; Từ Ngã ba Ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến Ông Vũ Ngọc Anh thôn 14.	1.000
20.2.13	Từ Ô. Thỏa thôn 8 thửa 278 tờ 23 đến Ô. Binh thôn 8 thửa 349 tờ 23; Từ thửa 280 hồ Dong thôn 8 đến Ô.Thức thôn 8 thửa 204 tờ 24; Từ Bà Lê Thị Bình thôn đến Ông Nguyễn Văn Tài thôn 13; Từ Ông Hà Đình Long thôn đến Ông Nguyễn Văn Tú thôn 13; Từ Ông Phan Trọng Yển thôn 13 đến Ông Nguyễn Văn Sáu thôn 13;	450
20.2.15	Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng	2.500
20.2.16	Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng)	3.000
20.2.17	Đường khu công nghiệp tuyến 12,15,17,4	2.500
20.2.18	Từ ông Đích thửa 10 tờ 3 đến ông Tỉnh thôn 4 thửa 26 tờ 3	500
20.2.19	Từ Ông Hiền thôn 5 thửa 227 tờ 13 đến ông Ôn thôn 5 thửa 312 tờ 13	500
20.2.20	Từ Ông Cường thôn thửa 432 tờ 13 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 12	800
20.2.21	Từ nhà ông Tỉnh thôn 5 đến ông thể thôn 4	800
20.2.22	Từ nhà ông Cam Thửa 3 tờ 19 đến ông Trường xóm 6	1.000
20.2.23	Từ nhà bà Minh thôn 2 đến bà Oanh thôn 2	800
20.2.24	Từ nhà ông Thủy xóm 9 thửa 94 tờ 18 đến nhà ông Linh thửa 151 tờ 18	800
20.2.25	Từ Sân Vận động thôn 7 đến ông Thức thôn 8	800
20.2.26	Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ái thôn 10 thửa 82 tờ 10	800
20.2.27	Từ nhà Bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 14 đến nhà ông Khăm thôn 3	1.300

20.2.28	Từ đường 514 đến bà Lê Thị Vân Anh thôn 12	1.300
20.2.29	Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 1 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 1	800
20.2.30	Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ	800
20.2.31	Từ nhà Bà Diễm thôn 1 thửa 83 tờ 1 đến nhà Bà Châm thửa 228 tờ 2	800
20.2.32	Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 11 đến thửa 282 35 tờ TĐ 11	800
20.2.33	Từ nhà Ô Phòng thôn 7 thửa 76 tờ 23 đến Ô Nông thôn 7 thửa 95 tờ 23	500
20.2.34	Từ nhà Bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 8 đến nhà ô Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 8	1.000
20.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	350
21	XÃ XUÂN BÁI	
21.1	Các trục đường giao thông chính	
21.1.1	Từ anh Sáu Nem thửa 184; tờ 11 (Minh Thành 1) đến anh Phú Liên thửa 5, tờ 11; Từ Bà Trà thửa 98, tờ 9 (Minh thành 2) đến Bờ Hồ thôn 6; Đoạn ô Chín hà thửa 163 tờ, 9 (M. Thành 2) đến ô Phú thửa 9, tờ 8 (thôn 4); Từ ô Bái Thơ thửa 172, tờ 9 Đến ô Thiện thửa 7, tờ 11 (Minh Thành 1)	1.000
21.1.2	Từ Phú Liên thửa 5, tờ 11 (Minh Thành 1) đến Phú Ty thửa 9, tờ 8 (Thôn 4); Từ Ba Vy thửa 28, tờ 15 (Quyết Thắng 1) đến cầu Trắng thửa 566, tờ 11; Từ anh Hùng thửa 24, tờ 7(thôn 7) đi Thọ Xương; Từ cầu Bam (Thôn 1) đến ông Bền thửa 19, tờ 26 (Thôn 1)	900
21.1.3	Từ anh Phú thửa 90, tờ 8 (thôn 4) đến Bờ Hồ thôn 6 thửa 56, tờ 7	800
21.1.4	Từ Bờ hồ thửa 50, tờ 7 (thôn 6) đến bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8)	700
21.1.5	Từ bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8) đến bờ Nán thửa 1, tờ 2	600
21.1.6	Từ Ông Ba Vy (Th28, tờ 15) Đến ông Thái (Th 37, tờ 31); Từ Bà Trà thửa 98, tờ 9 (Minh thành 2) đến Bờ Hồ thôn 6	500
21.2	Các đường :	
21.2.1	Từ ông Phương thửa 39, tờ 9 đến đường Bà Trà (Thôn 4); Từ ông Cư thửa 373, tờ 11 đến bà Lâm thửa 530, tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Tuấn cỏ thửa 473, tờ 11(Quyết Thắng 1) đến ông Lai thửa 530 tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Mịch thửa 231 tờ 11 (Quyết Thắng 1) đến bà Lâm thửa 119 tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Tuấn (lươn) thửa 59 tờ 11 đến bà Mạc thửa 109, tờ 11 (M. Thành 1); Từ ông Hợi đến bà Kết (Minh Thành 1).	700
21.2.2	Từ ông Sang thửa 141, tờ 11 đến ông Tăng thửa 241, tờ 11 (M. Thành 1); Từ ông Phú (Liên) thửa 5, tờ 11 Đến ông Hồng thửa 149, tờ 11 (M. Thành 1); Từ ông Mão thửa 226, tờ 9 đến ông Lợi thửa 137, tờ 12 (Minh Thành 2); Từ ông Thận thửa 174, tờ 11 đến ông Phương thửa 107, tờ 12 (M. Thành 2); Từ ông Doanh thửa 136, tờ 12 (Minh Thành 2) đến Ông Lý thửa 509, tờ 11 (Quyết Thắng 2) Từ ông Thân thửa 519 tờ 11 đến ông Chênh thửa 541, tờ 11(Q.Thắng 2).	700
21.2.3	Từ ông Chinh thửa 160, tờ 12 đến ông Dũng thửa 10 tờ 17 (thôn 2); Từ cầu Trắng (Quyết Thắng 1) đến ông Chinh thửa 160, tờ 12 (thôn 2).	600

21.2.4	Từ ô Hùng thửa 195, tờ 8 đến ô Quyết thửa 95, tờ 11 (Thôn 3); Từ bà Hồng thửa 6, tờ 9 đến ô Phụng thửa 154, tờ 6 (Thôn 5); Từ trạm điện thửa 89, tờ 7 đến ông Hùng thửa 159, tờ 6 (Thôn 6); Từ ông Thanh thửa 85, tờ 7 đến ông Hùng (Hào) thửa 56, tờ 6 (Thôn 6); Từ ông Bình thửa 29, tờ 7 đến ông Hồ thửa 99 tờ 6 (Thôn 6); Từ ông Liên thửa 18, tờ 7 đến ông Khanh thửa 65, tờ 5 (Thôn 7); Từ ông Hội thửa 78, tờ 5 đến ông Tình thửa 3, tờ 5 (Thôn 7); Từ ông Luận thửa 7, tờ 6 đến bà Châu thửa 44, tờ 6 (Thôn 7); Từ ô Hùng (Hương) thửa 77, tờ 4 đến ô Chung thửa 1, tờ 5 (Thôn 8); Từ cầu Trắng đến đình dốc thửa 10, tờ 14 (Quyết Thắng 1)	500
21.3	Các đường:	
21.3.1	Từ ông Thế thửa 326, tờ 11 đến bà Cúc thửa 322, tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ bà Ninh thửa 105 tờ 14 đến ông Long thửa 133 tờ 14 (Quyết Thắng 1); Từ bà Mão thửa 485 tờ 11 đến ông Vui thửa 482 tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Hán thửa 319, tờ 11 đến ông Việt thửa 287, tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Tính thửa 106, tờ 14 Đến ông Mạnh thửa 22, tờ 19 (Quyết Thắng 1); Từ ông Thắng (Tráng) thửa 16 tờ 12 Đến ông Hùng (thửa 126, tờ 12 (Thôn 3); Từ ông Kênh thửa 27, tờ 9 đến ông Tấn thửa 20, tờ 9 (Thôn 4); Từ bà Yến thửa 150, tờ 8 đến ông Du thửa 152, tờ 8 (Thôn 4)	400
21.3.2	Từ bà Ly thửa 139, tờ 8 đến ông Vinh thửa 101, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Chủ thửa 182, tờ 8 đến ông Tâm thửa 160, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Thành (ái) thửa 56, tờ 8 đến ông Tình thửa 72, tờ 8 (Thôn 5); Từ ông Cường (Quý) thửa 153, tờ 6 đến ông Sơn thửa 151, tờ 6 (Thôn 5); Từ ông Vui thửa 19, tờ 8 đến ông Toàn thửa 107, tờ 7 (Thôn 6); Từ ông Thủy thửa 49, tờ 5 đến ông Tiệp thửa 88, tờ 5 (Thôn 7); Từ Ông Tường thửa 8, tờ 6 đến ông Ngàu thửa 31, tờ 6 (Thôn 7); Từ Ông Vinh thửa 80, tờ 4 đến bà Hạnh thửa 86, tờ 4 (Thôn 8); Từ Ông Tuyên thửa 25, tờ 4 đến ông Tuần thửa 71, tờ 4 (Thôn 8); Từ Ông Trung (Đức) thửa 17, tờ 4 đến ông Trung (Hồng) thửa 1, tờ 5 (thôn 8).	400
21.3.3	Từ ông Tiến thửa 22, tờ 6 đến ông Gia thửa 101, tờ 4 (thôn 7); Từ ông Liên thửa 50, tờ 6 đến ông Long thửa 14, tờ 6 (Thôn 7); Từ ông Tuyển thửa 36, tờ 5 đến ông Cảnh thửa 86, tờ 5 (thôn 7); Từ ông Tươi thửa 14, tờ 24 đến ông Bính thửa 5, tờ 24 (thôn 1);	300
21.3.4	Đoạn từ bà Trà đến đường ngang đi mường Co (khu đồng thôn 4)	800
21.3.5	Đoạn từ bà Bia đến đường ngang đi mường Co (khu đồng thôn 4)	1.000
21.3.6	Khu dân cư Đồng Bưu (Bờ Hón) đến Bà Tám	2.000
21.3.7	Đoạn từ giáp khu dân cư TT Lam Sơn đến đường Tránh cầu Khe Mực (khu dân cư thôn 1)	3.000
21.3.8	Đoạn từ cầu tránh cầu Khe Mực (khu dân cư thôn 1)	3.000
21.3.9	Đoạn các trục đường còn lại khu dân cư thôn 1	2.500
21.3.10	Đoạn từ ngã 3 thôn Quyết Thắng 2 đến Cầu Trắng	3.500
21.3.11	Đoạn từ nhà ông Tùng (cận) đến nhà ông khánh (Quyết Thắng 1)	300
21.3.12	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Thịnh (Tràng) thôn Quyết Thắng 1	300

21.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
22	XÃ THỌ XƯƠNG	
22.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	3.000
22.2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cùn	2.500
22.3	Từ giáp xã Xuân Phú đến ngã tư Trạm điện 110KV	3.000
22.4	Giá đất tại các thôn trong xã	
22.4.1	Thôn Hữu Lễ	
22.4.1.1	Từ ông Thọ thửa 110 tờ BĐ 36 đến bà Lan thôn Hữu Lễ 2 thửa 926 tờ BĐ 36; Từ ông Hải Khang thửa 316 tờ BĐ 36 đến cầu trắng Kênh Bắc;	1.000
22.4.1.2	Từ nhà văn hóa Hữu lễ 1 thửa 876 đến ô Luận Hữu Lễ 3 thửa 349. Tờ 36	500
22.4.1.3	Từ ông Nghị Thửa 16 tờ 36 đến ông Hào thửa 68 tờ 36; Từ ông Huân thửa 22 tờ 36 đến ông Tiến thửa 1093 tờ 36; Từ ông Hậu thửa 139 tờ 36 đến bà Hương thửa 1071 tờ 36; Từ ông Khấn thửa 258 tờ 36 đến ông Linh thửa 313 tờ 36; Từ ông Dân thửa 433 tờ 36 đến ông Dũng thửa 533 tờ 36; Từ bà Mỹ thửa 600 tờ 36 đến ông Huân thửa 622 tờ 36; Từ ông Điều thửa 654 tờ 36 đến ông Công thửa 703 tờ 36; Từ ông Tài thửa 742 tờ 36 đến ông Trọng thửa 925 tờ 36.	400
22.4.1.4	Từ ông Hoan thửa 146 tờ 36 đến ông Bắc thửa 227 tờ 37; Từ bà Hoa thửa 150 tờ 36 đến bà Hưng thửa 620 tờ 37; Từ ông Lâm thửa 237 tờ 36 đến ông Nam thửa 2075 tờ 36; Từ ông Sướng thửa 2044 tờ 36 đến bà Lý thửa 403 tờ 36; Từ ông Mạnh thửa 399 tờ 36 đến bà Sáu thửa 425 tờ 36; Từ ông Luy thửa 610 tờ 36 đến ông Vun thửa 612 tờ 36; Từ nhà ông Thượng thửa 1034 đến ông Thiệu thửa 669 tờ 36; Từ ông Mão thửa 729 tờ 36 đến bà Cư thửa 756 tờ 36; Từ nhà ông Thủy thửa 809 tờ 36 đến ông Dân thửa 2053 tờ 36;	350
22.4.1.5	Từ cầu Trắng Kênh Bắc đến Hồ Bận	500
22.4.1.6	Từ ông Phi thửa 825 tờ 36 đến ô Quý thửa 17 tờ 41; Từ ông Ước thửa 16 tờ 41 đến ô Bình thửa 586 tờ 37.	350
22.4.1.7	Từ ông Tâm thửa 541 tờ BĐ 37 đến ông Tiến thửa 526 tờ BĐ 37; Từ ông Sáng thửa 997 tờ BĐ 36 đến ô Lễ thửa 512 tờ BĐ 37; Từ ông Minh thửa 961 tờ BĐ 36 đến ô Thể thửa 940 tờ BĐ 36	350
22.4.1.8	Các vị trí còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	300
22.4.2	Thôn Luận Văn	
22.4.2.1	Từ ông Nguyệt thửa 711, tờ 29 đến ông Thể thửa 524, tờ 32.	600
22.4.2.2	Từ ông Nãi thửa 220 tờ 32 đến nhà bà Hồng thửa 391 tờ 32; Từ ông Hà thửa 481 tờ 32 đến ô Biện 413 tờ 32	400
22.4.2.3	Từ ông Hỷ thửa 415 tờ 32 đến ô Diệp thửa 422 tờ 32; Từ ông Thao thửa 286 tờ 32 đến nhà VH thôn.	400
22.4.2.4	Từ ông Đầu thửa 223 tờ BĐ 32 đến ô Thoa thửa 284 tờ BĐ 32	350
22.4.2.5	Từ ông Nam thửa 224 tờ BĐ 32 đến ô Bảo thửa 504 tờ BĐ 32;	300
22.4.2.6	Từ ông Dur thửa 4 tờ BĐ 29 đến nhà Bà Quý thửa 159 tờ BĐ 29; Từ ông Hôn thửa 825 tờ BĐ 29 đến ô Trường thửa 717 tờ BĐ 30; Từ ông Ngọc thửa 21 tờ BĐ 32 đến bà Dung thửa 2 tờ BĐ 33.	400

22.4.2.7	Từ ông Thái thửa 791 tờ 29 đến ô Tân 812 tờ 29 ; Từ ông Tục 807 tờ 29 đến bà Hoa Hiếu 754 tờ 29	300
22.4.2.8	Các vị trí còn lại của thôn Luận Văn 1.	250
22.4.3	Thôn Thủ Trinh và 7	
22.4.3.1	Từ đường Hồ Chí Minh đến Ông Chung thôn 7 (Thửa 600, Tờ 29); Từ ông Cẩn (thửa 592, tờ 29) đến ông Giang (thửa 622, tờ 29)	600
22.4.3.2	Từ ông Dần (Thửa 516, tờ 29) đến ông Tâm (thửa 299, tờ 29); Từ ông Xuân (thửa 247 tờ BD 29) đến ô Khương (Thửa 502 tờ BD 29); Từ ô Sự (thửa 269 tờ BD 29) đến ô Tuyển (thửa 549 tờ BD 29); Từ bà Đồng Loan (thửa 285 tờ BD 29) đến bà Kiên (thửa 548 tờ BD 29)	400
22.4.3.3	Từ ông Tới thửa 242 đến ô Xuân vui thửa 280; Từ ông Xuân Vui thửa 280 đến Bà Tươi thửa 474; Từ bà Giai thửa 431 tờ BD 29 đến ô Tý thửa 484 tờ BD 29	400
22.4.3.4	Từ ông Soạn thửa 253 tờ 29 đến ông Tới thửa 242 tờ 29; Từ ông Năm thửa 431 tờ 29 đến ô Dục thửa 262 tờ 29	400
22.4.3.5	Từ ông Thực thửa 107 tờ BD 27 đến ô Nhâm thửa 53 tờ BD 27	350
22.4.3.6	Các vị trí còn lại thôn Thủ Trinh và thôn 7	300
22.4.4	Thôn 8	
22.4.4.1	Từ giáp TT Lam Sơn đến ông Ba thửa 413, tờ 30.	500
22.4.4.2	Từ ông Hành thửa 531 tờ BD 30 đến ô Khang thửa 533 tờ BD 30	400
22.4.4.3	Từ bà Phúc Thương thửa 365 tờ BD 30 đến ông Bính thửa 217 tờ BD 30; Từ ông Nha thửa 437 tờ BD 30 đến ô Gia thửa 245 tờ BD 30	400
22.4.4.4	Từ ô Nho thửa 443 tờ BD 30 đến ô Hưng thửa 280 tờ BD 30; Từ ô Hiếu thửa 470 tờ BD 30 đến ô Tuấn thửa 541 tờ BD 30; Từ ô Sâm M Ngoại thửa 665 tờ BD 30 đến ô Phần thửa 734 tờ BD 30	350
22.4.4.5	Từ bà Thanh thửa 636 tờ BD 30 đến ô Đại thửa 633 tờ BD 30; Từ nhà văn hoá thửa 33 tờ BD 31 đến ô Quang Nê thửa 16 tờ BD 33	350
22.4.4.6	Các vị trí còn lại hết thôn 8	250
22.4.5	Thôn 9	
22.4.5.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	3.000
22.4.5.2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	2.500
22.4.5.3	Từ Ông Tuấn thửa 39 tờ BD 44 đến Ông Long Thửa 14 tờ BD 44	300
22.4.5.4	Từ Nhà văn hoá thửa 24 tờ BD 44 đến giáp làng Ngọc	250
22.4.5.5	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
23	XÃ THỌ LÂM	
23.1	Các trục đường giao thông chính	
23.1.1	Từ ngã 3 Đăng Lâu (Bà Lý, Thửa 932; Tờ BD số 9) đến giáp ranh xã Xuân Hưng.	500
23.1.2	Từ dốc cầu Tráng thôn Quần Ngọc đến Quốc lộ 47A (Ô.Quý Thửa 654, Tờ BD số: 21a Đo đạc năm 2009)	350
23.2	Các đường:	
23.2.1	Giáp Ông Thọ thôn 1 Thửa: 435, Tờ BD 06, đến giáp sông Nông giang	200

23.2.2	Giáp Ông Lâm thôn 1 Thửa: 344, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.3	Giáp Bà Vân thôn 1 Thửa: 339, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.4	Giáp Ô. Thực thôn 1. Thửa 522, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.5	Giáp Ô. Hưng thôn 1. Thửa 327, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.6	Giáp Ông Sơn thôn 1 Thửa: 348a, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.7	Giáp ông Trình thôn 2 Thửa: 281, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.8	Giáp ông A thôn 2 Thửa: 279, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.9	Giáp ông Khoa thôn 2 Thửa: 729, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.10	Giáp ông Dân thôn 2 Thửa: 726, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.11	Giáp ông Hải thôn 2 Thửa: 723, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.12	Giáp ông Dung thôn 2 Thửa: 592, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.13	Giáp ông Bình thôn 2 Thửa: 546, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.14	Giáp ông Tâm thôn 2 Thửa: 523, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.15	Giáp ông Tuyên thôn 2 Thửa: 486, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.16	Giáp ông Long thôn 2 Thửa: 671, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.17	Giáp ông Liên thôn 2 Thửa: 653, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.18	Giáp ông Hàm thôn 3 Thửa: 454. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.19	Giáp ông Phương thôn 3 Thửa: 422. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.20	Giáp ông Trung thôn 3 Thửa: 424. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.21	Giáp ông Thực thôn 3 Thửa: 386, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.22	Giáp Bà Quang thôn 3 Thửa: 320, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.23	Giáp Ông Đạm thôn 3 Thửa: 303, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.24	Giáp Ông Bính thôn 3 Thửa: 258, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.25	Giáp Bà Tấn thôn 3 Thửa: 257, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.26	Giáp Bà Chung thôn 3 Thửa: 210, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.27	Giáp Ông Cường thôn 3 Thửa: 205, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.28	Giáp Bà Quyên thôn 3 Thửa: 220, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.29	Giáp Ông Lâm thôn 3 Thửa: 144, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.30	Giáp ông Thịnh thôn 4 Thửa: 143, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.31	Giáp ông Hanh thôn 4 Thửa: 433. Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.32	Giáp ông Huân thôn 4 Thửa: 369, Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.33	Giáp Ông Thuận thôn 4 Thửa: 68, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.34	Giáp Ông Lất thôn 4 Thửa: 550, Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	200
23.2.35	Giáp ông Phong thôn 5 Thửa 247 Tờ BĐ 3 đến giáp sông Nông giang	200
23.2.36	Giáp ông Thảo thôn 5 Thửa 143 Tờ BĐ 3 đến giáp sông Nông giang	200
23.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
24	XÃ THỌ TRƯỜNG (nay là xã Trường Xuân)	
24.1	Đường Liên thôn thôn 2 đến thôn 6	
24.1.1	Đoạn nhà Ô Văn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 146 đến nhà ông Vinh Lập Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ số 22 thửa 30	1.000

24.1.2	Đoạn nhà Bà Kỳ Long Linh Ngoại 2 từ bản đồ 11 thửa 145 đến nhà ông Vân Long Linh Ngoại 2 từ bản đồ 11 thửa số 79	800
24.1.3	Đoạn nhà ông Đức Trường Long Linh Ngoại 2 từ bản đồ 11 thửa 103 đến Trạm y tế xã từ bản đồ 6 thửa 464	800
24.1.4	Đoạn nhà ông Linh Tiên Long Linh Ngoại 2 từ BĐ 11 thửa 125 đến nhà ông Hải Hanh Long Linh Ngoại 1 từ BĐ 18 thửa 446	800
24.1.5	Đoạn nhà ông Chanh thôn Căng Hạ từ BĐ 26 thửa số 118 đến nhà ông Huân Căng Hạ 1 từ BĐ 26 thửa số 309	600
24.2	Đường thôn	800
24.2.1	Đoạn nhà ông Dờn thôn Long Linh Nội từ bản đồ số 4 đến nhà ông Hiền kết thôn Long Linh Nội từ bản đồ số 3 thửa số 3	800
24.2.2	Đoạn nhà ông Nam Việt thôn Long Linh Nội từ BĐ số 4 thửa số 52 đến nhà ông Huân thôn Long Linh Nội từ BĐ số 4 thửa 193	600
24.2.3	Đoạn nhà bà Sinh Hải thôn Long Linh Ngoại 1 từ bản đồ 18 thửa 239 đến nhà ông Be thôn Long Linh Ngoại 1 từ bản đồ 18 thửa 394	500
24.2.4	Đoạn nhà ông Hợp thôn Long Linh Ngoại 1 từ BĐ 18 thửa 70, đến nhà ông Thành Chuông thôn Long Linh Ngoại 1 từ BĐ 17 thửa số 18	500
24.2.5	Đoạn nhà ông trụ Hoan thôn Long Linh Ngoại 1 từ BĐ 18 thửa số 7, đến nhà ông Mạnh thôn Long Linh Ngoại 1 từ BĐ 12 thửa 656	500
24.2.6	Đoạn nhà Văn hoá thôn 4 cũ từ BĐ số 12 thửa 666 đến nhà ông Quý Lan thôn Long Linh Ngoại 1 từ BĐ số 17 thửa số 1	500
24.2.7	Đoạn từ nhà ông Tự Hợp thôn Long Linh Ngoại 2 từ bản đồ số 11 thửa 292 đến nhà ông Tâm Tích thôn Long Linh Ngoại 2	500
24.2.8	Đoạn nhà ông Cương Hà thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ số 11 thửa 270 đến nhà ông Trụ Cấn thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ 12 thửa 240	500
24.2.9	Đoạn nhà ông Sơn Loan thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ 11 thửa số 227 đến nhà ông Cúc thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ 11 thửa 150	500
24.2.10	Đoạn ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội từ BĐ số 3 thửa 156 đến ông Quỳnh Chén thôn Long Linh Nội từ BĐ số 7, thửa 83	500
24.2.11	Đoạn nhà ông Đan thôn 7 từ BĐ số 7 thửa 115 đến nhà chị Lan Vui thôn 7 từ bản đồ số 7 thửa 142	500
24.2.12	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 4 cũ từ bản đồ 12 thửa 666 đến nhà ông Lư thôn Long Linh ngoại 1 từ bản đồ 12 thửa 309.	500
24.2.13	Đoạn nhà ông Trình Thuyết thôn Long Linh Ngoại 1 từ BĐ 18 thửa số 6 đến ông Lan Lân thôn Long Linh Ngoại 1 từ BĐ 18 thửa số 4 A	500
24.2.14	Đoạn nhà ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ 11 thửa 100 đến nhà ông Châm Hồng thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ 11 thửa 171	500
24.2.15	Đoạn nhà ông Trạo thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ số 6 thửa 472 đến nhà ông Linh Tiên thôn Long Linh Ngoại 2 từ BĐ 11 thửa 125	500
24.2.16	Đoạn nhà ông Thơm Thủy thôn Căng Hạ từ BĐ số 23 thửa 671 đến nhà Bà khoá thôn Căng Hạ từ BĐ số 23 thửa 661	400
24.2.17	Đoạn nhà ông Vị thôn Căng Hạ từ BĐ 26 thửa 124 đến nhà ông Thắng Quỳnh thôn Căng Hạ từ BĐ 26 thửa 242	400

24.2.18	Đoạn nhà ông Lực thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ số 18 thửa số 1 đến nhà Bà Sinh hải thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 239	400
24.2.19	Đoạn từ ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Lư thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 12 thửa 309	400
24.2.20	Đoạn từ ông Châu tâm thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa 74 đến nhà ông Duẩn Thơm thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 17 thửa 12	400
24.2.21	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 156 đến nhà ông Vầy thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 101	400
24.2.22	Đoạn từ nhà Bà Cẩn thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 4 thửa 140 đến nhà ông Dung cây thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 7 thửa 146	400
24.2.23	Đoạn từ ông Thành Là thôn Long Linh Mới tờ BĐ số 29 thửa số 119 đến nhà ông Quý Bé thôn Long Linh Mới tờ BĐ 29 thửa 58	400
24.2.24	Đoạn từ ông Thịnh Lan thôn Căng Hạ tờ BĐ 23 thửa 490 đến nhà ông Hùng Sinh thôn Căng Hạ tờ BĐ 23 thửa 822	400
24.2.25	Đoạn từ nhà ông Đế thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa số 582 đến ông Tuấn Lan thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 536	350
24.2.26	Đoạn từ ông Thuyết Duyên thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ số 18 thửa số 361 đến bà Toan Anh thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa số 133	350
24.2.27	Đoạn từ nhà ông Tư Bản thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 139 đến nhà ông phúc Hiệu thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 84	350
24.2.28	Đoạn từ nhà ông Tuyên Chiến thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 108 đến nhà ông Hiếu Hiền thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 87	350
24.2.29	Đoạn từ nhà ông Sơn Trinh thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa số 126 đến nhà ông Thìn thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa 19	350
24.2.30	Đoạn từ nhà ông Minh Gắng thôn Long Linh Mới tờ BĐ 29 thửa 16 đến nhà ông Hùng Sảnh thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa 53	350
24.2.31	Đoạn từ dốc dê ông Thụ Hương thôn Căng Hạ thửa 866 tờ bản đồ 23 đến ông Minh phương thôn Căng Hạ thửa 669 tờ bản đồ 23	600
24.2.32	Đoạn ông Tiến chúc thôn Căng Hạ tờ bản đồ 23 thửa 890 đến ông Thành Hòa thôn Căng Hạ tờ bản đồ 26 thửa 123	500
24.2.33	Đoạn từ ông Đào Nhân thôn Căng Hạ thửa 214 tờ bản đồ 26 đến ông Cư thôn Căng Hạ thửa 271 tờ bản đồ 26	400
24.2.34	Đoạn ông Khương Vân tờ bản đồ 18 thửa 527 đến anh Nam Thơ tờ bản đồ 18 thửa 508	500
24.2.35	Đoạn ông Vỹ Yến thôn long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 296 đến ông Bắc Toán thôn long Linh Ngoại 1 tờ 18 thửa 651	500
24.2.36	Đoạn ông Vượng Thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 137 đến ông Uyển thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 185	400
24.2.37	Đoạn từ đường liên Hương đến ông Bình Hải thôn Long Linh Nội tờ bản đồ 6 thửa 111	500
24.2.38	Đoạn ông Minh Gắng tờ BĐ 29 thửa 16 đến Bà Quý BĐ 29 thửa 120	350
24.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
25	XÃ XUÂN SƠN (nay là xã Xuân Sinh)	

25.1	Các trục đường giao thông chính	
25.1.1	Từ ngã tư TT Xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Tâm 240,278,196,165,105, Tờ số 01 Thửa số 20,21,22, đến 30 giáp địa phận Xuân Giang	1.000
25.1.2	Từ ngã tư TT xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Bình 334,387, tờ 04 thửa số 440,439,560,559,654,638,818,826,824,887, tiếp giáp đường vành đai	1.200
25.1.3	Từ ngã tư nhà bà Ngà Thiện (thửa 329, tờ số 05) đến nhà anh Văn (thửa số 352, tờ số 04)	1.200
25.1.4	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 10) đến nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 03)	800
25.1.5	Từ giáp Xuân Hưng (thửa 01, tờ số 02) đến Vườn Thánh Ngọc Lạp (thửa 57, tờ số 02)	1.000
25.1.6	Từ giáp nhà anh Long Lạc (thửa 93, tờ số 07) đến nhà ông Thủy (thửa 164, tờ số 07)	1.200
25.1.7	Đường đôi vào cảng Hàng Không - Đoạn qua xã Xuân Sơn	2.000
25.2	Các đường:	
25.2.1	Từ bờ hồ xóm 5 (thửa 134 tờ số 10) đến hết thôn Hoàng Kim (thửa 140, tờ số 17)	400
25.2.2	Từ ngã ba Anh Giao (thửa số 38, tờ số 15) đến hết thôn Đồng Đình (thửa 98, tờ số 16)	500
25.2.3	Từ nhà ông Lưu Thành Sơn (Thửa 806, tờ số 09) đến nhà ông Thiện (thửa 652, tờ số 15)	500
25.2.4	Từ nhà Du Thơ (thửa 691, tờ số 08) đến hết hồ nhà Hà Khải (thửa 129, tờ số 07)	800
25.2.5	Từ cổng trào Đội 13 (thửa 65, tờ 13TĐ) đến tiếp giáp đường vành đai (thửa 167, tờ số 07)	800
25.2.6	Từ nhà ông Truật đội 13 (thửa số 98, tờ số 13TĐ) đến nhà Hiệp Anh (Thửa 109, tờ số 13TĐ)	800
25.2.7	Từ nhà Bà Quế đội 13 (thửa 87, tờ số 13TĐ) đến nhà Dung Cường (thửa 79, tờ số 13TĐ)	500
25.2.8	Từ nhà ông Thiện Bích Phương (thửa 816, tờ số 04) đến nhà anh Hưng (thửa số 185, tờ số 09)	400
25.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
26	XÃ XUÂN QUANG (nay là xã Xuân Sinh)	
26.1	Các trục đường giao thông chính	
26.1.1	Từ cầu Ban Lăng đi đến sân bóng xã Xuân Quang (cũ)	1.800
26.2	Các đường:	
26.2.1	Đường bờ hồ từ anh Mai: Thửa 601 tờ 14 đến nhà Anh Trung: thửa 11 tờ 08	500
26.2.2	Đoạn từ anh Hai: thửa 07 tờ 08 đến anh Đương: thửa 103 tờ 14	500
26.2.3	Đoạn từ bà Tinh: Thửa 317 tờ 09 đến nhà ông Cường: Thửa 197 tờ 09	400
26.2.4	Đoạn từ anh Hoa: Thửa 298 tờ 09 đến nhà anh Huân : Thửa 411 tờ 09	400
26.2.5	Đoạn từ anh Hùng Mai: Thửa 269 tờ 09 đến nhà ông Thiết: Thửa 21 tờ 09	400

26.2.6	Đoạn từ dốc sông nhà chị Việt: Thửa 34 tờ 09 Đến dốc sông nhà anh Văn: Thửa 19 tờ 03	400
26.2.7	Đoạn từ anh Quy: Thửa 38 tờ 08 đến nhà ông ái: Thửa 218 tờ 08	400
26.2.8	Đoạn từ ông ái: Thửa 218 tờ 08 đến nhà Bà Lý: Thửa 377 tờ 07	400
26.2.9	Đoạn từ bà Lý: Thửa 377 tờ 07 đến nhà ông Đường: Thửa 171 tờ 13	400
26.2.10	Đoạn từ anh Tâm: Thửa 55 tờ 08 đến Đồng Đa Dur: Thửa 117 tờ 07	400
26.2.11	Đoạn từ anh Thọ: Thửa 118 tờ 07 đến nhà Bà Hữu thửa 41 tờ 12	400
26.2.13	Đoạn từ bà Hữu: Thửa 41 tờ 12 đến nhà anh Lễ: Thửa 271 tờ 12	400
26.2.14	Đoạn từ anh Lễ: Thửa 271 tờ 12 đến nhà anh Thả: Thửa 131 tờ 08	400
26.2.15	Đoạn từ anh Trung: Thửa 11 tờ 08 đến nhà anh Vui: Thửa 107 tờ 03	400
26.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
27	XÃ XUÂN PHONG	
27.1	Các trục đường giao thông liên xã	
27.1.1	Từ nhà Ô Sáu (Thửa 759-Tờ 18) đến nhà ông Chung (Thửa 578 - Tờ 18)	750
27.2	Các đường liên thôn:	
27.2.1	Từ nhà Ô. Thành (thửa 291 tờ 13) đến cổng Chùa thôn 9	650
27.2.2	Từ nhà Ô Hồi thôn 4 (Thửa 410 - Tờ 14) đến nhà Ô Lĩnh thôn 2 (Thửa 869 - Tờ 11); Từ nhà B Lùng thôn 2 (Thửa 659 - Tờ 11) đến nhà Ô Cuông thôn 2 (Thửa 789 - Tờ 11); Từ nhà Ô Định thôn 1 (Thửa 538 - Tờ 11 đến nhà Ô Tiên thôn 2 (Thửa 656 - Tờ 11); Từ nhà Ô Thái thôn 3 (Thửa 13 - Tờ 14) đến nhà Ô Tơ thôn 1 (Thửa 630 - Tờ 11); Từ nhà Ô Thông thôn 1 (Thửa 560 - Tờ 11) đến nhà Ô Chí thôn 2 (Thửa 407 - Tờ 11); Từ nhà Ô Tới T6 (Thửa 786 - Tờ 14) đến nhà Ô Tích T5 (Thửa 632 - Tờ 14); Từ nhà Ô Giang T6 (Thửa 706 - Tờ 14) đến chợ Dừa; Từ nhà Bà Thọ (Thửa 120 - Tờ 18) đến B Chỉ T7 (Thửa 128 - Tờ 18); Từ nhà Ô Cương xóm 7 thôn 3 (Thửa 173 - Tờ 18) đến Ô Cảnh (Thửa 375 - Tờ 18); Từ nhà Ô Tạo (Thửa 547 - Tờ 18) đến nhà Ô Minh (Thửa 922 - Tờ 18); Từ nhà Ô Bình (Thửa 531 - Tờ 18) đến B Chân (Thửa 600 - Tờ 18).	400
27.2.3	Từ nhà ông Tinh (thửa 579 tờ 18) đến giáp xã Xuân Khánh	750
27.3	Các đường thôn	
27.3.1	Từ nhà Ô Xuân (Thửa 633 - Tờ 18) đến nhà Ô Tinh (Thửa 956 - Tờ 19); Từ nhà Ô Xuân (Thửa 527 - Tờ 18) đến nhà Ô Sơn (Thửa 957 - Tờ 19); Từ nhà Bà Bát (Thửa 816 - Tờ 19) đến nhà Ô Hà (Thửa 879 - Tờ 19); Từ nhà Ô Giao (Thửa 425 - Tờ 14) đến nhà Ô Tư (Thửa 287 - Tờ 14); Từ nhà Bà Bảy (Thửa 887 - Tờ 14) đến nhà Ô Vinh (Thửa 568 - Tờ 14); Từ nhà Bà Nhân (Thửa 699 - Tờ 14) đến nhà Ô Ngọc (Thửa 810 - Tờ 14); Từ nhà Ô Đạo (Thửa 176 - Tờ 18) đến nhà Ô Hới (Thửa 280 - Tờ 19); Từ nhà Ô Lịch (Thửa 227 - Tờ 18) đến nhà Ô Xuân (Thửa 232 - Tờ 18).	450

27.3.2	Từ nhà Ô Dự Hoa thôn 2 (Thửa 268 - Tờ 11) đến nhà Ô Bình thôn 2 (Thửa 813 - Tờ 11); Từ nhà Ô Sự thôn 2 (Thửa 330 - Tờ 11 đến nhà Ô Cán thôn 2 (Thửa 584 - Tờ 11); Từ nhà Ô Chúc (Thửa 738 - Tờ 11) đến nhà Ô Trường (Thửa 783 - Tờ 11); Từ nhà Bà Lầy (Thửa 281 - Tờ 14) đến nhà bà Nê (Thửa 191 - Tờ 14); Từ nhà Bà Thử (Thửa 677 - Tờ 14) đến nhà Ô Long (Thửa 583 - Tờ 14); Từ nhà Ô Hoa (Thửa 646 - Tờ 14) đến nhà Ô Bân (Thửa 545 - Tờ 14); Từ nhà Ông Nhất (Thửa 660 - Tờ 14) đến nhà bà Gấm (Thửa 516 - Tờ 14); Từ nhà Ô Công (Thửa 716 - Tờ 14) đến nhà B Ngộ (Thửa 652 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 359 - Tờ 19) đến nhà Ô Duân (Thửa 366 - Tờ 19); Từ nhà Ô Tới (Thửa 684 - Tờ 18) đến nhà Ô Tâm (Thửa 752 - Tờ 18); Từ nhà B Đoan (Thửa 681 - Tờ 18) đến nhà B Mai (Thửa 687 - Tờ 18); Từ nhà Ô Minh (Thửa 1029 - Tờ 19) đến nhà Ô Thanh (Thửa 1097 - Tờ 19); Từ nhà Ô Hà (Thửa 876 - Tờ 19) đến nhà Ô Tĩnh (Thửa 1306 - Tờ 19).	350
27.3.3	Từ nhà B Thành (Thửa 421 - Tờ 11) đến nhà Ô Cẩm thôn 2 (Thửa 561 - Tờ 11); Từ nhà Ô Vinh (Thửa 356 - Tờ 11 đến nhà Ô Nhân (Thửa 593 - Tờ 11); Từ nhà Ô Đông (Thửa 674 - Tờ 11) đến nhà Ông Cân (Thửa 153 - Tờ 14); Từ nhà Ô Châu (Thửa 319 - Tờ 14) đến nhà Ô Tới (Thửa 394 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chiến (Thửa 272 - Tờ 14) đến nhà Ô Đoan (Thửa 311 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chung (Thửa 455 - Tờ 14) đến nhà Ô Sang (Thửa 240 - Tờ 14); Từ nhà Ô Quang (Thửa 386 - Tờ 14) đến nhà Bà Cấn (Thửa 323 - Tờ 14); Từ nhà B Cấn (Thửa 338 - Tờ 14) đến nhà Ô Chí (Thửa 276 - Tờ 14); Từ nhà Ô Khoa (Thửa 289 - Tờ 14) đến nhà Ô Hoa (Thửa 206 - Tờ 14); Từ nhà B Nam (Thửa 190 - Tờ 14) đến nhà Ô Tiến (Thửa 137 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sửu (Thửa 94 - Tờ 14) đến nhà Ô Thao (Thửa 540 - Tờ 11); Từ nhà B Tơ (Thửa 518 - Tờ 14) đến nhà Ô Kiều (Thửa 438 - Tờ 14); Từ nhà Ô Tuấn (Thửa 519 - Tờ 14) đến nhà Ô An (Thửa 440 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sỹ (Thửa 483 - Tờ 14) đến nhà Ô Toàn (Thửa 441 - Tờ 14); Từ nhà Ô Quân (Thửa 730 - Tờ 14) đến nhà Ô Lanh (Thửa 675 - Tờ 14);	300
27.3.4	Từ nhà Bà Hoa (Thửa 605 - Tờ 14) đến nhà Ô Thường (Thửa 599 - Tờ 14); Từ nhà Ô Thắng (Thửa 594 - Tờ 14) đến nhà Ô Thể (Thửa 514 - Tờ 14); Từ nhà Ô Gấm (Thửa 596 - Tờ 14) đến nhà Ô Dư (Thửa 551 - Tờ 14); Từ nhà Ô Khắc (Thửa 358 - Tờ 18) đến nhà Ô ứng (Thửa 220 - Tờ 18); Từ nhà Ô Thành (Thửa 361 - Tờ 18) đến nhà Ô Bình (Thửa 223 - Tờ 18); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 194 - Tờ 19) đến nhà Bà Bảy (Thửa 115 - Tờ 19); Từ nhà Ô Định (Thửa 445 - Tờ 19) đến nhà Ô Tiến (Thửa 451 - Tờ 19); Từ nhà Ô Dũng (Thửa 368 - Tờ 18) đến nhà Ô Lanh (Thửa 537 - Tờ 19); Từ nhà Ô Cừ (Thửa 456 - Tờ 18) đến nhà Ô Vinh (Thửa 557 - Tờ 18); Từ nhà Ô Chải (Thửa 939 - Tờ số 19) đến nhà Ô Bằng (Thửa 889 - Tờ số 19); Từ nhà B Dân (Thửa 748 - Tờ 18) đến nhà Ô Chung (Thửa 686 - Tờ 18); Từ nhà Ô Hai (Thửa 580 - Tờ số 19) đến nhà bà Thành (Thửa 880 - Tờ số 19); Từ nhà Ô Hậu (Thửa 1091 - tờ số 19) đến nhà Ô Chính (Thửa 1028 - tờ số 19); Từ nhà Ô Hơ (Thửa 1096 - tờ số 19) đến nhà Ô Hiệu (Thửa 1094 - tờ số 19).	250
27.3.5	Từ nhà Ông Dương (Thửa 1124- tờ 19) đến Ô Hùng (thửa 1166 tờ 19); Từ nhà Ông Hiếu (thửa 1088- tờ 19) đến nhà ông Thành (Thửa 1164- tờ 19).	200

27.3.6	Từ trạm điện thôn 1 đến ngã tư đồng Chiến	400
27.3.7	Tuyến đường tránh Mộ Vua	650
27.4	Tuyến nội thôn	450
27.4.1	Tuyến đường từ ông Phú (thửa 1175-tờ 14) đến ông Sơn (thửa 1182-tờ 14)	400
27.5	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	150
28	XÃ NAM GIANG	
28.1	Các trục đường giao thông chính	
28.1.1	Từ nhà bà Cảnh, thửa 473 tờ 2 đến nhà ông Thắng, thửa 78 tờ 2	850
28.1.2	Từ nhà ông Thành, thửa 31 tờ 2 đến giáp Bắc Lương, thửa 09 tờ 2	730
28.2	Các đường:	
28.2.1	Đoạn từ nhà bà Cảnh, thửa 1154 tờ 03	850
28.2.2	Từ Cầu Neo đến nhà ông Sầm (thửa 998 tờ 02) Qua trường Mầm Non Đến Cầu mùng 3/2	730
28.2.3	Từ nhà ông Bảy (thửa 1012 tờ 02) đến nhà ông Hoàn (thửa 1077 tờ 02); Từ Cầu 3/2 đến nhà ông Thanh, thửa 280 tờ 7; Từ nhà ông Sơn, thửa 355 tờ 3 đến nhà ông Gia, thửa 400 tờ 3; Từ nhà ông Tuấn, thửa 396 tờ 3 đến nhà ông Như, thửa 457 tờ 3;	600
28.2.4	Từ nhà ông Thạc, thửa 1127 tờ 3 đến nhà bà Hường, thửa	550
28.2.5	Từ nhà ông Nhuận, thửa 1106 tờ 02 đến nhà ông Hận, thửa 1288 tờ 02; Từ nhà ông Biểu, thửa 422 tờ 7 đến nhà VH Thôn Kim Bảng, thửa 907 tờ 7; Từ nhà ông Học, thửa 668 tờ 3 đến nhà ông Thơ, thửa 608 tờ 03; Từ nhà ông Thành, thửa 933 tờ 3 đến nhà bà Tân, thửa 743a tờ 3;	600
28.2.6	Từ nhà ông Hoàn, thửa 1021 tờ 3 đến nhà bà Ngọc, thửa 868 tờ 3; Từ nhà bà Đoán, thửa 782 tờ 3 đến nhà ông Chân, thửa 551 tờ 3; Từ nhà ông Dũng, thửa 869 tờ 3 đến nhà anh Quang, thửa 620 tờ 3; Từ nhà ông Tiến, thửa 787 tờ 3 đến nhà ông Ích, thửa 495 tờ 3; Từ nhà ông Nộn đến nhà ông Lạc; Từ nhà ông Đông, thửa 391 tờ 2 đến cổng Kho B04, thửa 48 tờ 01; Từ nhà ông Sơn, thửa 304 tờ 2 đến nhà ông Khoa, thửa 316 tờ 2.	500
28.2.7	Từ nhà ông Hiến, thửa 151 tờ 2 đến nhà Bà Chuyên, thửa 206 tờ 2	450

28.2.8	Từ nhà ông Bình, thửa 315 tờ 2 đến giáp xã Tây Hồ, thửa 47 tờ 01; Từ nhà ông Tuấn, thửa 202 tờ 2 đến nhà ông Sơn, thửa 204 tờ 2; Từ nhà ông Tiêu, thửa 165 tờ 2 đến nhà Bà Hàn, thửa 132 tờ 2; Từ nhà ông Quế, thửa 245 tờ 2 đến nhà ông Giang, thửa 243 tờ 2; Từ nhà ông Chung, thửa 327 tờ 2 đến nhà ông Tuấn, thửa 440 tờ 2; Từ nhà ông Lương, thửa 505 tờ 2 đến nhà ông Hiệp, T331 tờ 2; Từ nhà V H Thôn thửa 439 tờ 2 đến nhà ông Nghĩa, thửa 32 tờ 2; Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà ông Bộ thửa 829 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 726 tờ 2; Từ nhà ông Lâm thửa 1073 tờ 2 đến nhà Ông Hiền thửa 867 tờ 2; Từ nhà ông Phụng thửa 691 tờ 2 đến nhà Ông Sách T57 tờ 1; Từ bờ sông Nông Giang T680 tờ 2 đến nhà Ông Lâm T 1046 tờ 2; Từ nhà bà Liên thửa 806 tờ 2 đến bờ Kênh Nam thửa 914 tờ 2; Từ nhà ông Long thửa 988 tờ 2 đến nhà Ô Báu thửa 1032 tờ 2; Từ nhà ông Thống thửa 1022 tờ 2 đến nhà Ông Hòe thửa 908 tờ 2; Từ nhà ông Viễn thửa 804 tờ 2 đến bờ sông Nông Giang thửa 702 tờ 2; Từ nhà ông Trường thửa 983 tờ 2 đến ông Thành thửa 1197 tờ 2; Từ nhà ông Hoan thửa 148 tờ 7 đến ông Nhong thửa 11 tờ 7; Từ nhà Bà Hoạch thửa 231 tờ 7 đến ông Hòa thửa 73 tờ 7.	400
28.2.9	Từ nhà ông Thận T23 Tờ 7 đến Ô Duẩn T1282 tờ 3; Từ nhà ông Lợi T163 tờ 7 đến Ô Tính T220 tờ 7; Từ nhà ông Diễn T354 tờ 7 đến Ô Trường T933 tờ 2; Từ nhà ông Trung T567 tờ 7 đến Ô Duyên T636 tờ 7; Từ nhà ông Thăng T908 tờ 7 đến Ô Lương 1132 tờ 7; Từ nhà bà Thao T827 tờ 7 đến Ô Hùng T822 tờ 7; Từ nhà ông Thanh T697 tờ 8 đến Ô cần T1128 tờ 7; Từ nhà ông Toàn T577 tờ 3 đến bờ sông N. Giang T426 tờ 3; Từ nhà ông Then T538 tờ 3 đến Bờ sông T430 tờ 3; Từ nhà ông Nga T504 tờ 3 đến bờ sông T440 tờ 3; Từ nhà ông Ngát T503 tờ 3 đến bờ sông T438 tờ 3; Từ nhà Ô bảo T 832 tờ 3 đến bờ sông T429 tờ 3; Từ nhà ông Hùng T691 tờ 3 đến Bà Choát T662 tờ 3; Từ nhà bà Tường T432 tờ 3 đến ông Xếp T787 tờ 3; Từ nhà ông Trường T485 tờ 3 đến Ô Hiền T650 tờ 3; Từ nhà ông Dưỡng T436 tờ 3 đến Ô Khâm T487 tờ 3; Từ nhà ông Chiến T356 tờ 3 đến Ô Tân T387 tờ 3; Từ nhà ông Khắc T391 tờ 3 đến Ô Tý T858 tờ 4.	400
28.2.10	Từ nhà ông Căng T 639 tờ 7 đến Ô Thành T879 tờ 8; Từ nhà ông Biện T316 tờ 3 đến Ông Kiều T 100 tờ 3; Từ nhà ông Tài T378 tờ 3 đến Ô Tấn T 161 tờ 3; Từ nhà bà Cạnh T212 tờ 3 đến Ô Long T 125 tờ 3; Từ nhà ông Tiến T226 tờ 3 đến ông Khâm T155 tờ 3; Từ nhà ông Bình T176 tờ 3 đến ông Thượng T 124 tờ 3; Từ nhà anh Tới T92 tờ 3 đến Ô Dện T663 tờ 4; Từ nhà ông Tiêm T175 tờ 3 đến A Hội T116 tờ 3; Từ nhà ông Hạnh T172 tờ 3 đến Ô Hương T94 tờ 3; Từ nhà anh Giới (Th 271a, T 3) đến Ô Nông (Th 867, T 4); Từ nhà Ô Thiếc (Th 261, T 2) đến bà Cải (Th 279, T 1); Từ bà Biểu (Th 664, T 2) đến Ô Chỏi (Th 291, T 1); Từ Ô Thành (Th 369, T 2) đến Ô Nhi (Th 37, T 1).	350

28.2.11	Từ nhà Ô Thảo, thửa 89 tờ 2 đến bà Nhi, thửa 57 tờ 2; Từ Ô Thanh T21 tờ 2 đến Ô Mậu, thửa 03 tờ 2; từ Ô Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Thắng T 59 tờ 2; từ Ô Năm T 175 tờ 2 đến Ô Oánh, T 286 tờ 2; từ Ô Tuấn, thửa 230 tờ 2 đến Ô Dinh, T 234 tờ 2; Từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Hải, thửa 293 tờ 2; từ Ô Vinh, thửa 1247 tờ 2 đến Ô Liệu, T110 tờ 7; từ Ô Châu T1075 tờ 2 đến Ô Khảm T 10 tờ 7; từ Ô Do T1018 tờ 2 đến Ô Duy T 785 tờ 2; từ Ô Văn T728 tờ 2 đến bà Viên, T 717 tờ 2; Từ Ô Hạnh, T720 tờ 2 đến bà Ân T776 tờ 2; từ Ô Sứ, T 1099 tờ 2 đến Ô Kim, T1138 tờ 2; từ Ô Sơn, T 972 tờ 2 đến Ô Oánh, T985 tờ 2; từ Ô Tú, T1259 tờ 2 đến Ô Việt, T1153 tờ 2; từ Ô Chón, T17 tờ 7 đến Ô Đồng T1252 tờ 2; từ bà Duyên, T424 tờ 7 đến Ô Tân, T207 tờ 7; từ bà Cau, T289 tờ 7 đến Ô Cồn T290 tờ 7.	300
28.2.12	Đoạn nhà ông Hiếu Lệ (thửa 1043 - tờ 8) đến Cầu Kim Bảng	800
28.2.13	Bà Ỗ (thửa 1195 tờ 3) đến cầu mới Phong Lạc (thửa 1188 tờ 3)	500
28.2.14	Cầu mới Phong Lạc (thửa 394 tờ 3) đến Nhà văn hoá thôn Phong Lạc	400
28.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
29	XÃ TÂY HỒ	
29.1	Các trục đường giao thông chính	
29.1.1	Cách cầu kênh C3 50m đi trại ông Ý (Đi vào mộ Vua Lê Dụ Tông)	2.000
29.2	Đường liên thôn:	
29.2.1	Đường phân lô khu dân cư Đồng bỏ, thôn 1 xã Tây Hồ	1.600
29.2.2	Từ cổng làng Nam Thượng, giáp hộ ông Thiện (thửa số 137- TĐĐ 4) đến ngã tư ông Kế, giáp hộ anh Cúc (thửa số 52 TĐĐ 20);	1.600
29.2.3	Đoạn từ nhà Ông Cai (thửa số 165 – TĐĐ 18)- nhà Ông Hùng (thửa 188- TĐĐ17)	800
29.2.4	Đoạn từ nhà ông Tuấn thửa 448 tờ 8 đến nhà ông ý thửa 105 tờ 9	800
29.3	Các ngõ:	
29.3.1	Ngõ nhà anh Thúc (thửa số 265- Tờ số 4) đến nhà chị Hoan Thảo (Thửa số 174- tờ số 4); Đoạn Từ A. Xoay (thửa 294- Tờ 4), ông Hải (thửa 288- tờ 4) đến chị Hải (Thửa 198- tờ 4), anh Kim (thửa 199- tờ 4); Đoạn từ Ngõ nhà anh Nghị (thửa số 27- Tờ số 9), chị Hào (thửa số 4- tờ số 9) đến nhà anh Hữu (Thửa số 253- tờ số 4); Đoạn từ ngõ nhà anh Khánh (thửa số 66- Tờ số 9), đến nhà bà Thục (Thửa số 43- tờ số 9; Đoạn từ Ngõ nhà bà Nguyễn (thửa số 46- Tờ số 9) đến nhà ông Bình (Thửa số 12- tờ số 9); Đoạn từ ô.Giang (thửa 109- Tờ 9), ông Cấn (thửa 126- tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190-tờ 9), ông Chung (thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca(thửa số 113- Tờ số 9), ông Văn (thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi (Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn từ bà Diễm (thửa 233 - Tờ 13) đến Ông Đạo (Thửa 200 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 - Tờ 13) đến ông Nguyễn (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính (Thửa 227- tờ 13)	500

29.3.2	Ngõ nhà ông Tự (thửa số 371 - Tờ số 13) đến nhà ông Toàn (Thửa số 409- tờ số 13); Đoạn từ Ngõ nhà ông Hùng (thửa số 4 - Tờ số 13) đến nhà ông Đài (Thửa số 272- tờ số 9); Đoạn từ Ngõ nhà ông Ký (thửa số 12- Tờ số 13) đến nhà ông Cơ (Thửa số 214 - tờ số 13); Đoạn từ bà Đinh (thửa 145 Tờ 13), Ô.Việt (thửa 176 tờ 13) đến Ô. Sáng (Thửa 184 tờ 13), bà Nguyệt (thửa 181 tờ 13)	500
29.3.3	Từ bà Mơn (thửa 89- Tờ 9) đến Ô. Cường (Thửa 62- tờ 9), ông Học (thửa 50- tờ 9) Từ Ô. Giang (thửa 109- Tờ 9), ông Cần (thửa 126- tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190- tờ 9), ông Chung (thửa 189- tờ 9); Đoạn từ Ô. Giang (thửa109-Tờ 9), ông Cần (thửa 126-tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190- tờ 9), ông Chung (thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- Tờ số 9), ông Vân (thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi (Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn Từ bà Diễm (thửa 233 - Tờ 13) đến bà Thanh (Thửa 23 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 Tờ 13) đến Ô. Nguyên (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính (Thửa 227- tờ 13); Đoạn từ bà Mậu (thửa 247 Tờ 13), Ô. Hùng (thửa 284 tờ 13) đến bà Thả (Thửa 245 tờ 13), ông Tính (thửa 298 tờ 13)	300
29.3.4	Ngõ nhà ông Tăng (thửa số 151- Tờ số 19) đến nhà ông Huân (Thửa số 38- tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà chị Hà (thửa số 64- Tờ số 19) đến nhà anh Tâm (Thửa số 85 - tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà anh Hữu (thửa số 1- Tờ số 19) đến nhà bà Ngân (Thửa số 162- tờ số 17); Ngõ nhà ông Tánh (thửa số 75- Tờ số 20) đến nhà ông Mạnh (Thửa số 115- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hạnh (thửa số 43- Tờ số 20) đến nhà bà Tơ (Thửa số 102- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hơ (thửa số 22 - Tờ số 20) đến nhà ông Thường (Thửa số 98 - tờ số 20); Ngõ nhà ông Tiên (thửa số 311- Tờ số 18) đến nhà ông Khuy (Thửa số 62- tờ số 20); Ngõ nhà ông Thường (thửa số 288 Tờ số 18) đến nhà ông Hình (Thửa số 63- tờ số 20); Ngõ nhà bà Gái (thửa số 279- Tờ số 18) đến nhà ông Dũng (Thửa số 319- tờ số 18); Từ Ô. Việt (thửa số 236- Tờ số 18) - ông Thủy (thửa số 123- tờ số 18)	500
29.3.5	Từ nhà ông Vinh thửa 168 tờ 9 đến nhà ông Mới thửa 306 tờ 9; Từ nhà ông Đồng Lự Thửa 278 tờ 9 đến nhà chị Huê Thêu thửa 294 tờ 4; Từ nhà ông Hoàng thửa 300 tờ 18 đến nhà bà Ngân thửa 162 tờ 17; Từ nhà ông Thêm thửa 135 tờ 17 đến nhà ông Dân thửa 146 tờ 17; Từ nhà Bà Mậu thửa 247 tờ 13 đến Bà Thả thửa 245 tờ 13; Từ nhà ông Viết thửa 176 tờ 13 đến nhà ông Sáng thửa 184 tờ 13; từ nhà ông Do thửa 173 tờ 19 đến nhà ông Thủy thửa 118 tờ 19.	500
29.3.6	Đoạn từ nhà ông Lâm Tình (thửa 499, tờ 14) đến nhà ông Chung (thửa 505, tờ 14)	1.100
29.3.7	Đoạn từ nhà ông Chương (thửa 365, tờ 04) đến nhà ông Tuấn (thửa 398, tờ 04) đến ông Vũ (thửa 387, tờ 04)	2.000

29.3.8	Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 09) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 09). Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 09) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 09). Đoạn nhà ông Cường (thửa 143, tờ 09) đến nhà ông Tuấn (thửa 174, tờ 09). Đoạn nhà ông Đông (thửa 133, tờ 17) đến nhà ông Toàn (thửa 173, tờ 17). Đoạn nhà ông Chiến (thửa 112, tờ 17) đến nhà ông Chung (thửa 88, tờ 17). Đoạn nhà ông Kỳ (thửa 4, tờ 19) đến nhà ông anh Sơn Tuấn (thửa 38, tờ 19). Đoạn nhà ông Tánh (thửa 75, tờ 20) đến nhà ông Mạnh (thửa 115, tờ 20). Đoạn nhà bà phối (thửa 1, tờ 19) đến nhà ông Sáo (thửa 186, tờ 17). Đoạn nhà ông May (thửa 159, tờ 17) đến nhà ông Toan (thửa 160, tờ 17) đến nhà ông Vui (thửa 211, tờ 17). Đoạn nhà ông Việt (thửa 229, tờ 18) đến nhà ông Hân (thửa 178, tờ 18). Đoạn nhà ông Nhuận (thửa 227, tờ 18) đến nhà ông Quang (thửa 153, tờ 18). Đoạn nhà bà Dung (thửa 174, tờ 18) đến nhà ông Khải (thửa 124, tờ 18). Đoạn nhà bà Ngoan (thửa 247, tờ 18) đến nhà ông Thống (thửa 282, tờ 18). Đoạn nhà chị Gái (thửa 279, tờ 18) đến nhà ông Đăng (thửa 319, tờ 18). Đoạn nhà ông Lục (thửa 375, tờ 18) đến nhà ông Khuy. Đoạn từ nhà văn hóa thôn 7 (thửa 175, tờ 19) đến nhà chị Sao (thửa 147, tờ 19).	500
29.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
30	XÃ HẠNH PHÚC (nay là thị trấn Thọ Xuân)	
30.1	Các trục đường giao thông chính	
30.1.1	Khu đô thị ngôi sao thửa 377; 378 - lô 2; thửa 379; 380; 381; 383 (xã Hạnh Phúc, cũ)	4.100
30.1.2	Khu đô thị ngôi sao thửa 385; 386 (xã Hạnh Phúc, cũ)	3.380
30.1.3	Khu đô thị ngôi sao thửa 392; 393 - lô 2; thửa 390; 391; 394; 396 (xã Hạnh Phúc, cũ)	3.300
30.1.4	Khu đô thị ngôi sao thửa 387; 388 (xã Hạnh Phúc, cũ)	2.740
30.1.5	Đường từ UBND xã ra Bồ Chùa (từ nhà anh Quân thôn Vĩnh Nghi thửa 990, tờ 5 cũ (Nay là tờ 18) đến nhà anh Tám thửa 946, tờ 5 cũ (nay là tờ 18)	1.500
30.1.6	Đoạn từ UBND xã đi thôn 4 cũ (từ Bà Thương thôn Vĩnh Nghi thửa 1006 đến A.Châu thôn Vĩnh Nghi thửa 1017 tờ bản đồ số 5 cũ (nay là tờ 18)	1.000
30.1.7	Đoạn từ nhà anh Thuận thôn Vĩnh Nghi thửa 69, tờ 14 đến nhà ông Ba thôn Vĩnh Nghi thửa 88, tờ 12	500
30.1.8	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Vĩnh Nghi thửa 89, tờ 12 đến nhà ông Ngoan thôn Quân Bình thửa 17, tờ 12	450
30.1.9	Đoạn từ nhà ông Hải thôn Vĩnh Nghi thửa 177, tờ 14 đến nhà Ông Niên thôn vĩnh nghi thửa 138, tờ 14	400
30.1.10	Đoạn từ Anh Miên thôn Quân Bình đến bà Sơn thôn Quân Bình ; Đoạn từ anh Đoài thôn Quân Bình đến bà Hiền thôn Quân Bình	300
30.1.11	Đường mới khu dân cư Đình Phú thôn Quân Bình : Từ thửa số 340, Tờ BĐ số 18 đến thửa 461; Tờ bản đồ số 18	1.200
30.2	Các đường:	

30.2.1	Đường thôn Quân Bình: Từ thửa số 8 tờ BĐ số 12 đến thửa số 105 tờ BĐ số 12; Từ thửa số 15 tờ BĐ số 12 đến thửa số 159 tờ BĐ số 12; Từ thửa số 33 tờ BĐ số 12 đến thửa số 262 tờ BĐ số 12; Từ thửa số 94 tờ BĐ số 12 đến thửa số 19 tờ BĐ số 12;	250
30.2.2	Đường thôn Vĩnh Nghi: Từ thửa số 127 tờ BĐ số 12 đến thửa số 111 tờ BĐ số 14; Từ thửa số 133 tờ BĐ số 12 đến thửa số 168 tờ BĐ số 14; Từ thửa số 188 tờ BĐ số 12 đến thửa số 176 tờ BĐ số 14; Đường thôn Đồng Thôn: Từ thửa số 77 tờ BĐ số 11 đến thửa số 74 tờ BĐ số 13;	260
30.2.3	Đường thôn Đồng Thôn: Từ thửa số 26 tờ BĐ số 11 đến thửa số 104 tờ BĐ số 13; Từ thửa số 7 tờ BĐ số 11 đến thửa số 106 tờ BĐ số 11; Từ thửa số 103 tờ BĐ số 11 đến thửa số 98 tờ BĐ số 11; Từ thửa số 116 tờ BĐ số 13 đến thửa số 109 tờ BĐ số 11	250
30.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	180
31	XÃ XUÂN THÀNH (nay là xã Xuân Hồng)	
31.1	Các trục đường giao thông chính	
31.1.1	Đường Nam-Bắc-Thành (từ B Ngãi, thửa 621, tờ 13 - Ô Dũng, thửa 1065, tờ 13)	800
31.1.2	Đường băng kết từ nhà Ông Vang (thửa 34 tờ 12) đến Ông Lưu (thửa 370 tờ 13)	480
31.1.3	Đường băng kết từ nhà ông Luyện (thửa 369 tờ 13) - nhà ông Chính (thửa 19 tờ 14)	350
31.1.4	Đường liên thôn từ nhà ông Dũng (thửa 9 tờ 12) - nhà ông Cát (thửa 1440 tờ 13)	440
31.1.5	Đường liên thôn từ Ông Lư (thửa 762 tờ 13) - Bà Thuần (thửa 60 tờ 14)	380
31.1.6	Đường Thôn 5 (thửa 777 tờ 13) - Kênh C3 (thửa 1068 tờ 13)	800
31.2	Các đường trục thôn.	
31.2.1	Đường phân lô khu dân cư Đa Con (từ thửa 991-1049; 903-1057; 831-979, tờ 13).	700
31.2.2	Khu dân cư Lò vôi (từ thửa 835-917-920)	700
31.2.3	Đường phân lô khu dân cư Điểm Bông (từ thửa 1081, tờ 13 - thửa 457, tờ 14. Từ thửa 953 - thửa 1027, tờ 13. Từ thửa 1013, tờ 13 - thửa 402, tờ 14. Từ thửa 949, tờ 13 - thửa 454, tờ 14. Từ thửa 364 - 451, tờ 14).	600
31.2.4	Ô Công (thửa 36 tờ 13) - Ô Thành (thửa 524 tờ 13); Ô Long (thửa 48 tờ 13) - Ô Tiếp (thửa 526 tờ 13); Ô Tâm (thửa 61 tờ 13) - Ô Kỳ (thửa 528 tờ 13); Ô Đan (thửa 104 tờ 13) - Ô Giao (thửa 599 tờ 13); Ô Hiện (thửa 156 tờ 13) - B Hà (thửa 627 tờ 13); Ô Hiền (thửa 285 tờ 13) - Ô Thái (thửa 717 tờ 13)	320
31.2.5	Ô Hạnh (thửa 21 tờ 12) - B Là (thửa 81 tờ 12); Ô Bá (thửa 14 tờ 12) - Ô Phi (thửa 519 tờ 13); Ô Kế (thửa 355 tờ 13) - B Thủy (thửa 638 tờ 13); B Bính (thửa 376 tờ 13) - Ô Thù (thửa 725 tờ 13); Ô Xuân (thửa 374 tờ 13) - Ô Bang (thửa 935 tờ 13); Ô Thục (thửa 463 tờ 13) - Ô Viên (thửa 857 tờ 13); Ô Sơn (thửa 279 tờ 13) - B Độ (thửa 181 tờ 14).	280

31.2.6	Ô Thanh (thửa 83 tờ 14) - Ô Quang (thửa 96 tờ 14); Ô Vân (thửa 653 tờ 13) - Ô Hải (thửa 134 tờ 14)	250
31.2.7	Khu dân cư Ruộng Mẫu (thửa 964, 926, 1002, 100)	700
31.3	Các đường ngang thôn.	
31.3.1	Ô Lai (thửa 65 tờ 12) - Ô Hà (thửa 57 tờ 12); Ô Hải (thửa 1443 tờ 13) - Ô Chinh (thửa 242 tờ 13); Ô Căn (thửa 187 tờ 13) - B Hiệng (thửa 248 tờ 13); Ô Sinh (thửa 510 tờ 13) - Ô Lợi (thửa 428 tờ 13); Ô Thơ (thửa 335 tờ 13) - Ô Hùng (thửa 396 tờ 13); Ô Việt (thửa 139 tờ 13) - Ô Mai (thửa 164 tờ 13); Ô Loan (thửa 437 tờ 13) - B Thái (thửa 502 tờ 13); Ô Hà (thửa 347 tờ 13) - Ô Văn (thửa 493 tờ 13); Đoạn từ Ô Mão (thửa 490 tờ 13) - B Sinh (thửa 586 tờ 13); Ô Lâm (thửa 640 tờ 13) - Ô Thái (thửa 670 tờ 13); Ô Lân (thửa 650 tờ 13) - B Hường (thửa 665 tờ 13); Ô Thành (thửa 218 tờ 14) - Ô Hy (thửa 221 tờ 14); Ô Mao (thửa 127 tờ 14) - Ô Mạnh (thửa 33 tờ 14); Ô Đông (thửa 59 tờ 14) - Ô Bắc. (th 46 tờ 14); B Năm (th 845 tờ 13) - Trạm y tế (thửa 1041 tờ 13).	200
31.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	180
32	XÃ THỌ NGUYỄN (nay là xã Xuân Hồng)	
32.1	Các trục đường giao thông chính	
32.1.1	Đoạn giáp Xuân Khánh hộ Ô.Tuyển thửa 702 tờ 6 - đến Căng Nam hộ Ô. Sâm thửa 482 tờ 6; B328; Từ thôn Căng Nam hộ Ô. Phối thửa 582 Tờ 14 đến ngã tư đường đi Phong Bái hộ Ô. Ngọc thửa 652 tờ 14	1.200
32.1.2	Thôn Căng Nam: Đoạn từ ông Lâm thửa 455 tờ 14 đến hộ ông Hưng thửa 583 tờ 14; Từ hộ bà Loan thửa 286 đến ông Chấn thửa 546 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Thịnh: Đoạn từ bà Hiệp thửa 233 tờ 14 đến ông Thứ thửa 489 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Bình: Đoạn từ ông Ba thửa 152 tờ 14 đến ông Hoà Lạc thửa 351 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Trung: Đoạn từ ông Dũng thửa 60 tờ 14 đến ông Thường thửa 205 tờ 14; Từ ông Vinh thửa 139 đến ông Hậu Thửa 17 tờ 14	350
32.1.3	Từ hộ ông Ban thửa 38 tờ 14 đến hộ ông Sơn thửa 135 tờ 14	250
32.1.4	Thôn đồng Dục: Đoạn từ ông Giáp thửa 380 tờ 14 đến hộ ông Tự thửa 484 tờ 14; từ ông Trường thửa 207 tờ 14 đến hộ ông Công thửa 424 tờ 14; Đoạn Thôn Phong Bái: Đoạn từ hộ ông Sinh thửa 58 tờ 13 đến hộ ông Hùng thửa 131 tờ 13; Đoạn Thôn Tiến Lập: Đoạn từ hộ ông Chính thửa 566 tờ 14 đến hộ bà Phương thửa 13 tờ 15; Đoạn Thôn Liên Phô: Đoạn từ gốc cây Gạo hộ bà Hằng thửa 20 tờ 10 đến hộ ông Biền thửa 153 tờ 10 đi Trạm điện số 01; Đoạn từ ông Vân thửa 7 tờ 10 đến hộ Ban Thửa 34 tờ 11	350
32.1.5	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường 19 từ hộ ông Tiểu thửa 362 tờ 12 đến hộ cô Giáo Đào thửa 469 tờ 12;	350
32.1.6	Đoạn từ đê sông Chu hộ ông Nhạc thửa 69 tờ 12 Đến hộ bà Liêu thửa 437 tờ 12	350
32.1.7	Đoạn từ hộ ông Dũng thửa 13 tờ 12 đến hộ ông Ngạn thửa 145 tờ 12; Từ hộ ông Huê thửa 212 tờ 12 đến hộ ông Dị thửa 287 tờ 12	250

32.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
33	XÃ XUÂN KHÁNH (nay là xã Xuân Hồng)	
33.1	<i>Đường liên xã</i>	
33.1.1	Đoạn từ Ô Dũng (thửa 1100, tờ số 11) đến a Chung Nhân (thửa 887, tờ số 11)	1.000
33.1.2	Đoạn từ Chị Hiền (thửa 903, tờ số 11) đến a Tuấn Hà (thửa 1059, tờ số 11)	800
33.1.3	Đoạn từ Ông Chương (thửa 1056, tờ số 11) đến Ông Minh Vinh (thửa 69, tờ số 14)	550
33.1.4	Đoạn từ anh Phương (thửa 831, tờ 14) đến chị Hiền (Thửa 796, tờ 14)	700
33.1.5	Đoạn từ thửa 1035, tờ 1 đến thửa 832, tờ 14	700
33.1.6	Đoạn từ Ô Phúc Luận (thửa 56, tờ số 15) đến Ông Năm (thửa 282, tờ 15)	550
33.1.7	Đoạn từ Ô Hai Vả (thửa 262, tờ số 14) đến Ô Chương (thửa 337, tờ số 14)	550
33.2	<i>Trục đường trung tâm xã (thuộc thôn 3)</i>	
33.2.1	Đoạn từ ông Phúc (thửa số 1045, tờ số 11) đến ông Minh Hội (thửa 61, tờ số 12)	400
33.3	<i>Đường liên thôn</i>	
33.3.1	Đoạn từ ông Tâm Cội (thửa số 231, tờ số 15) đến anh Cường Chung (thửa 336, tờ số 15)	350
33.4	<i>Đường trục chính của các thôn</i>	
33.4.1	Đoạn từ a Hùng Tuyết (thửa 580, tờ số 11) đến a Chương Hoa (thửa 311, tờ số 11) đường trục chính thôn 1	350
33.4.2	Đường trục chính thôn 2: Đoạn từ anh Thương Hương (thửa 836, tờ số 11) đến Ông Trác (thửa 3, tờ số 12)	350
33.4.3	Đường trục chính thôn 3: Đoạn từ ông Hùng Lan (thửa 889, tờ số 11) đến ông Đàn Hạnh (thửa 21, tờ số 12)	350
33.5	<i>Đường trục chính thôn 4</i>	
33.5.1	Đoạn từ a Thống Hắng (thửa số 1052, tờ số 11) đến Ô Tương Phương (thửa số 98, tờ số 12)	350
33.5.2	Đoạn từ a Thịnh Cường (thửa số 26, tờ số 15) đến Ông Cẩn (thửa số 159, tờ số 12)	350
33.5.3	Đoạn từ chị Mừng (thửa số 102, tờ số 12) đến chị Dung (thửa số 130, tờ số 12)	350
33.5.4	Đường trục chính thôn 5: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa số 146, tờ số 15) đến nhà ông Khanh Quỳnh (thửa số 81, tờ số 15)	350
33.6	<i>Đường trục chính thôn 6</i>	
33.6.1	Đoạn từ a Hải Nga (thửa số 114, tờ số 15) đến a Đốc Lan (thửa 420, tờ số 15)	350
33.6.2	Đoạn từ a Long Lan (thửa 360, tờ số 15) đến chị Hình (thửa 160, tờ số 15)	350
33.7	Nhóm các đường	
33.7.1	Từ ông Ngợi Lan (thửa 489, tờ số 11) đến ông Tâm Mỹ (thửa 420, tờ số 11)	300

33.7.2	Từ ông Dung Liên (thửa 755, tờ số 11) đến ông Diên Thoa (thửa 732, tờ số 11)	300
33.7.3	Từ ông Tuất (thửa 794, tờ số 11) đến anh Quế Vinh (thửa 93, tờ số 12)	300
33.7.4	Từ Anh Thanh Lan (thửa 935, tờ số 11) đến Ô Thông Tuyết (thửa 891, tờ số 11)	300
33.7.5	Từ ông Chuyên Học (thửa 49, tờ số 12) đến bà Tuyết Gia (thửa 55, tờ số 12)	300
33.7.6	Từ ông Lê Ngọc Hùng (thửa 900, tờ số 11) đến ông Thiết (thửa 936, tờ số 11)	300
33.7.7	Từ ông Tháp (thửa 454, tờ số 15) đến chị Năm (thửa 413, tờ số 15)	300
33.7.8	Từ Anh Hải Yên (thửa 307, tờ số 15) đến anh Thủy Bình (thửa 565, tờ số 15)	250
33.7.9	Từ ông Đường (thửa 343, tờ số 15) đến ông Tý Xuân (thửa 352, tờ số 15)	300
33.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	160
34	XÃ XUÂN PHÚ	
34.1	Các đường:	
34.1.1	Đường xã	
34.1.1.1	Đoạn từ ông Chiêu Hồ Dăm (Th 253, Tờ 11) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (Th 352, Tờ 12)	1.500
34.1.1.2	Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luồng (Th 394, Tờ 12) đến hộ bà Phú thôn 12 (Th 44, Tờ 12)	1.200
34.1.1.3	Đoạn từ NVH thôn Đồng Luồng (Th 629, Tờ 12) đến hộ ông Vận thôn Làng Bài (Th 232, Tờ 25)	1.000
34.1.1.4	Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Lương (Th 779, tờ 12) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bàn Lai (Th 489, tờ 14) - Đường tuyến số 4 mới.	1.000
34.1.2	Đường thôn - đội 3	
34.1.2.1	Đoạn từ hộ ông Đường (Th198, Tờ 5) đến hộ bà Yên (Th 142, Tờ 5)	700
34.1.3	Thôn Hồ Dăm	
34.1.3.1	Đoạn từ nhà ông Bảy Hồ Dăm (Th 279, Tờ) đến ông Bảy Đá Dựng (Th 446, Tờ 6)	1.000
34.1.3.2	Đoạn từ hộ ông Hùng (Th 254, Tờ 5) đến hộ ông Anh (Th 491, Tờ 5, đất đầu giá)	1.000
34.1.4	Thôn Đồng Luồng	
34.1.4.1	Đoạn từ hộ ông Sáu (Th 328, Tờ 12) đến hộ bà Chuyển thôn Cửa Trát (Th 543, Tờ 13)	1.000
34.1.4.2	Đoạn từ hộ ông Năm (Th 579, Tờ 13) đến hộ ông Thanh (Th 604, Tờ 12)	700
34.1.4.3	Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luồng (Th546, Tờ 13) đến hộ ông Huân thôn Cửa Trát (Th 419, Tờ 13)	500
34.1.5	Thôn Làng Bài	
34.1.5.1	Đoạn từ ông Vĩnh (Th 224, Tờ 18) đến hộ ông Quý (Th286, Tờ 17)	500
34.1.6	Thôn Đá Dựng	

34.1.6.1	Đoạn từ ông Đọa Đồng Luồng (Th 280, Tờ 12) đến ông Hậu thôn Đá Dựng (Th 325, Tờ 6)	1.000
34.1.6.2	Đoạn từ ông Bình thôn Đá Dựng (Th 334, Tờ 6) đến ông Tuấn thôn Đồng Cốc (Th 37, Tờ 13)	1.000
34.1.6.3	Đoạn từ ông Chung (Th 51, Tờ 6) đến giáp Xưởng Phân	500
34.1.6.4	Đoạn từ ông Hới Đá Dựng (Th 190, Tờ 6) đến ông Đức thôn Đồng Cốc (Th 60, Tờ 7)	500
34.1.7	Thôn Đồng Cốc	
34.1.7.1	Đoạn từ NVH Đồng Cốc (Th 671, Tờ 7) đến ông Sơn (Th 458, Tờ 7)	1.000
34.1.7.2	Đoạn từ ông Thiệu (Th 672, Tờ 7) đến ông Được (Th 677, Tờ 7)	500
34.1.7.3	Đoạn từ ông Nồi (Th 43, Tờ 13) đến ông Bình (Th 433, Tờ 13)	500
34.1.8	Thôn Cửa Trát	
34.1.8.1	Đoạn từ ông Kính thôn Cửa Trát (Th 849, Tờ 13) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (Th 7, Tờ 21)	600
34.1.9	Thôn Bàn Lai	
34.1.9.1	Đoạn từ ông Lộc (Th 549, Tờ 14) đến bà Gan (Th 19, Tờ 21)	600
34.1.9.2	Đoạn từ ông Xuân (Th 533, Tờ 14) đến ông Chiến (Th 575, Tờ 14)	600
34.1.10	Thôn Ba Ngọc	
34.1.10.1	Đoạn từ ông Mùi (Th 30, Tờ 26) đến ông Vinh (Th 197, Tờ 27)	500
34.1.11	Thôn Làng Pheo	
34.1.11.1	Đoạn từ Trạm điện (Th 84, Tờ 31) đến NVH thôn Làng Pheo (Th 185, Tờ 32)	500
34.1.11.2	Đoạn từ ông Tuấn (Th 235, Tờ 32) đến ông Mỏi (Th 35, Tờ 33)	400
34.1.12	Thôn Làng Sung	
34.1.12.1	Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (Th 36, Tờ 31) đến giáp xã Luận Thành (Th 49, Tờ 36)	500
34.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
35	XÃ THỌ DIÊN	
35.1	Các trục đường giao thông liên xã	
35.1.1	Đoạn từ TL 506 nhà Ô Long Thôn 13 (Thửa 1087 tờ 05) đến Cầu Trắng Ô Long Thôn 1 (thửa 1456 tờ 05)	1.200
35.2	Các đường giao thông liên thôn	
35.2.1	Đoạn từ Lò vôi thôn 1 (ST 1091 ; TBĐ 05) đến Trạm xá thôn 7 (ST 917 TBĐ 06)	500
35.2.2	Từ đốc Ô Bính thôn 8 (ST 1061 ; TBĐ 06) đến Ô Bình thôn 9 (ST 1090 ; TBĐ 06)	500
35.2.3	Đoạn từ đốc Làng Ô Tám thôn 11 ST 641 ; TBĐ 07 đến Ngã tư Ô Liệu thôn 12 ST 434 ; TBĐ 07	500
35.2.4	Đoạn thuộc các thôn 12,1,2,3,4,5,6,7 bên trong các trục liên thôn từ Lò vôi TBĐ 05; đến Trạm xá thôn 7 TBĐ 06	300
35.2.5	Đoạn thuộc các thôn 8,9 bên trong các trục đường liên thôn đốc Ô Bính thôn 8, TBĐ 06 đến Ô bình thôn 9 TBĐ 06	300

35.2.6	Đoạn thuộc các thôn 10,11,12 bên trong các trục liên thôn bên trong các trục liên thôn từ đốc làng Ô Tám thôn 11 TBD 07 đến ngã tư Ô Liễu thôn 11 TBD 07	300
35.2.7	Đoạn khu vực Sáu Mẫu ST 205 Ô Thông đến ST 229 Ô Định thôn 1 TBD 04	220
35.2.8	Đoạn khu dân cư mới Sáu Mẫu bên trong đường liên xã từ thửa 158 tờ bản đồ 04 đến thửa 1224 tờ BD số 5.	300
35.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
36	XÃ THỌ HẢI	
36.1	Các đường xã, thôn	
36.1.1	Đường phân lô khu dân cư mới (tại MBQH 2610/QĐ-UBND ngày 24/11/2016) thuộc các thôn Hương I, Hương II, Phần Thôn	1.400
36.1.2	Từ Bà Thia thửa 1423 tờ BD số 6 đến ô Vượng thửa 824 tờ BD số 6.	500
36.1.3	Từ ô Thực thửa 1332 tờ BD số 6 đến ô Tân thửa 967 tờ BD số 6; Từ Bà Luận thửa 902 tờ BD số 6 đến ô Hải thửa 908 tờ BD số 6; Từ Bà Thúy thửa 1421 tờ BD số 6 đến ô Quý thửa 1420 tờ BD số 6.	400
36.1.4	Từ ô Định thửa 870 tờ BD số 6 đến ô Đông thửa 608 tờ BD số 6; Từ ô Lương thửa 1075 tờ BD số 6 đến bà Kích thửa 1407 tờ BD số 6; Từ ô Dụng thửa 1194 tờ BD số 6 đến ô Sáng thửa 1160 tờ BD số 6; Từ Bà Phương thửa 1265 tờ BD số 6 đến ô Thầm thửa 1230 tờ BD	350
36.1.5	Từ ô Hương thửa 1072 tờ BD số 6 đến ô Dũng Hương II thửa 1288 tờ BD số 6; Từ ô Tuấn thửa 1223 tờ BD số 6 đến Bà Hà Hương II thửa 1550 tờ BD số 6; Từ ông Báu thửa 1338 đến ô Càng thửa 1334 tờ BD số 6	350
36.1.6	Từ ô Thắng thửa 774 tờ BD số 6 đến ô Thọ thửa 604 tờ BD số 6; Từ ô Đề thửa 603 tờ BD số 6 đến ông Cấn Hương II thửa 915 tờ BD số 5;	300
36.1.7	Từ bà Mến thửa 1537 tờ BD số 6 đến ô Thao thửa 1398 tờ BD số 6; Từ ô Xước thửa 1560 tờ BD số 6 đến ông Hình thửa 1207 tờ BD số 6; Đoạn từ ông Đáo thửa 1613 tờ BD số 6 đến ông Dũng thửa 1354 tờ BD số 6;	500
36.1.8	Từ bà Khiêm thửa 150 tờ BD 11 đến ông Lập thửa 916 tờ BD số 5;	500
36.1.9	Từ ông Tâm thửa 73 tờ BD số 11 đến ông Lượng thửa 79 tờ BD số 11;	400
36.1.10	Từ ông Thực thửa 1357 tờ BD số 6 đến ông Vê thửa 997 tờ BD số 5; Từ ô Tạo thửa 1410 tờ BD số 6 đến Bà Thân thửa 1084 tờ BD số 5;	350
36.1.11	Từ nhà bà Nhớ thửa 297 tờ BD số 11 đến ông Báu thửa 1038 tờ BD số 11;	700
36.1.12	Đường quy hoạch mới sau chợ Hương từ thửa 1893 tờ BD 10 đến thửa 1819 tờ BD 11.	500
36.1.13	Từ nhà ô Tam thửa số 213 tờ BD số 11 đến ô Hách thửa 912 tờ BD số 11;	400
36.1.14	Từ nhà ô Biểu thửa 236 tờ BD số 11 đến bà Là thửa 366 tờ BD số 11; Từ nhà ô Hùng thửa 358 tờ BD số 11 đến ô Nhuận thửa 440 tờ BD số 11;	350
36.1.15	Từ nhà ô Thái thửa 574 tờ BD số 11 đến nhà bà Thành thửa 448 tờ BD số 11; Từ nhà ô Chín thửa 688 tờ BD số 11 đến ô Sáu thửa 506 tờ BD số 11;	350

36.1.16	Từ ô Thao thửa 904 tờ BĐ số 11 đến nhà ô Huyền thửa 837 tờ BĐ số 11; Từ ô Phương thửa 1009 tờ BĐ số 11 đến ô Mạng thửa 803 tờ BĐ số 11; Từ ô Quê thửa 136 tờ BĐ số 11 đến ô Doan thửa 239 tờ BĐ số 11;	350
36.1.17	Từ nhà ô Sáu thửa 307 tờ BĐ số 11 đến ô Cát thửa 770 tờ BĐ số 11; Từ ô Võ thửa 765 tờ BĐ số 11 đến ông Nghị thửa 695 tờ BĐ số 11;	300
36.1.18	Từ ô Vũ thửa 944 tờ BĐ số 11 đến ông Dũng thửa 938 tờ BĐ số 11; Từ ông Sáu thửa 602 tờ BĐ số 11 đến ô Vang thửa 571 tờ BĐ số 11	300
36.1.19	Từ ô Bảy thửa 151 tờ BĐ số 11 đến ông Bích thửa 917 tờ BĐ số 5; Từ ô Lung thửa 173 tờ BĐ số 10 đến ông Văn thửa 1077 tờ BĐ số 5;	500
36.1.20	Từ ông Quân thửa 262 tờ BĐ số 10 đến ô Năm thửa 11 tờ BĐ số 10; Từ bà Lan thửa 231 tờ BĐ số 10 đến ô Châu thửa 1091 tờ BĐ số 5; Từ ô Hiệp thửa 25 tờ BĐ số 10 đến ô Dũng thửa 76 tờ BĐ số 10;	500
36.1.21	Từ ông Đại thửa 261 tờ BĐ số 10 đến ông Lý thửa 12 tờ BĐ số 10; Từ ô Thắng thửa 132 tờ BĐ số 10 đến ông Thuận thửa 135 tờ BĐ số 10; Từ ông Thính thửa 1087 tờ BĐ số 5 đến ông Vu thửa 1138 tờ BĐ số 5;	400
36.1.22	Từ ông Chấn thửa 1157 tờ BĐ số 10 đến bà Hồng thửa 1105 tờ BĐ số 10; Từ ông Khám thửa 1158 tờ BĐ số 10 đến ông Thủy thửa 1480 tờ BĐ số 10;	400
36.1.23	Từ ông Hùng thửa 1355 tờ BĐ số 10 đến ô Thanh thửa 1156 tờ BĐ số 10;	400
36.1.24	Từ ô Thiện thửa 93 tờ BĐ số 9 đến ông Hoàn thửa 391 tờ BĐ số 9; Từ ông Thịnh thửa 73 tờ BĐ số 9 đến ông Hạng thửa 164 tờ BĐ số 9;	400
36.1.25	Từ ông Đu thửa 86 tờ BĐ số 9 đến ông Văn thửa 770 tờ BĐ số 4;	400
36.1.26	Đoạn từ ông Tiến thửa 118 tờ BĐ số 4 đến bà Lý thửa 48 tờ BĐ số 4;	400
36.1.27	Từ bà Hạnh thửa 37 tờ BĐ số 9 đến ông Xô thửa 166 tờ BĐ số 9;	400
36.1.28	Từ bà Hà thửa 993 tờ BĐ số 5 đến ông Ban thửa 1078 tờ BĐ số 5; Từ Bà Tính thửa 188 tờ BĐ số 10 đến ô Bình thửa 229 tờ BĐ số 10;	350
36.1.29	Từ Bà Thoa thửa 1410 tờ BĐ số 10 đến ông Sơn thửa 1406 tờ BĐ số 10; Từ ông Thông thửa 1481 tờ BĐ số 10 Đến ông Duyên thửa 1558 tờ BĐ số 10;	350
36.1.30	Từ ông Đài thửa 154 tờ BĐ số 9 đến Bà Cội thửa 290 tờ BĐ số 9; Từ bà Giáp thửa 377 tờ BĐ số 9 đến ông Kiện thửa 459 tờ BĐ số 9 ; Từ ông Tài thửa 465 tờ BĐ số 9 đến ông Lý thửa 644 tờ BĐ số 9;	350
36.1.31	Từ ô Tiến thửa 773 tờ 4 đến ông Dân thửa 725 tờ 4; Từ ô Đãi thửa 29 tờ 9 đến ông Chi thửa 714 tờ 4;	350
36.1.32	Từ ông Đông thửa 25 tờ BĐ số 4 đến ông Quý thửa 19 tờ BĐ số 4;	350
36.1.33	Từ ông Ninh thửa 38 tờ BĐ số 9 đến bà Hợp thửa 858 tờ BĐ số 4;	350
36.1.34	Đoạn Nhà ô Ký thửa 34 tờ BĐ số 10 đến ô Chương thửa 1134 tờ BĐ số 5; Đoạn nhà bà Hoàn thửa 73 tờ BĐ số 10 đến ô Hòa thửa 126 tờ BĐ số 10 ;Đoạn ô Huệ thửa 918 tờ BĐ số 5 đến ông Trang thửa 102 tờ BĐ số 10;	300
36.1.35	Từ ông Thủy thửa 406 tờ BĐ số 10 đến ô Quý thửa 222 tờ BĐ số 10 ; Từ ông Oánh thửa 386 tờ BĐ số 10 đến ô Cường Công Thành thửa 833 tờ BĐ số 5;	300

36.1.36	Từ bà Liễu thửa 384 tờ BĐ số 10 đến bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9; Từ bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9 đến ông Kim thôn Ngọc Thành thửa 204 tờ BĐ số 9;	300
36.1.37	Từ ông Thìn thửa 135 tờ BĐ số 9 đến ông Luận thửa 741 tờ BĐ số 4; Từ ông Vui thửa 627 tờ BĐ số 4 đến ông Hợi thửa 740 tờ BĐ số 4; Từ ông Tài thửa 737 tờ BĐ số 4 đến ông Bạo thửa 805 tờ BĐ số 4;	300
36.1.38	Từ ông Diêm thửa 808 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 42 tờ BĐ số 9; Từ bà Tâm thửa 101 tờ BĐ số 9 đến ông Đồng thửa 41 tờ BĐ số 9; Từ ông Cường thửa 506 tờ BĐ số 4 đến ông Cát thửa 572 tờ BĐ số 4;	300
36.1.39	Từ ông Thái thửa 49 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 57 tờ BĐ số 4; Từ bà Liên thửa 26 tờ BĐ số 4 đến bà Hương thửa 24 tờ BĐ số 4;	300
36.1.40	Từ ông Ân thửa 683 tờ BĐ số 4 đến ông Tuyên thửa 657 tờ BĐ số 4; Từ ông Sen thửa 770 tờ BĐ số 4 đến ông Diên thửa 559 tờ BĐ số 4; Từ ông Quân thửa 593 tờ BĐ số 4 đến ông Mùi thửa 504 tờ BĐ số 4;	300
36.1.41	Từ ông Tuyên thửa 646 tờ BĐ số 10 đến ô Điểm thửa 1546 tờ BĐ số 10; Từ Bà Thìn thửa 649 tờ BĐ số 10 đến bà Quyên thửa 693 tờ BĐ số 10; Từ ông Cống thửa 754 tờ BĐ số 10 đến ô Khảm thửa 1104 tờ BĐ số 10;	500
36.1.42	Từ sân bóng Đến Bà Hòa thôn Hải Mậu thửa 523 tờ BĐ số 4 ; Từ ô Tài thửa 290 tờ BĐ số 10 đến ông Giảng thửa 137 tờ BĐ số 9;	500
36.1.43	Từ ông Thế thửa 385 tờ BĐ số 4 đến ông Xế thửa 620 tờ BĐ số 4;	500
36.1.44	Từ ông Chắt thửa 12 tờ BĐ số 9 Đến ông Tri thửa 505 tờ BĐ số 4;	500
36.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
37	XÃ XUÂN HÒA	
37.1	Các trục đường giao thông chính	
37.1.1	Ô. Nguyễn Bá Lân (Thửa 1522, Tbđ:3) đến Ô Bùi Văn Lô (Thửa 1524, Tbđ:3)	1.000
37.1.2	Ô. Đỗ Văn Quyền (Thửa 1613, Tbđ:6) đến Ô. Lê Văn Thống (Thửa 1061, Tbđ:6)	900
37.1.3	Ô. Lê Huy Hiệu (Thửa 1364, Tbđ:3) đến Ô Nguyễn Văn Tâm (Thửa 1328, Tbđ:3)	800
37.1.4	Ô. Thê (Thửa 1430, Tbđ:3) đến Ô Thụ (Thửa 539, Tbđ:7)	700
37.1.5	Ô Tam (Thửa 234, Tbđ:11) đến Ô Túc (Thửa 383, Tbđ:11), Ô. Trường (Thửa 1260, Tbđ:3) đến Đồng Màu (Thửa 943, Tbđ:3).	350
37.1.6	Ô.Nghĩa (Thửa 1439, Tbđ:6) đến Ô.Lâm (Thửa 1554, TBĐ:6), Ô Đề (Thửa 1025, Tbđ:3) đến A Khương (Thửa 1276, Tbđ:7)	550
37.1.7	Ô. Đỗ Văn Cúc (Thửa 358, Tbđ:4) đến Đường Hà	450
37.1.8	Ô Ngợi (Thửa 1095, Tbđ:3) đến A Tuấn (Thửa 190, Tbđ:2) Ô.Tâm (Thửa 1359, Tbđ:3) đến Ô.Chuyên (Thửa 1083, Tbđ:3), Ô.Hào (Thửa 1529, Tbđ:3) đến Ô.Năm (Thửa 1438, Tbđ:3), A.Thọ (Thửa 153, Tbđ:2) đến Ô. Đình (Thửa 1548, Tbđ:3)	400

37.1.9	Ô. Thỏa (Thửa 1371, Tbđ:3) đến Bà Mùi (Thửa 1230, Tbđ:3), A Bình (Thửa 1211, Tbđ:3) - A Chiến (Thửa 978, Tbđ:3), Ô Hớn (Thửa 1013, Tbđ:3) - A Quế (Thửa 930, Tbđ:3), Ô Thịnh (Thửa 1139, Tbđ:3) - A Tấn (Thửa 939, Tbđ:3), Ô Hùng (Thửa 969, Tbđ:3)- A Thụ (Thửa 1077, Tbđ:3), A Hiểu (Thửa 1078, Tbđ:3)- Bà Điều (Thửa 1181, Tbđ:3), Ô Thạch (Thửa 1172, Tbđ:3)- Ô Quyền (Thửa 1220, Tbđ:3), Ô Toàn (Thửa 980, Tbđ:3)- A Hối (Thửa 893, Tbđ:3), A Thành (Thửa 1045, Tbđ:3)- Ô Vinh (Thửa 1395, Tbđ:3), A Ngôn (Thửa 1428a, Tbđ:3) - A Long (Thửa 1101, Tbđ:3), Ô Đa (Thửa 1326, Tbđ:3) - A Bích (Thửa 1293, Tbđ:3), Ô. Hồng (Thửa 1697, Tbđ:3) - A. Huân (Thửa 1339, Tbđ:3), A. Đức (Thửa 27, Tbđ:7) - Ô. Hiền (Thửa 427, Tbđ:4), B. Châm (Thửa 124, Tbđ:7) - Ô. Kỳ (Thửa 434, Tbđ:4), A. Lân (Thửa 319, Tbđ:4) - A. Tuyển (Thửa 454, Tbđ:4), A. Nguyễn (Thửa 1536, Tbđ:3) - A. Thọ (Thửa 262, Tbđ:4), A Thụ (Thửa 1434, Tbđ:3) đến A Hoàn (Thửa 1657, Tbđ:3), Ô Bản (Thửa 1628, Tbđ:3) đến A Hùng (Thửa 1271, Tbđ:3), Ô Dân (Thửa 1297, Tbđ:3) đến Bà Thúy (Thửa 1494, Tbđ:3), A. Tâm (Thửa 167, Tbđ:11) - A. Giám (Thửa 444, Tbđ:3)	350
37.1.10	Ô. Vệ (1100, Tbđ:3) đến Bà Quyền (1001, Tbđ:3), Ô. Thạch (1172, Tbđ:6) đến Ô Chiến (978, Tbđ:3), Ô. Tỉnh (888, Tbđ:3) đến đường Hà, Ô. Trường (416, Tbđ:7) đến Ô Đàm (266, Tbđ:7), Ô Lam (1153, Tbđ:7) đến Ô Thảo (1088, Tbđ:7), Ô. Khải (145, Tbđ:10) đến Ô. Bạ (255, Tbđ:10); Ô. Thơm (195, Tbđ:4) đến Ô Hảo (140, Tbđ:4), Ô. Khóa (343, Tbđ:7) đến Ô. Lanh (92, Tbđ:7), A. Chính (403, Tbđ:4) đến Ô. Thành (334, Tbđ:4), B. Nghĩa (540, Tbđ:4) - Ô. Thống (493, Tbđ:4), A. Chúc (356, Tbđ:4) - Ô. Địch (518, Tbđ:4), B. Nở (519, Tbđ:4) - A. Chương (110, Tbđ:7), Ô. Lợi (386, Tbđ:4) đến Ô. Phần (421, Tbđ:4), Ô. Sinh (70, Tbđ:7) đến Ô. Sơn (294, Tbđ:4), Ô Cừ (1129, Tbđ:3) đến Ô Sơn (378, Tbđ:2), A Vui (178, Tbđ:2) đến A Chung (225, Tbđ:2), Ô Nông (224, Tbđ:2) đến Ô Bái (258, Tbđ:2), A Đệ (195, Tbđ:2) đến A Tư (291, Tbđ:2), A Hòa (116, Tbđ:2) đến Ô Gia (103, Tbđ:2), Ô Dân (142, Tbđ:2) đến A Quyên (107, Tbđ:2), A Tâm (161, Tbđ:2) đến Ô Hát (124, Tbđ:2), Ô lý (174, Tbđ:2) đến Bà Sợi (128, Tbđ:2), Ô Khiêm (963, Tbđ:3) đến A Sự (922, Tbđ:3), Ô Nhung (966, Tbđ:3) đến Ô Ký (1069, Tbđ:3), Ô Trường (1071, Tbđ:3) đến A Long (928, Tbđ:3), Ô	300

37.1.11	Ông Thêu, Ô thìn, Ông Phú, Ô Bường, Ô Tại (Thửa 102, Tbđ: 2) đến Ô Biện (Thửa 927, Tbđ: 3), Ô Nhung (Thửa 1098, Tbđ: 3) đến A thuận (Thửa 347, Tbđ: 2) Thường, A Xuất, Ô Cừ, A Bàng, A Văn, Ô Đính, Ô Đăng, Ô Biết, Ô Huân, Bà Hạnh, A Tuyển, Ô Hợp, A Qui, Ô. Khuê, A Hiệu (Thửa 1530, Tbđ: 3) - Bà Năm (Thửa 1560, Tbđ: 3), Ô. Khâm, B. Miêng, Ô. Hào, A. Xưởng, Ô. Quế, Ô. Oanh, B. Vê - B. Văn, Ô. Quy, A. Thực, A. Mẫn - Ô. Long, Ô. Khấn, A. Tuyên - A. Hùng, A. Bảy Huân, A. Xuân - B. Thìn, Ô. Căng, Ô. Tảo, Ô. Xuân, Ô. Tụ, A. Liên (Thửa 314, Tbđ: 7) - A. Thọ (Thửa 312, Tbđ: 7), B. Huân, Ô. Cội, Ô. Thước, B. Nguyên, B. Tuế, Ô. Tăng, Ô. Tài, A. Hà, Ô. Thụ, Ô. Tuấn, B. Biểu, A. Thụ, A. Quý, B. Quán, Ô. Thú, Ô. Ninh. Ô. Phúc, A. Tuyên, A. Hiếu - A. Bảy, B. Chung, A. Thao (Thửa 1552, Tbđ: 6) - A. Khanh (Thửa 21, Tbđ: 10), Ô. Phụng, A. Thọ (Thửa 254, Tbđ: 10) - B. Khấn (Thửa 293, Tbđ: 10), Ô. Hấp.	200
37.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
38	XÃ XUÂN GIANG	
38.1	Các trục đường giao thông chính	
38.1.1	Đoạn từ chợ Rạng thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Lợi thôn 6 thửa 153 tờ BĐ 16	1.200
38.1.2	Đoạn từ ông Vu thôn 6, thửa 56 tờ BĐ 16 đi cầu Trường Giang; Đoạn từ ông Xuân thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Dũng thôn 13 thửa 216 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Kiên thôn 1 thửa 6 tờ BĐ 6 đi bà Ngà thôn 1 thửa 104 tờ BĐ 17;	1.000
38.1.3	Đoạn từ trang trại ông ý đi cầu Ba lăng đi Xuân Quang	2.000
38.1.4	Đoạn từ ông Máy thôn 1 thửa 157A tờ BĐ 17 đi cầu Ba Lăng, đi Xuân Quang	1.500
	Các đường giao thông:	
38.1.5	Đoạn từ ông Hùng thôn 6, thửa 143 tờ BĐ 16 đến ông Thảo thôn 4 thửa 52 tờ BĐ 20	1.000
38.1.6	Đoạn từ ông Chung thôn 4 thửa 302 tờ BĐ 16 đến ông Năm thôn 3 thửa 115 tờ BĐ 16	700
38.1.7	Đoạn từ ông Chung thôn 4 thửa 114 tờ BĐ 16 đến bà Xuyên thôn 2 thửa 75 tờ BĐ 17	800
38.1.8	Đoạn từ cầu Quần Hồi thửa 705 tờ BĐ 4 đến ông Chơn thôn 10 thửa 147 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Đoàn thôn 5 thửa 61 tờ BĐ 16 đến ông Bình thôn 4 thửa 116 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Nghi thôn 7 thửa 181 tờ BĐ 15	600
38.1.9	Đoạn từ nhà ông Hồ thôn 12 thửa 53 tờ 19 đi ông Vân thôn 11 thửa 47 tờ BĐ 18; Từ cổng Hàng Đa thửa 398 tờ BĐ 9 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Vượng thôn 8 thửa 173 tờ 14 đến ông Đội thôn 10 thửa 1 tờ 14.	400
	Các đường:	

38.1.10	Đoạn từ ông Tú thôn 1 thửa 38 tờ BĐ 17 đến ông Trà thôn 1 thửa 7 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Vy thôn 1 thửa 30 tờ BĐ 17 đến ông Thảo thôn 1 thửa 1 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bằng thôn 1 thửa 84 tờ BĐ 17 đến ông Toán thôn 1 thửa 158 tờ BĐ 17; Đoạn từ bà Ngoan thôn 2 thửa 166 tờ BĐ 17 đến bà Được thôn 2 thửa 114 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Sơn thôn 3 thửa 94 tờ BĐ 16 đến ông Phú thôn 3 thửa 127 tờ BĐ 17;	350
38.1.11	Đoạn từ ông Hùng thôn 6 thửa 150 tờ BĐ 15 đến ông Lâm thôn 6 thửa 55 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bọc thôn 6 thửa 272 tờ BĐ 16 đến ông Hạnh thôn 6 thửa 68 tờ BĐ 20; Đoạn từ ông Bàn thôn 8 thửa 109 tờ BĐ 15 đến ông Hiếu thôn 9 thửa 92 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Thiệp thôn 8 thửa 1 tờ BĐ 19 đến ông Chính thôn 9 thửa 203 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hoá thôn 2 thửa 177 tờ BĐ 17 đến bà Hồ thôn 2 thửa 72 tờ 17	350
38.1.12	Đoạn từ ông Hai thôn 10 thửa 140 tờ BĐ 14 đến bà Hoàn thôn 9 thửa 171 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lục thôn 8 thửa 231 tờ BĐ 14 đến ông Tuyển thôn 8 thửa 10 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Chế thôn 8 thửa 196 tờ BĐ 14 đến ông Tùng thôn 9 thửa 6 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Xuyên thôn 9 thửa 201 tờ BĐ 14 đến ông Quyết thôn 9 thửa 1 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Ngọc thôn 10 thửa 207 tờ BĐ 14 đến ông chuyền thôn 10 thửa 219 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lộc thôn 9 thửa 35 tờ BĐ 14 đến ông Cao, ông Thìn thôn 10 thửa 43 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Cả thôn 9 thửa 79 tờ 14 đến ông Diễn thôn 10 thửa 117 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Nhân thôn 13 thửa 86 tờ BĐ 19 đến ông Chỉ thôn 13 thửa 111 tờ BĐ 19	350
38.1.13	Đoạn từ ông Tuấn thôn 1 thửa 90 tờ BĐ 17 đến ông Việt thôn 1 thửa 95 Tờ BĐ 17	500
38.1.14	Đoạn từ ông Thú thôn 5 thửa 246 tờ BĐ 16 đến ông Thanh thôn 5 thửa 11 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bang thôn 10 thửa 214 tờ BĐ 14 đến ông Choắt thôn 10 thửa 71 tờ BĐ 14	400
38.1.15	Đoạn từ bà Hoà thôn 1 thửa 17 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 1 thửa 20 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Phiệt thôn 2 thửa 145 tờ BĐ 17 đến ông Đạo thôn 2 thửa 138 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Ngọt thôn 3 thửa 191 tờ BĐ 17 đến ông Thường thôn 3 thửa 304 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tường thôn 2 thửa 190 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 3 thửa 121 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bốn thôn 4 thửa 92 tờ BĐ 16 đến ông Thuận thôn 4 thửa 19 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Lịch thôn 4 thửa 294 tờ BĐ 16 đến ông ái thôn 4 thửa 18 tờ BĐ 16	300
38.1.16	Đoạn từ ông Trịnh thôn 4 thửa 239 tờ BĐ 16 đến ông Đức thôn 4 thửa 119 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tự thôn 5 thửa 68 tờ BĐ 16 đến ông Cải thôn 5 thửa 3 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Dũng thôn 6 thửa 270 tờ BĐ 16 đến ông Ngũ thôn 6 thửa 215 tờ 15; Đoạn từ ông Bao thôn 8 thửa 86 tờ BĐ 15 đến ông Phòng thôn 8 thửa 91 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Thà thôn 6 thửa 158 tờ BĐ 15 đến bà Lãng thôn 6 thửa 41 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Thặt thôn 6 thửa 164 tờ BĐ 15 đến ông Thực thôn 6 thửa 50 tờ BĐ 19	300

38.1.17	Đoạn từ ông Thư thôn 7 thửa 73 tờ BĐ 15 đến ông Lực thôn 7 thửa 64 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hào thôn 7 thửa 190 tờ BĐ 15 đến ông Tình thôn 7 thửa 12 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Tuất thôn 8 thửa 201 tờ BĐ 15 đến ông Mãi thôn thửa 4 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Ba thôn 12 thửa 129 tờ BĐ 19 đến ông Cấp, ông Cường thôn 12 thửa 189 tờ 19; Đoạn từ ông Lợi thôn 12 thửa 153 tờ BĐ 19 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ bà Mừng thôn 12 thửa 211 tờ BĐ 19 đến Nhà văn hoá thôn thửa 75 tờ BĐ 19	300
38.1.18	Đoạn từ ông Tuấn thôn 11 thửa 34 tờ BĐ 18 đến bà Kỹ thôn 11 thửa 205 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Quốc thôn 11 thửa 60 tờ BĐ 18 đến ông Quý thôn 11 thửa 7 tờ BĐ 22; Đoạn từ ông Tân thôn 13 thửa 149 tờ BĐ 20 đến ông Dong thôn 13 thửa 100 tờ BĐ 20; Đoạn từ bà Dân thôn 13 thửa 103 tờ BĐ 20 đến ông Phú thôn 13 thửa 156 tờ BĐ 20	300
38.1.19	Đoạn từ bà Thơm thôn 4 thửa 125 tờ BĐ 16 đến bà Khiên thôn 4 thửa 208 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Câu thôn 7 thửa 174 tờ BĐ 15 đến ông ung thôn 7 thửa 24 tờ BĐ 19	180
38.1.20	Từ nhà ông Chung thôn 4 (thửa 52 tờ 20) đi Cầu Ba Lãng	850
38.1.21	Đoạn từ ông Vân thôn 11 thửa 47 tờ bản đồ số 18 đi Xuân Hưng	400
38.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
39	XÃ XUÂN YÊN (nay là xã Phú Xuân)	
39.1	Các trục đường giao thông chính	
39.1.1	Từ thửa số 37 đến thửa số 1 tờ 18. Từ thửa số 3 đến thửa số 125 tờ 17.	1.500
39.1.2	Từ ngã ba Bư điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Hồng thửa 103 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 869 tờ 21.	1.200
39.1.3	Từ ngã tư ông Trịnh Đình Hùng thửa 503 tờ 14 đến thửa 230 tờ 22.	1.000
39.1.4	Từ ngã ba Bư điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Sơn thửa 301 tờ 13	800
39.1.5	Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Đình Nam thửa 72 tờ 13	800
39.1.6	Từ ông Vũ Văn Bốn thửa 44 tờ 13 đến ông Vũ Văn Long thửa 2 tờ 13 (giáp xã Phú Yên)	800
39.1.7	Từ ngã ba Bư điện thửa 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Biên thửa 60 tờ 14	800
39.1.8	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	800
39.1.9	Từ thửa số 647 tờ 21 đến chân dốc đê thôn 10 thửa số 249 tờ 19	800
39.1.10	Từ ông Trịnh Đình Thư thửa 121 tờ 12 đến đường 506b	800
39.2	Các đường:	
39.2.1	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến hộ ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	800
39.2.2	Từ ông Lê Minh Nhượng thửa 273 tờ 13 đến bà Vũ Thị Hượng thửa 209 tờ 13; Từ ngã 3 Tượng đài thửa 126 tờ 14 đến ông Trịnh Đăng Khẩn thửa 131 tờ 14 đến ông Lê Xuân Hùng thửa 219 tờ 14;	600
39.2.3	Từ Trạm bơm thửa 184 tờ 13 đến ông Lê Đình Ba thửa 9 tờ 13; Từ ông Trịnh Đình Lan thửa 209 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Thoa thửa 68 tờ 12.	400

39.2.4	Từ ông Trịnh Đình Luyện thửa 24 tờ 13 đến ông Vũ Văn Năm thửa 127 tờ 13; Từ ông Nguyễn Văn Tý thửa 88 tờ 13 đến ông Vũ Văn Dân thửa 89 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hùng thửa 101 tờ 13 đến ông Lê Đình Thuận thửa 112 tờ 13; Từ ông Đỗ Đình Phong thửa 206 tờ 13 đến ông Vũ Đình Thống thửa 173 tờ 13; Từ ông Lê Đình Giàu thửa 218 tờ 13 đến bà Vũ Thị Ngoạn thửa 323 tờ 13; Từ bà Đỗ Thị Ba thửa 342 tờ 13 đến ông Nguyễn Trọng Hoa thửa 356 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hiếu thửa 2 tờ 14 đến Trịnh Đình Được thửa 10 tờ 14	400
39.2.5	Từ ông Trịnh Đình Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Đáng thửa 110 tờ 14; Từ ông Vũ Bá Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Chuyên thửa 43 tờ 14; Từ ông Nguyễn Huy Thuần thửa 303B tờ 14 đến ông Trịnh Đình Đức thửa 254 tờ 14; Từ ông Lê Xuân Hồng thửa 138 tờ 14 đến ông Vũ Bá Sơn thửa 207 tờ 14; Từ ông Nguyễn Trọng Thích thửa 376 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 222 tờ 14; Từ ông Nguyễn Đình Khanh thửa 238 tờ 14 đến bà Lê Thị Đàn thửa 125 tờ 14.	400
39.2.6	Từ ông Lê Thế Ngào thửa 386 tờ 14 đến ông Lê Văn Tấn thửa 41 tờ 15; Từ bà Lê Thị Lua thửa 278 tờ 14 ông Lê Huy Báo thửa 338 tờ 14; Từ ông Thiều Văn Lợi thửa 231 tờ 14 đến ông Lê Huy Sâm thửa 67 tờ 15; Từ ông Nguyễn Văn Hoà thửa 62 tờ 15 đến ông Nguyễn Văn Thanh thửa 22 tờ 15; Từ bà Hoàng Thị Bàu thửa 27 tờ 15 đến ông Trịnh Đình Ngọc thửa 3 tờ 15; Từ ông Trịnh Ngọc Thắng thửa 10 tờ 15 đến ông Lê Huy Luân thửa 12 tờ 15; Từ ông Nguyễn Đình Dĩnh thửa 265 tờ 14 đến ông Lê Đình Quang thửa 320 tờ 14	400
39.2.7	Từ bà Lê Thị Biểu thửa 319 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Nhạc thửa 27 tờ 16; Từ bà Đỗ Thị Lý thửa 13 tờ 16 đến ông Lê Thế Thắng thửa 23 tờ 16; Từ ông Lê Huy Hùng thửa 18 tờ 16 đến ông Trịnh Đình Thích thửa 20 tờ 16; Từ bà Lê Thị Toàn thửa 397 tờ 14 đến ông Trịnh Đình Hải thửa 390 tờ 14; Từ ông Trịnh Đình Phụng thửa 69 tờ 12 đến ông Lê Đình Vạn thửa 204 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Lâm thửa 90 tờ 12 đến ông Lê Đình Tiến thửa 184 tờ 12;	400
39.2.8	Từ ông Trịnh Ngọc Hậu thửa 89 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Ván thửa 47 tờ 12; Từ ông Trịnh Hữu Vui thửa 88 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Viễn thửa 120 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Phụng thửa 50 tờ 12 đến bà Nguyễn Thị Hanh thửa 76 tờ 12; Từ bà Trịnh Thị Oanh thửa 59 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Như; Từ ông Trịnh Đình Vui thửa 55 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Nhuận thửa 35 tờ 12; Từ ông Lê Trung Lam thửa 32 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Bản thửa 17 tờ 12.	400
39.2.9	Từ ông Trịnh Minh Thiệp tờ 12 đến ông Lê Đình Hoan thửa 79 tờ 12	400
39.2.10	Từ hộ ông Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến hộ ông Lê Huy Bê thửa 344 tờ 14 đến thửa 261 tờ 22	600
39.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	160
40	XÃ THỌ LỘC	
40.1	Các trục đường giao thông chính	

40.1.1	Từ bà Dần tờ 1 thửa 10 đến ô Hùng tờ 1 thửa 4 thôn 1; từ bà Sự tờ 1 thửa 6 đến ô Quang tờ 1 thửa 5 T.1; Từ ô Xuân tờ 2 thửa 775 đến ô Minh tờ 2 thửa 587 thôn 2; Từ ô Cảnh tờ 2 thửa 571 T1 đến ô Sơn tờ 2 thửa 1056 thôn 3; Từ ô Thanh tờ 6 thửa 6 đến ô Tình tờ 6 thửa 169 T3; Từ ô Phúc tờ 6 thửa 566 T4 đến B. Hoạt tờ 6 thửa 30 T6; từ bà Ty tờ 6 thửa 213 đến ô Thạo tờ 6 thửa 503 thôn 6; Từ ô Cừ tờ 6 thửa 545 đến ô Thảo tờ 6 thửa 917, từ ô Kỳ tờ 6 thửa 546 đến ô Hiền tờ 6 thửa 803 thôn 6; Từ bà Xinh tờ 6 thửa 727 đến ô Hiền tờ 6 thửa 637 T7; Từ ô Sâm tờ 6 thửa 1000 đến ô Thu tờ 6 T 1777; Từ bà Loan tờ 6 thửa 1409 đến ô Lân tờ 6 T 1859 T8; Từ ô Hạnh tờ 6 thửa 1878 đến ô Lợi tờ 6 thửa 1953; Từ ô Đàm tờ 10 thửa 119 đến ô Ngân tờ 6 thửa 1872 T9; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 2164 đến ô Chương tờ 10 thửa 480 T10; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 585 T11 đến ô Tâm tờ 10 thửa 555 T10; Từ bà Vây tờ 10 thửa 512 đến ô Thảo tờ 10 thửa 838 thôn 11; Từ ô Ngọc tờ 10 thửa 507 đến B. Nhuận tờ 10 thửa 486 T11; Từ B. Núp tờ 10 thửa 118 đến ô Hoan tờ 1.	900
40.1.2	Từ ô Hiền tờ 2 thửa 641 đến ô Thanh tờ 2 thửa 444 T2; Từ bà Ư tờ 2 thửa 345 T2 đến ô Thông tờ 2 thửa 505 thôn 1; Từ ô Ngọc tờ 2 thửa 1008 T2 đến ô Lâm tờ 2 thửa 914 T3; Từ bà Phương tờ 2 thửa 499 đến B. Hiền tờ 2 thửa 30 thôn 1; Từ ông Yên tờ 2 thửa 67 đến ông Dung tờ 2 thửa 501 thôn 1; Từ ông Chích tờ 2 thửa 142 đến ông Định tờ 2 thửa 503 thôn 1; Từ ô Chương tờ 2 thửa 489 đến bà Thọ tờ 2 thửa 212 thôn 1; Từ ô Thông tờ 2 thửa 505 đến bà Luân tờ 2 thửa 293 thôn 1; Từ ô Tới tờ 6 thửa 170 đến bà Thi tờ 2 thửa 855 T3; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 648 đến bà Liễu tờ 6 thửa 654; Từ ô Tiêu tờ 6 thửa 712 đến ô Cung tờ 6 thửa 1013; Từ bà Vân tờ 6 thửa 646 đến ô Phạm tờ 6 thửa 1014 T4; Từ ô Bê tờ 6 thửa 474 đến ô Lan tờ 2 thửa 1044 T5; Từ ô Hải tờ 6 thửa 410 đến ô Đề tờ 6 thửa 180; Từ ô Sơn tờ 6 thửa 412 đến ô Sơn tờ 6 thửa 256 T6.	700
40.1.3	Từ bà Phòng tờ 6 thửa 561 đến ô Hợp tờ 6 thửa 555; Từ ô Sáu tờ 6 thửa 915 đến ô Đại tờ 6 thửa 914 T7; Từ ô Toàn tờ 6 thửa 1311 đến ô Sánh tờ 6 thửa 1414; Từ ô Sỹ tờ 6 thửa 1588 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 1677 T8; Từ ông Long tờ 6 thửa 423 đến bà Chức tờ 6 thửa 550 thôn 7; Từ ông Khái tờ 6 thửa 1315 đến ông Dinh tờ 6 thửa 1188 thôn 8; Từ bà Nguyên tờ 6 thửa 1766 T8 đến ô Dung tờ 6 thửa 1868 T9; Từ Lê Minh Thiệu tờ 1938 T9 đến Lê Hữu Vinh tờ 6 thửa 1930 T8; Từ ô Ty tờ 6 thửa 2105 T9 đến bà Hoan tờ 6 thửa 2098 T10; Từ ô Hoàn tờ 6 thửa 2172 đến ô Quế tờ 10 thửa 513; Từ ô Nhuận tờ 10 thửa 333 đến ô Lộc tờ 10 thửa 330 T10; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 502 đến ô Tao tờ 10 thửa 426; Từ bà Thời tờ 11 thửa 360 đến ông Thực tờ 11 thửa 361 thôn 11; Từ bà Bích tờ 10 thửa 35 T12 đến bà Phương tờ 10 thửa 674 T11; Từ ô Nhạc tờ 10 thửa 116 T12 đến Lê Minh Tính tờ 10 thửa 49 T10.	700

40.1.4	Từ ô Thẩm tờ 2 thửa 819 T2 đến bà Hằng tờ 2 thửa 1014 T3; Từ bà Châu tờ 2 thửa 701 T2 đến ô Bảy tờ 2 thửa 823 T3; Từ ô Lập T2 đến ô Tũu T2; Từ ô Hưng tờ 2 thửa 430 đến anh Thiết tờ 2 thửa 356 thôn 1; Từ ô Long tờ 2 thửa 210 đến bà Lự tờ 2 thửa 135 T2; Từ ô Lê tờ 2 thửa 318 đến ô Vang tờ 2 thửa 368 thôn 2; Từ ô Hương tờ 4 thửa 40 đến bà Hoa tờ 4 thửa 23 T1.	500
40.1.5	Từ ô Na tờ 6 thửa 64 đến ô Tám tờ 2 thửa 1051; Từ ô Vinh tờ 2 thửa 1013 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 22; Từ bà Loan tờ 6 thửa 239 đến ô Chi tờ 6 thửa 395 T3; Từ ô Hạnh tờ 6 thửa 241 đến bà Ty tờ 6 thửa 443 thôn 3.	500
40.1.6	Từ ô Toan tờ 6 thửa 479 T4 đến bà Đàm tờ 6 thửa 216 T3; Từ ô Lan tờ 6 thửa 1044 T6 đến ô Mùi tờ 2 thửa 854 T5; Từ ô Bồng tờ 6 thửa 129 T6 đến Lê Bá Lâm tờ 6 thửa 348 T6	500
40.1.7	Từ ô Nhò tờ 6 thửa 338 T7 đến ô Tân T7 tờ 6 thửa 636; Từ ô Sửu tờ 6 thửa 1092 T7 đến ô Ninh tờ 6 thửa 1304 T8	500
40.1.8	Từ ô Trường tờ 6 thửa 1004 T8 đến ô Sơn tờ 6 thửa 1091 T8; Từ ô Ba tờ 6 thửa 1195 đến ô Nghi tờ 6 thửa 1505 T8	500
40.1.9	Từ ô Thanh (T 6, Th 2006) đến ô Thủy (T10, Th 26); Từ bà Mai (T6, Th 1506) đến ô Hùng (T6, Th 1769); Từ ô Thử (T10, Th 124) đến ô Đàm (T10, Th 331); Từ bà Hẹ (T10, Th 477) đến ô Ngọc (T10, Th 37).	500
40.1.10	Từ bà Mơ tờ 10 thửa 768 đến ô Hợi tờ 10 thửa 575 ; Từ ô Châu tờ 10 thửa 1147 đến ô Nguyên tờ 10 thửa 777; Từ bà Sen tờ 10 thửa 429 T11 đến ô Bảy tờ 10 thửa 557 T11.	500
40.1.11	Từ ô Lễ tờ 10 thửa 213 đến ô Dong tờ 10 thửa 495 T12; Từ ô Thắng tờ 10 thửa 494 T12 đến ô Hợi tờ 10 thửa 683 T11; từ ô Sảo tờ 11 thửa 187 đến ô Định tờ 11 thửa 244 thôn 11.	500
40.2	Các ngõ:	
40.2.1	Từ ô Tính tờ 2 thửa 488 đến ô Lâm tờ 2 thửa 291 T1; Từ ô Tốt tờ 2 thửa 280 đến ô Khoa tờ 2 thửa 277 T1; Từ ô Độ tờ 2 thửa 76 đến ô Liệu tờ 2 thửa 139 T1; Từ ô Cảnh tờ 2 thửa 141 đến ô Cử tờ 2 thửa 98 T1; Từ bà Thịnh tờ 2 thửa 658 đến ô Dân tờ 2 thửa 707 T2; Từ ô Đạm tờ 2 thửa 638 đến ô Toán tờ 2 thửa 586 T2; Từ bà Huân tờ 2 thửa 509 đến ô Đặc tờ 2 thửa 556 T2; Từ bà Phương tờ 2 thửa 736 đến ô Cư tờ 2 thửa 700 T2; Từ ô Đạo tờ 2 thửa 581 đến bà Ngọt tờ 2 thửa 580 T2; Từ ô Thiết tờ 2 thửa 1053 đến ô Hiếu tờ 2 thửa 1054 T3.	300
40.2.2	Từ Lê Ngọc Hùng tờ 6 thửa 24 T3 đến bà Kiện tờ 6 thửa 25 T5; Từ ô Đức tờ 6 thửa 411 đến bà Trọng tờ 6 thửa 355; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Lâm tờ 6 thửa 348 T6	300
40.2.3	Từ ô Lệ tờ 2 thửa 917 đến ô Duyên tờ 2 thửa 947; Từ ô Khích tờ 6 thửa 141 đến ô Học tờ 6 thửa 141; Từ ô Tạ tờ 6 thửa 396 T5 đến ô Giang tờ 6 thửa 95 T5; từ bà Hiền tờ 6 thửa 441 đến ô Sơn tờ 6 thửa 362 T5.	300

40.2.4	Từ ô Sinh tờ 6 thửa 708 đến bà Toan tờ 6 thửa 738; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Thịnh tờ; Từ ô Ninh tờ 6 thửa 711 đến ô Ngữ tờ 6 thửa 735; Từ ô Bình tờ 6 thửa 908 đến ô Phùng tờ 6 thửa 1011 T4; Từ ô Phương tờ 6 thửa 818 đến ô Tăng tờ 6 thửa 801 T4; Từ ô Mạnh tờ 6 thửa 714 đến bà Yên tờ 6 thửa 732 T4.	300
40.2.5	Từ ô Mạnh tờ 6 thửa 172 đến ô Tần tờ 6 thửa 171; Từ bà Kết tờ 6 thửa 27 đến ô Ninh tờ 2 thửa 1018; Từ ô Hưởng tờ 6 thửa 208 đến ô Tường tờ 6 thửa 100 T5; Từ ô Khải tờ 6 thửa 248 đến ô Mạnh tờ 6 thửa 249 T5; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 366 đến ô Soạn tờ 6 thửa 322 T5;	300
40.2.6	Từ bà Liên tờ 6 thửa 491 đến bà Sáu tờ 6 thửa 427; Từ bà Tưu tờ 6 thửa 635 đến bà Tảo tờ 6 thửa 634 T7; Từ ô Minh tờ 6 thửa 807 T7 đến bà Phượng tờ 6 thửa 911 T7	300
40.2.7	Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1510 đến ô Thuấn tờ 6 thửa 1594; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1598 đến bà Hiếu tờ 6 thửa 1674; Từ ô Giai tờ 6 thửa 1196 đến bà Ứng tờ 6 thửa 1194; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1298 đến bà Ty tờ 6 thửa 1299 T8; Từ ô Vinh tờ 6 thửa 1189 đến ô Dung tờ 6 thửa 1303 T8; Từ ô Phụng tờ 6 thửa 1202 đến ô Bảy tờ 6 thửa 1201; Từ ô Đồng tờ 6 thửa 1090 đến bà Hát tờ 6 thửa 1099 T8;	300
40.2.8	Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1516 đến ô Hiến tờ 6 thửa 1500; Từ ô Châu tờ 6 thửa 1948 đến ô Nga tờ 6 thửa 1870 ; Từ ô Tình tờ 6 thửa 1959 đến bà Lân tờ 6 thửa 1950; Từ ô Tiếp tờ 6 thửa 2029 đến ô Tam tờ 6 thửa 2028 T9	300
40.2.9	Từ Lê Minh Chương tờ 6 thửa 1975 T9 đến ô Thành tờ 6 thửa 2022 T8; Từ Lê Bá Oánh tờ 6 thửa 1857 T9 đến Lê Bá Thoi tờ 6 thửa 1875 T10	300
40.2.10	Từ bà Ký (T6, Th 2056) đến ô Len (T6, Th 2057); Từ ô Lương (T6, Th 2135) đến ô Vận (T6, Th 2136); Từ ô Hải (T10, Th 304) đến ô Ngân (T10, Th 100); Từ ô Hường (T10, Th 329) đến ô Dương (T10, Th 320).	300
40.2.11	Từ bà Tụ tờ 10 thửa 509 đến ô Long tờ 10 thửa 508; Từ ô Diễm tờ 10 thửa 402 đến ô Thành tờ 10 thửa 404 T10; Từ ô Sơn tờ 10 thửa 95 đến bà Suốt tờ 10 thửa 56 T10; Từ ô Hưng tờ 6 thửa 2099 đến ô Hùng tờ 6 thửa 2102 T10; Từ ô Ninh tờ 10 thửa 29 đến bà Đậu tờ 10 thửa 44 T9; từ ô Tâm tờ 6 thửa 2110 đến ô Thật tờ 6 thửa 2119 T9; Từ ô Bái tờ 10 thửa 33 đến ô Dinh tờ 10 thửa 40 T12; Từ ô Hoi tờ 10 thửa 217 đến ô Thành tờ 10 thửa 328 T12; Từ ô Thoa tờ 6 thửa 1767 đến ô Khuê tờ 6 thửa 1768 T9; Từ ô Bảy tờ 6 thửa 1854 đến ô Len tờ 6 thửa 1855 T10; Từ ô Lai tờ 6 thửa 1776 đến ô Chí tờ 6 thửa 1679 T8; Từ ô An tờ 6 thửa 1775 đến ô Hiệu tờ 6 thửa 1763; Từ ô Thức tờ 10 thửa 505 đến ô Tý tờ 10 thửa 504; Từ ô Thịnh tờ 10 thửa 582 đến bà Luân tờ 10 thửa 564; Từ ô Mạnh tờ 10 thửa 580 đến bà Quế tờ 10 thửa 566; Từ ô Thông tờ 10 thửa 684 đến ô Thảo tờ 10 thửa 767 T11.	300
40.2.12	Từ ô Đạo (T10, Th 676) đến bà Giao (T10, Th 576); Từ ô Đạm (T10, Th 770) đến ô Lưu (T10, Th 771); Từ ô Tý (T11, Th 357) đến ô Sự (T11, Th 350); Từ ô Thanh (T10, Th 499) đến ô Lan (T10, Th 570);	300
40.2.13	Từ ô Tý tờ 10 thửa 421 T11 đến ô Thắng tờ 10 thửa 419 T12	300

40.2.14	Đoạn từ cầu K1 đi Quốc Lộ 47C	2.000
40.2.15	Đoạn từ cầu Ải đi Quốc Lộ 47C	2.000
40.2.16	Đoạn từ cầu Vội đi Quốc Lộ 47C	2.000
40.2.17	Đoạn từ cầu K3 đi Quốc Lộ 47C	2.000
40.2.18	Đường phân lô trong khu dân cư mới xã Thọ Lộc (tại MBQH số 2263/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	2.000
40.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
41	XÃ BẮC LƯƠNG	
41.1	Các trục đường giao thông chính	
41.1.1	Từ Khánh Liệu (Thửa 1385, tờ 6) Đến Lâm Thu (Thửa 1398, tờ 6)	3.300
41.1.2	Từ Bà Lâm Ngọc (Thửa 665, tờ 5) Đến ông Ngọc Hồng (Thửa 1372, tờ 6); Từ Ngọc Hồng (Thửa 1372, tờ 6) Đến bà Phương (Thửa 1392, tờ 6); Từ Trung Nhung (Thửa 1505, tờ 6) đến ông Phúc Toàn (Thửa 1567, tờ 6)	2.200
41.1.3	Cầu Phúc Như (Thửa 779, tờ 11) đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11); Từ Hùng Phụng (Thửa 1399, tờ 6) đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11); Từ Thành Đầu (Thửa 1396, Tờ 6) đến ô Thành Đà (Thửa 1371, Tờ 6)	1.800
41.1.4	Từ Thành Đầu (Thửa 1396, tờ 6) đến cổng Cửa chùa (thửa 39, tờ 11)	1.300
41.1.5	Từ ông Lịch (Thửa 72, tờ 11) đến ông Triều (Thửa 58, tờ 11)	1.500
41.1.6	Từ ông Ba Thành (Thửa 1708, tờ 6) đến ông Hùng Gái (Thửa 1954, tờ 6); Từ Hồng Quy (Thửa 1470, tờ 6) đến ông Lam (Thửa 1609, tờ 7);	1.000
41.1.7	Từ Đình Mỹ Hạ (Thửa 1487, tờ 6) đến ông Dũng (Thửa 860, tờ 6)	900
41.2	Các đường:	
41.2.1	Từ ông Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Bắc (Thửa 93, tờ 9); Từ ô Hùng Dần (Thửa 10, tờ 10) đến ông Dục (Thửa 105, tờ 9);	550
41.2.2	Từ ô Hùng Dần (Thửa 10, tờ 10) đến Soan Ngân (Thửa 117, tờ 9); Từ ô Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Châu Dần (Thửa 3, tờ 10); Từ Quỳnh Viên (Thửa 25, tờ 10) đến ô Cường (Thửa 149, tờ 10)	500
41.2.3	Từ Cổ Tuynh (Thửa 89, tờ 9) đến Sơn Loan (Thửa 147, tờ 10); Từ ông Thanh (Th1516, tờ 6) đến cô Tuynh (Thửa 89, tờ 9); Từ Tuấn Hoa (Thửa 1528, tờ 6) đến Cảnh Thanh (Thửa 1533, tờ 6)	500
41.2.4	Từ ông Ba Thành (Thửa 1708, tờ 6) đến ông Khánh Mong (Thửa 1573, tờ 6); Từ Khang Sáng (Thửa 1729, tờ 6) đến ông Hội (Thửa 1691, tờ 6)	500
41.2.5	Từ Ngộ Đình (Thửa 1805, tờ 6) đến Phời Hằng (Thửa 1789, tờ 6); Từ Giáp Lệ (Thửa số 1740, tờ 6) đến Hân Văn (Thửa 1603, tờ 6); Từ Hân Văn (Thửa 1603, tờ 6) đến ông Tuấn Cân (Thửa số 1735, tờ 6)	500
41.2.6	Từ ô Hùng (Thửa 1399, tờ 6) đến bà Phượng (Thửa 1316, tờ 6); Từ Thắng Dịu (Thửa số 1408, tờ 6) đến ông Bôn (Thửa số 1286, tờ 6); Từ ô Tâm Trang (Thửa 1413, tờ 6) đến Thiệu Lý (Thửa số 1049, tờ 6)	500
41.2.7	Từ ô Hoè (Thửa 1419, tờ 6) đến anh Luận (Thửa 1170, tờ 6); Từ Thịnh Oanh (Thửa 1423, tờ 6) đến bà Thợi (Thửa số 1084, tờ 6); Từ chị Hiền (Thửa số 1427, tờ 6) đến anh Lộc (Thửa 879, tờ 6)	500

41.2.8	Từ ô Dị Dàng (Thửa 1433, tờ 6) đến ông Quang (Thửa 881, tờ 6); Từ Khanh Đậu (Thửa 1436, tờ 6) đến ông Vinh (Thửa 867, tờ 6); Từ ông Phú (Thửa 1438, tờ 6) đến anh Kỳ (Thửa 863, tờ 6)	500
41.2.9	Từ Thành Nhu (Thửa 1443, tờ 6) đến Thi Lý (Thửa 1114, tờ 6); Từ Năm Nhuông (Thửa 907, tờ 6) đến ông Tỳ (Thửa 839, tờ 6); Từ ông Dũng (Thửa 860, tờ 6) đến Dũng Tiền (Thửa 835, tờ 6); Từ Thi Lý (Thửa 1114, tờ 6) đến anh Quang (Thửa 904, tờ 6)	500
41.2.10	Từ Lý Thảo (Thửa 1460, tờ 6) đến Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6); Từ ông Mỡ (Thửa 1480, tờ 6) đến Cảnh Tinh (Thửa 1629, tờ 7)	500
41.2.11	Từ Ô. Kỳ (Thửa 1898, tờ 7) đến Ô. Niên Hoa (Thửa 1659, tờ 7); Từ Chất Thảo (Thửa 1900, tờ 7) đến Vinh Loan (Thửa số 1625, tờ 7); Từ Liêm Thông (Thửa số 1956, tờ 7) đến Xuân Hồng (Thửa số 1623, tờ 7)	500
41.2.12	Từ Đình Trung Thôn (Thửa 2015, tờ 7) đến Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7); Từ Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7) đến ông Văn (Thửa 64, tờ 11)	500
41.2.13	Từ Long Vũ (Thửa 1887, tờ 7) đến Triều Đệ (Thửa 58, tờ 11); Từ ô Vững (Thửa 1786, tờ 7) đến Mặn Tuấn (Thửa 1781, tờ 7)	500
41.2.14	Từ Trường cấp 1 (Thửa 1589, tờ 6) đến Huế Hương (Thửa 103, tờ 11); Từ Cơ Lịch (Thửa 1585, tờ 6) đến Luận Lan (Thửa 1830, tờ 6)	500
41.2.15	Từ Hoan Nhượng (Thửa 1837, tờ 6) đến ô Đệ (Thửa 104, tờ 10); Từ Diện Hát (Thửa 1762, tờ 6) đến ông Súc (Thửa 119, tờ 10); Từ ô Xê (Thửa 1667, tờ 6) đến Hùng Hoa (Thửa 1655, tờ 6)	500
41.2.16	Từ Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6) đến ông Diện (Thửa 724, tờ 7); Từ Khuyến Khải (Thửa 833, tờ 6) đến Hưng Hà (Thửa số 868, tờ 7)	500
41.2.17	Từ Bà Sàng (Thửa 1251, tờ 7) đến Thi Cương (Thửa 858, tờ 7); Từ ô Chấn (Thửa 1402, tờ 7) đến ông Kinh (Thửa 870, tờ 7); Từ chị Vinh (Thửa 1121, tờ 6) đến ông Chấn (Thửa 1402, tờ 7)	500
41.2.18	Từ ông Kinh (Thửa 870, tờ 7) đến Thuật Lọc (Thửa 872, tờ 7); Từ Choang Loan (Thửa 1415, tờ 7) đến Thuật Lọc (Thửa 872, tờ 7); Từ Tư Đại (Thửa 1257, tờ 7) đến Bà Lâm (Thửa 1425, tờ 7)	500
41.2.19	Từ Hùng Nhàn (Thửa 1564, tờ 7) đến Thê Hoan (Thửa 1776, tờ 7); Từ Thiêm Liên (Thửa 1479, tờ 7) đến ông Ngộ (Thửa số 1579, tờ 7); Từ Thê Hoan (Thửa 1776, tờ 7) đến ông Tho (Thửa 1384, tờ 7)	500
41.2.20	Từ ông Khườn (Thửa 1683, tờ 7) đến Nam Nhân (Thửa 1548, tờ 6); Từ Hối Thu (Thửa 1767, tờ 7) đến Sơn Xuân (Thửa 1387, tờ 7); Từ ông Tho (Thửa 1384, tờ 7) đến Sơn Xuân (Thửa 1387, tờ 7)	500

41.2.21	Từ bà Thới (Thửa 1084, tờ 6) đến ông Khoa (thửa 1151, tờ 6) ; Từ ông Ới (Thửa 1095, tờ 6) đến ông Mồn (Thửa 1109, tờ 6); Từ Sơn Thanh (Thửa 1848, tờ 6) đến ông Ba (Thửa 1876, tờ 6); Từ Trường Thơ (Thửa 1750, tờ 6) đến Đào Liên (Thửa 1676, tờ 6); Từ Phúc Thao (Thửa 57, tờ 10) đến ông Hoà (Thửa 67, tờ 10); Từ ông Dinh (Thửa 1446, tờ 6) đến bà Huyền (Thửa 1246, tờ 6); Từ bà Hoà (Thửa 1462, tờ 6) đến ông T ơ (Thửa 1453, tờ 6); Từ Ông Xe (Thửa 726, tờ 7) đến anh Bình (Thửa 722,tờ 7); Từ ông Mậu (Thửa 865, tờ 7) đến Xy Vinh (Thửa 848, tờ 6); Từ Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7) đến Nhà Thờ (Thửa 1809, tờ 7); Từ ông Đài (Thửa 1592, tờ 7) đến ông Vận (Thửa 1549, tờ 7)	350
41.2.22	Từ Đình Mỹ Hạ (Thửa 1487, tờ 6) đến ông Hào (Thửa 1893, tờ 6), (các trục đường giao thông)	1.500
41.2.23	Đường phân lô tuyến số 2 khu bờ Nam trên (thửa 712, tờ 5)- (thửa 764, tờ 5)	2.600
41.2.24	Đường phân lô tuyến số 3 khu bờ Nam trên (thửa 729, tờ 5)- (thửa 784, tờ 5)	2.000
41.2.25	Đường phân lô khu Lò đậu (thửa 560, tờ 5)- thửa 510, tờ 5)	2.500
41.2.26	Đường cái Hoa (từ thửa 47, tờ 11) - Thửa 1775, tờ 70)	1.000
41.2.27	Từ cầu Phúc Như (thửa 779, 11) - ông Đài (thửa 775, 11)	1.000
41.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200

14. HUYỆN THIỆU HÓA*DVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	QUỐC LỘ 45	
1	Địa phận xã Thiệu Trung	
1.1	Đoạn từ giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn Thiệu Trung	3.000
1.2	Đoạn từ nhà Dũng Hiền đến nhà anh Oanh Hằng Thiệu Trung	3.500
1.3	Đoạn từ nhà Lợi Hà Thiệu Trung đến giáp Thiệu Đô (cũ)	4.000
2	Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)	
2.1	Đoạn từ giáp Thiệu Trung đến Bưu điện Ba Chè	5.000
2.2	Đoạn từ giáp Bưu điện Ba Chè đến Cầu Thiệu Hoá	6.000
3	Địa phận thị trấn Vạn Hà	
3.1	Đoạn từ Cầu Thiệu Hoá đến bờ Kênh Nam	12.000
3.2	Đoạn từ Bờ Bắc Kênh Nam đường đi Đình Tân	9.000
3.3	Đoạn từ đường đi Đình Tân đến giáp xã Thiệu Phú	8.000
4	Địa phận xã Thiệu Phú	
4.1	Đoạn từ giáp Thị trấn đến ngã ba rẽ vào UB xã T.Phú	8.000
4.2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UB xã Thiệu Phú đến kênh B04	6.000
4.3	Đoạn từ kênh B04 đến giáp xã Thiệu Long	5.000
5	Địa phận xã Thiệu Long	
5.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Phú đến Cầu Kịt thôn Minh Đức	4.000
5.2	Đoạn từ Cầu Kịt thôn Minh Đức đến đường rẽ vào UBND xã	5.000
5.3	Đoạn đường rẽ vào UBND xã đến nhà ông Be thôn Phong Phú	3.500
5.4	Đoạn từ nhà ông Be thôn Phong Phú đến giáp xã Định Bình	3.000
II	TỈNH LỘ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán)	
1	Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)	
1.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vạn	6.000
2	Địa phận xã Thiệu Vạn	
2.1	Giáp trạm điện đến cống thôn 3 T.Vạn	5.000
2.2	Cống thôn 3 T. Vạn đến cầu Thiệu Lý	4.000
2.3	Cầu Thiệu Lý đến Trường Tiểu học T.Vạn	3.000
2.4	Trường tiểu học T.Vạn đến giáp xã Thiệu Tâm (cũ)	2.000
3	Địa phận xã Thiệu Tâm (cũ)	
3.1	Giáp Thiệu Vạn đến nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	1.600
3.2	Từ nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến dốc Cầu Phao	1.800
3.3	Cầu phao đến nhà Quý Hải xã Thiệu Tâm (cũ)	2.000
3.4	Nhà Ông Quý đến cây xăng xã Thiệu Tâm (cũ)	3.000
3.5	Từ cây xăng nhà ông Quý đến cầu Trắng	2.500

4	Địa phận xã Thiệu Chính và Thiệu Toán	
4.1	Giáp xã Thiệu Tâm đến giáp Công Làng Dân Vượng	1.500
4.2	Từ Công Làng Dân Vượng đến giáp xã Thiệu Toán	1.700
4.3	Giáp xã Thiệu Chính đến Bưu điện VH xã Thiệu Toán	1.400
4.4	Bưu điện VH xã Thiệu Toán đến dốc đê Sông Chu	1.100
III	ĐƯỜNG 515C	
1	Địa phận xã Thiệu Chính	
1.1	Ngã ba Đu đến hết nhà ông Tường Quyền	1.500
1.2	Nhà ông Tường Quyền đến giáp Thọ Vực	1.200
IV	ĐƯỜNG TỈNH 516C	
1	Địa phận xã Thiệu Phú	
1.1	Quốc lộ 45 đến giáp xã Thiệu Duy	3.000
2	Địa phận xã Thiệu Duy	
2.1	Giáp xã Thiệu Duy đến cầu Khánh Hội	2.500
2.2	Cầu Khánh Hội đến sân vận động	3.000
2.3	Sân vận động đến ngã ba nhà ông Tùng	2.500
3	Địa phận xã Thiệu Giang	
3.1	Ngã ba ông Tùng đến đê Cầu Chày	2.000
V	ĐƯỜNG TỈNH TỪ VẠN HÀ ĐI THIỆU NGỌC 506B	
1	Địa phận xã Thiệu Ngọc	
1.1	Giáp Thọ Xuân đến mương N4	1.200
1.2	Mương N4 đến Thôn Cẩm Vân	1.200
2	Địa phận xã Thiệu Vũ	
2.1	Hết thôn Cẩm Vân đến CT XD Ngọc Sơn	1.500
2.2	CT XD Ngọc Sơn đến nhà ông Đàm	1.600
2.3	Đoạn từ nhà ông Đàm đi kênh N5 giáp Thiệu Tiến	1.500
3	Địa phận xã Thiệu Công và Thiệu Tiến	1.500
4	Địa phận xã Thiệu Phúc và Thiệu Phú	
4.1	Giáp xã Thiệu Tiến đến cầu Nháng	1.200
4.2	Giáp Cầu Nháng (Thiệu Phúc) đến giáp thị trấn Vạn Hà (cũ)	2.500
5	Địa phận thị trấn Vạn Hà (cũ)	
5.1	Giáp xã Thiệu Phúc, Thiệu Phú đi QL 45	3.500
VI	ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)	
1	Địa phận xã Thiệu Châu (cũ)	
1.1	Giáp xã Thiệu Đô (cũ) đến giáp xã Thiệu Vân (Địa phận Thiệu Châu, cũ)	1.500
2	Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)	
2.1	Từ QL45 đến nhà văn hóa thôn 7	1.600
2.2	Từ nhà văn hóa thôn 7 đến giáp xã Thiệu Châu (cũ)	1.500
VII	ĐƯỜNG TỈNH 515 B (THIỆU LÝ - ĐÔNG HOÀNG)	
1	Địa phận xã Thiệu Lý	

1.1	Cầu Thiệu Lý đến ngã Ngã tư giao đường huyện ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm	2.000
1.2	Ngã tư giao đường huyện đến Trường mầm non Thiệu Lý	1.500
1.3	Trường Mầm non T.Lý đến giáp Đông Hoàng	1.200
VIII	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN	
1	Đường ĐH.TH02 Vạn Hà đi Thiệu Duy	
1.1	Đường QL 45 vào đường trường THPT Thiệu Hóa	4.000
1.2	Từ trường THPT Thiệu Hóa đến giáp Thiệu Nguyên	3.000
1.3	Địa phận xã Thiệu Nguyên	2.000
1.4	Địa phận xã Thiệu Duy	1.500
2	Đường ĐH.TH07 Thiệu Châu đi Thiệu Giao - Bôn	1.800
3	Đường ĐH.TH08 Thiệu Giao đi Tp Thanh Hóa	2.000
4	Đường ĐH.TH05 Thiệu Viên-Hoà -Chính	1.200
5	Đường ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm	
5.1	Địa phận xã Thiệu Lý	1.400
5.2	Giáp xã Thiệu Lý đến đường vào UBND xã Thiệu Viên	900
5.3	Từ đường vào UBND xã Thiệu Viên đến giáp xã Thiệu Tâm (cũ)	1.000
6	Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến	
6.1	Địa phận xã Thiệu Long	1.200
6.2	Giáp xã Thiệu Long đến đầu cầu Cổ Bàu	1.000
6.3	Từ cầu Cổ Bàu đến nhà anh Hoàng	1.200
6.4	Từ nhà anh Hoàng đến giáp xã Thiệu Thành	1.000
6.5	Địa phận xã Thiệu Thành	1.000
6.6	Địa phận xã Thiệu Tiến	800
7	Đường ĐH.TH03 Thiệu Giang đi Thiệu Quang	
7.1	Địa phận xã Thiệu Giang	1.200
7.2	Từ giáp Thiệu Giang đến nhà ông Hùng	1.500
7.3	Từ nhà ông Hùng đến giáp đường xã	1.800
B	ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ	
I	THỊ TRẤN VẠN HÀ (nay là thị trấn Thiệu Hóa)	
1.1	Đường vào Chợ Vạn	
1.1.1	Từ Nhà Ông Hòa TK 4 đến đình đê	5.000
1.2	Đường Trí Cẩn	
1.2.1	Kênh Nam từ ông Bình đến ông Tuyển TK1	2.500
1.2.2	Từ Ông Bào TK 1 đến Dốc đê	2.000
1.3	Đường Trí Hưng	
1.3.1	Từ Kênh Nam đến Nhà bà Nga TK 3	3.000
1.3.2	Từ Nhà Bà Nguyên TK4 đến Dốc Đê	2.500
1.4	Đ. Nguyễn Quang Minh	
1.4.1	Từ Trường Tiểu học V.Hà đến Đường Trí Hưng	3.500
1.4.2	Từ Nhà Ông Sánh TK3 đến Đường Trí Cẩn	3.000

1.4.3	Từ Nhà Ông Thành Ngọc đến Đường Đi THPT	3.500
1.4.4	Từ Nhà Ông Quý TK 5 đến Nhà Ông Bất TK5	2.000
1.5	Đường Đình Lễ	
1.5.1	Từ THCS Vạn Hà đến Kho Thanh Mạnh	3.500
1.5.2	Từ Nhà Ông Phong TK 2 đến Nhà VH T.K 2	3.000
1.6	Tuyến đường khu công chức mới quy hoạch (Khu vực Mũi) TK 2	
1.6.1	Từ Nhà ông Tính TK 2 đến Đài Truyền Thanh	2.800
1.6.2	Từ Nhà anh Thành TK 2 đến Nhà ông Giáp TK 3	2.800
1.6.3	Các đoạn đường còn lại trong khu vực đã QH và mới QH	2.200
1.7	Đường Phía Đông Sân VĐ: từ Đ.Nguyễn Quang Minh đến K.Nam	2.800
1.8	Đường Vào Trạm Y tế: Từ Nhà Ông Kim TK 3 Trạm Y Tế	2.600
1.9	Các Đoạn đường ngang nối các Tiểu Khu	
1.9.1	Từ Nhà Ông Ta TK1 đến Đường Trí Hưng	1.000
1.9.2	Từ Nhà Ông Loan TK4 đến Đường Vào Chợ Vạn	1.200
1.9.3	Từ Nhà Anh Hân TK1 đến Đường Trí Hưng	1.000
1.9.4	Từ Nhà Ông Nghênh TK4 đến Quốc Lộ 45	1.400
1.9.5	Từ Nhà Anh Huấn TK1 đến Đường Trí Hưng	1.200
1.10	Các đoạn đường ngang nối các Tiểu khu	
1.10.1	Từ Nhà Bà Thông TK3 đến Quốc lộ 45	1.800
1.10.2	Từ Nhà Bà Cam TK1 đến đường Trí Hưng	1.200
1.10.3	Từ Nhà Ông Khánh TK1 đến đường Trí Hưng	1.000
1.10.4	Từ Nhà Vinh Hoa TK4 đến đường Kiến Hưng 1	1.200
1.10.5	Từ Nhà Bà Kiện TK3 đến đường Kiến Hưng 1	1.500
1.10.6	Từ Nhà Anh Phở TK5 đến đường Nguyễn Quang Minh	1.700
1.10.7	Từ Nhà Anh Vượng TK5 đến nhà bà Nghị TK4	1.000
1.10.8	Từ Đường Trí Cẩn đến đường Trí Hưng	2.200
1.10.9	Từ Đường Trí Hưng đến Quốc lộ 45	2.800
1.11	Đường Nguyễn Quán Nho	
1.11.1	Từ Bưu Điện đến nhà anh Viên TK5	3.500
1.11.2	Từ Nhà Anh Chiến út đến Nhà anh Chính TK8	1.800
1.11.3	Từ Nhà Mẫu Giáo 3 đến nhà bà Huệ TK6	1.200
1.11.4	Từ Nhà Anh Khanh đến nhà ông Đắc TK6	1.200
1.12	Đường Kiến Hưng 1	
1.12.1	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	2.200
1.12.2	Từ Nhà Anh Nam đến Đê sông Chu	1.200
1.12.3	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến Nhà Thu Huân TK4	1.500
1.13	Đường Dương Hòa 4	
1.13.1	Từ Nhà Anh Phát đến đường Nguyễn Quang Minh	2.000
1.13.2	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	1.200
1.14	Đường Dương Hòa 1: Từ Nhà Anh Vượng TK5 đến nhà anh Tỉnh TK5	1.200
1.15	Đường Dương Hòa 2: Từ Nhà Anh Bình TK6 đến nhà bà Bằng TK6	1.200

1.16	Đường Dương Hòa 3: Từ Đê Sông Chu đến hết khu dân cư	1.200
1.17	Đường Kiến Hưng 2: Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà ông Vĩnh TK3	1.800
1.18	Đường vào trường cấp 3 đến nhà Bà Nguyệt TK 5	1.000
1.19	Xung quang bờ hồ Kiến Hưng	2.200
1.20	Tuyến ngõ ống còn lại đường Kênh Nam từ ngõ 7 đến ngõ 12	1.800
1.21	Các tuyến ngõ ống, đường xương cá trong các khu dân cư cũ	700
1.22	Đường khu dân cư mới mở Mạ từ ông Tuyển đến ông Nguyễn	2.000
1.23	Đường khu dân cư mới Mả Tháp	
1.23.1	Đường từ bà Nguyệt đến giáp đường bê tông (bà Hiền)	2.000
1.23.2	Đường từ bà Nhung đến chị Long	1.500
1.24	Đường khu dân cư Tây Bắc thị trấn Vạn Hà	3.000
1.25	Đường khu dân cư Đông Bắc QL45	3.000
II	XÃ THIỆU ĐÔ (nay là thị trấn Thiệu Hóa)	
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp QL 45 đến kênh B9	1.400
2	Đường vào XN May 10	
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	1.000
2.2	Từ Ngã 3 QL 45 đến đường vào CT May	4.000
3	Đường liên thôn	
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-10	1.400
3.2	Từ Đê dự phòng đến các trục chính Trà Thượng	1.200
4	Đường vào B.Viện Đa khoa huyện: Từ Giáp QL 45 đến cổng Bệnh viện	4.000
5	Đường phân luồng học sinh: Từ giáp QL 45 đến Đê tuyến 2	2.200
6	Đê tuyến 2 từ nhà Ông Toán đến Nhà VH thôn 7	1.400
7	Trục chính giữa làng từ nhà Ô Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	1.000
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	1.200
9	Các trục chính đường làng Hồng Đô	1.400
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	1.000
11	Các trục đường phụ làng Cổ Đô + Trà Thượng	700
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đô	500
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cổ Đô + Trà Thượng + Ba Chè	400
14	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch giáp QL45	3.000
III	XÃ THIỆU TRUNG	
1	Đường vào xã	
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà VH thôn 5	2.500
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	1.200
1.3	Từ Nhà Anh Huy Hà đến Đông Sú thôn 6	1.200
1.4	Từ Nhà Anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	1.800
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến Trường Tiểu học	1.700
2	Khu vực X300 thôn 1	2.200
3	Các trục đường chính của 6 thôn	500
4	Các ngõ phụ của 6 thôn +khu vực còn lại	350

5	Từ anh Thịnh Túy đến anh Trường Yên khu Trường Đảng	2.000
6	Khu dân cư mới Trường Đảng cũ	1.500
IV	XÃ THIỆU VẠN	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Cổng UB xã đến VP Công an	1000
1.2	Từ VP Công An đến đê Sông Chu	700
2	Đường thôn	
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	600
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	500
2.3	Các đường trục chính từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	450
3	Đường vào khu dân cư thôn 1	1.000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
V	XÃ THIỆU PHÚ	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ giáp QL 45 đến thôn Đình Tân	1.000
1.2	Từ giáp QL 45 đến thôn Tra Thôn	1.000
2	Đường thôn	
2.1	Ven trục đường chính của các thôn	700
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	450
3	Đường 506B vào làng Đình Tân	1.000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
VI	XÃ THIỆU LONG	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ giáp QL 45 đến Trạm Bơm Phú Lai	1.800
1.2	Từ giáp QL 45 đến thôn Minh Đức	900
2	Các trục đường chính của các thôn	800
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
VII	XÃ THIỆU TOÁN	
1	Đường liên thôn: Từ giáp Tỉnh lộ 515 đến Nhà V. Hoá các thôn	800
2	Đường thôn	
2.1	Từ Nhà V. Hoá các thôn đến trục chính trong thôn	450
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	350
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
VIII	XÃ THIỆU CHÍNH	
1	Đường liên xã: Từ cổng Đa Quán đến giáp xã Thiệu Hòa	900
2	Đường liên thôn	
2.1	Trục đường chính các thôn	450
2.2	Trục đường nhánh các thôn	350
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
IX	XÃ THIỆU TÂM (nay là xã Minh Tâm)	

1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Ngã ba chợ đến cầu Kênh Bắc	2.000
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến Trường THCS	1.500
1.3	Từ Trường THCS đến cầu mành Thái Lai	650
1.4	Từ giáp xã Thiệu Viên nhà VH Đồng Tiến 1	550
1.5	Từ Nhà VH Đồng Tiến 1 đến Trạm xá	850
2	Đường thôn	
2.1	Từ Nhà ông Năm Trân đến ông Ngung thôn Thái Ninh	500
2.2	Từ ông Ngung thôn Thái Ninh đến ông Ba Bình thôn Thái Bình	450
2.3	Từ cầu Thái Bình đến giáp Thiệu Hòa	450
3	Các tuyến rẽ từ trục chính các thôn	350
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
X	XÃ THIỆU CHÂU (nay là xã Tân Châu)	
1	Đường Châu Giao: Từ Cầu đá Thôn 7 đến giáp Thiệu Giao	1.800
2	Đường liên xã	
2.1	Từ Cầu đá Thôn 7 đến Trường Mầm non	900
2.2	Từ Trường THCS đến nhà ông Tân Thôn 1	700
3	Đê dân sinh: Từ Nhà Anh Văn T.9 đến nhà chị Nhàn T5	500
4	Đường thôn	
4.1	Trục đường chính các thôn	450
4.2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	350
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XI	XÃ THIỆU LÝ	
1	Đường liên xã	
1.1	Từ Ngã tư UB xã đến Trường THCS	1.200
1.2	Từ Trường THCS đến nhà bà Năm thôn 3	900
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	700
2	Đường liên thôn	
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	650
2.2	Đường nhánh từ Trục đường chính liên thôn	350
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XII	XÃ THIỆU DUY	
1	Trạm Bơm tiêu đến UBND xã	800
2	Trục đê TW đi UB xã	
2.1	Từ giáp đê đến nhà ông Kinh	550
2.2	Từ Nhà ông Kề đến nhà ông Lan	450
2.3	Từ Nhà ông Lan đến Bãi Kê	350
2.4	Từ giáp đê nhà ông Hải thôn Xứ Nhân	550
2.5	Hai bờ kênh tiêu thôn Xứ Nhân	450
3	Đường liên thôn	
3.1	Từ Đường 516 C đến nhà VH thôn Khánh Hội	550

3.2	Tuyến đê Mậu Khê Khánh Hội	400
3.3	Từ giáp đê Mậu Khê đến đường 516C (Đ. Mỹ)	350
3.4	Từ Nhà ông Chức đến nhà ông Long	350
3.5	Từ Nhà VH Thôn Đông Hoà đến nhà ông Chức	600
3.6	Đê Cự Khánh, Phú Điền	500
3.7	Xóm Đồng Mũ + Các trục đường nội 516 C	450
4	Các trục đường chính các thôn	350
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XIII	XÃ THIỆU QUANG	
1	Làng Chí Cường	
1.1	Từ Chợ Thiệu Quang đến Trạm bơm	1.200
1.2	Từ Chợ Thiệu Quang giáp đê TW	1.000
2	Trục đường chính Làng Chí Cường	
1.3	Từ Nhà ông Hùng Sậy đến nhà bà Gióng	700
1.4	Từ bà Gióng đến đê cầu chày thôn Chí Cường 1	450
1.5	Từ bà Gióng đến trường tiểu học	500
1.6	Từ Nhà ông Lai đến nhà ông Chức	500
1.7	Ven đê Sông Mã	350
1.8	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	300
1.9	Các đường ngõ còn lại	300
2.	Làng Nhân Cao	
2.1	Từ Trường cấp 1 đến Dốc bàng	450
2.2	Từ Dốc Bàng đến nhà ông Lới	450
2.3	Từ Nhà ông Bôi đến Trạm y tế xã	600
2.4	Từ ông Khanh đến ông Thanh thôn Nhân Cao 1	450
2.5	Ven đê Sông Mã	350
2.6	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	300
2.7	Các đường ngõ còn lại	300
3	Làng Châu Trướng	
3.1	Trục Chính đình làng đến ao chùa	450
3.2	Từ Ông Thám đến Ông Tĩnh	450
3.3	Ven đê Sông Mã	400
3.4	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	300
3.5	Các đường ngõ còn lại	300
XIV	XÃ THIỆU GIANG	
1	Trục đường chính các thôn + Ven đê Xuống các xóm	600
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	350
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	250
XV	XÃ THIỆU GIAO	
1	Đường liên xã	
1.1	Từ Cầu ông Tái đến giáp xã Thiệu Châu	1000

1.2	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư chợ Đại Bái	1.600
1.3	Từ ngã tư chợ Đại Bái đến đường đi Đông Thanh	1.200
1.4	Từ Nhà văn hóa thôn Giao Sơn đến đường Thống Nhất	900
2	Đường liên thôn	
2.1	Trục đường chính các thôn Đại Đồng, Đồng Lực, Đồng Tâm	1.200
2.2	Trục đường chính các thôn Liên Minh, Giao Sơn	1.500
2.3	Từ Nhà ông Trinh đến nhà ông Kỳ thôn Giao Sơn	850
2.4	Từ Nhà ông Thiết đến nhà ông Hiền thôn Giao Thành	800
2.5	Từ Nhà ông Lương đến nhà ông Út thôn Giao Thành	800
2.6	Từ Nhà ông Ngọc đến nhà ông Bình thôn Giao Đông	800
2.7	Từ Ngã tư Chợ Đại Bái đến nhà ông Minh thôn Bình Minh	700
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XVI	XÃ THIỆU PHÚC	
1	Trục đường chính các thôn	1.000
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	550
3	Dọc đê TW Dọc hai phía đê Sông Chu	600
4	Đoạn từ đường 506B đến hết UBND xã	1200
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XVII	XÃ THIỆU VIÊN	
1	Đường liên xã	
1.1	Từ giáp Thiệu Lý đến Cầu thôn 2	1.100
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	850
1.3	Từ sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	850
1.4	Từ Cầu Thôn 2 đến hết thôn 1	800
1.5	Từ Cầu anh Trỗi đến cổng nổ đào 2	600
2	Đường liên thôn	
2.1	Từ Cổng ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	500
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xầm	500
2.3	Từ Thôn 2 đến thôn 6	480
2.4	Từ Thôn 1, thôn 7	450
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	450
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XVIII	XÃ THIỆU HÒA	
1	Đường xã thôn Thái Dương	450
2	Đường xã thôn Thái Hanh đi Dân Lực	450
3	Đường xã UBND đi cổng làng Dân Ái	450
4	Đường xã Trạm y tế đi Dân Quyền	450
5	Đường xã UBND đi Thọ Phú	450
6	Đường Kênh N5	450
7	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	300

8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	250
XIX	XÃ THIỆU THỊNH	
1	Các trục nhựa chính liên thôn	800
2	Đường bê tông ven làng	
2.1	Từ nhà canh đê đến Cống Doăng Nổ	600
2.2	Từ Cống Doăng Nổ đến ngã ba Trạm xá	600
2.3	Từ nhà canh đê đến Dộc Lầu	600
3	Các trục chính trong thôn	
3.1	Từ Nhà VH Dương Phong đến nhà anh Bằng	500
3.2	từ Nhà ông Dung lên đến cống Bi Đô	450
3.3	Từ Nhà ông Đức đến nhà chị Đào	500
3.4	Từ Bưu điện VH xã đến nhà anh Tiến Lài	500
4	Các trục đường trong thôn	400
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XX	XÃ THIỆU TÂN (nay là xã Tân Châu)	
1	Đê dân sinh: Từ Trường THCS đến giáp xã T.Châu (cũ)	600
2	Đường liên xã	
2.1	Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Khánh	550
2.2	Từ Cống Nghè đến giáp xã Thiệu vân	700
3	Đường liên Thôn	
3.1	Từ Nhà ông Dân Thôn 2 đến nhà ông Việt thôn 4	400
3.2	Từ Trụ sở UBND xã đến cống ông Xương	400
3.3	Từ Trạm y tế đến cống ông Xương	400
3.4	Từ Nhà Ông Cừ đến nhà ông Tuy (Đường thôn 5)	400
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XXI	XÃ THIỆU MINH (nay là xã Minh Tâm)	
1	Từ giáp đường 515 đến Bến Giặt (Trục đường B7)	850
2	Đường liên thôn: Từ Trục đường chính các thôn + ven đê sông Chu	650
3	Đường thôn: Đường nhánh từ trục chính các thôn	550
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	350
XXII	XÃ THIỆU HỢP	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Nhà ông Năm Sánh dốc đê T W Quản Xá đến nhà ông Tám Đàm Quản Xá 1	450
1.2	Từ ông Năm Hồng dốc đê TW Quản Xá đến nhà ông Tám Đàm Quản Xá 1	500
1.3	Bà Phấn dốc đê Nam Bằng 1 đến nhà Hân Dung Nam Bằng 2	500
1.4	Ông Lưu Cầu dốc đê TW đến nhà văn hóa Nam Bằng 2	500
1.5	Từ dốc đê Trường tiểu học đến cống Nam Bắc	500
1.6	Từ Nhà Thường Vận đến Nhà văn hóa Bắc Bằng	500
1.7	Từ Gốc bàng Chấn long 1 đến ngã ba ông Đáo CL2	500

1.8	Từ Dốc đê Mạo Khê khu tái định cư đến nhà ông Thảo Bình	400
1.9	Từ Nhà ông Đáo Chấn Long 2 đến nhà ông Lịch Chấn Long 2	400
1.10	Từ ông Khải Thắng Long đến nhà ông Thịnh Lâm và đến cổng 2 cửa Thắng Long	350
2	Đường thôn	
2.1	Các ngõ chính thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	300
2.2	Các ngõ hẻm thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	250
2.3	Các ngõ chính thôn Chấn Long và Quán Xá	300
2.4	Các ngõ hẻm thôn Chấn Long và Quán Xá	250
2.5	Các ngõ chính Thắng Long + Hợp Thắng	250
3	Dốc đê TW	
3.1	Thôn Nam Bằng 1: Từ ông Dũng Chanh trở lên đến dốc Trường THCS	500
3.2	Thôn Nam Bằng 1: Từ cổng 01 cửa đến trường tiểu học	600
3.3	Thôn Nam Bằng 1: Từ dốc Trường tiểu học đến ông Ba Thân (ngã ba chợ Chênh)	750
3.4	Thôn Nam Bằng 1: Từ Trường Mầm non đến nhà ông Hào Nghệ	1150
3.5	Thôn Nam Bằng 1: Từ dốc nhà ông Hào Nghệ đến dốc nhà ông Hồng tuyển	750
3.6	Thôn Nam Bằng 1: Từ Dốc Nhà Lan Phương đến ông Dũng Chanh	600
3.7	Thôn Quán Xá: Từ nhà ông Ty đến dốc nhà ông Năm Hồng Quán xá 2 cũ	500
3.8	Thôn Quán Xá: Từ ông Tám Đàm đến nhà ông Hà Nghị	300
3.9	Thôn Quán Xá: Từ nhà ông Sỹ Quán Xá 2 cũ đến ông Năm Sánh	550
3.10	Thôn Quán Xá: Từ ông Năm Sánh đến nhà ông Thụ	500
3.11	Thôn Chấn Long: Từ Dốc tái định cư đến Dốc BT cổng 10 cửa	500
4	Đường Cửa Nghè từ hộ ông Loan đến ông Khóa	400
5	Từ nhà Bà Hiền tuần (đê Mạo Khê) đến nhà bà Thư Huy Hợp Thắng	300
XXIII	XÃ THIỆU NGUYỄN	
1	Đường Bê tông liên thôn	
1.1	Từ Dốc đê TW đến hết ĐH. TH Nguyễn Thắng	700
1.2	Từ Cầu ông Mẫn đến dốc đê	550
2	Các trục đường chính trong thôn	450
3	Đê TW: Ao Anh Chuyên - hết Thiệu Nguyên	450
4	Các đường nhánh từ trục chính thôn	400
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	250
XXIV	XÃ THIỆU NGỌC	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Nhà ông Vân Tân Bình đến cầu Trắng	800
1.2	Từ Trạm biến thế làng Mới đến Nhà Ông Thái Thôn Ngọc Sơn	600
1.3	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến Đê sông Chu	550
1.4	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến nhà anh Lý	550

1.5	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến nương N4	550
1.6	Từ Nhà bà Lân Thạo đến chân đê sông Chu	450
1.7	Từ Nhà bà Lân Thạo đến Nhà ông Cộng Xuyên	500
1.8	Từ Nhà Ông Vang T.Phong đến nhà ông Lưu	500
1.9	Từ Ngõ anh An Tân Bình 1 đến Chợ lãg	350
1.10	Dọc đê Sông Chu: Từ Nhà anh Thảo đến hết C.Xuyên	350
2	Trục giao thông chính các thôn còn lại + Cụm dân cư thôn Tân Bình và thôn Triệu Phong	350
3	Cụm dân cư thôn Làng Mới, Ngọc Sơn, Ngọc Thiện	300
4	Các đường ngõ còn lại tại xã +Cụm dân cư thôn Chấn Xuyên	300
XXV	XÃ THIỆU THÀNH	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ UBND xã đến Bà Vui thôn Thành Đức	800
1.2	Từ Bà Vui thôn Thành Đức đến Thôn T.Giang	550
1.3	Từ Nhà anh Nam đến Nhà anh Đức Thành Bảo	500
1.4	Từ Nhà ông Minh đến Nhà ông Tạo T.Tiến	500
1.5	Từ Nhà ông Việt đến Nhà ông Thường T.Tiến	500
1.6	Từ Cồn Bún T.Đông đến Cỏ Bái T.Thượng	550
2	Trục chính các thôn + Dọc đê Cầu Chày	350
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	300
4	Đường ông Quế đi ông Sử Thành Tiến	350
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	250
XXVI	XÃ THIỆU VŨ	
1	Đường thôn	
1.1	Từ Công ty XD Ngọc Sơn đến Bưu điện xã	1.000
1.2	Từ Ngã ba anh Biểu đến Bưu Điện xã	700
1.3	Từ Dốc nhà ông Trung đến nhà anh Hậu	700
1.4	Từ Dốc nhà ông Ngọt đến Bưu điện xã	750
1.5	Từ Nhà anh Chuẩn đến ông Điện	750
1.6	Từ Đình Yên Lộ đến trạm biến áp	600
2	Đường thôn Lam Vĩ: Từ Nhà anh Quế đến Nhà anh Khanh	600
3	Đường liên thôn + đê TW : Từ giáp thôn Cẩm Vân hết thôn Yên Lộ	550
4	Các trục đường chính còn lại của các thôn	450
5	Các trục đường nhánh của các thôn	350
7	Từ TBA Yên Lộ đến đường Thống Nhất	600
8	Từ dốc ông Soi đến Ông Linh Kế	600
9	Từ ông Linh Kế đến cây xăng	750
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XXVII	XÃ THIỆU TIẾN	
1	Đường qua UB: Từ giáp kênh Nam đến dốc đê sông Chu	800
2	Các trục đường chính liên thôn và trong thôn	600

3	Dọc đê TW; Từ giáp T.Phúc đến giáp Thiệu Vũ	500
4	Đường Quan Gia; Từ giáp kênh Nam đến nhà anh Quyền Phúc lộc 2	1.000
5	Đường liên thôn: từ Ngã tư Kênh Nam đến Dốc Chợ Là	500
6	Đường nhánh từ trục chính các thôn	400
7	Giáp xã Thiệu Phúc đến giáp xã Thiệu Vũ	2.100
8	Từ Anh Thịnh đến kênh nam (Đường vào nhà thờ Họ Vương Phúc Lộc 1 (506B))	1.000
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
XXVIII	XÃ THIỆU CÔNG	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Chợ Vược đến nhà anh Khương	600
1.2	Từ Chợ Vược đến nhà anh Kim	550
1.3	Từ Nhà anh Hoàng đến nhà anh Trung	550
1.4	Từ Nhà anh Việt đến nhà VH Liên Minh	500
1.5	Từ Nhà Kim đến nhà anh Tiến	450
1.6	Từ Nhà VH Liên Minh đến nhà anh Chung	450
1.7	Từ Nhà anh Tiến đến nhà anh Khánh	450
1.8	Từ Nhà anh Khánh đến giáp trại giống	450
1.9	Các đoạn liên thôn còn lại	400
2	Các trục chính liên thôn và trong thôn còn lại	350
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn ngõ còn lại	300
4	Đường trục xã	
4.1	Từ Chợ Vược đến đường Thiệu Long - Thiệu Tiến	600

15. HUYỆN YÊN ĐỊNH*ĐVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	QUỐC LỘ 45	
1	XÃ ĐỊNH BÌNH	
1.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Long huyện Thiệu Hoá đến hộ bà Hoa Hạnh	3.500
1.2	Đoạn từ hộ bà Hoa Hạnh đến cổng đường vào làng Tân Sen	3.500
1.3	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến Cầu Si	4.000
1.4	Đoạn từ cầu Si đến hộ bà Hưng (phía Tây QL45)	5.000
1.5	Đoạn từ cầu Si đến hộ ông Khanh (phía Đông QL45)	5.000
1.6	Đoạn từ cây xăng ông Phước đến giáp thị trấn Quán Lào (phía Bắc QL45)	8.000
1.7	Đoạn từ hộ bà Hằng đến giáp thị trấn Quán Lào (phía nam QL45)	8.000
2	THỊ TRẤN QUÁN LÃO	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến ngã ba đi cầu Yên Hoà	9.000
2.2	Đoạn từ ngã ba đường đi cầu Yên Hoà đến bờ kênh B6	9.000
2.3	Đoạn từ bờ kênh B6 đến ngã tư Quán Lào	9.500
2.4	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến Trạm Khuyến nông (phía Bắc đường QL45)	11.000
2.5	Đoạn từ Trạm Khuyến Nông đến hộ ông Nho (phía Bắc đường Quốc lộ 45)	11.000
2.6	Đoạn từ hộ ông Phan, khu 1 đến hộ ông Thiệu khu 1 (phía Bắc đường QL45)	9.000
2.7	Đoạn từ hộ ông Minh, khu 1 đến giáp xã Định Long (phía Bắc đường QL 45)	9.000
2.8	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến Bưu điện (phía Nam đường Quốc lộ 45)	11.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Thuyền khu 2 đến hộ ông Vịnh - đường huyện đi vào xã Định Tăng (phía Nam đường Quốc lộ 45)	11.000
2.1	Đoạn từ hộ ông Quân Nguyệt (đường đi xã Định Tăng) đến xã Định Long (phía Nam đường Quốc lộ 45)	9.000
3	XÃ ĐỊNH LONG	
3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến hết Bệnh viện Đa khoa	9.000
3.2	Đoạn từ ngã tư hết Bệnh viện Đa khoa đến giáp ông Chung (Giầy da), phía Nam đường QL45	9.000
3.3	Đoạn từ ông Chung (Giầy da) đến giáp xã Định Liên, phía Nam đường QL45	9.000
4	XÃ ĐỊNH LIÊN	
4.1	Đoạn giáp xã Định Long đến đường vào Nhà máy gạch TuyNel (phía Nam đường QL45)	10.000
4.2	Đoạn từ đường vào Nhà máy gạch TuyNel đến Sân vận động (phía Nam đường QL45)	10.000

4.3	Đoạn giáp xã Định Long đến hết Sân vận động xã	10.000
4.4	Đoạn từ hết Sân vận động đến hộ ông Lới (thôn DT2)	7.000
4.5	Đoạn từ giáp hộ ông Lới (thôn DT2) đến ngã tư giáp hộ ông Phiêu	6.000
4.6	Đoạn từ giáp hộ ông Phiêu đến ngã tư đoạn đường cua	5.000
4.7	Đoạn từ ngã tư đoạn đường cua đến giáp xã Yên Thái	4.000
5	XÃ YÊN THÁI	
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Dốc Ngõ sau (giáp hộ ông Sáng)	2.500
5.2	Đoạn từ Dốc Ngõ sau thôn Lê Xá 1 đến giáp xã Yên Phong	2.500
5.3	Đoạn từ giáp hộ ông Tình đến ngã tư UBND xã Yên Thái phía Đê sông Mã	3.000
6	XÃ YÊN PHONG	
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thái đến Trường THCS	3.500
6.2	Đoạn từ Trường THCS đến ngã ba đường nắn (phía Đông)	4.000
6.3	Đoạn từ ngã ba đường nắn (phía Đông) đến Trạm bơm Nam sông Mã	5.000
6.4	Đoạn từ Trạm bơm Nam sông Mã đến giáp xã Yên Trường	8.000
7	XÃ YÊN TRƯỜNG	
7.1	Đoạn giáp Yên Phong đến ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II	10.000
7.2	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II đến Cầu Kiểu (giáp huyện Vĩnh Lộc)	11.000
8	QUỐC LỘ 45 CŨ	
8.1	Đoạn đi qua xã Định Bình	700
8.2	Đoạn đi qua xã Định Tường	4.000
8.3	Đoạn đi qua thị trấn Quán Lào	5.000
9	Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào	
9.1	Đoạn đi qua xã Định Tường	
9.1.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến giáp HTXNN xã Định Tường	4.500
9.1.2	Đoạn từ giáp HTXNN xã Định Tường đến giáp xã Định Long	4.500
9.2	Đoạn qua xã Định Bình	
9.2.1	Đoạn từ nhà ông Lãng (Năm), thôn Kênh Khê đến giáp xã Định Tường	4.500
9.2.2	Đoạn qua xã Định Liên	
9.2.3	Đoạn từ giáp xã Định Long đến giáp QL45	4.500
9.3	Đoạn qua xã Định Long	
9.3.1	Đoạn từ giáp xã Định Tường đến giáp xã Định Liên	4.500
10	Đường nối QL 45 đi xã Định Tăng	
10.1	Đoạn đi qua xã Định Tường	
10.1.1	Đoạn giáp TT Quán Lào đến ngã tư giao với Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào	4.500
10.1.2	Đoạn từ ngã tư giao với Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào đến giáp xã Định Tăng	3.500
10.2	Đoạn đi qua xã Định Tăng	
10.2.1	Đoạn từ giáp xã Định Tường đến đê Cầu Chày	2.500
10.3	Đoạn đi qua TT Quán Lào	

10.3.1	Đoạn từ ngã ba QL 45 giáp xã Định Tường	4.500
II	TỈNH LỘ 518 (QL 47B)	
1	XÃ YÊN TRƯỜNG	
1.1	Đoạn từ ngã ba Kiều - Kênh T2A	5.500
1.2	Đoạn từ Kênh T2A - đường vào Trạm điện 110	5.000
1.3	Đoạn từ Trạm điện 110 - dốc Máy kéo	4.000
1.4	Đoạn từ dốc Máy kéo - Giáp Yên Bái	3.000
2	XÃ YÊN BÁI (cũ)	
2.1	Đường TL 518, đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	2.500
2.2	Đường TL 518B, đoạn từ sau ngã ba đi Bái Đồng Tiên đến hết ngã tư Trạm Biến thế Phú Đức	3.000
2.3	Đường TL 518, đoạn từ Trạm Biến thế đến giáp xã Yên Trung	2.000
3	XÃ YÊN TRUNG	
3.1	Đoạn từ giáp Yên Bái đến đường vào Trạm bơm nhà Lang	2.000
3.2	Đoạn đường vào Trạm bơm nhà Lang đến giáp Yên Tâm	2.000
4	XÃ YÊN TÂM	
4.1	Đoạn giáp xã Yên Trung đến hộ ông Lân thôn Mỹ Quan	2.500
4.2	Đoạn từ ông Thành đến nhà ông Tuấn	1.500
4.3	Đoạn từ ông Tô đến giáp xã Yên Lâm	1.000
5	XÃ QUÝ LỘC	
5.1	Tuyến Đường 518 đi Yên Lâm: Đoạn từ ngã ba Quý Lộc đến giáp Phong Mỹ (Yên Lâm)	1.000
6	XÃ YÊN LÂM	
6.1	Đoạn từ xã Yên Tâm đến hết đường đi xứ đồng Cầu Đò, thôn Phong Mỹ	1.200
6.2	Đoạn từ Trạm điện Phong Mỹ đến hết hộ ông Như, thôn Phong Mỹ	1.700
6.3	Đoạn từ đất hộ bà Uyên thôn Phong Mỹ đi đến hết đất hộ ông Nhân Tơ, thôn Phong Mỹ	1.500
6.4	Đoạn đường đi Đồng Mốc giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba đi xã Quý Lộc	1.200
6.5	Đoạn từ đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn đến hết hộ ông Long Côi, thôn Đông Sơn	1.500
6.6	Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (hộ ông Minh Sáng, thôn Đông Sơn) đến hết đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn	2.000
6.7	Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (giáp đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn), đến hết đất hộ ông Chi thôn Hành Chính	3.000
6.8	Đoạn từ nhà bà Định Quyết đến hết đất hộ ông Thành Hòa, thôn Hành Chính	3.500
6.9	Đoạn từ giáp hộ ông Thành Hòa thôn Hành Chính đến hết đất hộ ông Thanh Vạy, thôn Hành Chính	3.000
6.10	Đoạn từ đường đi Z4 (từ hộ bà Na Triệu) đến hết cây xăng Thắm Bình	2.000
6.11	Đoạn từ giáp cây xăng Thắm Bình đến giáp xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm	1.200

	Thủy	
III	TỈNH LỘ 516 B	
1	THỊ TRẤN QUÁN LÃO	
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lão đến ngã ba hộ ông Hanh	7.000
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tiến đến giáp xã Định Tường	5.000
2	XÃ ĐỊNH TƯỜNG (cũ)	
2.1	Đoạn từ hộ ông Nghị giáp thị trấn Quán Lão đến UBND xã (cũ)	4.000
2.2	Đoạn từ UBND xã đến ngã tư hộ ông Khải	3.000
2.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Khải đến giáp xã Định Tăng	3.000
3	XÃ ĐỊNH TĂNG	
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Tường đến Trạm Bơm (giáp Chợ)	2.000
3.2	Đoạn từ Trạm bơm đến đường vào UBND xã	3.000
3.3	Đoạn từ đường vào UBND xã đến hộ ông Dích	3.000
3.4	Đoạn từ hộ ông Dích đến cống Đầu Cống	2.000
3.5	Đoạn từ Cống Đầu cống đến Cầu Khải	2.000
4	XÃ YÊN LẠC	
4.1	Đoạn từ giáp Cầu Khải đến Nhà văn hóa (Phác Thôn)	2.000
4.2	Đoạn từ Nhà văn hóa (Phác Thôn) đến ngã tư Cống Trống (thôn Hanh Cát 1)	3.000
4.3	Đoạn từ ngã tư Cống Trống (thôn Hanh Cát 1) đến Cống đồng Mơ	2.000
4.4	Đoạn từ Cống đồng Mơ đến giáp xã Yên Thịnh	1.500
5	XÃ YÊN THỊNH	
5.1	Đoạn từ giáp Yên Lạc đến ngã tư đường QL 47B	1.500
5.2	Đoạn từ ngã ba ông Nghĩa, thôn 5 đến hộ bà Đăng thôn 4	1.200
5.3	Đoạn từ hộ bà Đăng thôn 4 đến ngã ba đường QL 47B	1.200
5.4	Đoạn từ ngã tư đường QL 47B đến giáp xã Yên Phú	1.200
6	XÃ YÊN PHÚ	
6.1	Đoạn giáp xã Yên Thịnh đến Mương xây qua đường (Trạm bơm 2)	1.200
6.2	Đoạn từ mương xây đến hộ ông Gia (thôn 6)	1.000
6.3	Đoạn từ nhà ông Gia đến mương máy nước	2.000
6.4	Đoạn từ mương máy nước đến giáp xã Yên Giang (cũ)	1.200
7	XÃ YÊN GIANG (cũ)	
7.1	Đoạn giáp xã Yên Phú đến hộ ông Trường (Thao)	1.200
7.2	Đoạn từ hộ ông Trường (Thao) đến hộ ông Định (Tường)	1.500
7.3	Đoạn từ hộ ông Định (Tường) đến bờ Đê	1.200
7.4	Đoạn từ bờ đê đến Cầu Năm	1.500
7.5	Đoạn từ Cầu Năm đến hộ ông Tự (Hời)	1.200
7.6	Đoạn từ anh Lưu Tuyết đến giáp TT Thống Nhất	1.200
8	THỊ TRẤN THỐNG NHẤT	
8.1	Đoạn từ giáp xã Yên Giang đến ngã ba hộ ông Cương Nở (khu 3/2)	1.200
8.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Lương (khu 3/2) đến ngã 3 cống Đá Ong	2.500
8.3	Đoạn từ ngã ba cống Đá Ong đến ngã ba đường đi chợ Thống Nhất	4.000

8.4	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Thống Nhất đến hộ ông Chiến Hải (phố 2)	4.000
8.5	Đoạn từ hộ ông Chiến Hải đến ngã ba Thành Hoè (khu phố 3)	2.500
8.6	Đoạn từ ngã ba Thành Hoè (khu phố 3) đến hết khu phố 4, giáp xã Cao Thịnh	1.500
9	XÃ ĐỊNH BÌNH (lấy từ tuyến đường Tân Bình)	
9.1	Đoạn từ Cây xăng Quốc lộ 45 đến ngã ba cống Tân Bình	3.500
9.2	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến giáp xã Định Tân	2.000
10	XÃ ĐỊNH HƯNG	
1.1	Đoạn giáp Định Bình đến giáp Định Tân	1.200
11	XÃ ĐỊNH BÌNH (lấy từ tuyến đường Tân Bình)	
11.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến Đình Làng Yên Định.	2.000
11.2	Đoạn từ giáp Đình Làng Yên Định đến đường đê sông Mã.	2.000
12	XÃ YÊN HÙNG	
12.1	Đoạn từ giáp Xuân Châu, xã Yên Thịnh đến giáp Phúc Tĩnh, xã Yên Thịnh	1.500
IV	TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516C	
1	XÃ ĐỊNH BÌNH	
1.1	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến hết thôn Đắc trí	2.000
1.2	Đoạn từ hết thôn Đắc trí đến giáp xã Định Hòa	1.500
2	XÃ ĐỊNH HÒA	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến đường rẽ vào Trường cấp 1,2 (phía Nam đường)	1.500
2.2	Đoạn từ đường rẽ vào Trường cấp 1,2 đến đường rẽ vào Trạm y tế (phía Nam đường)	2.000
2.3	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm y tế đến ngã ba đường bê tông sau làng (phía Nam đường)	2.000
2.4	Đoạn từ ngã ba đường bê tông sau làng đến giáp xã Định Thành (phía Nam đường)	1.500
2.5	Đoạn từ hộ ông Hiền đến Trạm y tế xã (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.000
2.6	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hộ ông Dũng Vân (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.000
2.7	Đoạn từ hộ ông Dũng Vân đến giáp xã Định Thành (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1.500
3	XÃ ĐỊNH THÀNH	
3.1	Đoạn xã Định Hòa đến hộ ông Thọ (thôn 6)	1.200
3.2	Đoạn từ hết ông Thọ (thôn 6) đến ông Thắm (thôn 7)	1.500
3.3	Đoạn từ hết ông Thắm (thôn 7) đến hết hộ ông Sơn (thôn 9)	1.200
3.4	Đoạn từ hết hộ ông Sơn (thôn 9) đến giáp xã Định Công	1.200
4	XÃ ĐỊNH CÔNG	
4.1	Đoạn xã Định Thành đến ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2)	1.200
4.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2) đến cống tiêu giáp Trường cấp 2	1.200
4.3	Đoạn từ cống tiêu giáp Trường cấp 2 đến hết hộ ông Đức Phương (thôn Khang Nghệ)	1.200

4.4	Đoạn từ hết hộ ông Toàn Can (Khang Nghệ) đến ngã ba đê Sông Mã (Khang Nghệ)	1.200
V	TỈNH LỘ 528	
1	THỊ TRẤN QUÁN LÃO	
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lão đến hết Chợ Quán Lão	7.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Bình Thê (hết chợ Quán Lão) đến đường đi vào Trường cấp 3	6.000
2	XÃ ĐỊNH TƯỜNG (cũ)	
2.1	Đoạn từ hộ bà Hường đến hộ ông Sơn Hà	7.000
2.2	Đoạn từ hộ Đào Thịnh đến Văn phòng thôn Lý Yên	6.000
2.3	Đoạn từ Văn phòng thôn Lý Yên đến Trạm Biển thể	4.000
2.4	Đoạn từ Trạm Biển thể đến giáp xã Định Hưng	3.000
3	XÃ ĐỊNH HƯNG	
3.1	Đoạn từ giáp Trại giống Định Tường đến hết cây xăng	2.500
3.2	Đoạn từ giáp cây xăng đến giáp Định Hải	2.000
4	XÃ ĐỊNH HẢI	
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến hộ bà Đoan Lượng (Sét Thôn)	1.200
4.2	Đoạn từ hộ ông Thảo Giang đến hộ bà An Tuyết (Sét Thôn)	1.200
VI	TỈNH LỘ YÊN BÁI-CẦU VÀNG (QL 47B)	
1	XÃ YÊN BÁI (cũ)	
1.1	Đường TL Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ hộ ông Chung (Phú Đức) đến hết Cầu Nổ (kênh 19/05)	2.000
1.2	Đường TL Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ Cầu Nổ (kênh 19/05) đến giáp Yên Hùng	1.500
2	XÃ YÊN HÙNG	
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thịnh đến giáp xã Yên Bái	1.500
3	XÃ YÊN THỊNH	
3.2	Đoạn từ giáp cầu Vàng đến xã Yên Hùng	1.500
VII	TỈNH LỘ 518B	
1	XÃ YÊN TRƯỜNG	
1.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu (đường vào UBND) - ngã tư hộ ông Dây	8.000
1.2	Đoạn từ hộ bà Liên Lợi - ngã tư hộ ông Dây	8.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Dây - ngã ba hộ ông Thành Nết	8.000
1.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thành Nết - dốc đê hộ ông Tuấn Mộc	8.000
1.5	Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ	1.000
2	XÃ YÊN THỌ	
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hộ bà Nở thôn 8	1.000
2.2	Đoạn từ hộ bà Nở thôn 8 đến hộ bà Hằng Sơn thôn 8	1.000
2.3	Đoạn từ hộ bà Hằng thôn 8 đến hộ ông Thanh thôn 5	1.500
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 5 đến giáp xã Quý Lộc	1.000
3	XÃ QUÝ LỘC	

3.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thọ đến hộ ông Thiết	1.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Tiến	1.000
3.3	Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Vũ Cát	1.000
3.4	Đoạn từ hộ ông Thám đến hộ ông Tuyển	1.200
3.5	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ ông Lập	1.500
3.6	Đoạn từ hộ Huân đến giáp hộ ông Màu Xê	2.500
3.7	Đoạn từ hộ ông Hùng Thu đến hộ ông Bắc Mai	3.000
3.8	Đoạn từ hộ ông Phi thôn 2 đến hộ ông Thiêng	1.500
3.9	Đoạn từ hộ ông Thiệp đến hộ ông Khâm	1.000
3.10	Đoạn từ hộ ông Trung Mão đến cầu Suông (Cầm Vân)	1.000
VIII	TỈNH LỘ 516 D	
1	XÃ ĐỊNH TIẾN	
1.1	Đoạn từ giáp đê sông Mã (cổng tiêu Yên Thôn), đến giáp xã Định Tân	1.000
1	XÃ ĐỊNH TÂN	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Tiến đến ngã ba Đường 516B	1.000
2	XÃ ĐỊNH HƯNG	
2.1	Đoạn từ ngã 3 Tân Bình, đến ngã ba Đa Tráng (giáp xã Định Long)	2.000
3	XÃ ĐỊNH LONG	
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến ngã ba Phúc Thôn	1.000
3.2	Đoạn từ ngã ba Phúc Thôn đến giáp NVH Là Thôn	1.500
3.3	Đoạn từ Nhà văn hoá Là Thôn đến giáp xã Định Liên	1.500
4	XÃ ĐỊNH LIÊN	
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Long đến Đình Vực Phác	1.500
4.2	Đoạn từ Đình Vực Phác đến hộ ông Nhuận (thôn DT2)	2.000
4.3	Đoạn ngã ba Sân vận động đến Đường tránh QL45	4.000
4.4	Đoạn đường tránh QL45 đến giáp xã Yên Ninh	2.000
5	XÃ YÊN NINH	
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Cổng qua đường kênh 19/5	1.000
5.2	Đoạn từ Cổng qua đường Kênh 19/5 đến Đình Nhất	1.000
5.3	Đoạn từ giáp Đình Nhất đến Trường cấp 1,2	2.000
5.4	Đoạn từ hết Trường cấp 1,2 đến ngã ba Cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc	1.000
5.5	Đoạn từ ngã ba Cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc đến giáp xã Yên Hùng	1.000
6	XÃ YÊN HÙNG	
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Ninh đến hộ ông Ba Tàu	1.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến hộ ông Thái Xoan	1.200
6.3	Đoạn từ hộ ông Thái Xoan đến đường Tỉnh lộ cầu Vàng, Yên Bái	1.000
VIII	TỈNH LỘ 506 C	
1	XÃ YÊN THỊNH	
1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Vinh, đến ngã tư ông Kỳ thôn 4	800
2	XÃ YÊN LẠC	
2.1	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp xã Yên Ninh (đường nhựa)	800

3	XÃ YÊN NINH	
3.1	Đoạn từ giáp xã Yên Lạc đến ngã ba đường (Định Liên - Yên Hùng)	800
3.2	Đoạn từ ngã ba đường (Định Liên - Yên Hùng), đến giáp xã Yên Phong	800
4	XÃ YÊN PHONG	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến kênh Thống Nhất	1.500
4.2	Đoạn từ kênh Thống Nhất đến Cống Diệc	1.000
4.3	Đoạn từ Cống Diệc đến giáp xã Yên Ninh	1.000
IX	ĐƯỜNG VÀNH ĐẠI THỊ TRẦN	
1	XÃ ĐỊNH TƯỜNG (cũ)	
1.1	Đoạn giáp xã Định Bình đến giáp xã Định Hưng	3.500
2	XÃ ĐỊNH HƯNG	
2.1	Đoạn giáp xã Định Tường (cũ) đến giáp xã Định Long	3.500
3	XÃ ĐỊNH LONG	
3.1	Đoạn giáp xã Định Hưng đến giáp xã Định Liên	3.000
4	XÃ ĐỊNH LIÊN	
4.1	Đoạn giáp xã Định Long đến giáp đường đê sông Mã	2.000
X	ĐƯỜNG TỪ QL45 ĐI CẦU YÊN HOÀNH	
1	THỊ TRẦN QUÁN LÃO	
1.1	Đoạn ngã 3 QL45 đến giáp xã Định Tường (cũ)	6.000
2	XÃ ĐỊNH TƯỜNG (cũ)	
2.1	Đoạn giáp thị trấn Quán Lão đến giáp xã Định Hưng	5.000
3	XÃ ĐỊNH HƯNG	
3.1	Đoạn giáp xã Định Tường đến giáp xã Định Tân	4.000
4	XÃ ĐỊNH TÂN	
4.1	Đoạn giáp xã Định Tường đến Cầu Yên Hoàng	4.000
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẦN	
I	THỊ TRẦN QUÁN LÃO	
1	Tuyến đường liên xã.	
1.1	Đường đi Sân vận động từ Quốc lộ 45, đến Đài truyền thanh huyện	5.500
1.2	Đoạn từ Đài truyền thanh huyện đến giáp xã Định Tường (cũ)	3.500
2	Tuyến các đường trong thị trấn.	
2.1	Đường trong khu I.	
2.1.1	Đoạn từ Nhà thi đấu huyện đến xí nghiệp Tân Bình	3.500
2.1.2	Đoạn từ đền Ngộ Tư Thành đến giáp Bệnh viện Đa khoa	3.000
2.1.3	Đoạn từ ngã ba hộ bà Hảo đến Nhà văn hoá khu 1	1.500
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lâm Tuất	3.000
2.1.5	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	2.000
2.1.6	Đoạn từ hộ ông Lâm Tuất đến giáp xã Định Long	2.000
2.1.7	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Bồ	1.500
2.1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
2.2	Đường trong khu II.	

2.2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 (Ngã ba Bưu điện) đến hộ bà Lắm giáp xã Định Tường (cũ)	3.000
2.2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Khang) đến (hộ ông Tào) giáp xã Định Tường (cũ)	3.000
2.2.3	Các trục đường còn lại	1.500
2.3	Đường trong khu III.	
2.3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến hộ ông Thuyết (qua kênh B6)	3.000
2.3.2	Đoạn từ Ngã ba Quốc Lộ 45 (giáp thương mại) đến ngã tư Trường Mầm non	3.000
2.3.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45	3.000
2.3.4	Các đường xương cá nối Kênh B6	1.500
2.3.5	Đường song song và các đường rẽ ra Quốc lộ 45 từ Kênh B6 đến giáp Định Tường (cũ)	2.000
2.3.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
2.4	Đường trong khu IV	
2.4.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến hết Trạm y tế	3.000
2.4.2	Các đường xương cá ra Quốc Lộ 45	3.000
2.4.3	Đường song song với QL45 lô 1 và đường ra Quốc lộ 45 (từ đường ra cầu Yên Hoàn đến giáp xã Định Bình)	3.000
2.4.3	Các đường còn lại khu vực Quy hoạch Cụm Thương mại Dịch vụ từ đường đi cầu Yên Hoàn đến giáp xã Định Bình	3.000
2.4.3	Các đường nối ra kênh B6 từ đường đi cầu Yên Hoàn đến giáp kênh B6	3.000
2.4.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
2.5	Đường trong Khu V	
2.5.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến Trường Yên Định I	4.000
2.5.2	Đoạn từ ngã ba (giáp Trường Yên Định I) đến đình làng Lý Yên	3.000
2.5.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến ngã ba đường Trường Trần Ân Chiêm	3.000
2.5.4	Đường Trường Trần Ân Chiêm (từ Trường Yên Định I đến hộ bà Xuân khu 1)	3.000
2.5.5	Các đường xương cá Cụm dân cư khu vực Nhà máy nước	2.000
2.5.6	Các hộ dân cư trong khu vực chợ Quán Lào	4.000
2.5.7	Đoạn Quốc lộ 45 giáp hộ ông Nho khu 5 đến hộ bà Lọc Hường	3.000
2.5.8	Đường dọc bờ ao khu Nhà máy nước từ hộ ông Hải Thục đến ngã ba đường nhựa	2.000
2.5.9	Các tuyến đường khu đô thị mới (khu 4) thị trấn Quán Lào	3.000
3	Đường trong khu dân cư mới và dân cư quy hoạch khu 3, phía nam thị trấn Quán Lào (giáp xã Định Tường, cũ)	2.500
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
II	THỊ TRẤN THỐNG NHẤT	
1	Tuyến đường liên xã (ATK)	
1.1	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ đến ông Thủy Dung (khu phố 2)	3.000
1.2	Đoạn từ ông Thủy Dung (Khu phố 2) đến Cầu Bãi Lai	2.500

1.3	Đoạn từ Cầu Bãi Lai đi ngã ba Nhà văn hoá Thăng Long đến ngã ba hộ ông Hùng Thanh	1.500
1.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh đến giáp xã Cao Thịnh	1.000
2	Tuyến đường trục trong thị trấn	
2.1	Đoạn từ ngã ba Tượng đài Liệt sỹ đến hết Trường cấp II, III	1.500
2.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Cương Nỡ (khu 3/2) đi hết khu Sơn Phòng đến hết Sân bóng (khu Thắng Lợi)	500
2.3	Đoạn ngã ba hộ ông Thành Hoè (khu phố 3) đến hết khu Sao Đỏ (giáp xã Quảng Phú)	500
3	Tuyến đường liên khu phố	
3.1	Đoạn từ hộ ông Quang Hạnh đến giáp khu phố Thắng Lợi	520
4	Các đường trong phố	
4.1	Khu Phố 1	
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Chuyển - Sỹ đến hộ bà Ân - Huyền	1.040
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà An - Thanh	910
4.1.3	Đoạn từ hộ bà Bình - Tài đến hộ bà Kim - Điều	1.040
4.1.4	Đoạn từ hộ bà Kim Điều đến hộ bà Hợp Thuận	910
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Hoa Hùng đến hộ bà Thanh Chiến	1.040
4.1.6	Đoạn từ hộ bà Thanh - Chiến đến hộ bà Chi - Nam	910
4.1.8	Đoạn từ hộ bà Giới - Lịch đến hộ bà Sen - Hoan	1.040
4.1.7	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ bà Mai - Thanh	780
4.1.9	Đoạn từ hộ bà Sen Hoan đến hộ bà Hưng Nghiêm	845
4.1.10	Đoạn từ hộ bà Nhật - Thảo đến hộ bà Yên - Thành	1.040
4.1.11	Đoạn từ hộ bà Yên - Thành đến hộ bà Hoà - Quảng	910
4.1.12	Đoạn từ hộ bà Dung Long đến hộ bà Trang Huy	1.040
4.1.13	Đoạn từ hộ bà Phượng Vào đến hộ bà Thủy Cảnh	780
4.1.14	Đoạn từ hộ bà Linh Chung đến hộ bà Ninh Phong	780
4.1.15	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà Linh - Chung	1.040
4.1.16	Đoạn từ hộ bà Yên Hoa đến hộ bà Thực	1.040
4.1.17	Đoạn từ hộ bà Thực đến hộ ông Kỳ - Hồng	910
4.1.18	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Nguyên	1.040
4.1.19	Đoạn từ hộ bà Đùa đến hộ bà Lan - Tân	650
4.1.20	Đoạn từ hộ bà Đăng đến hộ bà Anh	650
4.1.21	Đoạn từ hộ bà Ninh đến hộ bà Cúc	800
4.1.22	Đoạn từ hộ bà Loan đến hộ ông Trung - Thắng	800
4.1.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thương đến hộ ông Tuấn - Nhi	800
4.2	Khu Phố 2	
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đất xã Cao Thịnh	650
4.2.2	Đoạn từ hộ bà Liễu - Hiệp đến hộ bà Lanh	390
4.3	Khu Phố 3	
4.3.1	Đoạn từ hộ bà Hoa - Hà đến hộ bà Dung	780

4.3.2	Đoạn từ hộ bà Tuyền - Thành đến hộ bà Bưởi	650
4.3.3	Đoạn từ hộ bà Lâm - Đức đến hộ bà Quế - Bích	650
4.3.4	Đoạn từ hộ bà Tâm - Viên đến hộ bà Hải - Tuyền	650
4.3.5	Đoạn từ hộ bà Hải - Tuyền đến hộ bà Minh	455
4.3.6	Đoạn từ hộ bà Ân - Việt đến hộ bà Âu - Thiệu	715
4.3.7	Đoạn từ hộ bà Huyền - Liên đến hộ bà Vân - Thắng	585
4.3.8	Đoạn từ hộ bà Vân - Thắng đến hộ bà Thuý Tuyền	455
4.3.9	Đoạn từ hộ bà Hương - Đông đến hộ bà Hải Tuyền	585
4.3.10	Đoạn từ hộ bà Khanh - Vững đến hộ bà Tá	585
4.3.11	Đoạn từ hộ bà Hà - Tâm đến hộ bà Khoa	390
4.4	Khu Phố 3/2	
4.4.1	Đoạn từ hộ bà Trúc - Hải đến hộ bà Nê, bà Nhuận	715
4.4.2	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ bà Ta, bà Đoán	520
4.4.3	Đoạn từ hộ bà Hà - ước đến hộ bà Phương - Đại	585
4.4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ ông Ca, bà Long	585
4.4.5	Đoạn từ hộ Quang - Hải đến hộ Nghiêm - Phương	520
4.4.6	Đoạn từ hộ bà Sen - Lang đến hộ ông Xuông	520
4.4.7	Đoạn từ hộ bà Mão - Hồ đến hộ ông Bốn - Quế	325
4.4.8	Đoạn từ hộ bà Ngọc - Quang đến hộ bà Liên - Hải	585
4.4.9	Đoạn từ hộ bà Hưng đến hộ bà Cúc - Minh, giáp xã Yên Giang	455
4.4.10	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Chuẩn	455
4.4.11	Đoạn từ hộ ông Ngap đến giáp xã Yên Giang)	910
4.5	Khu Phố Thăng Long	
4.5.1	Đoạn từ hộ ông Sơn - Thành đến hộ bà Điều	520
4.5.2	Đoạn từ hộ bà Điều đến hộ ông Vinh - Tươi	390
4.5.3	Đoạn từ hộ bà Bảy - Quang đến hộ ông Thuyết	325
4.5.4	Đoạn từ hộ bà Như - Phẩm đến hộ bà Thu - Bình	390
4.5.5	Đoạn từ hộ bà Liên - Lộc đến hộ ông Trường - Thuý	390
4.5.6	Đoạn từ hộ bà Ngân đến hộ bà Thuận	325
4.6	Khu Phố 4	
4.6.1	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Dục - Hạnh	585
4.6.2	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Hải	1.040
4.6.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Lặng - Hoa	520
4.6.4	Đoạn từ hộ bà Xim - Thụ đến hộ ông Thư - Hoa	585
4.6.5	Đoạn từ hộ ông Thọ đến hộ bà Lý	650
4.6.6	Đoạn từ hộ bà Diện - Bốn đến hộ bà Cúc	585
4.6.7	Đoạn từ hộ bà Mai - Sơn đến hộ bà Hạnh	585
4.6.8	Đoạn từ hộ bà Lý đến hộ bà Hà - Dương	520
4.6.9	Đoạn từ hộ bà Võ đến hộ ông Suyết - Phần	390
4.6.10	Đoạn từ hộ ông Nghĩa đến hộ ông Tiêu	325
4.6.11	Đoạn từ hộ ông Sự - Sự đến hộ bà Khuyên	325

4.7	Khu Phố Sao Đỏ	
4.7.1	Đoạn từ hộ bà Tính Thắng đến hộ ông Hoà Khánh	455
4.7.2	Đoạn từ hộ bà Nhôi đến hộ ông Dương Thìn	455
4.7.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ Thanh đến hộ bà Thảo	455
4.7.4	Đoạn từ hộ bà Năm Sơn đến hộ ông Trường Hương	520
4.7.5	Đoạn từ hộ bà Tính - Thắng đến hộ bà Nhôi	520
4.7.6	Đoạn từ hộ ông Hoà (Khánh) đến hộ bà Nụ	455
4.7.7	Đoạn từ hộ ông Búp đến hộ ông Đức - Sơn	455
4.7.8	Đoạn từ hộ bà Thiết - Hải đến hộ ông Tý - Thìn	390
4.7.9	Các đường trong QH cụm Thương mại Dịch vụ dự án Bò sữa	650
4.7.10	Đoạn từ hộ ông Dương - Thìn đến hộ ông An - Vê	325
4.8	Khu Phố Sơn Phòng	
4.8.1	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Thoa - Hùng	390
4.8.2	Đoạn từ hộ Nhà văn hoá đến hộ bà Luyến - Chiến	325
4.8.3	Đoạn từ hộ ông Tâm - Sáng đến hộ ông Đồng	325
4.9	Khu Phố Thắng Lợi	
4.9.1	Đoạn từ hộ bà Toán đến hộ bà Nhật	390
4.9.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Ngân - Hằng	390
4.9.3	Đoạn từ hộ bà Thú đến hộ ông Hiếu - Hoa	351
4.9.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh - Mai đến hộ ông Toàn Sương	390
4.9.5	Đoạn từ hộ ông Năm - Nhân đến hộ ông Vân - Tuyết	312
4.9.6	Đoạn từ hộ bà Lan Thắng đến hộ ông Chung Hường	325
4.9.7	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Dục - Huệ	325
4.9.8	Đoạn từ hộ bà Na - Nghị đến hộ ông Quân - Lan	286
4.9.9	Đoạn từ hộ bà Hiền - Quảng đến hộ ông Hiền - Tiền	286
5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	260
III	XÃ YÊN PHÚ	
1	Tuyến đường liên xã đi Yên Bái	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mộc đến hết đất Yên Phú, giáp Yên Bái	650
2	Tuyến đê sông Cầu Chày	390
3	Đường trục các thôn	
3.1	Các đường trục thôn Trịnh Lộc nối ra Tỉnh lộ 516B	351
3.2	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc	299
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Huấn thôn Bùi Hạ 2	455
3.4	Đoạn từ hộ bà Loan thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Ninh thôn Bùi Hạ 2	455
3.5	Đoạn từ hộ ông Thọ thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Mẫn thôn Bùi Hạ 2	455
3.6	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 2	390
3.7	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn Bùi Hạ 1 đến hộ ông Thương thôn Bùi Hạ 1	455
3.8	Đoạn từ hộ ông Quang thôn Bùi Hạ 1 đến Nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	455
3.9	Đoạn từ hộ ông Đồng Thông thôn Bùi Hạ 1, đến ông Tám thôn Bùi Hạ 1	390
3.10	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 1	351

4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
IV	XÃ YÊN LÂM	
1	Tỉnh lộ Minh Sơn - Thành Minh	
1.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Vân đến đất ông Quế Tùng thôn Thắng Long	500
1.2	Đoạn giáp TL 518 hộ ông Diệp thôn Hành Chính, đến hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn	1.000
2	Đường Liên Huyện	
2.1	Đoạn từ ngã ba Phong Mỹ giáp hộ ông Thịnh Tám, đến ngã ba đội Phong Mỹ (thôn Phong Mỹ)	520
2.2	Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (thôn Phong Mỹ), đến hết xã Yên Lâm giáp Phú Xuân, xã Yên Tâm	520
2.3	Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (thôn Phong Mỹ), đến ngã ba Phúc Trí, xã Yên Lâm	520
2.4	Đoạn từ ngã ba Phúc Trí, đi ngã tư làng mới xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	780
2.5	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (Bưu điện) đi đến kênh Cửa Đạt (cổng ông Hiên)	650
2.6	Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt, đến hết đất lâm nghiệp hộ ông Hòa thôn Đông Sơn	650
2.7	Đoạn từ giáp hộ ông Hòa thôn Đông Sơn, đến ngã ba đường làng Nghè	650
2.8	Đoạn giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba Trạm điện trung gian	715
2.9	Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian đi 61, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	520
2.10	Đoạn từ giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba thôn Phúc Trí	780
2.11	Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian, đi ngã ba cây xăng Thẩm Bình	715
2.12	Đoạn ngã ba thôn Phong Mỹ (đội Lúa) đi xã Yên Tâm	500
3	Đường liên xã	
3.1	Đoạn từ ngã ba giáp đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn, đi giáp đất xã Quý Lộc	780
3.2	Đoạn từ giáp đất hộ ông Lưu Thái thôn Hành Chính, đi giáp xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	520
3.3	Đoạn từ giáp đất hộ ông Sáu Toàn đến cổng Bai	520
3.4	Đoạn từ cổng Bai đến giáp xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	520
4	Tuyến đường từ xã đến thôn	
4.1	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (trần Cao Khánh), đến ngã ba giáp nhà ông Thời thôn Cao Khánh	585
4.2	Đoạn từ giáp đất hộ bà Định Quyền thôn Hành Chính, đi hết đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính	650
4.3	Đoạn từ giáp đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính, đến hết đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long	585
4.4	Đoạn từ giáp đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long đến NVH thôn Thắng Long	520
4.5	Đoạn từ TL 518 sau đất hộ bà Nhân Quyền thôn Đông Sơn, đến hết đất NVH thôn Diêu Sơn	650

4.6	Đoạn từ giáp NVH thôn Diêu Sơn đến hết hộ ông Công Chuyên	650
4.7	Đoạn từ hộ ông Đạt thôn Đông Sơn đi hết kênh Cửa Đạt	455
4.8	Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt đến hết đất hộ ông Đăng, thôn Quan Tri	520
4.9	Đoạn từ sau đất hộ ông Vinh thôn Phúc Tri đến hết NVH thôn Phúc Tri	455
4.10	Đoạn từ sau đất hộ ông Hòa thôn Phong Mỹ đến NVH thôn Phong Mỹ 2 cũ	455
5	Đường trục chính nội thôn	
5.1	Đường trục chính nội thôn Cao Khánh	
5.1.1	Đoạn từ giáp NVH thôn Cao Khánh đi đến ngã ba giáp hộ ông Sơn Lương	455
5.2	Đường trục chính nội thôn Thắng Long	
5.2.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Chung Mùi đi đến hết đất hộ ông Nhung Bốn	455
5.2.2	Đoạn từ ngã ba hộ bà Thụy Nhật đi đến ngã tư hộ ông Lợi Hà	455
5.3	Đường trục chính nội thôn Diêu Sơn	
5.3.1	Đoạn giáp hộ ông Lan Diệp đến hết hộ ông Hoàng Du	455
5.3.2	Đoạn từ hộ ông Lai đến hộ ông Tiến Tâm	455
5.3.3	Đoạn giáp hộ ông Tâm Lương đến hết hộ ông Thư	455
5.3.4	Đoạn giáp hộ ông Cam Đường thôn Thắng Long đi hết hộ ông Ích	455
5.3.5	Đoạn nhà Ba Thề đến hết hộ ông Nhung Hồng	455
5.3.6	Đoạn giáp hộ ông Toàn Liêm thôn Hành Chính, đến hết hộ ông Tuyên Nhường	585
5.4	Đường trục chính nội thôn Đông Sơn	
5.4.1	Đoạn giáp hộ ông Long Côi đến ngã tư hộ bà Bắc, thôn Diêu Sơn	520
5.4.2	Đoạn giáp hộ ông Minh Thảo đến kênh Cửa Đạt	520
5.4.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh Xế đến đất ông Đệ	520
5.5	Đường trục chính nội thôn Phúc Trí	
5.5.1	Đoạn giáp NVH thôn đến giáp đất hộ ông Thực	455
5.5.2	Đoạn giáp cống bà Tám Con đến hết đất hộ ông Huỳnh Nhân	455
5.6	Đường trục chính nội thôn Phong Mỹ	
5.6.1	Đoạn từ giáp hộ ông Chương Xuân (thôn Phong Mỹ cũ), đến hộ ông Hóa Dục (thôn Phong Mỹ cũ)	455
5.6.2	Đoạn giáp hộ bà Thiết (Phong Mỹ cũ) đến hết hộ bà Vinh Long (Phong Mỹ cũ)	455
5.6.3	Đoạn giáp hộ bà Vượng (Phong Mỹ cũ) đến hộ bà Nga (Phong Mỹ cũ)	455
5.6.4	Đoạn giáp hộ ông Tơ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	455
5.6.5	Đoạn giáp đất ông Tư (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lĩnh Mậu (Phong Mỹ 1 cũ)	455
5.6.6	Đoạn hộ ông Nhập (Phong Mỹ 1 cũ) đến giáp đất ông Thuần Tơ (Phong Mỹ 1 cũ)	455
5.6.7	Đoạn từ ông Bộ Lệ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết hộ ông Do Dy	455
5.6.8	Đoạn giáp hộ ông Long đến giáp đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	455
5.6.9	Đoạn từ giáp hộ bà Hạnh đến hết đất bà Cúc (Phong Mỹ 1 cũ)	455

5.6.10	Đoạn từ giáp đất ông Hiền đến hết đất ông Chung (Phong Mỹ 1 cũ)	455
5.6.11	Đoạn giáp đất ông Hiệu đến giáp đất ông Lung (Phong Mỹ 2 cũ)	455
5.6.12	Đoạn giáp đất ông Xếp đến hết đất ông Thuận (Phong Mỹ 2 cũ)	455
5.6.13	Đoạn giáp đất ông Hòe đến hết đất ông Viện (Phong Mỹ 2 cũ)	650
5.6.14	Đoạn từ ngã tư giáp đất ông Viện đến hết đất bà Thới	650
5.6.15	Đoạn giáp đất ông Yên đến giáp đất ông Việt (Phong Mỹ 2 cũ)	455
5.6.16	Đoạn giáp đất ông Doan đến giáp đất ông Ngọc (Phong Mỹ 2 cũ)	455
5.7	Các trục nội thôn khác	
5.7.1	Các đường trục khác của các thôn Cao Khánh, Hành Chính, Thắng Long, Diêu Sơn, Đông Sơn, Quan Tri, Phúc Trí, Phong Mỹ	390
6	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
V	XÃ YÊN TÂM	
1	Tuyến đường liên xã	
1.1	Đoạn từ ngã ba Đồn đến ngã ba Trường Tiểu học	1.950
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến Cầu Trắng xã Yên Giang	
1.2.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến xưởng may Chị Sáng	650
1.2.2	Đoạn từ xưởng may Chị Sáng đến Cầu Trắng xã Yên Giang	650
1.3	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp xã Yên Giang	
1.3.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến hộ ông Dương Xá Lập	780
1.3.2	Đoạn từ hộ ông Dương Xá Lập đến giáp xã Yên Giang	780
2	Tuyến đường liên thôn	
2.1	Đường trục từ Đường 518 thôn Mỹ Quan, đến thôn Phú Xuân	
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Hùng Oanh	455
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Hùng Oanh đến thôn Phú Xuân	455
2.2	Đường từ hộ ông Sơn (Phú Xuân) đến ngã ba làng Đa Vin	455
3	Tuyến đường các thôn	
3.1	Đường trục các thôn Mỹ Hòa, Mỹ Quan, (Mỹ Lương, Mỹ Lợi thôn cũ), thôn mới Lương Lợi	325
3.2	Đường trục các thôn (Phú Xuân, Yên Trường, Thành Xá, Thành Lập, Thành Hưng, Tân Hưng thôn cũ). Thôn mới	260
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
VI	XÃ YÊN GIANG (nay là xã Yên Phú)	
1	Tuyến đường liên xã	
1.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến đường bê tông cây Trắm đi Bái Muôn.	650
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến giáp xã Yên Tâm.	650
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tự (Hởi) đi Cầu Trắng, đến giáp xã Yên Tâm	650
1.4	Đoạn từ hộ bà Bình Phong đi Cầu Trắng	650
2	Tuyến đê sông Cầu Chày	390
3	Tuyến đường liên thôn, xóm	
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Quân (thôn 4 cũ) đến cống Bến thôn Đa Năm	455

3.2	Đoạn từ cổng Bến đến nhà ông Minh Huân thôn 7(cũ)	455
3.3	Đoạn từ hộ ông Hạnh Bắc đến Nhà văn hóa (thôn 2 cũ), thôn Bùi Thượng	390
3.4	Đoạn từ nhà ông Hoa Lý đến hộ ông Thành Tịch, thôn Bùi Thượng	450
3.5	Đoạn từ hộ ông Khuân (thôn 2) đến hộ ông Dung Luyến (thôn 2)	325
3.6	Đoạn từ hộ ông Dân (thôn 5) đến hộ ông Nhân Phụng (thôn 5)	260
3.7	Đoạn từ hộ ông Vĩnh (thôn 5) đến hộ bà Thuý (thôn 5)	260
3.8	Đoạn từ hộ ông Căn (thôn 6) đến hộ ông Thân (thôn 6)	260
3.9	Đoạn từ hộ ông Bình (thôn 6) đến hộ ông Đạt (thôn 6)	260
3.10	Đoạn từ hộ ông Minh Huân (thôn 7) đến hộ ông Tân Thường (thôn 7)	325
3.11	Đoạn từ hộ ông Hải Lý (thôn 7) đến hộ ông Mạnh (thôn 7)	260
3.12	Đoạn từ hộ bà Xuyên (thôn 7) đến hộ ông Ý Hà (thôn 7)	260
3.13	Đoạn từ hộ bà Tuyết (thôn 8) đến hộ anh Vũ Minh (thôn 8)	260
3.14	Đoạn từ hộ ông Toàn Hằng (thôn 8) đến hộ ông Năng Lý (thôn 8)	260
3.15	Tuyến từ nhà anh Sáu Hải đến hết hộ nhà ông Vinh, thôn Bùi Thượng	600
3.16	Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến dốc đê bãi Chăn nuôi, thôn Bùi Thượng	350
3.17	Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà anh Sinh, thôn Bùi Thượng	200
3.18	Đoạn từ nhà anh Thụ đến nhà anh Toại, thôn Bùi Thượng	200
3.19	Đoạn từ nhà anh Hoàng Sáu đến nhà anh Năm Nhị thôn Bùi Thượng	200
3.20	Đoạn từ nhà anh Đốc Mai đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	250
3.21	Đoạn từ nhà bà Tư Năm đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	250
3.22	Đoạn từ nhà ông Thích đến hộ bà Hoan Hát, thôn Bùi Thượng	250
3.23	Đoạn từ nhà anh Giang (Hiển) đến hộ anh Nhân Nhíp, thôn Đa Nẫm	200
3.24	Đoạn từ nhà anh Chính Thủy đến Nhà văn hóa (thôn 6 cũ) thôn Đa Nẫm	200
3.25	Đoạn từ nhà anh Quân Lương đến hộ bà Nguyên Ngôn, thôn Đa Nẫm	200
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
VII	XÃ YÊN HÙNG	
1	Tuyến từ hộ ông Ba tàu đi xã Yên Trường	
1.1	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến đường rẽ Phủ Cua	1.170
1.2	Đoạn từ đường rẽ Phủ Cua đến giáp Yên Trường	910
2	Tuyến đường trong các thôn	
2.1	Thôn Yên Thành	
2.1.1	Đoạn cổng Thang đến Nhà văn hóa thôn	390
2.1.2	Đoạn từ hộ bà Lan đến hộ ông Sỹ	325
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Hải	390
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ bà Đạt	260
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền Dũng đến hộ ông Thảo	260
2.1.6	Các đường còn lại trong thôn	221
2.2	Thôn Hòa Thượng	
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Doanh đến nhà bà Lòng	325
2.2.2	Đoạn từ Văn phòng thôn đến nhà ông Trung	325
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Giảng đến hộ ông Đức Nga	390

2.2.4	Đoạn từ hộ ông Chánh đến hộ ông Huệ	390
2.2.5	Đoạn từ đường nhựa đến hộ ông Thắng	390
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Hán đến hộ ông Diện	260
2.2.7	Đoạn dọc bờ kênh Nam	390
2.2.8	Đoạn từ kênh Nam đến hộ ông Nhượng	260
2.2.9	Đoạn từ Cầu Trường đến Cổng trào Yên Nông	300
2.2.10	Các đường còn lại trong thôn	221
2.3	Thôn Sơn Cường	
2.3.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến đường rẽ bãi Cộg Trịnh	390
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Biền qua hộ ông Hồng Hương đến cầu ông Dỗ	325
2.3.3	Đoạn từ ao ông Sâm, đến VP thôn đến hộ ông Linh Mai	325
2.3.4	Đoạn từ đường rẽ bãi Cộg Trịnh đến giáp thôn Hùng Sơn; dọc bờ kênh 19/5	260
2.3.5	Đoạn Cầu Trường đến Cầu Lũ	585
2.3.6	Đoạn từ Cáo Lũ đến Trùng Quan	455
2.3.7	Đoạn Cầu Lũ đến hộ ông Đình Phi; từ ông Vàng đi Cầu Sắt	390
2.3.8	Đoạn Cầu Lũ đến giáp Yên Phong	390
2.3.9	Đoạn từ hộ ông Phi đến Cường Thịnh	260
2.3.10	Các đường còn lại trong thôn	221
2.4	Thôn Hùng Thái	
2.4.1	Đoạn từ hộ Thắng Thọ đến Cầu sắt	390
2.4.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	390
2.4.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Số đến bãi Hàn	260
2.4.4	Các đường xương cá nối ra đường Ba Tàu, đi Yên Trường	260
2.4.5	Đoạn từ hộ ông Hùng Nghiên đến VP thôn	390
2.4.6	Đoạn từ giáp Hùng Thái đến hộ ông Tuyển	390
2.4.7	Các đường còn lại trong thôn	221
3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
VIII	XÃ YÊN NINH	
1	Các đường trục trong làng Bích Động	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quyến đến hộ ông Tỉnh	325
1.2	Các đường còn lại trong làng	260
2	Các đường trục trong làng Trịnh Xá	
2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn (Trịnh Xá 1) đến hộ bà Xếp (Trịnh Xá 2)	520
2.2	Đoạn từ hộ bà Cuốn đến hộ ông Dương	390
2.3	Đoạn từ hộ ông Quốc đến hộ ông Tiểu	390
2.4	Đoạn từ hộ bà Thêm đến hộ ông Toàn	325
2.5	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Bắc	390
2.6	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Thường	390
2.7	Đoạn từ hộ ông Oanh đến hộ ông Hưng	325
2.8	Đoạn từ hộ ông Vị đến hộ ông Thắng	325

2.9	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Chính	390
2.10	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Kiên	325
2.11	Các đường còn lại trong làng	260
3	Các đường trục trong làng Ngọc Đô	
3.1	Các đường trục trong làng	325
3.2	Các đường còn lại trong làng	260
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
IX	XÃ YÊN LẠC	
1	Tuyến đường liên xã	
1.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Yên Lạc, đến ngã tư Góc Phượng giáp đường Yên Phong - Cầu Bụt (Châu Thôn 4)	1.170
1.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Nở (Châu Thôn 2) đến giáp thôn Bích Động, xã Yên Ninh	780
2	Tuyến đê Cầu Chày (đoạn Cầu Khải đến Cầu Bụt)	390
3	Tuyến đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ Nhà văn hóa (thôn Phác Thôn) đến ngã tư ông Hiền (Hanh Cát 2)	455
3.2	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến hộ ông Cúc (Châu Thôn 1)	455
3.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Thắng (Châu thôn 4) đến ngã tư Hộ ông Thuận (Châu Thôn 2)	390
4	Tuyến đường các thôn	
4.1	Đường thôn Hanh cát	
4.1.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	520
4.1.2	Các đường trục nối với đường liên xã	455
4.1.3	Các đường trục còn lại	416
4.2	Đường thôn Phác Thôn 1, 2, 3	
4.2.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	455
4.2.2	Các đường trục còn lại	390
4.3	Đường thôn Châu Thôn	
4.3.1	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1 nối ra Tỉnh lộ 516B	455
4.3.2	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1, 2, 3, 4 nối ra đường liên xã Yên Phong - Cầu Bụt	390
4.3.3	Các đường trục còn lại trong thôn Châu Thôn 1, 2, 3, 4	351
5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
X	XÃ YÊN THỊNH	
1	Tuyến đê sông Cầu Chày (đoạn từ Hón Nu đến Cầu Bụt)	390
2	Tuyến đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ Chợ Vàng đến UBND xã Yên Thịnh	780
2.2	Đoạn từ Trạm y tế đến hộ ông Thuận (thôn 6)	650
2.3	Đoạn từ hộ ông Thuận (thôn 6) đến Nhà văn hoá thôn 6	455
2.4	Đoạn từ hộ ông Thông thôn 2 đến hộ ông Chung thôn 1	520
2.5	Đoạn từ hộ ông Chung (thôn 1) đến đê Cầu Chày thôn 1	455

2.6	Tuyến đường từ chợ Vàng mới đến ngã ba đường TL516B mới	900
3	Tuyến đường các thôn	
3.1	Các đường trục trong các thôn 1, 2	455
3.2	Các đường còn lại trong các thôn 1, 2	390
3.3	Các đường trục trong thôn 3	325
3.4	Các đường trục trong các thôn 4, 5	390
3.5	Các đường còn lại trong các thôn 4, 5	325
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XI	XÃ QUÝ LỘC	
1	Tuyến đường liên xã	
1.1	Tuyến đường đê sông Mã	
1.1.1	Đoạn từ hộ ông Phình đến hộ ông Thắng thôn 8	1.560
1.1.2	Đoạn từ hộ bà Hanh thôn 2 đến hộ ông Thủy thôn 3	1.040
1.1.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh thôn 2 đến ngã ba Đường 518B với đê sông Mã	650
1.2	Tuyến đường Quý Lộc đi Yên Lâm	
1.2.1	Đoạn từ hộ ông Tân Tình đến hộ ông Giao	3.250
1.2.2	Đoạn từ hộ ông Thạch đến hộ ông Hưng	2.600
1.2.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh Dân đến hộ ông Nuôi	1.950
1.2.4	Đoạn từ hộ ông Mão Hai đến Cửa Luỹ	1.170
1.2.5	Đoạn từ Mão Hai đến cổng Tụng công	780
1.2.6	Đoạn từ cổng Tụng Công đến đất nhà ông Vương (Yên Lâm)	800
1.2.7	Đoạn từ ông Vương đến giáp xã Yên Lâm	700
1.2.8	Đoạn từ nhà ông Toàn Thiện đến nhà ông Khanh thôn 7	700
2	Tuyến đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Cường Sinh thôn 1 đến ngã ba Núi Trẹ	650
2.2	Đoạn từ ông Sơn thôn 2 đến nhà bà Hằng Na	1.170
2.3	Đoạn từ hộ ông Dũng thôn 2 đến hộ ông Hoà thôn 1	1.170
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 1 đến giáp Núi Trẹ	1.170
2.5	Đoạn từ giáp dốc A Lãng đến hộ ông Oánh Phúc thôn 10	390
3	Đường trục các thôn	
3.1	Đường trục các thôn 2, 3, 6, 7	650
3.2	Đường trục các thôn 1, 4, 5, 8, 9	520
3.3	Đường trục các thôn 10, 12 (cũ)	325
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XII	XÃ YÊN THỌ	
1	Đường liên huyện Yên Thọ đi Yên Trung	
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến giáp xã Yên Trung (đường Lạc Tụ)	910
1.2	Đường từ đê sông Mã đến giáp xã Yên Trung (đê Thọ Tiến)	780
2	Tuyến đường liên thôn	
2.1	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (nội đê) thuộc các thôn (thôn 3, thôn 5, thôn 8)	455

2.2	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (ngoại đê) thuộc các thôn (thôn 1, 2, 4, 6, 7, 9, 10, 12)	390
2.3	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê thôn 2 đến đê sông Mã	390
2.4	Đoạn từ hộ ông Hạ thôn 1 nối ra đê sông Mã	390
2.5	Đoạn từ hộ bà Thảo thôn 6 đến hộ ông Bằng thôn 10	325
3	Đường trục các thôn	
3.1	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn 10 đến hộ ông Thành thôn 9	260
3.2	Đoạn từ hộ ông Châu thôn 8 đến hộ ông Cẩm thôn 8	390
3.3	Đoạn từ hộ ông Khải thôn 5 đến hộ ông An thôn 5	390
3.4	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến đường đê sông Mã	455
3.5	Đoạn từ hộ ông Khanh thôn 11 đến hộ ông Học thôn 11	260
3.6	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến hộ ông Bắc thôn 5	455
3.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê đến hộ ông Chinh thôn 1	325
3.8	Các trục còn lại (ngoại đê)	260
3.9	Các trục còn lại (nội đê)	260
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XIII	XÃ YÊN TRUNG	
1	Tuyến đường liên xã:	
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Trường (đường Lạc Tụ)	1.040
1.2	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Thọ (đê Thọ Tiến)	780
2	Tuyến đường liên thôn:	
2.1	Đường trục các thôn: Thọ Khang, Nam Kim, Tân Tiến	260
2.2	Đường trục các thôn: Thọ Tiến, Thọ Long	390
2.3	Đường trục các thôn Thọ Lạc, Tiến Thắng, Trung Đông, Thọ Cường, Nam Thạch, Lạc Tụ	390
2.4	Đường trục thôn Hà Thành	390
3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XIV	XÃ YÊN TRƯỜNG	
1	Tuyến đường liên xã:	
1.1	Đoạn từ cầu Kiều - dốc đê (nhà ông Tuấn Mộc)	3.900
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thanh Nết - Lạc Tụ giáp Yên Trung (đường Lạc Tụ)	1.300
1.3	Đoạn từ ngã tư ông Đây đi ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp	2.600
1.4	Đoạn từ ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp đi Yên Bái (đường địa hồ)	1.300
1.5	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (giáp Trường Tiểu học) đi Yên Bái (đường bê tông giữa làng)	1.040
1.6	Đoạn QL 47 đến giáp xã Yên Hùng	2.000
2	Các tuyến đường thôn	
2.1	Các đường trục phố Kiều	
2.1.1	Đoạn từ siêu thị Kiều đến Trạm quản lý đường sông	4.550
2.1.2	Đường kè đê sông Mã (từ Trạm quản lý đường sông đến giáp xã Yên	3.250

	Phong)	
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Thân (Chính) đến đường kè Kiều	1.950
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hiếu đến đường kè Kiều	2.600
2.1.5	Đoạn từ hộ bà Dục đến đường kè Kiều	4.550
2.1.6	Đoạn đường vào khu quy hoạch đất sau Ngân hàng Kiều (và sau dân cư lô 1)	1.040
2.1.7	Đoạn từ siêu thị Kiều đến hộ bà Dung	1.300
2.1.8	Các đường còn lại trong phố Kiều 1	650
2.1.9	Đoạn từ hộ ông Thảo đến hộ ông Cúc	1.560
2.1.10	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Xứng	1.040
2.1.11	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hình	650
2.1.12	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ bà Phin (Hợp)	650
2.1.13	Đoạn từ hộ bà Thuần đến hộ ông Lân	650
2.1.14	Đoạn từ ngã ba ông Thôn Mít đến ngã ba ông Hậu	2.600
2.1.15	Các đường còn lại trong thôn phố Kiều 2	520
2.2	Các đường trục thôn Thạc Quả	
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến nhà ông Thịnh (Xếch)	1.950
2.2.2	Đoạn từ hộ bà Long Tuyết đến hộ ông Thiên Thám	2.340
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Lanh Lãm đến hộ ông Dân Hải	3.250
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Kim đến hộ ông Thiên Thám	1.300
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Thiên Thám đến hộ ông Hình	650
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Tân Mai đến hộ ông Đăng	1.040
2.2.7	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả (Thạc Quả 2 cũ)	520
2.2.8	Các trục thôn Thạc Quả (Đông Khê cũ)	650
2.3	Các đường trục thôn Lưu Khê	
2.3.1	Đoạn từ hộ bà Lào Lại đến hộ bà Cừ (Lợi)	780
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ bà Cơ	1.950
2.3.3	Đoạn từ hộ ông Cạy đến hộ ông Chơn	1.040
2.3.4	Đoạn từ hộ bà Đức đến hộ ông Hoa	650
2.3.5	Đoạn từ hộ ông Thường đến hộ ông Giàng	1.300
2.3.6	Đoạn từ hộ bà Hạnh đến hộ bà Lược	1.300
2.3.7	Đoạn từ hộ ông Tung đến hộ bà Quang	780
2.3.8	Đoạn từ NVH thôn Lưu Khê 2 đến hộ ông Chung	780
2.3.9	Đoạn từ Hợp tác xã đến hộ ông Mây	1.040
2.3.10	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê	520
3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XV	XÃ YÊN BÁI (nay là xã Yên Trường)	
1	Tuyến đường liên xã:	
1.1	Đoạn từ ngã 3 Yên Phúc đến giáp Yên Phú	1.040
1.2	Đoạn từ đường rìa hồ (từ giáp Yên Trường đến Yên Trung)	780
1.3	Đoạn từ đường giữa làng (từ Yên Trường đến hộ bà Kê thôn Yên Lý)	520

2	Các tuyến đường trục trong các thôn	
2.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến đường rìa hồ	780
2.2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Trường THCS Yên Bái	780
2.3	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Máy bơm Yên Lý	780
2.4	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến hộ bà Nhặng thôn Yên Phúc	780
2.5	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ ông Sơn thôn Trường Sinh	650
2.6	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Khoa thôn Trường Sinh	520
2.7	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Sinh thôn Tâm Đông	650
2.8	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Tỵ thôn Tâm Đông	520
3	Các đường còn lại trong các thôn	
3.1	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	390
3.2	Đoạn từ hộ bà Ổt đến hộ bà Thoả thôn Tâm Đông	520
3.3	Các đường xương cá nối với đường Tỉnh lộ 518	520
3.4	Đoạn từ hộ ông Vỵ đến hộ ông Hoà thôn Yên Sơn	390
3.5	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Bảy	390
3.6	Bốn ngõ, xóm (ngõ ông Vỹ, ngõ ông Cúc, ngõ ông Tôm, ngõ bà Tâm)	390
3.7	Đoạn từ hộ ông Lê đến hộ ông Nghĩa thôn Yên Phúc	520
3.8	Đoạn từ Nhà thờ họ Trịnh đến hộ ông Tư Yên Phúc	520
3.9	Đoạn từ hộ bà Phường đi Nhà văn hoá thôn Yên Lạc, đến bà Ý thôn Yên Lạc	520
3.10	Đoạn từ hộ ông Nội đến hộ ông Hiệu (Yên Lạc)	520
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XVI	XÃ YÊN PHONG	
1	Đường các thôn	
1.1	Đường kênh Tây	780
1.2	Các đường trục từ Quốc lộ 45 đến các kênh: kênh Thống Nhất, kênh Bắc, kênh Nam	780
1.3	Đường nhựa từ kênh Thống Nhất đi Bái Chùa	910
1.4	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45; nối kênh Tây	650
1.5	Đường trục từ cầu Tam Đa đi thôn 10	520
1.6	Các đường trục thôn 10: Bái Chùa, Lò Gạch	325
1.7	Các đường ngang trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	585
1.8	Các đường còn lại trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	390
2	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XVII	XÃ YÊN THÁI	
1	Tuyến đường đê sông Mã (Đoạn từ giáp Yên Phong đến hộ ông Lân Huệ)	650
2	Tuyến đường liên xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Lý (giáp Quốc lộ 45), đến kênh Bắc Nam Sông Mã	1.040
2.2	Đoạn từ kênh Bắc Nam Sông Mã đến giáp xã Yên Ninh	650
3	Tuyến đường các thôn	

3.1	Thôn Phù Hưng	
3.1.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	780
3.1.2	Các đường trục trong thôn (khu vực nội đê)	520
3.1.3	Các đường trục từ đê sông Mã nối ra Bãi Sông	325
3.2	Thôn Lê Xá	
3.2.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	780
3.2.2	Các đường trục trong thôn	520
3.3	Thôn Mỹ Bi	
3.3.1	Đường trục giữa làng	390
3.3.2	Các đường khác trong thôn	286
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XVIII	XÃ ĐỊNH HOÀ	
1	Tuyến đường đê Cầu Chày (đoạn giáp xã Định Thành đến giáp xã Định Bình)	390
2	Tuyến đường Liên xã Định Hoà - Định Tiến	
2.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Dũng Vân đến đường vào khu vực Lò Vôi	650
2.2	Đoạn từ đường vào khu vực Lò Vôi đến giáp xã Định Tiến	520
3	Tuyến đường liên làng, liên thôn	
3.1	Thôn Phang Thôn	
3.1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc Kỳ đến hộ ông Ngọc Vinh	650
3.1.2	Các đường còn lại trong thôn Phang Thôn	520
3.2.3	Đoạn từ chùa Thiên Phúc đến hộ ông Tiên thôn Phang Thôn	500
3.2	Thôn Thung Thượng	
3.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngọc Vinh đến UBND xã	650
3.2.2	Các đường còn lại trong thôn Thung Thượng	520
3.3	Thôn Thung Thôn	
3.3.1	Đoạn từ ngã ba chợ cũ (hộ ông Mười Hồng) đến ngã ba đường vào UBND xã	1.170
3.3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Lâu	650
3.3.3	Đoạn từ hộ ông Xô đến đình làng Nhi	650
3.3.4	Đoạn đình làng Nhi đến hộ ông Thọ Thông	650
3.3.5	Đoạn đình làng Nhi đến hộ ông Xây Túc	650
3.3.6	Đoạn từ hộ ông Sạn đến hộ ông Tập	390
3.3.7	Đoạn từ hộ ông Thị Diệp đến hộ ông Liên Vân	650
3.3.8	Đoạn từ hộ ông Diệu Thanh đến hộ ông Thắng	650
3.4	Thôn Tổ Lai	
3.4.1	Đoạn từ hộ ông Xây Túc đến đập Đún	650
3.4.2	Các đường còn lại trong thôn Tổ Lai	520
3.5	Thôn Mai Trung	
3.5.1	Đoạn từ hộ ông Từ Lan đến Trạm bơm Hòa Long	650
3.5.2	Đoạn từ hộ ông Khang đến hộ bà Yến Bút	390

3.5.3	Các đường còn lại trong thôn Mai Trung	520
3.6	Thôn Nội Hà	
3.6.1	Đoạn từ Trạm bơm Hòa Long đến chân đê (Nội Hà)	650
3.6.2	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Thiều	390
3.6.3	Đoạn từ hộ ông Tám Thi đến hộ ông Đễ	390
3.6.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Định	390
3.6.5	Các đường còn lại trong thôn Nội Hà	520
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XIX	XÃ ĐỊNH BÌNH	
1	Tuyến đường đê sông Cầu Chày.	390
2	Đường trục các thôn	
2.1	Đường trục ra Quốc Lộ 45	455
2.2	Các đường xương cá trong làng Mỹ Nga, ấp Trú, Tân Sen 1, Kênh Khê, Căng Lập, Công Bình, Đắc Trí	390
2.3	Các đường xương cá trong các Tân Sen 2, Căng Lập 1, Căng Lập 2	325
3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XX	XÃ ĐỊNH THÀNH	
1	Tuyến đường Đê sông Cầu Chày.	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến giáp xã Định Công	390
2	Tuyến đường các Thôn.	
2.1	Các đường trục làng Bái Ân	390
2.2	Các đường trục làng Tường Vân	390
2.3	Các đường trục làng Hải Quật	325
2.4	Các đường trục thôn 5, thôn 10	325
3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXI	XÃ ĐỊNH CÔNG	
1	Tuyến đường đê sông Mã, sông Cầu Chày	
1.1	Đê sông Mã (đoạn ngã ba sông Cầu Chày đến giáp xã Định Tiến)	325
1.2	Đê Cầu Chày (đoạn từ Nhà thờ Công Giáo đến giáp xã Định Thành)	390
2	Khu vực chợ mới trung tâm xã	
2.1	Đường trục chính trước mặt Chợ (Vị trí 1)	1.400
2.2	Các đường trục xung quanh Chợ (Vị trí 2)	1.100
3	Tuyến đường các Thôn	
3.1	Các đường trục thôn Cẩm Chương 1	390
3.2	Các đường trục thôn Cẩm Chương 2	455
3.3	Các đường trục thôn Phú Khang (thôn Khang Nghệ cũ)	325
3.4	Các đường trục thôn Phú Khang (Phú Ninh cũ)	260
3.5	Các đường trục thôn Quan Yên	260
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXII	XÃ ĐỊNH TÂN	
1	Đường Liên xã	

1.1	Đoạn từ giáp thôn Hồ Thôn xã Định Hưng, đến công làng Yên Hoà	1.040
1.2	Đoạn từ giáp công làng Hoà đến đường đê sông Mã	650
2	Đường Đê Sông Mã	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hải đến Trạm Biến áp số 2	390
2.2	Đoạn từ Trạm Biến áp số 2 đến giáp Hồ Ấu	455
2.3	Đoạn từ giáp Hồ Ấu đến giáp xã Định Tiến	390
3	Đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thảo Bao (thôn Yên Hoà 2) đến ngã ba hộ ông Lối	910
3.2	Đoạn từ Đình làng Yên Định đến hộ ông Vọng Nương	1.040
3.3	Đoạn từ giáp hộ ông Hữu Phương đến đường đi cầu Yên Hoà	1.560
3.4	Đoạn từ giáp hộ ông Chung Hiếu đến đường đi cầu Yên Hoà	1.560
3.5	Đoạn từ giáp hộ ông Vọng Nương đến đường đi cầu Yên Hoà	1.560
3.6	Đoạn từ hộ Thọ Nhung đến đường đi cầu Yên Hoà	1.560
3.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Hoà 1 đến đường mới Cầu Hoà	1.560
4	Đường các thôn	
4.1	Các đường trục thôn làng Yên Hoà	520
4.2	Các đường trục thôn làng Yên Định	520
4.3	Đoạn từ giáp hộ ông Thuần (Kênh Thôn) đến nương tưới B1	520
4.4	Các đường trục thôn làng Kênh Thôn	390
4.5	Các đường trục thôn Tân Long	325
4.6	Đường vòng quanh núi Yên Hoà, Yên Định	312
4.7	Đoạn từ hộ Thực Chế đến hộ Lan Hoà	312
4.8	Đoạn từ hộ Vi Quế đến hộ Luyện Theo	312
4.9	Đoạn từ hộ Đắc Lộc đến hộ Sơn Thái	312
4.1	Đoạn từ hộ Nhật Biểu đến đê Sông Mã	312
4.11	Đoạn từ hộ ông Phương đến bà Minh	312
4.12	Đoạn từ hộ ông Đan đến hộ Tuyển Ngọc	312
4.13	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Liên	520
4.14	Đoạn từ hộ ông Đềm đến Đồng Nang	520
4.15	Đoạn từ hộ ông Sáu Hải đến Giếng Làng	520
5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXIII	XÃ ĐỊNH TIẾN	
1	Tuyến đường đê sông Mã.	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Tân đến giáp xã Định Công	390
2	Tuyến đường liên xã	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hoà đến đường Tỉnh lộ 516D	520
3	Tuyến đường trung tâm xã	
3.1	Đoạn từ hộ ông Luân (giáp đê sông Mã) đến hộ ông Đồng Bình (thôn 4)	650
3.2	Đoạn từ Nghè Mỹ Lộc đến hết chợ trung tâm xã	780
3.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (thôn 3) đến ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế.	780

4	Tuyến đường các thôn.	
4.1	Đoạn từ Nhà máy sậy đến ngã ba hộ ông Nhật thôn Tam Đồng	500
4.2	Đoạn từ giáp đường nhựa dọc theo nương B1, đến cổng nghề Mỹ Lộc	500
4.3	Đoạn từ cổng Nấp Vân, đến giáp hộ ông Bình Toán đất mới thôn Tam Đồng	400
4.4	Đoạn từ giáp hộ ông Văn thôn Lang Thôn đến giáp đường Tỉnh lộ 516D	800
4.5	Đoạn từ cổng Trạm bơm (thôn 1) đến ngã ba hộ ông Khiêm (thôn 3)	520
4.6	Đoạn từ hộ ông Thường (Thôn 6) đến hộ ông Hân (thôn 7)	520
4.7	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (thôn 3) đến ngã 3 hộ ông Nhật (thôn 16)	520
4.8	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế đến Trạm bơm tiêu Yên Thôn	390
4.9	Đoạn từ hộ ông Ban Cừ (thôn 9) đến hộ ông Chiến giáp cầu Yên Thôn	390
4.10	Đoạn từ hộ ông Xuyên (thôn 13) đến hộ ông Túy (thôn 16)	390
4.11	Các đường xương cá làng Lang thôn và Làng Mỹ Lược	325
4.12	Các đường xương cá làng Duệ thôn và làng Yên Thôn	299
4.13	Các đường xương cá làng Tam Đồng	299
5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXIV	XÃ ĐỊNH LONG	
1	Tuyến đường liên xã	
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đường vào UBND xã đến ngã ba Phúc thôn	2.600
1.2	Đoạn từ NVH Là Thôn đến giáp đê sông Mã	1.040
2	Tuyến các đường thôn	
2.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trại Lợn	1.040
2.2	Đường kèp song song với QL 45 từ hộ ông Tuấn đến giáp Định Liên	1.950
2.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 hết Bệnh viện Đa khoa	1.300
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá Tân ngữ đến hộ bà Hà	780
2.5	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ ông Thú	780
2.6	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 (hộ ông Loát) đến Nhà văn hoá thôn Tân Ngữ	1.950
2.7	Các đường trong khu dân cư mới	3.000
2.8	Các trục đường trong thôn Là Thôn đến Phúc Thôn	500
2.9	Đường trong khu dân cư Cầu Nun (Tân Ngữ 1)	2.000
2.10	Đường trong khu dân cư Sào Bái (Tân Ngữ 1)	2.000
2.11	Đường trong khu dân cư Sau Chợ Bần (Tân Ngữ 2)	2.000
2.12	Các trục đường trong thôn Là Thôn;	500
2.13	Các trục đường trong thôn Phúc thôn;	500
2.14	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 1	600
2.15	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 2	600
2.16	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1.040
3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXV	XÃ ĐỊNH LIÊN	
1	Tuyến đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Chương (Vực Phác)	1.300

1.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 giáp cây xăng đến hết Nhà máy gạch Tuynel	3.250
1.3	Các đường trong khu dân cư mới (không giáp QL 45)	3.000
2	Tuyến đường thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh thôn 8 đến hộ bà Cạy (thôn Vực Phác)	1.040
2.2	Đường trục làng Duyên Thượng	910
2.3	Đường trục làng Vực Phác	780
2.4	Đường còn lại của làng Duyên Thượng, Vực Phác	325
2.5	Đường trục làng Bái Thủy	650
2.6	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45 của các thôn còn lại	1.040
2.7	Đường song song và các đường làng Vực Phác ra Quốc lộ 45 từ Trường Mầm non đến nghĩa trang liệt sỹ huyện	2.340
2.8	Đường song song và các đường ra Quốc lộ 45 khu vực từ đường vào Nhà máy gạch Tuynel đến giáp kênh B4 về giáp xã Định Long	2.340
2.9	Các đường còn lại của làng Bái Thủy	250
2.10	Đường trong khu dân cư mới Quán Nước	1.600
3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXVI	XÃ ĐỊNH TƯỜNG (nay là thị trấn Quán Lào)	
1	Tuyến đường cầu Hoàn đi Quán Lào	
1.1	Đoạn từ giáp TT Quán Lào đến giáp xã Định Tân	2.600
2	Tuyến đường liên xã	
2.1	Đoạn từ giáp SVD huyện đến hộ ông Chính	3.640
2.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Long đến cổng làng Thiết Định	2.600
2.3	Đoạn từ cổng làng Thiết Định đến giáp xã Định Tăng	1.300
3	Tuyến đường đê Sông Cầu Chày	
3.1	Đường dọc đê sông Cầu Chày, thôn Bồi Lim	390
4	Tuyến đường các thôn	
4.1	Đoạn từ văn phòng thôn Lý Yên đi vào Trường THPT Yên Định 1	3.250
4.2	Đoạn từ giáp TT Quán Lào đến VP thôn Thành Phú	1.300
4.3	Đoạn từ ngã ba thôn Thiết Định đến UBND xã	1.560
4.4	Các đường khu dân cư mới Dọc Mau thôn Thành Phú	1.690
4.5	Các đường trục thôn Lý Yên nối ra Tỉnh lộ 528	1.300
4.6	Các đường trục khác trong thôn Lý Yên	455
4.7	Các đường trong thôn Thành Phú nối với đường TT Quán Lào ra Quốc Lộ 45	1.300
4.8	Các đường trục thôn Thành Phú nối với đường TT Quán Lào ra Quốc Lộ 45	650
4.9	Các đường còn lại trong thôn Thành Phú	390
4.10	Các đường trục thôn Thiết Định	650
4.11	Các đường khu dân cư mới Đồng Lách thôn Thiết Định	1.300
4.12	Các đường còn lại trong thôn Thiết Định	390
4.13	Các đường trục thôn Ngọc Sơn	650
4.14	Các đường còn lại trong thôn Ngọc Sơn	390

4.15	Các đường trục thôn Bối Lim	390
4.16	Các đường còn lại trong thôn Bối Lim	260
5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXVII	XÃ ĐỊNH TẮNG	
1	Tuyến đường liên xã	
1.1	Đoạn từ giáp thôn Thiết Định xã Định Tường đến ngã ba Đường 516C	910
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường học đến hộ ông Thanh Thiêm	780
1.3	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp xã Thiệu Vũ, Thiệu Hoá	650
1.4	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp xã Thiệu Thành, Thiệu Hoá	390
1.5	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp xã Thiệu Ngọc, Thiệu Hoá	390
1.6	Đoạn từ hội trường thôn Phú Thọ, đến cổng Bối Lim	390
2	Tuyến đường đê Sông Cầu Chày	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh Thiêm đến ngã ba Phú Cầm	650
2.2	Các tuyến đê còn lại	390
3	Tuyến đường liên thôn.	
3.1	Đoạn từ hộ ông Lịch đến hộ bà Giang Nấu	520
3.2	Đoạn từ ngã ba ông Khôi đến hộ ông Hoạt (đoạn đường vào UBND xã)	520
3.3	Đoạn từ hộ ông Trúc Đào đi ngã ba Phú Thọ đến Phú Cầm	390
3.4	Đường cứu nạn	
4	Đường trong thôn	
4.1	Các đường trục trong các thôn Bái Trại, Thạch Đài, Hoạch Thôn, Phú Thọ, Phú Cầm	325
4.2	Các đường trục trong thôn Phú Cường	260
5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XVIII	XÃ ĐỊNH HƯNG	
1	Tuyến đường Liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh Mai đến giáp Ái Thôn	650
1.2	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến cổng kênh Bắc (giáp xã Định Tân)	650
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Đồng Tình đi Trịnh Điện (Định Hải) cổng kênh Bắc	650
1.4	Đoạn từ cầu Trường Mầm non đến TL 516B	900
1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa Duyên Hy đến TL 516b	900
2	Tuyến đường xuống UBND xã Định Hưng	
2.1	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Dữ đến hết hộ ông Đảm	650
2.2	Đoạn từ hộ ông Đảm đến cầu Hạ Mã	900
3	Đường các thôn	
3.1	Thôn Đồng Tình	
3.11	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528	390
3.12	Các đường còn lại trong thôn	260
3.2	Thôn Duyên Hy	
3.2.1	Đoạn cổng tiêu KCN đến cổng tiêu ông Châu	650

3.2.2	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528, đường liên thôn	390
3.2.3	Các đường còn lại trong thôn	260
3.3	Thôn Vệ	
3.3.1	Đường từ hộ ông Tuyền Huyền đến hộ bà Bé Sang	650
3.3.2	Đường từ hộ ông Hào Ngoan đến hộ ông Tường Mai	520
3.3.3	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường liên thôn	390
3.3.4	Các đường còn lại trong thôn	260
3.4	Hồ Thôn	
3.4.1	Đường từ cổng làng đến hộ ông Sèo	520
3.4.2	Đường bờ kênh Bắc từ hộ ông Hoạch đến hộ ông Phương Hoa	390
3.4.3	Các đường còn lại trong thôn	325
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195
XXIX	XÃ ĐỊNH HẢI	
1	Tuyến đường đê sông Mã	
1.1	Đoạn từ hộ bà Hoá Ái (Sét Thôn) đến giáp xã Định Tân	390
2	Đường liên xã	
2.1	Đoạn từ giáp thôn Đồng Tinh, xã Định Hưng đến hộ ông Thả Nghị thôn Trịnh Điện	455
2.2	Đoạn từ hộ ông Ngân Hiệp (Sét Thôn) đến hộ ông Thuần (Sét Thôn giáp đê sông Mã)	325
2.3	Đoạn từ giáp làng Vệ, xã Định Hưng đến đê sông Mã	390
3	Tuyến đường các Thôn	
3.1	Các đường trục các thôn (Sét Thôn, Thịnh Thôn, Trịnh Điện, Ái Thôn, Duyên Lộc)	390
3.2	Đường nội đồng giáp Tỉnh lộ 528 đến đường liên xã thôn Trịnh Điện (Ao đình thôn Trịnh Điện)	300
4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	195

16. HUYỆN VĨNH LỘC*DVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217	
1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Cẩm Thủy; Đến thửa đất số 6, 8 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang	1.200
2	Đoạn từ thửa đất số 13, 9 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang; Đến thửa đất số 330, 287 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang	1.800
3	Từ đất số 331, 288 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang đến hết ranh giới xã Vĩnh Quang giáp Vĩnh Yên	1.500
4	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Yên giáp Vĩnh Quang đến ranh giới xã Vĩnh Long và điểm nối đường QL 217 với đường Thống Nhất xã Vĩnh Yên.	1.800
5	Từ giáp đường Thống Nhất đến giáp xã Vĩnh Long (xã Vĩnh Yên)	2.000
6	Đoạn từ điểm giao giáp đường Thống Nhất (Vĩnh Yên); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tiến.(Vĩnh Tiến)	2.100
7	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến; Đến thửa số 1544, 442 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long	2.700
8	Đoạn từ thửa số 1453, 478 tờ bản đồ số 21 xã Vĩnh Long; Đến thửa 1513, 1495 tờ bản đồ số 21 xã Vĩnh Long	3.000
9	Đoạn từ thửa số 1514, 1496 tờ bản đồ số 21 xã Vĩnh Long; Đến thửa 1100 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long	3.200
10	Đoạn từ thửa 1101 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long; Đến cây xăng nhà ông Hùng (điểm giao Ql 45+217) (V. Long)	3.200
11	Đoạn từ điểm giao QL 217+ 45 (Đất thị trấn); Đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện (thuộc thị trấn)	8.500
12	Đoạn từ giáp Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc; Đến nghĩa trang Liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc (thuộc thị trấn)	5.000
13	Đoạn từ giáp nghĩa trang Liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành (thuộc thị trấn)	2.000
14	Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn; Đến cầu Công (Vĩnh Thành)	1.400
15	Đoạn từ Cầu Công xã Vĩnh Hòa đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hòa	1.500
16	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hoà; Đến đỉnh Dốc 20 xã Vĩnh Hùng	900
17	Đoạn từ đỉnh dốc 20 xã Vĩnh Hùng; Đến đất ở Ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng)	1.000
18	Đoạn từ đất ở ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng); Đến đường rẽ vào Cầu Yên Hoàn xã Vĩnh Hùng	2.000
19	Đoạn từ đường rẽ vào Cầu Yên Hoàn; Đến đường rẽ vào Phủ Trịnh	2.500

20	Đoạn từ đường rẽ vào Phủ Trịnh; Đến hết ranh giới Vĩnh Hùng giáp ranh giới Vĩnh Tân	2.700
21	Đoạn từ ranh giới Vĩnh Hùng giáp Vĩnh Tân; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tân	2.500
22	Đoạn từ ranh giới Vĩnh Tân giáp Vĩnh Minh; Đến thửa đất số 1029 tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Minh	3.000
23	Đoạn từ thửa đất số 990 tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Minh; Đến đất ở nhà ông Khanh (Cách cây xăng Vĩnh Mạnh hướng đi Hà Trung 200m)	3.500
24	Từ đất ở nhà Ô. Bình (Cách cây xăng Vĩnh Mạnh đi Hà Trung 200m); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Minh (cũ) giáp Vĩnh Thịnh	3.000
25	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Minh (cũ) giáp Vĩnh Thịnh; Đến thửa 793, 751A tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh	3.500
26	Đoạn từ thửa 794, 751 tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh đến cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét	2.800
27	Đoạn từ cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Thịnh giáp Hà Trung	2.000
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217 + 45 (Đoạn trùng nhau)	
1	Đoạn từ cây xăng ông Hùng Vĩnh Long; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Long đi về phía thị trấn	3.000
2	Đoạn từ hết ranh giới xã Vĩnh Long giáp Vĩnh Tiến; Đến thửa 1417 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến (Vĩnh Tiến)	4.200
3	Đoạn từ thửa 1416 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1498 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến	4.500
4	Đoạn từ thửa 1389 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1439 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến	5.000
5	Đoạn từ thửa 1438 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến vị trí đội thuế huyện, đối diện bến xe (Vĩnh Tiến)	6.000
7	Đoạn từ đội thuế huyện (Vĩnh Tiến); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Thành giáp thị trấn	7.000
8	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Thành (cũ); Đến đất ở nhà ông Giỏi (công vào Trường THCS Tây Đô) - thị Trấn	7.500
9	Từ đất ở nhà ông Giỏi (công vào trường Tây Đô); Đến đường rẽ vào Đồng Minh đất ở nhà ông Kính, thuộc thị trấn	8.000
10	Đoạn từ đường rẽ vào Đồng Minh (đất ở nhà ông Kính); Đến đất ở nhà Ông Hải và ông Chèo, thuộc thị trấn	8.600
11	Đoạn từ nhà Ông Hải và ông Chèo (khu 1, thị trấn); Đến đất ở nhà Ông Chúc (điểm giao QL 45+217)	9.500
III	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45	
1	Đoạn từ giáp ranh giới sử dụng đất huyện Thạch Thành; Đến điểm giao giữa đường QL 45 với Đê Vĩnh Long.	700
2	Từ điểm giao giữa đường Ql 45 với đê Vĩnh Long đến QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18).	1.500

3	Từ QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774, tờ 18) đến trung tâm làng Bèo (đường rẽ vào UBND xã V. Long).	1.700
4	Đoạn từ thửa 481, 451 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Long); Đến thửa 742, 1116 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long.	2.000
5	Đoạn đường từ thửa 1177, 781, tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long; Đến điểm giao giữa QL 45 và 217 (cây xăng Vĩnh Long và đến thửa 1088)	2.300
6	Đoạn từ đất ở nhà Ông Chúc (điểm giao QL 45+217); Đến hết ranh giới đất trụ sở UBND huyện hướng đi Kiều	8.500
7	Đoạn từ ranh giới sử dụng đất trụ sở UBND huyện hướng đi Kiều; Đến đường rẽ vào trường Tiểu học thị trấn	6.500
8	Đoạn từ đất ở nhà ông Lâm Hương (thửa 64 tờ BĐ số 9 thị trấn); Đến thửa 108 tờ bản đồ số 9 thị trấn	5.500
9	Đoạn từ thửa 109 tờ bản đồ số 9 thị trấn ; Đến hết đất ở nhà Ông Sơn (thửa 145 tờ BĐ số 9 thị trấn)	5.000
10	Đoạn từ thửa 146 tờ bản đồ số 9 thị trấn; Đến hết ranh giới đất Công an huyện	4.500
11	Đoạn từ đất nhà ông Bảo Bốn (thửa 262 tờ bản đồ số 9 thị trấn; Đến hết ranh giới thị trấn đi Kiều	4.000
12	Đoạn từ vị trí đất giáp trụ sở UBND xã Vĩnh Thành (cũ); Đến hết thửa đất số 79 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Thành	5.500
13	Đoạn từ vị trí đất nhà ông Thuận (thửa 105 tờ BĐ số 9 xã Vĩnh Thành); Đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Thành (cũ)	5.000
14	Đoạn thửa đất số 176 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Thành; Đến đất ở nhà Ông Vượng (thửa đất số 229 tờ BĐ số 9 xã Vĩnh Thành (cũ))	4.800
15	Đoạn từ ranh giới đất ở nhà Ông Vượng; Đến thửa đất ở số 328 tờ BĐ số 9 (giáp đất Thị hành án)	4.500
16	Đoạn từ đất Thị hành án huyện; Đến vị trí đất nhà ông Tân (thửa 401 tờ BĐ số 09)	4.000
17	Đoạn từ thửa đất số 400 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Thành (cũ); Đến hết ranh giới đất Trại Thủy nông huyện	4.000
18	Đoạn từ thửa đất giáp Trại Thủy nông huyện; Đến hết ngã tư Hà Lương, xã Vĩnh Thành (cũ)	3.600
19	Đoạn từ ranh giới ngã tư Hà Lương, Vĩnh Thành (cũ); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Thành giáp Vĩnh Ninh (cũ)	3.000
20	Đoạn từ giáp ranh sử dụng xã Vĩnh Thành (cũ) đi Kiều; Đến hết ranh giới thửa đất của Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực)	2.800
21	Đoạn từ ranh giới thửa đất Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực); Đến ranh giới cây xăng nhà ông Diễm xã Vĩnh Ninh (cũ)	2.800
22	Đoạn từ ranh giới cây xăng nhà ông Diễm (xã Vĩnh Ninh (cũ)); Đến trụ sở UBND xã Vĩnh Ninh	2.800
23	Đoạn từ trụ sở UBND xã Vĩnh Ninh (cũ); Đến đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh	2.800

24	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS; Đến ranh giới đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ô. Trường)	2.800
25	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ông Trường); Đến hết ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình	2.800
26	Đoạn từ ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình; Đến giáp Cầu Kiếu	2.600
IV	ĐƯỜNG TL 522	
1	Đoạn đường TL 522 nối từ QL 45+217 đến đường trục chính TT thị trấn (Vĩnh Phúc)	4.000
V	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523C	
1	Ven đường TL 523c đoạn từ điểm đầu nối đường QL217 (Thửa số 1061a tờ BĐ số 16) đến giáp thôn Đồi Mỏ (thửa 534 tờ bản đồ số 10) (Vĩnh Long)	1.000
2	Ven đường TL523 từ nhà ông Liệu thôn Đồi Mỏ (thửa số 453 tờ BĐ số 10) đến hết ranh giới xã Vĩnh Long, giáp xã Thạch Long huyện Thạch Thành (thửa số 06 tờ BĐ số 08) (Vĩnh Long)	700
VI	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	Tuyến đường nối với đường Q1 217 thuộc xã V. Quang, gồm: Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa đất vị trí 01 QL217; Đến trung tâm xã	475
2	Các tuyến đường nối với đường Q1 217 thuộc xã V. Yên gồm: Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa đất vị trí 01 QL217; Đến trung tâm xã (các tuyến đường xã Vĩnh Yên)	550
3	Đoạn từ cửa Bắc Thành Nhà Hồ; Đến cửa Nam Thành Nhà Hồ (xã Vĩnh Tiến)	600
4	Đoạn từ cửa Nam Thành Nhà Hồ; Đến ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63- tờ số 09)	2.800
5	Đoạn từ ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63 tờ số 09); Đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877- tờ BĐ số 09)	3.000
6	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877 tờ 09); Đến thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến	3.200
7	Đoạn từ thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến Thành Nhà Hồ; Đến Đền Tam Tổng (thửa số 14 tờ 13)	3.400
8	Đoạn từ vị trí đất Đền Tam Tổng (thửa 14 tờ 13); Đến thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến	4.500
9	Đoạn từ thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 320 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến	5.000
10	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ thuộc xã Vĩnh Tiến	1.000
11	Tuyến đường trục chính TT Thị trấn Vĩnh Lộc nối QL 217 + 45 đang xây dựng thuộc xã Vĩnh Phúc	4.000
12	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ thuộc xã Vĩnh Thành	1.000
13	Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc thuộc xã Vĩnh Thành (cũ)	3.500

14	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 25 đến 100 mét), đường trung tâm xã Vĩnh Thành (cũ), Vĩnh Tiến, Vĩnh Phúc	1.800
15	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 101 đến 200 mét), đường trung tâm xã Vĩnh Thành (cũ), Vĩnh Tiến, Vĩnh Phúc	1.300
16	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 25 đến 100 mét), đường trung tâm tại các xã Vĩnh Ninh (cũ), Vĩnh Minh (cũ), Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng, Vĩnh Long	1.200
17	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 101 đến 200 mét), đường trung tâm tại các xã Vĩnh Ninh (cũ), Vĩnh Minh (cũ), Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng, Vĩnh Long	900
18	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới khu vật tư đi V. Thành; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành (cũ) (Đất thuộc thị trấn)	2.800
19	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới trường Trung học Vĩnh Lộc đi Vĩnh Phúc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Phúc (Đất thuộc thị trấn)	2.800
20	Đoạn từ đường nối với QL 45+ 217 giáp đất Ô. Thành đi V. Thành (cũ); Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành (cũ) (Đất thuộc thị trấn)	2.300
21	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh thửa đất ông Tâm đi Vĩnh Phúc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Phúc (Đất thuộc thị trấn)	2.500
22	Đoạn từ điểm giao từ đường QL 45 vào Chùa Tường Vân (Chùa Giáng); Đến điểm giao đường QL 217 - nhà ông Lợi (Đất thuộc thị trấn)	3.800
23	Các đường nhánh tiếp giáp Quốc lộ 45 còn lại thuộc thị trấn	1.400
24	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 < 200 mét	700
25	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 từ 200 mét - 400 mét	500
26	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 > 400 mét đến giáp ranh giới huyện Thạch Thành	300
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN VĨNH LỘC	
1.1	Tại tờ bản đồ số 01, từ thửa số 39,40 đến thửa 62 , thuộc khu 1, thị trấn (các thửa đất thuộc lô 2, lô 3 khu bờ tường ao lác) Tại tờ bản đồ số 02 gồm các thửa 429, 430, 431.	1.200
1.2	Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 63- 67; 346, 350, 380, 381, 382, 383, 401, 351, 352, 353, 354, 355 - khu 1, thị trấn (Khu bờ tường Ao Lác)	1.800
1.3	Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 364, 365, 366, 367, 368, 369, 371, 372, 402, 125- thuộc khu 1, thị trấn	1.800
1.4	Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 127, 134, 136, 147, 149, 157, 159, 168, 171, 186, 189, 192, 194, 200, 306, 203 và các thửa đất cùng cung đường phía đối diện với các thửa trên thuộc khu 1, thị trấn	1.500

1.5	- Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 327-340; 314; 321- 327; - Tại tờ bản đồ số 03 gồm các thửa từ 100 - 104; thuộc khu 1, thị trấn	1.800
1.6	- Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 341-345; Tại tờ bản đồ số 03 gồm các thửa từ 105-116 thuộc khu 1, thị trấn (Đường vào Đồng Minh)	2.400
1.7	Tại tờ bản đồ số 03: Vị trí Quy hoạch khu dân cư Đồng Minh rộng 5 ha (Vĩnh Phúc, thị trấn năm 2012)	2.400
1.8	Các tuyến đường nối từ đường QL 45 + 217 có chiều rộng > 5 mét; Đến giáp ranh giới các xã Vĩnh Tiên, Vĩnh Thành, Vĩnh Phúc	2.600
1.9	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới Nhà ông Văn đi Vĩnh Thành; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành	2.800
1.10	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới Nhà ông Chèo đi Vĩnh Phúc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Phúc	2.800
1.11	Tại tờ bản đồ số 07, mặt bằng khu dân cư 71 hộ (giáp bệnh viện đa khoa huyện) thuộc khu 3, thị trấn	2.500
1.12	Trục đường vào trường tiểu học thị trấn (Từ giáp Ông Lâm Hương đến nhà Ông Văn Phương) thuộc khu 3, thị trấn	2.000
1.13	Khu đất trên cung đường vào Đàn Tế Nam Giao (Từ nhà ông Ký)	2.000
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch tái định cư Đàn Tế Nam Giao	1.000
1.15	Các thửa đất còn lại nằm trong quy hoạch khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại Đồng Trục khu 3 tờ bản đồ số 9 có vị trí như khu TĐC Đàn Tế Nam Giao	1.200
1.16	Các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ > 5 mét thuộc khu 2, thị trấn	650
1.17	Các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ > 5 mét thuộc khu 1, khu 3 thị trấn	600
1.18	Các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4 - 5 mét thuộc thị trấn	500
1.19	Các thửa đất trong khu dân cư tên trục đường đi có chiều rộng đường từ 3 - 4 mét thuộc thị trấn	400
1.20	Các thửa đất trên các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 2-3 mét thuộc thị trấn	300
1.21	Các thửa đất không thuộc vị trí trên	250
2	XÃ VĨNH QUANG	
2.1	Đoạn đường từ điểm giao QL 217 thôn Eo Lê chạy dài đến giáp xã Vĩnh Yên (về phía Sông Mã)	500
2.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng >5m	300
2.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	200
2.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180
2.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	160
2.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	130
2.7	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2, xã Vĩnh Quang	110
3	XÃ VĨNH YÊN	
3.1	Đoạn đường Thống Nhất	600

3.2	Các thửa đất 02 bên đường gồm thửa 594, 595 đến thửa 602, 689 tờ bản đồ số 11, các thửa đất bám trục đường từ thửa số 800, 801 đến 768, 770 - tờ bản đồ số 10	500
3.3	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông Mã từ làng Thượng; Đến làng Thọ Đồn giáp Vĩnh Tiến (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	400
3.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300
3.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	220
3.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	200
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	180
3.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	150
3.9	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2 , các thửa đất ở giáp đất lâm nghiệp khu Đồi Voi tại tờ bản đồ số 01(các thửa số: 9, 11, 12..., 203, 215, 207).	130
4	XÃ VĨNH TIẾN	
4.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217+ 45, khoảng cách từ điểm giao đường QL < 200 mét	750
4.2	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ giáp làng Thọ Đồn xã Vĩnh Yên; Đến giáp xã Vĩnh Thành	750
4.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	550
4.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	450
4.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	350
4.6	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	280
4.7	Các khu vực khác còn lại tại các thôn (trừ khu vực giáp Thọ Đồn)	160
4.8	Khu vực còn lại giáp Thọ Đồn	130
4.9	Đường QH mới vị trí khu gốc xoan thôn Phương Giai sau bến xe xã Vĩnh Tiến nối với đường QL 45 và trục đường chính thị trấn (QH 6-12m)	1.600
4.10	Đường QH khu dân cư Ao Lác thôn Phương Giai (QH 5-8m)	850
4.11	Đường nối từ trường cấp 2 đi xuống thôn Phương Giai (QH đường 4-7m)	850
5	XÃ VĨNH THÀNH (nay là thị trấn Vĩnh Lộc)	
5.1	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ giáp xã Vĩnh Tiến; Đến giáp xã Vĩnh Ninh (cũ)	750
5.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	600
5.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	500
5.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3 - 4 m	400
5.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	300
5.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	220
	Khu vực thuộc Thôn 7, Thôn 8 xã Vĩnh Thành	
5.7	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	450
5.8	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	370
5.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250
5.10	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200
5.11	Khu vực còn lại thôn 7, thôn 8	150

6	XÃ VĨNH NINH (nay là xã Ninh Khang)	
6.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 45, có Khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét, các tuyến đường trung tâm	550
6.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	400
6.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	300
6.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250
6.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	180
6.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	150
6.7	Đất DC ven chân đồi không thuận lợi giao thông (Kỳ Ngãi, Yên Lạc)	130
7	XÃ VĨNH KHANG (nay là xã Ninh Khang)	
7.1	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300
7.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	200
7.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	170
7.4	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	150
7.5	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	120
8	XÃ VĨNH LONG	
8.1	Các trục đường chính trong xã	450
8.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	350
8.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	280
8.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	220
8.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	170
8.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	130
	Khu vực thuộc thôn Tân Lập, Đồi Thới, Thành Phong, Đồi Mỏ	
8.7	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300
8.8	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	230
8.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	160
8.10	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	130
8.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	110
9	XÃ VĨNH PHÚC	
9.1	Các tuyến đường nối QL 45+ 217 từ giáp ranh giới thị trấn đến cách giáp ranh thị trấn 200 mét đi Vĩnh Phúc	2.500
9.2	Các tuyến đường nối QL 45+ 217 từ cách giáp ranh thị trấn 200 mét đến cách ranh giới thị trấn 400 mét đi Vĩnh Phúc	800
9.3	Đường nối từ QL 217 xã Vĩnh Hòa đi thôn Văn Hanh xã Vĩnh Phúc	400
9.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	400
9.5	Từ thôn Đồng Minh cách thị trấn 400m đến sân thể thao xã V. Phúc gồm các thửa: 800, 827, 849, 894, 893, 892, 891, 849a, 848, tờ BĐ 11	1.000
9.6	Tuyến đường từ Cầu Vĩnh Phúc vào đập Mang Mang	1.000
9.7	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	280
9.8	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	230
9.9	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200

9.10	Khu vực còn lại không thuộc thôn Tân Phúc, Phúc Khang, Văn Hanh	130
	Khu vực thôn Phúc Khang, Tân Phúc, Văn Hanh	
9.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300
9.12	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	220
9.13	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180
9.14	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	140
9.15	Khu vực còn lại thuộc thôn Tân Phúc, Phúc Khang	120
9.16	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đồng Minh	2.000
10	XÃ VĨNH HƯNG	
10.1	Các trục đường chính trong xã	350
10.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	250
10.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	200
10.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180
10.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	160
10.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	130
10.7	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	110
11	XÃ VĨNH HÒA	
11.1	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Lợi Chấp đến Giang Đông giáp Vĩnh Hưng (trừ các thửa từ 1122, 1091 đến 1454 tờ BĐ 20)	450
11.2	Tuyến đường đê ven sông mã từ thửa 1122, 1091 đến 1454 tờ BĐ số 20	600
11.3	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Vĩnh Hưng và tuyến đường vào UBND xã Vĩnh Hoà	600
11.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	350
11.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	250
11.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180
11.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	160
11.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	130
11.9	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	120
12	XÃ VĨNH HƯNG	
12.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL < 200 mét	1.600
12.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	1.300
12.3	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hoà Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tân	900
12.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	750
12.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	550
12.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	400
12.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200
12.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	130
	Thôn Đồng Mục, Xóm mới , Việt Yên	

12.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300
12.10	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	250
12.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180
12.12	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	140
12.13	Khu vực còn lại thuộc thôn Đồng Mục, Xóm mới	110
12.14	Tuyến đường Cầu Mới Yên Hoà	3.000
12.15	Các tuyến đường trong khu TĐC Cồn Vông	2.500
13	XÃ VĨNH TÂN (nay là xã Minh Tân)	
13.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hùng - Đến giáp V. Minh	650
13.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có K/C từ điểm giao với đường QL < 200 mét	800
13.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	650
13.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	550
13.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	350
13.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250
13.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	180
13.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	130
	Khu vực Thôn Đa Bút	
13.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	350
13.10	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	250
13.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	200
13.12	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	150
13.13	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư	120
14	XÃ VĨNH MINH (nay là xã Minh Tân)	
14.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Tân đến hết ranh giới xã Vĩnh Minh (cũ)	600
14.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với QL < 200 mét	800
14.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét, các tuyến đường trung tâm xã	650
14.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	550
14.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	350
14.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250
14.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200
14.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	130
15	XÃ VĨNH THỊNH	
15.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có K/C từ điểm giao với đường QL từ sau khu dân cư đến 300 mét và từ mét thứ 201 của tuyến đường vào trường tiểu học Vĩnh Thịnh	1.500

15.2	Tuyến đường nối với QL 217 vào trường Tiểu học, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL sau khu dân cư vị trí 01 QL 217 đến 200 mét (Mặt bằng đầu giá đất ở năm 2012 và toàn bộ đất dân cư bám trục đường).	1.600
15.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 300 mét và các tuyến đường trung tâm	800
15.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	550
15.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	350
15.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250
15.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	150
15.8	Đường nối QL 217 đến làng Xanh	1.300
15.9	Đường nhánh nối với đường nối QL 217	400
15.10	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	110
16	XÃ VĨNH AN	
16.1	Tuyến đường từ Eo Cò chạy vào UBND xã Vĩnh An giao tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã	1.200
16.2	Tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Minh; Đến giáp huyện Hà Trung	1.139
16.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	1.050
16.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	950
16.5	Các tuyến đường trong dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	911
16.6	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	500
16.7	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	200

17. HUYỆN THẠCH THÀNH*DVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	QUỐC LỘ 45	
1.1	Đoạn Từ Dốc Giang đến giáp Đền Phố Cát xã Thành Vân (xã Thành Vân, cũ)	700
1.2	Đoạn Từ đền Phố Cát đến giáp đất Nhà văn hoá thôn Phố Cát	1.200
1.3	Đoạn từ đất Nhà văn hoá thôn Phố Cát đến giáp cây xăng Thành Vân	1.800
1.4	Đoạn từ cây xăng Thành Vân đến giáp kho của thôn xóm Yên	1.000
1.5	Đoạn từ kho của thôn xóm Yên đến giáp danh xã Thành Thọ (xã Thành Vân, cũ)	800
1.6	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến giáp hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh xã Thành Thọ	800
1.7	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh đến giáp danh xã Thành Kim (Thành Thọ)	1.100
1.8	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Thọ đến ngã ba Dốc Trầu (xã Thành Kim, cũ)	2.000
1.9	Đoạn từ ngã 3 Dốc Trầu đến giáp cầu Nổ Soái (xã Thành Kim, cũ)	4.200
1.10.	Đoạn từ cầu Nổ Soái đến giáp đường rẽ vào UBND xã Thành Kim địa phận thị trấn Kim Tân	5.600
1.11	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thành Kim đến giáp đất Chi cục Thuế Thạch Thành (Kim Tân)	7.200
1.12	Đoạn từ Chi cục Thuế đến giáp trụ sở UBND huyện (Kim Tân)	5.100
1.13	Đoạn từ trụ sở UBND huyện đến giáp xã Thành Hưng (Kim Tân)	3.200
1.14	Đoạn từ giáp thị trấn Kim Tân đến giáp đất bà Ngọc thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	1.800
1.15	Đoạn đường từ hộ bà Ngọc (cuối thôn Hợp Thành) đến hết khu Gò Than thôn Phú Thành	1.100
1.16	Đoạn từ giáp khu Gò Than thôn Phú Thành đến giáp cầu Cổ Tế (Thành Hưng)	600
1.17	Đoạn từ cầu Cổ Tế đến hết hộ ông Phạm Văn Huân xã Thạch Long	600

1.18	Đoạn từ giáp hộ ông Phạm văn Huân đến Cổng Bèo (Thạch Long)	500
2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	
2.1	Đoạn từ giáp Hoà Bình đến giáp xã Thạch Quảng	1.000
2.2	Đoạn từ giáp đất xã Thạch Lâm đến nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng	1.800
2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng đến cầu Quảng Trung xã Thạch Quảng	1.600
2.4	Đoạn từ Cầu Quảng Trung đến hết bến xe khách xã Thạch Quảng	2.200
2.5	Đoạn từ nhà ông Thắng Tươi xã Thạch Quảng đến hết đất nhà ông Huân xã Thạch Quảng .	2.000
2.6	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp đất xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy.	1.500
3	QL 217B	
3.1	Đoạn Từ cầu Vạn Bảo đến giáp nhà ông Thái thôn Tân Lý xã Thành Tâm	1.500
3.2	Đoạn nhà ông Thái thôn Tân Lý đến nhà ông Hảo thôn Tân Liên (Thành Tâm)	1.800
3.3	Đoạn Từ nhà ông Hảo thôn Tân Liên đến Dốc Lụi (giáp thị trấn Vân Du)	1.800
3.4	Đoạn từ Dốc Lụi giáp danh xã Thành Tâm đến hết nhà ông Ái khu phố 4 thị trấn Vân Du	1.800
3.5	Đoạn từ đường rẽ vào Long Vân cạnh nhà ông Ái đến đường rẽ vào Trạm y tế Vân Du	2.200
3.6	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm y tế Vân Du đến giáp ranh xã Thành Vân	2.500
3.7	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Vân Du đến đường rẽ vào thôn Yên Lão xã Thành Vân (cũ)	2.000
3.8	Đoạn từ đường rẽ thôn Yên Lão đến cầu Sậy giáp xã Thành Tân (xã Thành Vân, cũ)	1.200
3.9	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến ngã tư Đồng Phú xã Thành Tân .	1.200
3.10	Đoạn từ nhà bà Thanh (ngã tư Đồng Phú) thôn Đồng Phú đến giáp danh xã Thành Công (Thành Tân)	1.100
3.11	Đoạn giáp xã Thành Tân đến đến nhà ông Nguyễn Văn Thành thôn Đồng Thượng xã Thành Công	1.100
3.12	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành thôn Đồng Thượng đến cầu Bông Bụt xã Thành Công	900
3.13	Đoạn từ cầu Bông Bụt đến hồ Đàm Lung xã Thành Công	1.100
3.14	Đoạn từ hồ Đàm Lung đến giáp xã Thành Minh (Thành Công)	900
3.15	Đoạn từ giáp xã Thành Công đến giáp Trạm biến áp thôn Cốc, xã Thành Minh	800
3.16	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Cốc đến giáp bảng tin Thôn Mặc, xã Thành Minh	800
3.17	Đoạn từ bảng tin Thôn Mặc đến giáp đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang, xã Thành Minh	500
3.18	Đoạn từ đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang đến giáp đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải,, xã Thành Minh	1.000
3.19	Đoạn từ đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải đến giáp hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm	700

3.20	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm đến giáp ranh xã Thành Trục (Thành Minh)	300
3.21	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Minh đến ranh xã Thành Vinh (Thành Trục)	300
3.22	Đoạn từ giáp xã Thành Trục đến giáp hội trường thôn Bãi Cháy xã Thành Vinh	600
3.23	Đoạn từ hội trường thôn Bãi Cháy đến đường ra cầu phao thôn Lộc Phượng I, xã Thành Vinh	800
3.24	Đoạn từ đường đi cầu phao thôn Lộc Phượng I đến đường vào Trạm biển áp thôn Cự Nhan	800
3.25	Đoạn từ đường vào Trạm biển áp thôn Cự Nhan đến giáp kênh mương cấp 1 thôn Quyết Thắng	700
3.26	Đoạn từ kênh mương cấp I thôn Quyết Thắng đến giáp xã Thành Mỹ	700
3.27	Đoạn từ giáp xã Thành Vinh đến đường vào thôn Lệ Cẩm 1 (Thành Mỹ)	700
3.28	Đoạn từ đường vào Thôn Lệ Cẩm 1 đến ngã ba Tây Hương đi Thành Yên (Thành Mỹ)	700
3.29	Đoạn từ ngã ba Tây Hương đi Thành Yên đến giáp khu chợ cũ xã Thành Mỹ	650
3.30	Đoạn từ khu chợ cũ xã Thành Mỹ đến giáp xã Thạch Quảng (Thành Mỹ)	500
3.31	Đoạn từ cầu Thạch Quảng đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Thạch Quảng	800
4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523C	
4.1	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đi xã Vĩnh Long huyện Vĩnh Lộc (Thạch Long)	500
4.2	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đến giáp ranh xã Thạch Đồng (Thạch Long)	400
4.3	Đoạn từ giáp thôn 6 xã Thạch Long đến giáp thôn Ân Đình xã Thạch Bình (Thạch Đồng)	500
4.4	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Đồng đến giáp ranh xã Cẩm Long thuộc huyện Cẩm Thủy	170
5	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516	
5.1	Đoạn từ cầu cứng Kim Tân đến nhà ông Tý thôn Thạch Toàn giáp ranh xã Thạch Tân thuộc xã Thạch Định	800
5.2	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Định đến ngã ba bà Lan xã Thạch Tân (cũ)	2.000
5.3	Đoạn từ ngã ba Bà Lan đến giáp Cống Bầu Khuyên xã Thạch Tân (cũ)	2.500
5.4	Đoạn từ Cống Bầu Khuyên đến cây xăng giáp xã Thạch Bình	2.300
5.5	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Tân (Km3 +15) đến nhà ông Dinh thôn Yên Thanh (xã Thạch Bình)	1.200
5.6	Đoạn từ nhà ông Dinh (Km3 +640) thôn Yên Thanh đến đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 + 65) .	700
5.7	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 +65) đến giáp ranh xã Thạch Sơn	500
5.8	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Bình đến giáp đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn, xã Thạch Sơn	700
5.9	Đoạn từ đất nhà Ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp cổng Trạm y tế xã Thạch Sơn	1.200

5.10	Đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã 3 mường Vó ảm xã Thạch Sơn	700
5.11	Đoạn từ ngã 3 mường Vó ảm đến Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng (Thạch Sơn)	650
5.12	Đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm.	450
5.13	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Sơn đến hết đất hộ ông Việt thôn Xuân Tiến, xã Thạch Cẩm	500
5.14	Đoạn từ hộ ông Việt thôn Xuân Tiến đến giáp đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1	800
5.15	Đoạn từ đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 đến ngã tư thôn Thạch Yên	800
5.16	Đoạn từ ngã tư thôn Thạch Yên đến giáp ranh hộ ông Huân thôn Thạch Môn	800
5.17	Đoạn từ đất hộ ông Huân thôn Thạch Môn đến giáp ranh xã Thạch Quảng.	800
5.18	Đoạn từ giáp xã Thạch Cẩm đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc xã Thạch Quảng	800
6	TỈNH LỘ 516 B	
6.1	Đoạn từ Hiệu sách thị trấn Kim Tân đến hết đất nhà ông Xướng KP5 (Kim Tân)	4.000
6.2	Đoạn từ nhà ông Yên đến giáp Trường TTGDTX (Kim Tân)	3.000
6.3	Đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên đến giáp xã Thành Kim (Kim Tân)	2.000
6.4	Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Kim Tân đến giáp ngã ba Bà Chắt xã Thành Kim	1.300
6.5	Đoạn từ ngã ba Bà Chắt đến giáp cầu Đồng Nga (giáp xã Thành Tiến).(Thành Kim)	800
6.6	Đoạn từ cầu Đồng Nga đến ngã ba đường rẽ vào thôn 4 xã Thành Tiến	700
6.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến ngã ba rẽ vào thôn 5 xã Thành Tiến.	800
6.8	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến giáp ranh xã Thành Long. (Thành Tiến)	600
6.9	Đoạn giáp ranh xã Thành Tiến đến ngã 3 Góc Đa thuộc địa phận xã Thành Long	550
6.10	Đoạn từ ngã 3 giáp ranh xã Thành Tiến đến giáp đường rẽ vào Đơn vị T974 thuộc địa phận xã Thành Long	500
6.11	Đoạn từ đường rẽ vào đơn vị T974 đến giáp ranh với xã Vĩnh Hùng. (Thành Long)	320
7	TỈNH LỘ 523	
7.1	Đoạn từ Km 9+900 (ranh giới giữa nhà ông Hán và Nhà ông Cừ) đến Km 10+400 (Đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ), thuộc địa phận xã Ngọc Trạo	800
7.2	Đoạn từ Km 10+400 (đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ) đến km 10+600 (hết chợ Ngọc Trạo); Thửa Đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 đến Km 9+900.	500
7.3	Đoạn từ Km 10+600 (hết chợ Ngọc Trạo) đến giáp ranh xã Hà Tiến; huyện Hà Trung. Thửa đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 (Hết nhà ông Tôn Đô Biên) đến giáp ranh xã Thành An.	250

7.4	Đoạn từ giáp ranh xã Ngọc Trạo đến đường rẽ đi thôn Thạch cừ (trước Nhà mầm non) xã Thành An	350
7.5	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Thạch Cừ đến đường vào nhà Văn hóa thôn Dũ Thắng, xã Thành An	600
7.6	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Dũ Thắng đến giáp ranh xã Thành Thọ (Thành An)	350
7.7	Đoạn từ giáp ranh xã Thành An đến giáp chợ Hoa Sói xã Thành Thọ	350
7.8	Đoạn từ chợ Hoa Sói đến giáp Bưu điện văn hoá xã Thành Thọ	450
7.9	Đoạn từ Bưu điện văn hoá đến giáp Nhà văn hoá xã Thành Thọ	360
7.10	Đoạn từ Nhà văn hoá xã đến ngã ba vào Bệnh viện cũ xã Thành Thọ	700
7.11	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện cũ đến giáp xã Thành Kim (Thành Thọ)	1.000
7.12	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Thọ đến giáp Quốc lộ 45 địa phận xã Thành Kim	2.000
7.13	Đoạn từ ngã ba Dốc trâu đến Nhà nghỉ Kim Thành (Thành Kim)	2.000
7.14	Đoạn từ giáp đất Nhà nghỉ Kim Thành đến hết Chùa Cảnh Yên	1.500
7.15	Đoạn từ giáp đất Chùa Cảnh Yên đến giáp ranh Thành Trục;	1.000
7.16	Đoạn từ cầu Đá Bàn đến giáp Hộ Ông Khuyến xã Thành Trục	1.000
7.17	Đoạn từ hộ ông Khuyến đến giáp đập Đá Bạc xã Thành Trục	400
7.18	Đoạn từ Đập Đá bạc đến giáp hộ Bà Ngừ xã Thành Trục	300
7.19	Đoạn từ hộ bà Ngừ đến giáp hộ ông Hoàn xã Thành Trục	400
7.20	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp hộ ông Căn xã Thành Trục	300
7.21	Đoạn từ hộ ông Căn đến giáp hộ ông Phương xã Thành Trục	250
7.22	Đoạn từ hộ ông Phương đến giáp hộ Bà Dung xã Thành Trục	200
7.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thành Trục đến giáp xã Thành Vinh	400
8	TỈNH LỘ 522	
8.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đồng Ngư đến giáp ranh xã Thành Thọ (Thành An)	450
8.2	Đoạn từ ngã ba thôn Dũ Thắng đến thôn Đồng Ngư (Thành An)	400
8.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Diệp thôn Hòa Lễ đến giáp ranh xã Thành Tâm (Thành An)	300
8.4	Đoạn từ giáp xã Thành An đến giáp ranh xã Thành Long (Thành Thọ)	360
8.5	Đoạn từ giáp ranh với xã Thành Thọ đến Sân vận động thôn Thành Minh (Thành Long)	400
8.6	Đoạn từ Sân vận động thôn Thành Minh đến ngã tư Trung tâm xã. (Thành Long)	500
8.7	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 516B. (Thành Long)	400
II	ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN KIM TÂN	
1.1	Đường vào cổng chợ Thành Kim đến kênh N5	4.500
1.2	Đường vào bệnh viện huyện đến kênh N5	900
1.3	Từ nhà Ô.Tuấn đi Đồi lau đến giáp xã Thành Kim (cũ)	900
1.4	Từ giáp nhà Ô. Phan đến kênh N5	900

1.5	Từ giáp nhà Ô. Hậu Dung đến kênh N5	900
1.6	Từ giáp nhà bà Hạnh Bắc đến kênh N5	900
1.7	Từ giáp hạt Kiểm lâm đến kênh N5	800
1.8	Từ giáp nhà Ô.Thuỷ đến kênh N5	900
1.9	Từ giáp cửa hàng T. Nghiệp đến kênh N5	900
1.1	Từ giáp nhà ông Kiên Lương đến kênh N5	900
1.11	Từ giáp Bưu điện huyện vào khu phố 4	900
1.12	Từ Trạm thực vật đến nhà may Tiên Sơn	800
1.13	Từ giáp nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim (cũ) về phía đường	800
1.14	Từ nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim (cũ) về phía mương N1	500
1.15	Từ Đài truyền hình đến giáp Trường tiểu học thị trấn	500
1.16	Từ nhà bà Hạnh KP2 đến nhà ông Ba KP2	500
1.17	Đoạn từ giáp nhà bà Hồng Xuyên đến nhà ông Giao khu phố 2	500
1.18	Từ giáp nhà ông Thống đến nhà ông Trường KP2	500
1.19	Từ giáp nhà ông Khôi KP2 đến nhà ông Bình KP2	500
1.2	Từ giáp nhà ông Chi đến nhà ông Trương KP2	500
1.21	Từ giáp nhà ông Tước KP2 đến nhà ông Yên KP2	500
1.22	Từ giáp nhà ông Lanh đến nhà bà Hậu KP1	300
1.23	Từ giáp Đài truyền hình đến nhà ông Lược KP4	500
1.24	Từ giáp nhà bà Lan KP4 đến nhà ông Truy KP4	300
1.25	Từ giáp nhà ông Việt KP6 đến trạm bơm Kim Hưng về phía đồng	300
1.26	Đường từ nhà ông Biên đến giáp nhà ông Nghê KP5	650
1.27	Từ giáp nhà ông Thành Ngân đến nhà ông Thành Tuyết KP6	300
1.28	Từ giáp nhà ông Lưu KP6 đến nhà ông Chính KP6	300
1.29	Từ giáp nhà bà Giang KP6 đến lô 41	650
1.30	Đường nhánh dọc kênh N6 từ nhà ông Tân đến nhà Yến Ba KP4	400
1.31	Từ giáp nhà ông Ư KP4 đến giáp nhà ông Thuận KP4	400
1.32	Từ giáp nhà ông Thân KP2 đến giáp xã Thành Kim	200
1.33	Từ giáp nhà bà Trang KP6 đến trạm bơm Kim Hưng	200
1.34	Từ giáp nhà ông Hoàn KP4 đến giáp đất nhà ông Quang KP 4	200
1.35	Từ giáp nhà bà Diễm KP3 đến nhà ông Tâm KP3	200
1.36	Từ giáp nhà bà Chiến KP2 đến nhà ông Tinh KP2	300
1.37	Từ giáp nhà ông Nghĩa KP3 đến nhà ông Trường tới KP3	300
1.38	Từ giáp nhà ông Hân KP3 đến nhà ông Thành Thuỷ khu phố 3	300
1.39	Từ giáp nhà ông Đức KP3 đến nhà ông Long khu phố 3	200
1.40	Từ giáp nhà ông Niệm KP1 đến nhà ông Tiến Vui KP1	300
1.41	Từ giáp nhà Văn hoá KP1 đến nhà ông Trung KP1	300
1.42	Đường ngõ vào nhà ông Kiệm và nhà ông Phong KP5	500
1.43	Đường ngõ vào nhà ông Tự KP5	500
1.44	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	200

1.45	Từ giáp nhà ông Lân khu B đồng hậu đến nhà ông Hạnh	650
1.46	Từ giáp nhà ông Hùng Phụng KP3 đến nhà ông Ba KP3	300
1.47	Đường giáp nhà Bà Thảo đến giáp xã Thành Kim	900
1.48	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với QL 45, Tỉnh lộ 516B không thuộc các đoạn đường đã nêu trên	200
1.49	Đường dọc kênh N5 từ Bưu Điện huyện đến Bệnh viện huyện Thạch Thành	1.200
1.50	Từ giáp nhà bà Duyên KP1 đến nhà ông Khang KP1	800
1.51	Từ lô số 13 đến lô số 40 (khu đất đầu giá đồng sâu xa)	600
1.52	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	150
1.53	Đường phân lô khu phố 3 (khu đất đầu giá Đồng Giặc), đoạn từ giáp đường	800
1.54	Đường quy hoạch từ lô số 25 đến lô số 36. Khu đất đầu giá Đồng Sáu Đa KP6	400
1.55	Đường nhánh quy hoạch Lô 2 từ giáp đất nhà ông Minh KP5 đến giáp đất nhà ông Cường KP5	300
1.56	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
2	THỊ TRẤN VÂN DU	
2.1	Đường Ngõ I khu phố 1 cạnh nhà ông Thảo đến cầu đội 6 giáp nhà ông Lan khu phố 1	360
2.2	Đường Ngõ I khu phố 2; 3 cạnh nhà ông Thứ khu phố 3 đến ngõ II khu phố 2.3 cạnh nhà ông Sơn khu phố 3	600
2.3	Đường từ nhà ông Thứ khu phố 3 đến ngõ I khu phố 1 cạnh nhà ông Thảo	600
2.4	Đường Ngõ I khu phố 3 cạnh nhà ông Thứ khu phố 3 đến đường 30/4 cạnh nhà ông Đệ khu phố 3	400
2.5	Đường từ nhà ông Đệ khu phố 3 đến cuối đường cạnh nhà ông Xuân khu phố 3	400
2.6	Đường Ngõ II khu phố 3 cạnh nhà ông Sơn khu phố 3 đến ngã 3 đường 20/11 cạnh nhà ông Hùng khu phố 3	400
2.7	Ngã 3 đường 20/11 cạnh nhà ông Hùng khu phố 3 đến cuối đường giáp nhà ông Tuệ khu phố Long Vân	400
2.8	Đoạn từ nhà ông Thử khu phố Long Vân đến cuối đường giáp nhà ông Tuệ khu phố Long Vân	160
2.9	Đường Ngõ I khu phố 2 (cạnh nhà ông Chức) đến cuối đường giáp đất ông Nền khu phố 2	250
2.10	Đường Ngõ II khu phố 2 cạnh nhà ông Sương đến cuối đường giáp đất ông Cảnh khu phố 2	250
2.11	Đường Ngõ I khu phố 1 cạnh nhà ông Thảo đến cuối đường giáp đất bà Quỳnh khu phố 1	290
2.12	Đoạn từ nhà ông Tám công an thị trấn đến đất nhà ông Thư (bí thư khu Phố cát)	230
2.13	Đường Ngõ II khu phố 1 cạnh nhà bà Thuận đến cuối đường giáp đất nhà bà Khoảng khu phố 1	200

2.14	Đường Ngã 3 khu phố 1 cạnh nhà bà Dung đến ngã tư giáp đất nhà ông Phái khu phố 1	200
2.15	Đoạn từ nhà ông Tâm khu phố 2 đến cuối đường giáp đất nhà ông Hoàng khu phố 2	150
2.16	Đoạn từ nhà truyền thanh thị trấn cạnh nhà ông Tuyền khu phố 1 đến cuối đường giáp đất nhà bà Giao khu phố 4	160
2.17	Đoạn từ nhà bà Quỳnh khu phố 1 đến ngã 4 giáp đất nhà ông Phái khu phố 1	160
2.18	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã 3 khu phố Long Ngọc cạnh nhà ông Khay	150
2.19	Từ nhà bà Huệ khu phố Long Vân đến nhà ông Công khu phố Long Vân	150
2.20	Đoạn từ nhà ông Khay Long Ngọc đến đất nhà ông Bá (trực đẳng)	100
2.21	Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Tỉnh lộ 522 vào sâu đến 100 m	800
2.22	Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Tỉnh lộ 522 vào sâu từ trên 100 m trở lên	800
2.23	Đường ngõ, hẻm rộng từ 4 m trở lên có chiều sâu đến 60 m nối với các tuyến đường hoa phượng đỏ. Đường 20 tháng 11. Đường 30 tháng 4 được giới hạn từ đường đến điểm nối với ngõ, hẻm vào sâu không quá 80 m mà chưa được nêu trên	200
2.24	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
3	XÃ THÀNH HƯNG	
3.1	Đường đoạn từ hộ ông Bang thôn Hợp Thành đến sân vận động xã	300
3.2	Đoạn từ QL 45 đến hộ ông Hào thôn Hợp Tiến	300
3.3	Đoạn từ giáp QL 45 đến Cổng Bể thôn Phú Thành	300
3.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào không quá 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
3.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150
3.6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100
3.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
4	XÃ THÀNH LONG	
4.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến Trần Bai Căn Thành Sơn	250
4.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến thôn Thành Minh	250
4.3	Đường liên thôn đoạn từ Trần Bai Căn Thành Sơn đến hết đội Ngọc Long	200
4.4	Đường liên thôn đoạn từ Nhà sứ Vân Lung đến hết đôi Miếu thôn Eo Bàn.	200
4.5	Đường từ Trường THCS đến giáp xã Thành Sơn	200
4.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
4.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2-3 m chưa được nêu trên	150

4.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100
4.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
5	XÃ NGỌC TRẠO	
5.1	Đoạn từ ngã ba Bia đến đường ra Đồng Bông (Nhà ông Thảo).	500
5.2	Đường tiếp giáp với đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ ngã ba ra Đồng Bông (hết nhà ông Thảo) đến ngã ba Trường tiểu học Ngọc Trạo.	260
5.3	Đường tiếp giáp với đường liên xã Ngọc Trạo đi Thành Tâm Đoạn từ Trường tiểu học Ngọc Trạo đến giáp ranh xã Thành Tâm.	250
5.4	Đường đi ngọc An từ ngã ba cầu Bản đến Trường trung học.	500
5.5	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc An đoạn từ Trường trung học cơ sở đến đường vào trụ sở đội thôn Ngọc An.	260
5.6	Từ giáp Tỉnh lộ 523 đi Ngọc Long, Dọc Dành	200
5.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
5.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150
5.9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100
5.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	70
6	XÃ THÀNH AN	
6.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Lộc đến nhà ông Bùi Văn Đình. Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Đình đến nhà ông Bùi Văn Tính thôn Dỹ Tiến	300
6.2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cù đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	250
6.3	Đoạn ngã ba thôn Đồng Ngự đi thôn Thạch Cù	250
6.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cù đến hết đường nhựa của thôn (theo hướng tây đi Đồng Ngự)	250
6.5	đoạn ngã ba nhà ông Thoại thôn Dỹ Tiến đi thôn Phú Cốc xã Thành Thọ	200
6.6	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Tiến đi thôn Thạch Cù	200
6.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	250
6.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	190
6.9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	130
6.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
7	XÃ THÀNH TIẾN	
7.1	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 3 đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn 1.	160
7.2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến hội trường thôn 4.	160
7.3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến hội trường thôn 5.	160

7.4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	100
7.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
8	XÃ THÀNH THỌ	
8.1	Đoạn từ UBND xã đi thôn Phú Cốc .	150
8.2	Đoạn từ Cổng Thọ Trường đi hội trường thôn, đường liên thôn Đự, Cầu Rồng, Đồng Khanh.	150
8.3	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	250
8.4	Đường liên thôn từ hộ ông Lự thôn TRạc đến hộ ông Cường thôn Thọ Trường	250
8.5	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	200
8.6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100
8.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
9	XÃ THÀNH KIM (nay là thị trấn Kim Tân)	
9.1	Đoạn từ cổng tiêu (ông Chín) qua Trạm y tế đến cổng tiêu (giáp ông Tư) thôn 1 Liên Sơn	1.000
9.2	Đoạn từ cổng tiêu (ông Chín) dọc kênh N5 đến Bệnh viện cũ	1.500
9.3	Đoạn từ cổng mương N5 giáp Trường Tiểu học Thành Kim đến ngã ba nhà ông Tuyên Thôn 5 Tân Sơn	500
9.4	Đoạn từ cổng mương N5 giáp đất ông Bình thôn 5 Tân Sơn đến giáp đất ông Hà thôn 6 Tân Sơn	500
9.5	Đoạn từ cổng mương N5 giáp đất ông Văn đến giáp đất ông Huy thôn 5 Tân Sơn	500
9.6	Đoạn từ Trường Phạm Văn Hình đến ngã ba giáp đất Bà Hải	900
9.7	Đoạn từ ngã ba bà Hải qua ngã ba giáp đất ông Xá đến ngã ba bà Chắt thôn 2 Liên Sơn	600
9.8	Đoàn từ Ngã ba ông Xá đến giáp đất ông Hành thôn 1 Liên Sơn	500
9.9	Từ trụ sở UBND xã qua Nhà văn hoá thôn 6 Tân Sơn đến ngã ba nhà Thanh Đan	800
9.10	Đoạn từ giáp hộ ông Lợi Sử đến Ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn	600
9.11	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn rẽ trái đến chân đê Đồi Cà	300
9.12	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn rẽ phải đến chân đê Đồi Cà	300
9.13	Đoạn giáp ranh khu 1 thị trấn Kim Tân qua ngã ba Đồng Kéo đến ngã tư giáp đất ông Hợp thôn 2 Tân Sơn	800
9.14	Đoạn từ ngã tư ông Hợp qua NVH thôn 2 Tân Sơn đến đầu đê Đồi Lau giáp đất ông Hoàn	500
9.15	Đoạn giáp đất thị trấn Kim Tân (cạnh đất ông Dũng) qua ngã ba giáp đất ông Thắng đến cổng tiêu Hón Bầu thôn 2 Tân Sơn	500

9.16	Đoạn từ Trạm Bơm Ngọc Sơn qua NVH thôn 3 Tân Sơn (cũ) đến giáp đất ông Kim	300
9.17	Đoạn từ Nhà máy nước thị trấn Kim Tân đến NVH thôn Phú Sơn	400
9.18	Đoạn giáp thị trấn Kim Tân (cạnh đất ông Lam) đến ngã ba đường rẽ Bái Khoai	800
9.19	Đoạn từ ngã ba Bái Khoai đến đầu đê thôn 2 Liên Sơn giáp đất ông Thuý	600
9.20	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	600
9.21	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	500
9.22	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	250
9.23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
10	XÃ THÀNH TRỰC	
10.1	Đoạn từ ngã ba đá bàn đến giáp chân Dốc Lim thôn Xuân Thành	250
10.2	Đất từ chân Dốc Lim thôn Xuân Thành đến giáp đập Trần	160
10.3	Từ đập Trần đến giáp Thành Công	100
10.4	Đoạn từ Thành Trục đi cầu Thạch Tân	300
10.5	Đoạn từ cổng chào thôn Vọng Thuý đến hộ ông Ty thôn Chính Thành	150
10.6	Đất bám mặt đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thủ Chính đến Trạm biến thế thôn Thủ Chính	150
10.7	Đất bám mặt đường đoạn từ Trạm biến thế thôn Thủ Chính đến giáp Thành Công	100
10.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	150
10.9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	100
10.10	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	80
10.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
11	XÃ THÀNH VINH	
11.1	Đường từ giáp Tỉnh lộ 523 ra cầu phao thôn Lộc Phượng I	500
11.2	Đường liên thôn từ Nhà văn hoá thôn Quyết Thắng đi hồ Bai cái	400
11.3	Đường đoạn từ UBND xã Thành Vinh đi xã Thành Minh	400
11.4	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 523 vào nhà văn hoá thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm xã Thành Mỹ	400
11.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300
11.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	200

11.7	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	160
11.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
12	XÃ THÀNH MỸ	
12.1	Đường từ góc gạo ngã ba Thành Mỹ đến cầu Phao Thành Mỹ - Thạch Quảng	150
12.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	300
12.3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m.	150
12.4	Các ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	100
12.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
13	XÃ THẠCH LÂM	
13.1	Đường liên thôn từ nhà ông Đạm thôn Thống Nhất đến nhà ông Thanh thôn Thống Nhất, dọc tuyến đường liên thôn.	500
13.2	Đường liên thôn từ nhà ông nhà ông Thanh thôn Thống Nhất đến nhà bà Doanh thôn Thống Nhất	300
13.3	Dọc tuyến đường liên thôn từ nhà bà Doanh thôn Thống Nhất đến đến nhà ông Nguyễn khu vực Thác Mây	300
13.4	Đường gom dân sinh từ đất nhà ông Đinh Văn Toàn đến đất nhà ông Bùi Văn Mùa	300
13.5	Dọc theo tuyến đường từ đất nhà ông Bùi Quang ảnh thôn Biện đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Hòa khu vực Tái định cư. Đường vào thôn Đồi khu Bái Vô	300
13.6	Đường vào thôn Nội Thành khu hội trường thôn, đường vào thôn Nghéo chưa qua sông Bưởi	300
13.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
13.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150
13.9	Thửa đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100
13.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
14	XÃ THẠCH QUẢNG	
14.1	Đường đoạn từ đường HCM đến giáp xã Thạch Tượng	500
14.2	Đường đoạn từ đường HCM đến trường Cấp III Thạch Thành 4	800
14.3	Đường đoạn từ đường HCM đến nhà ông Hanh thôn Quảng Cư xã Thạch Quảng.	800
14.4	Đường từ trường cấp 3 đi cầu phao Thành Mỹ	600
14.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	500

14.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	400
14.7	Đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh.	500
14.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	200
14.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
15	XÃ THẠCH TƯỢNG	
15.1	Đất tiếp giáp xã Thạch Quảng đến nhà ông Ngọt thôn Tượng Liên dọc theo tuyến đường trục xã	500
15.2	Đất tính từ nhà ông Ngọt thôn Tượng Liên dọc theo tuyến đường trục xã đến nhà ông Tiễn thôn Tượng Sơn	300
15.3	Tuyến đường từ nhà ông Định thôn Tượng Phong đi thôn Lâm Thành xã Thạch Quảng	200
15.4	Tuyến đường từ nhà ông Thao Thôn Tượng Liên đi Cẩm Quý Cẩm Thủy	90
15.5	Đất bảm mặt đường đoạn từ ngã ba Hồ Vốc Lậm đi thôn Tượng Phong	90
15.6	Đường đoạn đường bê tông từ đất ông Chắc đến đất hộ bà Bẩm	90
15.7	Đất mặt đường dọc theo tuyến đường thôn Tượng Liên đến Trường mầm non Tượng Sơn	80
15.8	Đất dọc theo tuyến đường từ hội trường thôn Tượng liên 1 đi làng Rong sau 40m	80
15.9	Đất từ Trường mầm non Tượng Sơn đi nhà ông Hiệp	80
15.10	Đất bảm mặt ngõ rộng từ 3m trở lên nối với trục đường liên thôn liên xã chưa nêu trên	80
15.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
16	XÃ THẠCH CẨM	
16.1	Đường từ ngã tư thôn Thạch Yên và thôn Đồng Tiến đến giáp xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy	250
16.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300
16.3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150
16.4	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	80
16.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
17	XÃ THẠCH SƠN	
17.1	Đường ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến Cổng trạm y tế xã có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 100m.	500
17.2	Đường ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516, đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp ranh xã Thạch Bình và đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã 3 mương vó ẩm có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	350

17.3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 nương vó ảm đến ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	280
17.4	Đường ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng đến Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	180
17.5	Đường ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	180
17.6	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào đập đồng cóc thôn Đồng Hương không thuộc các vị trí nêu trên.	500
17.7	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	350
17.8	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.9	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Phương đến đập Đồng Cốc không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.10	Đất tiếp giáp mặt đường đoạn từ ngã 3 hộ Ông Ngàn đến ngã 3 hộ Ông Thử không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.11	Đoạn từ ngã 3 Hội trường thôn Liên Sơn đến nương vó ảm không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.12	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Hải đến ngã 3 đường ngang xóm 2 Liên Sơn không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.13	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Thìn đến cổng nhà Ông Chung không thuộc các vị trí nêu trên.	150
17.14	Đất tiếp giáp với các trục đường còn lại trong xã có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	120
17.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
18	XÃ THẠCH BÌNH	
18.1	Đoạn từ cửa hàng Thương nghiệp (giáp Tỉnh lộ 516) đến cầu Bờ Đa	320
18.2	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 516 qua UBND xã đến ngã ba thôn án Long	240
18.3	Đoạn nhà ông Sáu thôn án Sơn đến nhà bà Kết thôn án Sơn; Đoạn từ Nhà văn hoá thôn án Long đến Đình Tam Thánh; Đoạn từ Cổng đá thôn án Đình đến đầu Đê án Long; Đoạn ngã ba thôn án Long đến Nhà văn hoá thôn án Kim; Đoạn ngã ba thôn án Long đến Nhà văn hoá thôn án Long; Đoạn từ ngã ba thôn án Phụng đến Cổng Vòng; Đoạn từ ngã ba thôn án Kim đến giếng Đồng Lúng; Đoạn giáp Cổng tiêu thôn án Đình đến ngã 5 thôn án Đình	170
18.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Gò La đến Giếng Thép thôn Bằng Phú; Đoạn từ ngã ba Đồng xây đến Nhà văn hoá thôn Gò La; Đoạn từ nhà thờ họ thôn Bằng Lợi đến Gốc Đa thôn Bằng Lợi; Đoạn từ ngã năm thôn án Đình đến nhà ông Duyên thôn án Đình.	130
18.5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	100
18.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100

19	XÃ THẠCH TÂN (nay là xã Thạch Bình)	
19.1	Đoạn từ trụ sở khu 2 đi đôi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 3 đi đôi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 1 đi Đôi; Tang Mang khu 1; Đoạn từ đất bà Hoan Thìn khu 3 đến hết xóm Bầu Lện ra cầu cứng; Đoạn từ ngã ba bà Cẩm và ngã ba ông Tùng đi Thạch Bình; Đoạn ngã ba nhà Sơn Ban khu 2 đi nhà ông Thông khu 2 giáp xã Thạch Đồng.	200
19.2	Đường ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ tiếp giáp xã Thạch Định đến ngã 3 Bà Lanh (khu 1) có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	200
19.3	Đoạn ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 Bà Lanh (khu 1) đến Cổng Bầu Khuyên (khu 4) đến cây xăng Thạch Bình có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	300
19.4	Đoạn từ nhà ông Kim tuyến khu 3 đến Nhà văn hoá khu 3. Đoạn từ nhà bà Thâu khu 1 đến Nhà văn hoá khu 1	250
19.5	Đoạn từ nhà ông Lan Hiếu khu 1 đến ngã ba hộ ông Tùng Thìn khu 2. Đoạn từ nhà bà Huê Kỳ khu 1 đến Nhà văn hoá khu 2.	200
19.6	Đoạn từ ngã 3 Bà Lanh đến chân cầu sang Thành Trục	500
19.7	Đất đoạn từ chân đồi Cây Sừa khu 3 đến nhà văn hoá khu 3.	180
19.8	Đất đoạn từ hộ ông Tài khu 4 đến chân Đê Mốc Láo. Đoạn từ Mốc lộ giới 3X khu 4 giáp xã Thạch Bình đến khu mặt lẻ giáp khu 2 và đi đôi cao khu 4.	200
19.9	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường 516 có chiều sâu đến 100 m không thuộc các vị trí nêu trên.	150
19.10	Đường mới khu quy hoạch dân cư tại khu 3	500
19.11	Đường ngõ, hẻm còn lại trong xã có mặt cắt từ 3m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	85
19.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
20	XÃ THẠCH ĐỊNH	
20.1	Đất giáp đê hữu đoạn từ cầu Cứng Thạch Định giáp Thành Trục đến hộ ông Trần Minh Tâm Thạch An.	300
20.2	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Hưng	400
20.3	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Tân và Thạch An	250
20.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	350
20.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m	200
20.6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên và ngõ hẻm nối trực tiếp với đường 516 có mặt cắt dưới 2 m	150
20.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
21	XÃ THẠCH ĐỒNG	
21.1	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến ngã ba trụ sở UBND xã + 100m về phía Đông +200 m về phía Tây	300

21.2	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến cổng sảnh giáp xã Thạch Long; Đất mặt đường trong thôn từ Nhà thờ họ giáo Dương giao đến nhà ông Nguyễn Quốc Hùng thôn Đồng Thịnh.	200
21.3	Đường liên thôn Đồng Trạch đi Đại Dương từ Trạm y tế đến Tỉnh lộ 523c; Đường từ ngã ba tiểu học 1 đến Nhà văn hoá thôn Phú Ninh; Đường từ cổng nhà ông Đỗ Đức Lự thôn Phú An đến giáp thôn Ân Đình xã Thạch Bình; Đất mặt đường các trục đường còn lại trong xã có chiều rộng từ 4 m trở lên	150
21.4	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	100
21.5	Các ngõ, hẻm còn lại	70
22	XÃ THẠCH LONG	
22.1	Đoạn từ ngã 3 QL 45 đến hộ ông Vũ Văn Hai .	500
22.2	Từ hộ ông Vũ Văn Hai đến giáp Tỉnh lộ 523C	500
22.3	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	200
22.4	Đường có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	150
22.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
23	XÃ THÀNH YÊN	
23.1	Đoạn từ đập Trạm y tế xã đến đập Thành Trung	200
23.2	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đỉnh dốc Zơ	160
23.3	Đoạn từ đập Thành Trung đến Quồn Giang	140
23.4	Đoạn từ Trạm y tế xã đến Bạ Sút	140
23.5	Đoạn từ nhà ông Đạn đến Lồng Thụ	140
23.6	Đoạn từ nhà ông Quế Thành Trung đến nhà ông Hà thung Lim. Đoạn từ sân bóng Thành Tân đến đỉnh dốc Thung Lược	140
23.7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	100
23.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
24	XÃ THÀNH MINH	
24.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối với đường QL 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	300
24.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2 đến dưới 3 m nối với đường QL 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	200
24.3	Đường thôn Minh Hải đi thôn Minh Lộc, Cẩm Bộ.	200
24.4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	200
24.5	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với các đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	150
24.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
25	XÃ THÀNH CÔNG	
25.1	Đường từ ngã tư Bông Bụt đến cổng Trường THCS Thành Công	200

25.2	Đoạn đường từ ngã ba Chùa Trường Châu đến ngã ba cổng Nhà Điều	120
25.3	Đất giáp mặt đường đoạn từ giáp ranh xã Thành Trục đến giáp ranh xã Thành Minh.	85
25.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	150
25.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	120
25.6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	80
25.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
26	XÃ THÀNH TÂN	
26.1	Đường đoạn từ thôn Đồng Phú đi Dốc Đâm tiếp giáp với Lâm Trường.	150
26.2	Đường từ ngã ba hộ ông Lực thôn Bái Đang đi Đồng Hội xã Thành Công.	120
26.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Sắc thôn Tiên Hương đi Cát Thành đến giáp danh xã Thành Trục.	120
26.4	Đường đoạn từ Dốc Giang đi Thạch Lỗi đến đê Cảnh Yên Thành Kim.	120
26.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
26.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường QL 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150
26.7	Đường ngõ, hẻm còn lại không thuộc trường hợp nêu trên có mặt cắt từ 3 m trở lên	100
26.8	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc trường hợp nêu trên	80
26.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
27	XÃ THÀNH VÂN (nay là thị trấn Vân Du)	
27.1	Đường ngõ hẻm có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Trường mầm non Thành Vân và ngõ hẻm nối trực tiếp với đoạn từ giáp thị trấn Vân Du đến đường rẽ vào thôn Yên Lão có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	700
27.2	Đường ngõ hẻm có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và ngõ hẻm nối trực tiếp với QL 217b không thuộc diện nêu trên có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	400
27.3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Trường mầm non Thành Vân và ngõ hẻm nối trực tiếp với đoạn từ giáp thị trấn Vân Du đến đường rẽ vào thôn Yên Lão có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	300
27.4	Đường ngõ hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và ngõ hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 217b không thuộc diện nêu trên có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	300

27.5	Đường ngõ hẻm có mặt cắt dưới 2 m nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và ngõ hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	200
27.6	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Phố Cát đến hết thôn Phố Cát không thuộc các vị trí nêu trên.	250
27.7	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non Thành Vân đi vào làng Phố Cát 2 đến giáp ranh thị trấn Văn Du không thuộc các vị trí nêu trên.	250
27.8	Đường liên thôn, đoạn từ ngã ba vào thôn Tuyên Quang đến hết thôn Tuyên Quang	250
27.9	Đường liên thôn từ Quốc lộ 45 đến giáp ranh thôn 8 với thôn Tuyên Quang	250
27.10	Đường vào thôn Yên Lão, cách QL 217b trên 50 mét đến chân đập thôn Yên Lão	250
27.11	Đường vào thôn Sơn Đê, cách QL 217b trên 50 mét qua Nhà văn hóa thôn Sơn Đê đến giáp ranh thôn Phố Cát	250
27.12	Đường, từ QL 45 đi qua giáp ranh 3 thôn: Xóm Sắn, xóm Yên và xóm Đàm đến giáp ranh xã Thành Thọ	150
27.13	Đường vào thôn 7, đoạn từ ngã 3 tiếp giáp với đường Quốc lộ 45 đến giáp ranh với xã thành thị không thuộc các vị trí nêu trên.	100
27.14	Đoạn từ tiếp giáp ranh giữa thôn 8 với thôn Tiên Quang đến hết thôn 8 không thuộc các vị trí nêu trên.	100
27.15	Đoạn từ Nhà văn hoá trạm Thành Vân (đường đi không danh) đến tiếp giáp với xã Thành Tân không thuộc các vị trí nêu trên.	100
27.16	Đường vào đội Lý Thông đoạn ngã 3 tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến tiếp giáp với huyện Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	100
27.17	Đoạn từ ngã 3 nhà Văn Hoá thôn 1, đi vào trạm Phố cát xã Thành Vân đến giáp ranh với trạm phố cát không thuộc các vị trí nêu trên.	100
27.18	Đất ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	90
27.19	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
28	XÃ THÀNH TÂM	
28.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với QL 217b có chiều sâu vào đến 100 m	400
28.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với QL 217b có chiều sâu vào đến 100 m	300
28.3	Đi Ngọc Trạo từ QL 217b trên đến chân dốc Đầu Voi không thuộc trường hợp nêu trên	250
28.4	Đường vào thôn Ngọc Thành từ giáp ranh thôn Yên Thịnh đi vào thôn Ngọc Tâm	200
28.5	Đường vào máng tràn thôn Tân Liên từ giáp QL 217b đến giáp danh thôn Minh Ba	200
28.6	Đường vào máng tràn thôn Vạn Bảo từ giáp QL 217b đến giáp danh xã Ngọc Trạo	200
28.7	Đường vào đồng Bèo thôn Tân Lý từ giáp QL 217b trên đến bãi Đồng Bèo	200

28.8	Đường đi Thành An đoạn từ hết dốc Đầu Voi thôn Quỳnh Sinh đến giáp danh xã Thành An.	200
28.9	Đường rộng trên 3m trở lên nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	150
28.10	Đường rộng từ 2 đến dưới 3m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	100
28.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100

18. HUYỆN CẨM THỦY*ĐVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:	
1	QUỐC LỘ 217	
1.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp xã Cẩm Tân (Cẩm Vân)	1.200
1.2	Đoạn tiếp giáp đến Cổng làng thôn Trung Hà (Lữ Trung), xã Cẩm Tân	1.500
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư Ngân hàng (xã Cẩm Tân)	2.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân	1.300
1.5	Đoạn tiếp theo đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc)	1.500
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất UBND xã Cẩm Ngọc	2.300
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	1.800
1.8	Đoạn tiếp theo đến Cổng Tây thôn Tử Niêm (xã Cẩm Phong, cũ)	3.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý, xã Cẩm Phong	3.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Nghĩa Dũng (xã Cẩm Phong, cũ)	5.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường HCM (xã Cẩm Phong, cũ)	7.500
1.12	Đoạn từ ngã ba đường HCM (Cẩm Sơn) đến hết đất công sở UBND thị trấn Cẩm Thủy (cũ)	7.500
1.13	Đoạn từ hết đất Công sở thị trấn đến ngã tư Tổ Đại Quang	6.000
1.14	Đoạn từ ngã tư tổ Đại Quang lên đến ngã ba Đại Quang (nhà ông Hóa Chức), QL 217 mới	5.000
1.15	Đoạn từ ngã tư Đại Quang lên đến ngã ba Đại Quang (Nhà ông Hóa Chức) QL 217 cũ	3.800
1.16	Đoạn từ ngã ba tổ Đại Quang (nhà ông Hóa Chức) lên hết đất thị trấn giáp xã Cẩm Bình	4.000
1.17	Đoạn từ ngã tư thị trấn tổ Đại Quang đến giáp đường Hồ Chí Minh (tránh tây QL217)	5.000

1.18	Từ thị trấn đến Cầu Đất	2.500
1.19	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình	3.000
1.20	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình	2.000
1.21	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Tron xã Cẩm Thạch	2.000
1.22	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	3.200
1.23	Đoạn tiếp theo đến hết cầu (ông Hào) (xã Cẩm Thành), QL 217 cũ	3.000
1.24	Đoạn tiếp theo đến hết Cầu Chiền Trám, xã Cẩm Thành QL 217 cũ	1.800
1.25	Đoạn tiếp theo đến hết Cầu Chanh, xã Cẩm Thành	1.200
1.26	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	1.000
1.27	Đường tránh QL 217 từ giáp Cẩm Thạch đến cầu Ông Hào	3.000
1.28	Đoạn tránh QL217 từ cầu ông Hào đến Cầu Trám	1.400
1.29	Đoạn tránh xã Cẩm Phong (QL 217 xây dựng mới) (tránh đông QL217)	5.000
2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	
2.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú)	1.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Vân thôn Cẩm Hoa giáp đất xã Cẩm Phong (cũ)	3.500
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất hộ ông Xuân Sơn (xã Cẩm Phong, cũ)	5.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Cẩm Thủy	7.000
2.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Cẩm Thủy đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy	7.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến Dốc Đồng Bèo đi Gia Dụ (xã Cẩm Sơn, cũ)	5.000
2.7	Đoạn tiếp theo đầu Cầu Mây (xã Cẩm Sơn)	4.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến Cống Ngầm Gò Lý	3.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.800
2.10	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS Cẩm Châu	1.500
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu đi Ngọc Lặc	1.300
3	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 519 (CŨ)	
3.1	Đoạn từ ngã ba giáp đường HCM (giáp cống Cửa Hà), đến Trạm biến áp thôn Dương Huệ, xã Cẩm Phong (cũ)	3.300
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Sen Sự (xã Cẩm Phong, cũ)	3.000
3.3	Từ ngã ba nhà ông Cẩm ra đến đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ)	2.000
4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 518	
4.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết hồ Án Đổ, xã Cẩm Châu	1.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập	600
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu	500
4.4	Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trám	300
4.5	Đoạn từ cầu Bai Trám đến hết đất xã Cẩm Tâm, giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định	400
5	ĐƯỜNG VÂN YÊN SƠN (518B)	
5.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết xã Cẩm Sơn (cũ)	500
5.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Cầu phao xã Cẩm Yên	500
5.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Cẩm Yên	700

5.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Phao xã Cẩm Vân (Cẩm Vân)	500
5.5	Đoạn Cầu Phao Cẩm Vân đến Trạm bơm đầu núi Màu, xã Cẩm Vân	1.000
5.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định	700
6	ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)	
6.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc	700
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	500
6.3	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Đò thôn Tân Long (xã Cẩm Long)	500
6.4	Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long	400
7	ĐƯỜNG 217 ĐI CẨM PHÚ - CẨM LONG	
7.1	Từ giáp đường QL 217 đến ngã ba nhà ông Hùng Hải, xã Cẩm Phú	400
7.2	Từ ngã ba ông Hùng Hải thôn Thái Long, đến cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh (Cẩm Phú)	550
7.3	Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú	400
7.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đường TL523C	300
8	ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)	
8.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư nhà Thái Dung (Cẩm Tú)	2.000
8.2	Đoạn từ Ngã tư Thái Dung đến ngã ba thôn Lương Thành qua chợ	1.500
8.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Nho thôn Thái Bình;	800
8.4	Đoạn từ ông Nho thôn Thái Bình đến hết xã Cẩm Tú	600
8.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý	600
8.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Chà Đa xã Cẩm Quý	500
8.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước	300
9	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E	
9.1	Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ)	2.000
9.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)	1.200
9.3	Đoạn giáp xã Cẩm Phong đến cầu Trần (Cẩm Tú)	1.000
9.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư nhà Dung Thái (Cẩm Tú)	1.000
9.5	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)	1.000
9.6	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)	600
9.7	Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương	500
9.8	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba Trường Mầm non	800
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN CẨM THỦY (nay là thị trấn Phong Sơn)	
1.1	Đoạn từ ngã tư đến dốc Thi hành án	4.000
1.2	Từ dốc thi hành án đến hết đất hạt Kiểm Lâm	2.000
1.3	Đoạn từ nhà ông Phú đến nhà ông Thêu	1.700
1.4	Đoạn từ nhà ông Liên Thái đến Nhà hát	1.500
1.5	Đường nội tổ Tân An 3	1.000

1.6	Đoạn từ bến phà cũ đến ngã ba Công an rẽ trái đến hết Sân vận động Trường nội trú, ngã ba Công an đến ngã tư thị trấn	3.000
1.7	Đoạn từ sân vận động Trường nội trú đến Cầu Hồ Chí Minh	2.000
1.8	Đoạn từ cầu Cẩm Thủy đi Thủy Văn đến giáp đất Cẩm Sơn (cũ)	1.250
1.9	Từ Viện kiểm sát đến giáp Trung tâm TDTT huyện	3.000
1.10	Từ nhà nghỉ Hoa Thống đến giáp Trung tâm TDTT vòng ra các khu đất sau Chợ	3.000
1.11	Đoạn từ QL 217 (Chi cục thuế cũ) đến qua Nhà điều hành Trung tâm TDTT hết đất hộ nhà ông Thường	3.000
1.12	Các đoạn đường còn lại của các Tổ: Tân An 1, Tân An 2, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang	1.000
1.13	Đoạn từ giáp QL 217 đi Gò Khảnh giáp đất xã Cẩm Sơn (cũ)	2.000
1.14	Đoạn từ giáp QL 217 đi Trường dạy nghề xã Cẩm Sơn (cũ)	2.000
1.15	Đoạn từ giáp QL 217 đến Hạng 8 giao thông vòng ra khu dân cư Máy Kéo	2.000
1.16	Trục đường lô 2 khu Xí nghiệp tổ Đại Quang	1.500
1.17	Đoạn từ giáp QL 217 đi thôn Tây Sơn xã Cẩm Sơn (cũ) (hết đất thị trấn)	2.000
1.18	Quốc lộ 217 đi Trường Trung học phổ thông (Cấp 3)	3.000
1.19	Đoạn Quốc lộ 217 cũ đi khu dân cư, xen cư (Máy kéo cũ) tổ Hòa Bình + khu dân cư	3.000
2	XÃ CẨM BÌNH	
2.1	Đoạn từ QL 217 vào cầu Làng Vinh	1.000
2.2	Cầu Làng Vinh đến Sân bóng thôn 1 Bình Hòa	600
2.3	Đoạn từ QL 217 vào đến Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 thôn Chợ	600
2.4	Đường bốn Cẩm đi qua xã Cẩm Bình	600
2.5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
3	XÃ CẨM THẠCH	
3.1	Đoạn từ QL 217 đến đầu cầu treo	1.200
3.2	Đoạn từ QL 217 đến cầu Thăng làng Cốc	700
3.3	Từ QL 217 đến cổng UBND xã	1.000
3.4	Các đoạn đường trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén	300
3.5	Đoạn từ QL 217 đến chùa Ròng	800
3.6	Đoạn từ cầu Thăng làng Cốc đến nhà ông Tế thôn Trảy	500
3.7	Đoạn từ QL 217 đến nhà ông Vừng thôn Chiềng 2	500
3.8	Từ QL217 đến cầu bê tông đi xã Cẩm Lương	2.000
3.9	Từ cầu bê tông suối Bai Làng đến cầu Cảnh Nầu (thôn Bẹt) (tuyến đường 4 Cẩm)	400
3.10	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
4	XÃ CẨM THÀNH	
4.1	Đoạn từ QL217 đến chợ Vạc	1.000
4.2	Đoạn từ QL217 đi Phâng Khánh giáp Bá Thước	300
4.3	Đoạn từ QL 217 đến hết thôn Chanh	250

4.4	Đoạn đường từ giáp QL 217 (thôn Thành Long) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành	400
4.5	Đoạn từ hết đất thôn Chanh đến hết thôn Muốt	200
4.6	Các đoạn đường còn lại của thôn Thành Long	250
4.7	Đoạn từ QL 217 cũ nối đến đường QL 217 mới thuộc thôn Thành Long	300
4.8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
5	XÃ CẨM LIÊN	
5.1	Đoạn đường từ giáp đất xã Cẩm Thành đến đập Bai Bụng	350
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết Đài truyền hình, từ ngã ba Trường tiểu học đến hết cổng chào thôn Thạch Minh	450
5.3	Đoạn từ cổng chào thôn Thạch Minh đến thôn Duồng xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	300
5.4	Đường 4 Cẩm đi qua địa bàn xã	300
5.5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
6	XÃ CẨM LƯƠNG	
6.1	Đoạn đường từ cầu treo đi đến ngã ba tiếp giáp đường 523E (nhà ông Phạm Trần Kiêm thôn Kim Mắm 2 cũ)	700
6.2	Đoạn từ Cầu Cứng (Cầu bê tông cốt thép) đến cửa hang Suối Cá	2.000
6.3	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến ngã ba nhà ông Bùi Văn Kien thôn Lương Ngọc	1.200
6.4	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Bùi Văn Kien thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Tương thôn Hòa Thuận tiếp giáp đường 523E	550
6.5	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lương Thuận cũ tiếp giáp đường 532E đến hết đường nhựa thôn Lương Thuận Cũ	300
6.6	Đoạn từ đỉnh đồi phóng đến nhà ông Doãn Văn Han; Từ NVH thôn Xứ Xuyên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (Hoan) thôn Xứ Xuyên	300
6.7	Đoạn từ thôn Kim Mắm đến đỉnh dốc Đồi Phóng	350
6.8	Đoạn đường ngã ba bai đỗ xe thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp đường đi Xứ Xuyên	2.000
6.9	Đoạn từ Trường Mầm non đến giáp Hồ thôn Kim Mắm tiếp giáp đường đi Xứ Xuyên (đường tránh lũ)	2.000
6.10	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
6.11	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Lương Ngọc	200
7	XÃ CẨM SƠN (nay là thị trấn Phong Sơn)	
7.1	Đoạn đường từ cầu Cẩm Thủy đến hết trạm Thủy Văn	1.250
7.2	Khu dân cư bàn trái thôn Đại Đồng	1.000
7.3	Đoạn đường từ Chi Nhánh điện đến hết Trung tâm dạy nghề	1.000
7.4	Các đoạn đường trong thôn Đại đồng (Đại Đồng 1+2 cũ) còn lại	1.500
7.5	Đoạn đường từ nhà ở ông Phạm Văn Minh đến nhà ở ông Trần Văn Minh (Đường ven Trung tâm TĐTT thôn Đại Đồng 1-2 cũ)	3.000
7.6	Đoạn đường từ Sân vận động Trường nội trú đến cầu Cẩm Thủy, khu vực các hộ tiếp giáp Đường vành đai Trung tâm TĐTT	2.000

7.7	Đoạn đường Từ đường HCM đến hết Chùa Chặng	1.200
7.8	Đoạn đường Từ đường HCM đến hết làng Lụa	1.000
7.9	Đoạn tiếp theo giáp đất làng Lụa đi Tây Sơn đến giáp đất thị trấn	850
7.10	Các đoạn đường trong thôn Đại Đồng, thôn Hoàng Giang (Đại Đồng 3, Gò Cỏ, Hoàng Giang 1, Hoàng Giang 2 cũ)	1.000
7.11	Đoạn từ tiếp giáp với đất làng Lụa đi Tây Sơn và thị trấn đến khe cạn phía sau nhà ông Trác thôn Hoàng Giang 2	550
7.12	Đường Cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ xã Cẩm Sơn đi xã Cẩm Yên (đoạn tiếp giáp đường 518B đến đất xã Cẩm Sơn)	500
7.13	Đường thôn Ngọc Sơn (từ Cổng bê tông tiếp giáp đất ở ông Phạm Văn Tha đến hết đất ở ông Triệu Văn Dũng)	200
7.14	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
8	XÃ CẨM PHONG (nay là thị trấn Phong Sơn)	
8.1	Đoạn đường từ đường HCM đến bến phà	2.500
8.2	Các đoạn đường trong thôn Cửa Hà	1.000
8.3	Đoạn đường từ Đả rô đi xã Cẩm Tú	800
8.4	Đoạn đường trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ	700
8.5	Trục đường liên xã từ Cẩm Ngọc đi Cẩm Phong (qua thôn Đồng Chạ)	800
8.6	Các đoạn đường trong thôn Đồng Chạ, Phong Ý	500
8.7	Các đoạn đường trong thôn Tử Niêm	300
8.8	Đường lô khu dân cư mới	3.000
9	XÃ CẨM TÚ	
9.1	Đoạn đường từ ngã ba đường HCM (thôn Thuần Lương) đến giáp đường Tú-Quý	600
9.2	Đoạn từ đường TL 523E rẽ đi hết rừng Lim xã Cẩm Tú, giáp xã Cẩm Quý	200
9.3	Các đoạn đường trong khu dân cư thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành	300
9.4	Các đoạn đường trong khu dân cư Bình Xuyên	250
9.5	Các đoạn đường trong thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học	200
9.6	Đoạn từ bảng tin xã Cẩm Tú đi giáp Đá Rỗ xã Cẩm Phong	500
9.7	Đoạn từ giáp Nhà máy An Phước đi giáp thôn Đồng Chạ, xã Cẩm phong (Tuyến đường Phong - Tú - Ngọc)	1.000
9.8	Từ nhà ông Sơn đến ngã ba Bàn Sậy thôn Cẩm Hoa	1.000
10	XÃ CẨM GIANG	
10.1	Đoạn từ ngã ba Ngãi đi hết đất trụ sở UBND xã	400
10.2	Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bến giáp với TL 523E	300
10.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
11	XÃ CẨM QUÝ	
11.1	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã đến chân dốc Vồng	600
11.2	Đoạn đường từ rừng Lim giáp đất xã Cẩm Tú, đến hết khu dân cư chân dốc Vồng	300

11.3	Đoạn từ giáp khu dân cư chân dốc Vòng đến giáp đất Bá Thước và từ chân dốc Vòng đi xã Cẩm Giang	250
11.4	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
12	XÃ CẨM NGỌC	
12.1	Đoạn đường từ QL 217 đi Nhà máy chế biến mủ Cao Su	200
12.2	Tuyến đường liên xã Cẩm Ngọc đi Cẩm Phong (đến giáp đất thôn đồng Chạ)	500
12.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
13	XÃ CẨM LONG	
13.1	Đường Vân - Phú - Long	300
13.2	Các đoạn đường còn lại của xã Cẩm Long	150
14	XÃ CẨM PHÚ	
14.1	Đoạn đường từ chân dốc Con giáp xã Phúc Do đến giáp đường Phú - Long	450
14.2	Từ ngã ba ông Cầu thôn Hoàng Thịnh đến ngã tư ông Huân, thôn Thanh Phúc	300
14.3	Từ ngã ba ông Huân thôn Thanh Phúc đến giáp xã Cẩm Vân	200
14.4	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
15	XÃ PHÚC DO (nay là xã Cẩm Tân)	
15.1	Đoạn từ nhà ông Sơn giáp Cẩm Tân đến giáp Cẩm Phú	800
15.2	Đoạn đường từ ngã ba Cây Bàng đi qua khu dân cư thôn Phúc Tân, đến ngã ba nhà ông Thanh, đi ngã ba ông Phan tính cả thửa 39, tờ 12 đi đến ngã ba Trường THPT Cẩm Thủy 2	400
15.3	Đoạn đường từ ngã tư sân bóng đi thôn Công trình đến hết Trường cấp 1,2	400
15.4	Đoạn tiếp theo tính từ thửa đất số 05 tờ bản đồ số 11 đến hết khu dân cư thôn Phúc Tân	350
15.5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
16	XÃ CẨM TÂN	
16.1	Đoạn từ QL 217 đến hết chợ Cẩm Tân	1.000
16.2	Đoạn từ giáp đường 217 đến xã Phúc Do	1.000
16.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
17	XÃ CẨM VÂN	
17.1	Đoạn từ ngã ba Sân vận động đi hết đình thôn Vân Trai	450
17.2	Đoạn từ Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đường TL 518B	300
17.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
18	XÃ CẨM YÊN	
18.1	Đoạn từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 518B đến ngã tư UBND xã rẽ phải đến hết Trường THCS	700
18.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
19	XÃ CẨM CHÂU	
19.1	Đoạn từ đường HCM đến hết đường bê tông thôn Đồng Thanh	200
19.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba Giếng Đàm thôn Quần	200
19.3	Đoạn đường 518 cũ	200

19.4	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
20	XÃ CẨM TÂM	
20.1	Đường từ ngã ba Yên Cư đi Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đất xã Cẩm Vân	300
20.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150

19. HUYỆN NGỌC LẶC*DVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	
1.1	Đoạn Từ giáp đất huyện Cẩm Thủy đến Nhà văn hóa thôn Quang Thái Bình qua thôn Ngù xẻ đến quán Thanh Trúc thôn Bái E (xã Quang Trung)	700
1.2	Từ quán Thanh Trúc qua ngã ba Làng Bái đến Cầu Làng Vong (xã Quang Trung)	900
1.3	Đoạn từ Cầu Làng Vong qua làng Quang Tiến đến cầu làng Rằm (xã Quang Trung)	800
1.4	Đoạn từ Cầu làng Rằm qua ngã ba rẽ đi Ngọc liên đến hết thôn Quang Lộc (xã Quang Trung)	1.200
1.5	Đoạn từ hết thôn Quang Lộc qua ngã ba dốc Khế, đến giáp đất xã Ngọc Khê cũ (hết đất xã Quang Trung)	2.000
1.6	Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung qua Công ty Tân Á (phía xã Thuý Sơn) đến hết đất làng Ao (xã Ngọc Khê, cũ) giáp đất phố Trần Phú, TT Ngọc Lặc (xã Thuý Sơn, xã Ngọc Khê, cũ)	2.000
1.7	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao xã Ngọc Khê (cũ) đến Cầu làng Ngòn (Thị trấn Ngọc Lặc, xã Ngọc Khê, cũ)	4.000
1.8	Đoạn từ cầu Làng Ngòn đến hết đất thị trấn (bến xe tạm) (địa phận TT Ngọc Lặc)	3.500
1.9	Đoạn từ giáp thị trấn Ngọc Lặc (từ Bến xe tạm) qua thôn Hưng Sơn, thôn Hạ Sơn (hết đất xã Ngọc Khê cũ, giáp đất TT Ngọc Lặc), đến hết đất thị trấn giáp đất xã Minh Sơn (địa phận Ngọc Khê cũ, thị trấn)	2.000
1.10	Đoạn từ giáp đất TT Ngọc Lặc qua ngã 3 làng Bót Thuận Quỳnh đến cửa hàng xăng dầu Hương Khuê (địa phận xã Minh Sơn)	1.500

1.11	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hương Khuê qua thôn Giữa đến giáp đất xã Minh Tiến đến đất xã Minh Sơn (địa phận xã Minh Sơn)	800
1.12	Đoạn từ giáp đất xã Minh Sơn qua thôn 10, thôn Minh Thành hết đất xã Minh Tiến đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành (xã Kiên Thọ).	700
1.13	Đoạn từ ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành đến ngã tư đường HCM nhà ông Báo Thọ Liên (xã Kiên Thọ)	600
1.14	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên đến cầu làng Trọc (xã Kiên Thọ)	1.500
1.15	Đoạn từ cầu làng Trọc đến giáp ngã tư đường HCM làng Thọ Phú (xã Kiên Thọ)	700
1.16	Đoạn từ ngã tư đường HCM làng Thọ Phú (nhà ông Hà) qua Hồ áng Bòn làng Thọ Phú, cầu Trà Si đến cầu Lam Kinh giáp đất Thọ Xương, huyện Thọ Xuân (xã Kiên Thọ)	1.500
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn- Đường Phố Cống)	
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ)	300
2.2	Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa làng Tran Thượng (địa phận xã Ngọc Khê cũ)	700
2.3	Đoạn từ cây đa làng Tran Thượng đến ngã ba đường vào nhà văn hoá làng Chan Hạ (địa phận xã Ngọc Khê cũ)	5.000
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào Nhà văn hoá làng Tran Hạ qua ngã ba đường vào làng Sắt đến giáp đất ông Thuỷ, giáp đất ông Tính thị trấn (địa phận xã Ngọc Khê cũ)	9.000
2.5	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Duyên Thường - giáp Ngọc Khê cũ (ông Tính) đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm (TT Ngọc Lặc)	12.000
2.6	Đoạn từ ông Xiêm đến Thủy Nam và bên phía Kiểm lâm hết đất ông Trác (TT Ngọc Lặc)	16.000
2.7	Đoạn từ đất nhà ông Hồng Nguyên qua ngã 4 đường HCM đến Bru Điện, Ngõ vào mặt bằng Việt Hưng (TT Ngọc Lặc)	20.000
2.8	Đoạn từ nhà bà Thanh Đáo qua cầu Trắng, đến chỉ giới an toàn cầu Tầng (TT Ngọc Lặc)	20.000
2.9	Đoạn từ chỉ giới an toàn cầu Tầng qua cửa hàng Thương Mại, chợ Cống đến hết đất nhà ông Long, Hùng Đức (TT Ngọc Lặc)	20.000
2.10	Đoạn từ hết nhà ông Long, Hùng Đức đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (TT Ngọc Lặc)	16.000
2.11	Đoạn từ hết Trường THCS, hết đất Huyện ủy (cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (TT Ngọc Lặc)	14.000
2.12	Đoạn từ nhà ông Hới Hoàn, ông Được đến Cây Xăng, nhà ông Trương Tiến Lên (TT Ngọc Lặc)	12.000

2.13	Đoạn từ hết cây xăng bãi màu Hạ Sơn, đối diện nhà ông Trương Tiến Lên đến Ngã ba đường đi ra sông giữa Bãi Màu Hạ Sơn (TT Ngọc Lặc)	12.000
2.14	Đoạn từ đường đi ra sông giữa bãi Bãi Màu Hạ Sơn qua Chi nhánh Điện 35 đến ngã ba đường HCM trước Trạm mía đường Lam Sơn (hết đất thị trấn Ngọc Lặc)	12.000
2.15	Đường 15A cũ: Từ nhà ông Toàn Minh Liên đến Nhà ông Tuấn Hương (xã Minh Sơn)	800
2.16	Đường 15A cũ: Từ nhà ông Lục làng Bót đến nhà ông Tân làng Mơ (xã Minh Sơn)	500
2.17	Đường 15A cũ: Từ nhà chị Dung (PCT) đến đường Minh Sơn đi Cao Ngọc (xã Minh Sơn)	700
2.18	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn Mơ theo đường 15A cũ đến hết đất công sở UBND xã (hết đất xã Minh Sơn)	700
2.19	Đoạn nhà ông Vân Hà Thôn Minh Thành đến hết nhà ông Châu Thôn 2 (xã Minh Sơn)	300
2.20	Đoạn từ đường 15A cũ ngã Ba Si (Nhà ông Thanh sửa đài) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Báo làng Thọ Liên) - (xã Kiên Thọ)	1.500
2.21	Đường 15A cũ giáp đường HCM (bà Nhân làng Thọ Liên) đến dốc Trường Lào làng Thành Công (xã Kiên Thọ)	350
2.22	Đường từ Ngã 3 Trường Lào (đường HCM) đến giáp đất xã Xuân Châu (xã Kiên Thọ)	400
2.23	Đường 15A cũ giáp Cầu Trọc (Nhà ông Hiền đầu cầu Trọc) đến Dốc Quanh làng Kiên Minh (xã Kiên Thọ)	300
2.24	Đường 15A giáp dốc Quanh làng Kiên Minh (ông Thịnh) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Hà làng Thọ Phú)	300
2.25	Đoạn từ ngã tư đường HCM (Nhà ông Hà Xuân Tình làng Thọ Phú) đến giáp xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân (xã Kiên Thọ)	1.000
3	TỈNH LỘ 519	
3.1	Ngã ba dốc Khế đến Ngã ba nhà Dung Nhân (phía Thúy Sơn), hết đất Bưu điện Phố 1 (xã Quang Trung, Thúy Sơn)	6.000
3.2	Đoạn từ hết đất Bưu điện Phố 1 đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (phía xã Quang Trung) và từ nhà Hồng Lợi đến ngã ba nhà ông Thân (phía xã Thúy Sơn)	6.500
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến ngã ba nhà ông Tiến Lài (hết đất xã Quang Trung) đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM (phía xã Ngọc Khê) và từ Nhà ông Thủy -ty đến hết đất Công ty Tân Á (phía xã Thúy Sơn)	5.000
4	TỈNH LỘ 516 B (từ Minh Sơn đi Lam Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh)	
4.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 phố Châu đến Cầu Nổ rắc giáp trạm Thuế phố Châu (xã Minh Sơn)	900
4.2	Đoạn từ Cầu Nổ Rắc đến đất xã Lam Sơn (hết Minh Sơn), đến Cổng chào thôn Trung Tâm (xã Lam Sơn)	750

4.3	Đoạn từ Cổng chào thôn Trung Tâm đến Ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ (đoạn phía cửa hàng xăng dầu lam Sơn) - (xã Lam Sơn)	800
4.4	Ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ đến Trạm y tế xã	1.500
4.5	Đoạn từ cổng Trạm y tế qua Chi nhánh Ngân hàng đến cầu Ông Bình và đoạn qua UBND xã Lam Sơn)	1.650
4.6	Đoạn từ giáp UBND xã Lam Sơn đến ngã ba Bảng tin	1.200
4.7	Đoạn từ ngã 3 Bảng tin (khu Chế biến) đến hết đất nhà ông Ban (đường rẽ hồ Thân)	500
4.8	Đoạn từ hết đất nhà ông Ban (hồ Thân) qua thôn 7, đến Cầu Trắng giáp đất xã Ngọc Trung	500
4.9	Đường 516b; Đoạn từ cầu Trắng giáp xã Lam Sơn qua thôn Minh Lâm, Cao Thịnh-Trạm mũ Cao su 1 của Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất - đi qua thị trấn Thống Nhất đến hết đất ở hộ ông Thắng (làng Cao Thắng) giáp đất huyện Yên Định (xã Cao Thịnh)	300
5	ĐƯỜNG ATK (an toàn khu)	
5.1	Đường ATK từ đường HCM đến giáp nhà ông Sáng thôn Bái E (xã Quang Trung)	500
5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sáng thôn Bái E qua thôn Quang Phú đến giáp đất xã Đồng Thịnh (xã Quang Trung)	300
5.3	Đoạn từ cầu Chạ(giáp đất xã Quang Trung); qua làng Lim, nhà văn hoá làng Mới, ngã ba UBND xã Đồng Thịnh đến trạm y tế xã Đồng Thịnh	250
5.4	Đoạn từ trạm y tế xã Đồng Thịnh đi qua làng Mùn, làng Chiêng, Làng Me (hết xã Đ. Thịnh) đến xã Lộc Thịnh qua các làng Hép đến ngã 3 rẽ vào làng ngã Hón	200
5.5	Đoạn từ nhà ông Dương làng Cò Chè đến nhà ông Huy làng Lộc Phát	300
5.6	Đoạn từ nhà ông làng Lộc Phát đến cổng 61 hết đất xã Lộc Thịnh giáp đất xã Cao Thịnh	250
5.7	Đoạn từ Cổng 61 giáp đất xã Lộc Thịnh kéo dài qua ngã 4 Cao Khánh đến ngã 3 Cây Phượng (hết xã Cao Thịnh giáp Thống nhất, Yên định)	350
6	ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐÔ THỊ	
6.1	Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Lịch (xã Ngọc Khê) đến nút giao đường HCM (xã Ngọc Khê)	1.000
6.2	Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Kịch (đường HCM) giao đường 519 (xã Ngọc Khê cũ)	2.000
6.3	Đường TT đô thị giáp Ngọc Khê cũ đến giáp trường TH 1 và ngã 3 nhà ông Mạnh (xã Thúy Sơn)	2.500
6.4	Đoạn từ nhà ông Quang bày- Giáp Trường tiểu học 1 đến cầu suối Ngủ (xã Thúy Sơn)	1.500
7	ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG	
7.1	Đoạn ngã ba giáp Trường lái đến vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh (xã Quang Trung)	1.000

7.2	Đoạn từ vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh đến giáp đất Ngọc Khê cũ (Ngã tư nút giao) (xã Quang Trung)	800
8	ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG TỪ ĐƯỜNG HCM (ông Tuấn) đi xã Ngọc Sơn	
8.1	Ngã ba đường HCM (ông Tuấn) đi Ngọc Khê cũ hết đất thị trấn Ngọc Lặc	3.000
8.2	Đoạn từ giáp đất TTNL (đường đi làng Ngồn) đến hết đất ông Phong (xã Ngọc Khê cũ)	1.200
8.3	Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh) (xã Ngọc Khê cũ)	1.000
8.4	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh) đến cống hồ Đầm Sấm (xã Ngọc Khê cũ)	700
8.5	Từ cống hồ Đầm Sấm đến giáp đất xã Ngọc Sơn (xã Ngọc Khê cũ)	500
8.6	Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh) đến giáp đất xã Ngọc Liên (xã Ngọc Khê cũ)	500
8.7	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê cũ đến ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn.	400
8.8	Đoạn từ Ngã 3 thôn Kim Thủy (Ông Nhân) qua Ngã 3 thôn Linh Sơn (nhà ông Hợp), qua ngã ba nhà ông Hùng (Vương) thôn Linh Sơn đến giáp đất xã Ngọc Trung (Dốc đá) - (xã Ngọc Sơn).	200
9	Đường từ QL 15A ngã ba chợ Dốc Cá đi Ngọc Khê, Mỹ Tân	
9.1	Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thủy) đến giáp đất Huyện Đội cũ, đến đường rẽ vào Tran hạ (xã Ngọc Khê cũ)	2.500
9.2	Từ giáp đất Huyện đội cũ, đường rẽ vào Tran Hạ đến hết đất ông Chức (dốc làng Quạc) (xã Ngọc Khê cũ)	1.500
9.3	Từ hết đất đất ông Chức (dốc làng Quạc) đến hết khu đất nhà VH thôn Cao Nguyên (xã Ngọc Khê cũ)	500
9.4	Từ hết khu đất Nhà VH thôn Cao Nguyên qua hồ Cống Khê, Trường Tiểu học 1 Mỹ Tân, qua ngã ba Trạm Y tế xã Mỹ Tân, qua làng Chả, qua nhà ông Thi (L.Mống) đến đường 15A ngã 3 làng Mỏ (nhà Ô Tri) (xã Mỹ Tân, xã Ngọc Khê cũ)	300
10	Đường từ đường HCM xã Minh Sơn đi xã Cao Ngọc	
10.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 đi Cao Ngọc đến nhà ông Lượng làng Bót (xã Minh Sơn)	500
10.2	Đoạn từ nhà ông Lượng làng Bót đến hết đất xã Minh Sơn giáp đất xã Cao Ngọc (xã Minh Sơn)	450
10.3	Từ giáp đất xã Minh Sơn qua làng Nghiện, làng Lỏ, làng Thau đến hết đất nhà ông Nhất làng Cộn (xã Cao Ngọc)	400
10.4	Đoạn từ nhà ông Nhất đến ngã ba trung tâm xã (xã Cao Ngọc)	450
11	Đường từ đường HCM Kiên Thọ đi Nguyệt ấn, Phùng Minh, Phùng Giáo	
11.1	Từ đường HCM ngã Ba si đến cầu cây Lội (xã Kiên Thọ)	1.440
11.2	Từ cầu cây Lội đến Cầu đuôi Tép Làng Thành Sơn (xã Kiên Thọ)	1.200

11.3	Từ Cầu D419 đuôi tép Làng Thành Sơn qua nhà ông Dũng Mến làng Thành Sơn, hết xã Kiên Thọ, qua thôn Đồng Đăng, Cầu làng Thề, qua làng Khe Ba, qua làng Nán đến nhà Ông Huệ Rền (Liên Cơ 3), (xã Kiên Thọ, Nguyệt Ấn)	360
11.4	Từ nhà Ông Huệ Rền đến ngã 4 nhà ông Xinh con ông Xuyên thôn Liên cơ (xã Nguyệt Ấn)	1.000
11.5	Từ nhà Ông Xinh con ông Xuyên thôn Liên cơ, qua Nhà Ông Sơn Hà đến nhà cô Lới làng Minh Thạch (xã Nguyệt Ấn)	1.200
11.6	Đoạn từ nhà Cô Lới làng Minh Thạch đến cầu Chẻ Mẻ (xã Nguyệt Ấn)	1.000
11.7	Đoạn từ cầu Chẻ Mẻ đến ngã 3 Lương Bình	500
11.8	Đoạn từ ngã 3 Lương Bình đến nhà ông Minh Lương Bình (xã Nguyệt Ấn)	400
11.9	Đoạn từ nhà Ông Minh Lương Bình xã Nguyệt Ấn đến giáp đất làng Thượng xã Phùng Minh (xã Nguyệt Ấn)	300
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN NGỌC LẶC	
1.1	Ngõ từ sau nhà Lương Thị Lan đến hết đất TT (phố Lê Đình Chinh)	780
1.2	Ngõ ngang từ đường 15A đi (Ông Phát - Thái Cúc) đến đường HCM	900
1.3	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Sau Cúc Trí - Bà Xuân Anh)	900
1.4	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Cúc Trí - Bà Xuân)	750
1.5	Đoạn từ sau nhà bà Sen đến Nhà ông Nhị	850
1.6	Đoạn từ hết nhà ông Nhị đến Trạm thủy văn	700
1.7	Đoạn từ Trạm thủy văn đến đến nhà ông Khải	600
1.8	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Ông Cường - Bà Phái) đường Cụt đến hết đất TT	500
1.9	Đoạn từ sau nhà ông Tuấn Ngà, ông Chung đến Nhà bà Vân + bà Trang	950
1.1	Đoạn từ hết nhà bà Vân + bà Trang đến MB 127	900
1.11	Đoạn sau nhà Ông Phương đến nhà Ông Lương	1.050
1.12	Đoạn từ hết nhà Ông Lương đến hết đất TT	900
1.13	Đoạn sau nhà Bà Nhật ông Anh đến hết đất TT (hết phố Lê Đình Chinh)	1.200
1.14	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Cây xăng - Ông Đức) hết đất TT	1.200
1.15	Đoạn sau nhà Ông Thu + Nhà ông Hợi đến hết đất TT	950
1.16	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Ông Được - Ông Đức) đến bờ sông.	750
1.17	Đoạn hết nhà Hoa Dũng + bà Thủy đến nhà Ông Bảo Ngần	650
1.18	Đoạn hết nhà Ông Bảo Ngần đến nhà Ông Thái Lân	600
1.19	Đoạn hết nhà Ông Thái Lân đến hết đất TT	550
1.20	Đoạn sau ông Khoa+ông Thắng đến hết nhà ông Quyên + bà Huế	950
1.21	Đoạn từ hết nhà ông Quyên +bà Huế đến hết đất TT	900
1.22	Đoạn sau bà Mai,nhà ông Lương đến Nhà ông Hoàn, nhà bà Cẩn	1.150

1.23	Đoạn Nhà ông Hoàn, nhà bà Cần đến hết đất TT (hết phố Nguyễn Trãi)	1.050
1.24	Đoạn từ sau nhà ông Thắng Tĩnh + ông Hoan đến hết nhà bà Đông + ông Cường (phố Nguyễn Du)	1.100
1.25	Đoạn từ hết nhà bà Đông + ông Cường đến hết đất TT	950
1.26	Đoạn từ sau nhà ông Bảy + ... đến Nhà ông Hồng	1.300
1.27	Đoạn từ sau nhà ông Hồng đến hết đất TT	1.200
1.28	Đoạn từ sau nhà ông Hiền đến Nhà bà Mầu + ông Cần	1.500
1.29	Đoạn từ nhà bà Mầu + ông Cần đến hết đất TT	1.400
1.30	Đoạn từ sau nhà ông Long đến Nhà ông Bình	1.200
1.31	Đoạn từ sau nhà ông Bình đến hết đất TT	1.100
1.32	Đoạn từ Nhân, bà Mầu - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thụ - Hoa (hết phố Nguyễn Du)	1.000
1.33	Đoạn từ sau nhà bà Thúy, bà Duyên đến Hết nhà bà Thanh + ông Thịnh	1.400
1.34	Đoạn từ sau nhà bà Thanh + ông Thịnh đến hết đất TT	1.100
1.35	Đoạn từ sau ông Sơn Thuý đến nhà ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình	750
1.36	Đoạn từ sau ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình đến ông Trường + ông Cường	750
1.37	Đoạn từ sau ông Thế (tiệm vàng) đến hết Trường Mầm non	2.900
1.38	Đoạn từ hết Trường MN đến hết đất thị trấn	1.400
1.39	Ngõ ngang vào Trường Tiểu học (Kho Bạc - ông Long) đến trường Tiểu học	1.900
1.40	Đoạn từ sau ông Hùng Đức đến hết nhà ông Sơn	1.800
1.41	Đoạn từ sau ông Sơn đến nhà ông Chiến (hết phố Lê Lợi)	1.000
1.42	Đoạn từ sau nhà ông Thoả đến Nhà ông Sơn, ông Thành (phố Lê Thánh Tông)	2.400
1.43	Đoạn từ sau nhà ông Sơn, ông Thành đến giáp nhà ông Tuấn, bà Tình	2.200
1.44	Đoạn từ nhà ông Tuấn, bà Tình đến hết đất TT	1.800
1.45	Đoạn từ sau nhà ông Trường Dương đến hết nhà ông Lâm, bà Trang	1.700
1.46	Đoạn từ sau nhà ông Lâm, bà Trang đến hết đất TT	1.000
1.47	Đoạn Sau đất QLTT đến ông Lâm	1.000
1.48	Ngõ ngang từ đường 15A đi lên đường HCM (Sau ông Vinh - Tiến Đính) đến giáp đất Ngọc Khê (hết phố Lê Thánh Tông)	1.300
1.49	Ngõ ngang từ đường 15A vào khu dân cư MBQH 54 (phố Lê Lai)	2.200
1.50	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tàng	2.700
1.51	Ngõ ngang đường vào khu dân cư sau Bưu điện từ ông Thọ đến ông Lưu và đoạn từ sau nhà ông Thọ đến Nhà ông Hải	2.700
1.52	Đoạn từ sau nhà ông Thành Ngưu, ông Hân đến Nhà ông Vang, ông Tuấn	2.000
1.53	Đoạn từ sau nhà ông Vang, ông Tuấn đến hết đất TT	2.000
1.54	Ngõ từ nhà ông Dìn đến ông Hạnh, bà Hương	1.700
1.55	Đoạn từ đường 519 cũ đến ngã tư (lô 2) MB 113 (nhà Hồng Hải)	3.200

1.56	Đoạn từ nhà văn hóa phố Lê Duẩn (MBQH 113) lô 2 đến giáp MB 110	2.900
1.57	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2)	2.200
1.58	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2) đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 3)	2.000
1.59	Đoạn giáp nhà văn hóa Phố Lê Duẩn (lô 3, MB 113) đến hết MBQH 113 (giáp ông Bùi Hồng Quang)	2.700
1.60	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngồn, đối diện lô 2, MB 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	3.000
1.61	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngồn, đoạn đối diện Nhà Văn Hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	2.800
1.62	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngồn, lô 2, 3, khu dân cư Cầu Ngồn thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 29 đến lô số 47 và từ lô số 54 đến lô số 72)	2.400
1.63	Mặt bằng QH khu xe cư Cầu Ngồn, đường bao ven sông, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 76 đến lô số 89)	2.400
1.64	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngồn, các lô thuộc trục đường 519 cũ (Từ Bảo Việt đến Cầu chui, bên phải) thuộc Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc.	3.700
1.65	Đường vào Bệnh viện Đa khoa KV Ngọc Lặc đến cổng bệnh viện	5.000
1.66	Đoạn từ cổng trong Bệnh viện vào khu dân cư Bệnh viện đến hết nhà ông Nguyễn Viết Chính	1.600
1.67	Ngõ ngang từ đường 15A vào Huyện ủy mới	2.200
1.68	Ngõ ngang từ ông Tường Liên đến nhà ông Giang (phố Lê Duẩn)	2.000
1.69	Ngõ ngang đường 15a (nhà ông Thư) vào MB 110 (phố Lê Hoàn)	2.200
1.70	Ngõ ngang đường 15a vào khu dân cư sau ông Cải	1.400
1.71	Ngõ ngang đường 15a nhà bà Lập vào hết thị trấn	1.000
1.72	Ngõ ngang từ ông Tiến đến nhà bà Tinh	650
1.73	Ngõ ngang ông Minh, ông Hùng đến hết thị trấn	850
1.74	ngõ ngang ông Biên - bà Ý đến Hết thị trấn (hết phố Lê Hoàn)	800
1.75	Từ nhà anh Trường đến nhà anh Huỳnh (phố Trần Phú)	600
1.76	Các ngõ, ngách còn lại của các phố thuộc thị trấn Ngọc Lặc	550
2	XÃ NGỌC KHÊ (nay Là thị trấn Ngọc Lặc)	
2.1	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê cũ) đi lên đường HCM đến nhà ông Tụ	1.300
2.2	Từ thôn Hưng Sơn tiếp giáp lộ giới đường HCM đến hết làng Giáng thôn Hưng Sơn	700
2.3	Đoạn từ hết làng Giáng thôn Hưng Sơn đến giáp đất xã Cao Ngọc	300
2.4	Đoạn từ Ngã tư đường HCM (thôn Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (đi vào chợ Cổng) đến giáp đất TT Ngọc Lặc	2.500
2.5	Khu dân cư còn lại của các thôn Cao Thương, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	300
2.6	Từ ngã ba Đường HCM đi Nhà văn hoá thôn Ngọc Minh	500
2.7	Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đàm Thi	500
2.8	Từ đường HCM (nhà ông Tinh Việt) đến giáp thị trấn	600

2.9	Ngõ dân cư phía Đông đường HCM của thôn Hưng Sơn, Hạ Sơn	600
2.10	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân đến nhà ông Bình	700
2.11	Các ngõ còn lại trong thôn Ngọc Lan	300
2.12	Ngõ phố 1 còn lại và dân cư thôn Ngọc Minh phía Tây Đường HCM	400
2.13	Từ đường 15A vào làng Sắt đến hết sân vận động làng Sắt	350
2.14	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
3	XÃ THÚY SƠN	
	<i>Đường Quốc phòng từ Ngã 3 dốc Khế đi Thạch Lập</i>	
3.1	Đoạn đường HCM - dốc Khế đến ngã ba đi K822 đi Thạch Lập (xã Thuý Sơn)	1.200
3.2	Đoạn từ ngã 3 rẽ đi K822 đến đến giáp đất xã Thạch Lập	800
3.3	Đường ngang từ đường 519 (Hải Tâm) đi nhà bà Ca	800
	<i>Đường từ đường 519 (Lợi Hồng) đi làng Nhàng (xã Thuý Sơn)</i>	
3.4	Đoạn từ nhà Lợi Hồng đến nhà Hợp Phượng	1.200
3.5	Từ nhà anh Chung Bình đến Nhà ông Lượng (làng Nhàng)	1.000
	<i>Đường từ đường 519 (anh Ty) đi Biên Phòng (xã Thuý Sơn)</i>	
3.6	Đoạn từ Ngã 3 nhà anh Ty (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ	1.500
3.7	Từ nhà Minh Hạnh đến Biên Phòng	1.000
	<i>Đường ngang từ đường 519 (Hùng Hà) đi nhà ông Bình Tuệ (xã Thuý Sơn)</i>	
3.8	Đoạn từ nhà anh Hùng Hà (vào Nhà VH thôn Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền	800
3.9	Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ	700
	<i>Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngù (xã Thuý Sơn)</i>	
3.10	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chi đến suối Ngù	500
3.11	Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chi	550
3.12	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy đến cầu suối Ngù	400
3.13	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh	800
3.14	Từ giáp đất anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ	500
3.15	Đoạn từ ngã 3 anh Hùng Inh đến nhà Sơn Đào	600
3.16	Đoạn đường từ ngã 3 Lộc Nam đến nhà ông Quang Bảy	500
3.17	Đoạn từ ngã ba làng Nhàng đến thôn Vân Sơn	400
3.18	Đoạn từ Vân Sơn đi thôn Thanh Bình	250
3.19	Đường từ cầu suối Ngù đến thôn Lương sơn, thôn Thanh Bình	400
3.20	Đường từ cầu suối Ngù đến Thôn Hồng Sơn	400
3.21	Đường từ thôn Thanh Bình đến Khe Cạn (Phú Sơn)	500
3.22	Đường từ thôn Thanh Bình đến hết thôn Phú Sơn	300
3.23	Đường từ cầu Khe Cạn (Phú Sơn) đến Trung Sơn, ngã 3 Tam Đồng	300
3.24	Đoạn từ ngã 3 Tam Đồng đến làng Chon	200
3.25	Đường từ Tam Đồng đi Đông Sơn đến hết thôn Hoa Cao	200

3.26	Từ ông Huyền theo đường QH đến ngã ba ông Ty	350
3.27	Đường ngõ giáp Biên phòng	300
3.28	Đoạn các ngõ, ngách còn lại thôn Xuân Sơn	300
3.29	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Ngọc Sơn	300
3.30	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Giang Sơn (khu từ nhà ông Lượng giáp về phía thôn Xuân Sơn)	300
3.31	Phần còn lại các ngõ, ngách của thôn Giang Sơn	200
3.32	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
4	XÃ QUANG TRUNG	
4.1	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê) đi lên đường HCM đến nhà ông Tự	1.300
4.2	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa đi lên đường HCM đến nhà ông Tính	1.200
4.3	Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu làng) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng	600
4.4	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng đến giáp đất xã Ngọc Liên	450
4.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến Nhà ông Thúc làng Quang Bái	400
4.6	Đoạn từ Trường Tiểu học Quang Trung 1 đến Đập Bai Manh	200
4.7	Đoạn từ Đập Bai Manh đến Ngã ba rẽ đi Đồng Thịnh (Nhà Ông Đông)	200
4.8	Đoạn từ giáp đường HCM đến Ao Mùn Làng Quang Thuận	500
4.9	Ao Mùn Làng Quang Thuận đến giáp đường điện 500 KV	400
4.10	Giáp đường điện 500 KV đến giáp đất xã Ngọc Liên	500
4.11	Đoạn từ giáp ngã tư Q.Hoà (Ông Ngọc) đến hết nhà bà Hợp đường đi qua làng Quang Phú.	200
4.12	Đoạn từ ngã ba cầu làng Ràm đến Cầu Bái Đàn	200
4.13	Đoạn từ đường HCM (Nhà ông Hưng - Luyện) đến hết làng Quang Hợp	200
4.14	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	300
4.15	Các ngõ, ngách còn lại của Làng Quang Hưng	250
4.16	Lô 2,3 MBQH Quang Hưng (thêm cả lô 3)	900
4.17	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
5	XÃ MINH SƠN	
5.1	Đường HCM từ ngã 3 đi vào cổng Trường nội trú và đi ra sông cầu Chày	400
5.2	Đường HCM từ ngã 3 đi thôn Minh Thái đến ngã 3 lên Trường Nghề Miền núi	300
5.3	Đường HCM từ ngã 3 nhà hàng Dũng Hằng đến hồ Minh Thái	300
5.4	Đường HCM đoạn từ ngã 3 Thuận Quỳnh vào làng Bót đến nhà ông Hòa Tọa	300
5.5	Đường HCM từ ngã 3 đi vào đơn vị bộ đội đến hết nhà ông Hoà	500
5.6	Đoạn đường từ cây xăng Hương Khuê đến nhà ông Nam thôn Muồng	400
5.7	Đoạn từ nhà ông Nam thôn Muồng đến Trung tâm thôn Minh Thuận	300

5.8	Đường HCM từ ngã 3 Bưu điện văn hoá xã đi chợ phố Châu	800
5.9	Đường từ ngã 3 trạm thuế phố Châu vào đến ngã 3 nhà ông Hoà Bí thư xã	400
5.10	Đường HCM từ ngã 3 (nhà ông Chung làng Giữa) đi đến Trường Mầm non	500
5.11	Đường HCM đi theo đường 15A cũ đến cung QLDB2 vòng sang đường HCM	350
5.12	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn Minh Châu 2, thôn Minh Liên	350
5.13	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
6	XÃ MINH TIẾN	
6.1	Từ nhà ông Bách giáp đất xã Lam Sơn đến cầu Suối Giác	400
6.2	Từ cầu suối Giác qua bãi Bàn Xú đến ngã ba đường HCM	200
6.3	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Minh Thanh đến cầu ông Bình	200
6.4	Đoạn từ Bưu điện VH đến cầu suối giác thôn Thanh Sơn	200
6.5	Đoạn từ Cầu ông Bình đến nhà ông Quân giáp đất Lam Sơn	800
6.6	Đoạn từ giáp đất thôn 9 xã Lam Sơn đến Ngã ba nhà bà Thảo Lan	300
6.7	Đoạn từ ngã ba Thảo Lan đến nhà ông Châu thôn Minh Cơ	400
6.8	Đoạn từ nhà ông Châu thôn Minh Cơ đến giáp xã Xuân Châu	300
6.9	Tuyến đường từ Trường cấp 2 Lam Sơn đến giáp đất thôn 6 xã Lam Sơn	300
6.10	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
7	XÃ KIÊN THỌ	
7.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 15A (Ngã Ba Si) đến Trường Mầm non trung tâm xã	1.800
7.2	Đoạn từ Trường mầm non khu trung tâm xã đến hết đất Trường THCS Kiên Thọ	1.300
7.3	Đoạn từ hết đất Trường THCS Kiên Thọ qua cầu Nước Chóp làng Kiên Minh, qua nhà ông Hải Seo làng 11, đến giáp đất xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	450
7.4	Đoạn từ Đường HCM làng Thọ Phú qua nhà ông Hà Sơn đến giáp đất xã Phúc Thịnh	400
7.5	Đường ngã Tư từ đường HCM đi làng Đức Thịnh đến ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh	300
7.6	Đoạn từ đường HCM nhà ông Cao làng Kiên Minh đến sân vận động làng Kiên Minh	300
7.7	Từ ngã ba nhà ông Phúc Ba Si đến Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh	300
7.8	Từ Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh, ngõ Nhà ông Nghinh Thọ Liên - Kiên Thọ	250
7.9	Đoạn từ chân dốc Trám đường 15 A cũ làng Thọ Liên đến nhà ông Tráo làng Thành Sơn	450
7.10	Đoạn từ nhà ông Tráo làng Thành Sơn giáp đất làng Môn Tía xã Nguyệt Ấn	300

7.11	Đường từ nhà ông Thành xóm 4 làng Thành Sơn đến đền Lê Lai đến ngã ba nhà ông Tính Thảm Thành Sơn	300
7.12	Đường 15 A củ nhà ông Hiến xóm 2 làng Thọ Liên đến xóm 3 làng Thọ Liên	300
7.13	Đường từ nhà ông Ân làng Thọ Liên đến nhà ông Năng giáp làng Thành Công	300
7.14	Đường từ ngã tư đường HCM nhà ông Hải Thành Công đến nhà ông Cao Quán làng Xuân Thành	360
7.15	Đường từ ngã ba đường HCM chân dốc Trường Lào đi làng Xuân Thành -Thọ Sơn	360
7.16	Đoạn từ ngã 3 đường HCM nhà ông Bình làng Xuân Thành đến cầu đội 10 Nông trường Sông Âm	450
7.17	Đoạn từ đội 10 NT Sông âm đến cầu suối Than giáp đất xã Xuân Châu	360
7.18	Đường từ ngã ba nhà ông Hải làng 11 đến Đ11 NT Sông Âm giáp xã Thọ Minh,Thọ Xuân	200
7.19	Đường từ ngã ba 15 A củ giáp bà Sơn Thọ Phú đến đội 1 Nông trường Sông Âm đi Đức Thịnh	350
7.21	Đoạn từ ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến nhà Ông Bùi Văn Thái	200
7.22	Đoạn từ giáp ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến sân vận động làng Đức Thịnh	200
7.23	Đoạn từ Nhà Ông Hà Công Tổ làng Thọ Liên đến nhà Ông Bùi Văn Hạ xóm 3 làng Thọ Liên	250
7.24	Đường từ ngã ba 15 A củ nhà Ông Huỳnh làng Đội 1 đến nhà Ông Hoàng Hữu Tiền làng đội 1	400
7.25	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Dung Sen xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Lương Bằng Thọ Phú	400
7.26	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Hữu Năm xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú	360
7.27	Đoạn từ nhà Ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú đến nhà Bà Sơn 15 A cũ	300
7.28	Đoạn từ nhà Ông Nhu đường HCM đến nhà ông Phạm Lương Bằng	400
7.29	Đoạn từ Hồ áng Bồn HCM làng Thọ Phú đến nhà ông Đàm xóm 2 làng Thọ Phú	300
7.30	Đoạn từ nhà ông Đậu đến hết mặt bằng Lô 2 khu Đồng Bông	1.000
7.31	Từ đường HCM (nhà Ô.Kim) đến nhà ông Doãn Luân xóm 4 thôn Thọ Phú	400
7.32	Từ đường HCM nhà Ô. Lê Năng Tĩnh đến nhà ô. Phạm Văn Dũng thôn Thọ Phú	400
7.33	Từ Trường Mầm non đến nhà Ô. Bùi Văn Bảo thôn Thọ Phú	300
7.34	Từ nhà Ô. Phạm Lương Bằng đến nhà ô. Nguyễn Văn Bình thôn Thọ Phú	250
7.35	Từ đường HCM đến Hồ Công thôn Thành Công	250
7.36	Từ đường HCM đến nhà bà Lê Thị Lan thôn Thọ Phú	250

7.37	Từ nhà ông Nhân (đường HCM) đến nhà Ô. Đình Công Vinh thôn Thọ Liên	300
7.38	Từ đường Ba Si đi Xuân Thiên (nhà bà Giang) đến nhà ông Hà Công Tổ thôn Thọ Liên	250
7.39	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
8	XÃ LAM SƠN	
8.1	Từ giáp cầu nhà ông Bình đến hết đất thôn 9, xã Lam Sơn (giáp đất xã Minh Tiến)	700
8.2	Đường từ ngã 3 bảng tin (khu chế biến) đến hết đất Trường Tiểu học & THCS giáp đất xã Minh Tiến	800
8.5	Đoạn từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đến Ngã 3 thôn Minh Thủy	300
8.6	Đoạn từ Ngã 3 thôn Minh Thủy đến Cầu trắng giáp đất xã Ngọc Trung	250
8.7	Đường từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đi thôn 6 đến nhà bà quế hết đất thôn 6.	250
8.9	Đoạn từ nhà ông bình tư thôn trụ sở qua ngã 4 thôn 12 đến giáp đất bà Lý Tấn	200
8.11	Khu dân cư MBQH thôn Trụ Sở lô 2	200
8.10	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
9	XÃ NGỌC TRUNG	
9.1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Sơn đi qua thôn Xuân Minh đến ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông thôn Xuân Minh).	250
9.2	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông) đến ngã tư thôn Thọ Phú	450
9.3	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến đến ngã 3 rẽ vào thôn Trung Thành (đi Minh Xuân).	200
9.4	Đoạn từ ngã tư làng Mồn thôn Thọ Phú đến nghĩa địa thôn Thọ Phú.	300
9.5	Đoạn từ Nghĩa địa thôn Thọ Phú đến nhà ông Luận Chi (thôn Minh Lâm)	200
9.6	Đoạn từ nhà ông Luận Chi thôn Minh Lâm đến ngã 3 thôn Minh Lâm (đường 516B)	200
9.7	Đoạn đường từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã 3 rẽ vào thôn Trung Thành (đi thôn Minh Xuân).	200
9.8	Đoạn từ ngã 3 thôn Trung Thành đến hết đất thôn Minh Xuân (cổng chào thôn Minh Xuân).	200
9.9	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã ba nhà anh Cẩm (thôn Thọ Phú)	200
9.10	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cẩm (thôn Thọ Phú) đi thôn Yên Thắng, đến giáp đất xã Cao Thịnh đường 516B	200
9.11	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cẩm (thôn Thọ Phú) đi thôn Ngọc Tân, thôn Tân Mỹ ra ngã 3 thôn Xuân Minh giáp đường ATK (nhà ông An thôn Xuân Minh).	200
9.12	Đoạn đường từ ngã ba (ông Đông) đi Minh Thành đến đường Quốc Phòng	200
9.13	Đoạn từ Nhà VH thôn Trung Thành đến nhà ông Nam thôn Trung	250

	Thành	
9.14	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
10	XÃ NGỌC SƠN	
10.1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Liên (ngã ba thôn Tiền Phong đường vào Chi bộ Bắc Sơn) đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc)	300
10.2	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc) đến giáp đất xã Ngọc Trung (làng Sanh)	200
10.3	Đoạn từ ngã ba thôn Kim Thủy (nhà ông Nhân) đến ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Toàn)	200
10.4	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Toàn) đến ngã ba dốc Cây Đa (Cò Nặng)	300
10.5	Đoạn từ ngã 4 ông Toàn đến nhà ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp).	200
10.6	Đường từ ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp) đến hết ngã 3 Quán Hồ.	200
10.7	Đoạn từ trung tâm xã (ông Thảo) đến hết đất trường tiểu học Ngọc Sơn.	300
10.8	Đoạn từ hết đất Trường tiểu học Ngọc sơn đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc).	200
10.9	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến nhà bia Bắc Sơn.	200
10.10	Đoạn từ Ngã 3 dốc Cây Đa (Ông Thanh) đến ngã 3 thôn Linh Sơn (gốc cây U).	200
10.11	Đoạn từ ngã 3 thôn Linh Sơn (gốc cây U) đến ngã 3 ông Hoạt (thôn Hoàn Sơn).	200
10.12	Đường từ ngã 3 Cây Đa (Cò Nặng) thôn Thanh Sơn đến ngã 3 (ông Hợp) thôn Linh Sơn.	200
10.13	Đoạn từ ngã 3 ông Dốc thôn Diên Sơn 1 đến hết đất làng Chầu thôn Diên Sơn 1.	200
10.14	Đoạn từ hết đất làng Chầu thôn Diên Sơn 1 đến ngã 3 nhà ông Mão thôn Diên Sơn 3.	250
10.15	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
11	XÃ NGỌC LIÊN	
11.1	Đoạn từ Đập Mũi Trâu giáp đất Quang Trung, qua ngã ba thôn 2 nhà anh Hậu đến trạm điện thôn 3	400
11.2	Đoạn từ trạm điện thôn 3 đến Trường THPT Bắc Sơn	600
11.3	Đoạn từ Trường THPT Bắc Sơn đến Trường THCS	700
11.4	Đoạn từ hết đất Trường THCS đến cổng chào thôn 7	350
11.5	Đoạn từ cổng chào thôn 7 đến hết thôn 8 giáp đất xã Ngọc Sơn	300
11.6	Đoạn từ đầu làng Ao đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn	300
11.7	Tuyến đường từ ngã ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Trung Hưng xã Quang Trung	400
11.8	Từ giáp đất làng Ao xã Ngọc Khê đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên)	350
11.9	Đoạn từ Trường THCS Vào Cầu treo	500
11.10	Đoạn từ Cầu Treo đến Nhà VH thôn 11 đến giáp đất xã Đồng Thịnh	250

11.11	Đoạn từ UBND xã đi nhà anh Đình thôn 6 đến gốc cây Vả giáp đất xã Ngọc Sơn	200
11.12	Đoạn Nhà Văn hoá làng Tổ đến công làng Trại Bái	200
11.13	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
12	XÃ ĐỒNG THỊNH	
12.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Loan làng Lim đi Đàm Chu vòng sang lang Mới giáp đường ATK, và đoạn từ nhà ông Lịch làng Lim đi nhà ông Báo làng Đồi Đỏ đến ngã ba làng Chiềng	200
12.2	Đường từ trung tâm UBND xã đi ngã ba Bai Sơn đến giáp đất xã Ngọc Liên	200
12.3	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
13	XÃ CAO THỊNH	
3.1	Đường từ ngã 3 thôn Z111 (nhà ông Văn) đến nhà ông Sao (làng Búra) đến giáp đường 516B	300
3.2	Cổng đồng Vốc đến Cổng ĩa Lòi, làng cao Thắng	200
3.3	Đoạn từ ngã 3 làng Mai đến ngã ba làng Lim Còm	250
3.4	Đoạn từ hộ bà Chinh ngã Tư Cao Khánh đến cổng Trại 5	300
3.5	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Long ngã T4 Cao Khánh đi xã Yên Lâm	250
3.6	Đoạn từ nhà ông Vinh Làng Búra đến đường 516b (trạm mỏ cao su 1)	300
3.7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
14	XÃ LỘC THỊNH	
14.1	Đoạn từ nhà Ông Phúc, thôn Lộc Phát đến nhà Ông Ngọc, ông Ý làng Đồi nâu	250
14.2	Đoạn từ nhà Ông Cơ làng Cò Chè đến hết Trường mầm non	350
14.3	Đoạn từ nhà Ông Ý làng Đồi nâu đến hết thôn Lộc Tiến (giáp đất xã Cẩm Tâm)	200
14.4	Đoạn từ Trường mầm non đến hết thôn Lộc Thành (giáp đất xã Đồng Thịnh)	200
14.5	Đoạn từ ngã 3 đường ATK đi Ngã Hón đến hết đất làng Ngã Hón	200
14.6	Đoạn từ Cây đa thôn Lộc Nam đến nhà ông Phúc thôn Lộc Phát	200
14.7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
15	XÃ THẠCH LẬP	
15.1	Ngã Ba chợ đến nhà ông Thức làng Minh Tiến	350
15.2	Đoạn hết nhà ông Thức (Minh Tiến) đến nhà ông Hiệu (Đô Ung).	300
15.3	Đoạn hết nhà ông Hiệu (Đô Ung) đến Hồ Tuồng (Lập Thắng)	250
15.4	Đoạn hết Hồ Tuồng (Lập Thắng) đến giáp đất xã Diên Thượng (Bá Thước)	200
15.5	Đoạn từ ngã ba chợ đến Nhà ông Lưu (Lương Thiện) giáp xã Thuý Sơn	300
15.6	Đoạn từ nhà ông Ý (Thạch Yến) đến giáp đất làng Quang Thủy xã Quang Trung	200
15.7	Các ngõ ngách còn lại trong xã	150

16	XÃ MỸ TÂN	
16.1	Từ Ngã ba Trường mầm non thôn Vải đi thôn Beo đến giáp đất xã Cao Ngọc	200
16.2	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
17	XÃ CAO NGỌC	
17.1	Ngã ba làng Lỗ Đi làng cây thị	200
17.2	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến Nhà ông Hà làng Vìn	700
17.3	Đoạn từ Ngã 3 đường đi làng Vìn (Ô.Hà) đến ngã 3 đi làng Chò Tráng	250
17.4	Đoạn từ Ngã 3 đường đi làng Chò Tráng đến giáp đất xã Vân Am	250
17.5	Đoạn từ làng Nhỏ đến Đi làng Chò Tráng	250
17.6	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến nhà ông Dân làng Ủng	500
17.7	Đoạn từ ông Dân Làng ủng đến giáp đất xã Ngọc Khê, Mỹ Tân	400
17.8	Đoạn từ ngã 3 làng Ban (Trường tiểu học) đến hết bãi Búi	200
17.9	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
18	XÃ VÂN AM	
18.1	Đoạn từ nhà ông phiên Bến Liều đến đường vào làng Âm	200
18.2	Đoạn từ đường vào làng Âm đi làng Tráng đến giáp đất xã Phùng Giáo	250
18.3	Đoạn từ nhà ông Phiên bến Liều đến nhà ông Chí cầu nan thôn Vân Thịnh	300
18.4	Đoạn từ nhà ông Chí cầu nan thôn Vân Thịnh đến giáp xã Cao Ngọc	250
18.5	Đoạn từ ngã 3 làng Tráng đi làng Mết, làng Rẽ đến đất làng Châm, xã Phùng Giáo	200
18.6	Đoạn từ cầu Liều đi nhà ông San thôn Đám Vân Giang	300
18.7	Đoạn Từ cầu nan đến ngã 3 đi làng giới Thượng	250
18.8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
19	XÃ PHÙNG GIÁO	
19.1	Đoạn từ nhà ông Sửu Làng Lương Bình Nguyệt án qua UBND xã đến nhà ông Định làng Châm	300
19.2	Đoạn từ nhà ông Đình qua Đập Làng Châm đến Ngã 3 làng Lau	200
19.3	Đường từ suối nhà ông Phụng đi làng Tráng Vân Am	200
19.4	Đoạn từ ngã 3 Chợ Bằng đi làng Bằng qua làng Hợp Thành đến nhà ông Phong đội 3 cũ	200
19.6	Đoạn từ ông Phong Đội 3 đến làng Lương Bình xã Nguyệt án	200
19.7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
20	XÃ PHÙNG MINH	
20.1	Trung tâm xã đến Ngã 3 đi xã Phúc Thịnh	300
20.2	Đoạn từ nhà bà Hạnh (trung tâm xã) đi thôn Lương Bình xã Nguyệt Án	300
20.3	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
21	XÃ NGUYỆT ÁN	
21.1	Đoạn từ nhà ông Làn (liên cơ 1) đến nhà anh Tình làng Ươu	1.200
21.2	Đoạn từ nhà anh Tình Làng ươu đến Kho phân Thanh Luật	1.100
21.3	Đoạn từ kho Phân thanh Luật đến Chân đập đồng tiến	1.000

21.5	Đoạn từ nhà Chị Lan làng Xăm đến Nhà anh Toàn làng Mới	300
21.6	Đoạn từ Nhà anh Toàn làng Mới đến Nhà bà Độ làng Mới	250
21.7	Đoạn từ Nhà bà Độ làng Mới đến Nhà anh Toàn làng Xăm	300
21.9	Đoạn từ Nhà anh Lịch làng Mòi đến Nhà anh Đồng Bảng Lãng	250
21.10	Đoạn từ Nhà anh Đồng Bảng Lãng đến Nhà ông Nhạc đội Bốn	300
21.11	Đoạn từ Nhà ông Nhạc đội Bốn đến Nhà anh Phước đội Bốn	450
21.12	Đoạn từ Nhà anh Phước Đội 4 đến Nhà ông Quân Bảng Lãng	300
21.13	Đoạn từ Nhà ông Quân Bảng Lãng đến giáp đất xã Phùng Giáo	200
21.14	Đoạn từ ngã 3 Đội 4 đến Nhà ông Tước (Ao Đội 4)	450
21.15	Đoạn từ nhà Ông Tước (Ao Đội 4) đến Nhà Ông Sang (Đội 4)	400
21.16	Đoạn từ giáp đất Nông trường S. Âm đến Suối Pheo	300
21.17	Đoạn từ trạm điện làng mót đến hết nhà ông sáng làng Mót	200
21.18	Đoạn từ Suối Pheo đến Nhà Ông Khoa, Ông Văn (L. Pheo)	200
21.19	Đoạn từ nhà Ông Văn (L. Pheo) đến Nhà Ông Vân (L. Pheo)	200
21.20	Đoạn từ nhà Ông Vân (L. Pheo) đến Nhà Ông Thắng (L. Pheo)	200
21.21	Đoạn từ nhà Ông Thắng (L. Pheo) đến Nhà Ông Toán (Môn Tía)	300
21.22	Nhà Ông Toán (Môn Tía) đến Nhà Ông Tâm	350
21.23	Đoạn nhà Ông Tâm đến Nhà Ông Dụng	250
21.24	Đoạn Nhà Ông Dụng đến Kiên Thọ	250
21.25	Đoạn từ Trạm điện đến Hết sân vận động Sông Âm	650
21.26	Đoạn từ hết sân vận động đến Chân dốc Cơ giới (Anh Dương)	400
21.27	Chân dốc Cơ giới (Anh Dương) đến hết nghĩa trang Nông Trường	250
21.28	Các ngõ ngách thuộc các thôn trong xã có mặt cát ngõ từ 3 đến 5m trở lên	200
21.29	Đầu bãi Gò Đống (Đồng keo) đến hết nhà Ông Phụng (Đồng Cạn)	250
21.30	Các đường làng thôn Liên Cơ 1, Liên Cơ 2, Liên Cơ 3	350
21.31	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCD làng Đồng Keo (cũ) đến đất làng Quên xã Phúc Thịnh	250
21.32	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCD làng Đồng Keo (cũ) đến nhà bà Hằng Làng Bào xã Phúc Thịnh	350
21.33	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCD làng Đồng Keo (cũ) đến nghĩa Địa Liên Cơ 1,2,3.	200
21.34	Đoạn từ cổng Làng Ươu đến cổng Làng Mót.	350
21.35	Đoạn từ cổng Làng Mót đến giáp ngã 3 đường nhựa NT3.	400
21.36	Đoạn từ ngã 3 đường nhựa ông Chính làng mới(cũ) đến giếng cổ Làng Rềnh	300
21.37	Đoạn từ cổng làng Mới (cũ) đến nhà ông Trường làng Mới	250
21.38	Đoạn từ nhà ông Trường làng Mới đến nhà ông Lưu làng Búra xã Phùng Giáo.	200
21.39	Đoạn từ nhà ông Xích làng Môn Tía đến giáp đất làng Hoán Ngang xã Minh Tiến.	250
21.40	Đoạn từ ngã 3 Trường Mầm non khu lễ làng Pheo đến Hồ Pheo	250

21.41	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
22	XÃ PHÚC THỊNH	
22.1	Từ ngã ba Cò Mót đến Thọ phú xã Kiên Thọ	200
22.2	Từ ngã ba Làng Quên đến ông Dũng Làng Trạc	200
22.3	Từ ông Dũng Làng Trạc đến ông Khôi Làng Trạc	200
22.4	Từ ông Khôi Làng Trạc đến giáp đất xã Nguyệt Ấn	200
22.5	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến ngã ba làng Sòng	350
22.6	Từ ông Hoà Làng Bái đến ông Vĩnh Làng Bái	250
22.7	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến ông Giới	400
22.8	Đoạn từ ông Giới đến ông Tuấn làng Bào	250
22.9	Từ Ông Hiền Làng Bào đến Ông Trọng Làng Bào	200
22.10	Từ Ông Trọng Làng Bào đến giáp đất xã Kiên Thọ	250
22.11	Từ nhà ông Thanh Làng Bái đến suối Cồn	200
22.12	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến ngã ba làng Cò Mót	400
22.13	Đoạn từ ngã ba Làng Sòng đến nhà ông Vĩnh Làng Bái	250
22.14	Đoạn từ nhà ông Từ Làng Quên đến nhà Ông Dũng làng Trạc	200
22.15	Đoạn từ nhà ông Biên Làng Trạc đến giáp đất xã Phụng Minh	200
22.16	Đoạn từ nhà Ông Tuấn Làng Bào đến nhà Ông Hiền Làng Bào	200
22.17	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150

20. HUYỆN NHƯ THANH*ĐVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
A	TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45	
1	<i>Địa phận thị trấn Bến Sung</i>	
1.1	Dọc hai bên đường từ giáp xã Vạn Thắng-Nông Cống đến hạt Kiểm Lâm	4.000
1.2	Dọc hai bên đường từ nhà bà Yến Thọ (nhà Bình Thìn) đến Ngân Hàng Nông nghiệp (Cửa hàng Thương Mại Miền Núi)	5.000
1.3	Dọc hai bên đường từ đất nhà bà Nhung Khánh (thửa 187), đất ông Vàn (thửa 133) đến giáp nhà bà Lan (Nam)	7.000
1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Lan (Nam) đến hết đất nhà nghi Bạch Lim.	10.000
1.5	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà ông Sắc (ông Hiền bà Hằng) đến giáp đất xã Hải Long (hết đất thị trấn)	7.000
2	<i>Địa phận xã Hải Long</i>	
2.1	Dọc hai bên đường từ giáp TT Bến Sung đến giáp cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi	3.000
2.2	Dọc 2 bên đường QL 45 từ nhà ông Đăng, bà Nhấn thôn Vĩnh lợi đến hết đất ông Quách Minh Đức	1.500
2.3	Dọc 2 bên đường QL45 từ hết đất ông Quách Minh Đức thôn Vĩnh lợi, đến giáp đất ông Nguyễn Danh Hùng thôn Hải Hòa	1.800
2.4	Dọc theo hai bên trục đường QL45 đoạn từ đất ở ông Nguyễn Danh Hùng đến tiếp giáp đất ông Trương Đình Thêm (Nguyễn Ngọc Định) thôn Hải Thanh	2.000
2.5	Đoạn từ đất ông Trương Đình Thêm (Nguyễn Ngọc Định) thôn Hải Thanh đến hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08)	2.500
2.6	Đoạn từ hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08) đến hết đất Hải Long	1.800
3	<i>Địa phận xã Xuân Khang</i>	
3.1	Từ hộ ông Hồ Công Đồng (thửa 22, tờ BĐ 39) đến hết đất ông Lê Kim Hiếu (thửa 43, tờ BĐ 34)	1.600

3.2	Từ ông Lê Kim Hiếu (thửa 43, tờ BĐ 34) đến suối Xuân Lộc (thửa 84, tờ 28)	800
3.3	Từ suối Xuân Lộc (Tờ thửa 84, tờ BĐ 28) đến hết đất ông Thành Năng (thửa 251, tờ BĐ 20)	1.000
3.4	Từ giáp ông Thành năng (thửa 251, tờ BĐ 20) đến hết đất ông Lũy (thửa 20, tờ BĐ 20)	1.800
3.5	Từ ông Lũy (thửa 20, tờ BĐ 20) đến hết đất ông Cao Viết Thắng (thửa 279, tờ BĐ 16)	700
3.6	Từ giáp đất ông Cao Viết Thắng (thửa 279, tờ BĐ 16) đến hết đất ông Kỳ (thửa 160, tờ BĐ 16)	600
3.7	Từ giáp đất ông Kỳ (thửa 160, tờ BĐ 16) đến đường rẽ vào khu Lóc Bóc	500
3.8	Từ đường rẽ vào khu Lóc Bóc đến đường rẽ vào khu Ao Trời	450
3.9	Từ đường rẽ vào khu Ao Trời đến hết đất Xuân Khang	400
B	TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 514	
4	Địa phận xã Cán Khê	
4.1	Từ giáp cầu Bồng Sa (giáp Triệu Sơn) đến đất nhà ông Nhu thôn 10	600
4.2	Từ giáp đất ông Nhu đến đất ông Quyển thôn 10	600
4.3	Từ đất ông Hoa đến đất bà Vinh thôn 10	1.000
4.4	Từ nhà bà Vuông (thôn 7) đến ông Thông (thôn 7)	1.500
4.5	Từ Trạm kiểm lâm đến Trạm y tế xã	2.500
4.6	Từ nhà ông Như (thôn 3) đến cầu 15 (thôn 3)	1.500
4.7	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Đậu thôn 2	800
4.8	Từ nhà bà Kim (thôn 3) đến nhà ông Cự	500
5	Địa phận xã Xuân Thọ	
5.1	Từ giáp đất Cán Khê đến nhà ông Tuân (bản Đông)	500
5.2	Từ giáp nhà ông Tuân (bản Đông) đến nhà ông Luân (bản Mố 2)-Xuân Thọ	700
5.3	Từ giáp đất nhà ông Luân (bản Mố 2) lên đến đỉnh dốc Mố (thôn Mố 1)-Xuân Thọ điểm tiếp giáp Như Xuân	450
C	TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 505	
6	Địa phận xã Thanh Tân	
6.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất Thanh Tân (hộ ông Tiến) đến hộ ông Khuyến (thôn Đồng Lâm)-Thanh Tân	450
6.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp nhà ông Khuyến đến ngã ba, hộ ông Dũng (thôn Đồng Lâm)	600

6.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Dũng đến hộ ông Lê (thôn Đồng Lâm)-Thanh Tân	800
6.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Lê đến Bưu Điện 1, xã Thanh Tân	1.000
D	Tỉnh Lộ 520	
7	Địa phận xã Xuân Du	
7.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Triệu Thành (Triệu Sơn) đi Ngã ba Kiểm lâm đến hết đất Xuân Du	450
8	Địa phận xã Phụng Nghi	
8.1	Dọc hai bên đường từ đất hộ ông Đỗ Xuân Ngọc (thửa 02, tờ 03 bản đồ địa chính xã Phụng Nghi) đến đất hộ ông Bùi Văn Thu, thôn Đồng Tâm	1.000
8.2	Dọc hai bên đường từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Thu thôn Đồng Tâm, đến giáp Cầu tràn Bái Đa 1	1.800
8.3	Dọc hai bên đường từ giáp nhà ông Trương Công Vịnh thôn Bái Đa I đến nhà ông Lê Hữu Học thôn Bái Đa II	1.000
9	Địa phận xã Mậu Lâm	
9.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp xã Phụng Nghi đến đất hộ ông Bắc thôn Đồng Nghiêm	700
9.2	Từ giáp đất hộ ông Bắc đến nhà ông Năm thôn Đồng Nghiêm	900
9.3	Từ giáp đất hộ ông Năm thôn Đồng Nghiêm đến đất hộ Bà Hứa thôn Bái Gạo 2	2.000
9.4	Đoạn từ giáp nhà bà Hứa thôn Bái Gạo 2 đến nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1	1.500
9.5	Đoạn từ giáp nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1 đến nhà ông Trọng, thôn Hợp Tiến	800
9.6	Từ giáp nhà ông Trọng đến Trường tiểu học Mậu Lâm 1	1.000
9.7	Đoạn giáp Trường tiểu học thôn Đồng Yên đến dốc Gắm (hết đất Mậu Lâm)	1.200
10	Địa phận xã Hải Long	
10.1	Dọc hai bên tuyến đường từ đỉnh dốc Eo Gắm đến đất hộ ông Quyền (Đình Văn Công) thôn Vĩnh Lợi	700
10.2	Dọc hai tuyến đường từ giáp đất hộ ông Quyền đến hết đất hộ ông Trương Công Nòng	1.800
11	Địa phận xã Hải Vân (cũ)	
11.1	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)	5.000
11.2	Từ phía Nam cầu Xuân Sơn đến nhà trẻ kho K826	3.000
11.3	Từ giáp nhà trẻ kho K826 đến giáp đường vào Hang Lò cao Kháng chiến	2.000
11.4	Từ đường vào Hang Lò cao Kháng chiến đến hết nhà ông Ngòi	

		2.500
11.5	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)	1.000
12	Địa phận xã Xuân Phúc	
12.1	Đoạn từ giáp đất xã Hải Vân đến ngã ba thôn 6	400
12.2	Đoạn từ giáp ngã ba thôn 6 (chợ Xuân Phúc) đến hộ ông Quách Phúc Định	1.500
12.3	Đoạn từ cầu tràn đến nhà bà Thẩn	600
12.4	Đoạn từ giáp nhà bà Thẩn đến hết Trường Mầm non	1.500
12.5	Đoạn từ giáp Trường Mầm non đến ngã ba vào thôn 2	600
12.6	Đoạn từ nhà bà Thanh, ông Nghĩa đến đỉnh dốc Eo Điểm (giáp xã Phúc Đường)	400
13	Địa phận xã Phúc Đường	
13.1	Từ giáp Xuân Phúc đến nhà giáp bà Huệ	300
13.2	Từ nhà bà Huệ thôn 7 đến nhà bà Đào thôn 7	500
13.3	Từ đất Trường THCS Phúc Đường đến nhà ông Oanh thôn 3	1.200
13.4	Từ nhà ông Hà thôn 3 đến nhà ông Sự Nghiêm thôn 5 (giáp xã Thanh Tân)	600
14	Địa phận xã Thanh Tân	
14.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ ông Cầu (thôn Đồng Lắm) đi Yên Lạc đến hộ bà Lô Thị Tuyết	500
14.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ bà Lô Thị Tuyết (thôn Đồng Lắm) đến hộ ông Lê Văn Thép thôn Tân Mỹ	500
14.3	Dọc hai bên đường ngã ba hộ ông Thép thôn Tân Mỹ đến hộ ông Lò Văn Tam thôn Tân Mỹ	250
E	TỈNH LỘ 520C	
15	Địa phận xã Xuân Khang (từ Quốc lộ 45 đi xã Tân Bình huyện Như Xuân)	
15.1	Từ ngã ba Đồng Hòn (Từ thửa 195, 196 tờ BĐ 20), đến tràn Chân Lèn (Thửa 328, 331 tờ BĐ 20)	1000
15.2	Từ giáp tràn Chân Lèn (Thửa 328, 331 tờ BĐ 20) đến tràn Cây Bi (Thửa 8, 11, tờ BĐ 24)	800
15.3	Từ giáp tràn Cây Bi đến giáp xã Tân Bình	500
F	TỈNH LỘ 529	
16	Địa phận xã Thanh Tân	
16.1	Dọc hai bên tuyến đường từ hộ ông Đào Xuân Giao (thôn Tân Thành) đi Bò Lăn đến hộ ông Toàn (Trung Tiến)	300

16.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Toàn (thôn Trung Tiến) đến hết Bò Lăn	180
G	Tuyến đường nối đường ngang Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)	
17	Địa phận xã Thanh Kỳ	
17.1	Từ giáp đất Tỉnh Gia đến đường vào mỏ quặng (Bái Sim)	700
17.2	Từ giáp đường vào mỏ quặng (Bái Sim) đến giáp cây xăng Long Giang	800
17.3	Từ cây xăng Long Giang đến nhà ông Thông	1.800
17.4	Từ giáp đất ông Thông đến cầu Thanh Chung	800
17.5	Từ nhà ông Cương (bà Lâm) đến hết đất Thanh Kỳ	550
18	Địa phận xã Thanh Tân	
18.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp đầu cầu Thanh Kỳ đến Trạm công an huyện	1.000
18.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp Trạm công an huyện đến hộ ông Phạm Bá Vinh (thôn Tân Tiến)- Thanh Tân	2.000
18.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp từ hộ ông Phạm Bá Vinh đến hộ bà Nghiệp (thôn Tân Tiến)-Thanh Tân	800
18.4	Tiếp giáp từ hộ bà Nghiệp đến hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến)	600
18.5	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến) đi Bãi Trành đến hộ ông Hà Văn Huy (thôn Tân Quang)	400
18.6	Từ giáp hộ ông Hà Văn Huy đến hết địa phận xã Thanh Tân	300
19	Địa phận xã Xuân Thái	
19.1	Từ giáp ranh giới xã Thanh Tân (huyện Như Thanh) đến giáp ranh giới xã Xuân Bình (huyện Như Xuân)	250
H	Tuyến Đường nối hai Cảng Thọ Xuân - Nghi Sơn	
20	Địa phận xã Xuân Du	
20.1	Dọc hai bên đường từ đất nhà ông Đang thôn 13 đến hết đất nhà ông Tụ thôn 10	1200
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
21	THỊ TRẤN BẾN SUNG	
21.1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đi vườn QG Bến En và vào chợ Bến Sung	
21.1.1	1. Từ ngã tư đi đến Trụ sở Điện lực tiếp giáp ranh giới xã Hải Vân (cũ)	6.500
21.1.2	2. Từ ngã tư vòng xuyên đi vào chợ Bến Sung	10.000
21.1.3	Từ ngã ba đi Bến En (đất ông Long) đi qua cổng chợ đến hết đất ông Ngọc (Công ty 172).	7.000
21.2	Xung quanh chợ mới thị trấn Bến Sung	

21.2.1	Đọc hai bên các tuyến đường phía Tây chợ Bến Sung	4.000
21.2.2	Đọc hai bên các tuyến đường phía Đông chợ Bến Sung	3.500
21.2.3	Đọc hai bên các tuyến đường phía sau (phía Nam) chợ Bến Sung	3.000
21.2.4	Lô đất giáp Công viên cây xanh khu TTTM quay mặt vào đền Phủ Sung	4.000
21.2.5	Hai bên tuyến đường từ tiếp giáp đất ông Ngọc đi sau lưng UBND thị trấn Bến Sung đến ngã tư vào Trường tiểu học thị trấn.	4.000
21.3	Đọc 2 bên đường tuyến Kho bạc đi xã Phú Nhuận	
21.3.1	Từ Kho bạc đến cổng khu phố Hải Ninh	4.000
21.3.2	Từ nhà a Sỹ (ông Tuyết) đến cổng khu phố Hải Tiến (khu hồ cá)	3.500
21.3.3	Từ nhà ông Thành đến hết đất thị trấn giáp xã Phú Nhuận	2.000
21.4	Đọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố Xuân Điền (Trừ QL45)	
21.4.1	Từ tiếp giáp đất ông Đường Vinh vào giáp thôn Yên Trung	1.200
21.4.2	Từ tiếp giáp đất ông Phụng Đăng đến đất ông Hoà Thuý (Đường bê tông)	1.200
21.4.3	Từ ngã ba giáp đất ông Tân đến Ngã ba trạm điện	700
21.4.4	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Tỉnh vào khu cầu bê tông qua sông Nông Giang	600
21.4.5	Từ tiếp giáp đất ông Hiền Dung vào khu đất 2 hộ ông Luân, ông Thành	600
21.4.6	Từ tiếp giáp đất ông Hòa Thuý đến đất hộ ông Dũng; Từ tiếp giáp đất hộ ông Côi đi đến đất hộ ông Mùi; Từ tiếp giáp trạm điện đến đất ông Thành Ái	600
21.4.7	Từ đất bà Sen đến giáp sông Nông Giang (cổng kho CK1)	1.000
21.4.8	Giáp đất ông Đệ đến hết đất ông Ngàn	600
21.4.9	Tiếp giáp đất ông Lực Lương đến hết đất bà Hằng	800
21.4.10	Tiếp giáp đất ông Hiếu đất đất bà Châm	800
21.4.11	Tiếp giáp đất bà Bình đến đất ông Đức	600
21.4.12	Giáp đất bà Quân đến đất hộ bà Thanh	800
21.5	Đọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 4 (Trừ QL45)	
21.5.1	Từ tiếp giáp đất ông Như Xuân vào đến đất ông Dũng Nhuận	600
21.5.2	Từ tiếp giáp đất bà Nụ Đệ đến cầu máng bắc	

		800
21.5.3	Từ tiếp giáp đất ông Thọ đến hết trục đường chính giáp sông Khe Rông; giáp đất Nhà văn hóa khu phố 4 đến hết đất ông Du, đất ông Trường và đất bà Xuân.	800
21.5.4	Từ tiếp giáp đất ông Cầu Xoan đến giáp sông Nông Giang	800
21.5.5	Từ tiếp giáp đất bà Ché, ông Bình (theo đường bờ kênh) đến hết đất bà Chơn.	700
21.5.6	Từ tiếp giáp đất bà Thanh Quang đến hết đất ông Vân, ông Tân (phía sau Chợ cũ).	700
21.5.7	Từ tiếp giáp đất ông Thạo Nhân vào hết đất ông Hợp, bà Hương (Khu tập thể ngân hàng cũ)	800
21.5.8	Từ cầu Lâm Trường đến hết đất hộ ông Huynh; Từ giáp đất ông Long đến hết đất bà Nga.	400
21.5.9	Từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất ông Khánh và từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất Bà Hải;	800
21.5.10	Giáp đất ông Bình, bà Nụ đi vào hết đất bà Duyên và vào đến hết đất ông Sáng.	900
21.5.11	Từ giáp đất bà Kiều theo đường bờ kênh đến hết đất ông Hoạt và đất bà Thủy.	700
21.6	Độc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 2 (Trừ QL45):	
21.6.1	Từ đất Nhà văn hoá khu phố 2 đến hết đất ông Trung Thanh	800
21.6.2	Từ tiếp giáp đất ông Nhị đến hết đất Đài phát thanh - Truyền hình huyện	1.200
21.6.3	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Công	800
21.6.4	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Phong Thi	800
21.6.5	Từ tiếp giáp đất bà Lan, bà Lênh đến hết đất ông Hùng và ông Hưng;	900
21.6.6	Từ tiếp giáp đất ông Công đến hết đất ông Tân	600
21.6.7	Từ giáp đất bà Hồng, ông Tuấn đến giáp đất ông Hùng, ông Hưng; từ giáp đất ông Tú, ông Dương vào đến hết đất ông Ngọc; từ giáp đất bà Yên đến hết đất ông Thu; phía sau nhà văn hóa khu phố 2 từ đất bà Dung đến Hết đất ông Khoái; từ giáp đất ông Chung đến hết đất ông Dũng, bà Hiệp; Từ giáp đất ông Bình, ông Thái đến giáp đất ông Phong Thi; từ giáp đất ông Chương, ông Doanh đến hết đất ông Dương Vân; từ giáp đất ông Phong đến hết đất ông Trình, bà Hương;	600
21.7	Độc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 1 (Trừ QL45):	
21.7.1	Từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Nam	1.200
21.7.2	Từ tiếp giáp đất ông Thính, đất bà Ái đến hết đất Trường Tiểu học thị trấn	3.000

21.7.3	Từ tiếp giáp ngã tư đi Trường Tiểu học thị trấn đến hết đất bà Tần.	2.000
21.7.4	Từ tiếp giáp cây xăng thương mại đến hết đất ông Dũng, ông Vinh.	2.500
21.7.5	Từ giáp đất ông Dũng vào giáp đất thôn Cầu Máng xã Hải Vân.	1.000
21.7.6	Từ tiếp giáp đất bà Vượng đến đất ông Sỹ (giáp cầu Châu).	2.000
21.7.7	Giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Xinh và bà Thu	500
21.8	Đọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 3 (Trừ QL45)	
21.8.1	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Châu đến hết đất ông Thơm và đường đi vào hết đất ông Ty;	1.500
21.8.2	Từ tiếp giáp đất ông Thìn Quy đến hết đất ông Thắng Hà	1.500
21.8.3	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Hà đến cầu Châu khu nhà tập thể Bệnh viện cũ	600
21.8.4	Từ tiếp giáp đất ông Thông đến hết đất ông Hải Vượng	1.200
21.8.5	Từ tiếp giáp đất ông Tuấn Dung vào đường nối hai Đền	2.500
21.8.6	Từ tiếp giáp đất ông Chinh Nhũ (nhà ông Trung) vào cổng Trường PTTH Như Thanh	3.000
21.8.7	Từ tiếp giáp đất ông Huân Tính vào hết đất ông Chính Mùi	1.000
21.8.8	Từ tiếp giáp đất ông Tháp Dung vào hết đất ông Thực	1.200
21.8.9	Từ tiếp giáp đất ông Dũng đến hết đất bà Thuớc, bà Thu.	1.500
21.8.10	Từ tiếp giáp đất ông Nhân đến đường nối hai Đền	4.000
21.8.11	Đọc tuyến đường bê tông nối hai Đền đoạn từ Đền Khe Ròng đến Trường PTTH Như Thanh	2.000
21.8.12	Đọc tuyến đường nối hai Đền đoạn từ đất Trường THCS thị trấn đến giáp đất Trường Mần non NoBen	2.500
21.8.13	Từ giáp đất bà Tụ đến hết đất ông Sơn; Từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Hùng; giáp đất ông Thanh vào hết đất bà Nhật.	800
21.9	Đọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc KP Vĩnh Long 1-Vĩnh Long 2 (Trừ QL45):	
21.9.1	Từ UBND huyện đến khu Tượng đài quay ra đến giáp đất ông Dũng.	3.000
21.9.2	Từ tiếp giáp đất công an huyện đến hết đất Nhà văn hoá khu phố Vĩnh Long 1	2.000
21.9.3	Từ đất ông Dũng Bình (Phía Nam) đến cổng đền Khe Ròng	3.000
21.9.4	Từ nhà ông Oanh Thanh vào hết đất ông Bồng Châu, ông Dũng Được.	2.000

21.9.5	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Tự đến đất ông Thụ quay ra đến tiếp giáp đất ông Ân	2.500
21.9.6	Từ tiếp giáp đất nhà nghỉ Thanh Xuân đến hết đất ông Long;	1.000
21.9.7	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Châu đến hết đất bà Dung;	800
21.9.8	Từ đất ông Dũng Được đến hết đất ông Thành giáp đất xã Hải Long.	1.000
21.9.9	Từ tiếp giáp đất ông Hiền, bà Thủy đến hết đất ông Xuân.	600
21.9.10	Từ giáp đất ông Long đến giáp đất ông Kiên và đất ông Phúc; Từ tiếp giáp đất ông Tuấn đến hết đất hộ bà Tuyên, ông Triều.	600
21.9.11	Từ giáp đất bà Hoa đến hết đất bà Thi; Từ giáp đất ông Thường, ông Hợi đến hết đất ông Thanh và ông Hoàn; Từ đất ông Hiền bà Thúy đến hết đất ông Bình, ông Huy;	800
21.9.12	Từ giáp đất ông Thụ đến giáp đất nghĩa trang Vĩnh Long;	1.200
21.10	Đọc 2 bên các tuyến đường thuộc khu phố Hải Ninh - Hải Tiến	
21.10.1	Từ giáp đất ông Chuyên (Khu BHXH huyện) vào hết đất bà Hiền Bài	1.000
21.10.2	Các đoạn đường: Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết đến hết đất ông Lâm; Từ tiếp giáp đất ông Quý, bà Duyên đến hết đất ông Bản; Từ tiếp giáp đất ông Viên đến hết đất ông Đàm; Từ tiếp giáp đất ông Tuy đến hết đất ông Trị; Từ tiếp giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Vui; từ tiếp giáp đất ông Quyền đến hết đất ông Thạch; Từ tiếp giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Tuấn; Từ tiếp giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Thắm.	500
21.10.3	Giáp đất hộ ông Lâm đến nhà ông Như; giáp đất hộ ông Dũng đến nhà ông Bình; Giáp đất hộ ông Sáng đến hết đất bà Chung; Giáp đất ông Tới đến đất bà Sử; Từ đất ông Huy đến đất bà Thuộc; Giáp đất ông Dương đến đất ông Thoan; từ giáp đất ngã ba ông Trường đến hết đất ông Đàm Sự, ngõ sang nhà ông Hồng; từ giáp đất bà Hường đến đất ông Quý; từ giáp đất ông Tân Long đến hết đất bà Kỳ; từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Thanh Văn;	500
21.10.4	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận đến Cầu Đồng Bру	1.000
21.10.5	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận đến hết đất bãi rác thị trấn	800
21.11	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
21.11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	500
21.11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	400
21.11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	300

22	XÃ HẢI VÂN (nay là thị trấn Bến Sung)	
22.1	Đường tránh Tỉnh lộ 520	
22.1.1	Từ nhà bà Tĩnh đến giáp đất nhà ông Thiều	1.300
22.1.2	Từ đất nhà ông Thiều đến giáp đất nhà ông Lâm	1.000
22.2	Đọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thanh đi Bến En	
22.2.1	Từ giáp nhà ông Ngời (thửa 55, tờ bản đồ số 39) thôn Vân Thành đến đình dốc Yên Ngựa	800
22.2.2	Từ giáp đình dốc Yên Ngựa đến hết Bến En	1.000
22.3	Đọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn	
22.3.1	Đọc hai bên tuyến đường từ nhà Bà Cát đến Trung tâm y tế dự phòng	4.000
22.3.2	Đọc hai bên trục đường từ Trung Tâm Chính trị đến giáp đất nhà bà Hợp (thôn Kim Sơn)	2.000
22.3.3	Đọc 2 bên đường từ nhà ông Tá đến nhà ông Trung thôn Kim sơn	800
22.3.4	Đọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Tiến Hưng đến Trạm khí tượng Như Xuân thuộc thôn Kim Sơn	3.000
22.3.5	Đọc hai bên trục đường từ giáp đất Trạm khí tượng đến ngã ba Sỏi Vàng (nhà ông Ngọ, ông Hùng (thôn Kim Sơn)	2.000
22.3.6	Đọc hai bên theo trục đường từ hội trường thôn Kim Sơn đến hết đất ông Lê Đình Thắng	400
22.3.7	Đọc 2 bên đường Từ hết ngã ba cầu Sỏi Vàng đến hết đất, Phạm Thị Toàn thôn Kim Sơn	600
22.3.8	Từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim sơn	400
22.3.9	Đọc 2 bên đường từ nhà ông Nam đến giáp sông Mực thôn Kim sơn	500
22.3.10	Đọc 2 bên đường sông Nông Giang từ hồ sông Mực đến Trạm bơm thủy nông	250
22.3.11	Đọc hai bên theo trục đường từ nhà giáp hết đất ông Thịnh đến hết đất ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	1.200
22.3.12	Toàn bộ khu (Bách Hoá cũ) phía sau đền Phủ Sung	500
22.3.13	Đọc hai bên theo trục đường từ hết đất Trạm y tế xã đến nhà ông Phú Linh	800
22.3.14	Đọc 2 bên đường từ tràn Đồng Mười đến giáp xã Yên Thọ	600
22.3.15	Đọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Mười đến hết đất Nguyễn Viết Hoan	400
22.3.16	Đọc 2 bên đường từ hết đất ông Tạ Duyên Minh, Nguyễn Quốc Hòa đến hết đất ông Nguyễn Viết Hoan thôn Đồng Mười	400
22.3.17	Đọc 2 bên đường từ hết đất ông Nguyễn Viết Chiến, Lê Văn Phong (thôn Đồng Mười đến giáp đất nhà văn hóa thôn Cầu Máng	400

22.3.18	Dọc 2 bên sông Nông Giang từ hết đất ông Lê Quyết Tâm đến hết đất ông Lê Ngọc Hải (Cổng Cầu Máng), thuộc thôn Cầu Máng	400
22.3.19	Từ hết Cổng Cầu Máng đến hết đất bà Nguyễn Thị Lãm	200
22.3.20	Dọc 2 bên đường từ đất Lâm trường Như Xuân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà thôn Cầu Máng	400
22.3.21	Dọc 2 bên đường từ đất bà Đỗ Thị Tọa đến hết đất ông Trần Phúc Mơi thôn Cầu Máng	400
22.3.22	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Thịnh, Hà Minh Ngọc (Cầu Máng) đến hết đất quy hoạch Công An huyện	600
22.3.23	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Lan đến hết đất ông Hà Văn Kỳ thôn Cầu Máng	400
22.3.24	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Văn Dận thôn Xuân Lai	200
22.3.25	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyên vào đập Xuân Lai	200
22.3.26	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh thôn Xuân Lai	250
22.3.27	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết khu Đồng Bèo thôn Xuân Lai	400
22.3.28	Từ đất nhà bà Thịnh đến đất nhà ông Bút, đến đất nhà ông Nguyễn Văn Loan thôn Cầu Máng	500
22.3.29	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Duẩn thôn Cầu Máng	300
22.3.30	Từ đất nhà ông Nguyễn Trọng Nga đến hết đất nhà ông Lê Văn Lợi thôn Vân Thành	500
22.3.31	Từ nhà ông Lê Văn Liên đến hết đất nhà ông Lê Chung Chính thôn Vân Thành	700
22.3.32	Đường vào hang Lò Cao kháng chiến thôn Đồi Dẻ	1.500
22.3.33	Toàn bộ lô 2 phía Đông nhà trẻ K826 thôn Đồi Dẻ	1.200
22.3.34	Từ đất nhà ông Lê Thế Phới đến hết đất nhà bà Lê Thị Hoà, đến đất nhà ông Vũ Ngọc Minh thôn Đồi Dẻ	700
22.3.35	Toàn bộ khu lô hai từ nhà ông Đinh văn Quảng, ông Lê Ngọc Hùng, đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Úy thôn Đồi Dẻ	800
22.3.36	Từ đất nhà ông Quách Văn Sinh đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Trung thôn Đồi Dẻ	800
22.3.37	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Dục đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Đông thôn Đồng Mười	500
22.3.38	Từ nhà bà Lê Thị Quy đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thiết. Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Vận thôn Đồng Mười	500

22.3.39	Từ đất nhà ông Nguyễn Tiến Nghĩa đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bảo thôn Đồng Mươi	300
22.3.40	Từ nhà ông Trịnh Thanh Văn đến hết đất nhà ông Tạ Văn Phương. Từ đất nhà ông Tạ Duyên Hùng đến hết đất nhà bà Lê Thị Quán thôn Đồng Mươi	500
22.3.41	Từ nhà bà Lê Thị Toàn đến nhà ông Vũ Thế Côi thôn Đồng Mươi	300
22.3.42	Từ đất nhà ông Tạ Văn Hanh đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hà thôn Đồng Mươi	400
22.3.43	Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên	800
22.3.44	Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong	500
22.3.45	Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	700
22.3.46	Từ đất nhà bà Lâm Thị Thanh Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tinh Huệ, bà Trần Thị Lương	800
22.3.47	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện thôn Kim Sơn	800
22.3.48	Từ đất nhà ông Quách Văn Chính đến hết đất nhà ông Lê Xuân Ky thôn Kim Sơn	700
22.3.49	Từ đất nhà bà Vũ Thị An đến đất nhà ông Phạm Tấn Minh, ông Nguyễn Xuân Tân, đến đất ông Nguyễn Phùng Long thôn Kim Sơn	700
22.3.50	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Phạm Công Bằng, ông Nguyễn Huy Hoàng thôn Kim Sơn	500
22.3.51	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Võ Nguyên Lạng, bà Khang thị Hiến	500
22.4	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
22.4.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	300
22.4.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2m đến dưới 3 m	250
22.4.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	200
23	XÃ HẢI LONG	
23.1	Dọc hai bên tuyến đường Hải Long - Hải Vân - TT Bến Sung	
23.1.1	Đoạn từ đất ông Lê Danh Duẩn (Lê Phú Học) đến hết đất ông Lê Phú Lương (Trần Xuân Ky)	1.500
23.1.2	Dọc 2 bên đường từ đất ông Trương Ngọc Dá (Trương Thị Oanh) đến cổng trào Đồng Hải (giáp đất xã Hải Vân)	2.000
23.1.3	Dọc hai bên đường từ đất ông Nguyễn Tiến Nền (thửa 159 tờ 20) đến giáp đất xã Hải Vân	1.300
23.1.4	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Đồng Long đến tiếp giáp thị trấn Bến Sung	800

23.2	Tuyến đường thôn Hải Thanh - thôn Hải Tân - thôn Hải Xuân.	
23.2.1	Dọc hai bên tuyến đường ngang từ QL 45 đi vào Nhà văn hoá thôn Hải Thanh đoạn từ hết đất hộ ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất Nhà văn hóa thôn Hải Thanh	800
23.2.2	Dọc hai bên đường đất ông Trương Xuân Cường (thôn Hải Thanh) đến hết đất Lê Danh Trung.	600
23.2.3	Dọc 2 bên đường từ đất ông Nguyễn Phú Biên đến giáp đất ông Trịnh Đình Dũng (Trương Ngọc Chi) và đến hết đất ông Lê Bá Trường	600
23.3	Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.	
23.3.1	Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trắng)	400
23.3.2	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân và thôn Đồng Lớn đến khe Nước Lạnh	300
23.4	Dọc hai bên tuyến đường từ UBND xã - Thôn Cầu Đất.	
23.4.1	Đoạn từ UBND xã Hải Long đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	500
23.5	Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Hải Long - Hải Vân - thị trấn Bến Sung vào hết Cụm công nghiệp Hải Long	1500
23.6	Thôn Vĩnh Lợi	
23.6.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất ông Hà Văn Lợi đến hết đất ông Đinh Văn Sử	600
23.6.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Sử đến hết đất ông Lô Văn Tuấn, Lô Văn Hùng	300
23.6.3	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lục Văn Thành đến đất ông Đinh Văn Sử	600
23.6.4	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lục Đại Cường đến giáp đất ông Lô Văn Điền	600
23.6.5	Dọc 2 bên đường đoạn từ ruộng lúa ông Lô Văn Đại đến hết đất ông Trương Văn Thủy	300
23.6.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Chát theo 2 tuyến đến hết đất ông Lô Cao Sơn và ông Lục Văn Nhi	400
23.7	Thôn Hải Hòa	
23.7.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ hết đất ông Lường Khắc Tiện đến hết đất ông Trương Ngọc Nam	300
23.8	Thôn Đồng Hải	
23.8.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Nguyễn Doãn Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	600
23.8.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Nguyễn Doãn Thới đến hết đất ông Nguyễn Viết Tường	400
23.8.3	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh và nối tiếp đến giáp đất ông Hoàng Ngọc Tuấn	800

23.8.4	Đoạn từ hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Hoàng	500
23.9	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau	
23.9.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3m trở lên	150
23.9.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 đến dưới 3m	120
23.9.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 trở xuống	100
24	XÃ CÁN KHÊ	
24.1	Đọc hai bên tuyến đường nhựa Cán Khê đi Phụng Nghi: Đoạn qua thôn Đồng Bún	
24.1.1	Từ đất ông Luyện (giáp đội thuế) đến đất ông Nhị thôn 7	1.000
24.1.2	Từ đất bà Vương đến đất bà Hồng (thôn 7)	800
24.1.3	Từ đất ông Đồng đến NVH thôn 6	500
24.1.4	Từ nhà ông Trọng đến đất ông Thiệu (thôn 5)	400
24.1.5	Từ giáp đất hộ ông Thiệu đến Hang Dơi (hết đất Cán Khê)	300
24.2	Đọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Hợp Lý-Triệu Sơn:	
24.2.1	Từ giáp đất ông Thôn đến đất ông Văn	1.000
24.2.2	Từ đất bà Hồng đến đất bà Bình	600
24.2.3	Từ đất bà Bông đến đất ông Tuấn (hết đất Cán Khê)	500
24.3	Đọc hai bên các tuyến đường liên thôn:	
24.3.1	Từ đất ông Đông đến đất ông Đường (thôn 2)	600
24.3.2	Từ giáp đất ông Đường đến NVH thôn 1	200
24.3.3	Từ đất bà Vân (thôn 2) đến nhà ông Vĩnh (thôn 8)	300
24.3.4	Từ giáp đất UBND xã đến đất ông Chiên (thôn 7)	800
24.3.5	Từ đất ông Chắc (thôn 7) đến đất NVH thôn 4	200
24.3.6	Từ đất bà Nhi đến đất ông Bình (thôn 3)	400
24.3.7	Đọc hai bên tuyến đường từ giáp đất nhà ông Len đến tràn thôn 8	800
24.3.8	Đoạn từ nhà ông Khánh thôn 7 qua nhà ông Chiên đến sau Trường cấp 2	800

24.3.9	Đoạn đường khai hoang từ Trường Mầm non đến nhà ông Sơn Phương thôn 3	600
24.3.10	Đoạn từ nhà ông Hưng cổng Trường cấp 1 đến nhà ông Đức thôn 10	600
24.3.11	Đoạn từ nhà ông Khánh cảnh thôn 1 đến nhà bà Khang thôn 1	300
24.3.12	Đoạn đường từ trản thôn 8 đến nhà ông Hương vũng	400
24.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Hùng đến NVH thôn 11	300
24.4	Tại thôn 3:	
24.4.1	Đoạn từ đất bà Sen đến đất bà Nguyệt.	250
24.4.2	Đoạn từ đất bà Nghĩa đến đất ông Hương.	250
24.4.3	Đoạn từ đất ông Khuy đến đất ông Từ.	200
24.5	Tại thôn 7:	
24.5.1	Đoạn từ đất ông Sự đến đất ông Thậu.	150
24.5.2	Đoạn từ đất Phòng đến đất ông Đăng.	150
24.6	Tại thôn 10:	
24.6.1	Đoạn từ đất ông Quân đến đất ông Mai.	250
24.6.2	Đoạn từ đất ông Nhu đến đất ông Phúc.	150
24.6.3	Đoạn từ đất bà Mão đến đất ông Hiền.	180
24.7	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
24.7.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	120
24.7.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	110
24.7.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100
25	XÃ XUÂN THỌ (nay là xã Cán Khê)	
25.1	Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn :	
25.1.1	Từ đất nhà ông Cường (giáo viên) đến đất nhà ông Thơ Hồng (bản Chanh)	250
25.1.2	Từ giáp đất Hội trường BQLRPH Sim đến nhà ông Lai (bản 5)	250
25.1.3	Từ giáp đất bà Tâm thôn 2 dọc theo đường cấp phối lên đến đất nhà ông Huê (bản 1).	300
25.1.4	Từ giáp ông Thơ bản Chanh đến ngã ba bản 6 (lối rẽ đi nhà ông Thành, ông Đan và đi sang Phượng Nghi)	200
25.2	Dọc hai bên các tuyến đường nội thôn :	

25.2.1	Tuyến đường mó Nội thôn Mó 2: Từ nhà ông Tình đến đất nhà bà Bông thôn Mó 2	180
25.2.2	Đường Ngọc Đông thôn Bản Đông: Từ đất nhà ông Thịnh vào nhà ông Đảm, bà Hiền thôn Bản Đông	180
25.2.3	Đường Mó 1: Từ nhà ông Sự đi vào giáp đất ông Uôn thôn Mó 1 và từ nhà ông Kịch đi vào giáp đất ông Thỏa và đường rẽ ngang nhà ông Cần	180
25.2.4	Đường từ nhà ông Bình thôn Mó 2 đi sâu vào nhà ông Sự, ông Hùng thôn Mó 2	160
25.3	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bản giá đất thì được tính như sau	
25.3.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	130
25.3.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	110
25.3.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100
26	XÃ XUÂN DU	
26.1	Đọc 2 bên tuyến đường vào chùa Phủ Na: Đoạn từ nhà anh Minh sức đến hết đất anh Bẩy thôn 5	900
26.2	Đọc hai bên tuyến đường từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến hết thôn 9 đi Văn Sơn-Triệu Sơn	
26.2.1	Từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến đất ông Ngôn thôn 3	600
26.2.2	Từ giáp đất ông Ngôn thôn 3 đến cổng chào thôn 5	1.200
26.2.3	Từ giáp cổng chào thôn 5 đến hết đất thôn 5	1.000
26.2.4	Từ đầu thôn 6 đến hết thôn 9	1.000
26.3	Tuyến đường từ Ngã 3 anh Khắc đi nga ba anh Giang thôn 12 và đến hết địa phận thôn 13 đi Hợp Thành, Triệu Sơn	
26.3.1	Từ giáp ngã ba anh Khắc đến nhà ông Phé thôn 5	1.200
26.3.2	Từ nhà ông Hồng Bình thôn 5 đến nhà anh Mạnh, anh Minh Hưng thôn 12	1.000
26.3.3	Từ giáp anh Mạnh, anh Minh Hưng thôn 4 đến ông Thảo Quy (thôn 12) đến hết đất thôn 13	700
26.4	Đọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết địa phận thôn 10 đi xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn	400
26.5	Tuyến đường từ Giáp anh Thủy thôn 10 đi vào giáp anh Vũ thôn 9	300
26.6	Đọc hai bên tuyến đường Phượng Nghi đi Cán Khê: Từ đất Anh Tiến thôn 1 đến đất Anh Đông thôn 1	300
26.7	Đọc hai bên các trục đường chính của các thôn	

26.7.1	Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa; Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến đất nhà ông Thái	200
26.7.2	Thôn 3: Đoạn từ Cổng trào thôn 3 đến đất nhà ông Phụng Sứ; Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến đất nhà ông Hào; Đoạn từ đất nhà ông Thực đến đất nhà ông Toàn;	200
26.7.3	Thôn 4: Đoạn từ đất ông Kỷ đến đất nhà bà Ang; Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất nhà bà Miến;	200
26.7.4	Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Nhựt; Đoạn từ đất nhà ông Long Cử đến đất nhà ông Minh	200
26.7.5	Thôn 6: Đoạn từ ông Hiệp đến đất nhà ông Dung Hòa; Đoạn từ đất nhà ông Huê đến đất nhà văn hóa thôn 6; Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ông Hùng Dũng	200
26.7.6	Thôn 7: Đoạn từ ông Thiệp đến đất nhà ông Thịnh Hường; Đoạn từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Bằng Lát; Đoạn từ đất nhà ông Sơn Đức đến đất nhà ông Mai Tự	200
26.7.7	Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang; Đoạn từ cổng trào thôn 8 đến đất nhà ông Cẩn; Đoạn từ đất nhà ông Mông đến đất nhà ông Lê Xanh;	200
26.7.8	Thôn 9: Đoạn từ cổng trào thôn 9 đến đất nhà ông Đô; Đoạn từ đất bà Thiêng đến đất nhà ông Nguyên; Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường	200
26.7.9	Thôn 10: Đoạn từ đất ông Phúc đến đất nhà ông Cẩn; Đoạn từ đất ông Đức đến đất nhà ông Quyết	200
26.7.10	Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán; Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà ông Sơn Vụ; Đoạn từ đất nhà ông Lĩnh đến đất ông Bích	200
26.7.11	Thôn 12: Đoạn từ đất bà Xô đến đất nhà ông Ký	200
26.7.12	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ; Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toàn, Văn	200
26.7.13	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Huyền; Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận	200
26.8	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
26.8.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	200
26.8.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	180
26.8.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	160
27	XÃ PHỤNG NGHI	
27.1	Đọc hai bên tuyến đường: Từ ngã ba thôn Bái Đa II đến giáp ranh giới thôn Đọc Môn xã Mậu Lâm:	300

27.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ ngã 3 giáp nhà ông Nguyễn Đình Lịch thôn Bái Đa 2 (giáp đường liên xã) đến giáp nhà ông Bùi Văn Thắm, thôn Bái Đa 2	300
27.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ ngã 3 giáp nhà ông Bùi Văn Dinh thôn Bái Đa 2 đến ngã 3 giáp nhà ông Hoàng Văn Thái, thôn Bái Hưng	250
27.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp ngã 3 nhà ông Rượu thôn Bái Đa 2 đến giáp khe	250
27.5	Tuyến đường từ ngã 3 thôn Bái Đa 1 đi thôn Bái Bò, Phụng Hưng:	
27.5.1	Dọc hai bên đường từ giáp nhà ông Trương Công Vịnh thôn Bái Đa 1 đến nhà ông Quách Văn Sáng thôn Bái Bò; Từ ngã ba đập đồng giữa nhà ông Giai thôn Phương Hưng	250
27.6	Tuyến đường từ ngã ba Đồng Tâm đi thôn Khe Xanh, Đồng Phong	
27.6.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Thu thôn Đồng Tâm, đến nhà ông Bùi Văn Thìn thôn Khe Xanh (thôn Khe Xanh trước đây là thôn Khe Đen và Khe Tre)	500
27.6.2	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Thìn thôn Khe Xanh đến nhà ông Bùi Văn Thượng thôn Khe Xanh	150
27.6.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Thìn thôn Khe Xanh đến nhà ông Trương Văn Thiết thôn Đồng Phong	150
27.7	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Cộng Thành đi Cán Khê (thôn Cộng Thành trước đây là thôn Đồng Thung)	300
27.8	Từ giáp Cầu tràn (Khe Trống) đến nhà ông Hoàng, thôn Đồng Tâm	150
27.9	Từ ngã ba sân bóng Đồng Tâm đến nhà ông Thân thôn Đồng Tâm (thôn Đồng Tâm trước đây do thôn Đồng Mách sáp nhập)	150
27.10	Từ nhà ông Mạnh thôn Bái Hưng đến nhà ông Điền thôn Bái Hưng	150
27.11	Đường thôn Bái Đa 1	
27.11.1	Từ ngã ba giáp nhà ông Thông thôn Bái Đa 1 đến nhà ông Hòa thôn Bái Đa 1	400
27.11.2	Từ ngã ba giáp nhà ông Hà thôn Bái Đa 1 qua nhà ông Quang đến hết đường khu công nhân (giáp Trường cấp 2)	400
27.11.3	Từ ngã ba giáp nhà ông Quế thôn Bái Đa 1 đến giáp khe	400
27.11.4	Từ ngã ba giáp nhà ông Nam thôn Bái Đa 1 đến cầu tràn (Khe Trống)	400
27.11.5	Từ giáp nhà ông Yên thôn Bái Đa 1 đến nhà ông Trọng thôn Bái Đa 1	500
27.12	Từ ngã ba đối diện nhà ông Tiến thôn Cộng Thành đến nhà bà Sen thôn Cộng Thành (thôn Cộng Thành trước đây là do thôn Đồng Thung sáp nhập)	150

27.13	Từ ngã ba giáp nhà ông Nguyễn thôn Cộng Thành đến nhà bà Liễu thôn Cộng Thành (thôn Cộng Thành trước đây là do thôn Đồng Thung sáp nhập)	150
27.14	Từ giáp ngã ba giáp nhà ông Toan thôn Khe Xanh đến nhà ông Hường thôn Khe Xanh, đến nhà bà Quân thôn Khe Xanh	200
27.15	Đọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Kê thôn Bái Đa 2 đến giáp khe	500
27.16	Từ ngã ba nhà bà Bẩy thôn Cộng Thành đến Khe Dốc ông	300
27.17	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bản giá đất	150
27.17.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	150
27.17.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	120
27.17.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100
28	XÃ MẬU LÂM	
28.1	Đọc hai bên tuyến đường từ Mậu Lâm đi xã Phú Nhuận:	
28.1.1	Từ nhà anh Tuyển (thôn Bái Gạo 2) đến nhà giáp nhà anh Lâm (thôn Bái Gạo 2).	1.000
28.1.2	Từ giáp đất nhà ông Lâm (Bái Gạo 2) đến tràn Cây Si	500
28.1.3	Từ giáp tràn Cây Si đến đất hộ ông Niệt thôn Đồng Mộc	600
28.1.4	Từ giáp nhà ông Niệt đến hết đất Mậu Lâm (giáp xã Phú Nhuận)	800
28.2	Đọc hai bên tuyến đường từ đập Mậu Lâm đến ngã ba Chợ chiều	
28.2.1	Từ giáp đập Mậu Lâm đến giáp cầu Đồng Tiến	300
28.2.2	Từ cầu Đồng Tiến đến ngã ba vào Nhà anh Đồng thôn Đồng Mộc	250
28.3	Đọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Trúc đi Nhà văn hoá thôn Bái Gạo 2	270
28.4	Đọc hai bên các tuyến đường chính (trục đường lớn) của các thôn, đường liên thôn	
28.4.1	Đường liên thôn: Đoạn từ ngã ba anh Bùi Văn Thử thôn Đồng Mộc đi Nhà văn hóa thôn Liên Minh vòng xuống hết đất ở ông Phạm Văn Sinh thôn Liên Minh	200
28.4.2	Đường liên thôn: Đoạn từ ao ông Kiên thôn Đồng Nghiêm đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Đồng Vinh.	250
28.4.3	Đường liên thôn: Đoạn từ đập Mậu lâm đi đến hết đất ông Lực thôn Tiến Tâm	200

28.4.4	Đường liên thôn từ Ngã bà ông Quyết thôn Đồng Yên qua Nhà văn hóa thôn Yên Thọ qua ngã ba Trường Mầm non đến giáp đất thôn Tân Phú xã Phú Nhuận	200
28.4.5	Đường liên thôn từ Ngã bà ông Quyền thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba ông Trung thôn Bái Gạo 1	200
28.4.6	Đường liên thôn: Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Đồng Nghiêm đi qua thôn cầu Hồ đến ngã ba Bảng tin thôn Phúc Tân	150
28.4.7	Đường nội thôn yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ông Linh đi ngã ba Trường Mầm non	150
28.4.8	Đường nội thôn Bái Gạo 2 đoạn từ Tượng đài xã đến ngã ba ông Thor và đoạn từ ngã ba ông Lâm đến hết đất ông Quế	200
28.4.9	Đường nội thôn Bái Gạo 1: Đoạn từ ngã ba anh Luận đi đập Cây Sứ; Đoạn từ ngã ba ông Bình đi hết đất ông Vận và đoạn từ ngã ba anh Hòa đến hết đất ông Bồi	150
28.4.10	Đường nội thôn thôn Đồng Tiến: Đoạn từ cầu Đồng Tiến qua Nhà văn hóa thôn đến ngã ba ông Lĩnh; Đoạn ngã ba ông Chấn đến hết đất ông Trung; Đoạn ngã ba Trạm bơm đi qua nhà ông Hóa đến ngã ba ông Lĩnh	150
28.4.11	Đường nội thôn Tâm Tiến: Đoạn từ ngã ba cổng chào qua ngã ba ông Thanh đi qua nhà văn hóa thôn qua ngã ba ông Bình vòng về ngã ba ông Thanh	150
28.4.12	Đường nội thôn Đồng Vinh: Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến hết đất ông Trần Thế Tuyên	150
28.4.13	Đường nội thôn Đồng Mộc: Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến ngã ba bà Vinh; Đoạn ngã ba chợ chiều đến giáp cầu Đồng Tiến	150
28.4.14	Đường nội thôn Đồng Nghiêm: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Xuân đến hết đất ông Hà Văn Chính; Đoạn từ giá nhà ông Hà Văn Tím đến hết đất ông Phạm Nhất Á; Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Chung đi đập Rộc Ang và đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Khắc Dũng đến hết đất ông Lê Phương Phan.	150
28.4.15	Đường nội thôn thôn Đồng Bóp: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Trí Mạnh đến hết đất ông Nguyễn Hữu Diện và đoạn dọc ông Dung đi qua nhà ông Lý, qua ông Bản đi đến hết đất bà Thiện.	150
28.4.16	Đường nội thôn thôn Hợp Tiến: Đoạn từ ngã ba Bảng tin đến hết đất ông Khánh và đoạn từ ngã ba ông Du đến đập Ngọc Sớm	150
28.4.17	Đường nội thôn thôn Đồng Yên: Đoạn từ trường cấp 1 đi đến khe Cái làng mới; Đoạn từ ngã ba trường cấp 1 đi đập Trạm Xá; Đoạn từ giáp đất bà Chung đi đến đập Trạm Xá.	150
28.4.18	Đường nội thôn Rộc Môn từ giáp xã Phụng Nghi đến ngã ba ông Bớt	150
28.5	Tại thôn Bái Gạo 1:	
28.5.1	Đoạn từ giáp ngã ba ông Tập qua nhà anh Chuyển đi ngã ba nhà ông Giang.	150

28.5.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Khám đi ông Ấm	150
28.6	Tại thôn Đồng Mộc:	150
28.6.1	Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến hết nhà bà Mận	150
28.6.2	Đoạn từ ngã ba ông Quân đi ông Cẩn vòng qua ao ông Nhất	150
28.6.3	Đoạn từ ngã ba ông Điền đi đến đất bà Thoa vòng qua nhà ông Phương	150
28.7	Tại thôn Đồng Nghiêm:	150
28.7.1	Đoạn giáp ngã ba ông Tứ đến hết đất ông Trà	150
28.7.2	Đoạn từ nhà ông Chiến đi bà Diễm	150
28.7.3	Đoạn từ giáp nhà ông Khoản đi ông Lộc	150
28.8	Tại thôn Đồng Bóp:	
28.8.1	Đoạn từ ngã ba bà Hòa đến hết đất ông Thênh	150
28.9	Tại thôn Đồng Yên:	
28.9.1	Đoạn giáp ngã ba ông Minh đi ông Trung	150
28.9.2	Đoạn từ giáp ngã ông Hằng đến hết đất ông Thiệu	150
28.9.3	Đoạn từ giáp ngã ba ông Ba đi qua nhà ông Dũng đến hết đất ông Dương.	150
28.1	Đường nội thôn Liên Minh: Đoạn từ ngã ba ông Bang đi ngã ba ông Đào Xuân Cường	150
28.11	Tại thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ao cá qua nhà ông Thi vòng đến ngã ba nhà ông Cường.	150
28.12	Tại thôn Bái Gạo 2 đoạn từ Ngã ba ông Huy đi ngã ba ông Cao Thanh Tuyền	150
28.13	Tại thôn Bái Gạo 2 đoạn từ Ngã ba ông Vụ đến ngã ba ông Luân	150
28.14	Ngã ba Trường mầm non thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba ông Chung thôn Bái Gạo 1	150
28.15	Tại thôn Bái Gạo 2 đoạn từ giáp ông Thanh Huệ đến ngã ba ông Tá	150
28.16	Tại thôn Đồng Yên Đoạn từ ngã ba bà Huệ đến hết đất ông Hòe	150
28.17	Từ ngã ba ông Bùi Văn Công đến ngã ba ông Lê Sỹ Thức thôn Cầu Hồ	150
28.18	Ngã ba Nhà văn hóa thôn Cầu Hồ đến hết đất ông Quách Văn Thanh	150
28.19	Từ nhà ông Vũ Minh Hương đến hết đất ông Nguyễn Đăng Tuấn	

		150
28.2	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
28.20.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	150
28.20.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	120
28.20.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100
29	XÃ PHÚ NHUẬN	
29.1	Từ giáp thị trấn Bến sung đến hết đất xã Phú nhuận (giáp xã Minh Thọ, huyện Nông Cống)	
29.1.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bến sung đến giáp cầu Trắng thôn Phú Quang	1.000
29.1.2	Đoạn từ cầu Trắng thôn Phú Quang đến giáp Bưu điện văn hóa xã thôn Thanh sơn	1.500
29.1.3	Đoạn Từ đất nhà ông Khuê (Khu cấp dân cư mới) phía đối diện là đường vào thôn Thanh Sơn- đến hết đất Chợ Nỗ rắc	1.500
29.1.4	Đoạn từ nhà ông Khu (mua lại nhà bà Nương) đến hết đất nhà ông Hội thôn Phú Sơn	600
29.1.5	Đoạn từ nhà ông Hội thôn Phú Sơn đến hết đất xã Phú nhuận giáp đất xã Minh Thọ, huyện Nông Cống	500
29.2	Tuyến đường từ ngã ba Biều điện xã Phú Nhuận đi xã Mậu Lâm	
29.2.1	Đoạn từ nhà ông Khuê (phía Trường Mầm non) đến hết đất gia đình ông Chức	700
29.2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chức thôn Thanh sơn đến giáp đất nhà ông Nghĩa (lô B1 khu chợ Phú Phượng)	700
29.2.3	Đoạn từ đất nhà ông Nghĩa đến giáp nhà ông Tâm (gần khu chợ Phú phượng)	1.000
29.2.4	Đoạn từ hết đất Chợ thôn Phú Phượng 1 đến giáp đất xã Mậu Lâm	700
29.3	Khu chợ Phú Phượng: Từ đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà ông Hàn Ngọc Thanh (nhà anh Văn Huê)	1.500
29.4	Tuyến đường từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết đất thôn Eo Sơn xã Phú Nhuận giáp đất xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	
29.4.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã (ngã tư Đa Hàng)	600
29.4.2	Đoạn từ ngã tư Đa Hàng (Trừ lô giáp đường liên huyện) đến giáp đất bà Lộc thôn Đồng Sinh	1.500
29.4.3	Đoạn từ khu đất nhà Bà Lộc thôn Đồng Sinh đến hết đất Nhà văn hóa thôn Đồng sinh	700
29.4.4	Đoạn từ giáp đất Nhà văn hóa thôn Đồng Sinh đến hết đất thôn Đồng Sinh giáp đất nhà ông Sáu Dung, thôn Eo son	600

29.4.5	Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Dung đến đường vào khu hội trường thôn Phú cường củ đến hết đất nhà ông Trần Văn Hiến	700
29.4.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Văn Hiến đến hết đất xã Phú nhuận giáp đất xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	600
29.5	Các trục đường thôn Phú Quang	
29.5.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Huy Tính đi vào trang trại bò sữa hết đất nhà ông Lê Huy Thân	300
29.5.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Tân đến đất nhà ông Kiều Văn Quy đi ra khu bãi rác nhà Nguyễn Hữu Khoa và từ nhà ông Quách Văn Năm đi vào nhà ông Mai Văn Hợp giáp chân Đập Cây mè; Đoạn từ đất nhà ông Quách Văn Tới đến hết đất nhà ông Đinh Văn Lan ;	180
29.5.3	Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Tài đến đất nhà bà Bùi Thị Nai, đến hết đất nhà ông Quách Văn Dị; Đoạn Từ đất nhà ông Tươi đến hết đất nhà ông Nghè; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Chung đến hết đất khu Thung thuyền	180
29.5.4	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Thơm đến hết đất nhà ông Phạm Dũng. Từ đất nhà ông Quách Dũng đến hết đất nhà ông Phạm Văn Chung	250
29.6	Các trục đường trong thôn Tân Phú:	
29.6.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Bá giáp thôn Phú Quang đến Hội trường thôn Tân phú và từ đất nhà ông Nguyễn Phú Lâm đến hết đất nhà ông Trương Đức Huy giáp xã Mậu lâm	250
29.7	Các trục đường trong thôn Thanh sơn	
29.7.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đăng Khoa đến hết đất nhà ông Bùi Đình Cán. Từ đất nhà ông Lê Văn Ủy đến hết đất nhà ông Mai Xuân Phòng	250
29.7.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Lương đến hết đất nhà ông Lê Văn Hưng. Từ đất nhà ông Bùi Ngọc Sơn đến hết đất nhà ông Lê Văn Học. Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Danh đến hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Mai	250
29.7.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Ngọ đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hôn; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hôn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tư; Đoạn từ đất nhà ông Trần Quang Hoạt đến hết đất nhà ông Lê Đình Thảo.	250
29.7.4	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Huynh đến hết đất nhà Bà Lê Thị Nghĩa. Từ đất nhà ông Lê Văn Tài đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lãng	180
29.8	Các trục đường trong thôn Phú Nhuận:	
29.8.1	Đoạn từ nhà bà Hương Sơn đến ngã ba ông Minh; Từ nhà bà Hương vòng quanh khu đồi đến nhà ông Khoáng; Từ nhà ông Kiêm đến nhà ông Uyên	250
29.8.2	Đoạn từ nhà ông Uyên đến nhà ông Thu	200
29.8.3	Đoạn từ nhà ông Tâm Hùng đến nhà ông Bình Tính và từ nhà ông Bình Tính đến nhà bà Tâm	200
29.9	Các trục đường trong thôn Phú Phượng 1:	

29.9.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Như Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn từ đất nhà ông Vóc đến hết đất nhà ông Nguyễn Thọ Hải, Từ đất nhà bà Lê Thị Ngân đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Tinh	250
29.10	Các trục đường trong thôn Phú Phượng 2:	
29.10.1	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Ngọc Minh giáp thôn Phú Phượng 1 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hùng (Giáp đất thôn Phú Phượng 3); Đoạn từ đất nhà ông Lê Ngọc Quý đến hết đất nhà ông Lương Minh Thắng	250
29.11	Các trục đường trong thôn Phú Phượng 3	
29.11.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng (giáp đất thôn phú phượng 2 Lê Văn Hùng) đến Ngã ba đường đi Phú Phượng 4 (nhà ông Đôn Na)	200
29.11.2	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Thanh Tùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Kính. Từ đất nhà ông Hàn Ngọc Lơ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp. Từ đất nhà ông Đặng Mai Ban đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Quây	250
29.12	Các trục đường trong thôn Phú Phượng 4:	
29.12.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tường đến hết đất nhà ông Lê Minh Đức; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bách Sáu đến hết đất nhà ông Tô Xuân Trung, Từ đất nhà ông Lê Ngọc Xuân đến hết đất nhà ông Tô Quang Thảo, Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huy đến hết đất nhà ông Lê Minh Thảo, Từ đất nhà Bà Nguyễn Thị Mai đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Lập đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngợi	200
29.13	Các trục đường trong thôn Khe Sinh	
29.13.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hải; Đoạn từ đất nhà Bà Hoàng Thị Giác đến hết đất nhà ông Lê Nhân Bồng	250
29.13.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Mão đến hết đất nhà ông Quách Văn Do giá; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Chính Đến hết đất nhà ông Quách Văn Chiến giá; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Ổn đến hết đất nhà Bà Lê Thị Dục	180
29.14	Các trục đường trong thôn Bồng Sơn	
29.14.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Bội đến hết đất nhà ông Bùi Văn Viện	250
29.14.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Viện đến hết đất nhà ông Quách Văn Yên giá; Đoạn từ nhà Bà Bùi Thị Tâm đến hết đất nhà ông Bùi Văn Phong; Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Chung đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Căn	180
29.15	Các trục đường trong thôn Đức Nhuận	
29.15.1	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Dung đến Nhà văn hóa thôn	250

29.15.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Khắc Hùng đi sung quanh khu đồi tròn đến hết đất nhà Bà Nguyễn Thị Thên; Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Thủy đến hết đất nhà ông; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Khâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Nhâm Chân (Mua của bà Bùi Thị Thanh)	180
29.16	Các trục đường trong thôn Đồng Sinh:	
29.16.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Văn Quyết đến hết đất nhà Bà Trần Thị Du (giáp đất thôn Eo Son) ; Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thuật đến hết đất nhà ông Trương Văn Sinh; Đoạn từ đất nhà ông Cao Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hải	250
29.16.2	Đoạn từ nhà bà Nghĩa đến nhà ông Phòng; Đoạn từ nhà ông Đơ đến nhà ông Ký	200
29.17	Các trục đường trong thôn Thung Khế	
29.17.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh (giáp đất thôn Eo Son) đi vào làng Thung khế đến hết ngã tư đi vào thôn Thung Khế	400
29.17.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Đình Tài (giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Ái) thôn Eo Son đến hết đất nhà Bà Quách Thị Lưu và từ đất nhà ông Quách Văn Luận đến hết đất nhà ông Quách Văn Hoàng; Từ đất nhà Bà Trương Thị Tám đến hết đất nhà Bà Lê Thị Thê. Từ đất nhà ông Lê Thê Giao đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh; Khu phía sau Nhà văn hóa thôn Phú Cường	250
29.18	Các trục đường trong thôn Eo Son	
29.18.1	Đoạn từ đất nhà Bà Trần Thị Kỳ (giáp thôn Đồng sinh Trần Thị Du) đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Ân; Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thường đến hết đất nhà ông Lê Văn Thường	150
29.18.2	Đoạn từ nhà ông Vũ Đình Cầu đến hết đất Nhà văn hóa thôn theo trục đường đến hết đất nhà ông Trần Văn Tân, Từ đất nhà Trần văn Tân đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến hết đất nhà ông Trần Văn Cương	200
29.18.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngô Văn Lâm đến hết đất nhà Bà Trần Thị Khen	180
29.19	Thôn Phú Sơn	
29.19.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Vẹn đến nhà ông Mai Đình Dân	200
29.19.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đình Hội đến nhà ông Lê Văn Hoa	200
29.19.3	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	200
29.19.4	Đoạn từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Lê Đức Tân	200
29.19.5	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhuận đến nhà ông Đồng Văn Khang	200
29.19.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiều vòng quanh đồi tròn đến nhà ông Tống Văn Lâm	200

29.2	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
29.20.1	Các vị trí có mặt đường rộng trên 3m	180
29.20.2	Các vị trí có mặt đường rộng từ 3m đến 2m	180
29.20.3	Các vị trí có mặt đường rộng nhỏ hơn 2m	160
30	XÃ XUÂN KHANG	
30.1	Đọc hai bên các tuyến đường chính nối từ QL 45 đi các thôn	
30.1.1	Từ giáp Quốc lộ 45 (Thửa 356, tờ 16) đến hết Nhà văn hóa thôn Phụng Xuân (Thửa 339 tờ 17)	300
30.1.2	Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Triều Xuân Lộc) tại thửa 669, 679, tờ 21 đến hết đất ông Lái thửa 27 tờ bản đồ 18	250
30.1.3	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn bà Xa thôn Xuân Sinh - Thửa 1025, tờ 28) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Toán thôn Xuân Thành (Thửa 68 tờ bản đồ 28)	250
30.1.4	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn ông Đường Xuân Hội thôn Xuân Hưng - Thửa 272 tờ 34), đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Xuân Cường (Thửa 69, 98 tờ 35)	300
30.1.5	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn ông Hồ Công Hà thôn Xuân Hưng, thửa 704 tờ 34 và thửa 341 tờ 38), đến hết đất ông Quách Văn Triều thôn Xuân Cường (Thửa 215, 216, tờ 34)	300
30.1.6	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn nhà ông Nhật Hương thôn Đồng Hơ - Thửa 157, 154 tờ 20) đến ngã ba tiếp giáp giữa Trạch Khang và Xuân Lộc (Tại thửa 702, 92 tờ 21)	250
30.1.7	Từ ngã ba ông Hồ Công Tình thôn Xuân Lộc (Thửa 467, 539 tờ 21) đến hết đất nhà văn hóa thôn Xuân Thành (Thửa 372, 414 tờ 28)	250
30.1.8	Từ giáp Quốc lộ 45 (suối Xuân Lộc thôn Xuân Lộc - Thửa 80, 77 tờ bản đồ 27) đến điểm giao cắt với đường Xuân Lộc đi Xuân Thành (Thửa 131 và 166, tờ 27)	250
30.2	Các trục đường nội thôn	
30.2.1	Thôn Đồng Mưa	
30.2.1.1	Các tuyến từ QL 45 (Thửa 59, 53 tờ 14) đi Ao Trời (Thửa 34 tờ 08)	200
30.2.1.2	Từ giáp QL 45 (Tại thửa 185 tờ 14) đến hết đất bà Giang (Thửa 206 tờ 14)	200
30.2.1.3	Từ QL 45 (Tại thửa 200 tờ 15) đến hết đất ông Lục Văn Quỳnh (Thửa 233, 242 tờ 15)	200
30.2.1.4	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 130, 154 tờ 15) đến hết đất ông Ngoan (Thửa 02 tờ 09)	200
30.2.1.5	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 196, 195 tờ 16 đến hết khu lẻ Trường tiểu học 1 (Thửa 230 và 231, tờ 15)	200
30.2.2	Thôn Xuân Hòa	

30.2.2.1	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 200, 169, tờ 16) đến ngã ba nhà ông Lan (Thửa 97, 60, tờ 16)	200
30.2.3	Thôn Phụng Xuân	
30.2.3.1	Từ nhà văn hóa thôn (Thửa 255 và 258, tờ 11) đến đập Cây Thị (Thửa 399, tờ 04)	250
30.2.3.2	Từ ngã ba ông Long (Thửa 351, 302, tờ 11) đến đập Eo Lim (Thửa 20, tờ 11)	250
30.2.4	Thôn Xuân Tiến	
30.2.4.1	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 65, 67, tờ 20) đến hết đất ngã ba ông Phạm Văn Chương (Thửa 165, 209, tờ 19)	250
30.2.4.2	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 121 và 122 tờ 20) đến ngã ba ông Lê Văn Thư (Thửa 305 và 264, tờ 20)	250
30.2.4.3	Từ Tỉnh lộ 520 C đoạn ông Vũ Văn Sơn (Thửa 18, 16 tờ 25) đến hết đất ông Đới Văn Lương (Thửa 89 tờ 25)	250
30.2.5	Thôn Đồng Hơ	
30.2.5.1	Từ quốc lộ 45 (đoạn ông Nguyễn Đình Bốn- thửa 227, tờ 20) đến hết đất bà Trịnh Thị Uyển (Thửa 271, tờ 20)	250
30.2.6	Thôn Xuân Hưng	
30.2.6.1	Từ quốc lộ 45 (đoạn ông Nguyễn Thiên Long - thửa 187, tờ 34) đến hết đất ông Hồ Công Phú (Thửa 57, 115, tờ 38).	300
30.3	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
30.3.1	Các vị trí có mặt cắt đường trên 3m	200
30.3.2	Các vị trí có mặt cắt đường từ 2 đến 3m	180
30.3.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	160
31	XÃ YÊN THỌ	
31.1	Tuyến đường nhựa liên xã từ giáp đường QL45 (Cầu cơ giới) đến đập Chấm Khê giáp Nhà máy đường Nông Công.	
31.1.1	Dọc hai bên đường: Từ hộ ông Vinh (thửa 126, tờ BĐ 09) thôn Quần Thọ đến (thửa 340 tờ BĐ 09) hộ ông Duyên Thôn Tân Thọ và từ cổng trào Thôn Xuân Thọ (thửa 968 tờ BĐ 09) đến cầu Khe Chén chợ mới	1.700
31.1.2	Các khu vực khác còn lại dọc hai bên tuyến đường (Trừ hai khu vực trên).	1.200
31.2	Tuyến đường thôn Thống Nhất-Chấm Khê	
31.2.1	Khu Chợ Đập, dọc 2 bên đường theo hướng Bắc-Nam từ hộ ông Đặng Ngọc Chiến đến hộ ông Lương Bá Đoàn.	1.000
31.2.2	Dọc hai bên đường Từ giáp ngã tư Thống Nhất (hộ ông Thăng) đến cầu Nông Giang thôn Chấm Khê (trừ các hộ ở khu vực trên).	850
31.2.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp cầu Nông Giang (Chợ Đập) đến giáp địa giới thôn Thập Lý, xã Thăng Long, huyện Nông Công	600

31.2.4	Dọc hai bên đường từ ngã tư Thống Nhất đến Chợ Đập (cũ).	500
31.3	Tuyến đường khu vực Chợ Mới.	
31.3.1	Dọc hai bên đường từ hộ ông Lùng đến hộ ông Phúc (trừ các hộ ở khu vực dưới).	800
31.3.2	Khu vực chợ Mới, Dọc hai bên đường từ nhà ông Đông đến hết đất ông Lành.	850
31.4	Tuyến đường khu vực thôn Yên Trung.	
31.4.1	Dọc hai bên đường chính của thôn, từ giáp Xuân Điền đất hộ nhà ông Nguyễn Văn Sáng (Thửa số 38; tờ BĐ số 3) đi về phía Đông Nam đến đất hộ Nhà ông Phạm Hồng Tuyên (Ngọc) (Thửa đất số 311; tờ BĐ số 4) giáp thôn Đông Tài, xã Vạn Thắng, Nông Công	250
31.4.2	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chức (Thửa đất số 64; tờ BĐ số 01) đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lê Sỹ Ngân (Thửa đất số 227; tờ BĐ số 02); Từ nhà ông Nguyễn Xuân Lộc (Thửa đất số 115; tờ BĐ số 03) đi về phía Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Khang (Thửa đất số 119; tờ BĐ số 03); Từ ngã ba Nhà ông Trần Văn Tâm (Thửa đất số 86; tờ BĐ số 04) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Phạm Hồng Sắc (Thửa đất số 232; tờ BĐ số 04)	200
31.5	Thôn Quần Thọ:	
31.5.1	Từ Nhà ông Võ Duy Hùng (Thửa đất số 193; tờ BĐ số 6) đi về phía Đông đến Nhà ông Phạm Sỹ Thuật (Thửa đất số 222; tờ BĐ số 6); Từ ngã ba Nhà ông Lương Minh Đậu (Thửa đất số 328; tờ BĐ số 6) đi về phía Bắc đến ngã ba Nhà ông Võ Duy Hùng (Thửa đất số 195; tờ BĐ số 6);	200
31.5.2	Từ ngã ba Nhà ông Đỗ Xuân Sơn (Thửa đất số 340; tờ BĐ số 06) đi về phía Nam đến Nhà Bà Nguyễn Thị Xuân (Thửa đất số 186; tờ BĐ số 09); Từ nhà bà Hà Thị Xinh (Thửa đất số 596; tờ BĐ số 06) đi về phía Tây đến Đập Bu Bu thôn Quần Thọ (Thửa đất số 09; tờ BĐ số 05)	200
31.5.3	Từ Nhà ông Đỗ Xuân Trường (Thửa đất số 203; tờ BĐ số 06) đi về phía Bắc đến Nhà ông Quách Văn tới (Thửa đất số 115; tờ BĐ số 056)	200
31.5.4	Từ Nhà ông Lê Văn Đông (Thửa đất số 03; tờ BĐ số 05) đi về phía Tây Nam đến Nhà bà Hoàng Nghĩa (Thửa đất số 95; tờ BĐ số 05)	200
31.5.5	Từ Nhà ông Lê Duy Tùng (Thửa đất số 83; tờ BĐ số 05) đi về phía Tây đến Nhà ông Lê Duy Dũng (Thửa đất số 66; tờ BĐ số 05)	200
31.6	Thôn Tân Thọ:	
31.6.1	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Thiết thôn Tân Thọ (Thửa đất số 211; tờ BĐ số 09) đi về phía Đông đến Trạm Thủy Nông Tân Thọ (Thửa đất số 25; tờ BĐ số 10)	200

31.6.2	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm (Thửa đất số 274; tờ BĐ số 09) đi về phía Đông đến Trạm Thủy nông Tân Thọ (Thửa đất số 25 ; tờ BĐ số 10)	200
31.6.3	Từ ngã ba nhà ông Lê Duy Nho (Thửa đất số 328 ; tờ BĐ số 09) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lê Xuân Phúc (Thửa số 390; tờ BĐ số 09)	200
31.6.4	Từ nhà ông Lê Xuân Phúc (Thửa đất số 390; tờ BĐ số 09) đi về phía Nam đến nhà bà Viên Thị Cảnh (Thửa đất số 718; tờ BĐ số 09)	200
31.7	Thôn Xuân Thọ:	
31.7.1	Từ Nhà ông Bùi Văn Tập Thôn Xuân Thọ (Thửa đất số 768; tờ BĐ số 09) đi về phía Nam đến hộ ông Phạm Văn Phúc (Thửa đất số 967; tờ BĐ số 09)	200
31.7.2	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Văn Huy (Thửa đất số 1129; tờ BĐ số 09) đi về phía Đông Bắc đến hộ ông Trịnh Đình Tuấn (Thửa đất số 1065; tờ BĐ số 09)	200
31.7.3	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tam Thanh (Thửa đất số 26; tờ BĐ số 12) đi về phía Tây đến hộ ông Hoàng Ngọc Sinh (Thửa đất số 295; tờ BĐ số 12)	200
31.8	Thôn Tân Thịnh:	
31.8.1	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Xô (Thửa đất số 671; tờ BĐ số 13) đi về phía Tây đến hộ ông Trần Văn Loan (Thửa đất số 38; tờ BĐ số 15)	200
31.9	Thôn Cự Thịnh:	
31.9.1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang (Thửa đất số 441; tờ BĐ số 13) đi về phía Đông đến hộ ông Sông Mực (hộ ông Quách văn Sen) (Thửa đất số 13; tờ BĐ số 13)	200
31.9.2	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang (Thửa đất số 441; tờ BĐ số 13) đi về phía Bắc đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thao (Thửa đất số 100; tờ BĐ số 13)	200
31.9.3	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Phú (Thửa đất số 130; tờ BĐ số 10) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Chu Văn Hồng (Thửa đất số 135; tờ BĐ số 13)	200
31.9.4	Từ ngã ba nhà ông Quách Văn Tấn (Thửa đất số 10; tờ BĐ số 13) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Trương Công Quảng (Thửa đất số 84; tờ BĐ số 13)	200
31.1	Thôn Minh Thịnh	
31.10.1	Từ ngã ba nhà ông Trương Công Tiền (Thửa đất số 833; tờ BĐ số 13) đi về phía Bắc đến hộ ông Nguyễn Bá Mạnh (Thửa đất số 511; tờ BĐ số 13)	200
31.10.2	Từ nhà ông Nguyễn Quang Lợi (Thửa đất số 1109; tờ BĐ số 13) đi về phía Tây đến nhà ông Phạm Khắc Sứ (Thửa đất số 410; tờ BĐ số 16)	200

31.10.3	Từ ngã tư Nhà ông Lê Hồng Vi (Thửa đất số 404; tờ BĐ số 16) đi về phía Tây đến ngã ba Nhà ông Lê Văn Cần (Thửa đất số 491; tờ BĐ số 16)	200
31.10.4	Từ ngã tư Nhà ông Lê Hồng Vi (Thửa đất số 404; tờ BĐ số 16) đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Mai Xuân Quang (Thửa đất số 340; tờ BĐ số 16)	200
31.11	Thôn Hợp Thịnh:	
31.11.1	Từ nhà ông Lê Thế Bảy (Thửa đất số 268 ; tờ BĐ số 16) đi về phía Đông đến hộ ông Phan Văn Dân (Thửa đất số 196; tờ BĐ số 16)	200
31.11.2	Từ nhà ông Ngô Xuân Nhuận (Thửa đất số 389; tờ BĐ số 16) đi về phía Bắc đến ngã ba nhà ông Vũ Văn Đông (Thửa đất số 273; tờ BĐ số 16)	200
31.12	Thôn Xuân Thịnh:	
31.12.1	Từ nhà ông Phạm văn Hà (Thửa đất số 547; tờ BĐ số 16) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lê Văn Hào (Thửa đất số 626; tờ BĐ số 16)	200
31.12.2	Từ ngã ba nhà ông Lê văn Bốn (Thửa đất số 596; tờ BĐ số 16) đi về phía Nam đến hộ ông Phạm Văn Chiến (Thửa đất số 815; tờ BĐ số 16)	200
31.12.3	Từ nhà ông Đỗ Văn Minh (Thửa đất số 570; tờ BĐ số 16) đi về phía Nam đến hộ ông Lê Văn Hán (Thửa đất số 631; tờ BĐ số 16)	200
31.13	Thôn Yên Xuân:	
31.13.1	Từ ngã ba nhà Bà Đỗ Thị Si (Thửa đất số 824; tờ BĐ số 16) đi về phía Nam đến nhà ông Lê Xuân Tuấn (Thửa đất số 836; tờ BĐ số 16)	200
31.13.2	Từ nhà ông Lê Văn Vệ (Thửa đất số 193; tờ BĐ số 20) đi về phía Tây Nam, đến Ngã ba nhà ông Trương Văn Tuấn (Thửa đất số 97; tờ BĐ số 19)	200
31.13.3	Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Tuấn (Thửa đất số 97; tờ BĐ số 19) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Quách Văn Lịch (Thửa đất số 391; tờ BĐ số 19)	200
31.14	Thôn Hùng Sơn:	
31.14.1	Từ Nhà ông Lê Văn Vinh (Thửa đất số 1451; tờ BĐ số 20) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lưu Văn Sơn (Thửa đất số 450; tờ BĐ số 19)	200
31.14.2	Từ ngã ba nhà ông Lưu Văn Minh (Thửa đất số 1408; tờ BĐ số 20) đi về phía Bắc đến ngã ba nhà ông Phạm Văn Lợi (Thửa đất số 1168; tờ BĐ số 20)	200
31.14.3	Từ ngã ba Nhà ông Hoàng Văn Nam (Thửa đất số 1454; tờ BĐ số 20) đi về phía Nam đến ngã ba Nhà ông Phạm Công Giao (Thửa đất số 1553; tờ BĐ số 20)	200
31.15	Thôn Tân Hùng:	
31.15.1	Từ nhà ông Lê Bá Thức (Thửa đất số 23; tờ BĐ số 23) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lê Bá Lượng (Thửa đất số 50; tờ BĐ số 23)	200

31.15.2	Từ ngã ba Nhà ông Bùi Sĩ Hải (Thửa đất số 76; tờ BĐ số 23), đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Nguyễn Quang Hiền (Thửa đất số 89; tờ BĐ số 23)	200
31.15.3	Từ nhà bà Lê Thị Huệ (Thửa đất số 1480; tờ BĐ số 20) đi về phía Bắc đến ngã ba Nhà ông Bùi Sỹ Hợp (Thửa đất số 1206; tờ BĐ số 20)	200
31.16	Thôn Thống Nhất:	
31.16.1	Từ ngã ba nhà ông nhà ông Lê Văn Được (Thửa đất số 1058; tờ BĐ số 20) đi về phía Bắc đến Khu Ao Cá Nhà ông Suốt (Thửa đất số 93; tờ BĐ số 20)	200
31.17	Thôn Chằm Khê:	
31.17.1	Từ ngã ba nhà ông Lê Xuân Oanh thôn Chằm Khê (Thửa đất số 163; tờ BĐ số 21) đi về phía Bắc đến Đê Sông Mực (nhà ông Trần Văn Phúc thôn Chằm Khê thuộc thửa đất số 473; tờ BĐ số 18)	200
31.17.2	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Ký (Thửa đất số 427; tờ BĐ số 18) đi về phía Bắc đến nhà ông Mai Ngọc Hạ thôn Chằm Khê (Thửa đất số 70 ; tờ BĐ số 18)	200
31.17.3	Từ ngã ba Nhà ông Nguyễn Văn Quý (Thửa đất số 692; tờ BĐ số 18) đi về phía Bắc đến Nhà văn hoá thôn Chằm Khê (Thửa đất số 663; tờ BĐ số 18)	200
31.18	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
31.18.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	200
31.18.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	150
31.18.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	160
32	XÃ YÊN LẠC	
32.1	Đọc hai bên đường theo trục đường liên xã Yên thọ - Yên lạc đi Thanh Tân	
32.1.1	Từ nhà ông Lê Ngọc Linh thôn Đồng Yên (giáp đất Nông Công) đi về phía Nam đến róc đồi Hòn Vuông thôn Đồng Yên	350
32.1.2	Từ nhà ông Bùi Văn Chín thôn Đồng Yên (chân róc đồi Hòn Vuông) đi về phía Nam đến ngã ba đường vào Nhà văn hoá thôn Đồng Yên	800
32.1.3	Từ giáp đường vào Nhà văn hoá thôn Đồng Yên đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Phạm Công Vệ (thôn Ao Mè).	600
32.1.4	Từ nhà ông Lê Văn Thảo thôn Ao Mè đi về phía Nam đến chân dốc ông Nguyễn Văn Gia thôn Tân Long	400
32.1.5	Từ cổng làng thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Lê Đình Lịch	600
32.1.6	Từ nhà ông Vũ Văn Tính thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà Anh Cao Đình Dũng	900

32.1.7	Từ nhà ông Thuận thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Ngô Văn Lợi.	800
32.1.8	Từ cầu ông Ồi đi về phía Nam đến ngã ba ông Nguyễn Hữu Kỳ thôn Tân Long.	400
32.1.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chấn thôn Tân Long đi về phía Tây đến Nhà văn hóa thôn Tân Xuân	400
32.1.10	Từ Nhà văn hóa thôn Tân Xuân đi về phía Tây Nam đến Đập Khe Tre thôn Tân Xuân (giáp xã Thanh Tân)	400
32.2	Đọc hai bên trục Đường liên thôn từ thôn Đồng Trung đi thôn Đồng Yên: Từ nhà ông Đặng Ngọc Nhung thôn Đồng yên đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lường Văn Nhuận thôn Đồng Yên	200
32.3	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung đi thôn Cự Phú - Công Liêm	
32.3.1	Từ cổng chào thôn Đồng Trung đi về phía đông đến giáp thôn Cự Phú xã Công Liêm	500
32.4	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung-Ba Cồn.	
32.4.1	Từ nhà ông Bùi Đình Duẩn thôn Đồng Trung đi về phía Nam đến nhà ông Lê Văn Toàn	300
32.5	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Ba Cồn đi thôn Tân Long	
32.5.1	Từ nhà bà Lê thị Thủy thôn Ba Cồn đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn văn Lương xóm Mỹ Lạc thôn Tân Long	200
32.6	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Tiến.	
32.6.1	Từ anh Cao Văn thành thôn Ao Mè đi về phía nam đến ngã ba anh Vinh thôn Tân Tiến.	300
32.6.2	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Long	
32.6.3	Từ nhà ông Bùi Văn Thị thôn Ao Mè đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Yên thôn Tân Long	300
32.7	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Đồng Yên	
32.7.1	Từ nhà Bà Quách Thị Luận thôn Ao Mè đi về phía Tây Bắc đến ngã ba nhà ông Đỗ Viết Trung thôn Tân Đồng Yên	250
32.8	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Rọc Năm xã Công Chính	
32.8.1	Từ nhà Bà Lê Thị Nở đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lường Văn Trò thôn Tân Long.	300
32.8.2	Từ ngã ba nhà ông Lường Văn Hóa thôn Tân Long đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đình Thông giáp thôn Rọc Năm xã Công Chính	200
32.9	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Phú Đa xã Công Bình	
32.9.1	Từ nhà ông Khương Hữu Văn đi về phía Nam đến Cầu khe Cát giáp thôn Phú Đa	450
32.1	Đọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Xuân đi thôn dân cư mới xã Thanh Tân	

32.10.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hiếu đi về phía Tây đến nhà bà Bùi Thị Minh	300
32.11	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Yên.	
32.11.1	Từ nhà ông Lương Văn Nguyên đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lương Vương thôn Đồng Yên	200
32.11.2	Từ nhà ông Lương Đình Khởi đi về phía Bắc đến nhà ông Thành Danh thôn Đồng Yên	150
32.11.3	Từ ngã ba nhà ông Vương đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Văn Hòa thôn Đồng Yên	150
32.11.4	Từ nhà ông Lương Minh Châu đi về phía Tây đến nhà ông Hoàng Quốc Dũng thôn Đồng Yên	150
32.11.5	Từ nhà ông Bùi Văn Mười đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Trinh thôn Đồng Yên	180
32.11.6	Từ nhà ông Lê Văn Tập đi về phía Đông đến nhà Bà Từ Long thôn Đồng Yên	150
32.11.7	Từ nhà ông Trần Văn Diêm đi về phía Bắc đến nhà ông Hoàng Văn Quý thôn Đồng Yên	150
32.11.8	Từ Cổng số 2 Ao Sen đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Ngọc Cẩn thôn Đồng Yên	150
32.11.9	Từ nhà ông Lương Đình Dương đi về phía Tây đến nhà ông Đặng Văn Viên thôn Đồng Yên	300
32.11.10	Từ nhà ông Linh đi về phía Nam đến Bờ Đập Rẫy Cỏ thôn Đồng Yên	150
32.12	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Trung.	
32.12.1	Từ nhà bà Lê thị Từ đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Vũ Hồng Hương thôn Đồng Trung.	150
32.12.2	Từ nhà bà Lê Thị Thống đi về phía Đông đến nhà ông Lê Hữu Vinh thôn Đồng Trung.	300
32.12.3	Từ nhà ông Bùi Văn Nguyên (bờ Đập khe Lau) đi về phía Tây đến nhà ông Lê Mạnh Tuấn thôn Đồng Trung.	150
32.13	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Ba Cồn	
32.13.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thú đi về phía Tây Nam đến nhà ông Nguyễn Xuân Thế thôn Ba Cồn	150
32.13.2	Từ nhà ông Bùi Văn Hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Văn Đức thôn Ba Cồn.	150
32.13.3	Từ nhà ông Cao Đình Mơ đi về phía Đông Nam đến ngã ba nhà ông Phan Huy Tuyết thôn Ba Cồn.	150
32.13.4	Từ Nhà văn hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Trương Văn Lý thôn Ba Cồn.	300
32.13.5	Từ nhà Bà Xuân đi về phía Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Ba Cồn.	150
32.13.6	Từ nhà Bà Viên Thị Sứ đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đức Vinh thôn Ba Cồn.	150

32.14	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Ao Mè.	
32.14.1	Từ nhà ông Cao Văn Tính đi về phía Tây đến nhà ông Quách Văn Lý	150
32.14.2	Từ nhà ông Lê Bá Dạn đi về phía Tây đến nhà ông Viên Đình Tiến	150
32.14.3	Từ nhà ông Trần Công Cường (Ý) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	150
32.14.4	Từ nhà ông Trần Công Sơn đến nhà ông Trần Công Quân	150
32.15	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Long.	
32.15.1	Từ nhà Bà Đỗ Thị Thanh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Lê Minh Khá	300
32.15.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Thuận xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Sáu Lập giáp xóm Rọc Năn	250
32.15.3	Từ nhà ông Lê Duy Khánh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông Nam đến Trường Mầm non Tân Long	300
32.15.4	Từ nhà ông Lê Đình Lịch đi về phía Đông đến nhà bà Lương Thị Sen	400
32.15.5	Từ nhà Cao Đình Dưỡng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Hùng	150
32.15.6	Ong Lương Văn Hóa đi về phía Tây đến nhà ông Cao Đình Thành	250
32.15.7	Từ nhà ông Trương Công Cảnh đi về phía Đông đến nhà ông Lê Vạn Các	150
32.15.8	Từ nhà ông Cao Đình Nam đi về phía Đông Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn	150
32.15.9	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Nguyên đi về phía Nam đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn	150
32.15.10	Từ nhà ông Đỗ Xuân Tân đi về phía Tây đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh	200
32.15.11	Từ nhà ông Lê Hữu Tường đi về phía Tây đến nhà ông Nguyễn Hữu Hân	200
32.15.12	Từ nhà ông Lê Viết Sơn đi về phía Đông Đến nhà ông Lê Viết Thuận	200
32.15.13	Từ nhà ông Khương Hữu Dũng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Trung	250
32.15.14	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đi về phía Nam đến nhà ông Lê Viết Luân	150
32.16	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Xuân	
32.16.1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Định đi về phía Tây đến Cổng trờn ông Cao Ngọc Dũng	150
32.16.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tám đi về phía Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Văn	150
32.16.3	Từ nhà ông Đỗ Xuân Chính đến nhà ông Đỗ Xuân Tâm (Nương)	150
32.17	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Tiến	

32.17.1	Từ nhà ông Cao Văn Đại đi về phía Đông đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	150
32.17.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bình đi về phía Bắc đến Đập Ao Lác	300
32.17.3	Từ nhà ông Lương Văn Hùng đi về phía Nam đến nhà ông Lê Xuân Quân	200
32.17.4	Từ nhà Lê Văn Việt (Giang) đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Việt (Xuyên)	200
32.17.5	Từ nhà ông Lê Văn Hạnh đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Thơm	200
32.17.6	Từ nhà ông Lê Xuân Bộ đi về phía Bắc đến nhà bà Nguyễn Thị Niện	200
32.18	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
32.18.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	150
32.18.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	120
32.18.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100
33	XÃ THANH TÂN	
33.1	Các tuyến đường liên thôn	
33.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba giáp hộ ông Vũ Đức Thân đi thôn Thanh Vinh đến hết thôn Thanh Vinh	150
33.1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ bà Lê Thị Thoan (thôn Tân Thành) đi Khe Cát đến hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân)	150
33.1.3	Dọc hai bên đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thành đi Thanh Xuân đến hộ ông Lê Hữu Lộc thôn Thanh Xuân	150
33.1.4	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân) đến Trạm bảo vệ rừng tiểu khu 649 của Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	150
33.1.5	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Lê Trần Đạt thôn Thanh Quang đi Khe Cát đến Trường Tiểu học Thanh Tân II	150
33.1.6	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Tân thôn Vườn Dâu đến hội trường thôn Vườn Dâu	150
33.2	Tại thôn Tân Hùng: Dọc hai bên đường từ cầu tràn thôn Trung Tiến đi thôn Tân Hùng đến cầu tràn thôn Tân Hùng	150
33.3	Tại thôn Khả La: Dọc hai bên đường từ hộ ông Phạm Huy Nghị đến hộ ông Lê Văn Sanh,	150
33.4	Tại thôn Thanh Quang: Dọc hai bên đường từ hộ ông Lương Văn Tuyên đi qua Nhà văn hóa thôn Tân Quang đến hộ ông Nguyễn Văn Phán thôn Thanh Quang.	150
33.5	Tại thôn Đồng Lắm: Dọc hai bên đường từ hộ ông Hà Văn Nghĩa đến hộ ông Hà Văn Tiếp	150
33.6	Từ hộ bà Hà thị Thanh đến hộ bà Lê Thị Thúy thôn Hợp Nhất	200

33.7	Từ giáp hộ ông Lô Văn Lệ đến hộ ông Nguyễn Văn Công thôn Đồng Lắm	200
33.8	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
33.8.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	150
33.8.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	120
33.8.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100
34	XÃ THANH KỲ	
34.1	Đọc hai bên tuyến đường đi thôn Đồng Tâm, Đồng Tiến	
34.1.1	Từ đất nhà ông Trần Văn Hiệu đến đất nhà ông Nguyễn Bá Nhân (thôn Thanh Sơn)	800
34.1.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Hữu Cường đến đất hộ ông Ngân Bình Luyện (thôn Thanh Sơn)	700
34.2	Đọc các tuyến đường thôn Thanh Sơn	
34.2.1	Từ đất hộ ông Lương Kế Toàn đến đất nhà ông Ngân Văn Luân (thôn Thanh Sơn)	180
34.2.2	Từ đất hộ ông Lưu Đình Thực đến đất nhà ông Lô Văn Nguyên (thôn Thanh Sơn)	250
34.2.3	Từ đất hộ ông Hà Công Hùng đến đất nhà ông Hà Văn Tuyền (thôn Thanh Sơn)	200
34.3	Đọc các tuyến đường thôn Kim Đồng	
34.3.1	Từ đất hộ ông Ngân Văn Điệp đến đất nhà ông Hà Khắc Sinh (thôn Kim Đồng)	300
34.3.2	Từ đất hộ bà Nguyễn Thị Hà đến đất nhà ông Nguyễn Đình Như (thôn Kim Đồng)	200
34.3.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Phúc đến đất nhà ông Lương Văn Hoài (thôn Kim Đồng)	200
34.3.4	Từ đất hộ ông Hà Khắc Sinh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (thôn Kim Đồng)	150
34.3.5	Từ đất hộ bà Ngân Thị Luân đến đất hộ ông Lương Văn (thôn Kim Đồng)	150
34.3.6	Từ đất hộ ông Lê Duy Đại đến đất nhà ông Ngân Công Đoàn (thôn Kim Đồng)	150
34.4	Đọc các tuyến đường thôn Thanh Trung	
34.4.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Dũng (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	200
34.4.2	Từ đất hộ ông Hà Kế Hoạch (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	300
34.4.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Lâm đến đất nhà Bà Nguyễn Thị Niên (thôn Thanh Trung)	120

34.4.4	Từ đất hộ bà Hà Thị Thiệp đến đất nhà ông Hà Văn Phận (thôn Thanh Trung)	180
34.4.5	Từ đất hộ bà Trần Thị Ngoan đến đất hộ ông Vũ Trí Đức (thôn Thanh Trung)	150
34.4.6	Từ đất hộ ông Lô Văn Luyện đến đất hộ ông Lô Văn (Tại thôn Thanh Trung)	150
34.4.7	Từ đất hộ ông Lô Văn Luân (thôn Thanh Sơn) đến đất nhà ông Lương Anh Tuấn (thôn Thanh Trung)	300
34.4.8	Từ đất hộ ông Lương Văn Minh đến giáp đất hộ ông Hà Văn Hanh (thôn Thanh Trung)	150
34.5	Đọc các tuyến đường thôn Kỳ Thương	
34.5.1	Từ đất hộ Bà Hoàng Thị Quyên đến đất hộ ông Lương Văn Dũng (thôn Kỳ Thương)	180
34.5.2	Từ đất hộ ông Lương Tú Hường đến nhà ông Lê Thanh Bình (thôn Kỳ Thương)	150
34.5.3	Từ đất hộ ông Hoàng Xuân Phú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh (thôn Kỳ Thương)	150
34.5.4	Từ đất hộ ông Lương Văn Sơn đến đất hộ ông Trịnh Xuân Năm (thôn Kỳ Thương)	150
34.5.5	Từ đất hộ ông Lê Văn Tuấn đến đất hộ ông Lương Tú Du (thôn Kỳ Thương)	150
34.6	Đọc các tuyến đường thôn Bái Sim	
34.6.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Thoại (thôn Bái Sim) đến giáp mỏ Quặng	250
34.6.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn An đến đất nhà ông Vi Đại Dinh (thôn Bái Sim)	200
34.6.3	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc (thôn Kim Đồng đến đất nhà ông Lê Huy Dinh (thôn Bái Sim)	150
34.6.4	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn Quyền đến đất hộ ông Lê Huy	150
34.6.5	Từ đất hộ ông Ngân Văn Biêng đến đất nhà ông Vi Văn Hậu (thôn Bái Sim)	200
34.6.6	Từ Trạm biến áp (thôn Bái Sim) đến đất nhà ông Trần Văn Quyền	150
34.6.7	Từ đất hộ ông Vũ Đức An đến đất nhà Bà Hoàng Thị Vân (thôn Bái Sim)	150
34.6.8	Từ đất hộ ông Vi Ngọc Chiến đến đất nhà ông Vi Xuân Tăng (thôn Bái Sim)	150
34.7	Đọc các tuyến đường thôn Thanh Xuân	
34.7.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Khuyên đến nhà Bà Lô Thị Tý (thôn Thanh Xuân)	150
34.7.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Thạch đến đất nhà ông Lương Văn Xuân (thôn Thanh Xuân)	150

34.7.3	Từ đất hộ ông Lô Văn Thoa đến đất nhà ông Lô Văn Huy (thôn Thanh Xuân)	150
34.7.4	Từ đất hộ ông Vi Văn Sinh đến đất nhà ông Lương Văn Hương (thôn Thanh Xuân)	150
34.7.5	Từ đất nhà ông Lương Văn Việt đất đất nhà Bà Lương Thị Thi (thôn Thanh Xuân)	200
34.7.6	Từ đất hộ ông Hà Xuân Thường đến đất nhà ông Lô Đình Thăng (thôn Thanh Xuân)	150
34.7.7	Từ đất hộ ông Hà Văn Tập đến đất nhà Bà Lô Thị Chòn (thôn Thanh Xuân)	150
34.7.8	Từ đất hộ ông Lữ Đình Chinh đến đất nhà ông Lương Văn Tuấn (thôn Thanh Xuân)	150
34.8	Đọc các tuyến đường thôn Đồng Ván	
34.8.1	Từ giáp cầu Đồng Ván đến đất nhà bà Lương Thị Đót (thôn Đồng Ván)	150
34.8.2	Từ đất hộ ông Hà Văn Phẩm đến đất bà Lương Thị Đót,	150
34.8.3	Từ đất hộ ông Lương Văn Trường (thôn Đồng Ván đến Trại biển áp Đồng Tâm - Đồng Tiến)	200
34.9	Đọc các tuyến đường thôn Đồng Tâm	
34.9.1	Từ đất hộ ông Lò Hải Việt (thôn Đồng Tâm) đến trường tiểu học Đồng Tâm - Đồng tiến	250
34.9.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Hồng đến đất nhà Hà Văn Chiêu (thôn Đồng Tâm)	200
34.9.3	Từ giáp đất ông Lò Văn Hải đến đất nhà ông Nguyễn Trường Sơn (thôn Đồng Tâm)	150
34.9.4	Từ giáp đất ông Lương Phúc Thanh đến đất nhà ông Lương Văn Ái (thôn Đồng Tâm)	150
34.9.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Phòng đến đất nhà ông Hà Văn Chiêm (thôn Đồng Tâm)	150
34.1	Đọc các tuyến đường thôn Đồng Tiến	
34.10.1	Từ giáp trường tiểu học Đồng Tâm - Đồng Tiến đến đất nhà ông Hà Giang Nam (thôn Đồng Tiến)	250
34.10.2	Từ đất hộ ông Lê Thanh Huân đến đất nhà ông Lương Văn Bành (thôn Đồng Tiến)	150
34.11	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bản giá đất thì được tính như sau	
34.11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3m trở lên	150
34.11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2m đến dưới 2m	120
34.11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2m trở xuống	100
35	XÃ XUÂN PHÚC	

35.1	Từ giáp ngã ba thôn 7 đến giáp đất Xuân Thái	
35.1.1	Đoạn từ nhà anh Lâm đến khe Cút trâu	150
35.1.2	Đoạn từ hết khe Cút trâu đến giáp đất Xuân Thái	150
35.2	Từ ngã ba thôn 6 đến hết đất ông Hà Thọ Thái (giáp xã Yên Thọ)	
35.2.1	Đoạn từ giáp ngã ba thôn 6 đến nhà ông Quách Văn Vịnh	700
35.2.2	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Lương đất ông Nguyễn Huy Khải.	150
35.2.3	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Chan đến đất ông Hà Thọ Thái (giáp xã Yên Thọ)	200
35.3	Đoạn từ ngã ba thôn 2 đến đỉnh dốc Eo Đím	
35.3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Hoa (giáp ngã ba vào thôn 2)đến hết tuyến đường tiếp giáp nối ra Tỉnh lộ 520	250
35.4	Các trục đường chính của thôn 1	
35.4.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hội đến đất ông Bùi Văn Chùng thôn 3; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến đất ông Hà Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Qách Văn Hòa đến đất ông Lê Duy Giám; Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Nêm đến đất ông Bùi Văn Hùng; Đoạn từ nhà ông Lục Văn Thương đến đất ông Lê Văn Lục	150
35.4.2	Đoạn từ nhà ông Hiệu thôn 1 đến hết đất ông Chung thôn 1 nối với tuyến đường EU đầu tư.	150
35.5	Các trục đường chính trong thôn 2	
35.5.1	Đoạn từ giáp đất Nhà văn hóa thôn 2 đến ngã ba nhà ông Lưu Thái Tú	150
35.5.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thượng đến đất nhà ông Lê Tiến Dũng; đoạn từ nhà ông Lê Văn Hợp đến nhà ông Vũ Văn Lý	150
35.6	Các trục đường chính trong thôn 3	
35.6.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Hữu đến hết đất nhà bà Quách Thị Huân; Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Phước đến hết đất nhà ông Lê Đăng Cường; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Quang Phương đến hết đất nhà ông Lê Đăng Quang.	150
35.6.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Hiền Dương (đập Đồng Quốc), đến nhà ông Bùi Văn Toàn	200
35.6.3	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Chuân đến Trường bắn xã Xuân Phúc	150
35.7	Các trục đường chính trong thôn 5	
35.7.1	Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Bình đến nhà bà Bùi Thị Bông, Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Lê Văn Hùng, đoạn Từ Nhà bà Lương Thị Lý đến nhà ông Lương Văn Hải, đoạn từ nhà bà Trần Thị Sâm đến nhà ông Lê Đăng Khương	150

35.7.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thu đến nhà ông Bùi Văn Huynh; Đoạn từ nhà ông Quách Văn Nực đến nhà ông Bùi Văn Mạnh; Đoạn từ nhà Bà Hoàng Thị Do đến nhà ông Lương Văn Chin; Đoạn từ nhà ông Lương Văn Cường đến nhà ông Lương Văn Nhanh đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến nhà ông Bùi Văn Chúc	150
35.8	Các trục đường chính trong thôn 6	
35.8.1	Đoạn từ giáp đất ông Quách Hải Quân đến đất ông Quách Văn Chin Đoạn từ đầu đập thôn 6 đến hết hộ ông Quách Văn Thủy,	150
35.8.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Kỳ đến đất nhà ông Bùi Văn Kiểm thôn 7	150
35.8.3	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thỏi đến đất nhà ông Quách Phúc Cảnh thôn 8	150
35.9	Các trục đường chính trong thôn 7	
35.9.1	Đoạn từ nhà ông Nhữ Văn Tình đến nhà ông Hà Văn Minh	150
35.9.2	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Hình đến đất ông Quách Văn Kiệm, đoạn từ hội trường thôn 7 đến nhà ông Quách Đức Ái	150
35.10	Các trục đường chính trong thôn 8	
35.10.1	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Ngọc đến đất ông Hà Thọ Cảnh giáp xã Yên Thọ	150
36	XÃ PHÚC ĐƯỜNG (nay là xã Xuân Phúc)	
36.1	Tuyến đường từ nhà ông Xuân thôn 3 đến đập Khe Dài	250
36.2	Tuyến đường từ nhà bà Thoa đến đi Nhà máy đường Nông Công	
36.2.1	Tuyến đường từ giáp nhà bà Thoa đến nhà ông Sinh	300
36.2.2	Tuyến đường từ giáp nhà ông Sinh đi Nhà máy đường Nông Công	250
36.3	Đọc theo 2 bên các tuyến đường liên thôn	
36.3.1	Tuyến nhà ông Quý thôn 1 đến nhà ông Danh Tình thôn 2	200
36.3.2	Tuyến giáp từ nhà Danh Tình thôn 2 đến nhà ông Lê Xuân Thảo	150
36.3.3	Từ giáp UBND xã đến nhà ông Thượng thôn 2	250
36.3.4	Từ nhà ông Thu thôn 2 đến nhà ông Lam thôn 2	200
36.3.5	Từ nhà ông Lực thôn 3 đến nhà ông Lộc thôn 4	200
36.3.6	Từ nhà ông Tý thôn 4 đến nhà ông Thoa Tư thôn 4	180
36.3.7	Từ nhà ông Hồng Râu thôn 1 đến nhà ông Lâm thôn 1	150
36.3.8	Từ nhà bà Huệ thôn 1 đến nhà ông Bình Nam thôn 2	150
36.3.9	Từ dốc Cây đa phòng không đến Khe Cạn đồi đất đỏ thôn 6	150

36.3.10	Từ dốc Cây đa phòng không đến nhà ông Kiệm thôn 6	150
36.3.11	Từ nhà ông Thuyết đến nhà ông Trình thôn 5	150
36.3.12	Tuyến nối từ đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Lức thôn 5	150
36.3.13	Từ nhà ông Huynh thôn 5 đến nhà ông Vinh thôn 5	150
36.3.14	Từ nhà ông Mẫn thôn 5 (thửa 269, tờ BĐ 17) đến nhà ông Chính thôn 5 (thửa 291, tờ BĐ 17)	150
36.3.15	Từ nhà ông Lương Thôn 6 (thửa 136, tờ BĐ 07) đến nhà ông Thủy thôn 6 (thửa 06, tờ BĐ 11)	150
36.3.16	Từ ngã ba nhà Tâm Vinh (thửa 158, tờ BĐ 10) đến nhà ông Tình (thửa 25, tờ 10)	150
36.3.17	Từ giáp Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Giáp (thửa 236, tờ BĐ 17)	150
36.3.18	Giáp Tỉnh lộ 520 đến hết khu tái định cư Bái Giềng (thửa 264, tờ BĐ 17)	150
36.4	Tại thôn 1: Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Dương Đình Thanh.	150
36.5	Tuyến từ nhà ông Đồng thôn 2 đến nhà ông Bảo thôn 1	150
36.6	Tại thôn 2: Từ giáp đất ở nhà ông Loan (đấu giá năm 2014) đến nhà bà Cậy.	150
36.7	Tại thôn 3:	
36.7.1	Từ nhà ông Hải đến nhà ông Hưng	150
36.7.2	Từ nhà ông Nuôi đến nhà ông Cường	150
36.8	Tại thôn 5:	150
36.8.1	Đoạn từ nhà bà Xây đến nhà Phan Văn Tuấn	150
36.8.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nghiêm đến nhà ông Vinh	150
36.8.3	Đoạn từ nhà bà Thê đến nhà ông Hùng	150
36.9	Tại thôn 6: Từ giáp nhà ông Thủy đến nhà ông Hoà	150
36.9.1	Từ nhà bà Thu Viễn thôn 6 đến hết đường đi Chợ Đập	150
36.9.2	Tuyến nhà Hùng Huê thôn 6 đến nhà bà Lỗi thôn 6	150
36.9.3	Tuyến đường nội thôn sau Trường THCS xã vào nhà ông Nghị, bà Cản	150
36.1	Tại thôn 7: Tuyến từ nhà ông Sơn đến nhà ông Như	150

36.11	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau	
36.11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	150
36.11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	120
36.11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100
37	XÃ XUÂN THÁI	
37.1	Đọc hai bên tuyến đường nhựa Hải Vân - Xuân Thái.	
37.1.2	Từ đỉnh dốc Cục tiếp giáp Xuân Phúc đến cầu Sập	150
37.1.3	Từ hộ ông Cao Văn Hân (giáp cầu Sập) đến hộ ông Mai Thuỷ	250
37.1.4	Từ hết đất nhà ông Huy Phiên (lô 01 khu đất đấu giá) dọc theo đường nhựa đến Cầu thôn 4	350
37.1.5	Từ giáp cầu thôn 4 đến hết đất nhà ông Quách Văn Thiệp thôn Làng Lúng	250
37.1.6	Từ hết đất nhà ông Vi Văn Lãi thôn Làng Lúng đến đỉnh dốc mã	350
37.1.7	Từ tiếp giáp đỉnh Dốc Mã đến đỉnh Dốc Giang	150
37.1.8	Từ giáp đỉnh dốc Giang đến Trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ và hộ ông An - thôn Thanh Xuân	120
37.2	Đọc hai bên các tuyến đường thôn	
37.2.1	Thôn Yên Khang	
37.2.1.1	Từ Giáp đất hộ bà Bùi Thị Liên đến hết đất hộ ông Đình Thị Huyền, Từ Giáp đất hộ ông Tính, hộ bà Mậu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Thường và từ giáp đất hộ ông Phạm Văn Thuật đến hết đất hộ ông Lê Văn Hùng	120
37.2.2	Thôn Đồng Lườn	
37.2.2.1	Từ đất hộ ông Biền giáp đầy hộ ông Nguyệt ngã ba cầu Đồng Lườn đến hết đất hộ ông Huynh	150
37.2.2.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Văn Huynh đến hết đất hộ Nguyễn Văn Hường, từ đất hộ ông Lê Trung Bình đến hết đất hộ ông Cao Văn Thảo, Từ hộ ông Lô Văn Ngay đến hết đất hộ ông Bùi Văn Vinh và từ hộ ông Huyền quy nghĩa địa đến hộ ông Toán.129	120
37.2.3	Thôn Cây Nghĩa	
37.2.3.1	Từ giáp đất hộ ông Huy Phiên ngã ba đi vào Trường mầm Non (khu 2)	150
37.2.3.2	Từ đất hộ ông Kín, ông Hùng đến hết đất hộ Trương Văn Tú; Từ ngã ba Nhà văn hoá Cây Nghĩa đến tường rào phía sau công sở xã; Từ đất hộ ông Diệp đến hết đất hộ ông Đào và từ đất hộ ông Long đến hết đất hộ ông Mừng, ông Quy	120
37.2.4	Thôn Ấp Cũ	

37.2.4.1	Từ hộ ông Giáp, ông Bình đến ngã ba thừa đất hộ ông Thu	150
37.2.4.2	Từ cầu trền Cây Si đến hết đất hộ ông Vi Văn Phương và đất hộ ông Thu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Mận	120
37.2.5	Thôn Làng Lúng	
37.2.5.1	Từ hộ ông Vi Xuân Thi đến hết đất hộ ông Vi Văn Cẩn; Từ giáp đất hộ ông Quách Văn Hoà đến hết đất hộ ông Quách Văn Hợp; Từ giáp đất hộ ông Chung đến hộ ông Nhật và vào hộ bà Quyền; Từ giáp đất hộ ông Hà Văn Lý đến hết đất hộ ông Hà Văn Nhót; Từ giáp đất hộ ông Vui đến hết đất hộ ông Phương; Từ giáp đất hộ ông Lợi đến hết đất hộ ông Đồng; Từ giáp đất hộ ông Dũng đến hết đất hộ bà Toán và Từ hộ ông Bình đến hết hộ bà Định	120
37.2.6	Thôn Đồng Cốc	
37.2.6.1	Từ giáp đất hộ ông Tư Loan đến hết đất hộ ông Chắt; Từ ngã ba Dốc Mã đến hộ ông Hữu; Từ giáp hộ ông Sinh đến hết hộ ông Nghĩa và Từ giáp đất hộ ông Lâm đến hết đất hộ ông Mùi	120
35.2.7	Thôn Ba Bái	
35.2.7.1	Từ giáp đất hộ ông Dương đến hết hộ ông Thắng, Từ ngã ba (hộ ông Điền) đến hết đất hộ ông Thuyền, hộ bà Quách Thị Bảy; Từ giáp đường liên xã đến hộ ông Bùi Ngọc Sơn và từ giáp đất hộ ông Phú đến hết đất hộ bà Đàm	120
37.2.8	Thôn Quảng Đại	
37.2.8.1	Từ Dốc Đá đến hộ ông Luân; Từ dốc Nghĩa địa đến Dốc Chùa; Từ giáp đất hộ ông Vệ đến hết đất hộ ông Niên; Từ giáp hộ ông Hà Văn Vinh đến hết đất hộ ông Thề; Từ hộ ông Minh đến hộ ông Thuỷ và từ giáp đường liên xã đến hộ ông Hải	120
37.2.9	Thôn Yên Vinh	
37.2.9.1	Từ giáp hộ ông Hùng Iêng đến hết đất hộ ông Giáp;	120
37.2.10	Thôn Thanh Xuân	
37.2.10.1	Từ giáp hộ ông Quỳnh đến nghĩa địa; Từ giáp Nhà văn hoá thôn đến hết đất hộ ông Hùng Chiến; Từ giáp đất hộ ông Duyên Thịnh đến hết đất hộ ông Hiền Bành và giáp hộ ông Vân Thuỷ đến hết đất hộ ông Quế Lo	120
37.3	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:	
37.3.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	110
37.3.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	100
37.3.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	90

21. HUYỆN LANG CHÁNH*ĐVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	QUỐC LỘ 15 A	
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương (thị trấn).	3.000
1.2	Đoạn từ nhà Hạnh Thắng đến đập tràn khu phố Chí Linh	2.200
1.3	Đoạn từ ngã ba Làng Nê Cẩm đến nhà ông Hào đối diện công ty Lâm nghiệp	2.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng. Từ Toà Án đến giáp nhà ông Hùng Thiết	1.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Hải Vân giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (thôn Tiu)	1.000
1.6	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tiu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tiu)	500
1.7	Đoạn từ nhà ông Nam (thé) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.	1.500
1.8	Đoạn từ nhà ông Chung Thanh đến Công ty Lâm nghiệp	2.000
1.9	Đoạn từ nhà ông Tiền Bông đến hết nhà ông Lợi xã Đồng Lương	1.000
1.10	Đoạn từ qua nhà ông Nam Thé đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương	800
1.11	Đoạn từ nhà ông Thu đến hết dốc sấp Ong	500
1.12	Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé) làng Cẩm đến giáp Ngọc Lặc (xã Đồng Lương)	500
2	TỈNH LỘ 530: THỊ TRẤN - YÊN KHƯƠNG	
2.1	Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng (thị trấn)	6.000
2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba bến xe	5.000
2.3	Từ nhà Long The đến nhà ông Khảm Tàn	5.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Nuôi đến nhà bà Nhị (thị trấn)	2.500

2.5	Đoạn từ nhà bà Mưng đến giáp cầu treo Quang Hiến	2.500
2.6	Đoạn Từ nhà bà Cáy khu phố Chiềng Trãi đến giáp cầu Quang Hiến mới (thị trấn)	3.000
2.7	Đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến đến hết đất ông Sơn (thôn Phổng Bàn)	1.500
2.8	Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (Thôn Phổng Bàn)	2.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phổng Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)	1.400
2.10	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thuận đến hộ ông Đình (thôn trùng)	450
2.11	Đoạn giáp đất ông Đình (thôn Trùng) đến giáp xã Trí Nang	150
2.12	Đoạn từ hộ bà Khai (cầu Giàng) đến hộ ông Chính Bản Giàng (xã Trí Nang)	500
2.13	Đoạn qua hộ ông Chính đến hộ ông Viện Bản Cây (xã Trí Nang)	700
2.14	Đoạn từ hộ ông Thao (Bản Cây) đến hộ ông Giáp (bản En) (xã Trí Nang)	300
2.15	Đoạn từ hộ ông Tăng (bản En) đến hết (bản Hắc) (xã Trí Nang)	200
2.16	Đoạn từ ngã tư chợ đến hộ ông Vi Văn Nguyên.	900
2.17	Từ trường THCS đến đầu cầu Ngâm, (Yên Thắng)	900
2.18	Đoạn từ Ngã tư chợ đến cầu trường THCS Yên Thắng	1.000
2.19	Đoạn từ nhà ông Sơn bản Yên Thành đến nhà ông Năn bản Vằn Ngoài (xã Yên Thắng)	150
2.20	Đoạn từ nhà Ông Năn bản Vằn Ngoài đến cầu Ngâm	200
2.21	Đoạn từ hộ ông Lai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Soạn (bản Chiềng Nưa).	350
2.22	Đoạn từ nhà ông Sao (bản Yên Bình) đến nhà ông Phương (bản Yên Bình)	180
2.23	Đoạn từ nhà ông Chinh (bản Xắng Hắng) đến nhà ông Tùng (bản Xắng Hắng)	250
3	TỈNH LỘ 530 B: THỊ TRẤN - LÂM PHÚ	
3.1	Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết nhà Oanh Ngọc, Quên Huệ, ông Bảo	5.000
3.2	Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà Nam Lợi	3.500
3.2	Đoạn từ hộ ông Nam Lợi Vực Chénh đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban)	1.200
4	QUỐC LỘ 16 (Đường vành đai biên giới)	
4.1	Đoạn từ hộ ông Ọn (bản Pốc) đến hóng Co Mạ phía sau phân viện (xã Yên Thắng)	1.000
4.2	Đoạn từ qua Hóng Co Mạ phía sau Phân Viện đến Lò Văn Tân bản Vằn (xã Yên Thắng)	300
4.3	Đoạn từ nhà Ông Lương Văn Thâm bản Ngâm Pốc đến giáp ranh đất xã Yên Khương	300
4.4	Đoạn từ nhà ông Tân bản Vằn đến hết bản vằn xã Yên Thắng	150
4.5	Đoạn từ nhà ông Đức (bản Chí Lý Nặm Đanh) đến hộ ông Luân (bản Giàng)	200
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN LANG CHÁNH	
1.1	Đường Thị trấn đi Làng Cui	
1.1.1	Đoạn từ Hiệu sách đến phòng Giáo dục huyện	6.000
1.1.2	Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội (thị Trấn)	3.500

1.1.3	Đoạn từ nhà Loan Nhất đến nhà ông Hoan Giang (thị Trấn)	3.000
1.1.4	Đoạn từ nhà Thắng Hoa đến ngã ba làng Cui	2.000
1.1.5	Đoạn từ Liên đoàn Lao động huyện đến nhà ông Hải Thủy	1.500
1.2	Đường Thanh Niên: Từ nhà văn hóa Chiềng Trãi đến nhà Tám Thọ,	900
1.3	Đường nội thị trấn:	
1.3.1	Đoạn từ ông Sơn đến nhà bà Thành Hằng, từ cổng trường Nội Trú đến nhà Thành Xuân	3.000
1.3.2	Đoạn từ nhà Hạnh Côi đến nhà bà Liên, từ nhà ông Nhượng đến hết Bệnh viện Đa Khoa, từ nhà ông Tiến Dương đến hết nhà ông Việt Việt,	3.000
1.3.3	Đoạn từ nhà Tuấn Thoa đến sân bóng Chiềng Trãi.	2.200
1.3.4	Đoạn từ Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà Lâm Tuyết, từ nhà Xuân Dung đến nhà Cẩn Hương, khu gia đình UBND huyện cũ;	1.500
1.3.5	Từ nhà Sơn Liên đến giáp nhà ông Toan (Sơn)	3.000
1.3.6	Đoạn nhà ông Hưng Nam Chiềng Trãi đến nhà ông Thanh, từ nhà ông Hoãn khu phố Chiềng Trãi đến hết nhà ông Quyển bản Trãi	1.500
1.3.7	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Nam Lưu (Thị Trấn)	2.000
1.3.8	Các đường, ngõ phía sau Công ty Thương nghiệp; khu vực phía sau huyện đội; Khu vực nhà ông Chuyên chợ cũ.	800
1.3.9	Các đường ngõ Bản Trãi, Bản Lưỡi, khu vực nhà Máy nước (Từ nhà ông Hùng Tiệp đến nhà bà Thực)	800
1.3.10	Các đường ngõ Khu vực phía sau BQL rừng phòng hộ; Khu vực sau bảo dưỡng, khu vực công nhân Đoạn quản lý đường bộ 2.	700
1.3.11	Đoạn từ giáp nhà ông Long đến nhà bà Thân (Đường đi làng Giáng)	1.000
1.3.12	Đường nội thị trấn: Khu vực phía sau ngân hàng Nông nghiệp	800
1.3.13	Các tuyến đường ngõ ngách khác	450
1.4	Vành đai thị trấn (xã Quang Hiến)	800
2	XÃ QUANG HIẾN (nay là thị trấn Lang Chánh)	
2.1	Đường Quang Tân đi làng Oi:	
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Ngoãn (Quang Tân) đến hộ ông Khanh (Làng Phổng)	1.000
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Định (làng Oi) đến hộ ông Minh(làng Oi)	150
2.1.3	Đoạn qua hộ ông Minh Làng Oi đến hết làng Oi	100
2.2	Đường làng Bàn đi làng Chiếu	
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Tuấn	350
2.2.2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn đến ngã 3 vào cụm công nghiệp Bãi Bài	350
2.2.3	Đoạn từ đất hộ bà Ân đến hết đất thôn Phổng Bàn	300
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiếu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiền	250
2.2.5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Hiền đến hết đất thôn Chiếu Bang	200
2.3	Đoạn từ hộ ông Sơn khiếm (thôn Phổng Bàn) đến ngã 3 rẽ sân bóng (thôn Ảng)	300
2.4	Đoạn từ ngã 3 rẽ sân bóng (thôn Ảng) đến hộ ông Minh (thôn Ảng)	300
2.5	Đoạn từ đất hộ ông Tá đến ngã 3 rẽ chùa mèo	450
2.6	Đoạn từ hộ bà Minh đến ông Lê Xuân Mộng	350

2.7	Đường thị trấn đi làng Giáng: Đoạn từ hộ ông Nguyên làng Giáng đến hết làng Giáng	350
2.8	Các ngõ ngách:	
2.8.1	Ngõ ngách thôn Quang Tân	300
2.8.2	Ngõ ngách các bản: Chiềng Ban, Tiu, Phổng	80
2.8.3	Ngõ ngách các bản: Trùng, Bàn, Bang, Chiêu, Ảng, Oi, Giáng	80
3	XÃ ĐỒNG LƯƠNG	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi Tân Phúc Đồng Lương: Đoạn từ nhà ông Lưu đến hộ ông Thanh làng Mốc	350
3.2	Đoạn đường làng Quên đi Chiềng Khặt: Đoạn từ ông Dịch làng Quên đến nhà ông Chi làng Khặt	200
3.3	Đường làng Khặt đi làng Thung: Từ qua nhà ông nhà ông Huê làng Khặt đến hết nhà ông Huấn làng Khặt	200
3.4	Đường đi làng Nê, Chông: Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bông đến đập tràn làng Nê, Đoạn từ nhà ông Muôn đến đập tràn làng Chông.	200
3.5	Đường Chiềng Khặt đi làng Nê, Cẩm, Chông: Đoạn từ ngã ba đường nhà ông Xoan đến làng Xuôm, Chông, Nê, Cẩm	150
3.6	Các ngõ, ngách.	
3.6.1	Ngõ ngách làng Cui	80
3.6.2	Ngõ ngách làng Cốc Mốc, Quên Quắc,	80
3.6.3	Ngõ ngách làng: Khặt, Xuôm Chông, Nê Cẩm, Thung	80
4	XÃ TÂN PHÚC	
4.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:	
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Hiến (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	630
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Thu đến hộ ông Lê Văn Tân - Tân Thành	450
4.1.3	Đoạn từ hộ ông Thuận Tân Thành đến hộ ông Lê Đức Thuận thôn Tân Thủy	400
4.1.4	Đoạn từ hộ ông Ngoan Tân Thủy đến hộ ông Định thôn Tân Thủy	380
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Thu Tân Thủy đến hộ ông Thẩm Tân Thủy	450
4.1.6	Đoạn từ hộ ông Ỉn (Tân Lập) đến hết thôn Tân Lập.	200
4.2	Đường Tân Thành đi Chạc Rạnh: Đoạn từ hộ ông Huyền (Tân Thành) đến hộ ông Chính (Tân Phong)	300
4.3	Đường Tân Phong đi Quốc lộ 15A: Đoạn từ hộ ông Đông (Tân Phong) đến hộ ông Trân (Tân Tiến)	200
4.4	Đường Tân tiến đi Chạc Rạnh: Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hết thôn Chạc Rạnh	150
4.5	Đường vào thôn Sơn Thủy: Đoạn từ hộ ông Pháp (Sơn Thủy) đến hộ ông Huế (Sơn Thủy)	90
4.6	Đường vào Tân Sơn: Đoạn từ hộ ông Bông (Thôn Tân Sơn) đến hộ ông Phúc(Tân Sơn)	80
4.7	Các ngõ ngách	

4.7.1	Ngõ ngách các thôn: Tân Thành, Tân Thủy, Tân Phong, Tân Lập, Tân Bình, Tân Sơn	80
4.7.2	Ngõ ngách các thôn: Tân Cương, Tân Biên,	80
4.7.3	Ngõ ngách thôn Tân Tiến	80
5	XÃ TAM VĂN	
5.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:	
5.1.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã Tam Văn đến Cổng Nhà Văn hóa bản Lọng	300
5.1.2	Đoạn từ Cổng Nhà văn hóa Bản Lọng đến mốc địa giới giữa Tam Văn, lâm Phú	250
5.1.3	Từ Bưu điện Văn hóa xã đến cột mốc địa giới giữa Tam Văn, Tân Phúc	250
5.2	Đường đi Bản Phá: Đoạn từ Đầu Cầu treo (bản Lọng) đến đến đầu hồi đất Nhà Ông Phấn (Bản Phá).	130
5.3	Các ngõ ngách.	
5.3.1	Ngõ ngách các bản: Lọng, Cú, U	80
5.3.2	Ngõ ngách các bản: Cắm, Lót, Phá	80
6	XÃ TRÍ NANG	
6.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn)	300
6.2	Đường vào bản Giàng: Đoạn từ hộ ông Yêng (bản Giàng) đến hộ ông Hoạt (bản Giàng)	100
6.3	Đường vào bản Cây: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cây) đến hết (bản Cây)	80
6.4	Đường từ ngã ba kiểm lâm làng En đến mỏ Cao lanh	150
6.5	Đoạn từ nhà ông Nég đến hết bản Năng Cát	150
6.6	Đường vào bản Hắc: Từ hộ bản Khánh (bản Hắc) đến hộ ông Am (bản Hắc)	80
6.7	Các ngõ ngách:	80
6.7.1	Ngõ ngách bản Năng Cát	100
6.7.2	Ngõ ngách các bản: Bản Giàng Vìn, Bản En, Bản Hắc, Bản Cây	80
7	XÃ GIAO AN	
7.1	Đoạn giáp xã Trí Nang đến đập tràn làng Chiềng Nang	250
7.2	Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng Làng Viên	350
7.3	Từ hộ ông Hùng Làng Viên đến giáp xã Giao Thiện	250
7.4	Đường UBND xã đi Chiềng Nang: Đoạn từ UBND xã đến ngã ba làng Chiềng Nang	250
7.5	Đường Làng Ang đi làng Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang làng Ang; Đoạn từ hộ ông Lục đến hộ ông Thắng làng Bắc Nặm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh làng Trô.	250
7.6	Các ngõ ngách.	
7.6.1	Ngõ ngách thôn Trô	80
7.6.2	Ngõ ngách các thôn: Chiềng Nang, Bắc Nặm, Ang, Viên	80
8	XÃ GIAO THIỆN	

8.1	Đường Giao Thiện đi Lương Sơn huyện Thường Xuân:	
8.1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba làng Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (làng Poọng)	900
8.1.2	Đoạn từ cổng chào ông Ngọc chon (làng Poọng) đến hộ ông Lý Phương (làng Poọng).	500
8.1.3	Từ cây xăng ông Hùng (làng Pọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (làng Poọng)	500
8.1.4	Từ ông Thắng đến ông Thanh (Nghị Tướt)	400
8.1.5	Đoạn từ cơ sở sản xuất ông Thanh đến hết làng Nghị Tướt	400
8.2	Đường Pọng đi Lăn sỏ: Đoạn từ hộ ông Mao (làng Poọng) đến hộ ông Tiếp (làng Chiềng Lăn)	500
8.3	Đường Bến Lậm đi Khu I: Đoạn từ hộ ông Dũng (Bến Lậm) đến hộ ông Nam (Khu I)	250
8.4	Đường Khu I đi Khu II: Từ hộ ông Canh (khu I) đến hộ ông Nghĩa (Khu II)	250
8.5	Đường Khu I đi Poọng: Từ hộ ông Nam (Khu I) đến hộ ông Lương Văn Tiên (Khu I)	250
8.6	Đường Chiềng Lăn đi Húng: Đoạn từ hộ ông Tiếp (Chiềng Lăn) đến hộ ông Duyên (Chiềng Lăn)	150
8.7	Đường Lăn sỏ đi Chiềng Lện: Từ ông Tòng đến hộ ông Hậu giáp sông sạo (Chiềng Lện).	150
8.8	Đường thôn Húng: Đoạn từ hôn Ông Tuấn vì đến hộ ông Vi Thanh Hùng	100
8.9	Đoạn từ ngã ba đập tràn sông Sạo đến xưởng sản xuất ông Chiến (làng Poọng)	400
8.10	Đoạn từ ông Xoan (khu 1) đến hộ ông Điển Khu 1	200
8.11	Từ ông Thắng đến ông Thanh (Nghị Tướt)	250
8.12	Các ngõ ngách: Húng, Chiềng Lăn, Khu 1, Khu, Poọng, Nghị, Tướt,	80
9	XÃ YÊN THẮNG	
9.1	Đường đi làng Peo:	
9.1.1	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Vân đến nhà ông Lương Văn trong	80
9.1.2	Đoạn từ qua nhà ông Lương (văn trong) đến nhà ông Quyết (làng Peo); Từ nhà ông Công làng ngàm đến hết nhà ông Quyết (làng peo)	80
9.2	Đường vào Vân Ngoài: Từ nhà ông Nọc Vân ngoài đến hộ ông Chủ (Vân ngoài).	80
9.3	Đường vào làng Vặn	
9.3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Vặn) đến hết nhà ông Xoan Vặn	80
9.3.2	Đoạn từ nhà ông Huy làng Vặn đến giáp Yên Khương	80
9.4	Đường đi Yên Khương: Từ nhà ông Lò văn Ứng (làng Ngàm) đến giáp đường đi Yên Khương	80
9.5	Đường vào làng Tráng: Từ nhà ông Lai làng Tráng đến hộ ông Hôm làng Tráng.	80
9.6	Đường vào Vân Trong: Từ nhà ông Tới Vân Trong đến hộ ông Con Vân Trong	80

9.7	Các ngõ ngách:	
9.7.1	Ngõ ngách các thôn: Ngàm	80
9.7.2	Ngõ ngách các thôn: Vần trong, Vần Ngoài, Tráng, Yên Thành, Peo, Con, Vịn, Pốc, Vắn	80
9.8	Đường đi bản Con, bản Vịn: Đoạn từ cầu Ngàm đến hết bản Vịn	80
10	XÃ YÊN KHUÔNG	
10.1	Đường 135: Đoạn đường từ nhà ông Thẩm (bản Giàng) đến nhà ông May (bản Giàng)	250
10.2	Đường xã	
10.2.1	Đoạn từ hộ bà Mai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Phúc (bản Chiềng Nưa)	250
10.2.2	Đoạn từ nhà ông Sơn (bản Bôn) đến nhà ông Tầm (bản Bôn)	380
10.2.3	Đoạn từ nhà ông Viện (bản Bôn) đến nhà ông Cường (bản Xã)	250
10.3	Đường liên thôn	
10.3.1	Đường từ nhà anh Thiết (bản xã) đến nhà ông Chúc (bản Xã)	120
10.3.2	Đường từ nhà anh Ợn (bản Bôn) đến nhà ông Vinh (bản Tứ Chiềng)	120
10.3.3	Đường từ nhà ông Bảy (bản Tứ Chiềng) đến nhà ông Minh (Bản Tứ Chiềng)	120
10.3.4	Đường từ nhà ông Xếp (bản Mè) đến nhà ông Tong (bản Chí Lý Năm Đanh).	120
10.3.5	Đoạn từ nhà ông Hiền (bản Chiềng Nưa) đến nhà ông Mẫn (bản Chiềng Nưa)	100
10.3.6	Đoạn từ nhà ông Ngọc (bản Xắng Hắng) đến nhà ông Chuyên (bản Xắng Hắng)	100
10.4	Các ngõ ngách khác còn lại trong xã	80
11	XÃ LÂM PHÚ	
11.1	Đường thị trấn đi Lâm Phú	
11.1.1	Đoạn từ hộ ông Niệm (bản cháo Pi) đến hộ ông En (Bản Đôn)	350
11.1.2	Đoạn từ hộ ông Sáng (bản Tiên) đến hộ ông Toàn (bản Tiên)	200
11.1.3	Đoạn từ hộ ông Tầm (bản Tiên) đến hộ ông Toàn (bản Tiên)	200
11.1.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Toàn (bản Tiên) đến hộ ông Hơn (bản Cháo Pi)	200
11.1.5	Đoạn từ hộ ông Tâm (bản Đôn) đến hộ ông Nhóm (Bản Ngày)	200
11.1.6	Đoạn từ hộ ông Lựa (Bản Ngày) đến hết (bản Tiến)	100
11.2	Đường Nà Đang: Đoạn từ ngã ba đường lâm nghiệp (bản Ngày) đến hết bản Nà Đang	80
11.3	Đoạn từ nhà bà Phụng (bản Đôn) đến nhà văn hóa xã Lâm Phú	80
11.4	Đoạn từ nhà ông Thái (bản Tiến) đến nhà ông Nhất bản Tiến.	80
11.5	Các ngõ ngách	
11.5.1	Các ngõ ngách trong các bản: Đôn, Cháo Pi, Poọng	80
11.5.2	Các ngõ ngách trong các bản: Tiến, Tiên, Ngày, Buốc, Nà Đang.	80

22. HUYỆN BÁ THƯỚC*DVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1	QUỐC LỘ 217	
1.1	Đoạn đường giáp Cẩm Thủy đến hết thôn Trúc (Điền Trung).	1.000
1.2	Đoạn đường từ đầu thôn Kéo đến đầu Trường Hà Văn Mao (Điền Trung).	1.200
1.3	Đoạn đường từ Hà Văn Mao đến cầu Đại Lạn (Điền Trung)	1.500
1.4	Đoạn từ cầu Đại Lạn đến thửa 60, tờ BĐ 25 (ông Lợi Vân); (Điền Lư)	5.000
1.5	Đoạn từ thửa 579 và thửa 529, tờ BĐ 25, đến thửa 12 tờ BĐ 24 (Bùi Thị Hiền); (Điền Lư)	3.000
1.6	Đoạn tiếp giáp thửa 12, tờ BĐ 24 đến hết thôn Bái Tôm, thửa 01, tờ BĐ 06 (hộ Nguyễn Tất Hùng); (Điền Lư)	1.800
1.7	Đoạn ngã 3 Lâm Trường Làng Đào (Điền Quang) - hết thôn Khước (Điền Quang)	1.600
1.8	Đoạn tiếp giáp thôn Thôn Khước đi thôn Luyện đến hết địa phận Bái Tôm (Điền Quang)	800
1.9	Đoạn từ giáp Điền Lư + Điền Quang đến hết thôn Bái Tôm (Ái Thượng).	600
1.10	Đoạn từ đầu thôn Tôm đến hết thôn Thung (Ái Thượng)	600
1.11	Đoạn từ đầu thôn Trung Tâm đến Hón La (Ái Thượng)	850
1.12	Đoạn từ Hón La đến cầu Đắm (Ái Thượng)	700
1.13	Đoạn từ cầu Đắm đến cầu Mùn (Lâm Xa)	800
1.14	Đoạn Cầu Mùn đến đường đi Tân Lập (phố 2, Lâm Xa)	2.500
1.15	Đoạn từ số nhà 71 phố 5 đến số nhà 56 phố 4 (TT Cảnh Năng)	4.500
1.16	Đoạn từ số nhà 55 phố 4 đến đầu phố 3 (TT Cảnh Năng)	4.800
1.17	Đoạn từ cuối phố 2 đến đầu phố (TT Cảnh Năng)	5.000
1.18	Đoạn từ cuối phố 1 đến số nhà 20 phố 1 (TT Cảnh Năng)	4.800
1.19	Đoạn từ số nhà 19 đến đầu phố 1 (TT Cảnh Năng)	4.500

1.20	Đoạn đầu phố 1, thị trấn Cành Nàng đến thôn Vận Tải (xã Lâm Xa, cũ)	2.500
1.21	Đoạn từ đầu thôn Vận tải đến hết thôn Vận Tải (xã Lâm Xa, cũ)	2.000
1.22	Đoạn từ đầu làng Tráng, Lâm Xa đến hết thôn Suội, Thiết Ống (Lâm Xa (cũ) và Thiết Ống)	900
1.23	Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đến Ngã ba đi Km 0 hết địa phận Thiết Ống (Thiết Ống)	1.080
1.24	Đoạn từ Km 0 đến hết thửa đất 108 tờ BĐ 15 (nhà ông Nam); (Thiết Kế)	1.000
1.25	Đoạn giáp nhà ông Nam (thửa đất 108 tờ BĐ 15) đến đập tràn Km2 (Thiết Kế)	600
1.26	Đoạn từ đập tràn Km2 đến giáp ranh Kỳ Tân (Thiết Kế)	450
1.27	Đoạn từ Km 2- Km 5 (Kỳ Tân)	300
1.28	Đoạn từ Km 6- Km 7 (Kỳ Tân)	300
1.29	Đoạn từ Km 8 - Km 9, làng Khà (Kỳ Tân)	400
1.30	Đoạn từ Km 10 - Km 11 (Kỳ Tân)	250
1.31	Đoạn từ Km 12 - Km 13 thôn Bốc giáp Quan Sơn (Kỳ Tân)	300
2	QUỐC LỘ 15A	
2.1	Đoạn từ Km 0 đến (thửa số 7) nhà ông Tài (Thiết Kế)	1.000
2.2	Đoạn tiếp từ hộ ông Tài đến đập tràn làng Cha (Thiết Kế)	600
2.3	Đoạn Làng Cha - làng Luồng - làng Kế -làng Khung đến làng Cháy Kế giáp Quan Hóa (Thiết Kế)	550
2.4	Đoạn ngã ba Đồng Tâm 1 - Dốc Na Pan (Thiết Ống)	720
2.5	Đoạn từ dốc Na Pan - làng Đô - làng Cú - làng Trịch -làng Hang giáp Lang Chánh (Thiết Ống)	660
3	TỈNH LỘ 521 B	
3.1	Đoạn Cầu La Hán đến Ngã 3 đi Hón Tràm (Ban Công)	1.500
3.2	Ngã 3 đi Hón Tràm đến thôn Sát (Ban Công)	600
3.3	Đoạn chợ Cầu Treo - Trung tâm xã Ban Công (Ban Công)	450
3.4	Đoạn Trung Tâm xã đi ngã 3 làng Tôm (Ban Công)	400
3.5	Đoạn ngã 3 làng Tôm (Ban Công) đến tràn suối Téch (Ban Công)	400
3.6	Đoạn tràn suối Téch đi hết Thành Lâm (Thành Lâm)	150
3.7	Đoạn giáp Thành Lâm đến Cây Xăng (Lũng Niêm)	300
3.8	Đoạn giáp cây xăng đến đầu ngã 3 nhà ông Thư (Lũng Niêm)	800
3.9	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư đi tràn Hón Ngải (Lũng Niêm)	1.000
3.10	Đoạn từ tràn Hón Ngải đến hết Trạm Kiểm Lâm (Cổ Lũng)	1.000
3.11	Đoạn từ Trạm Kiểm Lâm đến ngã 3 làng Phìa (Cổ Lũng)	800
3.12	Đoạn ngã 3 Làng Phìa đến hết thôn Nang giáp Lũng Cao (Cổ Lũng)	500
3.13	Đoạn đầu làng Cao đến Ngã 3 làng Cao đi nhà ông Hà Văn Soạt (Lũng Cao)	500
3.14	Đoạn từ ông Hà Văn Soạt (làng Cao) đi thôn Nửa (Lũng Cao)	400
3.15	Đoạn từ Ngã 3 làng Cao đi nhà ông Ngân Như Luyện làng Cao (Lũng Cao)	500

3.16	Đoạn nhà Ông Luyện (làng Cao) đi Sơn Bá Mười giáp tỉnh Hòa Bình (Lũng Cao)	400
4	TỈNH LỘ 521 C	
4.1	Đoạn ngã 3 làng Tôm đến thôn Cốc giáp xã Thành Lâm (Ban Công)	400
4.2	Đoạn đầu thôn Cốc đi hết thôn Leo (Thành Lâm)	250
4.3	Đoạn đầu thôn Đôn đi hết Thành Lâm (Thành Lâm)	500
4.4	Đoạn từ Nông Công - UBND xã Thành Sơn (Thành Sơn)	300
4.5	Đoạn từ UBND xã - Pà Ban - Eo Kén giáp tỉnh Hòa Bình (Thành Sơn)	250
5	TỈNH LỘ 523 B	
5.1	Đoạn Ngã 3 Điền Lư (thửa 906-26) hộ bà Vinh Bình đến hết thửa 801-26 hộ Bình Thêu (Điền Lư)	3.000
5.2	Đoạn tiếp giáp (thửa 801 tờ BĐ 26) hộ ông Nguyễn Mạnh Huy đến hết Trạm y tế (Điền Lư)	2.200
5.3	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế (thửa 664, tờ BĐ 26) đến hết Trạm Truyền hình (Điền Lư)	1.050
5.4	Đoạn tiếp giáp Đài Truyền hình đến thửa 131 tờ BĐ 26 (Bà Hoan Thức); (Điền Lư)	750
5.5	Đoạn từ thửa 114 tờ BĐ 26 đến Cầu kẹm (Điền Lư)	500
5.6	Đoạn Cầu Kẹm đi hết xã Lương Ngoại (Lương Ngoại)	400
5.7	Đoạn dốc Vất -Hón Lải (từ thửa 106 đến hết thửa 132 tờ BĐ 15); (Lương Trung)	600
5.8	Đoạn Hón Lải đến đường đi làng Xi (từ thửa 126 đến hết thửa 124, tờ BĐ 15)(Lương Trung) UBND	500
5.9	Đoạn đường đi làng Xi giáp đất ông Nhị (từ thửa 118 đến hết thửa 101(15);(Lương Trung) UBND	800
5.10	Đoạn ông Nhị đến hết ông Tha (từ thửa 115 đến thửa 14, tờ BĐ16); (Lương Trung)	1.000
5.11	Đoạn từ giáp ông Tha đến hết ông Linh (từ thửa 15 đến thửa 63, tờ BĐ 16);(Lương Trung)	450
5.12	Đoạn từ giáp ông Linh đến hết làng Quang (từ thửa 98 đến thửa 173, tờ BĐ 16)(Lương Trung)	330
5.13	Đoạn ông Chuyên-Hết ông Tích (từ thửa 203, tờ BĐ 16 đến thửa 222, tờ BĐ 17); (Lương Trung)	450
5.14	Đoạn từ giáp ông Tích-hết giáp Lương Nội (từ thửa 208 tờ17 đến thửa 01 tờ 06) (Lương Trung)	220
5.15	Đoạn giáp Lương Trung đến đập tràn Mỏ Tôm (Lương Nội)	250
5.16	Đoạn đập tràn Mỏ Tôm đi Cẩm Quý (Lương Nội)	200
6	TỈNH LỘ 523 D	
6.1	Đoạn ngã ba đường đi Hón Trầm đến giáp làng Chu Tân Lập (Ban Công)	400
6.2	Đoạn từ đầu làng Chu (Tân Lập) đến tiếp giáp Chiềng Ai Hạ Trung (Tân Lập, cũ)	500
6.3	Đoạn đường từ Chiềng Ai - Cò Con (Hạ Trung)	140

6.4	Đoạn Cò Con đến Má Cộn (Hạ Trung)	200
6.5	Đoạn Má Cộn đi làng Khiêng (Hạ Trung)	120
6.6	Đoạn từ giáp làng Khiêng, Hạ Trung đến đầu làng Ri Lương Nội (Lương Nội)	100
6.7	Đoạn đầu làng Ri đến Trường THCS (Lương Nội)	150
6.8	Đoạn đầu Trường THCS đến giáp đường Tỉnh lộ 523B ngã 3 Mỏ Tôm (Lương Nội)	200
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
1	THỊ TRẤN CÀNH NÀNG	
1.1	Đường 2 Thị trấn Cành Nàng	
1.1.1	Đoạn đường từ đầu phố 1 đến SN 02 phố 1	2.000
1.1.2	Đoạn từ SN 02 đến SN 16 phố 1	2.500
1.1.3	Đoạn từ SN 02 phố 2 đến SN 56 phố 2	2.500
1.1.4	Đoạn từ SN 33 phố 3 đến SN 28 phố 4	2.500
1.1.5	Đoạn SN 30 phố 4 đến SN 15 phố 5	2.000
1.2	Đường 3 thị trấn Cành Nàng	500
1.3	Các trục ngang từ đường QL 217 sang đường 2 TTCN	1.500
1.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
2	XÃ LƯƠNG NGOẠI	
2.1	Các đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523B đi Dân Long, Ngọc Sinh, Giầu Cỏ, đi Cốc Cáo	200
2.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
3	XÃ ÁI THUẬN	
3.1	Đoạn đường từ thôn Giỏi đi Điền Quang	200
3.2	Đoạn Ngã ba thôn Trung Tâm đi UBND xã.	300
3.3	Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Chênh (giáp Hạ Trung)	200
3.4	Đoạn ngã ba thôn Mỹ đi bến đò thôn Mỹ (đường đi Hạ Trung)	140
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
4	XÃ HẠ TRUNG	
4.1	Đoạn thôn Cốc đi thôn Khiêng	110
4.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
5	XÃ TÂN LẬP (nay là thị trấn Cành Nàng)	
5.1	Đoạn tiếp giáp đường nhựa 523D đi hết làng Măng	200
5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
6	XÃ LƯƠNG TRUNG	
6.1	Đoạn cổng chào sau Bưu điện đến đập tràn (từ thửa 142 đến hết thửa 171, tờ BĐ 15)	200
6.2	Đoạn từ đập tràn đến hết đất ông Khang (từ thửa 03 đến hết thửa 264 , tờ BĐ 23)	220
6.3	Đoạn từ giáp ông Khang đến Trại bò (từ thửa 251, tờ BĐ 23 đến thửa 367 tờ BĐ 24)	240

6.4	Đoạn từ giáp Trại bò đến đường vào ông Tý (từ giáp thửa 367 tờ BD 24 đến thửa 123, tờ BD 43)	200
6.5	Đoạn từ giáp đường vào ông Tý- Eo Chim (từ thửa 128, tờ BD 43 đến thửa 120, tờ BD 44)	240
6.6	Đoạn từ ngã ba Trung Thủy đi Rộc Lụt (từ thửa 240, tờ BD 23 đến thửa 576, tờ BD 32)	144
6.7	Đoạn từ Rộc Lụt đến Nhà văn hoá thôn Sơn Thủy (từ thửa 627, tờ BD 32 đến thửa 281, tờ BD 40)	140
6.8	Trung tâm thôn Chòm Mốt (từ thửa 1 đến thửa 5, tờ BD 31)	140
6.9	Trung tâm thôn Quang Trung (từ thửa 68 đến thửa 198, tờ BD 15)	180
6.10	Trung tâm thôn Phú Sơn (từ thửa 97 đến thửa 136, tờ BD 8)	140
6.11	Trung tâm thôn Trung Sơn (từ thửa 74 đến thửa 69, tờ BD36; từ thửa 252 đến thửa 279, tờ BD 27)	140
6.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
7	XÃ CỔ LŨNG	
7.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phìa đến cầu Nà Khả	500
7.2	Đoạn từ cầu Nà Khả đến hết thôn Khuyn	300
7.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duẩn thôn Âm-Hiêu đến nhà ông Đức thôn Âm-Hiêu (đường lên thác Hiêu)	350
7.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh, thôn Nà Khả đến nhà ông Cói, thôn Lọng gần Nhà bia Tưởng niệm	300
7.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thuật thôn Lọng đi thôn Đốc, đi đến tràn thôn Lác	300
7.6	Đoạn ngã ba nhà cô Thảo, thôn Lọng đi hết thôn Tén Mới	300
7.7	Đoạn từ thôn Tén Mới đi hết thôn Eo Điều	200
7.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
8	XÃ THÀNH LÂM	
8.1	Đoạn QL 521C (thôn Cốc) đi UBND xã Thành Lâm	150
8.2	UBND xã đi đến ngã ba làng Đôn	150
8.3	Ngã ba làng Đôn đến QL 521C (thôn Đôn)	150
8.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
9	XÃ ĐIỀN LƯ	
9.1	Đoạn ngã 3 Kẹm đi thôn Chênh Ái Thượng	250
9.2	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 275, tờ BD 25 (hộ Cao Văn Sơn) đến cổng Trần hết thửa 98, tờ BD 25 (hộ Bùi Xuân Kỳ)	250
9.3	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 587, tờ 25 (Bà Lê Thị Mai) đến hết thửa 536, tờ 25 (Hộ Ông Lê Hai)	2.000
9.4	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 593, tờ BD 26 (Đào Đức Thô) Trường THCS Diên Lư, thửa 618, tờ BD 25	2.500
9.5	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 784, tờ BD 26 (Trương Xuân Sỹ) đến hết thửa 738, tờ BD 26 (hộ bà Sâm Nghĩa)	1.000
9.6	Đoạn từ cổng chào Diên Tiến đi hết thửa 131, tờ BD 15 (Diên Giang)	200

9.7	Đoạn giáp hộ ông Hương (thửa 983,984 tờ BĐ 22) đến ngã 3 đi hội trường thôn Võ (thửa 96 tờ BĐ 14)	200
9.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	140
10	XÃ THIẾT ỚNG	
10.1	Đoạn ngã 3 cầu Hón Nga - (ngã 3 Liên Thành) thôn Dốc	360
10.2	Đoạn ngã 3 Liên Thành (thôn Dốc) đi Liên Thành, đi thôn Sặng	150
10.3	Đoạn ngã 3 Làng Chun đến hết Trạm biến thế 110KV	300
10.4	Đoạn từ hết Trạm 110KV đi Liên thành	150
10.5	Đoạn ngã 3 chợ Đồng Tâm đi ngã 3 Trường Tiểu học 1 Thiết Ống	500
10.6	Đoạn tiếp giáp QL 15A đi hết thôn Thúy	150
10.7	Đoạn tiếp giáp QL 217 đi hết thôn Cốc	150
10.8	Đoạn QL217 cũ (Bá Lộc) từ thửa 128 đến thửa 198, tờ BĐ 30	300
10.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
11	XÃ ĐIỀN HẠ	
11.1	Đoạn giáp Điền Trung đến hết làng Xăm	150
11.2	Đoạn từ đầu làng Né đi Thành Điền đến hết làng Nam	150
11.3	Đoạn từ đầu làng Búng đến hết làng Búng (giáp Điền Thượng)	150
11.4	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Đền đến hết làng Duồng (giáp Cẩm Thủy)	120
11.5	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Dón	100
11.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
12	XÃ VĂN NHO	
12.1	Đoạn đường nhựa từ QL 217 - đến ngã 3 làng Lè	200
12.2	Đoạn từ Ngã 3 làng Lè đi làng Đác	150
12.3	Đoạn từ (nhà ông Khương) ngã ba thôn Đác đi Hang Cá thần Văn Nho	150
12.4	Đoạn từ Hang Cá thần Văn Nho đến nhà ông Thanh Kéo Hiềng	140
12.5	Đoạn ngã ba thôn Tổ Lè (tại nhà ông Pều) đi thôn Kỉnh, thôn Chuông Cải.	140
12.6	Đoạn từ nhà ông Ngu thôn Chuông Cải đi Chiềng Mới đến ngã ba thôn Cha Kỷ.	120
12.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
13	XÃ KỲ TÂN	
13.1	Đoạn Km 5 đi thôn Buốc Bo	150
13.2	Đoạn Km 7 đi thôn Buốc Bo	120
13.3	Đoạn Km 8 đi thôn Pật	120
13.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
14	XÃ THIẾT KẾ	
14.1	Các đoạn đầu mỗi đường QL15 A đi làng Cha, làng Khung, làng Kế, làng Chảy Kế.	150
14.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
15	XÃ LÂM XA (nay là thị trấn Cành Nàng)	
15.1	Các đoạn đường tiếp giáp với Đường 2 thị trấn Cành Nàng	2.000

15.2	Đoạn từ QL 217 đi khu Đồng Cơn thôn Tráng, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.3	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 nhà Phạm Văn Đô thôn Tráng, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.4	Đoạn từ nhà Phạm Văn Đô thôn Tráng, Lâm Xa đến nhà Bùi Thị Dân thôn Vận Tải, Lâm Xa (đoạn dọc Sông Mã)	200
15.5	Đoạn từ QL 217 (Bảo tồn) đến bà Phạm Thị Anh thôn Vận Tải, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.6	Đoạn từ QL 217 đến ông Hà Thành Công thôn Vận Tải, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.7	Đoạn từ QL 217 (Buru điện xã) đến Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa đi ông Bùi Thế Mai đến ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa (cũ)	200
15.9	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa (cũ)	200
15.10	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc Sếp đến Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.11	Đoạn từ ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa đi thôn Cành Nàng - thôn Nủ - thôn Mốt đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Đăm, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.12	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 (nhà ông Phạm Ngọc Minh) thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa	200
15.13	Đoạn từ ngã 3 (nhà ông Phạm Ngọc Minh) thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.14	Đoạn từ Trường Mầm Non thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ) đến nhà ông Phạm Xuân Nhân thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.15	Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa	200
15.16	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa đến nhà ông Hà Xuân Thiên thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.17	Đoạn từ QL 217 (Đối diện Chợ TT Cành Nàng) đi dốc Sò đến nhà ông Trương Công Ngoan thôn Nủ, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.18	Đoạn từ QL 217 đi Nhà văn hóa thôn Nủ, xã Lâm Xa (cũ) đến Ngã 3 nhà ông Bùi Xuân Cách thôn Nủ, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.19	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nủ, xã Lâm Xa đi nhà ông Nguyễn Thế Chí đến Ngã 3 nhà ông Bùi Xuân Bạch thôn Nủ, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.20	Đoạn từ QL 217 đến Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.21	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa đến Ngã 3 thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ) (nhà ông Bùi Đình Loan)	200
15.22	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa đến nhà ông Trương Quý Ngọc thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.23	Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa thôn Đăm, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.24	Đoạn từ QL 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Thực thôn Đăm, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.25	Đoạn từ nhà Trịnh Văn Hiếu Phố 2, Lâm Xa đến nhà Lê Văn Tươi Phố 2, Lâm Xa (cũ)	200
15.26	Đoạn từ QL 217 đến Cầu Tân Lập	800
15.27	Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	200
15.28	Đoạn từ QL 217 đến nhà Hà Thị Dung Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	200

15.29	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
16	XÃ BAN CÔNG	
16.1	Các đoạn đầu mỗi từ 521B đi trục đường chính các thôn La Hán, thôn Sát, thôn Ba, thôn Nghĩa, thôn Chiềng Lau, thôn Tôm	120
16.2	Đoạn thôn La Hán đi thôn Chiềng Lau	150
16.3	Đoạn thôn La Hán đi thôn Cả	150
16.4	Đoạn Tỉnh lộ 521B đi bến phà La Hán cũ	300
16.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
17	XÃ THÀNH SƠN	
17.1	Các trục tiếp giáp Tỉnh lộ 521C đi các thôn	150
17.2	Đoạn từ bản Pù Luông - Lũng Niêm	150
17.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
18.	XÃ LŨNG CAO	
18.1	Đoạn từ làng Nửa đi làng Kịt	120
18.2	Đoạn từ làng Nửa đi Pồn Thành Công	120
18.3	Đoạn từ làng Cao đi xóm Hương (thôn Cao)	100
18.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
19	XÃ LŨNG NIÊM	
19.1	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư (giáp đường 521B) đi UBND xã cũ	1.000
19.2	Đường 2 phố Đoàn	800
19.3	Đoạn UBND xã đi ngã ba hai thôn (Lặn Trong + Lặn Ngoài)	500
19.4	Đoạn ngã 3 hai thôn Lặn trong đi làng Bồng	200
19.5	Đoạn từ bà Hoa phố Đoàn đến nhà ông Toàn thôn Đủ, đến nhà ông Thừ thôn Đông	300
19.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
20	XÃ ĐIỀN QUANG	
20.1	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 Trường Tiểu học 2	300
20.2	Đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học 2 đi Diền Thượng	200
20.3	Đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học 2 đi Diền Hạ	200
20.4	Đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học 2 đi dốc Trâm đi xã Diền Trung	200
20.5	Ngã ba nhà ông Ý Vượng (thôn Lùng) đi thác Muồn	200
20.6	Đoạn từ thôn Lùng đi làng Khả Ái Thượng	200
20.7	Ngã ba nhà ông Thao thôn Đào đi thôn Khước Luyện, đi thôn Cộ, thôn Xê	120
20.8	Đường Bái Tôm đi thôn Xê, thôn Khò	120
20.9	Đường thôn Mưỡn đi thôn Tam Liên	120
20.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
21	XÃ ĐIỀN TRUNG	
21.1	Các đoạn tiếp giáp đường QL 217 Diền Thái, đi Rằm Tám, đi làng Cò, đi Làng Kéo	200
21.2	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muống Do	300
21.3	Đoạn hội trường thôn Muống Do đến giáp thôn Cun Láo	250

21.4	Đoạn giáp thôn Muồng Do đi Điền Hạ	200
21.5	Đoạn QL217 cũ từ ngã 3 cây xăng Điền Trung đến thửa 8 tờ BĐ 21	800
21.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120
22	XÃ ĐIỀN THƯỢNG	
22.1	Đoạn từ làng Bít đến ngã 3 đi Điền Hạ	200
22.2	Đoạn từ ngã 3 đi Điền Hạ đến Trung tâm xã	400
22.3	Đoạn từ trung tâm xã đi làng Xay Luồi	200
22.4	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng Má đi Thượng Sơn	200
22.5	Đoạn từ Mỏ Rọc thôn Bít đi Khu Quán	400
22.6	Đoạn từ ngã ba Chiềng Mung đi thôn Xay Luồi	100
22.7	đường thôn Bá đi thôn Lau	100
22.8	Đường thôn Lau đi Chiềng Mung	100
22.9	Đoạn từ Mỏ Rọc thôn Bít đi ngã ba thôn Lau	200
22.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
23	XÃ LƯƠNG NỘI	
23.1	Đường từ làng Đồn đi làng Chông	100
23.2	Đường từ làng Són đi làng Khai	100
23.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100

23. HUYỆN THƯỜNG XUÂN*ĐVT: 1000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1	Đường Hồ chí Minh	
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân đến nhà bà Hải thôn Sơn Minh (thửa 476, tờ BĐ 8), xã Luận Thành	2.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hạnh thôn Cao Tiến xã Luận Thành (thửa 299, tờ BĐ 20)	2.500
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kiên, thôn Tiến Hưng 1 (thửa 774, tờ BĐ 26)	3.500
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thành (thửa 96, tờ BĐ 31)	2.500
1.5	Đoạn từ giáp đất xã Luận Thành đến cầu Thành Viên 2 xã Tân Thành	1.800
1.6	Đoạn từ cầu Thành Viên 2 xã Tân Thành đến giáp xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	1.000
2	Quốc lộ 47	
2.1	Đoạn từ Cầu Bái Thượng đến ông Bá (thửa 60, tờ BĐ 40) thôn 1 Thống Nhất xã Xuân Dương	2.500
2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lâm Hạnh (thửa 504 tờ BĐ 30) thôn 3 Thống Nhất Xã Xuân Dương	2.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp thị trấn Thường Xuân	3.000
2.4	Đoạn giáp xã Xuân Dương đến đường vào Trường Mầm non Khu 4 Thị trấn (Đường lê Lợi)	7.500
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng	8.000

2.6	Đoạn giáp đất thị trấn đến hộ ông Trần Văn Thịnh thôn Hoà Lâm xã Ngọc Phụng (thửa 664, tờ BĐ 23)	5.000
2.7	Đoạn từ hộ ông Thịnh (thửa 664) xã Ngọc Phụng + 100 m đến nhà ông Phong (thửa 92, tờ BĐ 23), xã Ngọc Phụng	3.500
2.8	Đoạn từ nhà ông Thiệp (thửa 413) đến Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm	4.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thửa 92, tờ BĐ 23)	3.000
2.10	Đoạn từ hộ bà Ten thửa đến Cầu Ván xã Ngọc Phụng	1.500
2.11	Đoạn từ Cầu Ván xã Ngọc Phụng đến nhà ông Phúc (thửa 362, tờ BĐ 10) thôn xã Ngọc Phụng	1.800
2.12	Đoạn từ hộ ông Dân (thửa 405) đến ông Mười (thửa 35 tờ BĐ 10) Xuân Lập, xã Ngọc Phụng	2.000
2.13	Đoạn từ ông Thứ (thửa 55, tờ BĐ số 10) đến Cầu Tràn +100m thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng	1.200
2.14	Đoạn từ giáp Cầu Tràn thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng + 100m đến giáp đất xã Lương Sơn	500
2.15	Đoạn từ giáp xã Ngọc Phụng (cách xã Ngọc Phụng 1000 m) đến hộ ông Hạnh thôn M Quang xã Lương Sơn (thửa 05, tờ BĐ 79)	300
2.16	Đoạn từ hộ ông Hạnh thôn Minh Quang + 400m đến cầu nhà ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 123, tờ BĐ 78)	700
2.17	Đoạn từ giáp Cầu ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 110, tờ BĐ 78) đến hộ ông Trần Văn Thủy thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 900, tờ BĐ 66)	1.300
2.18	Đoạn đường từ giáp nhà ông Thủy thôn Trung Thành (thửa 923, tờ BĐ 66) đến nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	500
2.19	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 117, tờ BĐ 76) đến Dốc Cây thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 124, tờ BĐ 77), (Cuối đường dốc Cây)	300
2.20	Đoạn từ giáp nhà ông Doãn thôn Trung Thành (thửa 885, tờ BĐ 66) đến giáp ngõ vào quán Cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ BĐ 66)	1.800
2.21	Đoạn từ giáp ngõ vào quán cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ BĐ 66) đến nhà ông Hoa Nga thôn Lương Thiện giáp cầu số 2	2.200
2.22	Đoạn từ giáp cầu số 2 đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn (thửa 398, tờ BĐ 55)	1.800
2.23	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 (thửa 283, tờ BĐ 35), (Quốc lộ 47)	800
2.24	Đoạn từ Trường tiểu học Lương Sơn 2 đến nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng (thửa 89, tờ BĐ 24) xã Lương Sơn (Quốc lộ 47 địa bàn xã Yên Nhân)	500
2.25	Đoạn từ giáp hộ ông Xem xã Ngọc Thượng +700m đến giáp xã Yên Nhân (Quốc lộ 47 đoạn đôi núi ít dân)	200
2.26	Đoạn giáp xã Lương Sơn đến Hoán Mướp thôn Lửa, xã Yên Nhân	100
2.27	Đoạn tiếp theo đến Cầu thôn Lửa, xã Yên Nhân	200

2.28	Đoạn từ giáp nhà ông Tuyên Lương thôn Chiềng, xã Yên Nhân đến hộ ông Lang Hồng Thuyện thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	350
2.29	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Yên Nhân	200
2.30	Đoạn từ giáp nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Yên Nhân đến nhà ông Vi M Tâm thôn My, xã Yên Nhân	100
2.31	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm thôn My, xã Yên Nhân đến nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân	200
2.32	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân đến giáp xã Bát Mọt	120
2.33	Đoạn từ giáp xã Yên Nhân đến nhà ông Luyện thôn Dưn xã Bát Mọt	100
2.34	Đoạn từ giáp nhà ông Luyện thôn Dưn đến nhà ông Hợi thôn Chiềng xã Bát Mọt	150
2.35	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khăm thôn Cạn xã Bát Mọt	200
2.36	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Duẩn (thửa 330, tờ BĐ 56) thôn Cạn, xã Bát Mọt	350
2.37	Đoạn tiếp theo đến Đồn Biên phòng (thửa 215, tờ BĐ 51), xã Bát Mọt	150
2.38	Đoạn tiếp theo đến Trạm Biên phòng xã Bát Mọt (thửa 46, tờ BĐ 66)	250
3	Quốc lộ 16	
3.1	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Én đến chợ Yên Nhân	400
3.2	Đoạn từ cầu Na Nghịu đến nhà ông Cán thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	180
3.3	Đoạn cầu thôn Lửa đến nhà ông Chung thôn Lửa, xã Yên Nhân	180
4	Tỉnh lộ 519	
4.1	Đoạn từ Cây xăng Công ty Thương nghiệp Miền Núi đến Nhà văn hóa khu 2 thị trấn	8.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Cẩm (cũ)	6.000
4.3	Đoạn giáp thị trấn đến nhà ông Cẩm Bá Dậu xã Xuân Cẩm, cũ (thửa 270, tờ BĐ 29)	3.000
4.4	Đoạn từ đất hộ ông Cẩm Bá Thước (thửa 287, tờ BĐ 29) đến nhà ông Trịnh Văn Bốn xã Xuân Cẩm, cũ (thửa 648, tờ BĐ 29)	1.800
4.5	Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Bốn xã Xuân Cẩm, cũ (thửa 648, tờ BĐ 29) đến Trạm thủy văn xã Xuân Cẩm (cũ)	1.200
4.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cửa Đạt	800
4.7	Đoạn từ cầu Cửa Đạt thửa 01, tờ BĐ 91 đến thửa 26, tờ bản đồ 102, xã Vạn Xuân	800
4.8	Đoạn tiếp theo đến Cầu Thác Làng	300
4.9	Từ đầu cầu Thác Làng đến nhà anh Nghĩa Thái (thửa số 28, tờ BĐ 138)	300
4.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính Nhung, thửa 32 tờ bản đồ 138	200
4.11	Đoạn tiếp theo đến cầu Sông Luộc	400
4.12	Từ đầu cầu Sông Luộc đến Xưởng băm Keo (thửa 90, tờ BĐ 151)	700
4.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính Hương, thửa 49, tờ bản đồ 150	500
4.14	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chiến Luân, thửa 126 tờ bản đồ 162	700
4.15	Đoạn tiếp theo đến cầu Bù Đôn	700

4.16	Đoạn từ Cầu Bù Đồn - thửa 794, tờ bản đồ 161 nhà ông Lê Đình Kế (cánh đồng Bù Đồn)	500
4.17	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cẩm Bá Mùi, thửa 814, tờ bản đồ 160	700
4.18	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Sáu, thửa 79 tờ bản đồ 160	500
4.19	Đoạn tiếp theo đến ông Hoàng Viết Đại, thửa 105 tờ bản đồ 134	300
4.20	Đoạn tiếp theo đến đập phụ Hón Can	200
5	Tỉnh lộ 519B	
5.1	Đoạn từ nhà ông Chiến Luân (thửa 126, tờ BĐ 162) xã Vạn Xuân đến Cây xăng Liên Hoan, xã Vạn Xuân (thửa 205, tờ bản đồ 162)	700
5.2	Đoạn tiếp theo thửa 240 tờ bản đồ 162 đến giáp xã Xuân Lộc	200
5.3	Đoạn giáp xã Vạn Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc (thửa 04, tờ BĐ 09)	200
5.4	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Pà Cầu (thửa 04, tờ BĐ 09) đến giáp nhà ông Cẩm Bá Lưu thôn Chiềng (thửa 130, tờ BĐ 29)	320
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Lưu thôn Chiềng (thửa 130, tờ BĐ 29) đến cầu Hón Vành thôn Chiềng, xã Xuân Lộc	450
5.6	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Xuân Lộc	700
5.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lục Văn Thịnh thửa số 109, tờ BĐ 36	500
5.8	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Thắng	320
5.9	Đoạn đường từ trản Hón Lung giáp xã Xuân Lộc đến nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng	400
5.10	Đoạn đường từ nhà ông vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng	600
5.11	Đoạn đường từ nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng đến đập trản thôn Xem Đót, xã Xuân Thắng	400
5.12	Đoạn đường từ đập trản thôn Xem Đót xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Văn Thêm giáp xã Tân Thành.	300
5.13	Đoạn giáp xã Xuân Thắng đến Nhà văn hóa thôn Thành Lai, xã Tân Thành (thửa 124, tờ BĐ 53)	200
5.14	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thành Lai đến cầu Khếu thôn Thành Thượng (thửa 592, tờ BĐ 38)	320
5.15	Đoạn từ Trạm viễn thông (thửa 509, tờ BĐ 38) đến Cầu trản Thành Nàng.	320
5.16	Đoạn từ Cầu trản Thành Nàng xã Tân Thành (thửa 325, tờ BĐ 20) đến giáp xã Luận Khê.	200
5.17	Đoạn giáp xã Tân Thành đến nhà Lê Văn Nứa thôn Yên Mỹ (thửa 227, tờ BĐ 53)	220
5.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cẩm Văn Chôm thôn An Nhân (thửa 18, tờ BĐ 52)	320
5.19	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Luận Thành	220
5.20	Đoạn giáp xã Luận Khê đến nhà ông Đình Quang Trường thôn Liên Thành, xã Luận Thành (thửa 171, tờ BĐ 25)	300

5.21	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Văn Trung (Ái) thôn Liên Thành xã Luận Thành	400
5.22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Văn Minh thôn Liên Thành, xã Luận Thành (thửa 15, tờ BĐ 25)	650
5.23	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Na thôn Tiến Hưng 1, xã Luận Thành (thửa 120, tờ BĐ 26)	650
5.24	Đoạn từ cầu Hón Na đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng thôn Tiến Hưng 2, xã Luận Thành (thửa 101, tờ BĐ 28)	400
5.25	Đoạn tiếp theo đến xã Bình Sơn huyện Triệu Sơn	500
II	ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ	
1	THỊ TRẤN THƯỜNG XUÂN	
1.1	Đường Lê Văn An	
1.1.1	Đoạn đường từ quán bà Tình Lan khu 2 (thửa 7, tờ BĐ 13) đến nhà ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ BĐ 12)	4.000
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Năm Quấn khu 2 (thửa 19, tờ BĐ 12)	1.300
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Pán khu 2 (thửa 443, tờ BĐ 13)	1.000
1.1.4	Đoạn từ nhà ông Dũng Thủy (thửa 174, tờ BĐ 13) đến nhà ông Sơn Thiêm (thửa 256, tờ BĐ 13), Ngõ 51 đường Lê Văn An	1.300
1.1.5	Đoạn từ hộ ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ BĐ 12) đến hộ ông Thụy Hào khu 2 (thửa 326, tờ BĐ 8), Ngõ 26 Đường Lê Văn An	1.300
1.2	Đường Lê Ninh	
1.2.1	Đoạn tiếp giáp đường Cầm Bá Thước đến thửa đất hộ ông Lương Văn Nhàn	3.000
1.2.2	Đoạn tiếp giáp thửa đất hộ ông Lương Thanh Nhàn đến Trường Bản Huyện đội	2.000
1.3	Đường Bùi Quốc Hưng	
1.3.1	Đoạn từ Đài truyền thanh (thửa 465, tờ BĐ 09) đến đất nhà ông Sơn Là (thửa 10, tờ BĐ 12)	3.500
1.3.2	Đoạn nối từ đường Bùi Quốc Hưng đến thửa đất số 54 tờ bản đồ số 12 Ngõ 13 đường Bùi Quốc Hưng	1.800
1.4	Đường Lê Văn Linh	
1.4.1	Từ Trung tâm y tế (thửa 67, tờ BĐ 09) đến hộ ông Lương Đình Luyện (thửa 272, tờ BĐ 09)	3.000
1.4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lê Lai	2.000
1.4.3	Đoạn từ ông Ân Khu 1, thửa 217, tờ BĐ số 5 đến thửa 44, tờ BĐ số 5 giáp xã Ngọc Phụng	1.000
1.4.4	Đoạn từ thửa 493, tờ bản đồ 13 đến nhà ông Bắc Hóa, tờ bản đồ 13	4.500
1.5	Đường Lê Liễu	
1.5.1	Đoạn từ hộ bà Loan thửa 415, tờ BĐ 09 đến hộ ông Hiền Dung thửa 271, tờ BĐ 09	4.000
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Lan Hòa thửa 417, tờ BĐ 09 đến hộ ông Khăm thửa 437, tờ BĐ 09. Ngõ 10, đường Lê Liễu	2.000

1.6	Đường Nguyễn Trãi	
1.6.1	Đoạn từ Cửa hàng Dược (thửa 164, tờ BĐ 14) đến nhà ông Khẩu (thửa 172, tờ BĐ 10)	3.500
1.6.2	Đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn (thửa 167, tờ BĐ 13) đến hộ ông Trọng, tờ 18 khu 4	3.500
1.6.3	Đoạn qua hộ ông Trọng đến hộ ông Sỹ, tờ BĐ 18	2.000
1.6.4	Đoạn từ hộ ông Cát khu 3 (thửa 48, tờ BĐ 14 đến hộ ông Thiêm khu 3 (thửa 39, tờ BĐ 14). Ngõ 20 đường Nguyễn Trãi	2.000
1.6.5	Đoạn đường nối từ thửa 467, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 493, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	4.000
1.6.6	Đoạn đường nối từ thửa 461, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 500, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	4.000
1.6.7	Đoạn đường nối từ thửa 471, tờ bản đồ số 13 đến thửa 478, tờ bản đồ số 13	4.000
1.6.8	Đoạn đường nối từ thửa 450, tờ bản đồ số 13 đến thửa 503, tờ bản đồ số 13	4.000
1.7	Đường Đinh Lan	
1.7.1	Đoạn từ nhà ông Pháp khu 2 (thửa 148, tờ BĐ 8) đến hộ ông Trịnh Đức Minh khu 2 (thửa 267, tờ BĐ 08)	3.000
1.7.2	Đoạn từ nhà bà Dũng (thửa 113, tờ BĐ 09) đến nhà ông Trung (thửa 06, tờ BĐ 09)	2.000
1.7.3	Đoạn giáp ông Trung thửa 06, tờ BĐ 09 đến thửa 222, tờ BĐ số 5	2.000
1.8	Đường Xuân Khao	
1.8.1	Đoạn từ hộ ông Bình Căn khu 3 (thửa 253, tờ BĐ 09) đến hộ ông Lê Ngọc Dũng khu 3 (thửa 146, tờ BĐ 9)	2.500
1.8.2	Đoạn từ hộ ông Thành Do, thửa 145, tờ số 09 đến giáp kênh Thường Xuân	2.000
1.8.3	Đoạn từ hộ bà Hoạc cũ thửa 132, tờ BĐ số 9 đến thửa 252, tờ BĐ 05, đất hộ bà Ngoan	1.300
1.9	Đường Lê Lai	
1.9.1	Đoạn từ hộ ông Hanh Hường khu 1 (thửa 173, tờ BĐ 8) đến hộ ông Bảy Hạ khu 1 (thửa 146, tờ BĐ 04)	2.500
1.9.2	Đoạn từ hộ ông Nghiêm khu 1 (thửa 136, tờ BĐ 05) đến hộ ông Ân khu 1 (thửa 217, tờ BĐ 05)	2.500
1.9.3	Từ hộ bà Chính Bình khu 1 đến hộ ông Mạnh, từ thửa 154 đến thửa 104, tờ bản đồ số 5. Ngõ 37 Đường Lê Lai	1.300
1.9.4	Đoạn Từ thửa 202 tờ BĐ số 5 đến hộ ông Trịnh Văn Hải thửa 61 tờ BĐ số 6	600
1.9.5	Đoạn từ thửa 167 tờ bản đồ số 5 đến thửa số 223 tờ bản đồ số 5	600
1.10	Đường Xuân Liên	
1.10.1	Đoạn từ hộ bà Lan khu 3, thửa 364, tờ BĐ số 9 đến thửa 117, tờ BĐ số 04	3.000
1.10.2	Đoạn từ thửa 116, tờ số 4 đến thửa 1, tờ bản đồ số 4 hộ bà Hồng	2.000
1.11	Các Ngõ Đường Lê Lợi	

1.11.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Thường (thửa 195, tờ BĐ 09) đến giáp đường Xuân Liên (Ngõ Lê Lợi Mới)	2.500
1.11.2	Từ hộ ông Phục khu 1 đến hộ ông Ngô Duy Đại khu 1 (thửa 77 đến thửa 72 tờ Bản đồ số 4). Ngõ 405 đường Lê Lợi	1.300
1.11.3	Từ hộ ông Tinh Thanh khu 1 đến hộ ông Hội khu 1 (thửa 54 đến thửa 73 tờ bản đồ số 4). Ngõ 413 đường Lê Lợi	1.300
1.11.4	Đoạn từ Trạm BA số 5 khu 4 (thửa 435, tờ BĐ 14) đến hộ ông Bình Bang (thửa 33, tờ BĐ 19)	1.500
1.11.5	Đoạn từ ông Sơn Khang (thửa 484, tờ BĐ 14) đến hộ ông Côn (thửa 42, tờ BĐ 19). Ngõ 143/Lê Lợi	1.500
1.11.6	Đoạn từ hộ ông Thụ Hạnh khu 4 (thửa 306, tờ BĐ 14) đến hộ ông Xuân Hân (thửa 221, tờ BĐ 14). Ngõ 180/Lê Lợi	1.000
1.11.7	Đoạn từ hộ ông Kiên Tuyết khu 4 (thửa 370, tờ BĐ 14) đến hộ ông Hưng Cầm (thửa 147, tờ BĐ 14). Ngõ 154/Lê Lợi	1.000
1.11.8	Đoạn từ hộ ông Hương Thu khu 4 (thửa 416, tờ BĐ số) đến hộ bà Thanh Hạnh (thửa 40, tờ BĐ 15). Ngõ 144/Lê Lợi	1.000
1.11.9	Đoạn từ hộ ông Biễn Sinh (thửa 424, tờ BĐ 14) đến hộ ông Kiệt Đãi (thửa 364, tờ BĐ 14), khu 4	1.000
1.11.10	Đoạn từ hộ ông Liên Nhung (thửa 156, tờ BĐ số 15) đến ông Tinh Tuyết (thửa 122, tờ BĐ 15), khu 4, Ngõ 84/Lê Lợi	1.000
1.11.11	Đoạn từ hộ ông Khánh khu 4 (thửa 38, tờ BĐ 20) đến ông Diệp khu 5 (thửa 99 tờ BĐ 20). Ngõ 79/Lê Lợi	1.000
1.11.12	Đoạn từ hộ ông Nam Nghinh khu 5 (thửa 14, tờ BĐ 20) đến hộ ông Luật khu 5 (thửa 150, tờ BĐ15). Ngõ 60/Lê Lợi	1.000
1.11.13	Đoạn từ hộ ông Dũng Hạnh khu 5 (Thửa 20, tờ BĐ 20) đến hộ ông Mạch Quang Tâm khu 5 (thửa 110, tờ BĐ15). Ngõ 32/Lê Lợi	1.000
1.11.14	Đoạn từ hộ Hùng Tuấn khu 5 (thửa 102, tờ BĐ 20) đến ông Liên Hợp khu 5 (thửa 125, tờ BĐ 20). Ngõ 51/Lê Lợi	1.000
1.11.15	Đoạn từ hộ ông Lưu Gái khu 5, thửa 186, tờ BĐ 20 đến thửa 114 tờ BĐ số 20. Ngõ 41/Lê Lợi	1.000
1.11.16	Đoạn từ hộ ông Mạch Quang Ty, thửa 89 tờ BĐ số 20 đến hộ ông Trường khu 5 thửa 113 tờ 20, Ngõ 35/Lê Lợi	1.000
1.11.17	Đoạn từ hộ ông Tinh Oanh khu 5, thửa 57 tờ BĐ số 20 đến hộ Anh Tuấn thửa 126 tờ BĐ số 15. Ngõ 12/Lê Lợi	1.000
1.12	Các Ngõ Đường Cầm Bá Thước	
1.12.1	Ngõ 04 đường Cầm Bá Thước, từ thửa 563 tờ bản đồ số 9 đến thửa 345 tờ bản đồ số 9	7.000
1.12.2	Ngõ 22 Cầm Bá Thước, từ thửa 310 tờ BĐ số 8, đến thửa 297 tờ BĐ số 9	2.000
1.12.3	Đoạn từ thửa số 324 tờ bản đồ số 8 đến thửa số 350 tờ BĐ số 8	600
1.13	Đường Đình Liệt	
1.13.1	Đoạn từ hộ bà Lợi Tú khu 2, thửa 191 tờ BĐ số 8 đến hộ bà Bạo khu 2, thửa 8 tờ BĐ số 8	1.800

1.13.2	Đoạn từ hộ bà Chiến Long, thửa 193 tờ BĐ 8, đến thửa 344 tờ BĐ 9 hộ ông Trần Thanh Sơn khu 2 .	1.800
1.14	Đường Xuân Mỹ	
1.14.1	Đoạn từ hộ ông Minh khu 2, thửa 107 tờ BĐ 8 đến hộ ông Thịnh khu 1, thửa 11 tờ BĐ 8	1.800
1.15	Đường Lê Bồi	
1.15.1	Đoạn từ hộ ông Tiến Khương khu 2, thửa 248 tờ BĐ số đến hộ ông Quyên Hoà khu 2	1.300
1.16	Đường Trương Lôi	
1.16.1	Đoạn từ hộ ông Quế Chung, thửa 181 tờ BĐ 09 đến hộ bà Sáu khu 3	1.300
1.16.2	Đoạn từ nhà ông Thành Do thửa 145, tờ BĐ 09 đến dọc sân bóng khu 3	1.300
1.17	Đường Vũ Uy	
1.17.1	Đoạn từ hộ ông Hậu Hồng khu 3, thửa 201 tờ BĐ số 9, đến hộ ông Sâm Hiên khu 3, thửa 307 tờ số 09	1.300
1.17.2	Đoạn từ thửa 182 tờ bản đồ 9, đến thửa số 5 tờ bản đồ 9.	1.300
1.18	Đường Trịnh Khả	
1.18.1	Đoạn từ hộ ông Trịnh Đình Khoa (thửa 253, tờ BĐ số 14) đến hộ ông Hà Xuân Hường (thửa 103, tờ 14)	1.000
1.18.2	Đoạn từ thửa 388, tờ BĐ 14 của hộ ông Lê Duy Lâm đến hộ ông Ngọ Láu cũ, thửa 42 tờ BĐ 19 (Ngõ 10, Đường Trịnh Khả)	1.300
1.18.3	Đoạn từ hộ ông Sinh Sâm (thửa 43, tờ BĐ 19) đến hộ ông Xuân Chi (thửa 135, tờ BĐ 21). Ngõ 10, Đường Trịnh Khả	1.000
1.18.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thụ (thửa 561, tờ BĐ 14) đến hộ ông Huấn khu 4 (thửa 103, tờ BĐ 19). Ngõ 08 Đường Trịnh Khả	1.000
1.18.5	Đoạn từ hộ ông Huấn, thửa 103 đến thửa 137 tờ BĐ 19. Ngõ 08, đường Trịnh Khả	1.000
1.18.6	Đoạn từ hộ ông Ngà (thửa 92, tờ BĐ 19) đến hộ ông Hoa Lữ khu 4 (thửa 136, tờ BĐ 19). Ngõ 22/8, Đường Trịnh Khả	1.000
1.18.7	Đoạn từ hộ ông Tinh Thủy (thửa 45, tờ BĐ 19) đến hộ ông Dục Lân khu 4 (Thửa 84, tờ BĐ 19). Ngõ 16/10, Đường Trịnh Khả	1.000
1.18.8	Đoạn từ thửa 80 tờ bản đồ 20 đến thửa 119 tờ bản đồ 20	1.000
1.18.9	Đoạn từ thửa 561 tờ bản đồ 14 đến Trường Mầm non thị trấn	1.500
1.19	Đường Lê Nhân Chú	
1.19.1	Thửa 178 tờ 10 - Hộ Lê Hào Quang - Thửa 117 tờ 15 - Trịnh Bá Đồng	850
1.19.2	Thửa 97 tờ 15 (hộ ông Trần Văn Quân) - Thửa 85 tờ 15 (hộ ông Minh Cần)	1.000
1.20	Đường Lê Lý	
1.20.1	Thửa 03 tờ BĐ số 21 (Cửa hàng Xuân Dương cũ) - Thửa 90 tờ BĐ số 15 (hộ ông Đỗ Quang Cảnh, khu 5)	850
1.20.2	Thửa 113 tờ BĐ số 15 (hộ Lê Thọ Cam) - Thửa 89 tờ BĐ số 15 (hộ ông Lê Huy Sáu khu 5)	850

1.20.3	Thửa 06 tờ BĐ số 21 (hộ bà Khương Thị Sinh) - Thửa 18 tờ BĐ số 21 (hộ ông Mạch Quang Vượng, khu 5)	850
1.21	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	500
2	XÃ NGỌC PHỤNG	
2.1	Đường liên xã	
2.1.1	Đoạn từ Chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ BĐ 23) đến hộ ông Vân (thửa 415, tờ BĐ 23)	650
2.2	Đường liên thôn	
2.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Thanh giáp bà Soạn Ten (thửa 49, tờ BĐ 23) thôn Hưng Long đến nhà ông Thiết (thửa 1036, tờ BĐ 18), thôn Hòa Lâm	400
2.2.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đăng Thủy (thửa 963, tờ BĐ 18) đến hộ ông Hoàng Trung Thành (thửa 912, tờ BĐ 18)	350
2.2.3	Đoạn từ nhà ông Bộ (thửa 1042, tờ BĐ 18) đến nhà bà Ninh (thửa 252, tờ BĐ 25), thôn Hưng Long	200
2.2.4	Đoạn đường nhà bà Thục (thửa 37, tờ BĐ 23) đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	250
2.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn V Dân, thôn X. Lập đến nhà ông Trịnh V Thường, thôn Xuân Lập	400
2.2.6	Đoạn từ nhà ông Thắng (thửa 469, tờ BĐ 10) đến nhà ông Quyết (thôn 480, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	300
2.3	Đường nội thôn	
2.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Côn (thửa 529, tờ BĐ 23), đến nhà ông Sự (thửa 524, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	400
2.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Phú (thửa 686, tờ BĐ 23), đến nhà ông Đồng (thửa 670, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	400
2.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Bắc (thửa 412, tờ BĐ 23), đến nhà ông Long (thửa 364, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	400
2.3.4	Đoạn đường từ hộ ông Tùng (thửa 288, tờ BĐ 23), đến nhà ông Trực (thửa 286, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	400
2.3.5	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm (thửa 291, tờ BĐ 23), đến nhà bà Ngần (thửa 311, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	300
2.3.6	Đoạn đường từ chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ BĐ 23), đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	250
2.3.7	Đoạn đường từ hộ bà Quế (thửa 318, tờ BĐ 23), đến nhà bà Sữu (thửa 478, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	250
2.3.8	Đoạn từ nhà ông Lực (thửa 700, tờ BĐ 23) đến nhà ông Tường (thửa 722, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	200
2.3.9	Đoạn đường từ nhà ông Tại (thửa 99, tờ BĐ 23), đến nhà ông Sơn (thửa 631, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	200
2.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Long (thửa 199, tờ BĐ 17), đến nhà ông Hồng (thửa 146, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	200
2.3.11	Đoạn đường từ hộ ông Thành (thửa 1279, tờ BĐ 11) đến nhà ông Hộ (thửa 1154, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	200

2.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Việt (thửa 388, tờ BĐ 10), đến nhà ông Văn (thửa 553, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	250
2.3.13	Đoạn từ nhà ông Thành (thửa 365, tờ BĐ 17) đến nhà ông Sang (thửa 383, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	200
2.3.14	Đoạn từ nhà ông Tân (thửa 295, tờ BĐ 17), đến nhà ông Việt (thửa 324, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	150
2.3.15	Đoạn từ nhà ông Hải (thửa 425, tờ BĐ 10), đến nhà ông Thành (thửa 620, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	200
2.3.16	Đoạn từ nhà ông Sơn (thửa 300, tờ BĐ 10) đến nhà ông Viện (thửa 309, tờ BĐ 10), thôn Xuân Thắng	200
2.3.17	Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa 40, tờ BĐ 10) đến nhà ông Tình (thửa 1358, tờ BĐ 06), thôn Xuân Lập	200
2.3.18	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 370, tờ BĐ 10), đến nhà ông Chung (thửa 436, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	200
2.3.19	Đoạn đường từ hộ ông Nha (thửa 260, tờ BĐ 10), đến nhà ông Sơn (thửa 123, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	250
2.3.20	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 166, tờ BĐ 10) đến nhà ông Mão (Thửa 11, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	400
2.3.21	Đoạn đường từ hộ ông Tới (thửa 129, tờ BĐ 10), đến nhà ông Tần (thửa 07, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	200
2.3.22	Đoạn đường từ hộ ông Tân (thửa 211, tờ BĐ 10), đến nhà ông Thôn (thửa 319, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	200
2.3.23	Đoạn từ ông Bốn thửa 343, đến ông Đông thửa 415 tờ BĐ 10, thôn Xuân Lập	150
2.3.24	Đoạn từ ông Tám thửa 370, đến ông Thanh thửa 447 tờ BĐ 10, thôn Xuân Lập	150
2.3.25	Đoạn đường từ hộ ông Thanh (thửa 395, tờ BĐ 05) đến nhà ông Khoa (thửa 422, tờ BĐ 06), thôn Xuân Thành	150
2.3.26	Đoạn từ ông Bình (thửa 774, tờ BĐ 17), đến bà Hương (thửa 05, tờ BĐ 16), thôn Xuân Thắng	150
2.3.27	Đoạn từ ông Du, thửa 576 tờ BĐ 23, đến Cầu Trần giáp xã Xuân Cẩm	150
2.4	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	130
3	XÃ VẠN XUÂN	
3.1	Đường liên xã	
3.1.1	Đoạn đường từ ngã tư cây xăng Liên Hoan đến giáp xã Xuân Chinh	400
3.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Mùi đến giáp xã Xuân Lệ	400
3.2	Đường liên thôn	
3.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Phú làng Ná Nọt đến nhà ông Cò Bắc, thôn Lùm Nưa	200
3.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Liễu Đăng thôn Na Mén đến nhà ông Nghĩa đi thôn Ná Mén	200
3.2.3	Đoạn từ nhà ông Thông Thiết thôn Ná Mén đến nhà ông Tình thôn Cang Khèn	200

3.2.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoan đến nhà ông Phúc thôn Lùm Nưa	200
3.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Trang thôn Nhồng (thửa 146, tờ BĐ 147), đến nhà ông Thanh Sáu thôn Khảm (thửa 400, tờ BĐ 147)	200
3.2.6	Đoạn đường từ nhà ông Thanh Sáu thôn Khảm, đến nhà ông Lại thôn Quận (thửa 465, tờ BĐ 147)	200
3.2.7	Đoạn đường từ nhà bà Nhung thôn Hang Cáo (thửa 63, tờ BĐ 148), đến nhà ông Thân thôn Quận (thửa 294, tờ BĐ 148)	200
3.2.8	Đoạn đường từ nhà ông Quang thôn Hang Cáo (thửa 12, tờ BĐ 134), đến nhà ông Lại thôn Quận (thửa 472, tờ BĐ 134)	200
3.2.9	Đoạn đường từ nhà ông Thành Quân (thửa 234, tờ BĐ 146), đến nhà ông Thanh Thượng, thôn Hang Cáo	200
3.2.10	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiến (thửa 928, tờ BĐ 160), đến ông Cầm Bá Khôi (thửa 962, tờ BĐ 160)	150
3.2.11	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường (thửa số 783 tờ BĐ 161), đến Nhà văn hóa thôn Cang Khèn (thửa 265, tờ BĐ 168)	250
3.2.12	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Luận (thửa số 844, tờ BĐ 161), đến ông Cầm Bá Chiến (thửa 6, tờ BĐ 168)	100
3.2.13	Đoạn từ nhà ông Cầm Minh Tham (thửa 1176, tờ BĐ 161), đến hộ ông Vi Xuân Tiến (thửa 61, tờ BĐ 168)	100
3.2.14	Đoạn từ nhà ông Hoàng Hữu Nhỡ (thửa 238, tờ BĐ 161), đến ông Cầm Bá Huế (thửa 166, tờ BĐ 162)	100
3.2.15	Đoạn từ nhà ông Cầm Ngọc Cấp (thửa 135, tờ BĐ 162) đến bà Cầm Thị Máy (thửa 61, tờ BĐ 162)	100
3.2.16	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Quý (thửa 63, tờ BĐ 162), đến ông Cầm Bá Khâm (thửa 42, tờ BĐ 162)	120
3.2.17	Đoạn từ nhà ông Tống Văn Hùng (thửa 742, tờ BĐ 162), đến ông Nguyễn Văn Thọ (thửa 66, tờ BĐ 162)	150
3.2.18	Đoạn từ nhà ông Cầm Trung Phương (thửa 48, tờ BĐ 162), đến bà Lê Thị Huân (thửa 67, tờ BĐ 162)	150
3.2.19	Đoạn từ nhà ông Vi Mạnh Hùng (thửa 149, tờ BĐ 162), đến Chợ Vạn Xuân (thửa 178, tờ BĐ 162)	150
3.2.20	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 39, tờ BĐ 151), đến hộ ông Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 19, tờ BĐ 151)	150
3.2.21	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thảo (thửa 294, tờ BĐ 148), đến nhà ông Hà Văn Nột (thửa 465, tờ BĐ 147)	150
3.2.22	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Thơ (thửa 419, tờ BĐ 146), đến nhà ông Đỗ Doãn Quế (thửa 260, tờ BĐ 146)	150
3.2.23	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hạnh (thửa 362, tờ BĐ 147), đến nhà ông Lê Văn Chi (thửa 49, tờ BĐ 146)	150
3.2.24	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Diệu (thửa 29, tờ BĐ 146) đến nhà ông Cầm Bá Thoại (thửa 346, tờ BĐ 147)	150
3.2.25	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bình Ngọ (thửa 409, tờ BĐ 147), đến nhà bà Nhất (thửa 335, tờ BĐ 147)	150

3.2.26	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Viết Quang (thửa 179, tờ BĐ 147) đến nhà ông Lò Văn Chải (thửa 17, tờ BĐ 147)	150
3.2.27	Đoạn đường từ nhà ông Lò Đình Chiêu (thửa 302, tờ BĐ 133), đến nhà ông Lương Văn Lại (thửa 499, tờ BĐ 134)	150
3.2.28	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Vinh (thửa 359, tờ BĐ 134), đến nhà ông Lang Văn Lý (thửa 448, tờ BĐ 134)	150
3.2.29	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Biên (thửa 404, tờ BĐ 135), đến nhà ông Vi Văn Đền (thửa 171, tờ BĐ 135)	150
3.2.30	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quyền (thửa 172, tờ BĐ 135) đến nhà ông Lê Đình Trọng (thửa 215, tờ BĐ 135)	150
3.2.31	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thỏ (thửa 121, tờ BĐ 135), đến nhà ông Vi Văn Ái (thửa 76, tờ BĐ 135)	150
3.2.32	Đoạn đường từ nhà ông Kim Bát thôn Cang Khèn, đến nhà ông Khanh Nương, thôn Lùm Nưa	200
3.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	100
4	XÃ XUÂN CAO	
4.1	Đường liên xã	
4.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Tân (thửa 288, tờ BĐ số 30); đến nhà ông Văn Hằng (thửa 215, tờ BĐ 30); đến nhà ông Tập Tăng (thửa số 405, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1	650
4.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Thảo (thửa 73, tờ BĐ 21); đến nhà bà Lụa, (thửa 64, tờ BĐ 21); đến nhà bà Trâm (thửa 121, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam	650
4.1.3	Đoạn đường từ sân bóng Tổ Rồng (tờ BĐ 02), thôn Xuân Minh 1, đi thôn Xuân Minh 2, Xuân Thắng, đến nhà ông Lượng, bà Thư (thửa 302, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1	450
4.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Tâm, bà Nguyệt (thửa 30 tờ BĐ 21), đến nhà ông Toàn (thửa 164, tờ BĐ 10), thôn Trung nam	450
4.1.5	Đoạn đường từ nhà ông Toán, bà Chính (thửa 102, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam, đến nhà ông Quy (Cầu Sập) (thửa 85, tờ BĐ 12) thôn Quyết Tiến	450
4.1.6	Đoạn từ nhà ông Hồng, bà Liên (thửa 113, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Vẽ, bà Mai (thửa số 203, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam	450
4.1.7	Đoạn từ nhà ông Thu (thửa 64, tờ BĐ 38), đến nhà ông Bích (thửa 297, tờ BĐ 38), thôn Xuân Thắng	450
4.2	Đường liên thôn	
4.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Quân, bà Ninh (thửa 329, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1 đi thôn Vinh Quang, đến nhà ông Côi (thửa 178, tờ BĐ 10), thôn Thanh Tiến	450
4.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	100
5	XÃ XUÂN CẨM (nay là thị trấn Thường Xuân)	
5.1	Đường liên xã	

5.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Trần Tiến Báu, thôn Thôn Chính (thửa 178, tờ BĐ 29), đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy, thôn Trung Chính (thửa 28, tờ BĐ 29)	800
5.2	Đường liên thôn	
5.2.1	Từ nhà ông Lê Hạnh Chân, thôn Trung Chính (thửa 148, tờ BĐ 30), đến nhà ông Hà Đình Tuyên, thôn Trung Chính (thửa 239, tờ BĐ 30)	800
5.2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Lưu Thanh Xuyên, thôn Trung Chính (thửa 272, tờ BĐ 30)	300
5.2.3	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Trịnh Xuân Vụ, vòng lên ông Trịnh Văn Thiệu, thôn Xuân Quang	350
5.2.4	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Tâm, thôn Xuân Quang (thửa 385, tờ BĐ 29), đến các đường chính của các thôn Xuân Quang (hộ ông Hà Hồng Phong), Trung Chính (hộ ông Lương Văn Nam).	600
5.2.5	Đoạn từ nhà ông Hà Hồng Phong thôn Xuân Quang, đến nhà ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh	350
5.2.6	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh (thửa 316, tờ BĐ 44), đến hộ ông Hà Văn Tiến ra ngã ba (thửa 539, tờ BĐ 44)	350
5.2.7	Đoạn đường từ cầu Đồn đến Nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 1	300
5.2.8	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Ân (thửa 50, tờ BĐ 29), đến nhà ông Lương Văn Thỏa (thửa 165, tờ BĐ 29)	350
5.3	Đường nội thôn	
5.3.1	Đoạn đường từ hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 63, tờ BĐ 30), đến hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 07, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	500
5.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Thảo (thửa 132), đến hộ ông Trần Xuân Bình (thửa 163, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	500
5.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Trịnh Minh Đức (thửa 145, tờ BĐ 30), đến hộ bà Phạm Thị Đồng (thửa 217, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	500
5.3.4	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Bá Bình (thửa 159, tờ BĐ 29), đến hộ bà Hà Thị Phụng (thửa 210, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	500
5.3.5	Đoạn đường từ hộ ông Cầm Bá Tấn (thửa 283, tờ BĐ 29), đến hộ ông Lương Xuân Thúc (thửa 12, tờ BĐ 28), thôn Trung Chính	500
5.3.6	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Đức (thửa 202, tờ BĐ 29), đến hộ bà Hà Thị Bun (thửa 168, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	300
5.3.7	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Le (thửa 817, tờ BĐ 29), đến hộ ông Lương Quý Sao (thửa 281, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	300
5.3.8	Đoạn đường từ hộ bà Lương Thị Chiến (thửa 471, tờ BĐ 29), đến hộ bà Lê Thị Tuyết (thửa 413, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	400
5.3.9	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Ót (thửa 522, tờ BĐ 30), đến hộ ông Bùi Xuân Mão (thửa 39, tờ BĐ 36), thôn Xuân Quang	300
5.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Hà Hồng Phong (thửa 548, tờ BĐ 29), đến hộ ông Hà Bình Khuyên (thửa 110, tờ BĐ 36), thôn Xuân Quang	300
5.3.11	Đoạn đường từ bà Trịnh Thị Tâm (thửa 385, tờ BĐ 29), đến nhà ông Lương Văn Ân, thôn Xuân Quang	130

5.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Tâm đến nhà ông Lương Thanh Liêm, thôn Xuân Quang	130
5.3.13	Đoạn đường từ hộ ông Lục Văn Minh (thửa 178, tờ BĐ 42), đến hộ ông Lương Minh Thông (thửa 168, tờ BĐ 42), thôn Tiên Sơn 1	300
5.3.14	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Tuyên (thửa 250, tờ BĐ 42), đến hộ ông Lục Văn Đại (thửa 245, tờ BĐ 42), thôn Tiên Sơn 1	300
5.4	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	130
6	XÃ XUÂN CHINH	
6.1	Đường liên xã	
6.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Táo thôn Thông (thửa 456, tờ BĐ 13), đến nhà ông Cẩm Bá Huân thôn Chinh (thửa 168, tờ BĐ 21)	280
6.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Huân thôn Chinh, đến nhà ông Cẩm Bá Mùi thôn Chinh	180
6.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Cương thôn Thông, đến nhà ông Cẩm Bá Dũng thôn Thông (thửa 425, tờ BĐ 13)	180
6.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Hoan thôn Hành (thửa 300, tờ BĐ 07), đến nhà ông Cẩm Bá Cương, thôn Thông	180
6.1.5	Đường nhựa từ thôn Hành, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lộc	180
6.1.6	Đường nhựa từ thôn Thông, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lẻ	180
6.1.7	Đường từ đội 2 thôn Hành đi thôn Dài, xã Xuân Lẻ	120
6.1.8	Đường 45-48 qua địa bàn xã	120
6.2	Đường liên thôn	
6.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Hèo (thửa 514, tờ BĐ 27), đến nhà ông Cẩm Bá Nhi (thửa 425, tờ BĐ 27), thôn Tú Tạo	120
6.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Dơi (thửa 455, tờ BĐ 27), đến nhà ông Vi Văn Thay (thửa 369, tờ BĐ 35), thôn Cụt Ấc	120
6.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thi (thửa 230, tờ BĐ 28), đến nhà ông Cẩm Bá Chung (thửa 240, tờ BĐ 28), thôn thôn Chinh	120
6.2.4	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hiền thôn Chinh (thửa 87, tờ BĐ 21), đến nhà ông Cẩm Bá Miên thôn Chinh (thửa 278, tờ BĐ 28)	120
6.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Tài thôn Hành (thửa 345, tờ BĐ 14), đến nhà ông Cẩm Bá Nhật thôn Chinh (thửa 66, tờ BĐ 29), đường thôn Xeo	120
6.2.6	Đoạn đường từ nhà ông Vi Hồng Mão thôn Giang đến nhà ông Lương Văn Đức thôn Giang (thửa 242, tờ BĐ 53)	120
6.2.7	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Thắm thôn Chinh (thửa số 152, tờ BĐ 21), đến nhà ông Cẩm Bá Bền thôn Chinh (thửa 130, tờ BĐ 27) nối đường 45-48 tại thôn Tú Ấc	120
6.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	80
7	XÃ LUẬN THÀNH	
7.1	Đường liên xã	
7.1.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Mọi thôn Sơn Cao (thửa 43, tờ BĐ 09), đến giáp xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (thửa 07, tờ BĐ 09)	400

7.1.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Tứ thôn Sơn Minh (thửa 298, tờ BĐ 08), đến nhà ông Lê Văn Hùng thôn Sơn Cao (thửa 21, tờ BĐ 09)	400
7.1.3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy thôn Cao Tiến (thửa 59, tờ BĐ 13), đến đất bà Nguyễn Thị Hương thôn Cao Tiến	400
7.1.8	Đoạn từ nhà ông Lương Hùng Ót thôn Cao Tiến (thửa 287, tờ BĐ 25), đến nhà ông Nguyễn Văn Sa thôn Thiệu Hợp (thửa 232, tờ BĐ 12)	400
7.1.9	Các đường nhánh tiếp giáp vị trí 1 của đường Hồ Chí Minh cách không quá 200m	400
7.1.10	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Thu thôn Tiến Hưng 1 (thửa 478 tờ BĐ 26), đến nhà ông Lại Công Phụng (thửa 79, tờ BĐ 26)	150
7.1.11	Đoạn từ nhà ông Lê Xuân Bình (thửa 49, tờ BĐ 02), đến giáp xã Xuân Cao	150
7.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	130
8	XÃ XUÂN THẮNG	
8.1	Đường liên thôn	
8.1.1	Đoạn đường từ Bưu Điện văn hoá xã đến nhà ông Dũng Duẩn, thôn Dín	250
8.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vinh Hảo thôn Dín, đến Trường Tiểu học thôn Xương	250
8.2	Đường nội thôn	
8.2.1	Các trục đường chính của các thôn	200
8.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	100
9	XÃ XUÂN LỘC	
9.1	Đường liên xã	
9.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Quân Văn Chung thôn Chiềng (thửa 327, tờ BĐ 29), đến nhà ông Vi Văn Ếm thôn Chiềng (thửa 41, tờ BĐ số 28)	450
9.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành (thửa 83, tờ BĐ 35), đến Lục Văn Chung thôn Quê (thửa 59, tờ BĐ 34)	320
9.1.3	Đoạn đường từ nhà bà Tào Thị Ninh thôn Chiềng (thửa 104, tờ BĐ số 36), đến nhà ông Lục Đăng Thao thôn Vành (thửa 27, tờ BĐ số 42)	320
9.2	Đường liên thôn	
9.2.1	Đoạn từ nhà thửa 269 tờ BĐ 22, đến nhà ông Hà Văn Thìn, thửa 264, tờ BĐ số 22	120
9.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Vượng thôn Pà Cầu (thửa 42, tờ BĐ 29), đến nhà ông Hoàng Văn Thắm thôn Pà Cầu (thửa 576, tờ BĐ 22)	120
9.3	Đường nhánh, ngõ, ngách trong xã	100
10	XÃ BÁT MỌT	
10.1	Đường liên thôn	
10.1.1	Đoạn đường từ ngã ba đi thôn Đục đến thôn Vịn	120
10.1.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn Chiềng đến thôn Phổng	120
10.1.3	Đoạn đường từ ngã ba đi thôn Ruộng đến ông Dân thôn Cạn	120
10.1.4	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	80
11	XÃ LƯƠNG SƠN	

11.1	Đường liên huyện Lang Chánh	
11.1.1	Đoạn từ Ngã 3 tiếp giáp đường 47 (thửa 19, tờ BĐ 25), đến cầu đi Giao Thiện, huyện Lang Chánh (thửa 15, tờ BĐ 16); (Đường đi Lang Chánh)	300
11.2	Đường liên thôn	
11.2.1	Đường 30A, ngã 3 đầu nối đường 47 giáp hộ ông Chón đến ngã tư ông Tám Hiền, thôn Lương Thiện	400
11.2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn, đến ngã ba nhà ông Thủy thôn Ngọc Sơn (thửa 225, tờ BĐ 46), (Đường 30A, thôn Ngọc Sơn)	500
11.2.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (thửa 610, tờ BĐ 55), đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 722, tờ BĐ 35 (Đường 30A thôn Ngọc Sơn, Lương Thịnh, khu Trại bò)	500
11.2.4	Đoạn đường từ nhà ông Việt thôn Lương Thiện (thửa 5, tờ BĐ 68), đến nhà ông Thành (thửa số, tờ BĐ 68), (Đường 30A thôn Lương Thiện)	300
11.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Tiên Hằng thôn Lương Thiện (thửa 1020, tờ BĐ 56), đến nhà ông Văn Dính thôn Lương Thiện (thửa 1091, tờ BĐ 56) (Ngã tư giáp hộ ông Tám Hiền đoạn đường 30A thôn Lương Thiện)	250
11.3	Đường nội thôn	
11.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Ánh Sơn thôn Ngọc Sơn (thửa 45, tờ BĐ 66), đến nhà ông giáp nhà ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ BĐ 66) đối diện Ngã ba đường (thôn Ngọc Sơn)	500
11.3.2	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ BĐ 66) đến giáp Quốc lộ 47 (Khu quy hoạch mới thôn Ngọc Sơn. Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	650
11.3.3	Đoạn đường từ giáp đường 47 đến nhà ông Hướng thôn Ngọc Sơn (thửa 341, tờ BĐ 67), (Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	600
11.3.4	Đoạn đường từ ngã ba ông Hùng Thủy (thửa 1069, tờ BĐ 56), đến ngã ba nhà ông Tám Hiền thôn Lương Thiện (thửa 927, tờ BĐ 56)	500
11.3.5	Đoạn đường từ nhà ông Cao Huệ thôn Lương Thiện (thửa 504, tờ BĐ 56) đến Trường Mầm non cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 184, tờ BĐ 56)	500
11.3.6	Đường từ nhà ông ánh Tiệp thôn Trung Thành (thửa 701, tờ BĐ 66), đến nhà ông Tới thôn Trung Thành (thửa 554, tờ BĐ 67) (Trung Thành)	500
11.3.7	Đoạn đường từ nhà ông Quang Hiền thôn Trung Thành (thửa 844, tờ BĐ 66), đến nhà ông Mong rẽ ra Nhà VH thôn Trung Thành (thửa 860, tờ BĐ 66), (Trung Thành)	250
11.3.8	Đoạn từ đường 47 (thửa 616, tờ BĐ 78), đi vào thôn Ngọc Minh (thửa 53, tờ BĐ 88), (Minh Quang, Minh Ngọc)	250
11.3.9	Từ Nhà văn hóa thôn Minh Quang (thửa 254, tờ BĐ 78), đến nhà bà Thanh thôn Minh Quang (thửa 641, tờ BĐ 78) (thôn Minh Quang)	250
11.3.10	Đoạn đường từ nhà ông Quảng Hạnh thôn Lương Thịnh (thửa 57, tờ BĐ 45), đến nhà ông Trung Đào thôn Lương Thịnh (thửa 79, tờ BĐ 45), (thôn Lương Thịnh)	250

11.3.11	Đoạn đường từ nhà ông Thủy Cùm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 01, tờ BĐ 56), đến nhà ông Lưu Tại thôn Ngọc Sơn (thửa 145, tờ BĐ 45) (thôn Ngọc Sơn)	400
11.3.12	Các đoạn đường khu dân cư Ngọc Sơn Mặt bằng 894, Ngọc Sơn 2, thuộc Lô 2 (thôn Ngọc Sơn, mới quy hoạch, đấu giá 2017)	500
11.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Khánh thôn Lương Thiện (thửa 1255, tờ BĐ 56), đến nhà ông Doanh Cùm 3 thôn Lương Thiện (thửa 261, tờ BĐ 67), (Gần khu ông Biểu thôn Lương Thiện)	250
11.3.14	Đoạn đường từ nhà ông Hùng Thủy thôn Lương Thiện thửa số 900, tờ BĐ 56 đến nhà bà Tâm thôn Lương Thiện thửa 626, tờ BĐ 56 (nối đường 47 đến Ngã tư giáp kênh bắc, đường 30A thôn Lương Thiện)	250
11.3.15	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	130
12	XÃ LUẬN KHÊ	
12.1	Đường liên thôn	
12.1.1	Đoạn đường từ đập tràn sông Đản đến nhà ông Lê Huy Hải thôn Hợp Nhất (thửa 02, tờ BĐ 08)	180
12.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Nguyên Hà thôn Yên Mỹ (thửa 189, tờ BĐ 53), đến nhà ông Lang Văn Nguyệt thôn Hún	180
12.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Vượng thôn Yên Mỹ (thửa 169, tờ BĐ 54), đến nhà ông Vi Văn Phương thôn Thẩm	180
12.1.4	Đoạn đường từ ngã ba thôn An Nhân đến Trường Mầm non thôn Chiềng	180
12.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	80
13	XÃ TÂN THÀNH	
13.1	Đường liên xã	
13.1.1	Đoạn từ cầu Bà Hiền thôn Thành Lãm (thửa 158, tờ BĐ 39), đến (thửa 225, tờ BĐ 39), thôn Thành Thượng. Từ (thửa 496, tờ BĐ 38) đến (thửa 557, tờ BĐ 38) cầu Khếu, thôn Thành Thượng.	500
13.1.2	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại, thửa 107, tờ BĐ 30, đến thửa 196, tờ BĐ 30; Thửa số 7 tờ BĐ 40 đến thửa 32 tờ 40, giáp nhà Huệ Hoàn	320
13.1.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại thửa 42, tờ BĐ 40, đến thửa 79, tờ 40, giáp xã Thượng Ninh.	200
13.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	100
14	XÃ THỌ THANH	
14.1	Đường xã và liên xã	
14.1.1	Đoạn từ cổng Nổ Đá đến Nhà văn hoá thôn 3	1.300
14.1.2	Đoạn từ hộ bà Phùng Thị Liên (thửa 428, tờ BĐ số 10), đến nhà ông Lê Doãn Hà (thửa 54, tờ BĐ 05) cách 100m đến xã Xuân Dương, theo đường liên xã Xuân Dương-Thọ Thanh-Xuân Cao	200
14.1.3	Đoạn từ nhà ông Việt đến giáp đất thị trấn	500
14.1.4	Đoạn từ trạm hộ bà Lê Thị Hoa thôn 2, thửa 460, tờ BĐ số 04 đi Biển áp	350
14.1.5	Đoạn tiếp theo đến Lê Văn Lim, thửa 83 tờ BĐ số 9	350
14.2	Đường liên thôn	

14.2.1	Đoạn từ trạm hộ bà Lê Thị Hoa thôn 2 thửa 460 tờ BĐ số 04 đi Biển áp đi thôn Hồng Kỳ đến hộ ông Lê Văn Lim thửa 83 tờ BĐ số 9 lô 1 (mặt đường)	350
14.2.2	Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Lê Đình Châu, thôn Đông Xuân	300
14.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ái thôn 1 (thửa 12, tờ BĐ số 3), đến nhà ông Lê Văn Lim thôn Hồng Kỳ (thửa 83, tờ BĐ số 9)	130
14.3	Đường nội thôn	
14.3.1	Đoạn từ nhà bà Nhận (thửa 326, tờ BĐ 04), đến nhà bà Lê Thị Hải (thửa 246, tờ BĐ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	250
14.3.2	Đoạn từ nhà ông Lê Công Ninh (thửa 527, tờ BĐ 04), đến nhà ông Đỗ Văn Báu (thửa đất 365, tờ BĐ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	250
14.3.3	Đoạn từ nhà bà Lê Hữu Chung (thửa 658, tờ BĐ 04), đến nhà bà Trần Thị Lốp (thửa 470, tờ BĐ 04)	250
14.3.4	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Hiên (thửa 816, tờ BĐ 04), đến nhà ông Đào Quang Sáu (thửa 680, tờ BĐ 04)	250
14.3.5	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Đường (thửa 356, tờ BĐ 10), đến nhà ông Lê Doãn Quyết (thửa 533, tờ BĐ 04)	130
14.4	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	130
15	XÃ YÊN NHÂN	
15.1	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	80
16	XÃ XUÂN DƯƠNG	
16.1	Đường liên xã	
16.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 58, tờ BĐ 38), đến ông Sơn (thửa 145, tờ BĐ 38), thôn Thống Nhất 3	600
16.1.2	Đoạn từ ông Sơn (thửa 129, tờ BĐ 38) đi đến Nổ Đá Thọ Thanh	500
16.1.3	Đoạn đường từ thôn Tân Lập đi xã Ngọc Phụng	250
16.1.4	Đoạn từ nhà ông Hạnh Hân thôn 1 (thửa 20, tờ BĐ 41), đến nhà ông Phương Liên thôn 1 (thửa 35, tờ BĐ 41)	500
16.1.5	Đoạn đường giáp đất thị trấn Thường Xuân đến đất ông Lê Xuân Tình	500
16.1.6	Đoạn từ nhà ông Chiến thôn 2 đến Trạm y tế xã mới	500
16.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đình Văn Nam thửa 79, tờ BĐ 20	250
16.2	Đường liên thôn	
16.2.1	Đường từ nhà ông Phùng thôn 2 (thửa 291, tờ BĐ 31), đến nhà ông Tâm thôn 2 (thửa 197, tờ BĐ 31)	650
16.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thuật thửa 46, tờ BĐ 31	650
16.2.3	Đoạn tiếp theo đến Bản tin Xuân Thịnh	300
16.2.4	Đường liên thôn 1 và thôn 2	300
16.2.5	Đoạn đường từ cây xăng Khiên Thành đến nhà ông Công (thửa 20, tờ BĐ 40)	350
16.2.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Thọ Tăng thửa 44 tờ bản đồ 31	300
16.2.7	Từ nhà ông Tuyển Nga thôn 3 đến nhà ông Thuận Vinh thôn 3, đường giáp thị trấn	350

16.2.8	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Có thửa 26, tờ BĐ 29	350
16.2.9	Từ nhà ông Hùng Nhan thôn 1 (thửa số 368, tờ BĐ 33), đến đất điện nhất (thửa số 367, tờ BĐ 33)	350
16.2.10	Đoạn từ ông Chiến (thửa 464, tờ BĐ 30), đến ông Thuận (thửa 508, tờ BĐ 30)	350
16.2.11	Đoạn tiếp theo đến ông Kiểm thửa 250, tờ BĐ 30	250
16.2.12	Đoạn ông Tính (thửa 443, tờ BĐ 30), đến bà Mơ (thửa 373, tờ BĐ 30)	350
16.2.13	Đoạn tiếp theo đến ông Liêm thửa 197, tờ bản đồ 30, thôn Thống Nhất 3	250
16.2.14	Đoạn ông Cương thửa 89, tờ BĐ 25 đến thửa 75, tờ BĐ 21	130
16.2.15	Đoạn bà Nhẫn thôn Xuân Thịnh (thửa 70, tờ BĐ 21) đến ông Mến thôn Vụ Bản (thửa 215, tờ BĐ 15)	130
16.2.16	Các đường nhánh tiếp giáp đường Mục Sơn - Cửa Đạt còn lại đến 200m	350
16.2.17	Đường nội thôn	100
16.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	130
17	XÃ XUÂN LỆ	
17.1	Đường liên xã	
17.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Lân (thửa 192, tờ BĐ 76) thôn Xuân Ngù, đến nhà bà Vi Thị Quan (Vinh) (thửa 884, tờ BĐ 76), thôn Bàn Tạn	300
17.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 462, tờ BĐ 76), đến nhà ông Lương Văn Quý (thửa 219, tờ BĐ 77) thôn Xuân Ngù	160
17.2	Đường liên thôn	
17.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Hùng (thửa 63 tờ BĐ 89), đến nhà ông Lò Quang Điện (thửa 97, tờ BĐ 88), thôn Bàn Tạn	160
17.3	Đường nội thôn	
17.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Lại (thửa 272 tờ BĐ 76), đến nhà bà Cầm Thị Hiền (thửa 646, tờ BĐ 76), thôn Xuân Ngù	100
17.4	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	80

24. HUYỆN NHƯ XUÂN*ĐVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:	
I	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	
1.1	Địa phận xã Thượng Ninh	
1.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Thường Xuân đến (thửa 68 - Tờ BĐ: 33)	1.400
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa: 120 - tờ BĐ: 33) đến cầu Thượng Ninh 2 (thửa: 539- tờ BĐ: 46)	1.500
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa: 624 - tờ BĐ: 46) đến ranh giới xã Yên Lễ.	1.300
1.2	Địa phận xã Yên Lễ (cũ)	
1.2.1	Đoạn từ ranh giới xã Thương Ninh đến hết thửa đất số 9 và 37, tờ Bản đồ 29.	1.300
1.2.2	Đoạn tiếp theo đến QL 45A giao với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 483, tờ BĐ 29)	1.500
1.2.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phía đông thửa đất của Khách Sạn Như Xuân và ranh giới phía đông thửa đất của Đội quản lý thị trường số 13.	2.000
1.2.4	Đoạn tiếp theo đến đến ranh giới thị trấn Yên Cát	3.500
1.2.5	Đoạn từ ranh giới thị trấn Yên Cát (cầu Xuân Chính 1) đến cầu Xuân Chính 2	2.000
1.2.6	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân chính 2 đến ranh giới xã Hóa Qùy	1.600

1.3	Địa phận thị trấn Yên Cát	
1.3.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ đến Cầu Chui	3.000
1.3.2	Tiếp theo từ Cầu Chui đến cầu Xuân Chính 1	2.000
1.4	Địa phận xã Hóa Quỳ	
1.4.1	Đoạn từ ranh Yên Lễ đến cầu Luống Đồng (Thửa 699 đến thửa 726 tờ bản đồ 29)	1.600
1.4.2	Đoạn cầu Luống Đồng đến đỉnh dốc 3 tầng (Thửa 317 tờ bản đồ 29 đến thửa 119 tờ bản đồ 33)	1.400
1.4.3	Đoạn đỉnh dốc 3 tầng đến giáp xã Xuân Quỳ từ giáp thửa 199 tờ bản đồ 33 đến hết địa phận xã.	1.200
1.5	Địa phận xã Xuân Quỳ (cũ)	
1.5.1	Đoạn từ ranh giới xã Hóa Quỳ (Thửa: 124- Tờ BĐ: 18) đến Cống khe Hón Tráng (Thửa: 73- Tờ BĐ: 17)	1.200
1.5.2	Đoạn tiếp theo Cống khe Hón Tráng (Thửa: 234- Tờ BĐ: 17) đến cầu Lá Sơ (Thửa: 777 - Tờ BĐ: 16)	1.400
1.5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Xà Manh- hết ranh giới xã Xuân Quỳ.	1.200
1.6	Địa phận xã Xuân Hòa	
1.6.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Quỳ đến đường vào Đá Chai (Thửa:19- Tờ BĐ:1)	1.100
1.6.2	Đoạn từ (Thửa: 9 - Tờ BĐ: 3) đến nhánh II đường vào thôn Ngòi (Thửa: 27- Tờ BĐ: 7)	1.200
1.6.3	Đoạn từ (Thửa: 32- Tờ BĐ: 7) đến đường vào thôn Giăng (Thửa: 69- Tờ BĐ: 9)	1.400
1.6.4	Đoạn từ (Thửa: 52- Tờ BĐ: 9) đến hết ranh giới xã Xuân Hòa.	1.100
1.7	Địa phận xã Bãi Trành	
1.7.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Hòa đến (Thửa: 70 và 115- Tờ BĐ: 4)	1.100
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ cầu ông Đông (thửa 89 và 100 - Tờ BĐ số 4) đến Cống nhà ông Sơn (thửa 65 và thửa 90 Tờ BĐ số 10)	1.300
1.7.3	Đoạn tiếp theo (thửa 76 và 87 Tờ BĐ 10) đến đường rẽ vào khu sản xuất thôn 3 (thửa 119 Tờ BĐ 12 và thửa số 6 Tờ BĐ 19)	1.500
1.7.4	Đoạn tiếp theo nhà bà Nhung thôn 3 (thửa 1 và thửa 15 Tờ BĐ 19) đến cống nhà ông Bình Liên thôn Cầu (thửa 491 và thửa 769 Tờ BĐ 20)	2.000
1.7.5	Đoạn tiếp theo từ nhà Vân Phượng (thửa 504 và thửa 548 Tờ BĐ 20) đến hết ranh giới	1.500
1.8	Địa phận xã Xuân Bình	
1.8.1	Đoạn từ giáp xã Bãi Trành đến hết địa phận xã Xuân Bình	1.350
II	QUỐC LỘ 45	
2.1	Địa phận xã Yên Lễ (cũ)	
2.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Như Thanh đến ngã ba giao với đường HCM (Thửa: 441- Tờ BĐ 29)	800
2.1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Ré giao với đường HCM (Từ thửa: 480 và 373 - Tờ BĐ: 37) đến cầu Yên Cát I (Gồm cả địa phận thị trấn Yên Cát)	4.500

2.2	Địa phận TT Yên Cát	
2.2.1	Đoạn từ cầu Yên Cát I đến đường 15A (Gồm cả địa phận xã Yên Lễ)	5.000
III	QUỐC LỘ 15A	
3.1	Địa phận thị trấn Yên Cát	
3.1.1	Đường Yên Cát- Thanh Quân (Thửa: 70 và 68 - Tờ BĐ: 05) đến thửa 3;6- Tờ BĐ: 02 (cả địa phận xã Yên Lễ)	1.500
3.1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã tư giao với Đường Hồ Chí Minh (Thửa: 132 và 125- Tờ BĐ: 05) đến cầu Yên Cát 3 (Thửa: 254 và 117- Tờ BĐ: 09)	5.000
3.1.3	Đoạn tiếp theo từ cầu Yên Cát 3 (Thửa: 247 và 251- Tờ BĐ: 09) đến cầu Yên Cát số 4, (Thửa: 49 ; 55 - Tờ BĐ: 16) .	4.000
3.1.4	Đoạn tiếp theo Cầu Yên Cát số 4, (Thửa: 09 tờ BĐ: 15; Thửa: 56 tờ BĐ: 16) đến thửa (Thửa: 30 tờ BĐ: 15; Thửa: 160 tờ BĐ: 16)	3.500
3.2	Địa phận xã Yên Lễ (cũ)	
3.2.1	Đoạn từ ngã ba thôn Quế giao với đường HCM (Thửa: 606- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Sơn thôn Yên Phú (Thửa: 475- Tờ BĐ: 19)	700
3.2.2	Đoạn từ nhà ông Nho thôn Thăng Sơn (Thửa: 26- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Ba thôn Thăng Sơn (Thửa: 45 - Tờ BĐ: 27)	480
3.2.3	Đoạn từ giáp thị trấn Yên Cát (Thửa: 41 và 48 Tờ BĐ: 15 - thị trấn Yên Cát) ngã ba giao với đường HCM.	2.500
3.2.4	Đoạn từ nhà ông Dương thôn Xuân Chính (Thửa:244 - Tờ BĐ: 44) đến ranh giới xã Hóa Quỳ.	700
VI	TỈNH LỘ 514	
4.1	Địa phận xã Thượng Ninh	
4.1.1	Đoạn từ Đội Thuế (Thửa: 467 và 488- Tờ BĐ: 34) đến cầu nhà Bà (Nhà ông Thành) (Thửa: 277 và 299- Tờ BĐ: 35)	800
4.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 268 và 285- Tờ BĐ: 35) đến ngã ba thôn Khe Khoai Nhà ông Hân (Thửa: 80 và 84- Tờ BĐ: 24)	700
4.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 58 và 79- Tờ BĐ: 24) đến đỉnh Dốc Mỏ (Thửa: 3- Tờ BĐ: 15)	600
V	ĐƯỜNG BÃI TRẦN- NGHI SƠN	
5.1	Địa phận xã Xuân Bình	
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Bãi Trần (Thửa: 47- Tờ BĐ: 39) đến Cống Vòm (Thửa: 132- Tờ BĐ: 39)	1.700
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 204- Tờ BĐ: 39) đến hết thôn 12 (Thửa: 148- Tờ BĐ: 19); Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trần	1.350
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 148- Tờ BĐ: 19); Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trần đến hết ranh giới xã Xuân Bình	950
5.2	Địa phận xã Bãi Trần	
5.2.1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Thửa: 133- Tờ BĐ: 19 và (Thửa: 430- Tờ BĐ: 20) đến cổng nhà ông Hảo Minh (thửa 81 và thửa 171 TĐĐ 20)	2.000
5.2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Việt Hoa đến Cống Vòm (thửa 104 TĐĐ 21)	1.700

5.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bãi Trành	1.350
B	GIÁ CÁC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN.	
I	XÃ TÂN BÌNH	
1.1	Đường Tân Bình đi Xuân Khang	
1.1.1	Đoạn từ dốc Trục (Thửa: 360- Tờ BĐ:19) đến dốc ông Nhân thôn Tân Lập (Thửa: 248- Tờ BĐ: 20)	500
1.1.2	Đoạn tiếp theo (Thửa: 205, 206- Tờ BĐ: 20) đến nhà bà Khâm thôn Tân Thắng (Thửa: 123- Tờ BĐ: 20)	600
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 46, 48- Tờ BĐ: 20) đến Trần lô 4 thôn Đức Bình (Thửa: 126, 128 - Tờ BĐ: 22)	400
1.1.4	Đoạn tiếp theo (Thửa:109 - Tờ BĐ: 22) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	300
1.2	Đường đi thôn Tân Sơn	
1.2.1	Đoạn từ UBND xã (Thửa: 111, 115- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Hiền thôn Tân Sơn (Thửa:381, 408 - Tờ BĐ: 12)	600
1.2.2	Đoạn tiếp theo (Thửa: 335, 356 - Tờ BĐ: 12) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	500
1.3	Đường liên thôn	
1.3.1	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sơn (Thửa: 06- Tờ BĐ: 06) đi dốc Nắm (Thửa: 16- Tờ BĐ: 01)	200
1.3.2	Đoạn từ ngã ba đường đi Dốc Vả (Thửa: 153, 186 - Tờ BĐ: 12) đến chân dốc Vả (Thửa:12- Tờ BĐ: 11)	200
1.3.3	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Lập (Thửa: 98,105- Tờ BĐ:26) đi hết thôn Mai Thắng (Thửa: 45 - Tờ BĐ: 41)	200
1.3.4	Đoạn từ dốc ông Ninh (Thửa: 76, 77- Tờ BĐ: 20) đi Đồng Bừa (Thửa: 168, 170- Tờ BĐ: 13)	200
1.3.5	Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Bình (Thửa: 144, 146- Tờ BĐ: 29) đi đến thôn Mai Thắng (Thửa: 116, 187- Tờ BĐ: 27)	200
1.3.6	Đoạn từ ngã ba nhà anh Chúc (Thửa: 109, 110 - Tờ BĐ: 23) đến nhà bà Vượng (Thửa: 12- Tờ BĐ: 37)	150
1.3.7	Đoạn từ nhà bà Hoa (thửa 109 và thửa 110- Tờ BĐ 23) đến nhà bà Bãi (thửa 12- Tờ BĐ 37)	200
1.4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
II	XÃ BÌNH LƯƠNG	
2.1	Đường Yên Cát đi Tân Bình	
2.1.1	Đoạn giáp TT Yên Cát (Thửa số: 10 Tờ BĐ 1) đến Cống Đồng Nàu	600
2.1.2	Đoạn tiếp theo từ cống Đồng Nàu đến Nhà văn hóa thôn Thắng Lộc	700
2.1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Bình.	600
2.2	Đường liên thôn	
2.2.1	Đoạn ranh giới TT Yên Cát (Thửa: 14 - Tờ BĐ: 02) đến trạm Y Tế cũ (Thửa 628 - Tờ BD: 02)	500

2.2.2	Đoạn Quang Trung vào Làng Gió (Thửa 25 - Tờ BĐ 7) đến Sân vận động Làng Gió (Thửa số 391 - Tờ BĐ 7)	400
2.2.3	Đoạn từ Cổng Đồng Nâu đến Sân Vận Động thôn Làng Gió (Số thửa 391 - Tờ BĐ số 07)	300
2.2.4	Đoạn tiếp từ sân vận động vào đến Nhà văn hóa Đồng Thổ (Thửa đất 104 - Tờ BĐ số 17)	300
2.2.5	Đoạn tiếp đến thôn Làng Sao	200
2.2.6	Đường Vào Làng Lườn: Đoạn từ Cột điện 500KV đến giáp ranh giới xã Hóa Quỳ	200
2.2.7	Đường vào Đồng Cản: Đoạn từ Ngã ba đường nhựa thửa đất số 24 - Tờ BĐ 15 đến (Thửa số 220 và 289 - Tờ BĐ 14)	200
2.2.8	Đường từ Thôn Thắng Lộc đi thôn Làng Mai: Đoạn từ ngã Ba Thắng Lộc (Thửa số 456 - Tờ BĐ 8) đến Cổng Khe Đồng Cò Làng Sao.	500
2.2.9	Đoạn tiếp theo từ Khe Đồng Cò đến đầu Dốc Bươn (Thửa đất số 124- Tờ BĐ số 23)	400
2.2.10	Đoạn tiếp theo từ Chân Dốc Bươn số thửa 145 - Tờ BĐ số 23) đến Cầu nước ngập (Số thửa 431 - Tờ BĐ số 39).	300
2.2.11	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Mai	200
2.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
III	THỊ TRẤN YÊN CÁT	
3.1	Các đường nội thị	
3.1.1	Đường Z: Đoạn từ (Thửa: 99 và 107 - Tờ BĐ: 09) đến (Thửa: 116 và 135- Tờ BĐ: 09)	4.000
3.1.2	Đường Z đi thôn Yên Thắng, xã Yên Lễ: Đoạn từ (Thửa: 163 tờ BĐ: 4; thửa: 32 tờ BĐ: 03) đến thửa 206 tờ 25 - BĐ địa chính xã Yên Lễ)	1.500
3.1.3	Đường Thanh Niên: Đoạn từ (Thửa: 12 và 17 - Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 267 và 269 - Tờ BĐ: 9)	2.500
3.1.4	Đường từ Khu Phố 4 đến ranh giới xã Bình Lương: Đoạn từ (Thửa: 114- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 17 - Tờ BĐ: 16) và cả địa phận xã Yên Lễ.	1.500
3.1.5	Đường 135 đi Thôn Lúng: Đoạn từ (Thửa: 135 và 140 - Tờ BĐ: 4) đến Ao Xí (Thửa: 24 và 39- Tờ BĐ: 05)	1.200
3.1.6	Đường thôn Lúng: Đoạn từ (Thửa: 127 và 86- Tờ BĐ: 04) nối đường Hồ Chí Minh (Thửa: 84- Tờ BĐ: 04)	800
3.1.7	Đường từ Khu Phố I: Đoạn từ (Thửa: 285- Tờ BĐ: 09) đến ranh giới xã Bình Lương (Thửa: 37- Tờ BĐ: 17)	800
3.1.8	Đường QL45 nối với đường Thanh Niên: Đoạn từ liên đoàn lao động (Thửa: 132- Tờ BĐ: 10) đến (Thửa: 216 và 220 - Tờ BĐ: 10)	2.500
3.1.9	Đường đôi nối đường Thanh Niên: Đoạn từ Quốc 45 (Thửa: 02- Tờ BĐ: 11) đến (Thửa: 235 và 232- Tờ BĐ: 11)	4.000

3.1.10	Đường 30a đi thôn Thăng Bình: Đoạn từ đường Thanh Niên (Thửa: 356 và 375- Tờ BĐ: 11) đến nhà văn hoá thôn Thăng Bình (Thửa: 225 và 220- Tờ BĐ: 11)	2.000
3.1.11	Đường vào nghĩa địa Khu Phố 4: Đoạn từ (Thửa 93 và 94- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 97 và 98 - Tờ BĐ: 16)	800
3.1.12	Đoạn từ tiếp theo từ (Thửa 154- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 102- Tờ BĐ: 16).	500
3.1.13	Đường QL45 nối với đường Thanh Niên: Đoạn từ Huyện Đội (Thửa: 56 và 64 - Tờ BĐ: 11) đến ngã tư đường Thanh Niên (thửa: 115 và 777 - Tờ BĐ: 11) và đi hết địa phận xã Yên Lễ.	2.500
3.1.14	Đoạn từ đường Thanh Niên vào trại giam Thanh Lâm: Từ (thửa 194 và 186 tờ BĐ 11) đến Nhà văn hóa thôn Thăng Bình (thửa 103 và 113 tờ BĐ 12)	2.000
3.1.15	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 230 và 115 - Tờ BĐ: 12) đến cổng Trại Giam (Thửa: 311- Tờ BĐ: 12)	1.500
3.1.16	Đường một chiều (đường đôi) từ QL45 nối đường HCM	4.000
3.1.17	Đường hai chiều (đường đơn) từ QL45 nối đường HCM	3.000
3.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
IV	XÃ YÊN LỄ (nay là thị trấn Yên Cát)	
4.1	Đường Yên Cát- Thanh Quân: Đoạn từ thửa 236 tờ bản đồ 27 đến Trường THCS (Thửa: 249- Tờ BĐ: 17) bao gồm: cả địa phận thị trấn Yên Cát.	1.200
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận Yên Lễ (cũ)	800
4.2	Đường Yên Lễ - Cát Vân: Đoạn từ nhà bà Xuân thôn Yên Thịnh (Thửa: 57- Tờ BĐ: 44) đến nhà ông Thủy, thôn Yên Thịnh (Thửa: 284- Tờ BĐ: 35)	700
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Lễ (cũ)	600
4.3	Đường Thanh Niên: Đoạn từ nhà ông Nhất, thôn Mỹ Ré (Thửa: 621 và 605 - Tờ BĐ: 37) đến hết địa phận Yên Lễ (cũ)	2.000
4.4	Đường 30A: Đoạn từ QL45 (Thửa: 529- Tờ BĐ: 37) đi đường HCM (Thửa: 644- Tờ BĐ: 37)	2.000
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lý thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 36) đến nhà ông Thăng thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 27)	1.200
4.5	Đường thôn Cát Tiến đi xã Tân Bình: Đoạn từ (Thửa 157- Tờ BĐ: 30) đến nhà ông Thực thôn Cát Tiến (Thửa: 361- Tờ BĐ: 30)	500
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 379- Tờ BĐ: 30) đến hết địa phận Yên Lễ (cũ)	400
4.6	Đường liên thôn	
4.6.1	Đường thôn Yên Thắng: Đoạn từ nhà ông Thắng (Thửa: 221- Tờ BĐ: 35) đến (Thửa: 206- Tờ BĐ: 35)	1.200
	Đoạn tiếp theo từ thửa đất số: 192 và 194- Tờ BĐ:) đến nhà ông Thương (Thửa: 335- Tờ BĐ: 25)	800
	Đoạn từ (Thửa: 598- Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 596- Tờ BĐ: 26).	200

4.6.2	Đường thôn Yên Thắng đi thôn Thắng Sơn: Đoạn từ (Thửa: 540 - Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 468- Tờ BĐ: 17) thôn Thắng Sơn	500
	Đoạn từ nhà ông Ngọ (Thửa: 238 - Tờ BĐ: 27) đến ngã ba Yên Thắng (Thửa: 49- Tờ BĐ: 35)	700
4.6.3	Đường thôn Quế: Đoạn từ nhà Bà Quyết (Thửa: 288 và 333 - Tờ BĐ: 12) đến thửa 387- Tờ BĐ: 12)	200
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 331-Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Bông thôn Quế (Thửa: 376-Tờ BĐ: 13)	150
	Đoạn từ nhà ông Sơn (Thửa: 292 - Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Duẩn (Thửa: 229 - Tờ BĐ: 12)	200
4.6.4	Đường thôn Quế đi Phú Lễ: Đoạn nhà ông Nghĩa (Thửa: 252- Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 48- Tờ BĐ: 14) thôn Phú Lễ.	300
4.6.5	Đường thôn Yên Thắng đi thôn Trung Thành: Đoạn từ (Thửa: 287 - Tờ BĐ: 25) đến nhà bà Tốt (Thửa: 722- Tờ BĐ: 16) thôn Trung Thành.	400
4.6.6	Đường thôn Trung Thành: Đoạn từ nhà ông Chanh (Thửa: 11 - Tờ BĐ: 25) đến thửa: 647 - Tờ BĐ: 16)	250
	Đoạn từ nhà ông Lâm (Thửa: 37- Tờ BĐ: 25) đến nhà ông Sanh (Thửa: 467- Tờ BĐ: 17)	250
	Đoạn từ nhà ông Giới (Thửa: 53 - Tờ BĐ: 17) đến nhà ông Chiêm (Thửa: 133 - Tờ BĐ: 16)	250
4.6.7	Đường thôn Thắng Sơn: Đoạn từ nhà ông Tuyến (Thửa: 176 - Tờ BĐ: 26) đến nhà ông Sơn (Thửa: 55 - Tờ BĐ: 27)	250
	Đoạn từ nhà ông Ty (Thửa: 375 - Tờ BĐ: 17) đến nhà ông Tiếng (Thửa: 43 – Tờ BĐ: 27)	250
	Đoạn từ nhà ông Hồng (Thửa: 204 - Tờ BĐ: 17) đến nhà ông Quyền (Thửa: 87 - Tờ BĐ: 17)	150
4.6.8	Đường thôn Thanh Yên đi thôn Mỹ Ré: Đoạn từ nhà ông Hà (Thửa: 299 - Tờ BĐ: 28) đến đập Cá Mè (Thửa: 189 - Tờ BĐ: 28) thôn Mỹ Ré	400
4.6.9	Đường thôn Mỹ Ré: Đoạn từ thửa: 202 và 201- Tờ BĐ: 37) đến (Thửa: 2 - Tờ BĐ: 37)	400
4.6.10	Đường thôn Thanh Yên: Đoạn từ thửa: 217 - Tờ: BĐ 28) đến nhà bà Càn (Thửa: 283 - Tờ BĐ: 27)	300
4.6.11	Đường thôn Yên Phú đi thôn Cát Tiến: Đoạn từ thửa (Thửa: 667- Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 39 - Tờ: BĐ 30c) thôn Cát Tiến	400
4.6.12	Đường thôn Yên Phú: Đoạn từ nhà ông Kê (Thửa: 79 - Tờ BĐ: 20) đến (Thửa: 214- Tờ BĐ: 20)	200
4.6.13	Đường thôn Xuân Chính: Đoạn từ nhà ông Thân (Thửa: 166 - Tờ BĐ: 43) đến nhà ông Vĩnh (Thửa: 121 - Tờ BĐ: 43)	200
4.6.14	Đường thôn Yên Thịnh: Đoạn từ (Thửa: 363 - Tờ BĐ: 35) đến nhà ông Việt (Thửa: 26 - Tờ BĐ: 43)	150
4.6.15	Đường thôn Yên Xuân: Đoạn từ nhà ông Tính (Thửa: 233 - Tờ BĐ: 34) đến nhà ông Yên (Thửa: 246 - Tờ BĐ: 43)	150

4.7	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
V	XÃ CÁT TÂN	
5.1	Đường Yên Cát- Thanh Quân	
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (Thửa: 819 và 825- Tờ BĐ:24) đến nhà ông Khoa thôn Cát Xuân (Thửa: 514 và 513- Tờ BĐ: 24)	700
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 479 và 515- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Muôn (Thửa: 708- Tờ BĐ 19)	1.000
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 631 và 604 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Vinh thôn Tân Lợi (Thửa: 175 và 209 - Tờ BĐ: 19)	800
5.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 201 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Giáp thôn Cát Lợi (Thửa: 372, 388 - Tờ BĐ: 19)	900
5.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 511 - Tờ BĐ: 19) đến ranh giới xã Cát Vân	700
5.2	Đường Quốc phòng.	
5.2.1	Đoạn từ ông Hưng (Thửa:146 và 31- Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thành thôn Tân Lợi (Thửa:11 - Tờ BĐ:19)	700
5.2.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 229 và 231- Tờ BĐ:14) đến hết thôn Cát Thịnh (Thửa: 51 và 17- Tờ BĐ: 06)	600
5.3	Đường Yên Lễ - Cát Vân (Đoạn qua xã Cát Tân)	700
5.4	Đường liên thôn:	
5.4.1	Đường thôn Cát Xuân: Đoạn từ nhà ông Tý (Thửa: 693 và 696- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Hà (Thửa: 774- Tờ BĐ: 24)	350
	Đoạn từ Trạm Cà Pê (Thửa: 39- Tờ BĐ: 28) đến (Thửa: 125- Tờ BĐ: 28)	250
5.42	Đường thôn Tân Xuân đi thôn Thanh Vân: Đoạn từ nhà ông Nam (Thửa: 780-Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thanh (Thửa: 05 và 06- Tờ BĐ: 27)	600
5.4.3	Đường thôn Tân Thanh đi thôn Cát Lợi: Đoạn từ nhà ông Hiệu (Thửa: 160- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Hóa (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23)	300
5.4.4	Đường thôn Phụ Vân: Đoạn từ ông Tọa (Thửa 255- Tờ BĐ 13) đến nhà ông Thiết (Thửa:95- Tờ BĐ: 08)	150
5.4.5	Đường thôn Tân Lợi: Đoạn từ nhà ông Trung (Thửa 204- Tờ BĐ 14) đến nhà bà Hồng (Thửa: 11- Tờ BĐ: 14)	200
5.5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
VI	XÃ XUÂN BÌNH	
6.1	Đường 135	
6.1.1	Đoạn từ đường Nghi Sơn- Bãi Trành đến Cống Ba Ngăn (Thửa: 1429- Tờ BĐ: 31)	900
6.1.2	Đoạn tiếp theo: - Nhánh 1: Từ Cống Ba Ngăn (Thửa:1192- Tờ BĐ: 31) đến hết thôn Hùng Tiến (Thửa:1130- Tờ BĐ: 31) - Nhánh 2: Từ ngã tư thôn Hùng Tiến đến tràn Cầu Máng (Thửa: 470- Tờ BĐ: 31)	600

6.1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hùng Tiến (Thửa 1140 và 1093 - Tờ BĐ 31) đến Đập Đồng Cản (Thửa số: 330 - Tờ BĐ 32)	500
6.2	Đường liên thôn	
6.2.1	Đường từ Thôn Hào đi thôn Mít: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến ngã ba Trường tiểu học (thửa: 173- Tờ BĐ: 55)	600
	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Trường tiểu học (Thửa: 123- Tờ BĐ: 55) đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (Thửa: 150- Tờ BĐ: 39)	500
	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Mít (Thửa: 163- Tờ BĐ: 47) đến hết đường cấp phối (Thửa: 159- Tờ BĐ: 47)	150
6.2.2	Đường từ Thôn 12 đi Thôn 7: Đoạn từ Công Sở xã Xuân Bình (Thửa: 112- Tờ BĐ: 42) đến hết đường cấp phối thôn 7 (Thửa: 179- Tờ BĐ: 34)	200
6.2.3	Đường thôn 5 đi thôn Hào: Đoạn từ ngã ba thôn 5 (Thửa: 163- Tờ BĐ: 49) đến ngã ba đi thôn Mít (Thửa: 131- Tờ BĐ: 48)	200
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 110- Tờ BĐ: 48) đến ngã ba Trường tiểu học khu thôn Hào (Thửa: 189- Thửa: 55)	150
6.2.4	Đường Thôn Mơ: Đoạn từ trụ sở Nông trường Bãi Trành (Thửa: 267- Tờ BĐ: 30) đến ngã ba đường đi tràn Cây Lợi (Thửa: 1112- Tờ BĐ: 31)	200
6.2.5	Đường vành đai Hồ Đồng Cản: Đoạn từ cống Đập Đồng Cản thôn Xuân Hợp (Thửa: 250- Tờ BĐ: 32) đến tràn Cầu Máng thôn Xuân Phú (Thửa: 248- Tờ BĐ: 31)	300
6.2.6	Đường Thôn Mơ đi Đường 135: Đoạn từ ngã tư đi tràn thôn Sim (Thửa: 1198- Tờ BĐ: 31) đến ngã tư Đường 135 (Thửa: 1255- Tờ BĐ: 31)	200
6.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
VII	XÃ THANH PHONG	
7.1	Đường Xuân Quỳ- Thanh Quân.	
7.1.1	Đoạn giáp từ ranh giới xã Thanh Hoà đến tràn nhà Nghĩa Nga thôn Tân Phong (Thửa: 161 và 163- Tờ BĐ: 36)	250
7.1.2	Đoạn tiếp theo từ thôn Tân Phong thửa: 691,693; Tờ BĐ: 26) đến thôn Hai Huân cống nước qua đường Hời Tộc (Thửa: 119 và 131- Tờ BĐ: 18)	350
7.1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hai Huân (Thửa: 94 và 118- Tờ BĐ: 18) đến thôn Quang Hùng khu Ná Mối (Thửa: 116 và 60- Tờ BĐ: 17).	400
7.1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Quang Hùng khu Ná Mối (Thửa: 59; Tờ BĐ: 17 và thửa 615; tờ BĐ số: 12) đến ranh giới xã Thanh Quân (Thửa: 39 và 33- Tờ BĐ: 5).	250
7.2	Đường liên thôn	
7.2.1	Đường thôn Quang Hùng đi xã Thanh Xuân (Thửa: 490 và 491- Tờ BĐ: 52) đến ranh giới xã Thanh Xuân.	200
7.2.2	Đường thôn Tân Phong đi xã Thanh Lâm ngã ba làng Mèn (Thửa: 165 và 226- Tờ BĐ: 27) đến ranh giới xã Thanh Lâm (Thửa: 64- Tờ BĐ: 19)	200

7.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100
VIII	XÃ THANH QUÂN	
8.1	Đường Xuân Quý- Thanh Quân.	
8.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Phong đến trản Khe Bò.	250
8.1.2	Đoạn tiếp theo từ trản Khe Bò đến trản Sông Chàn	400
8.1.3	Đoạn tiếp theo từ trản Sông Chàn đến đỉnh dốc Ná Kẹm (thửa 539 tờ bản đồ số 30)	350
8.1.4	Đoạn tiếp theo (Thửa: 499 – 534 Tờ BĐ: 30) đến ngã ba Tùng	500
8.2	Đường Yên Cát- Thanh Quân: Đoạn từ ranh giới xã Thanh Sơn đến nhà ông Tuyên thôn Kẽ Lạn (Thửa: 139- 140 Tờ BĐ:30)	500
8.3	Đường liên thôn	
8.3.1	Đoạn từ giáp (Thửa: 52, Tờ BĐ: 30) đến hết thôn Thống Nhất, chân dốc đền Chín Giang	250
8.3.2	Đoạn từ thôn Ná Cà I (Thửa: 818- Tờ BĐ: 40) đến thôn Thống Nhất (Thửa:1139- Tờ BĐ: 18).	150
8.3.3	Đoạn từ thôn Kẽ Lạn (Thửa: 36- Tờ BĐ: 29) đến thôn Thanh Hương (Thửa: 795- Tờ BĐ: 19)	150
8.3.4	Đoạn từ thôn Ná Cà 2 thửa 543, 554 tờ 30 đến thôn Kẽ Lạn (thửa 670 và 671) tờ bản đồ 29.	200
8.4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100
IX	XÃ THANH SƠN	
9.1	Đường Yên Cát- Thanh Quân	
9.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Xuân - đến cầu nhà Ông: Lương Văn Ương (Thửa 145,147; tờ bản đồ số: 36)	350
9.1.2	Đoạn tiếp theo từ cầu Nhà Ông: Lương Văn Ương, (Thửa 139,134; tờ bản đồ số: 36) đến ngã ba Đồng Sán (Thửa 560,509; tờ bản đồ số: 34)	400
9.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 561,487; tờ bản đồ số: 34) đến nhà Ông Lang Minh Tiên thôn Quăn 1 (Thửa 1343,1279; tờ bản đồ số: 33)	500
9.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 1342,1278; tờ bản đồ số: 33) đến nhà Ông: Lang Văn Đoàn thôn Quăn 1 (Thửa 1310,1273; tờ bản đồ số: 33)	400
9.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa : 1325- Tờ BĐ: 33) đến ranh giới xã Thanh Quân.	200
9.2	Đường an toàn khu- ATK	
9.2.1	Đoạn từ thôn Ná Cọ (Thửa: 87- Tờ BĐ: 36) đến thôn Hón Tĩnh (Thửa: 17- Tờ BĐ: 19) .	150
9.2.2	Đường 135 từ thôn Đồng Sán (Thửa 62,68; tờ bản đồ số: 36) đến nhà Ông Lang Mạnh Hùng thôn Đồng Chạng (Thửa 29, 30; tờ bản đồ số: 33)	150
9.3	Đường liên thôn.	
9.3.1	Đoạn từ thôn Quăn I (Thửa: 1248- Tờ BĐ: 33) đến hết thôn Kẽ Sui (Thửa: 414- Tờ BĐ: 32)	150
9.3.2	Đoạn từ thôn Quăn 1 (Thửa 1248,1269; tờ bản đồ số: 33) đến nhà Ông Lương Hồng Nam thôn Kẽ Mạnh 1 (Thửa 414,352; tờ	150

9.3.3	Đoạn từ nhà Ông Lương Văn Vũ thửa (Thửa 687,84; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 283; tờ bản đồ số: 35)	250
9.3.4	Đoạn từ nhà Ông Vi Trọng Thủy (Thửa 576,625; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 343; tờ bản đồ số: 35)	250
9.3.5	Đoạn từ nhà Ông Lò Văn Đức (Thửa 803,720; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 629,578; tờ bản đồ số: 35)	250
9.3.6	Đoạn từ nhà Ông: Lữ Trung Tuyển (Thửa 485,586; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 196,273; tờ bản đồ số: 34)	250
9.3.7	Đoạn phần ranh Trại Y Tế (Thửa 474; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 212, 213; tờ bản đồ số: 34)	350
9.3.8	Đoạn từ nhà bà Lang Thị Tuấn (Thửa 495,596; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 659,665; tờ bản đồ số: 33)	350
9.3.9	Đoạn từ nhà Ông Lục Cao Quý (Thửa 615,653; tờ bản đồ số: 34) đến hết đồng Cỏ Chảnh (Thửa 137,111; tờ bản đồ số: 42)	300
9.3.10	Đoạn từ nhà Ông Lục Hà Trung (Thửa 655,641; tờ bản đồ số: 34) đến hết (Thửa 1384,1391; tờ bản đồ số: 33)	300
9.4	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100
X	XÃ THANH LÂM	
10.1	Đường Xuân Quỳnh - Thanh Xuân.	
10.1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Quỳnh đến cầu Ông Quang Quế (Thửa số 68 và 69 Tờ BĐ số 44)	200
10.1.2	Đoạn từ giáp (Thửa số 70 và 71 Tờ BĐ số 44) đến Cổng Khe Tạng (Thửa số 704 và 705 Tờ BĐ số 29)	500
10.1.3	Đoạn tiếp theo từ Cổng Khe Tạng Tờ BĐ số 29 đến Ao Kèn Thửa số 108 và 125 (Tờ BĐ số 12)	400
10.1.4	Đoạn tiếp theo từ Ao Kèn (Thửa số 58 và Thửa 85 Tờ BĐ số 12) đến Trần Khe Heo (Thửa số 118 và 184 Tờ BĐ số 7)	300
10.1.5	Đoạn từ Trần Khe Heo (Thửa số 94 và thửa 110 đến giáp ranh xã Thanh Xuân Tờ BĐ số 7)	250
10.2	Đường liên thôn	
10.2.1	Đoạn từ thửa 96 và thửa 124 Đến Sông Chàng Trần Làng Chảo Xắng	200
10.2.2	Đoạn từ ngã ba Làng Lự 2 (Thửa số 45 và 64 Tờ BĐ số 11) đến Sông Chàng Trần Làng Chảo (Tờ BĐ số 11)	250
10.2.3	Đoạn từ Sông Chàng Trần Làng Chảo (Thửa số 756 và thửa 730 Tờ BĐ số 11) Đến giáp ranh xã Thanh Phong	250
10.2.4	Đoạn từ ngã ba thôn Đoàn Trung 2 (Thửa số 294, Tờ BĐ số 30 và thửa 13, Tờ BĐ số 36) Đường qua thôn Làng Kha Đến giáp ranh xã Thanh Hòa và xã Thanh Phong (Thửa số 26 và thửa số 49 Tờ BĐ số 28)	250
10.2.5	Đoạn từ ngã ba đầu Làng Kha (Thửa số 90 và thửa 98, tờ BĐ số 28) đến Trường Cấp II (Thửa số 458, tờ BĐ số 20)	250
10.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100
XI	XÃ THƯỢNG NINH	

11.1	Đường liên thôn	
11.1.1	Đoạn ngã ba Khe Khoai nhà ông Long (Thửa: 84 và 128- Tờ BĐ: 36) đến Nhà văn hoá thôn Khe Khoai (Thửa: 366- Tờ BĐ: 36)	500
11.1.2	Đoạn thôn Khe Khoai (Thửa: 376 - Tờ BĐ: 36) đến NVH thôn Đồng Ngần (Thửa: 06- Tờ BĐ: 39)	400
11.1.3	Đoạn từ thôn Xuân Thượng (Thửa: 147 và 172- Tờ BĐ: 4) đến ranh giới huyện Thường Xuân (Thửa: 3- Tờ BĐ: 3)	500
11.1.4	Đoạn thôn Xuân Thượng (Thửa: 236- Tờ BĐ: 11) đến nhà ôn Đào (Thửa: 69- Tờ BĐ: 11).	500
11.1.5	Đoạn thôn Xuân Thượng đi Đông Xuân từ nhà ông Ngọc (Thửa: 538- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Thiệt thôn (Thửa: 215- Tờ BĐ: 22)	500
11.1.6	Đường thôn Xuân Thượng (Thửa: 233- Tờ BĐ: 22) đến thôn Đông Xuân đoạn ra đường 514 nhà Ông Sơn (Thửa 248 và 282- Tờ BĐ: 34)	400
11.1.7	Đoạn thôn Xuân Thượng từ nhà ông Ất (Thửa: 236- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Hạ thôn Đông Xuân (Thửa: 351- Tờ BĐ: 23)	400
11.1.8	Đoạn thôn Tiến Thành (Thửa: 11-Tờ BĐ: 10d) đến thôn Xuân Thượng (Thửa: 340-Tờ BĐ: 31)	500
11.1.9	Đoạn thôn Tiến Thành (Thửa: 82-Tờ BĐ: 10a) đến thôn Đồng Tâm (Thửa: 53 và 79-Tờ BĐ: 33)	600
11.1.10	Đoạn thôn Đồng Tâm (Thửa: 247-Tờ BĐ: 46) đến thôn Đồng Chành (Thửa: 437, 463 - Tờ BĐ: 44)	700
11.1.11	Đoạn tiếp theo Hội trường thôn Đồng Chành (Thửa: 490, 459 - Tờ BĐ: 44) đến thôn Đồng Hà (Thửa: 337- Tờ BĐ: 43)	600
11.1.12	Đoạn tiếp theo thôn Đồng Hà (Thửa: 322- Tờ BĐ: 43) đến thôn Đồng Hà (Thửa: 35- Tờ BĐ: 31)	500
11.1.13	Đường thôn Đồng Tâm (Thửa: 437-Tờ BĐ: 45) đi vào NVH Bến Ván Cũ (Thửa: 158 - Tờ BĐ: 56)	500
11.1.14	Đường thôn Đồng Thanh (Thửa: 356 tờ 57) đến thôn Đồng Minh (nhà Ông giới Thửa: 121 tờ 57)	500
11.1.15	Đường thôn Đồng Thanh (Thửa: 543 tờ 57 đến 534)	500
11.1.16	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 569 tờ 58) đến thôn Đồng Thanh (nhà Ông Tiến Thửa: 729 tờ 58)	400
11.1.17	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 27 và 59- Tờ BĐ: 67) đến thôn Đồng Thanh (Thửa: 419 và 477- Tờ BĐ: 58)	500
11.1.18	Đường thôn Từ HT thôn Đức Thắng từ (Thửa: 194 và 176- Tờ BĐ: 59) đến khu Rẫy Bái (Thửa 421 và 73- Tờ BĐ: 59)	500
11.1.19	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 227 và 298- Tờ BĐ: 58) đến thôn Đông Xuân (Thửa: 400 và 401- Tờ BĐ: 35)	500
11.1.20	Đường thôn Đồng Minh (Thửa: 689,656 Tờ BĐ: 47) đến nhà Khu Cây U (Thửa: 386 và 669 -Tờ BĐ: 47)	500
11.1.21	Đường thôn Đồng Minh (Thửa: 81- Tờ BĐ: 57) đi thôn Đồng Chành HT (thôn Bến Ván cũ Thửa: 197- Tờ BĐ: 56)	400

11.1.22	Đường thôn Đức Thắng (Nhà ông Thống) đi Trại Lợn	500
11.2	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
XII	XÃ CÁT VÂN	
12.1	Đường Yên Cát – Thanh Quân	
12.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Tân (Thửa: 86- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Tuấn (Thửa: 147- Tờ BĐ: 22) thôn Vân Hòa	700
12.1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Rào (Thửa: 100- Tờ BĐ: 22) thôn Vân Thương	800
12.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa: 356 -Tờ BĐ: 21) đến Trạm y tế (Thửa: 182- Tờ BĐ: 21)	1.000
12.1.4	Đoạn tiếp theo (Thửa: 266-Tờ BĐ: 21) đến cầu ông Quang (Thửa: 622- Tờ BĐ: 20) thôn Vân Thành	800
12.1.5	Đoạn tiếp theo (Thửa: 621-Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Mai (Thửa: 46- Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thành	600
12.1.6	Đoạn tiếp theo (Thửa: 46-Tờ BĐ: 26) đến hết ranh giới xã Cát Vân	400
12.2	Đường Yên Lễ- Cát Vân: Đoạn từ nhà ông Tuấn (Thửa: 394-Tờ BĐ: 21) đến hết ranh giới xã Cát Vân (Thửa: 294- Tờ BĐ: 22)	400
12.3	Đường Quốc phòng.	
12.3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mùi thôn Vân Thương (Thửa: 148- Tờ BĐ: 21) đến nhà ông Cầu (Thửa: 457-Tờ BĐ: 15) thôn Vân Thọ	500
12.3.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 458- Tờ BĐ: 15) đến đỉnh dốc Cây Sến (Thửa: 24- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung	350
12.3.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 14- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung đến hết ranh giới xã Cát Vân	250
12.4	Đường Liên Thôn	
12.4.1	Đường thôn Vân Tiến đi thôn Vân Phúc: Từ ngã ba trường Tiểu học khu lẻ (Thửa: 81-Tờ BĐ: 12)-Vân Tiến đến Vân Phúc (Thửa: 07-Tờ BĐ: 18)	250
12.4.2	Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Trung: Từ nhà ông Hiệp thôn Vân Thành (Thửa 410-Tờ BĐ 20) đến nhà ông Ninh thôn Vân Trung (Thửa 381- Tờ BĐ 14)	300
12.4.3	Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Thượng: Từ nhà ông Dinh thôn Vân Thành (Thửa 712- Tờ BĐ 20) đến Đập Bừa Rằm (Thửa 117- Tờ BĐ 26) thôn Vân Thượng	300
12.4.4	Đường đi thôn Vân Hoà: Từ nhà ông Nghị thôn Vân Hoà (Thửa: 16- Tờ BĐ: 27) đến Nhà ông Trung (Thửa: 1261 - Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thượng	250
12.4.5	Đường đi thôn Vân Thương, thôn Vân Bình đến thôn Vân Thọ: Từ Trần thôn Vân Thương (Thửa: 403 Tờ BĐ: 15) đến Nhà ông Chiến thôn Vân Thọ (Thửa: 163- Tờ BĐ: 14)	300
12.4.6	Đường đi thôn Vân Sơn: Từ nhà ông Công thôn Vân Sơn (Thửa: 155- Tờ BĐ: 20) đến nhà Thành thôn Vân Sơn (Thửa: 03- Tờ BĐ: 21)	300

12.4.7	Đường thôn Vân Hòa ông Thi đi Đập Vân Hòa: Đoạn từ (thửa: 160 đến thửa 241-Tờ BĐ:	300
12.5	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
XIII	XÃ HÓA QUỲ	
13.1	Đường Yên Lễ- Cát Vân: Đoạn thuộc ranh giới xã Hoá Quỳ (Thửa: 91- Tờ BĐ: 08) đến (Thửa: 02- Tờ BĐ: 08)	600
13.2	Đường liên thôn	
13.2.1	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (Thửa: 281 - Tờ BĐ: 24) đến cổng Nhà máy Sắn (Thửa: 379 - Tờ BĐ: 24)	800
13.2.2	Đường Hóa Quỳ Cát Tân đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (Thửa: 204- Tờ BĐ: 24) đến thửa số 45 bản đồ 19	1.000
13.2.3	Đường Hóa Quỳ Cát Tân đoạn từ ngã ba Lèn Ốt đến hết làng mới Tân Thịnh (Thửa:134-Tờ BĐ: 23 và 292-Tờ BĐ: 24)	600
13.2.4	Đường Hóa Quỳ Cát Tân đoạn từ thửa 35 bản đồ 19 đến đập tràn Xóm Đon (Thửa: 67- Tờ BĐ: 18)	600
13.2.5	Đường Hóa Quỳ - Cát Tân đoạn từ đập tràn Xóm Đon (Thửa: 68- Tờ BĐ: 18) đến đập tràn thôn Đồng Tâm (Thửa: 81- Tờ BĐ: 08)	500
13.2.6	Đường Hóa Quỳ - Cát Tân đoạn tiếp đập tràn thôn Đồng Tâm (Thửa: 80- Tờ BĐ: 08) đến (Thửa: 78- Tờ BĐ: 08)	600
13.2.7	Đoạn từ cuối làng mới Tân Thịnh (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23) đến hết Làng Lũ Liên Hiệp (Thửa: 165 - Tờ BĐ: 18)	500
13.2.8	Đoạn vào Làng Quảng Giao từ (Thửa: 93- Tờ BĐ: 29) đến Khe Quyền (Thửa: 686 -Tờ BĐ: 29)	400
13.2.9	Đoạn vào Trạm chế biến mủ Cao Su từ (Thửa: 769- Tờ BĐ: 29) đến (Thửa: 713 và 829- Tờ BĐ: 29)	500
13.2.10	Đoạn ngã ba Luống Đồng từ (Thửa: 427- Tờ BĐ: 30) đến Dốc Lụy (Thửa: 135- Tờ BĐ: 34)	500
13.2.11	Đoạn từ Dốc Lụy (Thửa: 136- Tờ BĐ: 34) đến Dốc Thất Tình (Thửa: 21- Tờ BĐ: 40)	400
13.2.12	Đoạn từ ngã ba Luống Đồng (Thửa: 143- Tờ BĐ: 34) đến hết Làng Ngọc Re (Thửa: 303, 467- Tờ BĐ: 34)	400
13.2.13	Đoạn từ cuối Hạt 8 cũ (Thửa: 205- Tờ BĐ: 25) đến đường vào đập Hón Man (Thửa: 261- Tờ BĐ: 25)	400
13.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
XIV	XÃ XUÂN QUỲ (nay là xã Hóa Quỳ)	
14.1	Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.	
14.1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Thành (Thửa: 275- Tờ BĐ: 17) đến tràn Hón Tráng (Thửa: 149- Tờ BĐ: 17)	1.400
14.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 81- Tờ BĐ: 17) đến ngã ba Sông Quyền (Thửa: 305- Tờ BĐ: 16)	1.200
14.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Sông Quyền (Thửa: 284 - Tờ BĐ: 16) đến Cổng cuối đồng (Thửa 410 - Tờ BĐ 16)	1.500

14.1.4	Đoạn tiếp theo từ Cổng cuối đồng (Thửa: 434 - Tờ BĐ: 16) đến Khe ông Nguyễn (Thửa 126 - Tờ BĐ 15)	1.300
14.1.5	Đoạn tiếp theo từ khe ông Nguyễn (Thửa: 108- Tờ BĐ: 15) đến Cổng khe ông Học Hường (Thửa: 6 - Tờ BĐ: 14)	1.200
14.1.6	Đoạn tiếp theo từ Cổng khe ông Học Hường (Thửa: 16 - Tờ BĐ: 14) đến nhà ông Vắn (Thửa: 59- Tờ BĐ: 14)	1.000
14.2	Đường liên thôn	
14.2.1	Đường từ Làng Quyền đi Xóm Chuối: Đoạn từ (Thửa: 247- Tờ BĐ: 16) đến đường vào nghĩa địa làng Quyền (Thửa: 127- Tờ BĐ: 16)	900
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 156- Tờ BĐ: 16) đến Nhà văn hoá xóm Chuối (Thửa: 422- Tờ BĐ: 11)	800
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (Thửa: 410- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Than đường Vành Đai (Thửa: 167- Tờ BĐ: 11)	700
14.2.2	Đường vành đai: Đoạn từ nhà ông Khoa (Thửa: 133- Tờ BĐ: 11) đến nhà bà Danh thôn Xuân Hương (Thửa: 77- Tờ BĐ: 10)	600
	Đoạn từ Trần Ba Khe thôn Xuân Thành (Thửa: 29 - Tờ BĐ 18) đến nhà ông Nguyệt (Thửa: 319 - Tờ BĐ 17)	1.000
	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Hoan thôn Xuân Thành (Thửa: 480 - Tờ BĐ 16) đến nhà ông Nguyễn Huy Lực (Thửa: 502 - Tờ BĐ 16)	1.000
	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Tuấn thôn Xóm Chuối (Thửa: 249 - Tờ BĐ 11) đến nhà ông Trương Văn Vân (Thửa: 108 - Tờ BĐ 11)	600
	Đoạn từ nhà ông Bắc Nghĩa thôn Xuân Thành (Thửa: 747 - Tờ BĐ 16) đến nhà ông Lương Xuân Sơn (Thửa: 774 - Tờ BĐ 16)	1.000
14.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
XV	XÃ XUÂN HÒA	
15.1	Đường vào thôn Ngòi: Nhánh I: Từ nhà ông Phong (Thửa: 158- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Dương (Thửa: 39- Tờ BĐ: 34)	600
	Nhánh II: Từ nhà ông Xuân (Thửa: 299- Tờ BĐ: 7) đến nhà bà Tuyết (Thửa: 119- Tờ BĐ: 34)	600
15.2	Đường vào thôn Nghiu: Từ nhà ông Tuyến (Thửa: 108- Tờ BĐ: 9) đến nhà ông Bương (Thửa: 58- Tờ BĐ: 36)	600
15.3	Đường vào thôn Giăng: Từ nhà ông Oi (Thửa: 275- Tờ BĐ: 9) đến (Thửa: 502- Tờ BĐ: 36)	600
15.4	Đường vào thôn Đồng Trình: Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Bình (Thửa: 18 và 32- Tờ BĐ: 27)	500
15.5	Đường vào thôn 8: Từ nhà bà Hồng (Thửa: 46 và 45- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Hạnh (Thửa: 126- Tờ BĐ: 8)	600
15.6	Đường thôn Thanh Niên:	500
	Cụm I: Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Hùng	
	Cụm II: Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hùng	500
	Cụm III: Từ nhà ông Chuẩn đến nhà ông Duy	500
15.7	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
XVI	XÃ BÃI TRẦN	

16.1	Đường trung tâm cụm xã: Đường 135 từ nhà Ông Vân (Thửa: 579 và 590- Tờ BĐ: 20) đến nhà Ông Hiệp (Thửa: 118 và 152- Tờ BĐ: 20)	1.300
16.2	Đường liên thôn:	
16.2.1	Đường nội thôn 10	
	Đoạn 1: Từ C2 đi xóm 7: Đoạn từ nhà ông Đức (thửa 24 và 25 TĐĐ 15) đến hết nhà ông Sanh (thửa 52 và 56 TĐĐ 15)	250
	Đoạn 2: Tiếp theo (thửa 63 và 52 TĐĐ 15), qua Nhà văn hóa thôn Mác cũ đến hết ranh giới xã Bãi Trành đi Nghệ An	200
	Đoạn 3: Từ nhà ông Thịnh (thửa 68 TĐĐ 23) đến nhà ông Năm (thửa 87 TĐĐ 23)	200
	Đoạn 4: từ đất ông Ươm (thửa 75 TĐĐ 23) đến nhà ông Uẩn (thửa 87 TĐĐ 23)	200
16.2.2	Đường nội thôn 3	
	Đoạn 1: Từ nhà bà Long (thửa 81 và 87 TĐĐ 12) đến nhà bà Tuyết (thửa 65 và 71 TĐĐ 12)	300
	Đoạn 2: Từ nhà ông Nghề (thửa 124 TĐĐ 12) đến nhà ông Doan (thửa 115 và 145 TĐĐ 12)	400
	Đoạn 3: Từ nhà bà Huê (thửa 113 và 114 TĐĐ 12) đến nhà bà Thược (thửa 111 và 112 TĐĐ 12)	300
16.2.3	Đường từ thôn Chôi Trờn đi thôn Me: Đoạn từ nhà ông Đẩu (Thửa 202 và 228- Tờ BĐ: 27) đến ông Hùng (Thửa: 325- Tờ BĐ: 28)	250
16.2.4	Đường nội thôn Me	
	Đoạn 1: Từ nhà ông Hùng (Thửa: 325- Tờ BĐ: 28) đến nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28)	250
	Đoạn 2: Từ nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Đậu (Thửa: 40- Tờ BĐ: 28).	250
	Đoạn 3: Từ bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Nghĩa (Thửa: 233- Tờ BĐ: 28).	250
	Đoạn 4: Từ nhà ông Chúc (Thửa: 38 và 66- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Trung (Thửa: 64 - Tờ BĐ: 21)	200
16.2.5	Đường nội bộ thôn Xuân Khánh:	
	Đoạn 1: Từ nhà ông Thỏa (Thửa 250 và 251- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Công (Thửa 32 và 33- Tờ BĐ: 27)	400
	Đoạn 2: Từ nhà ông Hà (Thửa: 277 và 278- Tờ BĐ: 27) theo trục chính qua trờn Xuân Khánh đến hết khu dân cư thuộc thôn Xuân Khánh	200
	Đoạn 3: Từ nhà ông Bình (Thửa: 221- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Vui (Thửa: 172- Tờ BĐ: 27)	400
16.2.6	Đường thôn Nhà Máy:	
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà bà Diên (Thửa: 48- Tờ BĐ:13) đến nhà Bà Bích (Thửa: 21- Tờ BĐ: 13)	500
	Nhánh 2: Đoạn từ thửa 48 nhà bà Diên đến hết nhà ông Hạnh (Thửa 22 và 25- Tờ BĐ: 13)	500

16.2.7	Đường thôn Cầu: Đoạn từ nhà ông Vinh (Thửa: 204 và 195- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Sơn (Thửa: 16 - Tờ BĐ: 20)	500
16.2.8	Đường nội bộ thôn Hồ:	
	Đoạn từ nhà Bà Soạn (Thửa: 494- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20)	600
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Thông (Thửa: 423- Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Churu (Thửa: 373 - Tờ BĐ: 20)	600
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Thơm (Thửa: 310 - Tờ BĐ: 20)	600
16.2.9	Đường nội bộ thôn 6:	
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà ông Hậu (Thửa: 208 - Tờ BĐ: 9)	300
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà bà Hường (Thửa: 194 - Tờ BĐ: 9)	300
16.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130
XVII	XÃ THANH HÒA	
17.1	Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.	
17.1.1	Đoạn từ ranh giới trại giam Thanh Lâm đến nhà ông Tiến thôn Tân Hiệp (Thửa: 703- Tờ BĐ: 12)	250
17.1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tâm (Thửa: 673- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Tuấn (Thửa: 309- Tờ BĐ: 12).	400
17.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa: 250- Tờ BĐ: 12) đến ranh giới xã Thanh Phong.	250
17.2	Đường đi thôn Thanh Sơn: Đoạn từ Trại giam Thanh Lâm - Phân trại C3 đến hết thôn	200
17.3	Đường Thanh Hòa - Thanh Lâm: Đoạn từ nhà bà Liên (thửa số 10 - Tờ BĐ: 4) đến giáp ranh giới xã Thanh Lâm	150
17.4	Đường nội bộ thôn Tân Thành: Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 278 - Tờ BĐ số 4) đi theo trục đường bê tông đến hết nhà ông Tiến (thửa số 131 - Tờ BĐ: 11)	130
17.4.1	Đoạn từ nhà ông Chính (thửa 37 - Tờ BĐ: 11) đi qua Nhà văn hoá thôn đến hết nhà nhà ông Hiền (thửa số 161 - Tờ BĐ: 4)	100
17.4.2	Đoạn từ nhà ông Quyền (thửa 135 - Tờ BĐ: 4) đến hết nhà ông Quang (thửa số 2 - Tờ BĐ: 5)	130
17.5	Đường nội bộ thôn Tân Hiệp: Đoạn nhà ông Thành (thửa 464 - Tờ BĐ 12) đi qua Nhà văn hoá thôn Tân Hiệp cũ đến hết nhà ông Thân (thửa 290 - Tờ BĐ: 11)	130
17.5.1	Đoạn từ nhà ông Cảnh (thửa 339 - Tờ BĐ: 12) đến hết nhà ông Khiếu (thửa 366 - Tờ BĐ: 12)	130
17.5.2	Đoạn từ nhà ông Thạch (thửa số 42 - Tờ BĐ: 12) đến hết nhà ông Đức (thửa 314 - Tờ BĐ: 12)	130
17.6	Đường nội bộ thôn Tân Hòa: Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa số 154 - Tờ BĐ: 19) đến hết nhà ông Tươi (thửa số 383 - Tờ BĐ: 19)	130

17.7	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100
XVIII	XÃ THANH XUÂN	
18.1	Đường Yên Cát - Thanh Quân	
18.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Vân đến cầu ông ThanhThụ	400
18.1.2	Đoạn từ cầu ông Thanh Thụ đến dốc đá mồm mò thửa 230 tờ 26	500
18.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa: 460- Tờ BĐ: 26) đến Cầu đá Anh Vương (Thửa: 78- Tờ BĐ:16)	600
18.1.4	Đoạn tiếp theo từ Cầu đá Anh Vương (Thửa: 78- Tờ BĐ:16) đến cầu Xuân Hòa	500
18.1.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân Hòa đến hết ranh giới xã Thanh Xuân	400
18.2	Đường liên thôn	
18.2.1	Đường đi thôn Thanh Bình (Thửa: 87- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 233- Tờ BĐ: 23)	300
18.2.2	Đoạn từ ngã ba ông Thắng Thủy (Thửa: 235- Tờ BĐ: 13) đến ranh giới xã Thanh Lâm.	300
18.2.3	Đoạn từ ngã ba ông Thắng Thủy (Thửa: 234- Tờ BĐ: 13) đến ranh giới xã Thanh Phong.	300
18.2.4	Đường đi thôn Thanh Thủy (Thửa: 318- Tờ BĐ: 17) đến hết thôn	300
18.2.5	Đường thôn Đồng Phổng (Thửa: 189- Tờ BĐ: 27) đến thôn Thanh Thủy (Thửa: 16- Tờ BĐ: 19)	300
18.2.6	Đường đi làng Càng (Thửa: 705- Tờ BĐ: 27) đến hết làng	300
18.2.7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Lâm Chính (thửa 298 tờ BĐ 17) đến nhà ông May thôn Thanh Thủy (thửa 309, tờ BĐ 17)	250
18.2.8	Đoạn từ nhà ông Mến (thửa 357, tờ 26) đến hộ ông Ý (thửa 643, tờ 27)	200
18.2.9	Đoạn từ nhà ông Tương (thửa 367, tờ 17) đến hộ ông Khuyến (thửa 199, tờ 25)	250
18.3	Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100

25. HUYỆN QUAN HÓA*DVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH	
1	QUỐC LỘ 15 (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)	
1.1	Từ nhà ông Lê Văn Bình xưởng Hà Long (Bản Cang, Xuân Phú, cũ)	600
1.2	Từ hộ ông Hà Thái Phiên đến xưởng CBLS ông Phúc (Bản Chấm, Xuân Phú, cũ)	600
1.3	Từ xưởng ông Phúc đến nhà Bia tường niệm (Trung tâm xã Xuân Phú, cũ)	700
1.4	Từ nhà bia tường niệm đến hộ bà Cao Thị Đào bản Cối Khiêu (xã Xuân Phú, cũ)	600
1.5	Từ đầu bản Cối Khiêu hộ bà Đào (Xuân Phú) đến đập tràn bản Cối Khiêu (xã Xuân Phú, cũ)	600
1.6	Từ đập tràn bản Cối Khiêu đến cầu Na Sài (xã Xuân Phú, cũ)	1.400
1.7	Từ đầu cầu Na Sài đến hộ ông Tống Văn Hòa, hộ ông Lê Văn Thường (Khu 5)	2.200
1.8	Từ hộ ông Nguyễn Ngọc Toàn, hộ ông Tống Văn Huệ đến hộ ông Hà Ngọc Trung, hộ ông Lương Văn Đậm (Khu 5, Thị trấn)	2.300
1.9	Từ hộ ông Hà Văn Nhấm, hộ ông Phạm Bá Thúc đến Trung tâm văn hóa cộng đồng thị trấn, Trường mầm non thị trấn (Khu 5, Khu 4 Thị trấn)	2.400

1.10	Từ Tòa án huyện đến hộ bà Trịnh Thị Hạnh đến hộ bà Hà Thị Thích, hộ ông Trịnh Đức Du (<i>Khu 3, Thị trấn</i>)	2.350
1.11	Từ hộ bà Lê Thị Luyện, hộ ông Ngô Đức Mạnh đến hộ ông Trương Văn Mễu, hộ ông Hồ Văn Hải (<i>Khu 3, Khu 2 Thị trấn</i>)	2.500
1.12	Từ hộ ông Trương Hoài Nam, hộ ông Lê Văn Bình đến Bưu điện Quan Hóa, hộ ông Lê Hải Lưu (<i>Khu 2, Khu 1 Thị trấn</i>)	2.700
1.13	Từ ranh giới thửa đất Trung tâm viên thông Quan Hóa, UBND huyện đến cầu Hua Mạ (<i>khu 1, Thị trấn</i>)	2.600
1.14	Từ cầu Hua Mạ đến hết thửa đất hộ ông Dương Đình Luận (<i>Phố Hồi Xuân</i>)	2.200
1.15	Từ ngã ba (Phố Hồi Xuân) đến đầu cầu Hón Khó đường 15 mới	750
1.16	Từ cầu Hón Khó xã Hồi Xuân đi theo đường 15 mới đến cầu Hồi Xuân (<i>Bản Khảm, xã Hồi Xuân</i>)	1.040
1.17	Từ hộ bà Đào Thị Chung đến hết thửa đất Vũ Văn Hoanh (<i>Hồi Xuân</i>)	600
1.18	Từ hộ ông Hà Văn Hận đến Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (<i>Hồi Xuân</i>)	500
1.19	Từ thửa đất ông Phạm Bá Niệm đến thửa đất ông Hà Văn Mới (<i>Giao thông</i>)	400
1.2	Từ Suối Mướp xã Hồi Xuân đến ngã ba vào bản Dã	400
1.21	Đoạn từ cầu Thu Đông đến Hộ ông Cao Văn Trường (Bản Tân Sơn)	600
1.22	Từ đầu Bản Pan đến cuối Bản Pan, xã Phú Xuân (<i>Từ hộ ông Khương đến hộ ông Luyện</i>)	600
1.23	Khu Trung tâm xã Phú Xuân (<i>Từ hộ ông Hà Văn Nghêu đến Suối Cống</i>)	700
1.24	Từ đầu Bản Mỏ đến cuối Bản Mỏ, xã Phú Xuân (<i>Từ hộ ông Thừa đến hộ ông Duyên</i>)	600
1.25	Tại xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa: Đoạn đường từ hộ Ông Hà Văn Thi (Bản mỏ) đến Hộ Ông Lê Xuân Toàn (xưởng dừa, Bản Pan) thuộc trục đường Quốc lộ 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa	600
1.26	Đoạn Đường từ hộ ông Hà Văn Hồi (Bản Sại) đến hộ Ông Hà Ngọc Trường (Bản Sại) thuộc trục đường Quốc lộ 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa	700
1.27	Từ đầu Bản Đỏ đến ngã ba đường 521B, xã Phú Thanh	600
1.28	Từ ngã ba đường 521B đến Trạm Kiểm Lâm, xã Phú Thanh	900
1.29	Từ trạm Kiểm Lâm, xã Phú Thanh đến suối Ma Ham, xã Phú Thanh	700
1.3	Từ suối Ma Ham, xã Phú Thanh đến km 28 (<i>Tiếp giáp Mai Châu</i>)	1.050
2	TỈNH LỘ 521B (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)	
2.1	Từ ngã ba đường 521B đến hết Bản Trung Tân, xã Phú Thanh	700
3	TỈNH LỘ 521C (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)	
3.1	Từ đầu Bản Tân Phúc đến cuối Bản Tân Phúc, xã Phú Lệ (<i>Hộ ông Tỉnh đến hộ ông Quyền</i>)	400
3.2	Từ đầu Bản Đuôm đến cuối Bản Đuôm, xã Phú Lệ (<i>Từ hộ ông Hậu đến hộ ông Ngon</i>)	300

3.3	Từ Keo Đo đến hộ ông Đông (bản Sại)	450
4	ĐƯỜNG QL 15C	
4.1	Từ cầu Hồi Xuân đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, xã Nam Xuân	500
4.2	Từ nhà Hà Văn Mến, Bản Bút Xuân đến cầu Bút, xã Nam Xuân	500
4.3	Từ cầu Bút đến hộ ông Hà Văn Điền, Bản Bút Xuân, xã Nam Xuân	500
4.4	Từ hộ ông Hà Văn Cẩm (<i>Thông</i>) đến Hà Văn Xoại (<i>trường tiểu học</i>)	500
4.5	Từ hộ ông Hà Công Ty (<i>Xoại</i>), bản Nam Tân đến Trường tiểu học xã Nam Xuân	600
4.6	Từ Trường tiểu học xã Nam Xuân đến hộ ông Lò Văn Thạo (<i>Trung tâm xã</i>)	700
4.7	Từ hộ ông Lương Văn Luận Bản Khuông đến hộ ông Ngân Văn Báo bản Khuông, xã Nam Xuân	600
4.8	Từ hộ ông Ngân Văn Hào (<i>Bản Lép</i>) đến hộ ông Ngân Văn Xoi (<i>Bản Lép, xã Nam Tiến</i>)	400
4.9	Từ hộ ông Ngân Xuân Nương (Bản Ken) đến hộ ông Ngân Sinh Công (Bản Ken, xã Nam Tiến)	400
4.10	Từ hộ ông Lương Văn Toán (<i>Bản Phố Mới</i>) đến hộ ông Vi Văn Công (<i>Bản Phố Mới, xã Nam Tiến</i>)	400
4.11	Khu phố mới từ nhà bà Phạm Thị Diễm đến hộ ông bà Phạm Thị Phương (<i>Trung tâm xã Nam Tiến</i>)	900
4.12	Từ hộ ông Hà Văn Minh (<i>Bản Ngà</i>) đến hộ ông Len Văn Xoa (<i>Bản Ngà, xã Nam Tiến</i>)	400
4.13	Từ đầu Bản Khương Làng (<i>Nhà Lục Văn Minh</i>) đến nhà ông Len Văn Tiến	450
4.14	Trung tâm xã Nam Động (<i>Từ nhà ông Lương Văn Việt đến nhà bà Lương Thị Huệ Cầu suối Bá</i>)	1.000
4.15	Từ đầu suối Bá (<i>nhà ông Chanh</i>) đến (<i>nhà ông Vĩnh</i>) cuối Bản Chiềng, xã Nam Động	850
4.16	Từ nhà ông Huệ (<i>hạt giao thông 3</i>) đến nhà ông Phạm Văn Tuấn, xã Nam Động	700
4.17	Từ (<i>giáp ranh giới xã Nam Động</i>) trạm trực diện lực xã Thiên Phủ	700
4.18	Từ trạm trực diện lực xã Thiên Phủ đến hộ ông Nguy (<i>bản Sài, xã Thiên Phủ</i>)	600
4.19	Từ hộ ông Cường (<i>Bản Chong</i>) đến hộ ông Thượng Quỳnh (<i>Bản Chong, xã Thiên Phủ</i>)	550
4.20	Từ hộ ông Thượng Bản Sắng xã Thiên Phủ đến giáp ranh giới xã Hiền Chung	700
4.21	Từ hộ ông Lò Văn Mân đầu Bản Chại đến hộ bà Lò Thị Liệu cuối Bản Chại, xã Hiền Chung	500
4.22	Đầu Bản Bó đến cuối Bản Bó (<i>từ hộ ông Lương Văn Thuyết đến hộ ông Vi Văn Thủy (Phương) xã Hiền Chung</i>)	550

4.23	Khu Trung tâm xã Hiền Chung (từ thửa đất ông Nguyễn Văn Loan đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Khiên)	700
4.24	Từ hộ ông Lương Văn Thuyền đầu Bản Hán đến hộ ông Lương Văn Tuấn cuối Bản Hán, xã Hiền Chung	550
4.25	Từ hộ ông Hà Văn Luyện đầu bản Bản Lóp Hai đến hộ ông Vi Văn Tự cuối Bản Lóp Hai, xã Hiền Chung	450
4.26	Từ hộ ông Vi Văn Dân đầu Bản Chiềng Hin đến hộ ông Phạm Ất Mão cuối Bản Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt	500
4.27	Từ hộ ông Lò Khăm Chiêm (Cây đa) đến thửa đất ông Nguyễn Văn Kỳ (Hua tau) bản Poong I, xã Hiền Kiệt	700
4.28	Khu Trung tâm xã Hiền Kiệt (từ thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Tình (Kiên) đến hết thửa đất hộ ông Lộc Văn Nhiệt)	750
4.29	Từ thửa đất hộ ông Lộc Văn Liêm đến thửa đất hộ ông Đỗ Văn Luân (Bản Poong I), xã Hiền Kiệt	700
4.3	Từ thửa đất hộ ông Đỗ Đình Thảo đến thửa đất hộ ông Hà Văn Dân (Bản Poong II), xã Hiền Kiệt	500
4.31	Từ hộ ông Lộc Văn Toan đến hộ ông Lộc Văn Phiên (bản San)	450
5	ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 520)	
5.1	Từ hộ ông Lương Trung Thực đến hộ ông Lương Ngọc Thân (bản Uôn) xã Phú Thanh	550
5.2	Từ hộ ông Lương Xuân Hiệp (bản Uôn) đến cầu Suối Cải (xã Phú Thanh)	500
5.3	Từ suối Cải đến nhà ông Phạm Bá Thông (Tân Hương) xã Thành Sơn	500
5.4	Từ nhà ông Phạm Bá Thông đến nhà ông Hà Văn Chiến (Tân Hương) xã Thành Sơn	500
5.5	Từ nhà ông Hà Văn Chiến đến nhà ông Hà Văn Cháp (Khu Sơn Thành)	600
5.6	Từ nhà ông Hà Văn Cháp đến nhà Phạm Thị Tính (Thành Yên)	400
5.7	Từ nhà Bà Phạm Thị Tính đến nhà ông Hà Văn Hùng (Thành Yên)	400
5.8	Từ nhà ông Hà Văn Hùng đến nhà ông Hà Văn Khuyên (Thành Tân)	400
5.9	Từ suối bó đến nhà ông Lương Văn Cẩm (bản Bó)	400
5.10	Từ nhà ông Phạm Bá Chời (bản Pạo) đến cầu Pạo	550
5.11	Từ đầu cầu Pạo đến suối Đon Luông (Trung tâm cụm xã)	600
5.13	Từ ngã ba vào bản Co Me đến Keo Đăm	500
6	QUỐC LỘ 16 (từ ngã 3 khu TĐC Pom Chón, bản Ta Bán, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa đi xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La)	
6.1	Từ ngã ba Pom Chón đến hộ ông Ngân Văn Hồn khu Pa Búa	400
	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)	
1	THỊ TRẤN QUAN HÓA (nay là thị trấn Hồi Xuân)	
1.1	Đường vào Sân bóng: Từ thửa đất hộ ông Tắc đến sân bóng	1.750

1.2	Đường vào chợ huyện Quan Hóa: Từ thửa đất hộ Bà Nguyễn Thị Hương đến hết thửa đất hộ ông Phạm Đức Bình	3.000
1.3	Trục đường dọc sông Mã từ khu 1 đến khu 4	
1.3.1	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hoạt khu phố 1 đến hộ bà Nguyễn Thị Ngọc khu phố 2	1.300
1.3.2	Từ Liên đoàn Lao động huyện, hộ ông Lục Đình Kim khu phố 3 đến hộ ông Hoàng Văn Hùng khu phố 3	1.000
1.3.3	Từ hộ ông Hà Công Chính, hộ ông Hà Văn Nghiệp khu phố 3 đến hết trục đường Sông Mã khu phố 6	800
1.4	Đường nhánh khu 2	
1.4.1	Từ hộ ông Nguyễn Minh Hình, hộ bà Hà Thị Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Chương, hộ ông Doãn Văn Sướng	1.400
1.4.2	Từ hộ ông Cao Văn Minh, Hà Văn Chương, Lưu Đình Diễn đến hộ ông Trịnh Xuân Tý, Lưu Thị Thanh Tú	1.400
1.4.3	Từ cuối thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thuận đến hết thửa đất hộ bà Hồng Tiểu Vân	800
1.4.4	Từ hộ bà Lê Thị Nguyệt, Lục Đình Kim đến hộ Nguyễn Văn Ngọc, Lê Trọng Lâm	800
1.5	Các ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15A và sau các nhánh đường xương cá từ khu I đến khu II	800
1.6	Đường nhánh xương cá Khu 3 từ hộ Nguyễn Thị Ngân đến hết thửa đất ông Phạm Bá Thích	800
1.7	Đường vào suối Đứa	
1.7.1	Từ thửa đất bà Phạm Thị Thùy đến thửa đất ông Hà Công Chính, hộ ông Hà Văn Âm	1.000
1.7.2	Từ thửa đất Bà Hà Tuyết Thanh, hộ bà Hà Thị Xoan đến thửa đất bà Vi Thị Hồng	1.000
1.7.3	Các đường, ngõ còn lại sau Quốc lộ 15 và nhánh đường xương cá Khu 3	600
1.8	Đường nhánh khu 3 (Suối Đứa ra sông Mã): Từ thửa đất hộ ông Đặng Văn Tuấn, hộ ông Hà Văn Nguyễn đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Kỳ (Ninh).	1.000
1.9	Đường vào suối Nông Lệnh về phía Bắc từ hộ ông Phạm Bá Huyền đến hộ ông Trần Ngọc Khánh	700
1.10	Đường dọc suối Nông Lệnh phía Nam (ra sông Mã) từ thửa đất hộ ông Lữ Ngọc Quý, ông Hà Xuân Khanh đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Công Sơn	1.000
1.11	* Đường vào khu Bệnh viện Quan Hóa	
1.11.1	Nhánh 1: Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thế Trung, bà Lê Thị Hạnh đến hết thửa đất hộ ông Đồng Khắc Dũng Bệnh viện	2.300
1.11.2	Nhánh 2: Từ ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Thành đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Tình	800
1.11.3	Từ hộ ông Hoàng Kim Liên đến hộ ông Ngân Tiến Nhẫn	800

1.11.4	Đường, ngõ, không nằm trong các vị trí trên	500
1.12	* Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Hà Văn Đào đến hết thửa đất hộ bà Vi Thị Chật	800
1.13	* Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Lê Văn Kinh đến hết thửa đất hộ ông Lò Khăm Liêm	700
1.14	* Đường ra bến Phụ (khu 5) từ sau thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, Nguyễn Ngọc Toàn đến hết thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, ông Lê Bá Khôn	500
1.15	* Các đường ngõ ngách còn lại sau đường QL 15A từ hộ bà Đinh Thị Dục đến hộ ông Lương Văn Bường bên trong mặt đường	700
1.16	* Đường vào Khu 6 (Na Sài)	
1.16.1	Từ thửa đất hộ ông Vi Văn Tâm, Hà Thị Ninh đến hết thửa đất hộ bà Hà Thị Doanh, nhà văn hóa khu 6	900
1.16.2	Từ tiếp giáp thửa đất hộ ông Hà Thị Đặng, ông Hà Thanh Như đến hộ bà Lữ Thị Tăng	500
1.16.3	Các hộ bên trong đường Quốc lộ 15 từ cầu Na Sài đến hộ ông Giới	700
1.16.4	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	350
1.17	* Đường vào xã Phú Nghiêm	
1.17.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Luận, bà Phạm Thị Minh đến hết thửa đất hộ ông Quách Văn Dũng, hộ ông Nguyễn Tiến Lực	1.200
1.17.2	Các đường, ngõ còn lại	800
1.18	* Đường vào bản Ban	
1.18.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Định đến hết thửa đất hộ bà Hà Thị Tới	1.800
1.18.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
2	XÃ PHÚ NGHIÊM	
2.1	* Trục đường nhựa Na Sài đi bản Vinh Quang	
2.1.1	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ ông Bùi Văn Mười đến đập tràn suối khí (Bản Pọng Ka Me)	500
2.1.2	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ ông Phạm Bá Chuẩn (bản Pọng Ka Me) đến thửa đất ông Lương Văn Tạo (Bản Đồng Tâm)	600
2.1.3	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Ký đến hộ ông Hà Văn Kính (Bản Đồng Tâm)	350
2.1.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Khoái đến hộ bà Cao Thị An (Bản Vinh Quang)	300
2.2	* Trục đường liên bản: Pọng Ka Me, Đồng Tâm	
2.2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Bá Uyên (Bản Pọng Ka Me) đến hộ ông Phạm Duy Cộng (Bản Đồng Tâm)	300
2.2.2	Các hộ mặt đường từ nhà văn hóa bản đến hộ ông Hà Văn Miên (bản Vinh Quang)	300
2.2.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
2.3	* Đoạn đường nhánh trong bản Pọng Ka Me	

2.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Bùi Văn Mười đến hộ ông Phạm Bá Dụng (bản Pọng Ka Me)	250
2.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Cao Văn Sỹ đến hộ ông Cao Văn Chắc (bản Pọng Ka Me)	250
2.3.3	Các đường ngõ còn lại trong bản Pọng Ka Me, Vinh Quang	150
2.3.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Vi Văn Tiến đến hộ ông Vi Văn Lem (Bản Pọng Ka Me)	150
2.3.5	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Dũng đến hộ ông Trương Văn Mùi (Bản Vinh Quang)	150
3	XÃ XUÂN PHÚ (nay là xã Phú Nghiêm)	
3.1	Bản Cỏi Khiêu	
3.1.1	* Bản Khiêu cũ:	400
3.1.2	* Bản Cỏi cũ:	
3.1.2.1	Từ hộ ông Thường đến hộ Bà Biển	500
3.1.2.2	Từ hộ ông Thiêm đến hộ ông Phim	500
3.1.2.3	Từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Sự	500
3.1.2.4	Từ hộ ông Thông đến hộ ông Thu	500
3.2	* Khu Trung tâm xã: Các đường, ngõ khác	500
3.3	* Bản Chăm: Các đường, ngõ, bản Chăm	500
3.4	* Bản Cang: Các đường, ngõ bản Cang	500
3.5	Đường Xuân Phú đi Trung Xuân Huyện Quan Sơn	400
4	XÃ HỒI XUÂN (nay là thị trấn Hồi Xuân)	
4.1	* Bản Ban:	
4.1.1	Các hộ mặt đường Khó Nghèo từ ranh giới đất Thị trấn Quan Hóa đến hộ ông Lữ Văn Huy	650
4.1.2	Các hộ mặt đường Khó Nghèo từ thửa đất ông Lữ Văn Huy đến hết Bản Ban	550
4.1.3	Từ sau thửa đất hộ ông Lê Ngọc Huấn đến Trường Mầm non (xã Hồi Xuân)	1.500
4.1.4	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400
4.2	* Bản Khó:	
4.2.1	Các hộ mặt đường Bản Ban đi Khó Nghèo hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Lê Xuân Vượt	450
4.2.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
4.3	* Bản Nghèo:	
4.3.1	Các hộ mặt đường Bản Khó đi Bản Nghèo từ hộ ông Cao Văn Kéo đến hộ ông Vi Văn Tuyển	300
4.3.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	150
4.4	* Bản Khảm:	
4.4.1	Các hộ mặt đường 15A cũ từ ranh giới thửa đất hộ ông Luận đến ranh giới thửa đất hộ bà Nhung	900
4.4.2	Các hộ đường trục chính Bản Khảm (Từ thửa đất hộ ông Hà Văn chính đến hộ ông Lữ Văn Chính)	400

4.4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	300
4.5	* Bản Mướp:	
4.5.1	Các hộ mặt đường chính của Bản từ đầu Bản đến cuối Bản	300
4.5.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250
4.6	* Bản Cốc:	
4.6.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu Bản đến cuối Bản	150
4.6.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	100
5	XÃ NAM XUÂN	
5.1	* Các đường, ngõ còn lại khu Trung Tâm xã	500
5.2	* Bản Bút Xuân:	
5.2.1	Đường chính trong bản từ hộ ông Nguyễn Mậu Hiệp (Diệu) đến hộ ông Hà Văn Khiêm	400
5.2.2	Đường chính trong bản hộ ông Lộc Văn Thứ đến hộ ông Hà Văn Bơi	400
5.2.3	Đoạn đường chính đi bản Bút từ hộ ông Hà Văn Hiến đến hộ ông Hà Văn Ngoãn	400
5.2.4	Đoạn đường chính trong bản hộ ông Hà Văn Đệ đến hộ ông Hà Đình Tạ	400
5.2.5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
5.3	* Bản Bút:	
5.3.1	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Miến đến hộ ông Hà Văn Nua (Bản Bút)	400
5.3.2	Từ hộ ông Thỉnh đến hộ ông Hà Văn Phia (Đường đi Pha Đay)	300
5.3.3	Đường từ hộ ông Hà Văn Nhội đến hộ ông Hà Văn Quyên (Xóm 3)	300
5.3.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
5.4	* Bản Nam Tân:	
5.4.1	Đoạn đường chính của bản từ hộ ông Hà Văn Đoạn đến hộ ông Hà Văn Quân	400
5.4.2	Đoạn đường chính Từ hộ ông Ngân Văn Hượng đến hết xóm 2 (Hin đón)	300
5.4.3	Các đường ngõ khác trong Bản Nam Tân	200
5.5	* Bản Khuông:	
5.5.1	Đoạn đường từ hộ bà Lộc Thị Nung (Tuyền) đến hộ ông Lương Văn Ngọc (Tiên)	400
5.5.2	Đoạn đường Từ hộ ông Lương Văn Đạo đến hộ ông Lương Văn Nguyển (Nguy)	300
5.2.3	Khu vực xóm 2, 3, 4 và các đường ngõ còn lại trong bản	300
5.6	* Bản Đun Pù: Toàn bộ bản Đun Pù	200
6	XÃ NAM TIẾN	
6.1	Các đoạn đường nhánh Khu Trung tâm xã:	600
6.2	Các đoạn đường Bản Ngà:	350
6.3	Các đoạn đường Bản Ken:	350
6.4	Các đoạn đường Bản Lếp:	350
6.5	* Bản Khang:	
6.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Cua từ hộ ông Lộc Văn Đính đến hộ ông Ngân Văn Khon	300

6.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
6.6	* Bản Cua:	
6.6.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Cùm từ hộ ông Lộc Văn Bình đến hộ ông Lộc Văn Nhu	100
6.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	80
6.7	* Bản Cùm:	
6.7.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Vi Văn Nái đến hộ ông Đinh Văn Uống	100
6.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	80
6.8	* Bản Cốc:	
6.8.1	Từ thửa đất hộ ông Lập (bản cốc 1 cũ) đến hộ ông Vi Văn Mười (bản Cốc 2 cũ)	100
6.8.2	Các đường, ngõ khác trong bản	80
6.8.3	Từ hộ ông Vi Văn Nhót (bản Cốc 3 cũ) đến hộ ông Ngân Văn Luyện (bản Cốc 3 cũ)	100
7	XÃ NAM ĐỘNG	
7.1	Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:	550
7.2	* Bản Khương Làng: Từ nhà ông Xuộn đến cầu bản Khương Làng	250
7.3	Các đoạn đường Bản Khương Làng	200
7.4	Các đoạn đường Bản Chiềng:	400
7.5	* Bản Bất:	
7.5.1	Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thắng	300
7.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
7.6	* Bản Lở:	
7.6.1	Từ nhà ông Thoại đến nhà ông Khoa	300
7.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
7.7	* Bản Bâu:	
7.7.1	Từ nhà ông Trinh đến nhà ông Diên	300
7.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
7.8	* Bản Nót:	
7.8.1	Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Thúy	300
7.8.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
8	XÃ THIÊN PHỦ	
8.1	Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:	500
8.2	Các đoạn đường Bản Dôi 1:	300
8.3	Các đoạn đường Bản Dôi 2:	300
8.4	Các đoạn đường Bản Sài :	250
8.5	Các đoạn đường Bản Chong 1:	300
8.6	Các đoạn đường Bản Chong 2:	300
8.7	Các đoạn đường Bản Sắng:	250
8.8	Trục đường liên thôn từ Suối Cang đi Bản Lót Dôi, xã Thiên Phủ	
8.8.1	Từ hộ ông Thiêm (Bản Chong) đến hộ ông Tinh (bản Chong 3)	300
8.8.2	Các đường, ngõ còn lại trong bản	250
8.8.3	Từ hộ ông Khởi (bản Háng) đến hộ ông Khiêm (bản Háng)	250
8.8.4	Các đường, ngõ còn lại trong bản	200

8.8.5	Từ hộ ông Linh (<i>bản Háng</i>) đến hộ ông Kiêm (<i>bản Háng</i>)	250
8.8.6	Các đường, ngõ khác trong bản	200
8.8.7	Từ hộ ông Sáng (<i>bản Hàm</i>) đến hộ ông Sợi (<i>bản Hàm</i>)	250
8.8.8	Các đường, ngõ khác trong bản	200
8.8.9	Từ hộ ông Nguyễn (<i>bản Lót Dồi</i>) đến hộ ông Chung (<i>bản Lót Dồi</i>)	200
8.8.10	Các đường, ngõ khác trong bản	100
8.8.11	Từ hộ ông Thập đến hộ ông Phong (<i>bản Lót Dồi</i>)	150
8.8.12	Các đường, ngõ khác trong Bản	100
8.9	* Trục đường liên thôn Bản Sài xã Thiên Phú	
8.9.1	Từ hộ ông Diệp (<i>bản Sài 1 cũ</i>) đến hộ ông Bông (<i>bản Sài 1 cũ</i>)	250
8.9.2	Các đường, ngõ khác trong bản	200
8.9.3	Từ hộ ông Bui (<i>bản Sài 2 cũ</i>) đến hộ ông Kiệu (<i>bản Sài 2 cũ</i>)	250
8.9.4	Các đường, ngõ khác trong bản	200
9	XÃ HIỀN CHUNG	
9.1	Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:	550
9.2	Các đoạn đường Bản Chại	250
9.3	Các đoạn đường Bản Bó:	250
9.4	Các đoạn đường Bản Lốp Hai:	200
9.5	* Bản Hán:	
9.5.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu Bản đến cuối Bản	150
9.5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	100
9.6	* Bản Pheo:	
9.6.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	150
9.6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	100
9.7	* Bản Yên:	
9.7.1	Các hộ mặt đường chính Pheo - Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	100
9.7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	80
10	XÃ HIỀN KIẾT	
10.1	Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:	550
10.2	Các đoạn đường Bản Chiềng Hin:	300
10.3	Các đoạn đường Bản Poong 1:	350
10.4	Các đoạn đường Bản Poong 2:	300
10.5	* Bản San: Từ đầu Bản đến cuối Bản	200
10.6	* Bản Chiềng Cầm: Từ đầu Bản đến cuối Bản	250
10.7	* Bản Cháo:	
10.7.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Ho Từ đầu Bản đến cuối Bản	100
10.7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	80
10.8	* Bản Ho:	
10.8.1	Các hộ mặt đường chính Cháo Ho Từ đầu Bản đến cuối Bản	100
10.8.2	Các đường, ngõ khác trong bản	70
11	XÃ THANH XUÂN (nay là xã Phú Xuân)	
11.1	Các đoạn đường Trung tâm xã:	450
11.2	* Bản Éo:	
11.2.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Phạm Hồng Thao đến hộ ông Cao Văn Cần	400

11.2.2	Các đường, ngõ khác trong bản	300
11.3	* Bản Thu Đông:	
11.3.1	Các hộ mặt đường chính QL15 Từ hộ bà Hà Thị Huyền đến hộ ông Hà Văn Thích (khu trên)	400
11.3.2	Các đường, ngõ khác trong bản	250
11.4	* Bản Tân Sơn:	
11.4.1	Các hộ mặt đường chính Bản éo đi Bản Tân Sơn từ hộ ông Đinh Văn Chương đến hộ ông Phạm Bá Khâm	300
11.4.2	Đoạn từ hộ ông Cao Văn Náo đến hộ ông Cao Văn Thun	300
11.4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	200
11.5	* Bản Vui:	
11.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Vui từ hộ ông Hà Văn Nhiên đến hộ ông Hà Quang Bằng (Bản Vui ngoài)	300
11.5.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Vui từ Suối Con đến hộ ông Hà Văn Mon (Bản Vui trong)	250
11.5.3	Các đường, ngõ khác trong bản	200
11.6	* Bản Giá:	
11.6.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Giá Từ hộ ông Hà Văn Nhon (Thêu) đến hộ ông Hà Văn Xứng (Giá ngoài)	300
11.6.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Giá từ đập tràn suối Giá đến hộ ông Hà Văn Huân (Giá trong)	250
11.6.3	Các đường, ngõ khác trong bản	200
11.7	* Bản Sa Lắng: Tất cả các hộ trong bản	300
11.8	Khu tái định cư bản Vui (đường từ bản Vui đi bản Bá xã Phú Xuân từ hộ ông Hà Văn Phia đến hộ ông Hà Văn Bi)	200
12	XÃ PHÚ XUÂN	
12.1	Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:	450
12.2	* Bản Pan:	
12.2.1	Các hộ mặt đường chính của thôn từ hộ ông Loan đến hộ ông Khang	450
12.2.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	350
12.3	Các đoạn đường Bản Mỏ:	300
12.4	* Bản Bá:	
12.4.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ hộ ông Sâm đến hộ ông Anh	350
12.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	250
12.5	* Bản Phé:	
12.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Mí từ hộ ông Giếng đến hộ ông Ảnh	350
12.5.2	Các hộ mặt đường đi bến Phé từ hộ ông Nguyễn đến hộ ông Thi	350
12.5.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	300
12.6	* Bản Mí:	
12.6.1	Các hộ mặt đường chính Từ đầu Bản đến cuối Bản	350
12.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	300
12.6.3	Các tuyến đường đề xuất mới hoặc tách hợp (bản Háng và Co Póng)	300
13	XÃ PHÚ SƠN	
13.1	* Bản Chiềng:	

13.1.1	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Hận đến hộ Lương Văn Thịnh (<i>Bản Chiềng</i>)	400
13.1.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ Lương Văn Thịnh đến hộ ông Lương Văn ngự (<i>Trung tâm xã</i>)	400
13.1.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	300
13.2	* Bản Ôn:	
13.2.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Lương Văn Yên đến hộ ông Hà Xuân Hoan (<i>Bản Ôn</i>)	350
13.2.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Hà Xuân Hoan đến hộ ông Hà Văn Muôn (<i>Bản Ôn</i>)	350
13.2.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	250
13.3	* Bản Tai Giác:	
13.3.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Lương Văn Hoi đến hộ ông Phạm Ngọc Sỹ (<i>Bản Tai Giác</i>)	300
13.3.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Phạm Ngọc Sỹ đến hộ ông Lương Văn Thoản (<i>Bản Tai Giác</i>)	300
13.3.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200
13.4	* Bản Khoa:	
13.4.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Mọi đến hộ ông Hà Văn Quyết (<i>Bản Khoa</i>)	250
13.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	200
13.5	* Bản Suối Tôn:	
13.5.1	Các hộ mặt đường Khoa Suối Tôn từ hộ ông Mùa A Lo đến trường học (<i>Bản Suối Tôn</i>)	200
13.5.2	Đoạn đường tiếp theo đến hộ ông Giàng A Chu (<i>Bản Suối Tôn</i>)	100
14	XÃ PHÚ LỆ	
14.1	* Bản Sại:	
14.1.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ đầu bản đến cuối bản	300
14.1.2	Các hộ mặt đường từ chợ đi quốc lộ 15C từ đầu bản đến cuối bản	350
14.1.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	250
14.2	* Bản Tân Phúc:	
14.2.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ hộ ông Kiệt đến hộ ông Thuyền	200
14.2.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
14.3	* Bản Đuồm:	
14.3.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ hộ ông Cận đến hộ ông Thường	200
14.3.2	Các hộ mặt đường ngã ba Hội trường đi Na Khảm từ hộ ông Thắng đến hộ ông Bình	200
14.3.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
14.4	* Bản Hang:	
14.4.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ hộ ông Huệ đến hộ ông Thúc	200
14.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	150
15	XÃ PHÚ THANH	
15.1	* Bản Đồ: Các đường, ngõ còn lại trong Bản	500
15.2	* Bản Trung Tân: Các đường, ngõ còn lại trong Bản	500
15.3	* Bản Uôn:	

15.3.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	500
15.4	* Bản Chăng:	
15.4.1	Các hộ mặt đường chính (Từ đầu Bản đến cuối Bản)	350
15.4.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300
15.5	* Bản Páng:	
15.5.1	Các hộ mặt đường chính (Từ đầu Bản đến cuối Bản)	450
15.5.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	400
15.6	* Bản En:	
15.6.1	Các hộ mặt đường chính (Từ đầu Bản đến cuối Bản)	350
15.6.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300
16	XÃ THÀNH SƠN	
16.1	* Bản Tân Hương:	
16.1.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	400
16.2	* Khu Trung tâm xã Thành Sơn (Bản Sơn Thành):	
16.2.1	Các hộ mặt đường chính Trung tâm cụm xã Từ hộ ông Hà Công Nội đến hộ bà Phạm Thị Cẩm, đường tỉnh lộ 521 từ hộ ông Hà Văn Thường đến hộ ông Hà Văn Cháp	700
16.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong khu Trung Tâm	600
16.3	* Bản Thành Yên:	
16.3.1	Các hộ mặt đường chính tỉnh lộ 521 từ hộ ông Phạm Bá Điểm đến Thủy điện Thành Sơn	400
16.3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	300
16.4	* Bản Thành Tân:	
16.4.1	Từ hộ ông Hà Văn Hiểng đến hộ ông Ngân Văn Lượng	400
16.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	300
16.5	* Bản Bai:	
16.5.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu bản đến cuối bản	300
16.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	200
16.6	* Bản Pu:	
16.6.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Từ đầu Bản đến cuối Bản	200
16.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	100
16.7	* Bản Bước:	
16.7.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu Bản đến cuối Bản	150
16.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	100
17	XÃ TRUNG THÀNH	
17.1	* Bản Chiềng:	
17.1.1	Các hộ mặt đường từ đầu cầu treo đến hộ ông Đinh Công Đức (<i>đường Bản Chiềng đi Bản Tân Lập</i>)	300
17.1.2	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Đinh Văn Nướng đến hộ ông Lương Văn Tuấn (<i>đường Đi Bản Phai</i>)	250
17.1.3	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Quê đến hộ ông Phạm Bá Học (<i>đường đi Bản Tang Xậy</i>)	250
17.1.4	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200
17.2	* Bản Phai:	

17.2.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Phạm Bá Huệ đến hộ ông Hà Văn Thức	200
17.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong bản	150
17.3	* Bản Tang:	
17.3.1	Các hộ mặt đường đi Bản Sậy từ hộ ông Hà Văn Thuế đến hộ ông Hà Huy Nhé	200
17.3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	100
17.4	* Bản Sậy:	
17.4.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Sậy từ hộ ông Hà Văn Lê đến hết thửa đất ông Hà Văn Thủy	150
17.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	100
17.5	* Bản Cá:	
17.5.1	Các hộ mặt đường chính Bản Cá từ hộ ông Phạm Bá Nhuận đến hộ ông Hà Văn Khoát	250
17.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	200
17.6	* Bản Buốc Hiềng	
17.6.1	Các hộ trong bản	100
17.7	* Bản Tân Lập:	
17.7.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Thiều đến hộ ông Lương Văn Chợ	250
17.7.2	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Phạm Bá Tiêm đến hộ ông Phạm Quang Trung	250
17.7.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	200
17.8	* Bản Tiến Thắng:	
17.8.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Lương Văn Pháo đến hộ ông Phạm Bá Dúng (<i>Đường đi Trung Lập</i>)	250
17.8.2	Từ hộ Đinh Công Nguyễn đến hộ ông Hà Văn Hựng (<i>Đường chính của Bản</i>)	200
17.8.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản (<i>Trung Thắng cũ</i>)	150
17.8.4	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Cung đến hộ ông Phạm Bá Thủy	250
17.8.5	Các đường, ngõ còn lại trong Bản (<i>Trung Tiến cũ</i>)	200
18	XÃ TRUNG SƠN	
18.1	* Khu Trung tâm xã (Bản Pạo):	
18.1.1	Các đường, ngõ còn lại trong khu và bản Pạo trong	400
18.2	* Bản Bó:	
18.2.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản Bó ngoài và Bản Bó trong	250
18.3	* Bản Co Me:	
18.3.1	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Phạm Bá Thoán đến hộ bà Phạm Thị Loan	300
18.3.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250
18.4	* Bản Chiềng:	
18.4.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Lương Văn Phím đến hộ Phạm Bá Ngành (<i>Chiềng dưới</i>)	300

18.4.2	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Lương Văn Lược đến hộ Phạm Bá Dận (Chiềng trên)	300
18.4.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	250
18.5	* Bản Pượn:	
18.5.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Vi Văn Huy đến hộ ông Vi Văn Huyền	250
18.5.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150
18.6	* Các điểm tái định cư thủy điện Trung Sơn	
18.6.1	Điểm tái định cư Keo Đăm (Bản Ta Bán)	300
18.6.2	Điểm tái định cư Pom Chôn (Bản Ta Bán)	300
18.6.3	Điểm tái định cư Pa Púa (Bản Ta Bán)	350
18.6.4	Điểm tái định cư Co Pùng (Bản Ta Bán)	300
18.6.5	Điểm tái định cư Tổ Xước (Bản Ca Me)	300
18.6.6	Điểm tái định cư bản Chiềng	400
18.6.7	Điểm tái định cư bản Co Me	400
18.6.8	Khu vực UBND xã và Trạm Y tế	500
18.6.9	Khu vực Tà Bục bản (Tà Bán)	300

26. HUYỆN QUAN SƠN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217	
1	Đoạn từ đầu bản Lang xã Trung Hạ, tính 2 bên đường lên hết bản Lang xã Trung Hạ.	700
2	Đoạn từ đầu đất bản Bá xã Trung Hạ, tính 2 bên đường đến giáp đất bản Din, xã Trung Hạ.	1.000
3	Đoạn từ đầu đất bản Din xã Trung Hạ, tính 2 bên đường đến cầu ranh giới hai xã Trung Hạ và xã Trung Tiến	1.300
4	Đoạn từ cầu km 22 tính 2 bên đường lên qua đường sang bản Toong xã Trung Tiến 500m (năm trăm mét)	1.600
5	Đoạn từ đầu bản Lóc xã Trung Tiến, tính 2 bên đường lên đến đường sang bản Lâm xã Trung Tiến	500
6	Đoạn từ đường sang Bản Lâm xã Trung Tiến, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Chè xã Trung Tiến.	800

7	Đoạn từ đầu bản Bách xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bách xã Trung thượng	600
8	Đoạn từ đầu bản Ngảm xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết bản Ngảm xã Trung Thượng	700
9	Đoạn từ đầu đất bản Bôn xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bôn xã Trung Thượng	500
10	Đoạn từ đầu đất thị trấn Quan Sơn tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Quan Sơn	2.600
11	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến cầu thị trấn Quan Sơn	2.800
12	Đoạn từ cầu thị trấn Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non thị trấn	3.200
13	Đoạn từ Trường mầm non tính 2 bên đường lên đến giáp đất bản Păng, Sơn Lư	2.500
14	Đoạn từ giáp đất thị trấn Quan Sơn (củ) tính 2 bên đường lên trên hộ ông Khoa bản Păng xã Sơn Lư 200 m (Hai trăm mét)	1.800
15	Đoạn từ dưới hộ ông Ngân Văn Thư (thửa số 6, tờ 60) bản Păng xã Sơn Lư 500 m (năm trăm mét) lên đến hết đất bản Păng xã Sơn Lư	2.000
16	Đoạn từ đầu bản Bôn xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Hao xã Sơn Lư	600
17	Đoạn từ đầu bản Hẹ xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất xã Sơn Lư	600
18	Đoạn từ đầu đất bản Bun xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cầu Km 54 xã Sơn Điện	600
19	Đoạn từ đập tràn Km 54 xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hạt giao thông xã Sơn Điện	800
20	Đoạn từ qua Hạt giao thông bản Ban xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Ban xã Sơn Điện	600
21	Đoạn từ đầu bản Na Lộc xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cây xăng xã Sơn Điện	1.000
22	Đoạn từ dưới cây xăng xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến qua nhà ông Hiền trạm truyền hình 100 m (một trăm mét)	1.600
23	Đoạn từ đầu bản Na Nghiêu xã Sơn Điện tính 2 bên đường đến hết bản Na Nghiêu xã Sơn Điện	600
24	Đoạn từ đập tràn bản Nhài xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cầu suối Yên xã Mường Mìn	500
25	Đoạn từ cầu Suối Yên xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Luốc Lầu xã Mường Mìn	800
26	Đoạn từ đầu bản Mìn xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Mìn xã Mường Mìn	450
27	Đoạn từ đầu bản Sộp Huổi xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến hết bản Sộp Huổi xã Na Mèo	600

28	Đoạn từ đầu Km 83 xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến giáp đất Bản Na Mèo	500
29	Đoạn từ dưới đường vào phân viện bản Na Mèo xã Na Mèo 300 m (ba trăm mét) tính 2 bên đường lên đến cổng Suối Ấu bản Na Mèo, xã Na Mèo	1.800
30	Đoạn từ cầu Suối Ấu bản Na Mèo, xã Na Mèo giáp nhà ông Xuân tính 2 bên đường lên đến CK Na Mèo	2.400
31	Đoạn từ giáp đất xã Mường Mìn tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Sộp Huổi xã Na Mèo	600
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	Thị trấn Quan Sơn (nay là thị trấn Sơn Lư)	
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 tính 2 bên đường vào đến hết nhà bà Quyên (thửa 128 tờ 34) đầu sân chợ thị trấn	2.200
2	Đoạn từ nhà bà Trọng (thửa 127, tờ 34) tính 2 bên đường đến bờ kè sông Lò, các hộ thuộc xung quanh khu vực sân chợ thị trấn	1.500
3	Đoạn từ nhà Bà Hiên Thoát (thửa số 117, tờ 34) khu 4 tính 2 bên đường ra đến bờ kè sông Lò thị trấn	1.500
4	Đoạn từ cây xăng thị trấn Quan Sơn ra đến bờ kè Sông Lò	1.500
5	Đoạn từ hiệu sách Quan Sơn ra đến bờ kè Sông Lò	1.500
6	Đoạn từ Hộ ông Lò Văn Thu (thửa 297, tờ 34) khu 1 tính 2 bên đường đến Trạm y tế thị trấn và đường đi lên đồi truyền hình huyện.	1.500
7	Đoạn từ Hộ ông Đỗ Đình Thành (thửa 350, tờ 34) khu 1, thị trấn tính 2 bên đường đến qua hộ ông Hà Văn Hăng (thửa 284, tờ 34) khu 1, thị trấn 100 m.	1.500
8	Đoạn từ UB Dân số khu 6 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò	1.500
9	Đoạn từ hộ ông Hiên (thửa 96, tờ 28) khu 6 tính 2 bên đường đến bãi bán sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) khu 6	1.400
10	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 6 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn	1.400
11	Đoạn từ Trung tâm chính trị vào 100 m (một trăm mét) tính 2 bên đường đến hết đường quy hoạch xuống cầu Phà Lò	2.000
12	Đoạn từ giáp đất khu 6 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà (Đường Trung Thượng - Sơn Lư)	600
13	Đoạn từ ngã 3 khu 2 đi Sơn Hà tính 2 bên đường đi ra đến Sông Lò	600
14	Đoạn từ giáp Trường PTTH tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	600
15	Đoạn từ hộ Lê Khắc Tâm (thửa 155, tờ 41) khu 1 tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	600
16	Đoạn từ Quốc lộ 217 bến xe khách Quan Sơn đi vào đến cuối tuyến đường	1.200
17	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Ninh (thửa 11, tờ 02) khu 6 và các hộ sau bến xe thị trấn Quan Sơn	1.000

18	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ 22) khu 6	500
19	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyển (thửa 05, tờ 28) khu 6	600
20	Đoạn đường nối từ hộ ông Vi Văn Thịnh (thửa 78, tờ BĐ 41) khu 2 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Làng xã Sơn Hà	600
21	Đoạn từ QL 217 tại suối Ban Trường thị trấn Quan Sơn tính hai bên đường vào phía sau trường thị trấn	500
22	Đoạn từ giáp đường vào bãi bắn tính hai bên đường vào đến hết đất bãi bắn (Đường quy hoạch)	1.000
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
II	XÃ TRUNG XUÂN	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Trung Hạ theo trục chính đường vào xã Trung Xuân đến giáp đất bản Piềng Phở	250
1.2	Đoạn từ đầu bản Piềng Phở tính 2 bên đường đến hết đất bản Piềng Phở	400
1.3	Đoạn từ đầu bản Phú Nam tính 2 bên đường đến hết đất bản Phú Nam	200
1.4	Đoạn từ đầu bản Phụng tính 2 bên đường đến đập thủy điện Trung Xuân	200
1.5	Đoạn từ đầu đất bản La tính 2 bên đường đến hết đất bản La	200
1.6	Đoạn từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản Cạn	200
1.7	Đoạn từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản Muống (đường bên kia Sông Lò)	200
1.8	Đoạn từ Đập thủy điện tính hai bên đường đến giáp đất huyện Quan Hóa	250
1.9	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến giáp đất xã Trung Hạ (đường bên kia sông)	170
1.10	Đoạn từ giáp đường đi Quan Hóa tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Phú Nam	200
1.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
III	XÃ TRUNG HẠ	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lang	200
1.2	Đoạn từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến đất Bản Xanh	200
1.3	Đoạn từ đường QL217 bản Bá tính 2 bên đường đến hết đất Bản Xanh	200
1.4	Đoạn từ km19 bản Xầy tính 2 bên đường đến hết đất bản Xầy (giáp xã Lâm phú huyện Lang Chánh)	350

1.5	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tiếng (thửa 194, tờ 57) bản Din đến hộ ông Vi Văn Nút (thửa 149, tờ 57) Bản Din	500
1.6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Anh (thửa 264, tờ 57) bản Din đến hộ ông Hà Văn Khánh (thửa 165, tờ 57) Bản Din	350
1.7	Đoạn từ đầu bản Lợi tính 2 bên đường đến hết đất bản Lợi	200
1.8	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 18 tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Trung Xuân	250
1.9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 tính hai bên đường ra đến Xưởng chế biến lâm sản bản Din	500
1.10	Đoạn từ giáp đất xã Trung Xuân bên kia sông tính hai bên đường đến cầu treo bản Lợi xã Trung Hạ	200
1.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
IV	XÃ TRUNG TIẾN	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Đỗ Bá Cư (thửa 25, tờ 84) Km 22 đi vào phía trong đồi BQL rừng PH Sông Lò km 22	400
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Trường Sơn (thửa 5 tờ 83) Km 22 tính 2 bên đường đến Trường Tiểu học xã Trung Tiến	400
1.3	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Lào (thửa 67 tờ 83) Km 22 tính 2 bên đường đến hộ ông Mạc Văn Tượng (thửa 20, tờ 84) Km 22	400
1.4	Đoạn từ đầu Bản Tong xã Trung Tiến tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tong xã Trung Tiến	600
1.5	Đoạn từ giáp đất bản Tong tính 2 bên đường vào đến hết đất 2 bản Đe Pọng và Đe Nội	300
1.6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Quyển (thửa 31, tờ 91) bản Lốc tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lốc	200
1.7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đoàn (thửa 183, tờ 90) bản Lầm tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lầm	200
1.8	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Thành (thửa 52, tờ 94) bản Chè tính 2 bên đường đến hết đất bản Cum	200
1.9	Đoạn từ hộ ông Lương Văn La (thửa 1, tờ 96) bản Chè đến hộ ông Lương Văn Duyên Bản Chè	200
1.10	Đoạn giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến cầu Đe Trung Tiến (Đường cứu hộ)	250
1.11	Đoạn từ giáp Cầu Đe tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Trung Thượng (đường cứu hộ)	250
1.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
V	XÃ TRUNG THƯỢNG	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ UBND xã Trung Thượng tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Ngâm	300

1.2	Đoạn từ hộ ông Lữ Văn Sáng thửa 86, tờ 112) bản Ngâm vào đến hộ ông Lữ Văn Loan (thửa 710, tờ 112) bản Ngâm xã Trung Thượng	250
1.3	Đoạn từ QL 217 đi qua bản Mây tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Bàng xã Trung Thượng	200
1.4	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Hào (thửa 19, tờ 108) bản Mây đến hộ ông Ngân Văn Chợt (thửa 01, tờ 109) bản Mây xã Trung Thượng	200
1.5	Đoạn từ đầu bản Khạn tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Khạn xã Trung Thượng	180
1.6	Đoạn từ giáp đất xã Trung Tiến tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Ngâm (đường cứu hộ)	250
1.7	Đoạn từ giáp đất bản Bách xã Trung Thượng tính hai bên đường ra đến đất bản Mây (đường cứu hộ)	250
1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
VI	X. Sơn Hạ	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ cầu Sơn Hà tính 2 bên đường đến cầu Bản Hạ	450
1.2	Đoạn từ hộ Bà Vi Thị Hân (thửa 118, tờ 142) bản Hạ tính 2 bên đường đến giáp ranh giới bản Làng	400
1.3	Đoạn từ hộ Lộc Văn Quang (thửa 11, tờ 143) bản Hạ tính 2 bên đường đến Bưu điện văn hoá xã Sơn Hà	400
1.4	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Điểm (thửa 61, tờ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Na Oì	200
1.5	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Thân (thửa 113, tờ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Lầu	200
1.6	Đoạn từ cầu bản Hạ tính 2 bên đường đến hết đất bản Xum	250
1.7	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đất bản Làng	200
1.8	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Định (thửa 65, tờ 133) bản Làng đến giáp đất Sơn Lư	250
1.9	Đoạn từ giáp đất khu 2 thị trấn tính hai bên đường ra đến giáp đất bản Păng xã Sơn Lư	250
1.10	Đoạn từ đầu bản Nà Sáng tính hai bên đường vào đến hết đất bản Nà Sáng	200
1.11	Đoạn từ Quốc lộ 16 tính hai bên đường vào đến đập tràn bản Hạ	400
1.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
VII	XÃ SƠN LƯ (nay là thị trấn Sơn Lư)	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ cầu Quan Sơn tính 2 bên đường đến giáp đất xã Sơn Hà.	1.800
1.2	Đoạn từ Trạm y tế xã Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	250

1.3	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất bản Păng	300
1.4	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	250
1.5	Đoạn từ Km 42 tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	500
1.6	Đoạn từ đầu bản Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất bản Sỏi	250
1.7	Đoạn từ giáp đất bản Bìn tính 2 bên đường đến hết đất bản Sỏi	200
1.8	Đoạn từ giáp đất bản Làng xã Sơn Hà ra đến đường Quốc lộ 16	250
1.9	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 37 tính hai bên đường xuống đến bờ Sông Lò	1.000
1.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
VIII	X. Tam L	
1	Trúc ®êng giao th«ng liªn x.	
1.1	Đoạn từ đầu bản Hát tính 2 bên đường đến hết bản Hậu	400
1.2	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tam Lư tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	200
1.3	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Cười bản Hậu tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	200
1.4	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Học bản Hậu tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tình	200
1.5	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Mún bản Hậu tính 2 bên đường đến Trường TH xã Tam Lư	250
1.6	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư đến hết đất bản Piềng Khoé	200
1.7	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư đến hết đất bản Muống	200
1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
IX	XÃ TAM THANH	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ bên dưới Đồn 501 xã Tam Thanh 400 m đến đập tràn bản Piềng Pa	500
1.2	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Mun bản Piềng Pa đến cầu treo xã Tam Thanh bản Piềng Pa	500
1.3	Đoạn từ ông Lò Văn Tiệm bản Piềng Pa đến hết đất bản Piềng Pa	500
1.4	Đoạn từ đầu bản Phe đi qua bản Cha Lung đến hết đất bản Pa	200
1.5	Đoạn từ đầu cầu treo xã Tam Thanh đến hết đất Bản Ngàm	200
1.6	Đoạn từ giáp đất bản Ngàm đến hết đất Bản Mò	200

1.7	Đoạn từ đập tràn bản Bôn đến cầu cứng bản Kham	300
1.8	Đoạn từ cầu cứng bản Kham tính 2 bên đường lên đến suối Khua bản Kham.	200
1.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
X	XÃ SON ĐIỆN	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ đập tràn Suối Bun đến hết đất Bản Bun	250
1.2	Đoạn từ nhà Ông Hà Văn Tự bản Sủa đến nhà ông Ngân Văn Tiến bản Sủa; Từ nhà Ông Hà Văn Tự bản Sủa đến Nhà ông Lương Văn Tình bản Sủa	200
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Ngàm đến hết đất bản Ngàm	250
1.4	Đoạn từ đường QL 217 đi vào đến hết đất bản Sa Mang	200
1.5	Đoạn từ hộ ông Phạm Hồng Sâm bản Nhài vào đến hết đất bản Nhài	200
1.6	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Nấn bản Tân Sơn vào đến hết bản Tân Sơn	200
1.7	Đoạn từ hộ ông Hà Ngọc Thiết bản Na Nghiu vào đến hết bản Na Nghiu	200
1.8	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Liên bản Na Nghiu vào đến hộ ông Nguyễn Văn Toàn bản Na Nghiu	200
1.9	Đoạn từ hộ ông Len Văn Thương bản Na Lộc vào đến hết đất bản Na Lộc	200
1.10	Đoạn từ hộ ông Len Văn Toan bản Na Lộc vào đến Lương Văn Lưu bản Na Lộc	200
1.11	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Sơn bản Na Phường vào đến hết đất bản Na Phường	200
1.12	Đoạn từ đầu bản Na Hồ đến hết đất bản Na Hồ	200
1.13	Đoạn từ đầu bản Ngàm tính hai bên đường đến giáp đất bản Na Hồ	200
1.14	Đoạn từ trường cấp 2 xã Sơn Điện (Km 61) tính hai bên đường ra đến Sông Luồng	200
1.15	Đoạn từ sân bóng đá UBND xã Sơn Điện tính hai bên đường chạy sau UBND xã đến vườn ươm BQL rừng phòng hộ Na Mèo	200
1.16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
XI	XÃ MUỜNG MÌN	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đi xã Sơn Thủy vào đến tượng đài liệt sĩ xã Muờng Mìn.	1.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Miên Bản Luốc Lầu đến đất bản Luốc Lầu.	200

1.3	Đoạn từ đường QL 217 đường đi vào Đồn 499 vào hết đất bản Mìn (Đường vào bản Yên)	200
1.4	Đoạn từ giáp đất bản Mìn vào đến Đồn 499	200
1.5	Đoạn từ cầu treo Bản Bơn đến hết đất bản Bơn	200
1.6	Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Mường Mìn đến hộ ông Phạm Bá Thuật bản Chiềng	200
1.7	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Sinh bản Chiềng đến hết đất bản Chiềng	200
1.8	Từ Tượng đài liệt sỹ xã Mường Mìn tính hai bên đường đến giáp đất xã Sơn Thủy	500
1.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
XII	XÃ SƠN THỦY	
1	Trục đường giao thông liên xã	
1.1	Đoạn từ đầu bản Thủy Sơn đến đền thờ Tướng quân Hai Đào và từ UBND xã Sơn Thủy qua cầu Sơn Thủy đến hết bản Thủy Chung.	450
1.2	Đoạn từ đầu bản Muống tính hai bên đường đi qua bản Hiết đến hết đất Bản Chanh	300
1.3	Đoạn từ giáp đất bản Muống đến hết đất bản Cóc	200
1.4	Đoạn từ đền thờ Tướng Quân Hai đào đến hết đất bản Xuân Thành, đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy	200
1.5	Từ giáp đất bản Xuân Thành đến hết đất bản Thủy Thành	200
1.6	Đoạn từ giáp đất bản Ché Lầu xã Na Mèo, bản Muống, bản Thủy Thành xã Sơn Thủy lên đến hết đất Bản Mùa Xuân	170
1.7	Đoạn từ đất bản Mùa Xuân đến hết đất bản Khả	170
1.8	Đoạn từ đất bản Mùa Xuân đến hết đất bản Xía Nọi	170
1.9	Từ đầu bản Thủy Sơn đến hết đất nhà ông Vũ Đình Vinh bản Chung Sơn theo Quốc lộ 16 và từ UBND xã đến hết đất bản Chung Sơn, theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo.	400
1.10	Từ giáp đất bản Chung Sơn đến hết đất bản Xuân Thành theo đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo	300
1.11	Từ đất giáp nhà ông Vũ Đình Vinh bản Chung Sơn đi qua bản Muống, bản Hiết đến hết đất bản Chanh theo Quốc lộ 16	300
1.12	Từ nhà ông Phạm Văn Chiêu, bản Chung Sơn sang Na Tuồng bản Thủy Sơn	180
1.13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90
XIII	XÃ NA MÈO	
1	Trục đường giao thông liên xã	

1.1	Đoạn từ đập tràn đầu bản Hiềng đến giáp đất bản Bo, đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy	200
1.2	Đoạn từ giáp đất bản Hiềng đến hết đất bản Bo, đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy	200
1.3	Đoạn từ Trường tiểu học Bản Hiềng ra đến Sông Luồng	200
1.4	Đoạn từ Sông Luồng đất bản Hiềng đến hết đất bản Sa Ná	200
1.5	Đoạn từ giáp đất Bản Sa Ná đến hết đất Bản Sơn	200
1.6	Đoạn từ giáp đất bản Sơn đến hết đất bản Ché Lầu	170
1.7	Đoạn từ hộ Lữ Văn Chốn bản Sộp Huổi đến hộ Vi Văn Huy bản Sộp Huổi	250
1.8	Đoạn từ hộ Ngân Văn Vượng bản Sộp Huổi đến giáp đất bản Na Pọng	250
1.9	Đoạn từ giáp đất bản Sộp Huổi đến hết đất bản Pọng	250
1.10	Đoạn từ giáp đất bản Pọng đến hết đất bản Cha Khót	200
1.11	Đoạn từ hộ Vi Văn Tắm bản Na Mèo đến hộ Lữ Văn Thử bản Na Mèo	400
1.12	Đoạn từ cầu bản Na Mèo đến tính 2 bên đến đường vào bãi rác bản Na Mèo	450
1.13	Đoạn từ cổng Biên phòng cửa Khẩu Na Mèo ra đến đường QL 217 Và từ đường QL 217 vào qua phân viện Na Mèo.	1.200
1.14	Từ hộ bà Vi Thị Ten bản Na Mèo đến hộ Vi Văn Áo bản Na Mèo	400
1.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	90

27. HUYỆN MUỜNG LÁT

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
I	QUỐC LỘ 15 C	
1	Địa phận xã Trung Lý	
1.1	Từ Km 49 +200 đến Km 50 +800 bản Pá Quăn 1+2	280
1.2	Từ Km 52+400 đến Km 61 bản Khảm 1+ 2, suối Mạ	330
1.3	Từ Km 61 đến Km 65 bản Táo	400
1.4	Từ Km 65 đến Km 68 bản Táo	330
2	Địa phận xã Nhi Sơn	
2.1	Từ Km 69 đến Km 72 bản Kéo Té	180
2.2	Từ Km 72 đến Km 75 bản Kéo Hượn	230

2.3	Từ Km 75 đến Km 77 bản Chim	280
2.4	Từ Km 77 đến Km 80+400 bản Pá Hộc	230
2.5	Từ Km 80+400 đến Km 82+400 bản Cật	230
2.6	Từ Km 82+400 đến Km 85 bản Lốc Há	180
3	Địa phận xã Pù Nhi	
3.1	Từ Km 85 đến Km 88 thuộc bản Pù Toong	250
3.2	Từ Km 88 đến Km 90+200 thuộc bản Na Tao	400
3.3	Từ Km 90+200 đến Km 93 thuộc bản Đông Ban	230
3.4	Từ Km 93 đến Km 94+300 thuộc bản Hạ Sơn giáp địa giới thị trấn Mường Lát	400
4	Địa phận thị trấn Mường Lát	
4.1	Từ km 94+300 giáp địa giới xã Pù Nhi đến km 97+000 thuộc Khu 1 (cổng chào thị trấn Mường Lát, hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 27)	430
4.2	Từ Km 97+000 đến Hạt Kiểm lâm (Khu 2) (đi hết thửa 491 tờ bản đồ số 10)	700
4.3	Từ Hạt Kiểm lâm Mường Lát (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 10) đến Hạt Giao thông 7 Khu 4 (đi hết thửa số 34, tờ bản đồ số 9)	1.150
4.4	Từ thửa đất giáp (thửa số 34, tờ bản đồ số 9) đến Km 102 giáp địa giới xã Tén Tàn	630
5	Địa phận xã Tén Tàn	
5.1	Từ Km 102 đến Km 104+150 thuộc bản Buồn	380
5.2	Từ Km 104+150 đến Km 106+500	280
5.3	Từ Km 106+500 đến Km 110+500 bản Chiềng Cồng	330
5.4	Đoạn Km 110+500 bản Chiềng Cồng đến Km 111+330 ngã ba Tén Tàn	420
II	QUỐC LỘ 16	
1	Địa phận xã Trung Lý	
1.1	Đoạn đường QL16 từ ngã ba bản Táo bắt đầu từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 692 đến hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693 (địa phận bản Táo)	330
1.2	Đoạn đường QL16 (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693) đi bản Xa Lao, bản Nà Ôn đến cầu Chiềng Nưa	180
III	TỈNH LỘ 521E (ĐT.521E)	
1	Địa phận xã Tén Tàn (cũ)	
1.1	Đoạn Km 0+000 (ĐT.521E) giao với QL-15C ngã ba Tén Tàn (tại Km 111+330) đến Km 0+450 (ĐT.521E)	380
1.2	Đoạn Km 0+450 đến Km 4+600 suối Mường (giáp địa giới hành chính xã Quang Chiểu)	280
2	Địa phận xã Quang Chiểu	
2.1	Đoạn Km 4+600 Suối Mường, giáp địa giới hành chính xã Tén Tàn (cũ) đến Km 6+300 bản Mường	300
2.2	Đoạn Km 6+300 đến Km 7+100 thuộc bản Pùng	350
2.3	Đoạn Km 7+100 đến Km 10+250 thuộc bản Xim	300
2.4	Đoạn Km 10+250 đến Km 11+500 thuộc bản Bàn	300

2.5	Đoạn Km 11+500 đến Km 12+600 thuộc bản Poọng	350
2.6	Đoạn Km 12+600 đến Km 16+900 thuộc bản Sáng	300
3	Địa phận xã Mường Chanh	
3.1	Đoạn Km 16+900 đến Km 18+100 thuộc bản Na Chùa	250
3.2	Đoạn Km 18+100 đến Km 19+600 thuộc bản Ngổ	250
3.3	Đoạn Km 19+600 đến Km 20+600 thuộc bản Chai Ngoài	400
3.4	Đoạn Km 20+600 đến Km 23+883 qua các bản: Piềng Tật, Na Hào, Bổng, Cang	230
3.5	Đoạn Km 23+883 đến Km 25+883 tại mốc biên giới Việt Lào (Mốc 294) thuộc bản Na Hin	300
IV	TỈNH LỘ 521D (ĐT.521D)	
1	Địa phận thị trấn Mường Lát	
1.1	Từ Km 0+000 (thửa số 392, tờ BĐ số 10) đến Km 0+925 đầu cầu cứng thị trấn Mường Lát	1.150
2	Địa phận xã Tam Chung	
2.1	Đoạn từ đầu cầu cứng Km 1+180 (TL.521D) đến Km 8+000 giáp địa giới hành chính xã Mường Lý (hết khu tái định cư suối Áng)	130
3	Địa phận xã Mường Lý	
3.1	Từ Km 8+000 giáp địa giới hành chính xã Tam Chung đến Km 10+000 đi hết bản Cha Lan	130
3.2	Từ Km 10+000 đến Km 13+070 đầu cầu Chiềng Nưa (giao với Quốc lộ 16 tại Km 29+600)	180
B	ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	THỊ TRẤN MUỜNG LÁT	
1	Đoạn đường quanh đồi kho bạc (từ thửa đất số 331, tờ BĐ số 10 đến hết thửa đất số 165; tờ BĐ số 10)	780
2	Đoạn đường quanh Trường nội trú (từ thửa đất số 252, 274 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 463, tờ bản đồ số 10)	780
3	Đường ra Trung tâm y tế dự phòng	780
4	Đường vào làng học sinh	780
5	Đoạn đường quanh đồi truyền hình (từ thửa 213, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 524, 120 tờ bản đồ số 10)	780
6	Đoạn xuống Trường Tiểu học thị trấn Mường Lát	430
7	Đoạn xuống cổng Trường cấp III (hết thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	780
8	Từ cổng Trường cấp III xuống cầu treo đi bản Lát.	430
9	Đường xuống Thủy điện (cũ) từ thửa đất số 450, tờ BĐ số 10 qua xuống suối Poong đi bản Pom Khuông (giáp địa giới xã Tam Chung)	430
10	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	120
11	Đường dân sinh khu 3	430
II	XÃ TẾN TẦN (nay là thị trấn Mường Lát)	
1	Từ Km 111+330 ngã ba Tén Tán đi G5 đến giáp Lào	420
2	Đường vào các bản Piềng Mòn.	230

3	Đường vào các bản Na Khà, Chiên Pục, Piềng Làn, Đoàn Kết	180
4	Đoạn trục chính, ngõ đường nông thôn mới bản Tén Tẩn	180
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
III	XÃ QUANG CHIỂU	
1	Đường vào bản Bàn, Hạm, Cúm	250
2	Đường vào bản Pùng đi bản Qua	250
3	Đường vào các bản Suối Tút, Con Dao, Co Cài	200
4	Đường vào bản Pù Đứa	180
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	130
IV	XÃ MUỜNG CHANH	
1	Từ từ cầu trần vào bản Chai trong 1,5 km	250
2	Đường vào bản Lách	150
3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	100
V	XÃ TAM CHUNG	
1	Đoạn Trung tâm xã tính từ Trường Mầm non xã Tam Chung đến đầu cầu cứng (giao TL.521D)	280
2	Đoạn đường từ BCH quân sự huyện (mới) vòng khu tái định cư đến cầu cứng suối Lát (bản Lát)	230
3	Đường đi bản Pom Khuông	180
4	Đường vào bản Poọng	130
5	Đường từ bản Pom Khuông đi vào bản Cản, Tân Hương	130
6	Đường vào các bản Phái, Suối Loóng, Ôn, Hin Phăng	110
7	Đoạn đường từ BCH quân sự huyện (mới) đi bản Đoàn Kết (bên sông Mã)	130
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
9	Khu tái định cư bản Lát Tam Chung	230
VI	XÃ PÙ NHI	
1	Đường vào các bản: Pha Đén, Hua Pù, Cá Nội, Cá Tớp, Cơm, Pù Quăn, Pù Ngùa	150
2	Đường mới từ bản Na Tao đi Quang Chiểu	150
3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
VII	XÃ NHI SƠN	
1	Đường mới đi bản Cản, Tân Hương, xã Tam Chung	130
2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
VIII	XÃ TRUNG LÝ	
1	Đường vào bản Co Cài	180
2	Đoạn đường nối QL16 đi vào hết bản Ma Hắc	130
3	Đoạn đường nối QL16 (tại bản Xa Lao) đi vào hết bản Tung	130
4	Đoạn nối từ QL16 vào các bản Tà Cóm, Cánh Cộn, Ca Giáng, Pá Búa, Hộc, Lìn	130
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
6	Khu tái định cư Tổ Chiềng	

6.1	Các lô tại đường Nhà Ôn đi Tà Cóm	160
6.2	Các lô tại đường giao thông nội vùng	140
7	Khu tái định cư bản Lìn	150
IX	XÃ MUỜNG LỖ	
1	Từ đầu cầu Chiềng Nưa đi hết bản Chiềng Nưa đến Km 3+930 Suối Muống.	180
2	Từ Km 3+930 Suối Muống đến Km 8+430 đi hết bản Nàng 1	230
3	Từ Km 8+430 đến Km 18+930 giáp địa giới huyện Quan Hoá. Đi qua các bản Tài Chánh, bản Piềng Kít và bản Mau	130
4	Đường vào bản Nàng 2	110
5	Đường vào bản Xi Lồ, Muống 2	110
6	Đường vào các bản gồm Trung Tiến 1, 2, Trung Thắng, Sài Khao, Xa Lung, Ún.	90
7	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
8	Khu tái định cư bản Nàng 1	
8.1	Các lô giáp đường Tây Thanh Hóa	240
8.2	Các lô đường giao thông nội vùng	200
9	Khu tái định cư Tài Chánh	
9.1	Các lô giáp đường Tây Thanh Hóa	180
9.2	Các lô đường giao thông nội vùng	150